

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook
of Viet Nam

2024

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THÔNG KÊ

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam



CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

**Statistical Yearbook
of Viet Nam**

2024

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Cục Thống kê xuất bản hằng năm, bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám Thống kê còn bao gồm số liệu thống kê chủ yếu của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, phục vụ nhu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế của người dùng tin.

Bên cạnh hệ thống biểu số liệu và giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn phân tích, đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2024.

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by the National Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, socio-economic regions and localities. In addition, there are selected statistics of countries and territories in the world to be used as reference for data users' studies and international comparison.

Besides tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the Yearbook analyzes and assesses the main features of the socio-economic situation of the country and of some sectors in 2024.

The National Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for their comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments for the improvement of the Statistical Yearbook to better satisfy the demands of domestic and foreign data users./.

NATIONAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Trang - Page

Lời nói đầu	5
<i>Foreword</i>	6
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2024	9
<i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2024</i>	20
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	35
Dân số và Lao động	
<i>Population and Employment</i>	63
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán	
<i>National Accounts, State Budget, Banking, Insurance and Stock Market</i>	203
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	277
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp	
<i>Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment</i>	367
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	553
Thương mại và Du lịch	
<i>Trade and Tourism</i>	693
Chỉ số giá - Price Index	761
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông	
<i>Transport and Postal Service, Telecommunication</i>	827
Khoa học, Công nghệ và Giáo dục - Science, Technology and Education	871
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	941
Số liệu thống kê nước ngoài - International Statistics	1117

TỔNG QUAN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

VIỆT NAM NĂM 2024

Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nói lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự đồng hành của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực cả năm 2024 như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2024 sơ bộ tăng 7,09% so với năm 2023, cao hơn mục tiêu đề ra và là mức tăng trưởng tích cực so với các quốc gia trên thế giới và đều tăng trên cả 3 khu vực kinh tế.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2024 sơ bộ tăng 7,09% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng sơ bộ tăng 6,57% so với năm 2023, đóng góp 66,03% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 7,20%, đóng góp 40,66%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,47%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,12%.

Kết quả hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, không chỉ bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực. Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 sơ bộ đạt 7,13 triệu ha, tăng 7,8 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa ước tính đạt 61 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 sơ bộ đạt 125,3 nghìn tấn, tăng 1,9% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 490,9 nghìn tấn, tăng 0,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.187,3 nghìn tấn, tăng 6,5%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 5,3%. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và thủy sản đạt được kết quả tích cực. Trong đó, sản lượng gỗ khai thác đạt 24 triệu m³, tăng 10,8% so với năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5.812,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; khai thác đạt 3.863,9 nghìn tấn, tăng 0,9%.

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2024 sơ bộ tăng 8,24%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,83%, đóng góp 2,49 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ sơ bộ tăng 7,38% so với năm trước. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,96%, đóng góp 0,80 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,11%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; thông tin và truyền thông tăng 5,77%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế:

- GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành luôn đạt mức năm sau cao hơn năm trước. Năm 2024, GDP bình quân đầu người sơ bộ đạt 4.700 USD/người, tăng 376 USD so với năm 2023. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD (năm 2023 đạt 10.320 nghìn tỷ đồng, tương đương 433,7 tỷ USD), đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN¹ và thứ 34 trên thế giới².

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 sơ bộ đạt 222,0 triệu đồng/lao động, tương đương 9.184 USD/lao động, tăng 728 USD so với năm 2023 (8.456 USD/lao động); theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2024 tăng 5,91% so với năm trước do trình độ của người lao động tiếp tục được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,4%, cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với năm 2023).

- Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đã có nhiều khởi sắc khi nền kinh tế thế giới đang trên đà hồi phục. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4%; kim ngạch nhập khẩu đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7%.

¹ Sau In-đô-nê-xia, Xin-ga-po và Thái Lan.

² Dự báo của Quỹ Tiền tệ (IMF), <https://data.imf.org/en/Search-Results#q=gdp%20current%20prices&t=coveob02de888&sort=relevancy>, truy cập ngày 10/6/2025.

- Về cơ cấu GDP năm 2024 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,75%; tích lũy tài sản chiếm 30,56%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,45%; sai số ở mức 0,24% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 63,16%; 31,64%; 8,12% và sai số ở mức -2,92%).

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2024, kinh tế thế giới có nhiều khởi sắc, thương mại toàn cầu từng bước phục hồi, tác động tích cực đến kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,9 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 291 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất 88,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, sơ bộ đạt 357,7 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2024 sơ bộ đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 140,2 tỷ USD, tăng 19,3%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 240,8 tỷ USD, tăng 15,2%, chiếm 63,2%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất 88,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, sơ bộ đạt 338,9 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2024 là hàng điện tử, máy tính và linh kiện sơ bộ đạt 107,1 tỷ USD, tăng 21,7%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 sơ bộ xuất siêu 24,9 tỷ USD, thấp hơn mức xuất siêu năm 2023 (28,1 tỷ USD). Xuất siêu giảm do nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu, cho thấy những tín hiệu tích cực của tình hình sản xuất hàng hóa trong nước phục vụ xuất khẩu.

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế Việt Nam năm 2024 với số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường đạt 233,4 nghìn doanh nghiệp, cao hơn số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (197,9 nghìn doanh nghiệp).

Năm 2024, cả nước có 157,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.547,0 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.001,5 nghìn lao động, giảm 1,4% về số doanh nghiệp, giảm 1,8% về vốn đăng ký và giảm 5,4% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 9,8 tỷ đồng, giảm 0,4% so với năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2024 là 2.025,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 30,4% so với năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2024 lên 233,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,1% so với năm 2023.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong năm 2024 là 197,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,7% so với năm trước.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 là 735,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm 2022; số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 15,3 triệu người, tăng 3,7%; vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 56,1 triệu tỷ đồng, tăng 10,2%.

Tại thời điểm 31/12/2024, cả nước có 9,2 doanh nghiệp đang hoạt động bình quân 1.000 dân, tăng 2% so với cùng thời điểm năm trước.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2024 tăng 7,5% so với năm trước, cao hơn mức tăng 6,6% của năm 2023 nhưng thấp

hơn mức tăng 11,3% của năm 2022. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sơ bộ tăng 9,4% so với năm 2023, đạt gần 25,4 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm trước, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1.019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 5,3%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9%, tăng 7,7%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5%, tăng 10,6%.

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với năm 2023. Trong đó có 3.375 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt gần 19,73 tỷ USD, tăng 1,8% về số dự án và giảm 7,6% về số vốn đăng ký so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2024 sơ bộ đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, là mức thực hiện cao nhất từ trước đến nay.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2024 có 164 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký của phía Việt Nam đạt 603,7 triệu USD, gấp hơn hai lần so với năm trước; có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt 118,1 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 721,8 triệu USD, tăng 70,8% so với năm trước.

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Trong năm 2024, các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai chính sách tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, góp phần ổn định thị trường tài chính - tiền tệ. Mặt bằng lãi suất huy động được duy trì hợp lý, lãi suất cho vay tiếp tục xu hướng giảm, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường bảo hiểm dù đối mặt với áp lực điều chỉnh sau các giai đoạn tăng trưởng nóng và biến động kinh tế toàn cầu, nhưng vẫn ghi nhận những kết quả tích cực, từng bước củng cố niềm tin của người tham gia và nâng cao chất lượng dịch vụ. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 20,8% so với cuối năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,0% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm 2023 tăng 12,5%); trong đó huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 11,7% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,2%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 15,1% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,8%).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại (NHTM) có xu hướng giảm trong năm 2024, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của NHTM đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

Năm 2023, cả nước có 18.418,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,2% so với năm 2022; 93.628,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,8% và 14.791,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,2%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 567,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với năm 2022; tổng số chi bảo hiểm đạt 454,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%, trong đó chi trả bảo hiểm y tế đạt 125,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; chi trả bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,4%.

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, có sự tăng trưởng và ghi nhận những kết quả nổi bật mặc dù chịu áp lực lớn từ tình hình kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán quốc tế. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2024 đạt 7.173,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2023.

4. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Năm 2024, chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng cao, với gần 17,6 triệu lượt khách, tăng 39,5% so với năm 2023.

Năm 2024, số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam đạt 17.583,9 nghìn lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14.844,1 nghìn lượt người, chiếm 84,4% số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tăng 35,6% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 2.491,7 nghìn lượt người, chiếm 14,2% và tăng 63,3%; bằng đường thủy đạt 248,1 nghìn lượt người, chiếm 1,4% và tăng 96,7%.

Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 13.997,0 nghìn lượt người, tăng 43,1% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 1.995,7 nghìn lượt người, tăng 36,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.000,1 nghìn lượt người, tăng 10,7%; khách đến từ châu Úc đạt 540,2 nghìn lượt người, tăng 26,2%; khách đến từ châu Phi đạt 50,9 nghìn lượt người, tăng 69,1%.

5. Chỉ số giá, lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát đã được kiểm soát vượt mục tiêu Quốc hội giao từ đầu năm, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, là điểm sáng trong kết quả phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2024.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Để đạt được thành công này, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp điều hành phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Do đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát.

Lạm phát cơ bản năm 2024 tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 sơ bộ là 101,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng cao; thị trường lao động, việc làm có nhiều điểm sáng.

Dân số trung bình năm 2024 của cả nước sơ bộ đạt 101,3 triệu người, tăng hơn một triệu người, trong đó: dân số thành thị 39 triệu người, chiếm 38,5%; dân số nông thôn 62,3 triệu người, chiếm 61,5%; dân số nam 50,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ 50,7 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2024 là 1,03%, tăng 0,18 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 111,4 bé trai/100 bé gái. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số cả nước là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 sơ bộ đạt 52,9 triệu người, tăng 566,3 nghìn người so với năm trước; lao động có việc làm trong các ngành kinh tế là 51,9 triệu người, tăng 573,3 nghìn người. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 28,4% (cao hơn mức 27,2% của năm 2023).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam năm 2024 sơ bộ là 2,24%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,04%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2024 là 1,85%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,29%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,22%.

Chỉ số phát triển con người năm 2024 đạt 0,752, cao hơn so với năm 2023 (0,746). Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 5,42 triệu đồng, tăng 453 nghìn đồng so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị đạt 6,89 triệu đồng, tăng 631 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 4,51 triệu đồng, tăng 335 nghìn đồng. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2024 cao nhất (7,08 triệu đồng); vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,76 triệu đồng). Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 11,81 triệu đồng, gấp 7,4 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (1,59 triệu đồng).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)³. Hệ số

³ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại, nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó, giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2024 là 0,372, thấp hơn năm 2022 (0,375) và năm 2023 (0,373), đồng thời cho thấy mức độ bất bình đẳng ở nước ta hiện nay vẫn giữ ở mức trung bình. Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi phía Bắc có hệ số GINI cao nhất (tương ứng 0,405 và 0,401), đây cũng là nơi có tỷ lệ hộ nghèo ở mức cao so với các vùng khác trên cả nước (lần lượt là 7,8% và 6,1%). Vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,336). Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn là 0,369 (bằng năm 2023), cao hơn mức 0,339 ở khu vực thành thị.

Năm 2024, chi tiêu bình quân đầu người một tháng đạt gần 3 triệu đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,5 triệu đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3,8 triệu đồng, tăng 15,4%. Cơ cấu chi tiêu không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chi tiêu khác chiếm 5,5% (hai tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Năm 2024, mức sống tối thiểu của người dân là 1.772,1 nghìn đồng, tăng 88,7 nghìn đồng so với năm 2023. Trong đó, chi lương thực, thực phẩm đáp ứng mức sống tối thiểu là 939,2 nghìn đồng, tăng 32,7 nghìn đồng; chi phi lương thực, thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu là 832,9 nghìn đồng, tăng 56 nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 của cả nước sơ bộ là 2,3%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị là 0,5%, giảm 0,7 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 3,5%, giảm 1,3 điểm phần trăm. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (7,8%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,2%).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp và khó lường, nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng 7,09% so với năm 2023, cao hơn mục tiêu đề ra, là mức tăng trưởng tích cực so với các quốc gia trên thế giới và đều tăng trên cả 3 khu vực kinh tế. Đây là kết quả đáng khích lệ, thể hiện sự nỗ lực lớn của toàn hệ thống chính trị, sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng với tinh thần vượt khó của các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp

và người dân cả nước. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế, khẳng định hiệu quả của quá trình tái cơ cấu ngành; đầu tư công có chuyển biến tích cực với tốc độ giải ngân cao; các chính sách an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả.

Bước sang năm 2025, Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do độ mở lớn của nền kinh tế trong bối cảnh kinh tế thế giới gia tăng nguy cơ suy thoái, bất ổn chính trị, xung đột quân sự và thiên tai, dịch bệnh khó lường. Tuy nhiên, với quyết tâm chính trị cao và yêu cầu cấp thiết tạo bước bứt phá cho giai đoạn cuối của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt từ 8% trở lên. Đây là mục tiêu rất cao, đòi hỏi sự đồng lòng, chung sức của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần chủ động nắm bắt tình hình, có giải pháp điều hành linh hoạt, đồng bộ, hiệu quả hơn nữa; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tiêu dùng trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất - kinh doanh; đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, phát triển hạ tầng chiến lược và chuyển đổi số toàn diện. Chỉ với tinh thần đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt hành động và tận dụng tốt mọi cơ hội, Việt Nam mới có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng 8% và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

OVERVIEW

ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION

IN VIET NAM IN 2024

International and national background

In 2024, the world economy continued to perform in a complex and unpredictable situation with many risky and uncertain factors. For instance, military conflicts continued to escalate, strategic competition between major countries became increasingly fierce, many countries strengthened trade protection policies, public debt and budget deficits increased, some major economies witnessed economic slowdown, and the global supply chain disrupted partially. The above-mentioned factors affected peace, stability, and economic growth all over the world. Along with that, natural disasters and extreme weather seriously affected people's lives and socio-economic development in many countries. However, the world economy was gradually stable when the global trade in goods was improved inflation pressure reduced, the financial was continuously loosened and the labor market was recovered positively.

In that context, under the Party's leadership; the accompany of the National Assembly; the proactive, flexible, drastic and effective direction and management of the Government and the Prime Minister; the close coordination of line-ministries and localities; the solidarity, trust and support of the People and the enterprise community, Viet Nam's socio-economic situation in 2024 continued to see the clear recovery trend, for example, the growth gradually improved month by month and quarter by quarter, the inflation was lower than the target, major balances were ensured, many important domains achieved and exceeded the set targets. Therefore, Viet Nam continued to be an economic bright spot in the region and the world. The results achieved by economic sectors and activities in 2024 were as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC RESULTS IN 2024

Gross domestic product (GDP) in 2024 was preliminarily estimated to increase by 7.09% over the previous year. It was higher than the set target and a significant growth rate in comparison with other countries in the world and it increased in all three economic sectors.

1. Economic growth and macro-economic balances

The year-on-year GDP growth rate preliminarily reached 7.09% in 2024. In the growth rate of the total value added of the entire economy, the agriculture, forestry and fishery sector rose by 3.27%, contributing 5.37% in the value-added growth rate of the whole economy, the industry and construction sector grew by 8.24%, contributing 45.17%; the service sector expanded 7.38%, contributing 49.46%.

In terms of GDP expenditure in 2024, the preliminary year-on-year growth of final consumption was 6.57%, contributing 66.03% to the overall growth rate of the economy; the gross capital formation rose by 7.20%, contributing 40.66%; the export of goods and services increased by 15.47%; the imports of goods and services increased by 16.12%.

The production results of agriculture, forestry and fishery sector continued playing the role as the base of the economy, not only ensuring the supply of food and foodstuff, but also affirming its position as the world leading agricultural exporter, and playing the important role in ensuring food security. The rice cultivation area in 2024 was estimated to reach 7.13 million hectares, a year-on-year increase of 7.8 thousand hectares; the rice yield was estimated to reach 61 quintals/ha, a decrease of 0.1 quintals/ha; the 2024 rice production was 43.45 million tons, a decline of 46.1 thousand tons. The livestock witnessed significant changes, the production of buffalo live weight in 2024 reached 125.3 thousand tons, a year-on-year increase of 1.9%, the production of cattle live weight reached 490.9 thousand tons, up 0.3%; the production of pig live weight reached 5,187.3 thousand tons, a spread of 6.5%; the production of poultry live weight reached 2,457.6 thousand tons, a rise of 5.3%. Forestry and fishery production both achieved positive results. Particularly, wood production reached 24 million m³, a year-on-year increase of 10.8%; aquaculture production reached 5,812.3 thousand tons, a growth of 5.1%; aquatic capturing production reached 3,863.9 thousand tons, up 0.9%.

The whole industry sector recovered positively and grew strongly compared to 2023. The added value of the industry in 2024 preliminarily increased by 8.24%, of which the manufacturing rose by 9.83%, contributing 2.49 percentage points to the growth rate of total value added of the entire economy.

The tourism and trade activities maintained a high growth momentum, positively contributing to the growth of the service sector. The added value of the service sector preliminarily increased by 7.38% over the previous year. Some service market activities with large proportion considerably contributed to the growth rate of total value added of the economy as follows: the transportation and storage increased by 10.82%, contributing 0.68 percentage points; the accommodation, food and beverage services rose by 9.76%, contributing 0.26 percentage points; the wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles expanded 7.96%, contributing 0.80 percentage points; the financial, banking and insurance activities grew by 7.11%, contributing 0.43 percentage points; the information and communication spread 5.77%, contributing 0.37 percentage points.

Quality of growth and economic efficiency:

- GDP per capita at current prices always reached a higher rate year by year. In 2024, it preliminarily reached 4,700 USD per person, a year-on-year increase of 376 USD. GDP at current prices in 2024 was 11,511.9 trillion VND, equivalent to 476.3 billion USD (in 2023 it reached 10,320 trillion VND, equivalent to 433.7 billion USD), ranking the 4th in the ASEAN¹ sub-region and 34th in the world².

- Labor productivity of the whole economy at current prices in 2024 was estimated to reach 222.0 million VND per worker, equivalent to 9,184 USD per worker, an increase of 728 USD compared to that in 2023 (8,456 USD per worker); the labor productivity in 2024 at constant prices gained a year-on-year rise of 5.91% thanks to continued improvement in the qualifications of workers (the rate of trained workers with degrees and certificates in 2024 was estimated at 28.4%, 1.2 percentage points higher than that in 2023).

¹ Ranked behind Indonesia, Singapore, and Thailand.

² Forecast of the International Monetary Fund (IMF), <https://data.imf.org/en/Search-Results=gdp%20current%20prices&t=coveob02de888&sort=relevancy>, accessed June 10, 2025.

- Import and export activities in 2024 noticeably improved as the world economy was on the path to recovery. In 2024, the total import and export turnover of goods preliminarily reached 786.9 billion USD, a year-on-year increase of 15.5%, of which export turnover achieved 405.9 billion USD, an increase of 14.4%; import turnover attained 381.0 billion USD, a rise of 16.7%.

- Regarding the 2024 GDP structure by expenditure approach, the final consumption accounted for 62.75%; the gross capital formation made up 30.56%; the net export of goods and services accounted for 6.45%; the statistical discrepancy was at 0.24% (The corresponding structure in 2023 was 63.16%; 31.64%; 8.12%; -2.92%).

2. Export and import of goods

In 2024, the global economy showed signs of improvements, and the global trade gradually rebounded, positively affecting the performance of Viet Nam's exports and imports of goods.

In 2024, the total export and import turnover of goods preliminary reached 786.9 billion USD, a year-on-year rise of 15.5%. The export turnover of goods gained 405.9 billion USD, a year-on-year increase of 14.4%, of which the domestic economic sector reached 114.9 billion USD, increasing by 20.1%, accounting for 28.3% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) attained 291 billion USD, growing by 12.3% and representing 71.7%.

Regarding the structure of export goods, the largest proportion was witnessed in the group of processed industrial products with 88.1% of the total export turnover, preliminarily reaching 357.7 billion USD, and a year-on-year increase of 14.4%. The electronics, computers and spare parts possessed a large export turnover in 2024 with 72.6 billion USD, up 26.7%.

The import turnover of goods in 2024 preliminarily reached 381.0 billion USD, a year-on-year increase of 16.7%, of which the domestic economic sector reached 140.2 billion USD, jumping up 19.3%, and accounting for 36.8% of the total import turnover; the FDI sector attained 240.8 billion USD, expanding by 15.2%, and accounting for 63.2%.

Regarding the structure of import goods, the group of capital goods accounted for the largest proportion of 88.9% of the total import turnover, preliminarily reaching 338.9 billion USD, a year-on-year increase of 16.1%. The electronics, computers and spare parts with a large import turnover in 2024, preliminarily reached 107.1 billion USD, up 21.7%.

The trade balance of goods in 2024 experienced a trade surplus of 24.9 billion USD, lower than the figure in 2023 (28.1 billion USD). The decrease in trade surplus was due to a stronger increase in imports compared to exports, indicating positive signals in domestic goods production for export.

II. RESULTS OF TECTONIC STATE

1. Enterprise registration

In 2024, the enterprise registration situation continued to be a bright spot in the overall picture of Viet Nam's economy with 233.4 thousand enterprises entering the market, higher than the number of enterprises withdrawing from the market (197.9 thousand enterprises).

In 2024, the whole country had 157.2 thousand newly registered enterprises with a total registered capital of 1,547.0 trillion VND and a total number of registered employees of 1,001.5 thousand employees, a year-on-year decrease of 1.4% in the number of enterprises, a decrease of 1.8% in registered capital and an decrease of 5.4% in the number of employees. The average registered capital of a newly established enterprise in 2024 reached 9.8 billion VND, a year-on-year decrease of 0.4%. The total additional registered capital into the economy in 2024 was 2,025.9 trillion VND, a year-on-year rise of 3.6%. In addition, there were 76.2 thousand enterprises resuming their operation (a year-on-year increase of 30.4%), leveraging the total number of newly established enterprises and resumed-operation enterprises in 2024 to 233.4 thousand enterprises, a year-on-year rise of 7.1%.

The number of enterprises withdrawing from the market in 2024 was 197.9 thousand enterprises, a year-on-year increase of 14.7%.

As of December 31, 2023 the number of active enterprises with production and business results was 735.5 thousand enterprises, a year-on-year increase of 2.3%; the number of employees and average production and business capital of such active enterprises were 15.3 million persons, and 56.1 million billion VND, respectively, with the corresponding year-on-year growth 3.7% and 10.2%.

As of December 31, 2024, the whole country had 9.2 active enterprises per 1,000 persons, a year-on-year increase of 2%.

2. Investment

The realized investment in 2024 at current prices experienced a year-on-year increase of 7.5%, higher than the figure of 6.6% in 2023 but lower than the 2022 growth of 11.3%. The realized foreign direct investment in Viet Nam preliminarily increased by 9.4% over the previous year, reaching nearly 25.4 billion USD, the highest figure ever.

The realized investment in 2024 at current prices was estimated to reach 3,692.1 trillion VND, a year-on-year increase of 7.5%, of which: the state sector's investment reached 1,019.3 trillion VND, accounting for 27.6% of the total realized investment, and increasing by 5.3%; the non-state sector's investment attained 2,064.2 trillion VND, making up 55.9%, and expanding 7.7%; the foreign direct investment gained 608.6 trillion VND, accounting for 16.5%, and rising by 10.6%.

In 2024, the inward foreign investment of Viet Nam including newly registered capital, adjusting registered capital, and capital contribution, share purchased by foreign investors, reached 38.23 billion USD, a year-on-year decrease of 3.0%. Of which, 3,375 projects were newly licensed with registered capital of nearly 19.73 billion USD, going up 1.8% in number of projects and decreasing by 7.6% in registered capital over the previous year.

The realized FDI in 2024 preliminarily reached 25.35 billion USD, a year-on-year increase of 9.4%, the highest level ever.

Regarding the outward foreign direct investment of Viet Nam in 2024, 164 projects were newly licensed with 603.7 million USD of Viet Nam's side total registered capital, twice as high as that of the previous year; 25 turns of projects adjusted their capital with an addition of 118.1 million USD.

Generally, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 721.8 million USD, a year-on-year increase of 70.8%.

3. Banking, insurance and security market

In 2024, credit institutions continued to implement safe and sound credit policies, contributing to a stability of the financial and monetary market. Deposit interest rates were maintained at a reasonable level, lending interest rates continued to decrease, creating favorable conditions for enterprises and people to access capital for production and business. In addition, the insurance market faced adjustment pressure after periods of hot growth and the global economic fluctuations, however it was recorded with positive results, gradually strengthened the confidence of participants and improved service quality. The size of the stock market capitalization increased by 20.8% compared to the end of 2023.

As of December 31, 2024, the total liquidity growth increased by 12.0% over at the end of 2023 (the figure in the same period of 2023 was 12.5%); of which the capital mobilization of the credit institutions increased by 11.7% (the figure in the same period of 2023 was 13.2%); the credit growth of the economy reached 15.1% (the figure in the same period of 2023 was 13.8%).

The State Bank of Viet Nam (SBV) continued to maintain the interest rates, and at the same time directed the credit institutions to reduce their operating costs in order to cut down the lending interest rates, thereby the lending interest rate for new transactions of commercial banks tended to decrease in 2024, contributing to controlling inflation and supporting economic growth. The average lending interest rate in VND of commercial banks for new and old outstanding debts was at 6.7-9.0% per year; the average short-term lending interest rate in VND for priority areas was about 3.8% per year, lower than the maximum short-term lending interest rate prescribed by the SBV (4.0% per year).

In 2023, the whole country had 18,418.1 thousand persons participating in the social insurance, a year-on-year increase of 5.2%; 93,628.2 thousand persons engaging in the health insurance, a rise of 2.8%; 14,791.2 thousand persons joining the unemployment insurance, an upturn of 3.2%.

The total insurance revenue in 2023 reached 567.2 trillion VND, a year-on-year increase of 0.2%; the total insurance expenditure in 2023 reached 454.2 trillion VND, a year-on-year increase of 9.9%, of which, the health insurance fund expenditure was 125.4 trillion VND, up 7.7%; the unemployment insurance fund expenditure gained 23.5 trillion VND, an increase of 15.4%.

In 2024, Viet Nam's security market operated stably, grew positively and achieved many outstanding results despite being significantly impacted by performances of macroeconomic situation and the global security market. The value of the stock market capitalization in 2024 reached 7,173.3 trillion VND, a year-on-year increase of 20.8%.

4. International visitors to Viet Nam

In 2024, Viet Nam experienced a substantial increase in number of international visitors, attracting nearly 17.6 million turns of visitors, a year-on-year increase of 39.5%. This growth was driven by the implementation of supportive visa policies, enhanced tourism promotion, and prestigious tourism awards granted by international organizations.

In 2024, the number of foreigners to Viet Nam reached 17,583.9 thousand arrivals, a year-on-year increase of 39.5%. A breakdown of the visitors by mode of transport specified as follows: 14,844.1 thousand arrivals by airway, accounting for 84.4% of number of foreigners to Viet Nam, a year-on-year rise of 35.6%; 2,491.7 thousand arrivals by roadway, making up 14.2% and an expansion of 63.3%; and 248.1 thousand arrivals by waterway, representing for 1.4% and a soar of 96.7%.

By regions and territories, the visitors to Viet Nam from Asia reached 13,997.0 thousand arrivals, a year-on-year rise of 43.1%; the visitors from Europe reached 1,995.7 thousand arrivals, an increase of 36.8%; the visitors from the America reached 1,000.1 thousand arrivals, a rise of 10.7%; the visitors from Oceania reached 540.2 thousand arrivals, a jump of 26.2%; and the visitors from Africa reached 50.9 thousand arrivals, an expansion of 69.1%.

5. Price index and inflation

The average consumer price index (CPI) in 2024 witnessed a year-on-year increase of 3.63%, obtaining the target set by the National Assembly.

Inflation was controlled, beyond the initial target mandated by the National Assembly at the beginning of the year. It provided a strong support for economic growth, contributed to macroeconomic stability, and stood out as a bright spot in Viet Nam's economic development achievements in 2024.

In 2024, the average CPI experienced a year-on-year growth of 3.63%, obtaining the target set by the National Assembly. This successful achievement was thanks to proactive, decisive, and close guidance from the Government and Prime Minister in directing ministries, agencies, and localities to implement synchronously a wide range of appropriate administration solutions to address difficulties, stimulate growth, maintain macroeconomic stability, and control inflation. As a result, the prices of goods and services in the market generally remained stable without unusual fluctuations, and the inflation was under control.

In 2024, the core inflation expanded by 2.71% compared to that in 2023, lower than the CPI average increase (3.63%), mainly due to the prices of food and foodstuff, household electricity, education services, health care services making the CPI increase, however they were excluded from core inflation calculation.

6. Social issues

The average population in Viet Nam in 2024 reached 101.3 million persons. The country witnessed improved population quality, with a sharp decline in the fertility rate, and the replacement level fertility has been fundamentally remained since 2005. Public healthcare saw good improvement; and the labor market and employment showed many bright spots.

In 2024, Viet Nam's average population preliminarily reached 101.3 million persons, an increase of over one million persons, a year-on-year rise of 1.03%, the urban and the rural population were 39 million persons and 62.3 million persons, respectively, with the corresponding share of 38.5% and 61.5%; the male and female population were 50.6 million persons and 50.7 million persons, respectively, with the corresponding share of 49.9% and 50.1%. The population growth rate in 2024 was 1.03%, an increase of 0.18 percentage points compared to the previous year. The sex ratio at birth in Viet Nam was 111.4 boys per 100 girls. The national average life expectancy at birth was 74.7 years, of which this figure was 72.3 years for males and 77.3 years for females.

The labor force aged 15 and over in 2024 preliminarily reached 52.9 million persons, an increase of 566.3 thousand persons compared to that in the previous year. The number of employed persons in the economy sectors was 51.9 million persons, an increase of 573.3 thousand persons. The proportion of labor force aged 15 and over with training degrees and certificates reached 28.4% (higher than the figure of 27.2% in 2023).

The unemployment rate of Viet Nam's working-age labor force in 2024 was preliminarily 2.24%, of which, the unemployment rate in the urban areas was 2.53%, while that in the rural areas was 2.04%. The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.85%, with the rates of the urban areas and the rural areas were at 1.29% and 2.22%, respectively.

The Human Development Index (HDI) in 2024 reached 0.752, higher than the figure of 0.746 in 2023. Living conditions of the households saw improvement. Much attention to the social security continued to be paid by the authorities and sectors from the central to local levels. In 2024, the average monthly income per capita at current prices was estimated to reach 5.42 million VND, up 453 thousand VND against 2023, of which those figures of the urban areas and the rural areas were 6.89 million VND and 4.51 million VND, respectively, with a corresponding growth of 631 thousand VND and 335 thousand VND. Among 6 socio-economic regions, the Southeast recorded the highest average monthly income per capita (7.08 million VND) while the Northern midlands and mountain areas witnessed the lowest figure (3.76 million VND). The average monthly income per capita of the group of 20% of the highest-income households was 11.81 million VND, 7.4 times higher than the group of 20% of the lowest-income households (1.59 million VND).

Income inequality and polarization between the rich and the poor in the population was reflected in the Inequality Coefficient in income distribution (Gini coefficient)³. Viet Nam's Gini coefficient (by income) was 0.372 in 2024, lower than those figures in 2022 (0.375) and 2023 (0.373), which proved the inequality of the country was at an average level. The Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands were the two regions

³ The GINI coefficient has a value from 0 to 1. A Gini coefficient of 0 represents absolute equality, and vice versa, if the Gini coefficient is equal to 1, it represents absolute inequality. Accordingly, the larger the value of the Gini coefficient, the higher the inequality is.

with the highest Gini coefficients (0.405 and 0.401, respectively), and where located the high rate of poor households compared to other regions in the country (7.8% and 6.1%, respectively). The Red River Delta possessed the lowest Gini coefficient (0.336). The inequality in the rural areas was 0.369 (same figures as 2023), higher than figure of 0.339 in the urban areas.

In 2024, the national monthly expenditure per capita reached nearly 3 million VND, a year-on-year increase of 6.5%, of which monthly expenditure per capita in the rural areas and the urban areas reached 2.5 million VND (down 0.3%) and 3.8 million VND (up 15.4%), respectively. The expenditure structure recorded no significant changes compared to previous years. The share of living expenditure in monthly expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (corresponding shares of 2022 were 95.5% and 4.5%).

In 2024, the minimum living standard was 1,772.1 thousand VND, an increase of 88.7 thousand VND over 2023. Particularly, the minimum food expenditure per minimum living standard was 939.2 thousand VND, an increase of 32.7 thousand VND; while the expenditure for non-food items was 832.9 thousand VND, an increase of 56 thousand VND.

In 2024, the preliminary percentage of multi-dimensional poverty households was 2.3%, a decrease of 1.1 percentage points against that in 2023, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban areas and rural areas were 0.5% and 3.5%, respectively, equivalent to a corresponding decline of 0.7 percentage points and 1.3 percentage points. By geographical regions, the North midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (7.8%) while the Southeast witnessed the lowest percentage (0.2%).

In short, amidst rapid, complex, and unpredictable global economic and political fluctuations, Viet Nam's economy still achieved a growth rate of 7.09% against that in 2023. This figure, exceeding the set target, represented a positive growth to other countries worldwide, with the increases in all three economic sectors. This was an encouraging outcome, reflecting the immense efforts of the entire political system, the decisive and timely guidance from the Government and the Prime Minister, alongside the resilience shown by the authorities and agencies at all levels, localities, enterprises, and citizen

nationwide. The macro-economy continued to show its stability with inflation under control, the maintained supply and demand of essential commodities as well as a moderate increase in domestic consumption. The agriculture, forestry and fishery sector continued to be a solid base of the economy, affirming the effectiveness of the sector's restructuring process. Public investment showed positive improvement with a high disbursement rate, and social welfare policies were implemented synchronously, promptly, and effectively.

As Viet Nam entered 2025, it confronted various difficulties and challenges due to the high degree of economic openness amidst growing risks of global economic recession, political instability, military conflicts, and unforeseen natural disasters and epidemic outbreaks. However, the high political determination and the pressing imperative to achieve a significant leap forward in the ending period of the 2021-2025 Socio-Economic Development Plan, Viet Nam set an economic growth target of 8% or above for 2025. This was a very ambitious target, demanding the unity and collective efforts of the entire political system, the business community, and citizen nationwide. The Government, line-ministries, and localities required to pro-actively grasp the situation and implement even more flexible, synchronized, and effective management solutions; continue to improve the business investment environment, stimulate domestic consumption, support businesses in recovering and developing production and business, accelerate public investment disbursement, develop strategic infrastructure, and promote comprehensive digital transformation. To reach the growth target of 8% and build a solid foundation for sustainable development in the coming periods, Viet Nam must demonstrate a robust commitment to innovation, act decisively, and utilize effectively every opportunity.



TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC

GROWTH RATE OF SOME KEY INDICATORS COMPARED TO THE PREVIOUS YEAR

www.nso.gov.vn

		2023	2024
	GDP Tổng sản phẩm trong nước Gross domestic product	+ 5,07%	+ 7,09%
	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Investment	+ 6,6%	+ 7,5%
	CPI Chỉ số giá tiêu dùng bình quân Average consumer price index	+ 3,25%	+ 3,63%
	Sản lượng lương thực có hạt Production of cereals	+ 1,8%	- 0,2%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp Index of industrial production	+ 1,3%	+ 8,2%
	Tổng mức bán lẻ HH & doanh thu DVTĐ Retail sales of goods and services	+ 10,4%	+ 9,0%
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Export turnover of goods	- 4,6%	+ 14,4%
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa Import turnover of goods	- 9,2%	+ 16,7%
	Hành khách luân chuyển Passenger traffic	+ 33,4%	+ 12,8%
	Hàng hóa luân chuyển Freight traffic	+ 14,1%	+ 11,4%
	Tỷ lệ tăng dân số Population growth rate	+ 0,85%	+ 1,03%
	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at age 15+	+ 1,3%	+ 1,1%

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu

Administrative Unit, Land and Climate

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo địa phương <i>Number of administrative units as of 31st December 2024 by province</i>	41
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31st December 2023)</i>	43
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by province (As of 31st December 2023)</i>	44
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by province (As of 31st December 2023)</i>	46
5	Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2023 so với năm 2022 phân theo địa phương (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by province (As of 31st December)</i>	48
6	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at some stations</i>	50
7	Số giờ nắng các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration in 2024 at some stations</i>	51
8	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Total rainfall at some stations</i>	52
9	Lượng mưa các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly rainfall in 2024 at some stations</i>	53
10	Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Change in precipitation at some stations</i>	54
11	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean humidity at some stations</i>	55
12	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity in 2024 at some stations</i>	56

13	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean air temperature at some stations</i>	57
14	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean air temperature in 2024 at some stations</i>	58
15	Mức nước một số sông chính <i>Water level of some main rivers</i>	59
16	Lưu lượng nước một số sông chính <i>Water flow of some main rivers</i>	60
17	Mức nước biển trung bình năm 2024 tại một số trạm quan trắc <i>Average of sea level in 2024 at some stations</i>	61
18	Mức thay đổi mức nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Change in average of sea level at some stations</i>	62

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours are hours with direct solar radiation equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ calo/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo địa phương

Number of administrative units as of 31st December 2024 by province

	Thành phố trực thuộc <i>Cities under</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	86	46	48	520	1733	620	7969
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	17	19	7	85	500	116	1623
Hà Nội		12	1	17	175	21	383
Vĩnh Phúc	2			7	16	18	102
Bắc Ninh	2		2	4	50	5	66
Quảng Ninh	5		1	7	73	7	91
Hải Dương	2		1	9	46	10	151
Hải Phòng	0	7		8	66	10	141
Hưng Yên	1		1	8	13	8	118
Thái Bình	1			7	10	9	223
Hà Nam	1		1	4	20	6	83
Nam Định	1			8	14	15	146
Ninh Bình	2			6	17	7	119
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16		4	116	172	140	1996
Hà Giang	1			10	5	13	175
Cao Bằng	1			9	8	14	139
Bắc Kạn	1			7	6	7	95
Tuyên Quang	1			6	10	6	121
Lào Cai	1		1	7	16	9	126
Yên Bái	1		1	7	12	10	146
Thái Nguyên	3			6	41	10	121
Lạng Sơn	1			10	5	14	175
Bắc Giang	1			8	19	15	175
Phú Thọ	1		1	11	17	11	197
Điện Biên	1		1	8	9	5	115
Lai Châu	1			7	5	7	94
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			9	12	10	129
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	16	6	18	132	377	148	2118
Thanh Hoá	2		2	23	60	31	467
Nghệ An	1		2	17	33	17	362
Hà Tĩnh	1		2	10	21	13	182
Quảng Bình	1		1	6	15	8	122
Quảng Trị	1		1	8	13	11	101
Huế	1		2	6	39	7	95

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
phân theo địa phương

(Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2024*
by province

	Thành phố trực thuộc <i>Cities under</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	30	14	197
Quảng Ngãi	1		1	11	17	8	148
Bình Định	1		2	8	28	12	115
Phú Yên	1		2	6	18	6	82
Khánh Hoà	2		1	6	30	6	96
Ninh Thuận	1			6	12	3	47
Bình Thuận	1		1	8	16	12	93
Tây Nguyên - Central Highlands	6		3	51	76	52	580
Kon Tum	1			9	10	7	85
Gia Lai	1		2	14	24	14	180
Đắk Lắk	1		1	13	18	13	149
Đắk Nông	1			7	6	5	60
Lâm Đồng	2			8	18	13	106
Đông Nam Bộ - South East	12	16	6	36	395	36	418
Bình Phước	1		3	7	20	5	86
Tây Ninh	1		2	6	17	6	71
Bình Dương	5			4	47	5	39
Đồng Nai	2			9	33	9	117
Bà Rịa - Vũng Tàu	2		1	5	29	6	47
TP. Hồ Chí Minh	1	16		5	249	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	19	5	10	100	213	128	1234
Long An	1		1	13	11	15	160
Tiền Giang	2		1	8	21	8	135
Bến Tre	1			8	6	10	132
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	13	6	83
Đồng Tháp	3			9	19	9	115
An Giang	2		2	7	28	18	110
Kiên Giang	3			12	17	10	116
Cần Thơ		5		4	39	5	36
Hậu Giang	2		1	5	13	11	51
Sóc Trăng	1		2	8	16	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	9	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)^(*)

Land use (As of 31st December 2023)^(*)

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích Total area	Chia ra - Of which	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng Land was allocated for users	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý Land was allocated for managers
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33133,8	27014,1	6119,7
Đất nông nghiệp - Agricultural land	27976,8	24817,8	3159,0
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	11649,0	11497,8	151,2
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	6728,5	6655,6	72,9
Đất trồng lúa - Paddy land	3919,5	3893,7	25,8
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	2809,0	2761,9	47,1
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	4920,6	4842,2	78,4
Đất lâm nghiệp - Forestry land	15465,5	12468,4	2997,1
Rừng sản xuất - Productive forest	8026,5	6352,0	1674,5
Rừng phòng hộ - Protective forest	5123,0	3896,5	1226,5
Rừng đặc dụng - Specially used forest	2316,0	2219,9	96,1
Đất nuôi trồng thủy sản - Land for fishing	783,3	773,9	9,4
Đất làm muối - Land for salt production	15,2	14,9	0,3
Đất nông nghiệp khác - Others	63,7	62,8	0,9
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	3984,5	2036,3	1948,2
Đất ở - Homestead land	770,3	767,9	2,4
Đất ở đô thị - Urban	206,0	204,9	1,0
Đất ở nông thôn - Rural	564,3	563,0	1,3
Đất chuyên dùng - Specially used land	2021,8	995,9	1025,9
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	107,3	104,5	2,8
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	260,6	260,5	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	328,8	324,9	3,9
Đất có mục đích công cộng - Public land	1325,1	306,0	1019,1
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	20,5	20,5	0,0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium	106,9	94,9	12,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	983,2	75,5	907,6
Đất phi nông nghiệp khác - Others	81,9	81,5	0,4
Đất chưa sử dụng - Unused land	1172,5	160,0	1012,5
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	196,7	5,1	191,6
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	857,3	153,3	704,0
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	118,5	1,6	116,9

^(*) Theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

^(*) According to Decision No 3411/QĐ-BTNMT dated 24/10/2024 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)^(*)

Land use by province (As of 31st December 2023)^()*

Ngàn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33133,8	11649,0	15465,5	2021,8	770,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2127,9	765,4	515,8	356,1	152,3
Hà Nội	336,0	154,7	20,3	69,2	40,0
Vĩnh Phúc	123,6	53,6	31,5	19,5	8,5
Bắc Ninh	82,3	39,5	0,6	20,5	11,0
Quảng Ninh	620,8	58,5	398,2	53,5	9,7
Hải Dương	166,8	82,5	9,0	33,8	17,4
Hải Phòng	152,6	48,1	18,2	33,8	15,6
Hưng Yên	93,0	49,3		20,4	10,5
Thái Bình	158,5	90,5	0,9	31,8	14,0
Hà Nam	86,2	40,1	5,0	20,8	6,7
Nam Định	166,9	88,7	3,1	31,6	11,7
Ninh Bình	141,2	59,9	29,0	21,3	7,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9517,7	2275,5	5734,6	357,5	122,6
Hà Giang	792,8	199,5	477,8	23,3	7,8
Cao Bằng	670,0	109,9	512,2	18,9	5,6
Bắc Kạn	485,3	44,2	412,4	13,0	2,7
Tuyên Quang	586,8	97,6	440,5	24,9	6,9
Lào Cai	636,4	135,4	402,9	22,9	6,0
Yên Bái	689,3	121,2	492,7	18,8	6,9
Thái Nguyên	352,2	110,2	185,9	27,4	13,0
Lạng Sơn	831,0	114,2	604,1	30,5	9,4
Bắc Giang	389,6	144,8	145,6	53,4	20,1
Phú Thọ	353,5	117,5	167,2	28,3	11,4
Điện Biên	954,0	465,1	415,0	11,4	5,6
Lai Châu	906,9	115,2	528,2	9,4	3,9
Sơn La	1410,9	408,0	653,1	42,3	8,8
Hòa Bình	459,1	92,6	297,0	33,1	14,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9584,8	2164,3	5969,3	584,2	202,8
Thanh Hóa	1111,5	242,1	652,2	81,6	57,1
Nghệ An	1648,7	291,5	1177,4	83,8	28,2
Hà Tĩnh	599,4	136,8	351,8	43,6	14,2
Quảng Bình	799,9	90,9	629,2	33,1	7,2
Quảng Trị	470,1	121,5	288,4	21,2	4,8
Thừa Thiên - Huế	494,7	67,8	325,4	37,5	10,0
Đà Nẵng ^(**)	128,5	7,9	62,9	14,0	7,1
Quảng Nam	1057,5	192,8	747,9	45,2	21,7

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)^(*)

(Cont.) Land use by province (As of 31st December 2023)^(*)

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Quảng Ngãi	515,5	170,3	282,9	26,5	12,2
Bình Định	606,6	139,5	376,1	40,0	10,7
Phú Yên	502,6	164,3	259,8	32,6	5,9
Khánh Hòa	520,0	98,2	275,2	42,0	7,8
Ninh Thuận	335,6	84,2	199,5	24,4	5,5
Bình Thuận	794,3	356,6	340,5	58,8	10,4
Tây Nguyên - Central Highlands	5454,8	2539,7	2453,6	214,9	61,3
Kon Tum	967,7	296,4	603,5	38,4	8,9
Gia Lai	1551,0	837,3	566,4	56,1	17,4
Đắk Lắk	1307,0	660,4	527,0	58,5	16,2
Đắk Nông	650,9	377,5	219,0	29,2	6,0
Lâm Đồng	978,1	368,0	537,7	32,8	12,8
Đông Nam Bộ - South East	2355,1	1335,0	495,9	250,2	92,3
Bình Phước	687,4	437,1	171,7	52,2	8,3
Tây Ninh	404,2	264,2	72,5	27,9	10,8
Bình Dương	269,5	188,7	10,7	45,6	15,5
Đồng Nai	586,4	278,4	171,1	52,6	20,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,3	102,7	34,3	36,8	8,1
TP. Hồ Chí Minh	209,5	64,0	35,6	35,1	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4092,2	2569,1	295,1	258,8	138,9
Long An	449,5	311,1	24,4	36,4	30,2
Tiền Giang	255,6	177,9	2,0	15,2	11,3
Bến Tre	238,0	135,4	7,2	11,6	9,1
Trà Vinh	239,1	141,1	7,4	14,6	6,1
Vĩnh Long	152,6	118,4		11,3	6,7
Đồng Tháp	338,2	254,5	11,1	25,5	15,7
An Giang	353,7	277,9	11,6	26,0	14,1
Kiên Giang	635,2	456,0	71,7	32,1	14,4
Cần Thơ	144,0	110,8		12,8	8,7
Hậu Giang	162,2	135,1	3,3	13,4	4,6
Sóc Trăng	329,8	211,5	9,0	22,4	6,1
Bạc Liêu	266,8	100,7	3,9	17,9	5,2
Cà Mau	527,5	138,9	143,6	19,5	6,8
Không xác định(***) - Nec.	1,3		1,3		

(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - See the note at Table 2.

(**) Đất chuyên dùng của Đà Nẵng giảm 30,5 nghìn ha thành đất phi nông nghiệp (chủ trương của Bộ Quốc phòng).

Da Nang's specially used land reduced by 30.5 thousand hectares to non-agricultural land (Ministry of National Defense policy).

(***) Đất không xác định thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Non-elsewhere classified land is in North Central and Central coastal areas.

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by province (As of 31st December 2023)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	100,0	35,2	46,7	6,1	2,3
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,0	36,0	24,2	16,7	7,2
Hà Nội	100,0	46,0	6,0	20,6	11,9
Vĩnh Phúc	100,0	43,3	25,5	15,8	6,9
Bắc Ninh	100,0	48,0	0,7	24,9	13,4
Quảng Ninh	100,0	9,4	64,1	8,6	1,6
Hải Dương	100,0	49,4	5,4	20,3	10,4
Hải Phòng	100,0	31,5	11,9	22,1	10,2
Hưng Yên	100,0	53,0		22,0	11,3
Thái Bình	100,0	57,1	0,5	20,0	8,8
Hà Nam	100,0	46,6	5,9	24,1	7,8
Nam Định	100,0	53,1	1,8	18,9	7,0
Ninh Bình	100,0	42,4	20,5	15,1	5,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	23,9	60,3	3,8	1,3
Hà Giang	100,0	25,2	60,3	2,9	1,0
Cao Bằng	100,0	16,4	76,5	2,8	0,8
Bắc Kạn	100,0	9,1	85,0	2,7	0,6
Tuyên Quang	100,0	16,6	75,1	4,3	1,2
Lào Cai	100,0	21,3	63,3	3,6	0,9
Yên Bái	100,0	17,6	71,5	2,7	1,0
Thái Nguyên	100,0	31,3	52,8	7,8	3,7
Lạng Sơn	100,0	13,7	72,7	3,7	1,1
Bắc Giang	100,0	37,2	37,4	13,7	5,2
Phú Thọ	100,0	33,2	47,3	8,0	3,2
Điện Biên	100,0	48,8	43,5	1,2	0,6
Lai Châu	100,0	12,7	58,2	1,0	0,4
Sơn La	100,0	28,9	46,3	3,0	0,6
Hòa Bình	100,0	20,2	64,7	7,2	3,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	22,6	62,3	6,1	2,1
Thanh Hóa	100,0	21,8	58,7	7,3	5,1
Nghệ An	100,0	17,7	71,4	5,1	1,7
Hà Tĩnh	100,0	22,8	58,7	7,3	2,4
Quảng Bình	100,0	11,4	78,7	4,1	0,9
Quảng Trị	100,0	25,8	61,3	4,5	1,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	13,7	65,8	7,6	2,0

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31st December 2023)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	100,0	6,2	48,9	10,9	5,6
Quảng Nam	100,0	18,2	70,7	4,3	2,0
Quảng Ngãi	100,0	33,0	54,9	5,1	2,4
Bình Định	100,0	23,0	62,0	6,6	1,8
Phú Yên	100,0	32,7	51,7	6,5	1,2
Khánh Hòa	100,0	18,9	52,9	8,1	1,5
Ninh Thuận	100,0	25,1	59,4	7,3	1,6
Bình Thuận	100,0	44,9	42,9	7,4	1,3
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	46,6	45,0	3,9	1,1
Kon Tum	100,0	30,6	62,4	4,0	0,9
Gia Lai	100,0	54,0	36,5	3,6	1,1
Đắk Lắk	100,0	50,5	40,3	4,5	1,2
Đắk Nông	100,0	58,0	33,6	4,5	0,9
Lâm Đồng	100,0	37,6	55,0	3,3	1,3
Đông Nam Bộ - South East	100,0	56,7	21,1	10,6	3,9
Bình Phước	100,0	63,6	25,0	7,6	1,2
Tây Ninh	100,0	65,4	17,9	6,9	2,7
Bình Dương	100,0	70,0	4,0	16,9	5,8
Đồng Nai	100,0	47,5	29,2	9,0	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	51,8	17,3	18,6	4,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	30,5	17,0	16,7	14,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	62,8	7,2	6,3	3,4
Long An	100,0	69,2	5,4	8,1	6,7
Tiền Giang	100,0	69,6	0,8	5,9	4,4
Bến Tre	100,0	56,9	3,0	4,9	3,8
Trà Vinh	100,0	59,0	3,1	6,1	2,5
Vĩnh Long	100,0	77,6		7,4	4,4
Đồng Tháp	100,0	75,2	3,3	7,5	4,6
An Giang	100,0	78,6	3,3	7,4	4,0
Kiên Giang	100,0	71,8	11,3	5,1	2,3
Cần Thơ	100,0	76,9		8,9	6,0
Hậu Giang	100,0	83,3	2,0	8,3	2,9
Sóc Trăng	100,0	64,1	2,7	6,8	1,9
Bạc Liêu	100,0	37,7	1,5	6,7	2,0
Cà Mau	100,0	26,3	27,2	3,7	1,3
Không xác định - Nec.	100,0		100,0		

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2023 so với năm 2022 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by province (As of 31st December)

%

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,6	100,2	99,9	101,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,0	100,0	102,0	100,9
Hà Nội	99,3	100,0	101,4	100,3
Vĩnh Phúc	99,2	99,7	102,7	100,3
Bắc Ninh	97,0	100,0	106,3	100,8
Quảng Ninh	98,9	100,0	101,5	104,2
Hải Dương	99,0	99,9	102,6	100,4
Hải Phòng	99,0	99,5	101,8	100,5
Hưng Yên	97,3		106,3	102,3
Thái Bình	99,1	115,2	102,8	100,7
Hà Nam	99,6	101,6	97,9	101,1
Nam Định	99,3	100,0	100,7	101,6
Ninh Bình	99,5	100,0	101,1	101,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,5	100,4	101,9	100,9
Hà Giang	99,1	101,1	103,0	100,3
Cao Bằng	99,9	100,0	101,2	100,1
Bắc Kạn	99,8	99,8	103,1	100,4
Tuyên Quang	99,3	99,9	102,5	104,2
Lào Cai	100,9	100,8	104,5	99,9
Yên Bái	99,8	100,0	101,0	101,7
Thái Nguyên	100,4	99,4	101,9	101,3
Lạng Sơn	99,7	100,0	102,7	100,6
Bắc Giang	99,2	99,9	102,2	100,8
Phú Thọ	99,6	99,8	102,4	101,4
Điện Biên	98,5	101,6	106,0	100,7
Lai Châu	99,6	101,2	104,6	100,2
Sơn La	99,9	100,2	100,4	100,4
Hòa Bình	100,2	100,2	97,7	100,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	99,6	99,9	96,9	101,7
Thanh Hóa	99,6	99,9	101,3	100,6
Nghệ An	100,0	99,8	101,7	103,6
Hà Tĩnh	98,7	99,9	103,6	105,8
Quảng Bình	99,2	100,0	101,7	103,0
Quảng Trị	99,4	99,9	103,3	103,5
Thừa Thiên - Huế	99,5	99,9	101,5	100,9

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2023 so với năm 2022 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

(Cont.) Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by province (As of 31st December)

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
	%			
Đà Nẵng	99,0	100,0	31,6	100,1
Quảng Nam	99,9	100,0	100,4	100,3
Quảng Ngãi	99,7	100,0	101,8	101,5
Bình Định	98,9	99,9	105,5	101,8
Phú Yên	99,9	99,8	101,7	100,9
Khánh Hòa	99,2	99,8	105,5	101,4
Ninh Thuận	99,7	100,0	101,4	101,8
Bình Thuận	99,8	100,0	100,7	100,8
Tây Nguyên - Central Highlands	99,9	100,3	98,0	102,4
Kon Tum	99,5	100,2	101,7	101,2
Gia Lai	99,9	101,2	90,2	101,3
Đắk Lắk	100,4	99,8	101,5	101,0
Đắk Nông	99,4	100,9	100,6	102,2
Lâm Đồng	99,7	100,0	100,3	106,9
Đông Nam Bộ - South East	99,4	100,5	101,5	102,8
Bình Phước	99,3	100,3	103,1	112,4
Tây Ninh	99,5	100,0	100,6	103,7
Bình Dương	99,0	100,0	103,4	103,5
Đồng Nai	99,7	99,9	101,6	101,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,6	106,6	98,9	102,2
TP. Hồ Chí Minh	99,7	100,3	100,2	100,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	99,8	100,1	101,0	100,7
Long An	100,0	99,9	98,1	99,4
Tiền Giang	100,0	98,9	101,0	102,8
Bến Tre	99,9	100,0	100,0	100,6
Trà Vinh	99,8	105,9	101,5	101,4
Vĩnh Long	99,7		101,8	102,0
Đồng Tháp	99,8	99,9	101,1	100,4
An Giang	99,6	99,9	103,3	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0	96,8	100,6
Cần Thơ	99,5		104,8	100,2
Hậu Giang	99,4	100,0	106,1	102,9
Sóc Trăng	99,7	99,8	102,8	101,2
Bạc Liêu	99,8	100,0	102,0	101,4
Cà Mau	99,8	100,0	101,4	100,6
Không xác định - Nec.	160,0		160,0	

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc Total sunshine duration at some stations

Giờ - Hour

	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	1863,3	1842,5	1821,8	2031,7	1915,3
Sơn La	2226,2	2133,5	1961,6	2225,8	2114,4
Tuyên Quang	1503,6	1609,9	1490,7	1612,3	1420,2
Hà Nội (Láng)	1319,5	1415,4	1308,2	1403,2	1277,2
Bãi Cháy	1453,5	1472,9	1423,5	1359,3	1341,1
Nam Định	1492,7	1524,5	1363,8	1337,7	1215,5
Vinh	1694,9	1750,9	1535,6	1705,5	1592,9
Huế	2120,5	2096,4	1810,3	1996,2	1870,0
Đà Nẵng	2219,2	2247,5	2042,8	2057,0	2079,7
Quy Nhơn	2610,6	2430,5	2427,5	2401,5	2461,5
Pleiku	2518,4	2469,9	2345,0	2308,1	2432,9
Đà Lạt	2094,3	2013,0	1866,2	2086,6	2018,1
Nha Trang	2582,5	2380,3	2250,5	2402,3	2377,8
Vũng Tàu	2683,5	2657,6	2617,7	2663,2	2722,7
Cà Mau	2083,8	1870,0	1780,6	1916,7	1946,1

7 Số giờ nắng các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc

Monthly sunshine duration in 2024 at some stations

Giờ - Hour

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Tam Đường (Lai Châu)	144,8	230,6	177,3	259,6	150,7	64,4	135,9	115,6	154,4	182,5	184,4	115,1
Sơn La	130,5	220,8	202,3	266,1	156,8	111,9	157,1	148,4	164,0	231,4	188,1	137,0
Tuyên Quang	30,4	70,4	61,4	111,4	102,8	117,6	171,1	171,7	152,4	201,3	179,9	49,8
Hà Nội (Láng)	33,2	45,2	56,3	101,9	100,9	127,9	137,0	144,6	118,4	183,4	146,3	82,1
Bãi Cháy	63,9	39,8	26,6	82,8	113,3	101,5	118,5	156,5	110,8	218,8	192,0	116,6
Nam Định	45,5	34,0	43,3	93,2	87,3	122,8	125,1	157,9	101,4	173,7	149,1	82,2
Vinh	70,4	66,2	78,0	190,7	128,9	217,4	204,8	228,9	137,5	134,4	84,1	51,6
Huế	124,2	112,4	131,3	263,4	191,6	239,6	182,2	268,4	157,4	88,9	77,0	33,6
Đà Nẵng	132,3	147,7	185,6	236,9	185,9	265,9	200,2	309,7	165,6	120,0	103,6	26,3
Quy Nhơn	166,8	205,7	241,8	303,7	257,5	276,0	192,1	316,2	209,2	138,9	140,0	13,6
Pleiku	279,1	255,0	259,9	287,9	202,3	179,5	90,7	220,5	119,0	167,5	194,5	177,0
Đà Lạt	240,7	244,0	252,8	213,9	187,4	156,1	76,6	176,0	94,2	128,7	154,9	92,8
Nha Trang	188,9	207,2	263,4	287,5	247,6	224,4	164,4	304,7	199,8	140,6	130,2	19,1
Vũng Tàu	256,1	270,6	295,8	311,5	251,5	202,4	176,3	283,5	160,9	199,8	208,0	106,3
Cà Mau	210,9	242,6	242,1	280,7	174,8	131,9	75,2	164,8	85,3	106,6	132,8	98,4

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Total rainfall at some stations

	Mm				
	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	2701,7	2457,1	2474,8	1923,7	2349,3
Sơn La	1194,3	1016,4	1717,9	1199,6	1758,5
Tuyên Quang	1519,8	1886,6	2436,2	1504,4	1792,5
Hà Nội (Láng)	1746,4	1952,2	2204,9	1419,5	1945,3
Bãi Cháy	1896,7	1777,6	2575,7	1529,2	3270,8
Nam Định	1641,5	2227,3	2542,4	1483,9	2403,5
Vinh	2984,3	2421,4	3335,1	2201,1	2146,1
Huế	4812,8	3835,9	3913,9	4951,0	3686,9
Đà Nẵng	3076,2	2592,1	3034,4	3947,1	2610,7
Quy Nhơn	1294,1	2466,8	2470,2	1876,5	1475,9
Pleiku	2111,9	2424,5	1961,6	2327,7	2201,1
Đà Lạt	2165,8	1758,5	2195,9	2231,4	2050,4
Nha Trang	1225,8	1917,7	1789,7	1242,3	955,5
Vũng Tàu	1423,9	1399,7	1649,7	1399,6	1637,3
Cà Mau	2394,9	2130,2	2918,5	2649,6	2398,9

9 Lượng mưa các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2024 at some stations

Mm

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Tam Đường (Lai Châu)	185,2	44,5	69,1	27,7	383,9	541,8	395,4	362,6	164,7	148,1	4,4	21,9
Sơn La	55,8		14,3	22,1	316,5	111,6	598,5	389,0	188,3	61,7	0,1	0,6
Tuyên Quang	71,7	9,3	32,1	67,3	327,5	227,8	356,2	330,8	335,8	30,2		3,8
Hà Nội (Láng)	53,8	12,8	32,2	41,6	213,3	196,6	339,7	306,0	697,6	47,4	0,6	3,7
Bãi Cháy	56,6	9,6	23,2	104,6	354,7	723,0	949,4	341,9	697,5	7,6	1,8	0,9
Nam Định	46,3	20,6	83,8	19,6	253,0	275,0	526,0	270,8	831,8	60,6	12,3	3,7
Vinh	110,5	32,1	55,2	14,2	150,1	60,2	224,0	22,2	882,5	403,2	148,5	43,4
Huế	91,3	11,3	38,6	6,6	237,1	91,1	197,8	93,5	527,5	960,5	787,6	644,0
Đà Nẵng	38,3	8,2	0,9	4,1	205,5	27,7	164,7	56,9	370,0	681,7	608,9	443,8
Quy Nhơn	56,7	37,3	42,0		23,9	114,3	53,8	65,9	133,5	307,3	254,9	386,3
Pleiku			0,1		212,1	251,2	634,8	319,4	463,0	238,3	80,0	2,2
Đà Lạt			39,3	161,3	229,8	212,8	281,9	372,2	192,7	368,6	104,0	87,8
Nha Trang	45,5	16,8	2,9		115,3	26,9	56,7	32,9	132,2	119,8	99,5	307,0
Vũng Tàu	0,2	0,2			109,4	334,0	205,6	239,6	245,3	301,7	111,9	89,4
Cà Mau				0,8	249,4	261,9	255,1	460,4	479,2	351,4	165,5	175,2

10 **Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc**

Change in precipitation at some stations

Mm

	Năm 2020 so với năm 2019 2020 over 2019	Năm 2021 so với năm 2020 2021 over 2020	Năm 2022 so với năm 2021 2022 over 2021	Năm 2023 so với năm 2022 2023 over 2022	Năm 2024 so với năm 2023 2024 over 2023
Tam Đường (Lai Châu)	159,2	-244,6	17,7	-551,1	425,6
Sơn La	179,0	-177,9	701,5	-518,3	558,9
Tuyên Quang	64,2	366,8	549,6	-931,8	288,1
Hà Nội (Láng)	435,0	205,8	252,7	-785,4	525,8
Bãi Cháy	398,0	-119,1	798,1	-1046,5	1741,6
Nam Định	376,5	585,8	315,1	-1058,5	919,6
Vinh	-210,9	-562,9	913,7	-1134,0	-55,0
Huế	2828,2	-976,9	78,0	1037,1	-1264,1
Đà Nẵng	925,8	-484,1	442,3	912,7	-1336,4
Quy Nhơn	-657,5	1172,7	3,4	-593,7	-400,6
Pleiku	49,9	312,6	-462,9	366,1	-126,6
Đà Lạt	485,3	-407,3	437,4	35,5	-181,0
Nha Trang	244,9	691,9	-128,0	-547,4	-286,8
Vũng Tàu	356,0	-24,2	250,0	-250,1	237,7
Cà Mau	132,0	-264,7	788,3	-268,9	-250,7

11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean humidity at some stations

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	81,7	82,8	84,1	82,6	81,7
Sơn La	79,6	77,9	80,8	76,3	74,3
Tuyên Quang	81,5	80,7	80,0	77,8	81,8
Hà Nội (Láng)	75,0	75,0	74,3	73,9	75,2
Bãi Cháy	81,0	81,1	81,3	81,1	82,0
Nam Định	81,3	81,6	81,8	81,8	82,1
Vinh	81,1	81,3	81,7	81,8	81,9
Huế	85,7	84,7	87,8	86,3	83,9
Đà Nẵng	78,5	77,7	80,3	80,9	80,3
Quy Nhơn	80,0	78,6	78,8	78,2	78,7
Pleiku	81,1	81,3	82,2	81,8	80,7
Đà Lạt	85,1	86,2	86,5	84,9	86,3
Nha Trang	77,3	78,5	79,7	78,3	77,2
Vũng Tàu	77,5	78,8	79,9	78,2	77,3
Cà Mau	78,8	79,9	78,7	78,8	78,3

12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2024
tại một số trạm quan trắc
Monthly mean humidity in 2024 at some stations

%

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Tam Đường (Lai Châu)	86	71	76	63	84	88	88	89	86	84	80	85
Sơn La	80	58	60	56	74	75	89	89	84	74	73	79
Tuyên Quang	83	83	83	83	84	84	83	81	86	79	76	76
Hà Nội (Láng)	80	83	81	79	79	74	77	76	79	67	64	63
Bãi Cháy	82	85	86	87	85	87	88	86	85	72	72	69
Nam Định	85	88	89	86	84	80	83	81	86	76	74	73
Vinh	90	90	89	81	82	71	76	72	84	80	86	82
Huế	90	88	87	75	82	79	80	76	83	89	87	91
Đà Nẵng	83	84	81	80	79	75	76	74	79	83	82	87
Quy Nhơn	76	84	80	82	73	80	71	77	76	81	81	83
Pleiku	76	74	71	67	79	86	92	87	91	85	81	79
Đà Lạt	83	80	77	83	87	87	92	90	92	90	86	88
Nha Trang	74	78	78	75	75	76	75	77	80	82	78	78
Vũng Tàu	73	74	76	74	76	76	81	79	82	80	77	79
Cà Mau	72	74	75	72	78	79	81	85	87	84	77	75

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean air temperature at some stations

	°C				
	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	20,5	20,3	20,1	20,7	20,9
Sơn La	22,2	22,1	21,6	22,6	22,6
Tuyên Quang	24,5	24,5	24,0	24,9	25,0
Hà Nội (Láng)	25,3	25,3	25,0	25,8	25,9
Bãi Cháy	24,6	24,4	23,7	24,5	24,6
Nam Định	24,9	24,6	24,2	24,9	25,2
Vinh	25,4	25,2	24,7	25,5	25,7
Huế	25,8	25,5	25,1	26,0	26,4
Đà Nẵng	26,8	26,7	26,4	26,0	27,2
Quy Nhơn	27,6	27,3	27,2	27,8	27,9
Pleiku	23,0	22,6	22,7	23,0	23,5
Đà Lạt	18,6	18,3	18,4	18,8	19,3
Nha Trang	27,6	27,2	27,2	27,7	27,9
Vũng Tàu	28,1	27,9	27,8	28,1	28,5
Cà Mau	28,2	27,7	27,8	28,0	28,7

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2024 at some stations

°C

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Tam Đường (Lai Châu)	14,8	18,1	19,4	25,3	23,0	23,7	24,2	23,3	23,8	21,4	18,6	14,6
Sơn La	16,6	19,5	22,1	28,1	25,1	26,1	25,9	25,3	24,8	22,4	18,6	16,1
Tuyên Quang	18,0	19,8	22,1	28,0	27,9	29,6	29,5	29,3	28,4	26,0	23,7	18,1
Hà Nội (Láng)	18,4	19,6	22,1	28,3	28,8	30,9	30,4	30,4	29,2	27,6	25,2	19,6
Bãi Cháy	17,9	18,8	20,7	26,6	27,6	29,2	28,8	29,2	28,1	26,3	23,8	18,5
Nam Định	18,3	19,3	21,3	27,4	28,4	30,5	29,8	30,2	28,2	26,3	24,1	18,8
Vinh	19,4	20,5	22,0	29,1	29,2	31,7	30,5	31,1	28,2	25,5	22,8	18,8
Huế	21,4	23,4	24,5	30,4	29,1	30,0	29,1	29,8	28,3	25,4	24,7	20,4
Đà Nẵng	23,0	24,4	25,9	28,8	29,6	30,8	29,7	30,3	29,2	26,5	25,6	22,4
Quy Nhơn	24,7	25,5	26,5	28,5	30,3	30,4	30,3	30,5	30,2	27,3	26,6	24,2
Pleiku	20,4	22,6	24,2	27,3	25,7	24,8	23,1	24,2	23,4	22,9	22,1	20,7
Đà Lạt	17,2	18,3	19,6	20,9	21,0	20,4	19,2	19,9	19,5	19,1	18,7	17,4
Nha Trang	25,3	26,0	27,2	29,3	30,2	29,8	29,0	29,6	28,8	27,9	26,9	25,3
Vũng Tàu	26,9	27,6	28,3	30,1	30,8	29,4	28,1	29,2	28,1	28,4	28,4	27,0
Cà Mau	27,2	28,0	28,9	30,5	30,2	29,3	28,0	28,6	28,6	29,0	28,6	27,1

15 Mục nước một số sông chính

Water level of some main rivers

Cm

		Cao nhất/Deepest					Thấp nhất/Most shallow				
		2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Sông Đà - Da river											
Trạm - Station:											
Lai Châu (Mường Lay)		21702	21518	21517		21526	17970	18016	19366		19705
Hoà Bình		1607	1273	1813		1642	878	820	777		676
Sông Thao - Thao river											
Trạm - Station:											
Yên Bái		3301	3133	3076	3084	3573	2386	2373	2375	2302	2294
Phú Thọ		1752	1752	1593	1535	1834	1181	1181	1126	1051	1040
Sông Lô - Lo river											
Trạm - Station: Tuyên Quang		1958	1758	2203	1915	2773	1260	1212	1175	1141	1130
Sông Hồng - Red river											
Trạm - Station:											
Sơn Tây		825	480	943		1351	73	70	91		1
Hà Nội		604	312	726		1130	12	12	24		
Sông Thương - Thuong river											
Trạm - Station:											
Cầu Sơn		1506	1513	1587		1711	1185	1172	1232		1219
Phủ Lạng Thương		335	287	506			-25	-27	-16		
Sông Lục Nam - Luc Nam river											
Trạm - Station:											
Chũ		1071	870	1227		1550	176	175	175		175
Lục Nam		455	322	572		4815	-41	-40	-31		3640
Sông Mã - Ma river											
Trạm - Station:											
Xã Là		28068	27979	28112	28102	28286	27697	27696	27700	27701	27702
Cầm Thủy		1630	1626	1798	1626	2030	1118	1117	1120	1117	1122
Sông Cà - Ca river											
Trạm - Station:											
Dừa		2129	2049	2277	2049	2220	1337	1349	1327	1349	1330
Yên Thượng		892	620	902	620	740	-30	1	14	1	-32
Sông Cửu Long - Mekong river											
Trạm - Station:											
Tân Châu		288	279	364		338	-62	-54	-45		-68
Châu Đốc		275	257	334		314	-63	-57	-45		-68

16 Lưu lượng nước một số sông chính

Water flow of some main rivers

M³/s

	Cao nhất/Greatest					Thấp nhất/Smallest				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Sông Đà - Da river										
Trạm - Station:										
Lai Châu	5800	3050	3200		5170	12	163	42		39
Hoà Bình	5350	2560	10600		8790	142	111	53		162
Sông Thao - Thao river										
Trạm - Station:										
Yên Bái	6260	4200	3400	4250	9400	82	70	69	51	50
Sông Hồng - Red river										
Trạm - Station:										
Sơn Tây	9650	5800	13800		23600	650	870	940		490
Hà Nội	6490	3380	8450		13800	183	146	221		121
Sông Lục Nam - Luc Nam river										
Trạm - Station:										
Chũ	2020	1420	2390		4250	1	1	1		1
Sông Mã - Ma river										
Trạm - Station:										
Xã Là	969	546	1360	1240	2810	7	6	7	8	8
Cầm Thủy	2460	2500	3960	2500	5360	61	58	71	58	67
Sông Cà - Ca river										
Trạm - Station:										
Dừa	3830	3290	4910	4550	4540	66	87	64	70	70
Yên Thượng	5340	3230	6540	4650	4480	32	80	135	90	83

17 Mục nước biển trung bình năm 2024 tại một số trạm quan trắc

Average of sea level in 2024 at some stations

Cm

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Trạm Cô Tô	213	203	204	207	210	213	215	218	229	230	227	214
Trạm Cửa Ông	251	243	245	248	251	257	262	255	265	271	273	258
Trạm Bãi Cháy	211	206	208	209	214	213	215	216	225	229	229	219
Trạm Hòn Dấu	200	193	193	194	200	204	206	19	212	219	220	203
Trạm Bạch Long Vĩ	147	142	144	152	149	151	149	154	159	167	166	158
Trạm Sầm Sơn	194	189	190	191	190	190	191	197	205	211	209	202
Trạm Hòn Ngư	171	161	160	163	177	189	182	165	188	191	192	176
Trạm Cồn Cỏ	91	80	81	72	76	74	73	71	87	107	113	105
Trạm Sơn Trà	97	86	97	87	95	93	91	90	108	128	131	122
Trạm Quy Nhơn	164	156	155	142	151	148	149	148	165	179	182	176
Trạm Phú Quý	230	222	223	218	224	220	222	226	226	231	236	235
Trạm Vũng Tàu	289	278	275	264	271	256	252	256	260	285	302	299
Trạm Phú Quốc	113	105	103	91	93	82	86	88	89	104	121	114

18 **Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc**

Change in average of sea level at some stations

Cm

	Mức nước biển trung bình năm 2023 <i>Average of sea level in 2023</i>	Mức nước biển trung bình năm 2024 <i>Average of sea level in 2024</i>	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2024 so với năm 2023 <i>Sea-level change of average in 2024 compared to the average in 2023</i>
Trạm Cỏ Tô	215	215	
Trạm Cửa Ông	253	257	4
Trạm Bãi Cháy	214	216	2
Trạm Hòn Dấu	202	189	-13
Trạm Bạch Long Vĩ	149	153	4
Trạm Trà Cỏ	130	131	1
Trạm Sầm Sơn	197	197	
Trạm Hòn Ngư	169	176	7
Trạm Cồn Cỏ	84	86	2
Trạm Sơn Trà	102	102	
Trạm Lý Sơn	208	209	1
Trạm Quy Nhơn	160	160	
Trạm Phú Quý	225	226	1
Trạm Trường Sa	243	243	
Trạm Song Tử Tây	123	123	
Trạm Vũng Tàu	277	274	-3
Trạm Phú Quốc	97	99	2

Dân số và Lao động

Population and Employment

Biểu Table	Trang Page
19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo địa phương <i>Area, population and population density in 2024 by province</i>	103
20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	105
21 Dân số trung bình phân theo địa phương <i>Average population by province</i>	106
22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương <i>Average male population by province</i>	108
23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương <i>Average female population by province</i>	110
24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương <i>Average urban population by province</i>	112
25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương <i>Average rural population by province</i>	114
26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio by residence</i>	116
27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương <i>Sex ratio of population by province</i>	117
28 Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng <i>Sex ratio at birth by region</i>	119
29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	120
30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương <i>Crude birth rate by province</i>	121
31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương <i>Crude death rate by province</i>	123

32	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương <i>Natural increase rate of population by province</i>	125
33	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	127
34	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương <i>Total fertility rate by province</i>	128
35	Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Child mortality rate by sex and by residence</i>	130
36	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương <i>Infant mortality rate by province</i>	131
37	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương <i>Under five mortality rate by province</i>	133
38	Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương <i>Population growth rate by province</i>	135
39	Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương <i>In-migration rate by province</i>	137
40	Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương <i>Out-migration rate by province</i>	139
41	Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương <i>Net-migration rate by province</i>	141
42	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Life expectancy at birth by sex, by residence and by region</i>	143
43	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương <i>Life expectancy at birth by province</i>	144
44	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	146
45	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by province</i>	147
46	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo địa phương <i>Number of marriages in 2024 by province</i>	149

47	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Singulate mean age at marriage by sex and by residence</i>	151
48	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương <i>Singulate mean age at marriage by province</i>	152
49	Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2024 phân theo địa phương và theo cấp xét xử <i>Number of divorce cases cleared up in 2024 by province and by administrative level of judgement</i>	154
50	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo vùng <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by region</i>	156
51	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo địa phương <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by province</i>	157
52	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2024 phân theo địa phương <i>Number of deaths registered in 2024 by province</i>	159
53	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	161
54	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi <i>Labour force at 15 years of age and above by age group</i>	162
55	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương <i>Labour force at 15 years of age and above by province</i>	163
56	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by types of ownership</i>	165
57	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Number of employed persons in the economy by sex and by residence</i>	166
58	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo nhóm tuổi <i>Number of employed persons in the economy by sex and by age group</i>	167
59	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	168
60	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	170
61	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment</i>	172

62	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương <i>Number of employed persons in the economy by province</i>	173
63	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	175
64	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Informal employment rate by age group and by qualification</i>	176
65	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo khu vực kinh tế <i>Informal employment rate by economic sector</i>	177
66	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nghề nghiệp <i>Informal employment rate by occupation</i>	178
67	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương <i>Informal employment rate by province</i>	179
68	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	181
69	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by age group and by qualification</i>	182
70	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by province</i>	183
71	Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế <i>Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	185
72	Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kind of economic activity</i>	187
73	Năng suất lao động phân theo địa phương <i>Labour productivity by province</i>	189
74	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	191
75	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính <i>Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex</i>	192

76	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Unemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification</i>	193
77	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương <i>Unemployment rate of labour force at working age by province</i>	194
78	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	196
79	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính <i>Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex</i>	197
80	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification</i>	198
81	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế <i>Underemployment rate of labour force at working age by types of ownership</i>	199
82	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo khu vực kinh tế <i>Underemployment rate of labour force at working age by economic sector</i>	200
83	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương <i>Underemployment rate of labour force at working age by province</i>	201

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính khi sinh phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số giới tính} \\ \text{của trẻ em mới sinh} \end{array} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độ thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độ thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người có việc làm chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người có việc làm}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (Triệu đồng/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio at birth reflects balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-year interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status

change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Employed persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as employed persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (Million VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 là 101,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng nhờ những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện. Bên cạnh đó, các vấn đề như mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn ở mức cao và có xu hướng lan rộng, tình trạng già hóa dân số ngày càng rõ rệt đặt ra nhiều thách thức trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 đạt 101,3 triệu người, tăng hơn một triệu người so với năm 2023. Trong tổng dân số, dân số thành thị đạt 39 triệu người, chiếm 38,5%; dân số nông thôn đạt 62,3 triệu người, chiếm 61,5%; dân số nam đạt 50,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ đạt 50,7 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2024 là 1,03%, tăng 0,18 điểm phần trăm so với năm trước.

Mức sinh của dân số Việt Nam vẫn trong xu thế giảm dần. Năm 2024, tổng tỷ suất sinh (TFR) của dân số Việt Nam là 1,91 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, giảm nhẹ so với năm 2023 (1,96 con/phụ nữ). Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam năm 2024 là 111,4 bé trai/100 bé gái, duy trì ở mức cao và có xu hướng lan rộng ở nhiều địa phương.

Tỷ lệ tử vong ở Việt Nam tiếp tục duy trì ở mức thấp. Năm 2024, tỷ suất chết thô là 5,6‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,3‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 16,9‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số cả nước năm 2024 là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Thị trường lao động Việt Nam năm 2024 có nhiều điểm sáng, lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập của người lao động đều tăng; tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,9 triệu người, tăng 566,3 nghìn người so với năm trước. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 53,4%, cao hơn tỷ lệ 46,6% của nữ.

Những năm gần đây, tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị đã tăng lên nhưng có sự chênh lệch lớn về cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị và nông thôn. Nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn với 61,5%; khu vực thành thị 38,5%.

Lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2024 là 51,9 triệu người, tăng 573,3 nghìn người so với năm 2023. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 848,1 nghìn người; lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, giảm 274,8 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,4% và giảm 144,4 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,4 triệu người, chiếm 33,5% và tăng 192,0 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,8 triệu người, chiếm 40,1% và tăng 525,7 nghìn người.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước năm 2024 là 64,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực thành thị là 49,0%; khu vực nông thôn là 74,1%; tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nam giới là 67,5% và ở nữ giới là 61,0%.

Năm 2024, thu nhập bình quân của lao động là 7,7 triệu đồng/tháng, tăng 8,8%, tương ứng tăng 627 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,7 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,5 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,3 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,7 triệu đồng/tháng.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 28,4% (cao hơn mức 27,2% của năm 2023), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,4%; khu vực nông thôn đạt 19,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam năm 2024 là 2,24%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,04%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2024 là 1,85%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,29%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,22%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population of Viet Nam in 2024 was 101.3 million persons. The population quality has been improved, the fertility rate has witnessed a sharp decline, and the replacement level fertility has been fundamentally maintained since 2005. The mortality rate remained low, the average life expectancy increased thanks to achievements in medical development and improved public healthcare. Furthermore, pressing issues such as the persistently high and expanding imbalanced sex ratio at birth, coupled with a clearly population aging posed various challenges to socio-economic development.

Viet Nam's average population in 2024 reached 101.3 million persons, an increase of over one million compared to that in 2023. Of which, the urban population was 39 million persons, accounting for 38.5%; the rural population was 62.3 million persons, sharing 61.5%; the male population was 50.6 million persons, representing 49.9%; the female population was 50.7 million persons, occupying 50.1%. The population growth rate in 2024 was 1.03%, a year-on-year increase of 0.18 percentage points.

The fertility rate of Viet Nam's population continued its downward trend. In 2024, the Total Fertility Rate (TFR) of Viet Nam's population was 1.91 children per woman of reproductive age, a slight decrease from the rate in 2023 (1.96 children per woman). Viet Nam's Sex Ratio at Birth (SRB) in 2024 was 111.4 boys per 100 girls, which remained high and showed a tendency to spread across many localities.

The mortality rate in Viet Nam continued to remain at low level. In 2024, the crude death rate was 5.6‰; the infant mortality rate (infant deaths per 1,000 live births) was 11.3‰; and the under-five mortality rate (under-five deaths per 1,000 live births) was 16.9‰. The national life expectancy at birth in 2024 was 74.7 years, with male life expectancy at 72.3 years and female life expectancy at 77.3 years.

2. Labor, employment

Viet Nam's labor market in 2024 experienced several bright spots: The labor force, the number of employed persons, and the laborers' income all increased, while the unemployment rate, underemployment rate, and informal labor rate showed a downward trend.

In 2024, the labor force aged 15 and over was 52.9 million persons, an increase of 566.3 thousand persons compared to the previous year. Regarding the labor force structure, the male labor force participation rate was 53.4%, higher than the female rate of 46.6%.

There was still a big gap between the labor force in the urban and rural areas, although the percentage of the labor force in the urban areas has increased in the recent years. Overall, the labor force nationwide predominantly concentrated in the rural areas, accounting for 61.5%, while the urban areas comprised 38.5%.

The number of employed persons in the economy in 2024 was 51.9 million persons, an increase of 573.3 thousand persons compared to that in 2023. Particularly, this figure in the urban and rural areas was 19.9 million persons and 32.0 million persons, respectively, gaining an expansion of 848.1 thousand persons and a decline of 274.8 thousand persons, respectively.

The number of employed persons in 2024 by economic sector was as follows: There were 13.7 million persons in the agriculture, forestry, and fishery sector, accounting for 26.4%, a decrease of 144.4 thousand persons compared to the previous year; 17.4 million persons in the industry and construction sector, sharing 33.5%, an augment of 192.0 thousand persons; 20.8 million persons in the services sector, representing 40.1%, a growth of 525.7 thousand persons.

The national informal employment rate in 2024 was 64.5%, a decrease of 0.6 percentage points compared to the previous year. Of which, the informal employment rate in the urban areas and in the rural areas was 49.0% and 74.1%, respectively. The informal employment rate was 67.5% for males and 61.0% for females.

In 2024, the average monthly income of an employee was 7.7 million VND, an increase of 8.8%, equivalent to a rise of 627 thousand VND compared to the previous year. Specifically, the average monthly income for male employees was 8.7 million VND, while the figure for female employees was 6.5 million VND. Employees in the urban areas earned an average of 9.3 million VND per month, compared to 6.7 million VND per month for those in the rural areas.

In 2024, the percentage of trained labor force aged 15 and over with degrees and certificates reached 28.4% (higher than the figure of 27.2% recorded in 2023). Specifically, the percentage of trained labor force in the urban and rural areas was 42.4% and 19.7%, respectively.

The unemployment rate of labour force at working age in Viet Nam in 2024 was 2.24%. Of which, the unemployment rate in the urban and rural areas was 2.53% and 2.04%, respectively. The underemployment rate of labour force at working age in 2024 was 1.85%, with the rate in the urban areas at 1.29% and in the rural areas at 2.22%.



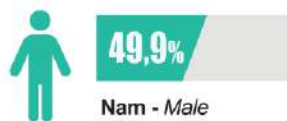
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG NĂM 2024

Population and Employment

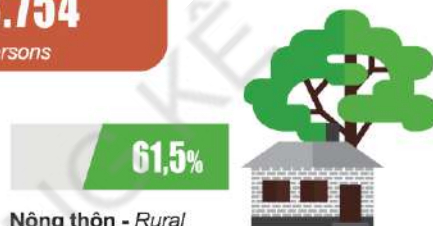
www.nso.gov.vn



Dân số Việt Nam - Viet Nam population 2024



101.343.754
Người - Persons



Tỷ số giới tính khi sinh - Sex ratio at birth



Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh Life expectancy at birth

74,7
Tuổi - Age



52,9 Triệu người
Mill. pers.



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+

51,9 Triệu người
Mill. pers.

Lao động có việc làm
Employed population

28,4%

Lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
Percentage of trained labour force at 15+

2,24%

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động
Unemployment rate of labour force at working age

19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2024 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) Area ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	331338,3	101343,8	306
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21278,7	24016,0	1129
Hà Nội	3359,8	8717,6	2595
Vĩnh Phúc	1236,0	1225,3	991
Bắc Ninh	822,7	1546,6	1880
Quảng Ninh	6208,0	1396,5	225
Hải Dương	1668,3	1978,2	1186
Hải Phòng	1526,4	2124,5	1392
Hưng Yên	930,2	1318,1	1417
Thái Bình	1584,6	1890,4	1193
Hà Nam	861,9	894,2	1037
Nam Định	1668,8	1894,2	1135
Ninh Bình	1411,9	1030,3	730
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95177,0	13338,9	140
Hà Giang	7927,6	911,4	115
Cao Bằng	6700,4	558,5	83
Bắc Kạn	4853,3	329,3	68
Tuyên Quang	5868,0	820,3	140
Lào Cai	6364,3	792,2	124
Yên Bái	6892,7	864,4	125
Thái Nguyên	3522,0	1365,2	388
Lạng Sơn	8310,2	814,0	98
Bắc Giang	3895,9	1962,6	504
Phú Thọ	3534,6	1543,9	437
Điện Biên	9539,9	656,7	69
Lai Châu	9068,7	495,5	55
Sơn La	14108,9	1330,6	94
Hòa Bình	4590,8	894,5	195
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95848,5	20960,5	219
Thanh Hóa	11114,7	3764,2	339
Nghệ An	16486,5	3472,3	211
Hà Tĩnh	5994,5	1329,8	222
Quảng Bình	7998,8	924,8	116
Quảng Trị	4701,2	659,2	140
Huế	4947,1	1178,6	238

19 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2024 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) Area ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Đà Nẵng	1284,7	1276,0	993
Quảng Nam	10574,9	1543,9	146
Quảng Ngãi	5155,3	1259,9	244
Bình Định	6066,4	1518,5	250
Phú Yên	5026,0	885,2	176
Khánh Hòa	5200,1	1269,3	244
Ninh Thuận	3355,8	612,7	183
Bình Thuận	7942,6	1266,2	159
Tây Nguyên - Central Highlands	54548,3	6241,0	114
Kon Tum	9677,3	601,8	62
Gia Lai	15510,1	1634,9	105
Đắk Lắk	13070,4	1946,2	149
Đắk Nông	6509,3	695,7	107
Lâm Đồng	9781,2	1362,5	139
Đông Nam Bộ - South East	23551,4	19239,4	817
Bình Phước	6873,6	1062,3	155
Tây Ninh	4041,7	1202,8	298
Bình Dương	2694,6	2870,6	1065
Đồng Nai	5863,6	3365,4	574
Bà Rịa - Vũng Tàu	1982,6	1194,6	603
TP. Hồ Chí Minh	2095,4	9543,6	4555
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40921,8	17547,9	429
Long An	4494,8	1756,2	391
Tiền Giang	2556,4	1796,1	703
Bến Tre	2379,7	1306,3	549
Trà Vinh	2390,8	1023,9	428
Vĩnh Long	1525,7	1037,3	680
Đồng Tháp	3382,3	1601,1	473
An Giang	3536,8	1912,6	541
Kiên Giang	6352,1	1766,7	278
Cần Thơ	1440,4	1271,7	883
Hậu Giang	1622,2	730,0	450
Sóc Trăng	3298,2	1205,3	365
Bạc Liêu	2667,9	928,7	348
Cà Mau	5274,5	1212,0	230

(*) Diện tích tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 (**) Area data as of 31/12/2023 according to Decision No 3411/QĐ-BTNMT dated October 24th 2024 of Minister of Natural Resources and Environment.

20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Nghìn người - Thous. persons					
2015	92228,6	45753,8	46474,8	30881,9	61346,7
2016	93250,7	46294,7	46956,0	31397,0	61853,7
2017	94286,0	46848,0	47438,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	47427,1	47958,1	32636,9	62748,3
2019	96484,0	48017,7	48466,3	33816,6	62667,4
2020	97582,7	48626,0	48956,7	35867,2	61715,5
2021	98504,4	49092,7	49411,7	36563,3	61941,1
2022	99467,9	49586,9	49881,0	37346,2	62121,7
2023	100309,2	50040,8	50268,4	38248,7	62060,5
Sơ bộ - Prel. 2024	101343,8	50576,9	50766,9	39007,3	62336,5
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	1,12	1,20	1,05	2,01	0,68
2016	1,11	1,18	1,04	1,67	0,83
2017	1,11	1,20	1,03	1,69	0,81
2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
2019	1,15	1,25	1,06	3,61	-0,13
2020	1,14	1,27	1,01	6,06	-1,52
2021	0,94	0,96	0,93	1,94	0,37
2022	0,98	1,01	0,95	2,14	0,29
2023	0,85	0,92	0,78	2,42	-0,10
Sơ bộ - Prel. 2024	1,03	1,07	0,99	1,98	0,44
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,61	50,39	33,48	66,52
2016	100,00	49,65	50,35	33,67	66,33
2017	100,00	49,69	50,31	33,86	66,14
2018	100,00	49,72	50,28	34,22	65,78
2019	100,00	49,77	50,23	35,05	64,95
2020	100,00	49,83	50,17	36,76	63,24
2021	100,00	49,84	50,16	37,12	62,88
2022	100,00	49,85	50,15	37,55	62,45
2023	100,00	49,89	50,11	38,13	61,87
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	49,91	50,09	38,49	61,51

21 Dân số trung bình phân theo địa phương

Average population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97582,7	98504,4	99467,9	100309,2	101343,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	22920,2	23223,1	23454,3	23732,4	24016,0
Hà Nội	8246,5	8330,8	8435,7	8587,1	8717,6
Vĩnh Phúc	1171,2	1191,8	1197,6	1211,3	1225,3
Bắc Ninh	1419,1	1462,9	1488,3	1517,4	1546,6
Quảng Ninh	1337,6	1350,8	1362,9	1381,2	1396,5
Hải Dương	1916,8	1936,8	1946,8	1956,9	1978,2
Hải Phòng	2053,5	2072,4	2088,0	2105,0	2124,5
Hưng Yên	1269,1	1284,6	1290,9	1301,0	1318,1
Thái Bình	1870,2	1873,9	1878,5	1882,3	1890,4
Hà Nam	861,8	875,2	878,1	885,9	894,2
Nam Định	1780,3	1836,3	1876,9	1887,1	1894,2
Ninh Bình	993,9	1007,6	1010,8	1017,1	1030,3
Trung du và miền núi phía Bắc	12725,8	12925,0	13023,2	13162,4	13338,9
Northern midlands and mountain areas	12725,8	12925,0	13023,2	13162,4	13338,9
Hà Giang	870,2	887,1	892,7	899,9	911,4
Cao Bằng	533,1	542,2	543,1	547,9	558,5
Bắc Kạn	316,5	323,7	324,4	326,5	329,3
Tuyên Quang	792,9	801,7	805,8	812,2	820,3
Lào Cai	746,4	761,9	770,6	779,9	792,2
Yên Bái	831,6	842,7	847,2	855,5	864,4
Thái Nguyên	1307,9	1323,2	1336,0	1350,3	1365,2
Lạng Sơn	788,7	796,9	802,1	807,3	814,0
Bắc Giang	1841,6	1875,2	1890,9	1922,7	1962,6
Phú Thọ	1481,9	1507,5	1516,9	1530,8	1543,9
Điện Biên	613,5	625,1	635,9	646,2	656,7
Lai Châu	469,8	478,4	482,1	489,3	495,5
Sơn La	1270,6	1287,7	1300,1	1313,3	1330,6
Hòa Bình	861,2	871,7	875,4	880,5	894,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20343,2	20584,9	20655,2	20768,7	20960,5
North Central and Central coastal areas	20343,2	20584,9	20655,2	20768,7	20960,5
Thanh Hóa	3664,9	3716,4	3722,1	3739,5	3764,2
Nghệ An	3365,2	3409,8	3420,0	3442,0	3472,3
Hà Tĩnh	1296,6	1314,1	1317,3	1323,7	1329,8
Quảng Bình	902,0	910,7	913,9	918,7	924,8
Quảng Trị	637,4	647,8	650,9	654,2	659,2
Huế	1133,6	1153,8	1160,2	1166,5	1178,6

21 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương

(Cont.) Average population by province

	Nghìn người - Thous. persons				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1169,5	1195,5	1220,2	1245,2	1276,0
Quảng Nam	1505,0	1518,5	1519,4	1526,1	1543,9
Quảng Ngãi	1233,4	1244,1	1245,6	1248,1	1259,9
Bình Định	1487,9	1508,3	1504,3	1506,3	1518,5
Phú Yên	874,3	875,5	876,6	877,7	885,2
Khánh Hòa	1240,4	1248,1	1254,0	1260,6	1269,3
Ninh Thuận	593,6	596,0	598,7	601,2	612,7
Bình Thuận	1239,3	1246,3	1252,1	1258,8	1266,2
Tây Nguyên - Central Highlands	5932,1	6033,8	6092,4	6163,6	6241,0
Kon Tum	555,6	568,8	579,9	591,3	601,8
Gia Lai	1541,8	1569,7	1591,0	1613,9	1634,9
Đắk Lắk	1886,9	1909,0	1918,4	1931,5	1946,2
Đắk Nông	637,9	664,4	670,6	681,9	695,7
Lâm Đồng	1309,8	1321,9	1332,5	1345,0	1362,5
Đông Nam Bộ - South East	18342,9	18315,0	18810,8	19018,8	19239,4
Bình Phước	1011,1	1024,3	1034,7	1045,5	1062,3
Tây Ninh	1178,3	1181,9	1188,8	1194,9	1202,8
Bình Dương	2580,6	2596,8	2763,1	2823,4	2870,6
Đồng Nai	3177,4	3169,1	3255,8	3310,9	3365,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1167,9	1176,1	1178,7	1187,5	1194,6
TP. Hồ Chí Minh	9227,6	9166,8	9389,7	9456,7	9543,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	17318,6	17422,6	17432,1	17463,3	17547,9
Long An	1713,7	1725,8	1734,3	1743,4	1756,2
Tiền Giang	1772,5	1779,4	1785,2	1790,7	1796,1
Bến Tre	1292,4	1295,7	1298,0	1299,3	1306,3
Trà Vinh	1009,9	1018,6	1019,3	1019,9	1023,9
Vĩnh Long	1023,0	1029,0	1028,8	1029,6	1037,3
Đồng Tháp	1600,0	1601,3	1600,2	1600,2	1601,1
An Giang	1904,5	1909,5	1905,5	1906,3	1912,6
Kiên Giang	1728,9	1752,3	1751,8	1755,3	1766,7
Cần Thơ	1240,7	1247,0	1252,3	1258,9	1271,7
Hậu Giang	729,8	729,9	729,5	728,3	730,0
Sóc Trăng	1195,7	1206,8	1197,8	1198,8	1205,3
Bạc Liêu	913,5	918,5	921,8	925,2	928,7
Cà Mau	1193,9	1208,8	1207,6	1207,4	1212,0

22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương

Average male population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	48626,0	49087,5	49584,7	50040,0	50576,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11359,2	11516,4	11623,8	11778,7	11926,4
Hà Nội	4083,5	4132,0	4167,3	4264,2	4336,2
Vĩnh Phúc	583,7	594,0	598,0	604,7	611,7
Bắc Ninh	699,0	725,2	732,0	744,9	759,4
Quảng Ninh	680,2	681,7	690,4	698,6	705,5
Hải Dương	956,5	966,4	975,5	980,6	991,1
Hải Phòng	1015,6	1025,0	1035,3	1043,9	1053,6
Hưng Yên	636,4	644,1	648,2	653,4	662,0
Thái Bình	911,4	914,4	917,1	919,0	923,2
Hà Nam	424,6	431,4	434,8	436,7	440,8
Nam Định	872,2	899,4	919,5	924,6	928,2
Ninh Bình	496,0	502,8	505,7	508,0	514,7
Trung du và miền núi phía Bắc	6396,6	6494,0	6558,3	6628,8	6713,9
Northern midlands and mountain areas	6396,6	6494,0	6558,3	6628,8	6713,9
Hà Giang	439,6	448,5	453,2	457,1	461,9
Cao Bằng	267,0	271,6	272,8	275,5	280,2
Bắc Kạn	161,0	164,7	165,0	166,1	167,6
Tuyên Quang	399,2	403,6	407,6	410,9	413,2
Lào Cai	380,1	387,1	393,0	397,8	403,9
Yên Bái	419,1	424,7	427,3	431,7	436,3
Thái Nguyên	638,9	646,2	652,3	659,1	666,2
Lạng Sơn	403,4	406,8	410,3	413,0	416,5
Bắc Giang	925,5	941,8	953,0	968,9	989,0
Phú Thọ	735,6	747,8	756,1	762,6	769,4
Điện Biên	311,5	317,4	323,0	328,1	333,5
Lai Châu	238,4	242,3	244,3	247,9	250,5
Sơn La	644,5	653,5	659,8	666,6	675,3
Hòa Bình	432,8	438,0	440,7	443,3	450,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10120,5	10243,8	10312,5	10371,8	10468,2
North Central and Central coastal areas	10120,5	10243,8	10312,5	10371,8	10468,2
Thanh Hóa	1821,5	1848,1	1858,3	1867,2	1879,7
Nghệ An	1685,0	1708,4	1711,8	1724,5	1740,5
Hà Tĩnh	642,2	650,8	655,1	658,4	661,2
Quảng Bình	452,8	457,4	460,3	462,7	465,4
Quảng Trị	316,0	321,8	324,0	325,8	328,5
Huế	561,2	571,2	578,2	581,4	587,4

22 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average male population by province

Nghìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	578,6	591,4	604,5	617,1	632,4
Quảng Nam	740,4	747,0	750,5	753,8	762,7
Quảng Ngãi	609,7	615,0	620,1	621,4	627,3
Bình Định	732,8	742,9	747,9	749,0	755,0
Phú Yên	439,7	440,3	441,9	442,5	446,2
Khánh Hòa	617,7	621,4	625,3	628,6	632,8
Ninh Thuận	299,9	301,1	303,4	304,7	310,6
Bình Thuận	623,1	627,0	631,2	634,6	638,3
Tây Nguyên - Central Highlands	2990,5	3041,7	3073,6	3108,4	3147,3
Kon Tum	279,0	285,4	291,4	297,6	303,4
Gia Lai	773,1	787,0	797,8	808,6	818,9
Đắk Lắk	952,2	963,3	969,5	976,1	983,6
Đắk Nông	326,7	340,3	343,1	348,9	355,5
Lâm Đồng	659,6	665,7	671,7	677,2	685,9
Đông Nam Bộ - South East	9138,2	9118,4	9299,9	9418,6	9544,7
Bình Phước	509,6	516,2	521,8	526,8	534,7
Tây Ninh	589,5	591,3	596,2	599,0	602,3
Bình Dương	1321,7	1308,6	1395,5	1466,5	1491,1
Đồng Nai	1613,1	1608,9	1622,2	1649,8	1694,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	579,0	583,0	587,8	592,3	595,9
TP. Hồ Chí Minh	4525,3	4510,4	4576,4	4584,2	4626,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8620,9	8673,2	8716,5	8733,7	8776,4
Long An	855,5	861,5	865,9	870,6	877,0
Tiền Giang	868,9	872,1	878,9	881,6	884,4
Bến Tre	633,1	634,7	640,5	641,2	644,6
Trà Vinh	496,9	501,2	503,3	503,7	505,7
Vĩnh Long	503,9	507,0	508,7	509,2	513,0
Đồng Tháp	799,2	799,9	800,2	801,1	801,3
An Giang	945,6	948,1	946,2	946,6	949,8
Kiên Giang	876,5	889,0	896,3	898,3	904,1
Cần Thơ	616,1	619,1	621,6	625,1	631,5
Hậu Giang	367,4	367,4	369,2	368,7	369,6
Sóc Trăng	595,9	601,4	606,4	606,9	610,3
Bạc Liêu	457,1	459,5	462,1	463,9	465,7
Cà Mau	604,7	612,3	617,2	617,1	619,5

23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương

Average female population by province

Nghìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	48956,7	49416,9	49883,3	50269,2	50766,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11561,0	11706,6	11830,4	11953,7	12089,6
Hà Nội	4163,1	4198,8	4268,4	4322,9	4381,4
Vĩnh Phúc	587,5	597,8	599,6	606,6	613,6
Bắc Ninh	720,1	737,7	756,2	772,5	787,2
Quảng Ninh	657,4	669,1	672,5	682,6	691,0
Hải Dương	960,3	970,3	971,3	976,2	987,1
Hải Phòng	1037,8	1047,4	1052,7	1061,2	1070,9
Hưng Yên	632,7	640,4	642,6	647,6	656,0
Thái Bình	958,8	959,5	961,5	963,4	967,2
Hà Nam	437,2	443,8	443,2	449,2	453,4
Nam Định	908,1	936,9	957,3	962,5	966,0
Ninh Bình	497,9	504,8	505,1	509,1	515,7
Trung du và miền núi phía Bắc	6329,2	6431,1	6464,9	6533,7	6625,0
Northern midlands and mountain areas	6329,2	6431,1	6464,9	6533,7	6625,0
Hà Giang	430,6	438,6	439,6	442,8	449,4
Cao Bằng	266,1	270,6	270,2	272,3	278,3
Bắc Kạn	155,4	159,0	159,3	160,4	161,7
Tuyên Quang	393,7	398,1	398,2	401,3	407,1
Lào Cai	366,3	374,8	377,6	382,1	388,3
Yên Bái	412,5	418,0	419,9	423,8	428,1
Thái Nguyên	668,9	676,9	683,7	691,3	699,0
Lạng Sơn	385,3	390,1	391,8	394,3	397,5
Bắc Giang	916,2	933,4	938,0	953,8	973,6
Phú Thọ	746,3	759,7	760,8	768,3	774,5
Điện Biên	302,0	307,8	313,0	318,0	323,2
Lai Châu	231,4	236,2	237,8	241,4	245,0
Sơn La	626,1	634,2	640,3	646,8	655,2
Hòa Bình	428,5	433,7	434,7	437,2	444,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10222,7	10341,1	10342,7	10396,8	10492,3
North Central and Central coastal areas	10222,7	10341,1	10342,7	10396,8	10492,3
Thanh Hóa	1843,5	1868,4	1863,7	1872,3	1884,5
Nghệ An	1680,2	1701,4	1708,2	1717,5	1731,8
Hà Tĩnh	654,5	663,3	662,2	665,4	668,6
Quảng Bình	449,1	453,2	453,6	455,9	459,4
Quảng Trị	321,4	326,0	326,9	328,4	330,7
Huế	572,4	582,5	582,0	585,1	591,1

23 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average female population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	590,9	604,1	615,7	628,1	643,6
Quảng Nam	764,7	771,5	768,9	772,2	781,2
Quảng Ngãi	623,7	629,1	625,6	626,7	632,6
Bình Định	755,1	765,5	756,4	757,4	763,4
Phú Yên	434,6	435,2	434,8	435,2	438,9
Khánh Hòa	622,7	626,7	628,7	632,0	636,5
Ninh Thuận	293,8	294,9	295,3	296,5	302,1
Bình Thuận	616,2	619,3	620,9	624,2	627,9
Tây Nguyên - Central Highlands	2941,6	2992,1	3018,8	3055,2	3093,7
Kon Tum	276,7	283,4	288,5	293,7	298,4
Gia Lai	768,7	782,7	793,1	805,3	816,0
Đắk Lắk	934,7	945,7	948,9	955,3	962,6
Đắk Nông	311,2	324,1	327,5	333,0	340,2
Lâm Đồng	650,2	656,2	660,8	667,8	676,6
Đông Nam Bộ - South East	9204,6	9196,6	9510,9	9600,3	9694,7
Bình Phước	501,4	508,1	512,9	518,7	527,6
Tây Ninh	588,8	590,6	592,6	595,9	600,4
Bình Dương	1258,8	1288,2	1367,6	1357,0	1379,6
Đồng Nai	1564,3	1560,2	1633,6	1661,1	1671,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	589,0	593,1	590,9	595,2	598,8
TP. Hồ Chí Minh	4702,3	4656,4	4813,4	4872,4	4917,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8697,7	8749,4	8715,6	8729,5	8771,5
Long An	858,2	864,3	868,3	872,8	879,2
Tiền Giang	903,7	907,3	906,4	909,0	911,7
Bến Tre	659,3	661,0	657,5	658,1	661,6
Trà Vinh	513,0	517,5	515,9	516,2	518,2
Vĩnh Long	519,0	522,0	520,1	520,5	524,3
Đồng Tháp	800,8	801,4	800,0	799,2	799,8
An Giang	958,9	961,4	959,4	959,7	962,8
Kiên Giang	852,3	863,3	855,4	857,1	862,6
Cần Thơ	624,6	627,9	630,7	633,8	640,3
Hậu Giang	362,4	362,4	360,2	359,6	360,4
Sóc Trăng	599,8	605,4	591,4	591,9	595,1
Bạc Liêu	456,4	459,0	459,7	461,3	463,0
Cà Mau	589,2	596,5	590,5	590,3	592,5

24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương

Average urban population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	35867,2	36556,5	37347,6	38219,7	39007,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8497,9	8722,9	8830,4	9204,3	9373,8
Hà Nội	4061,1	4095,4	4138,5	4213,0	4280,8
Vĩnh Phúc	351,0	358,3	366,2	411,0	416,6
Bắc Ninh	446,6	536,1	554,6	770,7	787,9
Quảng Ninh	861,9	909,9	918,0	930,4	968,3
Hải Dương	603,2	613,2	618,1	620,0	630,5
Hải Phòng	932,5	943,2	951,8	960,6	970,3
Hưng Yên	209,7	213,6	217,4	221,0	225,2
Thái Bình	219,5	220,2	221,0	221,7	224,5
Hà Nam	239,7	244,9	246,0	249,8	257,0
Nam Định	360,1	371,6	380,5	385,4	388,0
Ninh Bình	212,6	216,5	218,4	220,6	224,7
Trung du và miền núi phía Bắc	2597,8	2646,9	2819,7	2885,3	3065,6
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	137,9	140,3	142,3	145,1	148,6
Cao Bằng	136,0	138,2	138,5	139,5	142,2
Bắc Kạn	71,5	73,1	73,6	78,6	80,9
Tuyên Quang	109,6	111,3	120,5	122,8	159,2
Lào Cai	197,2	201,9	206,5	211,0	215,0
Yên Bái	171,6	174,7	176,6	179,2	181,3
Thái Nguyên	419,7	425,3	525,6	548,9	556,1
Lạng Sơn	181,7	183,9	185,9	187,1	192,3
Bắc Giang	334,0	341,7	370,3	379,4	475,5
Phú Thọ	281,8	287,9	293,5	297,3	301,3
Điện Biên	93,2	95,0	96,7	98,2	99,8
Lai Châu	82,2	84,7	85,3	86,5	87,6
Sơn La	176,1	180,1	181,8	185,6	191,7
Hòa Bình	205,4	208,8	222,6	226,1	234,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6409,1	6681,3	6770,9	6894,6	7005,1
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	853,3	993,4	1029,9	1036,1	1058,2
Nghệ An	521,6	529,5	530,5	540,0	546,0
Hà Tĩnh	287,8	293,0	293,7	298,0	300,4
Quảng Bình	207,1	210,1	211,7	214,9	217,3
Quảng Trị	206,9	211,0	212,6	214,3	216,0
Huế	562,3	609,4	612,8	616,2	622,6

24 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average urban population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1020,4	1044,3	1067,1	1091,3	1120,5
Quảng Nam	396,2	401,3	407,4	469,1	474,8
Quảng Ngãi	260,2	262,7	272,2	273,0	280,9
Bình Định	599,9	620,8	619,6	620,9	627,8
Phú Yên	285,9	286,3	286,7	287,1	292,1
Khánh Hòa	525,9	528,7	531,2	534,4	538,1
Ninh Thuận	209,6	211,0	212,3	213,4	221,7
Bình Thuận	472,1	479,8	483,3	485,9	488,8
Tây Nguyên - Central Highlands	1707,3	1745,1	1769,5	1814,6	1845,9
Kon Tum	181,9	185,3	188,5	191,8	194,8
Gia Lai	447,2	458,9	466,7	475,1	482,8
Đắk Lắk	466,5	473,8	478,3	502,4	507,8
Đắk Nông	97,5	108,0	112,4	115,5	120,0
Lâm Đồng	514,2	519,1	523,6	529,7	540,4
Đông Nam Bộ - South East	12172,3	12165,0	12498,2	12640,2	12865,8
Bình Phước	243,0	247,5	304,0	307,4	312,9
Tây Ninh	381,1	382,7	386,7	389,2	391,7
Bình Dương	2178,2	2189,7	2327,4	2377,8	2464,3
Đồng Nai	1406,7	1418,6	1470,3	1498,5	1526,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	672,3	686,9	711,9	723,4	741,8
TP. Hồ Chí Minh	7290,9	7239,6	7297,8	7344,0	7428,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4482,8	4595,3	4658,9	4780,8	4851,0
Long An	312,5	316,5	318,6	320,8	326,8
Tiền Giang	251,9	253,6	271,9	273,7	302,6
Bến Tre	126,7	128,3	133,0	170,4	174,7
Trà Vinh	175,8	178,4	184,9	186,9	189,0
Vĩnh Long	232,1	233,7	233,9	235,5	237,8
Đồng Tháp	306,1	323,2	323,9	325,8	328,6
An Giang	601,6	646,0	644,8	705,3	706,5
Kiên Giang	491,8	504,4	522,7	528,7	527,3
Cần Thơ	868,8	876,9	882,9	887,8	898,7
Hậu Giang	204,1	212,7	205,0	204,7	205,2
Sóc Trăng	386,6	391,4	405,7	406,0	411,1
Bạc Liêu	253,6	254,9	255,9	256,8	257,9
Cà Mau	271,1	275,3	275,8	278,4	284,9

25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương

Average rural population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	61715,5	61947,7	62120,4	62089,5	62336,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14422,3	14500,1	14623,9	14528,1	14642,2
Hà Nội	4185,5	4235,5	4297,1	4374,1	4436,8
Vĩnh Phúc	820,3	833,4	831,4	800,4	808,7
Bắc Ninh	972,6	926,8	933,7	746,7	758,7
Quảng Ninh	475,7	441,0	444,9	450,7	428,3
Hải Dương	1313,5	1323,6	1328,7	1336,9	1347,7
Hải Phòng	1120,9	1129,2	1136,3	1144,4	1154,3
Hưng Yên	1059,4	1071,0	1073,4	1080,0	1092,9
Thái Bình	1650,8	1653,7	1657,6	1660,6	1665,9
Hà Nam	622,1	630,3	632,1	636,1	637,2
Nam Định	1420,2	1464,7	1496,4	1501,7	1506,2
Ninh Bình	781,3	791,0	792,3	796,5	805,7
Trung du và miền núi phía Bắc	10127,9	10278,2	10203,4	10277,2	10273,3
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	732,3	746,8	750,4	754,8	762,7
Cao Bằng	397,1	404,0	404,6	408,3	416,3
Bắc Kạn	245,0	250,6	250,8	247,9	248,5
Tuyên Quang	683,3	690,4	685,2	689,4	661,1
Lào Cai	549,2	560,0	564,1	568,9	577,2
Yên Bái	660,0	667,9	670,6	676,3	683,1
Thái Nguyên	888,2	897,8	810,4	801,5	809,1
Lạng Sơn	607,0	613,0	616,2	620,2	621,7
Bắc Giang	1507,6	1533,6	1520,6	1543,4	1487,1
Phú Thọ	1200,1	1219,6	1223,4	1233,6	1242,6
Điện Biên	520,3	530,1	539,3	547,9	556,9
Lai Châu	387,6	393,8	396,8	402,8	407,9
Sơn La	1094,5	1107,7	1118,3	1127,7	1138,9
Hòa Bình	655,8	662,9	652,8	654,4	660,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13934,0	13903,6	13884,3	13874,0	13955,4
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	2811,7	2723,0	2692,2	2703,3	2706,1
Nghệ An	2843,6	2880,3	2889,5	2901,9	2926,3
Hà Tĩnh	1008,9	1021,1	1023,6	1025,7	1029,4
Quảng Bình	694,9	700,6	702,2	703,8	707,5
Quảng Trị	430,5	436,8	438,4	439,9	443,2
Huế	571,3	544,4	547,4	550,3	556,0

25 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average rural population by province

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	149,0	151,2	153,1	153,9	155,5
Quảng Nam	1108,8	1117,2	1112,0	1056,9	1069,1
Quảng Ngãi	973,2	981,5	973,4	975,2	979,0
Bình Định	888,1	887,5	884,6	885,5	890,6
Phú Yên	588,4	589,2	589,9	590,7	593,1
Khánh Hòa	714,6	719,3	722,8	726,3	731,2
Ninh Thuận	384,0	385,0	386,4	387,8	391,0
Bình Thuận	767,1	766,5	768,8	772,9	777,5
Tây Nguyên - Central Highlands	4224,8	4288,6	4322,8	4349,0	4395,1
Kon Tum	373,7	383,5	391,4	399,5	407,0
Gia Lai	1094,6	1110,7	1124,2	1138,8	1152,1
Đắk Lắk	1420,5	1435,2	1440,1	1429,1	1438,4
Đắk Nông	540,4	556,4	558,1	566,4	575,7
Lâm Đồng	795,6	802,8	809,0	815,3	822,0
Đông Nam Bộ - South East	6170,6	6150,0	6312,6	6378,6	6373,6
Bình Phước	768,0	776,7	730,7	738,1	749,4
Tây Ninh	797,2	799,3	802,0	805,7	811,1
Bình Dương	402,4	407,1	435,7	445,6	406,3
Đồng Nai	1770,7	1750,5	1785,5	1812,4	1838,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	495,6	489,2	466,8	464,1	452,8
TP. Hồ Chí Minh	1936,7	1927,2	2091,9	2112,7	2115,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12835,8	12827,3	12773,2	12682,5	12696,9
Long An	1401,1	1409,3	1415,7	1422,6	1429,4
Tiền Giang	1520,6	1525,8	1513,3	1517,0	1493,5
Bến Tre	1165,7	1167,4	1165,0	1128,9	1131,6
Trà Vinh	834,1	840,3	834,4	833,0	834,9
Vĩnh Long	790,9	795,3	794,9	794,1	799,4
Đồng Tháp	1293,9	1278,1	1276,3	1274,4	1272,5
An Giang	1302,9	1263,5	1260,7	1201,0	1206,1
Kiên Giang	1237,1	1247,9	1229,0	1226,7	1239,4
Cần Thơ	371,9	370,1	369,5	371,0	373,1
Hậu Giang	525,7	517,2	524,5	523,6	524,9
Sóc Trăng	809,1	815,4	792,2	792,8	794,2
Bạc Liêu	659,8	663,6	665,9	668,3	670,8
Cà Mau	922,8	933,4	931,9	929,0	927,1

26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio by residence

	Tỷ số chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males/100 females)			
2015	98,4	94,5	98,9
2016	98,6	94,4	99,0
2017	98,8	94,5	99,1
2018	98,9	94,7	99,5
2019	99,1	96,5	100,4
2020	99,2	97,5	100,2
2021	99,4	97,7	100,4
2022	99,5	98,4	100,2
2023	97,8	95,5	99,2
Sơ bộ - Prel. 2024	99,6	96,7	100,7
Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái) Sex ratio at birth (Male births/100 female births)			
2015	112,8	114,8	111,9
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
2018	114,8	118,0	113,4
2019	111,5	110,8	111,8
2020	112,1	109,8	113,2
2021	112,0	111,8	113,0
2022	111,6	107,2	113,9
2023	111,8	109,8	112,7
Sơ bộ - Prel. 2024	111,4	110,7	111,8

27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương

Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - Males/100 females

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,3	99,4	99,5	99,5	99,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,3	98,4	98,3	98,5	98,6
Hà Nội	98,1	98,4	97,6	98,6	99,0
Vĩnh Phúc	99,4	99,4	99,7	99,7	99,7
Bắc Ninh	97,1	98,3	96,8	96,4	96,5
Quảng Ninh	103,5	101,9	102,7	102,3	102,1
Hải Dương	99,6	99,6	100,4	100,5	100,4
Hải Phòng	97,9	97,9	98,4	98,4	98,4
Hưng Yên	100,6	100,6	100,9	100,9	100,9
Thái Bình	95,1	95,3	95,4	95,4	95,4
Hà Nam	97,1	97,2	98,1	97,2	97,2
Nam Định	96,1	96,0	96,0	96,1	96,1
Ninh Bình	99,6	99,6	100,1	99,8	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	101,1	101,0	101,4	101,5	101,3
Hà Giang	102,1	102,3	103,1	103,2	102,8
Cao Bằng	100,4	100,4	101,0	101,2	100,7
Bắc Kạn	103,6	103,6	103,6	103,6	103,6
Tuyên Quang	101,4	101,4	102,4	102,4	101,5
Lào Cai	103,8	103,3	104,1	104,1	104,0
Yên Bái	101,6	101,6	101,8	101,9	101,9
Thái Nguyên	95,5	95,5	95,4	95,3	95,3
Lạng Sơn	104,7	104,3	104,7	104,8	104,8
Bắc Giang	101,0	100,9	101,6	101,6	101,6
Phú Thọ	98,6	98,4	99,4	99,3	99,3
Điện Biên	103,1	103,1	103,2	103,2	103,2
Lai Châu	103,0	102,6	102,7	102,7	102,2
Sơn La	102,9	103,0	103,0	103,1	103,1
Hòa Bình	101,0	101,0	101,4	101,4	101,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	99,0	99,1	99,7	99,8	99,8
Thanh Hóa	98,8	98,9	99,7	99,7	99,7
Nghệ An	100,3	100,4	100,2	100,4	100,5
Hà Tĩnh	98,1	98,1	98,9	99,0	98,9
Quảng Bình	100,8	100,9	101,5	101,5	101,3
Quảng Trị	98,3	98,7	99,1	99,2	99,3
Huế	98,1	98,1	99,4	99,4	99,4

27 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương

(Cont.) Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - Males/100 females

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	97,9	97,9	98,2	98,3	98,3
Quảng Nam	96,8	96,8	97,6	97,6	97,6
Quảng Ngãi	97,8	97,8	99,1	99,1	99,2
Bình Định	97,0	97,0	98,9	98,9	98,9
Phú Yên	101,2	101,2	101,6	101,7	101,7
Khánh Hòa	99,2	99,2	99,5	99,5	99,4
Ninh Thuận	102,1	102,1	102,8	102,8	102,8
Bình Thuận	101,1	101,2	101,7	101,7	101,7
Tây Nguyên - Central Highlands	101,7	101,7	101,8	101,7	101,7
Kon Tum	100,8	100,7	101,0	101,3	101,7
Gia Lai	100,6	100,6	100,6	100,4	100,4
Đắk Lắk	101,9	101,9	102,2	102,2	102,2
Đắk Nông	105,0	105,0	104,8	104,8	104,5
Lâm Đồng	101,4	101,5	101,7	101,4	101,4
Đông Nam Bộ - South East	99,3	99,1	97,8	98,1	98,5
Bình Phước	101,6	101,6	101,7	101,6	101,3
Tây Ninh	100,1	100,1	100,6	100,5	100,3
Bình Dương	105,0	101,6	102,0	108,1	108,1
Đồng Nai	103,1	103,1	99,3	99,3	101,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,3	98,3	99,5	99,5	99,5
TP. Hồ Chí Minh	96,2	96,9	95,1	94,1	94,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	99,1	99,1	100,0	100,0	100,1
Long An	99,7	99,7	99,7	99,7	99,8
Tiền Giang	96,1	96,1	97,0	97,0	97,0
Bến Tre	96,0	96,0	97,4	97,4	97,4
Trà Vinh	96,9	96,9	97,6	97,6	97,6
Vĩnh Long	97,1	97,1	97,8	97,8	97,8
Đồng Tháp	99,8	99,8	100,0	100,2	100,2
An Giang	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
Kiên Giang	102,8	103,0	104,8	104,8	104,8
Cần Thơ	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
Hậu Giang	101,4	101,4	102,5	102,5	102,5
Sóc Trăng	99,3	99,3	102,5	102,5	102,6
Bạc Liêu	100,1	100,1	100,5	100,6	100,6
Cà Mau	102,6	102,6	104,5	104,5	104,6

28 Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng

Sex ratio at birth by region

	Số bé trai/100 bé gái - Male births/100 female births				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	112,1	112,0	111,6	111,8	111,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	113,6	110,6	115,3	113,2	114,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	112,7	114,1	113,4	115,3	112,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	111,2	111,7	109,9	110,2	110,0
Tây Nguyên - Central Highlands	106,0	108,0	108,8	109,2	109,0
Đông Nam Bộ - South East	109,8	119,5	111,2	111,4	111,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	107,2	107,9	107,5	107,9	107,8

29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
CHUNG - GENERAL			
2015	16,2	6,8	9,4
2016	16,0	6,8	9,2
2017	14,9	6,8	8,1
2018	14,6	6,8	7,8
2019	16,3	6,3	10,0
2020	16,3	6,1	10,2
2021	15,7	6,4	9,3
2022	15,2	6,1	9,1
2023	14,2	5,7	8,5
Sơ bộ - Prel. 2024	13,5	5,6	7,9
Thành thị - Urban			
2015	15,3	5,8	9,5
2016	15,5	6,2	9,3
2017	14,0	6,0	8,0
2018	13,4	5,4	8,0
2019	16,2	5,1	11,0
2020	15,9	5,0	10,9
2021	13,8	5,1	8,7
2022	14,2	5,0	9,2
2023	13,5	4,7	8,8
Sơ bộ - Prel. 2024	12,8	4,6	8,2
Nông thôn - Rural			
2015	16,7	7,3	9,4
2016	16,2	7,2	9,0
2017	15,4	7,3	8,1
2018	15,2	7,6	7,6
2019	16,3	6,9	9,4
2020	16,6	6,7	9,9
2021	16,6	6,7	9,9
2022	15,8	6,8	9,0
2023	14,1	6,3	7,8
Sơ bộ - Prel. 2024	13,9	6,3	7,6

30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương

Crude birth rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16,3	15,7	15,2	14,2	13,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	17,2	17,3	15,2	14,2	13,8
Hà Nội	17,9	17,4	16,4	14,0	13,6
Vĩnh Phúc	17,5	16,8	15,4	14,9	14,2
Bắc Ninh	23,0	23,4	21,1	18,8	18,6
Quảng Ninh	15,9	14,4	15,8	12,7	13,4
Hải Dương	18,8	16,7	13,1	14,7	13,2
Hải Phòng	14,8	17,9	16,3	14,7	14,1
Hưng Yên	17,5	16,7	17,4	16,5	15,4
Thái Bình	13,8	14,6	12,7	12,1	12,3
Hà Nam	16,6	14,8	15,5	14,1	12,7
Nam Định	15,9	15,3	13,8	13,9	12,1
Ninh Bình	16,4	15,3	13,9	12,2	14,5
Trung du và miền núi phía Bắc	17,7	17,0	16,5	15,3	14,9
Northern midlands and mountain areas	17,7	17,0	16,5	15,3	14,9
Hà Giang	19,7	19,0	20,4	19,4	18,2
Cao Bằng	16,2	16,4	16,2	15,3	14,3
Bắc Kạn	14,7	13,8	13,4	12,3	11,6
Tuyên Quang	17,1	14,6	14,2	13,1	12,2
Lào Cai	19,3	18,8	18,7	20,7	17,8
Yên Bái	19,4	19,1	16,2	15,3	15,2
Thái Nguyên	15,8	14,7	14,9	13,7	13,3
Lạng Sơn	15,2	15,3	13,7	13,1	12,8
Bắc Giang	17,7	17,6	17,5	16,0	15,5
Phú Thọ	16,9	15,0	15,1	13,3	13,1
Điện Biên	21,5	21,4	21,5	19,1	18,7
Lai Châu	21,4	22,5	20,7	20,1	18,3
Sơn La	19,0	17,8	17,0	15,4	16,3
Hòa Bình	15,4	13,7	13,8	13,4	12,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,9	16,6	16,1	15,6	14,5
North Central and Central coastal areas	16,9	16,6	16,1	15,6	14,5
Thanh Hóa	16,9	14,1	15,7	13,9	15,2
Nghệ An	20,1	18,2	17,5	16,6	15,5
Hà Tĩnh	17,0	18,3	18,4	17,1	13,4
Quảng Bình	17,2	17,7	14,7	18,6	16,0
Quảng Trị	16,5	15,6	15,6	14,6	14,8
Huế	17,2	17,0	17,9	16,1	15,6

30 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương

(Cont.) Crude birth rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	19,5	18,7	18,2	17,6	17,0
Quảng Nam	16,2	16,8	14,9	14,8	14,1
Quảng Ngãi	15,0	13,6	15,9	13,5	13,5
Bình Định	15,1	14,5	13,3	12,6	12,1
Phú Yên	14,6	14,1	14,4	13,1	12,5
Khánh Hòa	14,5	14,3	14,9	12,2	12,6
Ninh Thuận	15,7	17,6	16,3	15,2	14,1
Bình Thuận	11,9	16,1	15,4	15,9	14,3
Tây Nguyên - Central Highlands	18,9	17,6	17,1	16,3	15,8
Kon Tum	21,8	20,5	20,2	19,1	18,9
Gia Lai	19,9	18,8	17,5	17,5	17,2
Đắk Lắk	18,5	15,2	15,2	15,6	14,7
Đắk Nông	19,5	19,4	17,5	17,6	17,3
Lâm Đồng	16,6	16,3	15,2	15,2	13,8
Đông Nam Bộ - South East	15,1	15,1	13,8	13,2	12,7
Bình Phước	17,5	16,9	17,5	15,6	14,9
Tây Ninh	12,6	12,3	13,6	10,2	10,7
Bình Dương	18,5	18,2	16,4	17,6	15,3
Đồng Nai	17,3	18,4	16,3	12,9	12,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,8	13,9	15,7	11,5	10,9
TP. Hồ Chí Minh	14,5	14,8	13,6	12,1	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,8	12,4	10,9	10,3	10,8
Long An	14,1	12,9	12,2	12,2	11,1
Tiền Giang	13,1	12,2	11,5	10,9	10,8
Bến Tre	12,0	10,1	9,9	10,1	9,5
Trà Vinh	13,8	13,5	10,8	11,7	11,2
Vĩnh Long	11,7	10,9	10,3	11,0	9,5
Đồng Tháp	13,0	12,4	10,4	12,1	10,7
An Giang	12,5	12,1	11,7	10,8	10,4
Kiên Giang	14,2	13,1	12,8	11,7	11,3
Cần Thơ	13,3	13,2	13,5	11,1	10,8
Hậu Giang	13,0	12,3	10,1	10,2	10,8
Sóc Trăng	11,8	11,0	11,2	11,3	10,7
Bạc Liêu	12,4	12,6	11,4	11,4	11,5
Cà Mau	13,2	12,8	12,4	9,8	11,8

31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương

Crude death rate by province

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6,1	6,4	6,1	5,7	5,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6,1	6,6	6,9	5,3	5,4
Hà Nội	5,4	7,6	7,3	4,9	4,1
Vĩnh Phúc	5,7	6,8	6,2	5,5	3,6
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,6	4,3	5,4
Quảng Ninh	5,3	4,0	5,2	5,5	4,5
Hải Dương	6,4	5,2	5,2	4,9	4,7
Hải Phòng	7,0	6,7	6,4	6,1	6,3
Hưng Yên	6,0	5,9	5,3	4,7	5,3
Thái Bình	7,2	6,0	9,6	6,8	7,7
Hà Nam	6,5	4,5	8,9	6,4	6,3
Nam Định	7,5	7,3	7,4	5,7	9,6
Ninh Bình	6,8	6,2	7,0	5,6	6,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6,9	6,5	6,8	5,5	6,8
Hà Giang	7,6	7,5	7,9	5,0	6,3
Cao Bằng	10,3	7,2	7,8	7,0	10,8
Bắc Kạn	7,4	9,1	7,7	5,0	8,7
Tuyên Quang	6,8	6,2	6,2	5,4	7,5
Lào Cai	5,2	4,8	6,2	4,8	6,0
Yên Bái	6,7	8,0	9,2	6,5	6,9
Thái Nguyên	6,6	5,2	6,8	5,3	7,0
Lạng Sơn	8,5	8,0	6,3	7,2	9,4
Bắc Giang	6,0	4,0	5,4	5,3	4,1
Phú Thọ	7,1	8,1	7,6	5,9	6,9
Điện Biên	6,8	7,1	7,3	5,2	5,5
Lai Châu	7,0	8,0	6,0	4,3	7,5
Sơn La	6,4	6,4	5,5	4,9	4,7
Hòa Bình	7,5	6,7	7,9	5,9	10,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6,6	7,0	7,2	6,6	6,4
Thanh Hóa	7,4	6,7	7,9	6,6	6,1
Nghệ An	6,7	8,6	8,4	7,4	5,8
Hà Tĩnh	7,4	7,8	9,0	7,5	8,5
Quảng Bình	6,3	6,9	8,2	6,8	6,1
Quảng Trị	6,9	7,4	8,4	6,7	7,2
Huế	6,4	7,5	6,8	5,7	5,5

31 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương

(Cont.) Crude death rate by province

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	4,8	4,5	5,3	5,2	5,0
Quảng Nam	6,8	4,9	7,3	6,3	6,9
Quảng Ngãi	6,1	7,4	5,8	6,6	6,0
Bình Định	6,8	7,4	5,2	7,3	8,9
Phú Yên	6,3	6,9	7,2	7,3	7,7
Khánh Hòa	5,7	7,3	5,7	6,1	6,3
Ninh Thuận	6,2	4,3	6,4	6,1	7,0
Bình Thuận	5,6	6,3	6,9	5,7	4,8
Tây Nguyên - Central Highlands	5,0	5,1	6,6	4,8	5,1
Kon Tum	5,3	5,6	6,6	4,5	5,5
Gia Lai	5,3	4,6	6,4	4,9	4,0
Đắk Lắk	4,9	5,2	6,9	4,9	5,6
Đắk Nông	4,7	5,4	5,3	5,4	3,6
Lâm Đồng	4,9	5,2	7,0	4,3	6,3
Đông Nam Bộ - South East	4,5	5,3	6,0	4,9	3,4
Bình Phước	4,5	6,7	6,9	4,4	5,5
Tây Ninh	7,1	8,5	6,6	6,7	7,9
Bình Dương	3,3	3,6	4,3	5,7	2,7
Đồng Nai	4,7	6,4	6,3	4,2	3,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	5,4	4,7	5,4	3,2
TP. Hồ Chí Minh	4,5	5,1	6,4	4,8	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,8	6,9	8,0	6,4	6,8
Long An	5,7	6,4	7,6	6,2	4,5
Tiền Giang	7,5	7,3	8,9	8,5	9,6
Bến Tre	7,9	6,4	8,5	7,1	7,8
Trà Vinh	7,1	8,8	8,7	6,7	8,3
Vĩnh Long	7,1	8,9	8,5	6,5	5,2
Đồng Tháp	6,7	7,6	8,7	6,2	6,7
An Giang	9,3	8,1	9,0	6,9	10,6
Kiên Giang	6,4	5,3	5,6	5,3	5,3
Cần Thơ	5,7	7,2	8,3	5,5	5,3
Hậu Giang	5,8	7,5	8,7	6,1	5,0
Sóc Trăng	5,8	5,7	8,3	5,7	5,7
Bạc Liêu	6,0	5,2	7,4	5,6	4,1
Cà Mau	5,2	5,4	6,6	6,1	3,8

32 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương

Natural increase rate of population by province

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10,2	9,3	9,1	8,5	7,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11,1	10,7	8,3	8,9	8,4
Hà Nội	12,5	9,8	9,1	9,1	9,5
Vĩnh Phúc	11,8	10,0	9,2	9,5	10,6
Bắc Ninh	17,6	17,9	15,5	14,5	13,1
Quảng Ninh	10,6	10,4	10,6	7,2	8,9
Hải Dương	12,4	11,5	7,9	9,8	8,5
Hải Phòng	7,7	11,2	9,9	8,6	7,9
Hưng Yên	11,5	10,8	12,1	11,7	10,1
Thái Bình	6,6	8,6	3,1	5,3	4,7
Hà Nam	10,1	10,3	6,6	7,7	6,4
Nam Định	8,4	8,0	6,4	8,2	2,4
Ninh Bình	9,6	9,2	6,9	6,6	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc	10,8	10,5	9,7	9,8	8,1
Northern midlands and mountain areas	10,8	10,5	9,7	9,8	8,1
Hà Giang	12,1	11,4	12,5	14,4	11,9
Cao Bằng	5,9	9,2	8,4	8,3	3,5
Bắc Kạn	7,3	4,6	5,7	7,3	2,9
Tuyên Quang	10,3	8,4	8,0	7,6	4,7
Lào Cai	14,2	14,0	12,5	15,8	11,8
Yên Bái	12,7	11,1	7,0	8,8	8,2
Thái Nguyên	9,2	9,5	8,1	8,5	6,4
Lạng Sơn	6,7	7,4	7,4	5,9	3,3
Bắc Giang	11,7	13,6	12,1	10,7	11,5
Phú Thọ	9,8	6,9	7,5	7,4	6,2
Điện Biên	14,8	14,3	14,2	13,9	13,3
Lai Châu	14,4	14,5	14,7	15,8	10,7
Sơn La	12,5	11,4	11,5	10,5	11,6
Hòa Bình	7,8	7,0	5,9	7,4	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,3	9,6	8,9	9,0	8,1
North Central and Central coastal areas	10,3	9,6	8,9	9,0	8,1
Thanh Hóa	9,5	7,3	7,8	7,3	9,0
Nghệ An	13,4	9,6	9,1	9,3	9,7
Hà Tĩnh	9,6	10,5	9,4	9,6	5,0
Quảng Bình	10,9	10,8	6,5	11,9	10,0
Quảng Trị	9,6	8,2	7,2	7,9	7,6
Huế	10,8	9,5	11,1	10,3	10,1

32 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương (Cont.) Natural increase rate of population by province

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	14,7	14,2	12,9	12,4	12,0
Quảng Nam	9,4	12,0	7,6	8,5	7,2
Quảng Ngãi	8,8	6,2	10,1	6,9	7,5
Bình Định	8,3	7,1	8,1	5,3	3,2
Phú Yên	8,4	7,1	7,2	5,8	4,9
Khánh Hòa	8,8	7,0	9,2	6,0	6,2
Ninh Thuận	9,5	13,3	9,9	9,1	7,1
Bình Thuận	6,3	9,7	8,5	10,2	9,5
Tây Nguyên - Central Highlands	13,9	12,5	10,5	11,5	10,7
Kon Tum	16,5	15,0	13,6	14,6	13,4
Gia Lai	14,6	14,2	11,1	12,6	13,2
Đắk Lắk	13,6	9,9	8,3	10,6	9,0
Đắk Nông	14,8	14,0	12,2	12,2	13,7
Lâm Đồng	11,7	11,1	8,2	10,9	7,5
Đông Nam Bộ - South East	10,6	9,8	7,8	8,3	9,2
Bình Phước	13,0	10,2	10,6	11,2	9,4
Tây Ninh	5,5	3,7	7,0	3,5	2,8
Bình Dương	15,2	14,6	12,1	11,9	12,5
Đồng Nai	12,7	12,1	10,0	8,8	9,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,0	8,5	11,0	6,2	7,7
TP. Hồ Chí Minh	10,0	9,8	7,2	7,4	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,0	5,5	2,9	3,9	4,0
Long An	8,4	6,5	4,6	5,9	6,6
Tiền Giang	5,6	4,9	2,6	2,5	1,2
Bến Tre	4,1	3,7	1,4	3,1	-0,9
Trà Vinh	6,7	4,7	2,1	4,9	2,8
Vĩnh Long	4,6	2,0	1,8	4,5	4,4
Đồng Tháp	6,3	4,7	1,7	5,9	4,0
An Giang	3,2	4,0	2,7	3,9	-0,2
Kiên Giang	7,8	7,8	7,2	6,4	6,1
Cần Thơ	7,6	6,1	5,2	5,7	5,5
Hậu Giang	7,2	4,8	1,4	4,1	5,8
Sóc Trăng	6,0	5,3	2,9	5,6	5,0
Bạc Liêu	6,4	7,5	4,0	5,8	7,4
Cà Mau	8,0	7,4	5,8	3,7	8,0

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn Total fertility rate by residence

	Số con/phụ nữ - Children/woman		
	Chung General	Chia ra - Of which	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,88	2,29
2021	2,11	1,64	2,40
2022	2,01	1,72	2,24
2023	1,96	1,70	2,07
Sơ bộ - Prel. 2024	1,91	1,67	2,08

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương

Total fertility rate by province

	Số con/phụ nữ - Children/woman				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,12	2,11	2,01	1,96	1,91
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,34	2,37	2,17	2,08	2,07
Hà Nội	2,25	2,18	2,13	1,88	1,86
Vĩnh Phúc	2,39	2,37	2,23	2,23	2,19
Bắc Ninh	2,49	2,60	2,53	2,30	2,31
Quảng Ninh	2,22	2,14	2,30	1,96	2,06
Hải Dương	2,57	2,44	2,13	2,26	2,11
Hải Phòng	2,05	2,35	2,30	2,19	2,20
Hưng Yên	2,40	2,43	2,52	2,48	2,42
Thái Bình	2,42	2,58	2,21	2,23	2,09
Hà Nam	2,36	2,35	2,42	2,26	2,21
Nam Định	2,71	2,75	2,75	2,56	2,50
Ninh Bình	2,42	2,41	2,32	2,20	2,42
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2,41	2,43	2,40	2,32	2,34
Hà Giang	2,57	2,62	2,77	2,74	2,69
Cao Bằng	2,42	2,40	2,40	2,32	2,27
Bắc Kạn	2,14	2,22	2,07	2,06	2,18
Tuyên Quang	2,50	2,42	2,32	2,17	2,19
Lào Cai	2,43	2,40	2,48	2,73	2,55
Yên Bái	2,64	2,77	2,58	2,45	2,47
Thái Nguyên	2,16	2,12	2,20	2,14	2,19
Lạng Sơn	2,19	2,32	2,14	2,13	2,22
Bắc Giang	2,30	2,32	2,35	2,22	2,21
Phú Thọ	2,53	2,42	2,44	2,26	2,30
Điện Biên	2,66	2,70	2,74	2,56	2,60
Lai Châu	2,63	2,77	2,63	2,60	2,49
Sơn La	2,36	2,36	2,34	2,20	2,32
Hòa Bình	2,29	2,19	2,16	2,17	2,05
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2,31	2,32	2,29	2,26	2,11
Thanh Hóa	2,51	2,22	2,33	2,24	2,32
Nghệ An	2,68	2,63	2,61	2,40	2,25
Hà Tĩnh	2,73	2,95	2,87	2,72	2,41
Quảng Bình	2,40	2,52	2,24	2,79	2,43
Quảng Trị	2,44	2,46	2,45	2,32	2,44
Huế	2,29	2,25	2,38	2,22	2,07

34 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương

(Cont.) Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - Children/woman

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2,09	2,02	2,02	2,03	1,90
Quảng Nam	2,23	2,25	2,09	2,08	2,04
Quảng Ngãi	2,11	2,14	2,30	2,11	1,96
Bình Định	2,24	2,22	2,02	1,97	2,01
Phú Yên	2,09	2,07	2,22	2,12	2,04
Khánh Hòa	1,81	1,82	1,88	1,69	1,68
Ninh Thuận	2,07	2,36	2,29	2,22	2,11
Bình Thuận	1,96	2,06	1,97	2,01	1,97
Tây Nguyên - Central Highlands	2,41	2,36	2,31	2,22	2,24
Kon Tum	2,64	2,55	2,48	2,28	2,57
Gia Lai	2,47	2,44	2,31	2,38	2,33
Đắk Lắk	2,36	2,15	2,10	2,19	2,17
Đắk Nông	2,61	2,68	2,54	2,51	2,56
Lâm Đồng	2,19	2,15	2,06	2,03	1,94
Đông Nam Bộ - South East	1,62	1,61	1,47	1,47	1,48
Bình Phước	2,25	2,21	2,29	2,17	2,09
Tây Ninh	1,67	1,65	1,80	1,50	1,53
Bình Dương	1,63	1,62	1,45	1,63	1,57
Đồng Nai	1,97	1,86	1,87	1,52	1,54
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,94	1,78	1,91	1,61	1,53
TP. Hồ Chí Minh	1,53	1,48	1,39	1,32	1,39
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,82	1,82	1,61	1,54	1,62
Long An	1,82	1,77	1,68	1,64	1,54
Tiền Giang	1,85	1,83	1,72	1,66	1,72
Bến Tre	1,87	1,64	1,62	1,62	1,56
Trà Vinh	2,00	1,99	1,68	1,77	1,73
Vĩnh Long	1,82	1,81	1,62	1,67	1,53
Đồng Tháp	1,87	1,85	1,64	1,83	1,74
An Giang	1,90	1,94	1,85	1,81	1,74
Kiên Giang	1,98	1,91	1,83	1,74	1,68
Cần Thơ	1,74	1,68	1,73	1,44	1,45
Hậu Giang	1,84	1,83	1,51	1,52	1,62
Sóc Trăng	1,80	1,78	1,73	1,77	1,61
Bạc Liêu	1,66	1,56	1,46	1,53	1,54
Cà Mau	1,85	1,86	1,81	1,55	1,66

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) <i>Infant mortality rate</i> (<i>Infant deaths/1000 live births</i>)					
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3
2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1
2019	14,0	15,8	12,0	8,2	16,7
2020	13,9	15,7	11,9	8,1	16,4
2021	13,6	15,5	11,7	7,2	13,8
2022	12,1	13,7	10,3	7,0	12,8
2023	11,6	13,2	9,9	7,0	12,2
Sơ bộ - Prel. 2024	11,3	12,9	9,6	7,0	12,1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) <i>Under five mortality rate</i> (<i>Under five deaths/1000 live births</i>)					
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0
2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7
2019	21,0	27,3	14,2	12,3	25,1
2020	22,3	27,2	14,1	12,2	24,6
2021	20,5	26,7	13,9	10,8	20,6
2022	18,9	25,0	12,5	10,5	19,7
2023	17,4	22,9	11,5	10,6	18,3
Sơ bộ - Prel. 2024	16,9	22,3	11,2	10,6	18,1

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13,9	13,6	12,1	11,6	11,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11,0	10,3	9,3	9,1	8,8
Hà Nội	9,1	9,2	8,5	8,3	7,3
Vĩnh Phúc	12,9	12,1	11,0	10,9	9,6
Bắc Ninh	12,8	12,3	11,2	10,6	9,3
Quảng Ninh	14,4	14,3	13,2	12,8	11,3
Hải Dương	11,0	11,0	10,7	10,5	9,2
Hải Phòng	11,7	11,4	11,3	10,7	9,4
Hưng Yên	11,3	11,4	11,1	10,6	9,3
Thái Bình	10,8	9,7	10,0	9,7	8,5
Hà Nam	11,3	11,3	10,0	10,5	9,2
Nam Định	11,7	11,8	11,0	10,8	9,5
Ninh Bình	12,5	12,4	12,1	11,9	10,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	20,1	20,6	17,1	16,5	16,2
Hà Giang	29,9	28,5	20,2	19,8	20,0
Cao Bằng	22,7	20,1	18,1	17,4	17,6
Bắc Kạn	16,7	16,7	16,0	15,7	15,9
Tuyên Quang	17,5	17,8	15,6	15,5	15,7
Lào Cai	26,8	24,6	20,7	20,2	20,4
Yên Bái	25,8	25,5	21,0	19,2	19,4
Thái Nguyên	13,7	13,7	12,1	11,7	11,8
Lạng Sơn	17,1	17,0	15,9	15,4	15,6
Bắc Giang	14,3	14,4	12,7	12,0	12,1
Phú Thọ	14,4	14,1	12,8	12,1	12,2
Điện Biên	29,7	29,7	25,6	24,8	25,1
Lai Châu	36,2	31,7	25,6	25,0	25,3
Sơn La	21,4	21,5	17,2	14,4	14,6
Hòa Bình	16,6	16,4	15,1	14,6	14,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	15,2	14,4	13,1	12,8	12,3
Thanh Hóa	14,4	14,4	13,8	13,4	12,1
Nghệ An	15,3	15,2	14,3	14,1	12,8
Hà Tĩnh	16,7	16,1	14,7	14,6	13,2
Quảng Bình	16,5	15,9	15,5	15,2	13,8
Quảng Trị	30,7	26,7	20,9	20,1	18,2
Huế	19,1	17,4	15,3	15,0	13,6

36 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương (Cont.) Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	8,0	8,2	7,5	8,0	7,2
Quảng Nam	15,4	15,3	14,7	14,2	12,9
Quảng Ngãi	17,2	16,8	15,6	15,1	13,7
Bình Định	14,2	14,3	12,9	12,4	11,2
Phú Yên	14,0	14,2	13,8	13,2	12,0
Khánh Hòa	14,2	13,1	12,5	12,1	11,0
Ninh Thuận	15,8	15,2	14,2	13,8	12,5
Bình Thuận	11,6	11,4	11,1	10,8	9,8
Tây Nguyên - Central Highlands	21,2	21,1	19,2	18,4	17,7
Kon Tum	32,6	31,3	26,2	25,3	24,8
Gia Lai	24,2	20,8	17,7	17,1	16,8
Đắk Lắk	21,3	20,0	18,9	18,5	18,2
Đắk Nông	24,1	23,5	20,2	19,4	19,1
Lâm Đồng	14,8	14,8	14,1	13,4	13,2
Đông Nam Bộ - South East	8,2	8,3	8,0	7,9	7,6
Bình Phước	13,1	13,0	12,4	12,1	11,0
Tây Ninh	11,2	11,0	10,9	10,5	9,6
Bình Dương	8,2	8,7	8,2	8,1	7,4
Đồng Nai	7,9	8,0	8,0	8,0	7,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	7,7	7,6	7,8	7,1
TP. Hồ Chí Minh	7,6	7,8	7,8	7,6	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,8	10,5	9,7	9,4	9,0
Long An	9,3	9,0	8,3	8,5	7,6
Tiền Giang	8,3	8,7	8,9	8,6	7,7
Bến Tre	9,3	9,2	9,2	9,0	8,1
Trà Vinh	11,1	11,4	10,1	10,2	9,2
Vĩnh Long	9,4	9,7	9,0	9,2	8,3
Đồng Tháp	10,9	11,3	10,4	10,5	9,4
An Giang	13,5	13,7	13,1	12,8	11,5
Kiên Giang	11,9	11,9	11,6	11,4	10,2
Cần Thơ	8,6	9,0	8,4	8,8	7,9
Hậu Giang	9,5	9,5	9,0	9,1	8,2
Sóc Trăng	12,1	12,3	11,7	11,5	10,3
Bạc Liêu	11,3	11,5	10,9	10,4	9,3
Cà Mau	10,0	10,4	9,9	9,7	8,7

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương

Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,3	20,5	18,9	17,4	16,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16,4	15,3	14,3	13,6	13,2
Hà Nội	13,9	13,8	12,8	12,5	11,0
Vĩnh Phúc	19,4	18,1	17,0	16,3	14,3
Bắc Ninh	19,2	18,5	17,3	15,8	13,9
Quảng Ninh	21,6	21,4	20,3	19,2	16,8
Hải Dương	16,4	16,4	16,2	15,7	13,8
Hải Phòng	17,5	17,0	16,9	16,0	14,1
Hưng Yên	16,9	17,0	16,8	15,8	13,9
Thái Bình	16,1	14,6	14,8	14,5	12,9
Hà Nam	16,9	16,9	15,6	15,7	13,8
Nam Định	17,4	17,7	16,9	16,1	14,2
Ninh Bình	18,8	18,5	18,3	17,8	15,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30,3	31,2	27,7	24,8	24,4
Hà Giang	45,8	43,5	35,4	29,9	30,2
Cao Bằng	34,4	30,4	28,4	26,2	26,5
Bắc Kạn	25,1	25,1	24,4	23,6	23,9
Tuyên Quang	26,3	26,7	24,6	23,3	23,5
Lào Cai	40,9	37,3	33,5	30,5	30,9
Yên Bái	39,3	38,9	34,4	29,0	29,3
Thái Nguyên	20,6	20,5	19,0	17,5	17,7
Lạng Sơn	25,7	25,6	24,5	23,1	23,4
Bắc Giang	21,5	21,7	19,9	18,0	18,2
Phú Thọ	21,6	21,2	19,9	18,1	18,3
Điện Biên	45,5	45,5	41,5	37,7	38,1
Lai Châu	56,1	48,8	42,8	38,0	48,0
Sơn La	32,4	32,5	28,3	21,6	21,9
Hòa Bình	25,0	24,6	23,3	21,9	22,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	22,8	21,7	20,3	19,2	18,5
Thanh Hóa	21,7	21,6	21,0	20,1	18,2
Nghệ An	23,0	22,8	21,9	21,2	19,1
Hà Tĩnh	25,1	24,2	22,8	21,9	19,8
Quảng Bình	24,8	23,9	23,5	22,8	20,7
Quảng Trị	47,1	40,7	35,0	30,4	27,4
Huế	28,9	26,2	24,1	22,5	20,4

37 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương (Cont.) Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	12,1	12,4	11,7	12,1	10,9
Quảng Nam	23,2	23,0	22,4	21,3	19,3
Quảng Ngãi	25,9	25,3	24,1	22,7	20,5
Bình Định	21,3	21,5	20,1	18,6	16,8
Phú Yên	21,1	21,3	20,9	19,8	17,9
Khánh Hòa	21,3	19,7	19,0	18,1	16,4
Ninh Thuận	23,7	22,8	21,8	20,7	18,7
Bình Thuận	17,4	17,1	16,7	16,1	14,6
Tây Nguyên - Central Highlands	32,0	31,9	30,0	27,7	26,7
Kon Tum	50,2	48,1	43,1	38,5	37,8
Gia Lai	36,8	31,4	28,4	25,7	25,3
Đắk Lắk	32,2	30,2	29,1	27,9	27,4
Đắk Nông	36,6	35,7	32,4	29,3	28,7
Lâm Đồng	22,2	22,3	21,6	20,1	19,7
Đông Nam Bộ - South East	12,4	12,6	12,3	11,9	11,5
Bình Phước	19,6	19,5	18,9	18,1	16,5
Tây Ninh	16,8	16,5	16,3	15,7	14,3
Bình Dương	13,9	14,4	13,9	13,8	13,1
Đồng Nai	12,0	12,1	12,0	12,1	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	11,6	11,5	11,8	10,7
TP. Hồ Chí Minh	11,5	11,7	11,9	11,5	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16,1	15,7	14,9	14,0	13,5
Long An	13,9	13,5	12,6	12,8	11,5
Tiền Giang	12,5	13,1	13,4	13,0	11,7
Bến Tre	13,9	13,8	13,8	13,5	12,2
Trà Vinh	16,6	17,1	15,7	15,2	13,7
Vĩnh Long	14,1	14,5	13,8	13,7	12,5
Đồng Tháp	16,2	16,9	16,0	15,7	14,1
An Giang	20,3	20,5	19,9	19,2	17,2
Kiên Giang	17,8	17,8	17,6	17,0	15,3
Cần Thơ	13,0	13,5	13,0	13,3	11,9
Hậu Giang	14,2	14,1	13,6	13,6	12,3
Sóc Trăng	18,1	18,4	17,8	17,2	15,4
Bạc Liêu	16,8	17,2	16,6	15,5	14,0
Cà Mau	14,9	15,5	15,1	14,5	15,9

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương

Population growth rate by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1,14	0,94	0,98	0,85	1,03
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,33	1,32	1,00	1,19	1,19
Hà Nội	1,89	1,02	1,26	1,80	1,52
Vĩnh Phúc	1,42	1,75	0,49	1,15	1,15
Bắc Ninh	2,94	3,09	1,73	1,96	1,92
Quảng Ninh	0,96	0,99	0,89	1,34	1,11
Hải Dương	1,05	1,04	0,52	0,52	1,09
Hải Phòng	1,00	0,92	0,75	0,81	0,93
Hưng Yên	1,06	1,22	0,49	0,79	1,31
Thái Bình	0,43	0,20	0,25	0,20	0,43
Hà Nam	0,86	1,55	0,32	0,90	0,94
Nam Định	-0,03	3,14	2,21	0,55	0,38
Ninh Bình	0,95	1,37	0,31	0,63	1,30
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,25	1,57	0,76	1,07	1,34
Hà Giang	1,42	1,94	0,64	0,80	1,27
Cao Bằng	0,42	1,71	0,15	0,88	1,94
Bắc Kạn	0,66	2,29	0,20	0,66	0,86
Tuyên Quang	0,84	1,11	0,51	0,80	1,00
Lào Cai	1,78	2,08	1,14	1,21	1,58
Yên Bái	1,04	1,33	0,54	0,98	1,03
Thái Nguyên	1,31	1,17	0,97	1,07	1,10
Lạng Sơn	0,75	1,04	0,65	0,65	0,83
Bắc Giang	1,72	1,83	0,84	1,68	2,07
Phú Thọ	1,06	1,73	0,62	0,92	0,85
Điện Biên	1,96	1,89	1,73	1,61	1,63
Lai Châu	1,55	1,83	0,77	1,49	1,27
Sơn La	1,43	1,35	0,96	1,02	1,31
Hòa Bình	0,63	1,22	0,42	0,58	1,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	0,61	1,19	0,37	0,55	0,92
Thanh Hóa	0,53	1,40	0,15	0,47	0,66
Nghệ An	0,84	1,33	0,30	0,64	0,88
Hà Tĩnh	0,49	1,34	0,74	0,49	0,46
Quảng Bình	0,60	0,96	0,35	0,53	0,66
Quảng Trị	0,60	1,63	0,49	0,50	0,77
Huế	0,37	1,78	0,56	0,54	1,03

38 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương (Cont.) Population growth rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2,48	2,22	2,07	2,05	2,47
Quảng Nam	0,51	0,89	0,06	0,44	1,17
Quảng Ngãi	0,12	0,87	0,12	0,20	0,94
Bình Định	0,01	1,37	-0,27	0,14	0,80
Phú Yên	0,13	0,14	0,12	0,12	0,85
Khánh Hòa	0,62	0,61	0,47	0,53	0,69
Ninh Thuận	0,44	0,41	0,44	0,42	1,91
Bình Thuận	0,57	0,57	0,46	0,54	0,59
Tây Nguyên - Central Highlands	1,21	1,71	0,97	1,17	1,26
Kon Tum	2,24	2,36	1,96	1,96	1,78
Gia Lai	1,43	1,81	1,35	1,44	1,30
Đắk Lắk	0,77	1,17	0,49	0,68	0,76
Đắk Nông	1,93	4,16	0,92	1,70	2,01
Lâm Đồng	0,80	0,92	0,80	0,94	1,30
Đông Nam Bộ - South East	2,30	-0,15	2,71	1,11	1,16
Bình Phước	1,33	1,31	1,01	1,05	1,61
Tây Ninh	0,57	0,30	0,58	0,52	0,66
Bình Dương	5,06	0,63	6,41	2,18	1,67
Đồng Nai	2,05	-0,26	2,74	1,69	1,65
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,36	0,70	0,22	0,75	0,60
TP. Hồ Chí Minh	2,09	-0,66	2,43	0,71	0,92
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	0,21	0,60	0,05	0,18	0,48
Long An	1,09	0,71	0,49	0,53	0,74
Tiền Giang	0,35	0,39	0,33	0,30	0,30
Bến Tre	0,26	0,26	0,18	0,10	0,53
Trà Vinh	0,06	0,86	0,06	0,06	0,39
Vĩnh Long	0,03	0,59	-0,02	0,08	0,74
Đồng Tháp	0,08	0,08	-0,07	0,00	0,05
An Giang	-0,15	0,26	-0,21	0,04	0,33
Kiên Giang	0,30	1,36	-0,03	0,20	0,64
Cần Thơ	0,39	0,50	0,43	0,52	1,02
Hậu Giang	-0,33	0,01	-0,06	-0,16	0,24
Sóc Trăng	-0,32	0,93	-0,75	0,08	0,55
Bạc Liêu	0,58	0,55	0,36	0,36	0,38
Cà Mau	-0,03	1,24	-0,09	-0,02	0,38

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương

In-migration rate by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4,8	4,8	3,7	4,0	3,2
Hà Nội	6,3	7,7	4,8	5,9	5,9
Vĩnh Phúc	2,2	2,3	1,4	2,5	4,9
Bắc Ninh	40,9	45,7	39,4	39,9	24,3
Quảng Ninh	0,9	0,4	1,0	0,5	1,6
Hải Dương	2,5	1,0	1,9	1,9	3,4
Hải Phòng	2,5	5,9	2,5	2,8	4,7
Hưng Yên	8,7	3,6	3,5	3,3	6,9
Thái Bình	0,7	0,7	1,0	0,5	3,5
Hà Nam	6,4	3,0	1,5	1,9	7,2
Nam Định	2,0	1,0	2,1	2,4	2,0
Ninh Bình	1,8	2,4	4,2	3,2	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	0,7	0,9	0,5	0,4	1,7
Hà Giang	0,7	0,3	0,5	0,2	2,7
Cao Bằng	2,2	2,5	2,7	2,1	3,8
Bắc Kạn	0,9	1,4	1,5	0,8	3,8
Tuyên Quang	1,4	3,3	0,7	0,3	3,8
Lào Cai	0,8	0,7	0,6	0,5	1,2
Yên Bái	2,2	1,5	1,6	1,5	2,1
Thái Nguyên	1,0	1,7	0,8	1,3	3,7
Lạng Sơn	1,7	0,9	1,3	1,0	6,4
Bắc Giang	3,5	4,2	1,3	2,0	6,4
Phú Thọ	1,3	1,7	0,9	0,7	2,3
Điện Biên	0,3	0,7	0,3	0,6	2,2
Lai Châu	0,9	0,8	0,9	0,9	1,9
Sơn La	0,2	0,3	0,5	0,3	1,5
Hòa Bình	0,7	2,0	1,5	1,0	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1,0	1,4	1,4	1,2	2,4
Thanh Hóa	1,3	0,7	2,1	1,0	3,3
Nghệ An	0,9	1,4	1,2	0,8	3,8
Hà Tĩnh	1,3	2,7	2,1	2,6	4,9
Quảng Bình	1,0	2,7	3,6	3,0	5,4
Quảng Trị	4,4	3,5	4,7	2,1	5,4
Huế	2,0	6,0	5,3	8,3	4,2

39 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương** (Cont.) *In-migration rate by province*

	2020	2021	2022	2023	<i>Sơ bộ Prel. 2024</i>
Đà Nẵng	13,7	18,9	10,4	15,8	19,0
Quảng Nam	1,4	3,5	4,5	1,9	3,7
Quảng Ngãi	2,3	2,5	2,7	2,9	2,8
Bình Định	0,8	2,3	1,6	1,3	2,7
Phú Yên	1,0	2,3	1,5	1,2	2,5
Khánh Hòa	1,0	0,7	0,8	0,3	1,9
Ninh Thuận	1,3	2,0	1,2	1,7	4,6
Bình Thuận	1,0	0,6	0,5	0,5	1,0
Tây Nguyên - Central Highlands	1,6	1,4	0,9	1,2	2,7
Kon Tum	1,0	1,4	0,6	0,5	2,5
Gia Lai	1,4	0,5	0,5	1,4	2,1
Đắk Lắk	0,9	1,2	1,8	1,5	3,9
Đắk Nông	3,1	4,6	1,7	1,1	4,2
Lâm Đồng	4,4	2,1	1,8	1,8	4,3
Đông Nam Bộ - South East	20,4	17,9	10,3	9,6	11,5
Bình Phước	4,3	2,0	3,6	5,9	7,3
Tây Ninh	6,0	7,4	5,7	4,0	2,7
Bình Dương	62,7	35,6	26,4	28,1	27,7
Đồng Nai	12,2	9,5	7,8	5,4	6,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,5	4,9	3,4	5,0	5,8
TP. Hồ Chí Minh	21,9	25,4	10,9	10,6	15,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,2	1,3	1,4	1,3	2,0
Long An	9,1	8,7	6,1	7,5	9,4
Tiền Giang	4,1	3,7	3,5	2,5	3,6
Bến Tre	3,2	3,0	3,7	3,3	4,3
Trà Vinh	0,8	1,6	1,1	1,4	2,9
Vĩnh Long	4,7	3,1	4,8	3,3	5,1
Đồng Tháp	2,4	1,8	1,3	3,3	3,9
An Giang	1,8	2,9	1,7	1,2	3,6
Kiên Giang	1,3	1,5	2,4	1,1	3,6
Cần Thơ	14,4	12,5	16,2	8,2	15,2
Hậu Giang	1,3	1,1	5,8	1,5	1,6
Sóc Trăng	1,0	0,9	0,7	2,5	2,2
Bạc Liêu	3,3	0,3	0,5	4,4	3,2
Cà Mau	0,7	0,8	0,6	0,4	1,4

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương

Out-migration rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,8	1,3	1,3	0,9	2,1
Hà Nội	2,5	1,7	2,8	2,0	4,5
Vĩnh Phúc	2,8	2,1	1,9	3,5	4,0
Bắc Ninh	5,1	3,9	3,0	3,5	6,1
Quảng Ninh	3,8	3,4	5,1	1,0	3,5
Hải Dương	3,0	3,0	4,8	2,0	3,9
Hải Phòng	1,5	2,0	1,1	1,3	2,5
Hưng Yên	4,6	3,7	1,2	1,8	5,2
Thái Bình	5,0	6,2	3,3	4,6	6,4
Hà Nam	4,8	4,5	2,9	3,1	7,4
Nam Định	6,1	9,4	4,6	6,4	7,4
Ninh Bình	2,3	4,7	2,1	3,9	6,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6,0	6,0	5,0	5,5	4,3
Hà Giang	5,4	7,9	10,8	9,9	7,6
Cao Bằng	11,5	7,3	7,6	9,7	8,2
Bắc Kạn	5,0	13,4	4,4	10,2	9,8
Tuyên Quang	12,1	12,2	7,7	8,3	7,5
Lào Cai	3,3	6,7	6,4	3,3	6,1
Yên Bái	7,3	8,1	8,2	6,4	4,5
Thái Nguyên	5,6	4,5	3,2	3,5	4,0
Lạng Sơn	13,1	13,8	6,3	15,3	8,5
Bắc Giang	4,5	3,5	4,2	3,6	6,0
Phú Thọ	3,3	2,4	2,9	3,8	3,5
Điện Biên	4,1	7,4	3,6	4,3	5,1
Lai Châu	4,5	3,9	5,6	2,2	6,8
Sơn La	7,1	5,1	4,7	4,3	7,3
Hòa Bình	12,1	12,4	7,3	9,9	5,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7,2	4,8	4,3	3,5	4,4
Thanh Hóa	10,1	7,9	6,8	5,6	6,8
Nghệ An	10,0	7,6	5,1	4,1	4,5
Hà Tĩnh	6,7	7,9	5,5	6,5	5,8
Quảng Bình	6,6	5,4	3,5	5,2	5,2
Quảng Trị	10,6	6,6	7,7	6,3	4,7
Huế	7,3	3,9	4,8	2,7	7,3

40 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương (Cont.) Out-migration rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2,7	5,4	4,6	2,5	7,3
Quảng Nam	7,1	8,1	3,1	7,7	7,6
Quảng Ngãi	6,8	5,5	5,4	6,4	7,5
Bình Định	10,5	7,0	7,8	5,7	7,5
Phú Yên	12,0	5,2	12,0	3,7	6,7
Khánh Hòa	2,5	2,7	3,9	1,4	4,5
Ninh Thuận	5,3	3,8	3,4	2,6	6,3
Bình Thuận	10,3	5,9	4,2	6,6	7,8
Tây Nguyên - Central Highlands	7,9	5,4	4,3	3,9	4,5
Kon Tum	9,3	5,8	2,2	1,5	5,0
Gia Lai	6,3	5,9	4,0	4,5	5,2
Đắk Lắk	10,5	6,9	7,7	4,3	5,3
Đắk Nông	10,7	8,1	4,2	6,9	8,2
Lâm Đồng	6,0	2,0	2,5	2,9	3,9
Đông Nam Bộ - South East	1,7	2,2	2,4	2,2	3,8
Bình Phước	6,3	4,2	2,4	3,6	7,9
Tây Ninh	6,5	3,6	1,7	2,5	3,2
Bình Dương	4,1	4,9	4,2	5,1	7,0
Đồng Nai	4,0	8,8	3,2	2,9	5,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,3	3,9	4,3	6,5	6,7
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,7	3,8	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11,8	13,8	5,2	6,1	7,1
Long An	8,0	6,5	4,4	5,7	4,8
Tiền Giang	7,5	8,7	3,6	4,7	9,3
Bến Tre	13,5	8,4	4,7	5,2	7,7
Trà Vinh	22,3	12,8	10,2	11,5	12,8
Vĩnh Long	12,0	10,3	6,3	7,8	6,9
Đồng Tháp	10,1	25,5	8,5	7,4	7,5
An Giang	18,0	25,8	9,9	8,5	13,4
Kiên Giang	12,5	16,9	4,5	8,2	9,8
Cần Thơ	16,6	13,4	5,0	4,0	6,7
Hậu Giang	25,1	18,8	7,8	9,9	12,9
Sóc Trăng	20,3	21,8	15,3	13,3	16,7
Bạc Liêu	16,6	17,9	6,7	10,8	9,8
Cà Mau	15,8	20,2	12,9	11,3	12,4

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương

Net-migration rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,0	3,6	2,4	3,1	1,1
Hà Nội	3,7	5,9	1,9	3,9	1,4
Vĩnh Phúc	-0,6	0,2	-0,4	-1,0	0,9
Bắc Ninh	35,8	41,7	36,4	36,5	18,1
Quảng Ninh	-2,8	-3,1	-4,1	-0,4	-1,9
Hải Dương	-0,5	-2,0	-2,9	-0,1	-0,5
Hải Phòng	1,1	3,9	1,4	1,5	2,1
Hưng Yên	4,1	-0,1	2,3	1,5	1,7
Thái Bình	-4,4	-5,5	-2,3	-4,1	-2,9
Hà Nam	1,6	-1,5	-1,4	-1,3	-0,2
Nam Định	-4,1	-8,3	-2,5	-3,9	-5,4
Ninh Bình	-0,5	-2,3	2,1	-0,7	-1,5
Trung du và miền núi phía Bắc	-5,3	-5,0	-4,5	-5,1	-2,6
Northern midlands and mountain areas	-5,3	-5,0	-4,5	-5,1	-2,6
Hà Giang	-4,7	-7,6	-10,3	-9,7	-4,9
Cao Bằng	-9,3	-4,8	-4,8	-7,6	-4,4
Bắc Kạn	-4,0	-12,0	-2,9	-9,3	-5,9
Tuyên Quang	-10,6	-8,9	-7,0	-8,0	-3,7
Lào Cai	-2,4	-6,1	-5,8	-2,9	-4,9
Yên Bái	-5,2	-6,5	-6,6	-4,9	-2,4
Thái Nguyên	-4,6	-2,7	-2,4	-2,2	-0,3
Lạng Sơn	-11,4	-12,9	-5,1	-14,4	-2,1
Bắc Giang	-1,0	0,6	-2,9	-1,6	0,3
Phú Thọ	-2,0	-0,7	-2,1	-3,1	-1,2
Điện Biên	-3,8	-6,7	-3,4	-3,7	-3,0
Lai Châu	-3,5	-3,1	-4,7	-1,3	-4,8
Sơn La	-6,9	-4,8	-4,1	-4,0	-5,8
Hòa Bình	-11,3	-10,4	-5,8	-9,0	-1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-6,2	-3,4	-2,9	-2,3	-1,9
North Central and Central coastal areas	-6,2	-3,4	-2,9	-2,3	-1,9
Thanh Hóa	-8,9	-7,2	-4,7	-4,6	-3,5
Nghệ An	-9,2	-6,2	-4,0	-3,3	-0,7
Hà Tĩnh	-5,5	-5,2	-3,4	-3,9	-0,9
Quảng Bình	-5,6	-2,7	0,1	-2,2	0,2
Quảng Trị	-6,2	-3,2	-3,0	-4,2	0,7
Huế	-5,4	2,1	0,5	5,6	-3,0

41 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương (Cont.) Net-migration rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	11,0	13,5	5,8	13,3	11,6
Quảng Nam	-5,7	-4,7	1,3	-5,8	-3,9
Quảng Ngãi	-4,5	-3,0	-2,7	-3,5	-4,8
Bình Định	-9,7	-4,7	-6,2	-4,5	-4,7
Phú Yên	-11,0	-2,9	-10,5	-2,5	-4,3
Khánh Hòa	-1,5	-2,0	-3,2	-1,1	-2,6
Ninh Thuận	-4,0	-1,7	-2,3	-0,9	-1,6
Bình Thuận	-9,3	-5,4	-3,7	-6,1	-6,8
Tây Nguyên - Central Highlands	-6,3	-4,0	-3,3	-2,7	-1,9
Kon Tum	-8,3	-4,4	-1,6	-0,9	-2,5
Gia Lai	-4,9	-5,4	-3,5	-3,1	-3,1
Đắk Lắk	-9,6	-5,7	-5,9	-2,8	-1,5
Đắk Nông	-7,6	-3,5	-2,5	-5,8	-4,0
Lâm Đồng	-1,6	0,1	-0,7	-1,1	0,4
Đông Nam Bộ - South East	18,7	15,7	7,9	7,4	7,7
Bình Phước	-2,0	-2,2	1,3	2,3	-0,6
Tây Ninh	-0,6	3,7	3,9	1,6	-0,6
Bình Dương	58,6	30,8	22,2	23,0	20,7
Đồng Nai	8,2	0,6	4,6	2,5	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,2	0,9	-0,9	-1,5	-0,9
TP. Hồ Chí Minh	18,0	21,8	7,2	6,8	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	-10,5	-12,5	-3,8	-4,8	-5,0
Long An	1,1	2,1	1,7	1,8	4,6
Tiền Giang	-3,4	-5,0	-0,1	-2,3	-5,7
Bến Tre	-10,3	-5,4	-1,0	-1,9	-3,4
Trà Vinh	-21,5	-11,2	-9,2	-10,1	-9,9
Vĩnh Long	-7,3	-7,2	-1,5	-4,5	-1,8
Đồng Tháp	-7,7	-23,7	-7,2	-4,0	-3,6
An Giang	-16,2	-22,9	-8,3	-7,3	-9,8
Kiên Giang	-11,1	-15,4	-2,1	-7,0	-6,2
Cần Thơ	-2,2	-0,9	11,2	4,3	8,6
Hậu Giang	-23,8	-17,7	-2,0	-8,4	-11,3
Sóc Trăng	-19,3	-20,9	-14,5	-10,8	-14,5
Bạc Liêu	-13,3	-17,6	-6,1	-6,4	-6,6
Cà Mau	-15,1	-19,4	-12,3	-10,9	-11,0

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

Life expectancy at birth by sex, by residence and by region

Tuổi - Age

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73,7	73,6	73,6	74,5	74,7
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	71,0	71,1	71,1	72,1	72,3
Nữ - Female	76,4	76,4	76,4	77,2	77,3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	76,2	76,7	76,8	76,8	76,8
Nông thôn - Rural	72,7	73,7	73,7	74,3	74,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,8	75,2	75,2	75,7	75,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	71,4	71,2	71,2	72,6	72,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	73,2	73,4	73,4	74,1	74,3
Tây Nguyên - Central Highlands	71,0	71,1	71,1	72,0	72,2
Đông Nam Bộ - South East	76,2	76,1	76,1	76,3	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	74,9	75,0	75,0	75,6	75,7

43 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương

Life expectancy at birth by province

	Tuổi - Age				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73,7	73,6	73,6	74,5	74,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,8	75,2	75,2	75,7	75,9
Hà Nội	75,5	75,7	76,0	76,1	76,6
Vĩnh Phúc	74,0	74,4	74,4	74,9	75,5
Bắc Ninh	74,1	74,3	74,3	75,0	75,6
Quảng Ninh	73,4	73,5	73,5	74,1	74,7
Hải Dương	74,8	74,8	74,8	75,0	75,7
Hải Phòng	74,5	74,7	74,7	75,0	75,6
Hưng Yên	74,7	74,7	74,7	75,0	75,6
Thái Bình	74,9	75,4	75,4	75,4	76,0
Hà Nam	74,7	74,7	74,7	75,0	75,7
Nam Định	74,5	74,5	74,5	74,9	75,5
Ninh Bình	74,2	74,3	74,3	74,4	75,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	71,4	71,2	71,2	72,6	72,8
Hà Giang	68,4	68,8	68,8	71,5	71,4
Cao Bằng	70,6	71,4	71,4	72,3	72,2
Bắc Kạn	72,6	72,6	72,6	72,9	72,9
Tuyên Quang	72,3	72,2	72,2	73,0	73,0
Lào Cai	69,3	70,0	70,0	71,3	71,3
Yên Bái	69,6	69,7	69,7	71,7	71,6
Thái Nguyên	73,7	73,7	73,7	74,5	74,5
Lạng Sơn	72,4	72,5	72,5	73,1	73,0
Bắc Giang	73,5	73,4	73,4	74,4	74,3
Phú Thọ	73,4	73,5	73,5	74,4	74,3
Điện Biên	68,4	68,4	68,4	69,9	69,8
Lai Châu	66,7	67,9	67,9	69,8	65,8
Sơn La	71,0	70,9	70,9	73,4	73,4
Hòa Bình	72,6	72,7	72,7	73,4	73,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	73,2	73,4	73,4	74,1	74,3
Thanh Hóa	73,4	73,4	73,4	73,8	74,3
Nghệ An	73,1	73,1	73,1	73,5	74,1
Hà Tĩnh	72,6	72,8	72,8	73,4	73,9
Quảng Bình	72,7	72,9	72,9	73,1	73,7
Quảng Trị	68,2	69,3	69,3	71,4	72,0
Huế	71,7	72,3	72,3	73,2	73,7

43 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương (Cont.) Life expectancy at birth by province

	Tuổi - Age				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	76,3	76,2	76,2	76,3	76,7
Quảng Nam	73,0	73,1	73,1	73,5	74,0
Quảng Ngãi	72,4	72,5	72,5	73,2	73,7
Bình Định	73,5	73,5	73,5	74,2	74,7
Phú Yên	73,6	73,5	73,5	73,9	74,4
Khánh Hòa	73,5	73,9	73,9	74,4	74,8
Ninh Thuận	72,9	73,1	73,1	73,7	74,2
Bình Thuận	74,6	74,6	74,6	74,9	75,4
Tây Nguyên - Central Highlands	71,0	71,1	71,1	72,0	72,2
Kon Tum	67,7	68,0	68,0	69,7	69,9
Gia Lai	70,1	71,2	71,2	72,4	72,5
Đắk Lắk	71,0	71,4	71,4	71,9	72,0
Đắk Nông	70,1	70,3	70,3	71,6	71,7
Lâm Đồng	73,3	73,3	73,3	73,8	73,9
Đông Nam Bộ - South East	76,2	76,1	76,1	76,3	76,5
Bình Phước	73,9	74,0	74,0	74,4	74,8
Tây Ninh	74,7	74,8	74,8	75,0	75,5
Bình Dương	74,7	74,7	74,7	74,7	74,7
Đồng Nai	76,3	76,3	76,3	76,3	76,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,5	76,4	76,4	76,4	76,7
TP. Hồ Chí Minh	76,5	76,2	76,3	76,5	76,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	74,9	75,0	75,0	75,6	75,7
Long An	75,6	75,8	76,1	76,0	76,4
Tiền Giang	76,1	75,9	75,9	76,0	76,4
Bến Tre	75,6	75,7	75,7	75,8	76,2
Trà Vinh	74,8	74,7	74,7	75,2	75,7
Vĩnh Long	75,6	75,4	75,4	75,7	76,1
Đồng Tháp	74,9	74,7	74,7	75,0	75,6
An Giang	73,8	73,7	73,7	74,1	74,6
Kiên Giang	74,5	74,4	74,4	74,7	75,2
Cần Thơ	76,0	75,8	75,8	75,9	76,3
Hậu Giang	75,5	75,5	75,5	75,7	76,2
Sóc Trăng	74,4	74,3	74,3	74,6	75,1
Bạc Liêu	74,7	74,6	74,6	75,1	75,6
Cà Mau	75,3	75,1	75,1	75,4	75,0

44 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** **phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn** *Percentage of literate population at 15 years of age and above* *by sex and by residence*

		Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	Tỷ lệ chung	By sex		By residence	
	General rate	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
		Male	Female	Urban	Rural
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6
2018	94,8	96,5	93,2	97,7	93,2
2019	95,8	97,0	94,6	98,3	94,3
2020	95,4	96,7	94,1	97,9	93,9
2021	95,7	96,9	94,5	98,1	94,2
2022	96,1	97,2	95,1	98,3	94,8
2023	96,6	97,5	95,7	98,5	95,4
Sơ bộ - Prel. 2024	96,6	97,6	95,7	98,6	95,4

45 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương *Percentage of literate population at 15 years of age and above by province*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	95,4	95,7	96,1	96,6	96,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,5	98,7	98,9	99,0	99,1
Hà Nội	98,9	98,9	99,4	99,4	99,4
Vĩnh Phúc	98,3	98,7	99,2	99,2	99,2
Bắc Ninh	98,5	98,3	98,2	98,8	98,9
Quảng Ninh	97,1	97,1	96,6	96,4	98,0
Hải Dương	98,7	98,7	99,0	99,3	99,0
Hải Phòng	98,8	99,2	99,2	99,3	99,2
Hưng Yên	98,3	98,2	98,7	98,7	99,1
Thái Bình	98,7	98,9	99,2	99,2	99,4
Hà Nam	98,6	98,9	98,8	99,3	98,8
Nam Định	98,0	98,4	98,4	99,0	98,9
Ninh Bình	97,9	97,7	98,4	98,3	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	90,3	90,6	91,4	91,9	92,3
Hà Giang	74,7	74,5	75,8	78,3	78,1
Cao Bằng	86,6	85,4	87,4	88,5	88,1
Bắc Kạn	91,6	93,5	93,3	95,0	92,4
Tuyên Quang	93,9	95,0	97,3	97,2	96,2
Lào Cai	83,6	86,4	85,3	86,5	88,0
Yên Bái	89,0	89,8	91,2	90,6	91,3
Thái Nguyên	98,0	98,3	98,3	98,8	98,6
Lạng Sơn	95,5	95,8	97,0	97,3	97,0
Bắc Giang	98,3	98,2	98,4	98,9	99,2
Phú Thọ	97,9	97,6	98,3	98,6	99,0
Điện Biên	75,6	74,9	77,6	78,8	79,7
Lai Châu	65,5	71,0	68,5	70,8	73,7
Sơn La	80,7	80,3	82,3	81,2	84,2
Hòa Bình	97,2	97,5	97,4	98,2	97,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95,8	96,0	96,2	96,9	97,0
Thanh Hóa	96,9	96,7	96,9	97,4	98,0
Nghệ An	97,4	96,9	97,7	98,3	97,5
Hà Tĩnh	98,1	98,5	98,3	98,7	99,0
Quảng Bình	97,6	97,5	97,7	98,5	98,1
Quảng Trị	93,5	94,2	93,6	94,4	96,2
Huế	93,1	93,7	92,7	93,0	95,7

45 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương (Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	98,4	98,6	98,7	99,1	99,1
Quảng Nam	95,7	95,8	96,1	97,0	97,2
Quảng Ngãi	93,0	93,0	94,1	93,5	94,0
Bình Định	97,1	96,3	96,4	97,3	97,8
Phú Yên	94,5	95,0	95,4	96,2	96,0
Khánh Hòa	94,4	96,4	97,4	97,0	96,5
Ninh Thuận	86,3	87,6	87,5	89,7	88,4
Bình Thuận	94,4	95,1	94,1	97,2	96,1
Tây Nguyên - Central Highlands	89,8	91,8	92,7	93,3	92,9
Kon Tum	91,0	92,3	92,1	94,1	92,6
Gia Lai	84,6	86,0	89,2	87,5	89,3
Đắk Lắk	88,8	92,8	93,0	95,3	93,2
Đắk Nông	93,9	95,1	95,2	95,5	93,4
Lâm Đồng	94,5	95,0	95,3	95,4	96,2
Đông Nam Bộ - South East	97,7	97,8	98,2	98,2	98,3
Bình Phước	94,3	93,4	94,8	94,5	93,9
Tây Ninh	94,0	94,0	95,0	95,4	95,2
Bình Dương	96,6	97,3	98,2	98,5	98,0
Đồng Nai	97,8	97,8	97,6	98,4	98,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,6	97,7	98,3	98,2	98,2
TP. Hồ Chí Minh	98,7	98,9	99,1	98,8	99,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	93,5	93,9	94,6	95,6	95,4
Long An	96,6	96,3	96,4	97,3	97,4
Tiền Giang	95,1	95,5	96,4	96,6	96,8
Bến Tre	94,6	94,5	95,8	96,1	95,4
Trà Vinh	88,7	89,7	89,6	90,9	92,0
Vĩnh Long	94,5	94,2	95,0	96,7	96,9
Đồng Tháp	92,5	93,8	94,3	95,5	95,5
An Giang	90,7	91,3	91,5	93,6	92,1
Kiên Giang	91,6	93,8	95,3	94,7	95,1
Cần Thơ	95,4	95,9	96,8	97,6	96,9
Hậu Giang	95,2	94,8	95,0	96,8	96,9
Sóc Trăng	90,1	90,2	91,5	92,6	91,3
Bạc Liêu	94,6	94,5	93,6	97,3	97,0
Cà Mau	96,2	96,1	97,2	97,6	97,7

46 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo địa phương

Number of marriages in 2024 by province

Cuộc - Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1 st marriage	Lần thứ 2 trở lên 2 nd marriage and above
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	624811	518739	106072
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	129636	105737	23899
Hà Nội	43190	35265	7925
Vĩnh Phúc	7124	5883	1241
Bắc Ninh	7781	6598	1183
Quảng Ninh	7765	5906	1859
Hải Dương	11715	9043	2672
Hải Phòng	11293	8528	2765
Hưng Yên	7424	6139	1285
Thái Bình	10777	9111	1666
Hà Nam	5191	4334	857
Nam Định	11415	9969	1446
Ninh Bình	5961	4961	1000
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	85743	72465	13278
Hà Giang	6703	6113	590
Cao Bằng	3180	2940	240
Bắc Kạn	1872	1578	294
Tuyên Quang	5376	4336	1040
Lào Cai	5759	5010	749
Yên Bái	5709	4729	980
Thái Nguyên	7734	6168	1566
Lạng Sơn	4334	3582	752
Bắc Giang	12720	10365	2355
Phú Thọ	8797	6812	1985
Điện Biên	5529	4930	599
Lai Châu	3457	3303	154
Sơn La	9475	8403	1072
Hòa Bình	5098	4196	902
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	135653	115541	20112
Thanh Hóa	25477	21499	3978
Nghệ An	20194	16700	3494
Hà Tĩnh	8369	7300	1069
Quảng Bình	5644	4633	1011
Quảng Trị	4801	4207	594
Huế	6963	6322	641

46 (Tiếp theo) Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo địa phương (Cont.) Number of marriages in 2024 by province

Cuộc - Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1 st marriage	Lần thứ 2 trở lên 2 nd marriage and above
Đà Nẵng	6127	5255	872
Quảng Nam	9987	8735	1252
Quảng Ngãi	8396	7623	773
Bình Định	10123	8711	1412
Phú Yên	5964	5110	854
Khánh Hòa	8403	6717	1686
Ninh Thuận	4946	4149	797
Bình Thuận	10259	8580	1679
Tây Nguyên - Central Highlands	50115	43508	6607
Kon Tum	4161	3701	460
Gia Lai	12926	11619	1307
Đắk Lắk	16105	13727	2378
Đắk Nông	6265	5414	851
Lâm Đồng	10658	9047	1611
Đông Nam Bộ - South East	87057	69287	17770
Bình Phước	8545	7008	1537
Tây Ninh	9619	7267	2352
Bình Dương	7829	6179	1650
Đồng Nai	17942	14291	3651
Bà Rịa - Vũng Tàu	7805	6180	1625
TP. Hồ Chí Minh	35317	28362	6955
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	136607	112201	24406
Long An	11884	9354	2530
Tiền Giang	13846	11339	2507
Bến Tre	8813	6570	2243
Trà Vinh	8327	6619	1708
Vĩnh Long	6992	5797	1195
Đồng Tháp	13031	11081	1950
An Giang	15532	12977	2555
Kiên Giang	16230	13687	2543
Cần Thơ	7645	6218	1427
Hậu Giang	5871	4716	1155
Sóc Trăng	11825	10008	1817
Bạc Liêu	6036	4934	1102
Cà Mau	10575	8901	1674

47 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Singulate mean age at marriage by sex and by residence

Tuổi - Age

	Bình quân chung General average	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5
2017	25,3	27,4	23,1	26,6	24,6
2018	25,5	27,6	23,3	26,8	24,8
2019	25,2	27,2	23,1	26,4	24,5
2020	25,7	27,9	23,4	26,8	25,0
2021	26,2	28,3	24,1	27,5	25,4
2022	26,9	29,0	24,7	28,2	26,1
2023	27,2	29,3	25,1	28,6	26,3
Sơ bộ - Prel. 2024	27,3	29,4	25,2	28,5	26,5

48 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương

Singulate mean age at marriage by province

	Tuổi - Age				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	25,7	26,2	26,9	27,2	27,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25,4	25,9	26,5	27,0	27,1
Hà Nội	25,8	26,4	26,9	27,9	27,8
Vĩnh Phúc	24,3	24,5	25,4	25,4	25,8
Bắc Ninh	24,4	24,7	25,1	25,4	25,5
Quảng Ninh	25,7	26,2	26,5	27,4	27,1
Hải Dương	25,1	25,9	26,8	27,4	26,9
Hải Phòng	26,0	26,7	27,1	27,4	26,9
Hưng Yên	25,0	25,4	26,4	26,2	26,5
Thái Bình	25,7	26,1	27,0	27,3	27,8
Hà Nam	24,9	25,8	26,7	27,1	26,2
Nam Định	24,5	24,5	25,2	25,0	26,3
Ninh Bình	24,8	24,9	25,8	25,6	26,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	23,4	23,7	24,2	24,6	24,5
Hà Giang	21,6	22,2	22,2	22,8	22,6
Cao Bằng	22,5	23,0	23,4	24,0	24,2
Bắc Kạn	23,4	24,4	24,9	24,7	24,0
Tuyên Quang	23,9	24,1	25,1	24,9	25,0
Lào Cai	22,9	23,4	23,6	24,0	24,0
Yên Bái	23,2	22,8	23,7	24,3	23,9
Thái Nguyên	24,5	24,9	25,2	25,8	25,1
Lạng Sơn	24,9	24,8	25,7	25,6	25,8
Bắc Giang	24,7	25,3	25,7	26,4	26,6
Phú Thọ	24,3	24,9	25,8	25,6	25,8
Điện Biên	22,6	22,2	22,8	23,0	23,3
Lai Châu	21,5	21,6	21,9	22,3	22,8
Sơn La	21,5	21,8	22,1	22,9	22,2
Hòa Bình	24,3	24,6	25,3	25,4	25,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	26,0	26,2	27,0	27,1	27,4
Thanh Hóa	24,7	24,9	26,1	25,9	26,9
Nghệ An	26,4	26,3	27,3	27,1	27,2
Hà Tĩnh	25,9	26,4	26,9	27,0	27,5
Quảng Bình	26,5	26,9	27,1	27,5	27,5
Quảng Trị	25,1	25,3	25,6	25,8	26,6
Huế	27,0	27,2	28,0	28,2	28,8

48 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương

(Cont.) Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - Age

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	26,8	27,3	27,6	27,8	27,7
Quảng Nam	25,8	25,6	26,9	27,2	26,7
Quảng Ngãi	25,5	25,5	26,3	25,9	27,0
Bình Định	26,1	26,1	27,0	27,2	27,8
Phú Yên	25,6	25,8	26,2	26,4	26,6
Khánh Hòa	27,2	27,5	28,6	29,1	28,7
Ninh Thuận	25,5	26,2	26,6	27,0	26,5
Bình Thuận	26,6	26,9	28,0	28,6	28,4
Tây Nguyên - Central Highlands	24,4	25,0	25,5	25,7	25,7
Kon Tum	25,0	24,7	25,1	25,9	25,2
Gia Lai	23,5	23,6	24,4	24,0	24,4
Đắk Lắk	24,6	25,3	25,5	26,4	26,0
Đắk Nông	24,2	25,7	26,0	25,7	25,6
Lâm Đồng	25,4	26,3	26,7	26,6	27,4
Đông Nam Bộ - South East	27,1	27,9	28,8	29,1	29,0
Bình Phước	25,7	25,3	26,4	26,2	26,2
Tây Ninh	26,6	26,8	27,8	28,1	27,8
Bình Dương	25,0	26,1	27,3	27,3	27,5
Đồng Nai	27,4	27,6	28,5	28,7	28,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,6	28,1	28,8	29,3	29,0
TP. Hồ Chí Minh	28,0	29,0	29,8	30,4	30,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	26,3	26,8	27,4	27,6	27,8
Long An	25,9	26,5	27,0	27,2	27,0
Tiền Giang	26,0	26,0	27,1	27,0	27,2
Bến Tre	26,0	26,5	26,5	27,4	27,9
Trà Vinh	25,4	25,7	26,4	26,7	27,2
Vĩnh Long	26,9	26,9	27,2	28,3	28,7
Đồng Tháp	26,6	27,1	27,5	28,1	27,8
An Giang	26,1	26,2	26,8	27,3	27,4
Kiên Giang	26,1	27,3	27,8	27,4	27,1
Cần Thơ	27,4	28,0	29,3	29,1	29,4
Hậu Giang	26,6	27,4	28,0	28,1	28,5
Sóc Trăng	26,1	27,1	27,7	27,4	27,8
Bạc Liêu	27,4	28,3	28,2	28,3	29,1
Cà Mau	25,7	26,0	26,7	27,3	28,0

49 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2024 phân theo địa phương và theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2024 by province and by administrative level of judgement

Vụ - Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Cấp tỉnh Provincial level	Cấp huyện District level
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33748	3958	29790
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4704	1469	3235
Hà Nội	1324	227	1097
Vĩnh Phúc	12	12	
Bắc Ninh	226	68	158
Quảng Ninh	60	60	
Hải Dương	1003	560	443
Hải Phòng	920	200	720
Hưng Yên	267	116	151
Thái Bình	136	136	
Hà Nam	200	21	179
Nam Định	545	58	487
Ninh Bình	11	11	
Trung du và miền núi phía Bắc	3728	365	3363
Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	135		135
Cao Bằng	120		120
Bắc Kạn	66	6	60
Tuyên Quang	373	27	346
Lào Cai	257	6	251
Yên Bái	356	12	344
Thái Nguyên	188	20	168
Lạng Sơn	269	9	260
Bắc Giang	671	252	419
Phú Thọ	277		277
Điện Biên	216	1	215
Lai Châu	165	3	162
Sơn La	421		421
Hòa Bình	214	29	185
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7116	746	6370
North Central and Central coastal areas			
Thanh Hóa	1104	68	1036
Nghệ An	1345	334	1011
Hà Tĩnh	240	75	165
Quảng Bình	216		216
Quảng Trị	173	39	134
Huế	245	72	173

49 (Tiếp theo) Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2024 phân theo địa phương và theo cấp xét xử (Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2024 by province and by administrative level of judgement

Vụ - Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Cấp tỉnh Provincial level	Cấp huyện District level
Đà Nẵng	369	13	356
Quảng Nam	363	8	355
Quảng Ngãi	377	14	363
Bình Định	422	12	410
Phú Yên	458	22	436
Khánh Hòa	1055	36	1019
Ninh Thuận	251	11	240
Bình Thuận	498	42	456
Tây Nguyên - Central Highlands	1927	47	1880
Kon Tum	72		72
Gia Lai	397	7	390
Đắk Lắk	700	13	687
Đắk Nông	212	2	210
Lâm Đồng	546	25	521
Đông Nam Bộ - South East	4601	548	4053
Bình Phước	386	7	379
Tây Ninh	758	91	667
Bình Dương	307	22	285
Đồng Nai	1121	138	983
Bà Rịa - Vũng Tàu	684	29	655
TP. Hồ Chí Minh	1345	261	1084
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11672	783	10889
Long An	1036	11	1025
Tiền Giang	1368	42	1326
Bến Tre	754	20	734
Trà Vinh	498	39	459
Vĩnh Long	689	63	626
Đồng Tháp	919	4	915
An Giang	1032	51	981
Kiên Giang	694	95	599
Cần Thơ	934	200	734
Hậu Giang	593	71	522
Sóc Trăng	1100	71	1029
Bạc Liêu	810	63	747
Cà Mau	1245	53	1192

50 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo vùng *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by region*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,7	98,8	99,0	99,0	99,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,7	98,9	99,1	99,2	99,1
Nữ - Female	98,7	98,7	98,9	98,9	99,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,6	99,6	99,7	99,7	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	98,5	98,2	98,8	98,9	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	98,9	98,9	99,3	99,2	99,4
Tây Nguyên - Central Highlands	97,7	97,4	97,7	97,8	98,0
Đông Nam Bộ - South East	99,0	98,9	99,4	99,2	98,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	97,6	98,3	98,0	98,1	98,8

51 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by province*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,7	98,8	99,0	99,0	99,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,6	99,6	99,7	99,7	99,0
Hà Nội	99,6	99,6	99,6	99,6	99,2
Vĩnh Phúc	99,0	99,7	100,0	99,9	99,9
Bắc Ninh	99,8	99,4	99,9	99,9	99,6
Quảng Ninh	99,7	99,3	99,7	99,8	99,7
Hải Dương	99,2	99,9	99,9	99,9	99,7
Hải Phòng	99,1	99,5	99,3	99,5	99,8
Hưng Yên	99,2	99,2	99,7	99,9	99,9
Thái Bình	100,0	99,8	100,0	99,9	99,7
Hà Nam	99,9	99,9	99,9	99,9	99,4
Nam Định	99,9	99,7	99,7	99,6	99,5
Ninh Bình	99,6	99,9	99,8	99,9	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc	98,5	98,2	98,8	98,9	99,6
Northern midlands and mountain areas	98,5	98,2	98,8	98,9	99,6
Hà Giang	94,4	93,7	94,8	94,9	98,0
Cao Bằng	97,8	95,8	97,5	98,1	98,7
Bắc Kạn	99,5	99,1	99,6	99,5	98,9
Tuyên Quang	99,2	99,0	99,5	99,6	99,2
Lào Cai	97,8	98,0	97,9	98,1	98,8
Yên Bái	98,2	98,1	98,2	98,2	98,3
Thái Nguyên	95,6	99,2	99,5	99,6	99,8
Lạng Sơn	98,8	98,1	99,0	98,7	98,4
Bắc Giang	98,2	99,7	99,8	99,9	99,9
Phú Thọ	99,7	99,6	99,9	99,9	99,9
Điện Biên	98,5	97,4	99,0	98,8	98,6
Lai Châu	95,6	97,6	95,7	96,3	97,9
Sơn La	98,8	97,5	99,6	99,4	98,2
Hòa Bình	99,2	99,8	100,0	99,9	99,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,9	98,9	99,3	99,2	99,4
North Central and Central coastal areas	98,9	98,9	99,3	99,2	99,4
Thanh Hóa	98,9	99,4	99,6	99,6	99,5
Nghệ An	98,8	98,8	99,4	99,6	99,9
Hà Tĩnh	99,2	99,4	98,9	98,9	99,5
Quảng Bình	99,5	99,4	99,7	99,7	99,8
Quảng Trị	99,3	99,3	99,2	99,2	99,5
Huế	99,2	98,4	98,4	97,9	99,2

51 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of children under 5 years old with birth
registration by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	98,9	99,3	99,1	99,3	99,5
Quảng Nam	98,8	99,2	99,3	99,7	99,1
Quảng Ngãi	99,2	96,4	99,4	98,1	98,6
Bình Định	98,6	98,8	99,5	99,8	98,9
Phú Yên	98,2	98,7	99,4	99,4	99,5
Khánh Hòa	98,9	99,5	99,7	99,8	99,2
Ninh Thuận	98,5	98,9	98,1	98,1	98,6
Bình Thuận	98,5	98,8	99,5	99,6	99,0
Tây Nguyên - Central Highlands	97,7	97,4	97,7	97,8	98,0
Kon Tum	99,2	99,1	99,3	99,3	99,4
Gia Lai	96,9	96,3	95,6	95,8	97,5
Đắk Lắk	97,1	96,6	98,5	98,8	97,5
Đắk Nông	98,3	98,0	99,0	99,1	97,4
Lâm Đồng	98,6	99,0	98,1	98,1	99,3
Đông Nam Bộ - South East	99,0	98,9	99,4	99,2	98,7
Bình Phước	97,3	97,0	97,6	97,5	95,8
Tây Ninh	98,0	98,7	97,4	97,5	98,2
Bình Dương	98,3	99,4	100,0	99,4	99,2
Đồng Nai	99,3	98,9	99,5	99,4	98,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,0	98,8	99,2	99,2	99,5
TP. Hồ Chí Minh	99,5	99,0	99,8	99,7	98,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	97,6	98,3	98,0	98,1	98,8
Long An	97,6	99,1	98,4	99,2	99,7
Tiền Giang	99,1	98,4	98,9	98,6	99,3
Bến Tre	98,7	98,7	99,2	99,3	99,4
Trà Vinh	97,1	99,0	98,5	99,6	98,2
Vĩnh Long	99,1	98,8	99,1	99,0	99,2
Đồng Tháp	98,1	98,7	98,1	98,2	97,9
An Giang	96,7	97,2	97,2	97,5	99,4
Kiên Giang	97,1	97,8	97,4	97,7	97,7
Cần Thơ	96,4	99,0	98,9	98,4	98,9
Hậu Giang	96,7	97,1	98,7	99,5	98,7
Sóc Trăng	96,2	98,3	96,4	97,1	99,4
Bạc Liêu	97,7	98,8	97,5	97,7	98,8
Cà Mau	97,5	97,4	96,1	96,1	97,4

52 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2024 phân theo địa phương

Number of deaths registered in 2024 by province

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Đúng hạn On-time registered	Quá hạn Out-of-date registered
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	629465	474867	154598
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	140310	121234	19076
Hà Nội	41378	36139	5239
Vĩnh Phúc	6370	5706	664
Bắc Ninh	6698	5954	744
Quảng Ninh	7499	6253	1246
Hải Dương	13067	11489	1578
Hải Phòng	13628	12475	1153
Hưng Yên	8961	7498	1463
Thái Bình	15021	13480	1541
Hà Nam	7484	5026	2458
Nam Định	14005	11887	2118
Ninh Bình	6199	5327	872
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	77166	58264	18902
Hà Giang	5121	2868	2253
Cao Bằng	4538	2466	2072
Bắc Kạn	2145	1770	375
Tuyên Quang	5135	4138	997
Lào Cai	4049	2558	1491
Yên Bái	5023	3885	1138
Thái Nguyên	7673	6576	1097
Lạng Sơn	6319	4594	1725
Bắc Giang	10948	9017	1931
Phú Thọ	8708	7544	1164
Điện Biên	3492	2247	1245
Lai Châu	2071	1318	753
Sơn La	6184	4537	1647
Hòa Bình	5760	4746	1014
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	156376	97983	58393
Thanh Hóa	28137	20439	7698
Nghệ An	21096	14710	6386
Hà Tĩnh	10135	6323	3812
Quảng Bình	5895	3891	2004
Quảng Trị	4791	3027	1764
Huế	11389	5087	6302

52 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2024 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of deaths registered in 2024 by province*

		Người - Person	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Đúng hạn <i>On-time registered</i>	Quá hạn <i>Out-of-date registered</i>
Đà Nẵng	6687	4442	2245
Quảng Nam	12495	6633	5862
Quảng Ngãi	11803	5593	6210
Bình Định	15042	7754	7288
Phú Yên	5974	4566	1408
Khánh Hòa	9371	6659	2712
Ninh Thuận	4318	2715	1603
Bình Thuận	9243	6144	3099
Tây Nguyên - Central Highlands	29688	19543	10145
Kon Tum	2714	1646	1068
Gia Lai	7120	4305	2815
Đắk Lắk	10116	6802	3314
Đắk Nông	2740	1612	1128
Lâm Đồng	6998	5178	1820
Đông Nam Bộ - South East	81512	70820	10692
Bình Phước	5514	4072	1442
Tây Ninh	10070	7824	2246
Bình Dương	6660	5898	762
Đồng Nai	14951	13319	1632
Bà Rịa - Vũng Tàu	6476	5486	990
TP. Hồ Chí Minh	37841	34221	3620
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	144413	107023	37390
Long An	12052	9545	2507
Tiền Giang	14307	11689	2618
Bến Tre	10834	8671	2163
Trà Vinh	7915	6288	1627
Vĩnh Long	8288	6725	1563
Đồng Tháp	16009	11108	4901
An Giang	20904	15533	5371
Kiên Giang	13398	9033	4365
Cần Thơ	8920	6826	2094
Hậu Giang	5936	4520	1416
Sóc Trăng	10995	7395	3600
Bạc Liêu	6243	3810	2433
Cà Mau	8612	5880	2732

53 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2015	54266,0	28133,3	26132,7	16913,8	37352,2
2016	54482,8	28273,6	26209,2	17126,2	37356,6
2017	54819,6	28513,6	26306,0	17416,1	37403,5
2018	55388,0	28911,4	26476,6	17864,2	37523,8
2019	55767,4	29370,6	26396,8	18094,5	37672,9
2020	54842,9	28866,1	25976,8	18171,9	36671,0
2021	50560,5	27041,3	23519,2	18535,0	32025,5
2022	51704,9	27527,1	24177,8	19211,6	32493,3
2023	52376,0	27868,9	24507,1	19572,5	32803,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	52942,3	28255,1	28257,2	20400,0	32542,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	51,8	48,2	31,2	68,8
2016	100,0	51,9	48,1	31,4	68,6
2017	100,0	52,0	48,0	31,8	68,2
2018	100,0	52,2	47,8	32,3	67,7
2019	100,0	52,7	47,3	32,4	67,6
2020	100,0	52,6	47,4	33,1	66,9
2021	100,0	53,5	46,5	36,7	63,3
2022	100,0	53,2	46,8	37,2	62,8
2023	100,0	53,2	46,8	37,4	62,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,0	53,4	46,6	38,5	61,5

^(*) Số liệu từ năm 2021-2024 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

^(*) Data from 2021-2024 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.

54 **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi^(*)** *Labour force at 15 years of age and above by age group^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15 - 24	25 - 49	50+
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2015	54266,0	8031,5	32167,4	14067,1
2016	54482,8	7521,9	32443,0	14517,9
2017	54819,6	7596,1	32573,8	14649,7
2018	55388,0	7065,6	33366,7	14955,7
2019	55767,4	7159,5	34308,3	14299,6
2020	54842,9	6061,5	34622,2	14159,2
2021	50560,5	5094,3	31902,8	13563,4
2022	51704,9	5220,5	32669,3	13815,1
2023	52376,0	5693,7	32265,6	14416,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	52942,3	5088,0	32359,2	15495,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	14,8	59,3	25,9
2016	100,0	13,8	59,6	26,6
2017	100,0	13,9	59,4	26,7
2018	100,0	12,8	60,2	27,0
2019	100,0	12,8	61,5	25,7
2020	100,0	11,1	63,1	25,8
2021	100,0	10,1	63,1	26,8
2022	100,0	10,1	63,2	26,7
2023	100,0	10,9	61,6	27,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,0	9,6	61,1	29,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

55 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương^(*)

Labour force at 15 years of age and above by province^(*)

	Nghìn người - Thous. persons				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	54842,9	50560,5	51704,9	52376,0	52942,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12182,1	11436,7	11637,9	11781,7	11902,6
Hà Nội	4124,6	3939,9	4011,7	4105,4	4177,8
Vĩnh Phúc	634,5	578,4	592,7	607,0	614,1
Bắc Ninh	774,6	766,2	787,2	791,5	800,2
Quảng Ninh	693,6	668,0	678,1	685,3	692,4
Hải Dương	1015,0	939,9	952,6	948,1	946,3
Hải Phòng	1077,8	1033,8	1038,8	1042,7	1044,8
Hưng Yên	722,0	680,5	683,0	692,2	694,2
Thái Bình	1084,3	956,1	982,3	986,9	995,8
Hà Nam	467,0	439,4	457,1	461,7	469,2
Nam Định	1025,2	947,2	965,1	968,1	970,1
Ninh Bình	563,6	487,3	489,2	492,8	497,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	7665,6	5866,7	6167,7	6255,3	6350,8
Hà Giang	529,4	364,2	376,1	377,6	383,1
Cao Bằng	349,0	163,3	208,7	226,7	233,4
Bắc Kạn	206,0	144,6	151,9	153,6	157,9
Tuyên Quang	480,5	379,0	380,6	382,0	385,3
Lào Cai	433,0	382,9	396,2	397,6	399,3
Yên Bái	521,2	371,1	371,7	372,2	375,8
Thái Nguyên	769,9	599,0	611,9	616,6	621,9
Lạng Sơn	487,7	323,2	325,6	328,3	335,0
Bắc Giang	1102,8	960,2	986,8	1006,0	1023,4
Phú Thọ	847,4	679,2	713,9	721,7	726,3
Điện Biên	353,1	301,0	330,8	339,5	348,5
Lai Châu	284,1	167,5	208,9	218,2	232,9
Sơn La	770,5	555,3	601,9	610,4	613,8
Hòa Bình	531,0	476,3	502,7	504,8	514,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	11557,6	10462,3	10661,3	10707,4	10784,9
Thanh Hóa	2225,5	1968,9	1975,6	1977,4	1985,9
Nghệ An	1927,0	1620,6	1623,1	1626,4	1632,6
Hà Tĩnh	671,8	513,7	528,0	527,1	527,0
Quảng Bình	505,3	433,0	434,8	435,3	436,0
Quảng Trị	348,1	332,8	334,7	335,4	336,7
Huế	583,7	579,7	597,6	602,0	611,8

55 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) *Labour force at 15 years of age and above by province^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	586,2	579,5	641,8	645,6	655,0
Quảng Nam	891,2	820,4	837,5	838,9	844,6
Quảng Ngãi	731,7	670,9	674,9	679,3	683,7
Bình Định	864,5	834,1	844,5	848,1	851,4
Phú Yên	510,7	465,2	468,8	473,6	477,0
Khánh Hòa	671,7	626,0	671,6	682,8	698,7
Ninh Thuận	328,3	325,6	333,1	334,8	338,4
Bình Thuận	712,0	691,9	695,4	700,6	706,2
Tây Nguyên - Central Highlands	3456,6	3520,1	3590,3	3625,2	3660,0
Kon Tum	312,8	315,0	328,7	338,3	346,3
Gia Lai	898,8	915,6	929,7	949,1	961,0
Đắk Lắk	1101,7	1121,5	1141,9	1143,2	1151,1
Đắk Nông	373,2	389,1	391,8	395,2	398,7
Lâm Đồng	770,0	778,9	798,2	799,4	802,8
Đông Nam Bộ - South East	10082,2	9913,3	10162,5	10458,5	10632,7
Bình Phước	603,8	600,5	602,9	603,0	603,8
Tây Ninh	692,8	655,6	669,8	679,1	687,6
Bình Dương	1650,9	1656,2	1782,8	1871,3	1943,9
Đồng Nai	1767,6	1757,0	1777,0	1832,1	1850,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	597,4	621,5	639,7	629,4	631,4
TP. Hồ Chí Minh	4769,6	4622,5	4690,3	4843,6	4915,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9898,9	9361,4	9485,2	9547,9	9611,4
Long An	1029,3	992,7	999,3	1012,3	1019,9
Tiền Giang	1112,1	1051,3	1062,5	1081,8	1092,1
Bến Tre	827,1	774,7	785,0	786,1	786,9
Trà Vinh	561,3	535,8	547,4	545,0	544,1
Vĩnh Long	603,6	584,0	582,9	590,3	601,2
Đồng Tháp	917,3	912,9	910,5	913,7	911,0
An Giang	985,6	922,2	931,2	928,6	931,4
Kiên Giang	924,0	917,6	929,8	925,7	929,3
Cần Thơ	716,8	584,3	607,4	617,4	629,2
Hậu Giang	402,3	394,1	411,8	410,9	414,1
Sóc Trăng	641,9	614,1	625,6	626,9	629,7
Bạc Liêu	507,8	480,9	482,0	483,1	486,1
Cà Mau	669,8	596,8	609,7	626,2	636,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note at Table 53.

56 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of employed persons in the economy by type of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3197,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
2019	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
2020	53609,6	4098,4	44777,4	4733,8
2021	49072,0	3951,7	40534,0	4586,3
2022	50604,7	3995,0	41533,2	5076,5
2023	51287,0	4046,8	41978,8	5261,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	51860,3	4018,8	42463,4	5378,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,7	83,6	8,7
2020	100,0	7,6	83,6	8,8
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
2022	100,0	7,9	82,1	10,0
2023	100,0	7,9	81,8	10,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,0	7,7	81,9	10,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

57 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Number of employed persons in the economy by sex and by residence^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2015	53110,5	27496,4	25614,1	16377,3	36733,2
2016	53345,5	27640,2	25705,3	16611,2	36734,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5	16892,6	36816,0
2018	54282,5	28370,7	25911,8	17336,6	36945,9
2019	54659,2	28792,2	25867,0	17564,6	37094,6
2020	53609,6	28324,1	25285,5	17519,1	36090,5
2021	49072,0	26238,9	22833,1	17766,7	31305,3
2022	50604,7	26918,7	23686,0	18706,4	31898,3
2023	51287,0	27269,0	24018,0	19070,7	32216,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	51860,3	27668,1	24192,2	19918,9	31941,4
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	57,6	60,1	55,1	53,0	59,9
2016	57,2	59,7	54,7	52,9	59,4
2017	57,0	59,5	54,4	52,9	59,0
2018	56,9	59,8	54,0	53,1	58,9
2019	56,7	60,0	53,4	51,9	59,2
2020	54,9	58,1	51,8	48,8	58,5
2021	49,8	53,5	46,2	48,6	50,5
2022	50,9	54,3	47,5	50,1	51,4
2023	51,1	54,5	47,8	49,9	51,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	51,2	54,7	47,7	51,1	51,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

58 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo nhóm tuổi^(*) *Number of employed persons in the economy by sex and by age group^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53609,6	49072,0	50604,7	51287,0	51860,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	28324,1	26238,9	26918,7	27269,0	27668,1
Nữ - <i>Female</i>	25285,5	22833,1	23686,0	24018,0	24192,2
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	1678,1	1315,2	1351,1	1325,5	1318,8
20-24	3946,5	3343,7	3463,2	3939,6	3373,4
25-29	6218,6	5489,0	5281,9	4837,0	4512,9
30-34	7262,6	6679,6	6855,9	6550,0	6386,3
35-39	7543,0	7060,0	7300,5	7260,8	7276,4
40-44	6736,5	6154,0	6592,1	6875,3	7275,5
45-49	6172,6	5670,3	6061,7	6200,1	6391,8
50+	14051,7	13360,3	13698,3	14298,7	15332,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

59 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*) *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53609,6	49072,0	50604,7	51287,0	51860,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17724,6	14262,3	13937,6	13815,4	13671,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	174,0	175,1	196,0	170,5	179,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11302,2	11209,1	11767,9	11956,7	12223,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	171,8	151,4	139,6	145,8	162,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	165,3	169,0	183,6	155,9	166,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	4695,4	4545,2	4639,8	4744,8	4634,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7290,8	7203,9	7893,6	7766,3	7820,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1967,7	1856,5	1906,5	2021,6	2104,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2737,8	2493,4	2685,0	2926,3	3123,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	338,7	284,6	313,2	339,5	336,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	455,2	484,6	489,7	492,3	499,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	321,2	308,2	366,5	361,1	339,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	347,2	311,9	358,5	407,8	415,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	360,4	329,9	365,4	415,7	416,8

59 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)**
(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)

	Nghìn người - Thous. persons				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1445,8	1372,6	1285,6	1288,6	1363,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2007,2	1861,1	1891,4	1976,1	2019,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	604,4	597,9	597,6	625,3	644,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	262,3	267,5	281,3	291,8	296,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1020,3	1007,4	1103,6	1169,9	1212,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	213,5	177,0	198,1	211,8	227,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	4,1	3,4	4,2	3,9	3,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note at Table 53.

60 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Structure of employed persons in the economy
by kind of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33,1	29,1	27,5	26,9	26,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	21,1	22,8	23,3	23,3	23,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Xây dựng - Construction	8,8	9,3	9,2	9,3	8,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	13,6	14,7	15,6	15,1	15,1
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3,7	3,8	3,8	3,9	4,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,1	5,1	5,3	5,7	6,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,6	0,6	0,7	0,8	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8

170 Dân số và Lao động - Population and Employment

60 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,7	2,8	2,5	2,5	2,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,7	3,8	3,7	3,9	3,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,9	2,1	2,2	2,3	2,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

61 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm^(*) *Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53609,6	49072,0	50604,7	51287,0	51860,3
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	554,2	478,5	477,0	500,7	477,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	4285,9	3595,7	3636,0	3637,8	3902,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	1732,6	1634,7	1657,8	1732,7	1602,7
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1016,3	1126,7	1227,3	1301,2	1317,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng and sales worker <i>Personal services, protective workers</i>	9637,7	9300,7	9746,6	10153,4	10411,0
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	3938,2	5993,7	6144,5	5824,1	5600,7
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	7353,9	7139,9	7374,2	7300,7	7325,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	7100,4	6928,5	7567,2	7512,2	7626,0
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	17884,1	12628,9	12525,1	13036,6	13287,5
Khác - <i>Others</i>	106,3	244,8	249,1	287,6	311,2
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	25950,7	25462,1	27230,2	27650,9	27875,8
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	1449,6	1104,7	1020,4	1071,4	852,8
Tự làm - <i>Own account worker</i>	19564,8	16757,4	16860,9	17109,3	17753,0
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	6635,6	5739,2	5483,6	5434,1	5355,3
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	8,9	8,7	9,6	21,3	23,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note at Table 53.

62 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương^(*)

Number of employed persons in the economy by province^(*)

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	53609,6	49072,0	50604,7	51287,0	51860,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11958,4	11211,0	11435,7	11584,9	11715,5
Hà Nội	4042,6	3839,7	3928,7	4028,9	4109,4
Vĩnh Phúc	622,4	570,0	584,3	597,4	604,3
Bắc Ninh	758,7	746,3	768,7	771,7	781,8
Quảng Ninh	673,5	654,4	664,3	671,1	678,5
Hải Dương	999,6	930,1	940,3	936,4	935,6
Hải Phòng	1054,8	1011,5	1015,6	1020,2	1024,5
Hưng Yên	705,2	668,5	672,0	680,9	683,5
Thái Bình	1073,7	942,6	973,0	978,8	986,0
Hà Nam	460,0	432,4	453,3	456,5	461,6
Nam Định	1010,9	933,9	952,0	955,4	957,5
Ninh Bình	557,0	481,6	483,5	487,4	493,0
Trung du và miền núi phía Bắc	7591,5	5738,6	6045,6	6145,6	6243,2
Northern midlands and mountain areas	7591,5	5738,6	6045,6	6145,6	6243,2
Hà Giang	524,4	350,5	361,3	366,2	372,7
Cao Bằng	345,9	157,3	201,7	220,4	228,2
Bắc Kạn	204,3	140,1	147,1	148,8	152,6
Tuyên Quang	474,3	366,6	368,1	369,5	372,9
Lào Cai	426,3	376,0	390,8	391,9	393,1
Yên Bái	517,8	360,8	361,8	362,3	365,8
Thái Nguyên	758,0	590,1	602,6	606,5	611,9
Lạng Sơn	479,7	300,0	306,2	315,3	321,0
Bắc Giang	1095,2	945,3	979,8	998,6	1018,3
Phú Thọ	836,4	673,0	706,7	713,6	716,6
Điện Biên	351,6	299,6	329,6	338,6	347,1
Lai Châu	283,0	165,0	206,5	215,5	231,3
Sơn La	765,8	550,1	585,9	598,5	603,0
Hòa Bình	528,8	464,2	497,5	499,9	508,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11239,0	10154,0	10415,5	10479,1	10551,7
North Central and Central coastal areas	11239,0	10154,0	10415,5	10479,1	10551,7
Thanh Hóa	2190,4	1948,0	1955,3	1957,1	1958,1
Nghệ An	1906,3	1590,7	1597,0	1597,2	1601,3
Hà Tĩnh	654,4	489,6	503,0	502,3	506,8
Quảng Bình	489,8	419,3	422,0	423,0	423,9
Quảng Trị	336,3	321,3	326,4	327,0	330,0
Huế	561,3	560,3	578,6	588,1	598,8

62 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương^(*)**
 (Cont.) *Number of employed persons in the economy by province^(*)*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	534,4	534,9	627,1	633,2	643,4
Quảng Nam	859,7	790,2	808,7	808,6	815,0
Quảng Ngãi	711,4	657,7	664,0	667,1	668,3
Bình Định	842,7	814,0	825,8	833,1	836,9
Phú Yên	497,9	451,2	456,0	462,3	466,0
Khánh Hòa	642,5	592,0	651,2	667,5	681,3
Ninh Thuận	318,4	315,2	326,9	327,5	329,9
Bình Thuận	693,5	669,6	673,5	685,2	692,0
Tây Nguyên - Central Highlands	3403,7	3489,3	3567,7	3602,2	3631,0
Kon Tum	309,7	313,6	326,4	336,2	344,6
Gia Lai	884,3	909,4	925,2	944,8	954,8
Đắk Lắk	1079,7	1111,0	1133,2	1133,2	1137,7
Đắk Nông	367,0	386,8	389,4	392,5	396,7
Lâm Đồng	763,0	768,5	793,5	795,6	797,2
Đông Nam Bộ - South East	9770,3	9459,3	9888,7	10167,4	10357,6
Bình Phước	587,6	583,4	591,6	587,4	589,9
Tây Ninh	681,5	639,4	659,5	669,5	678,8
Bình Dương	1597,9	1620,4	1760,3	1845,3	1910,2
Đồng Nai	1735,9	1719,6	1746,5	1785,8	1807,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	577,6	565,0	623,3	612,5	616,6
TP. Hồ Chí Minh	4589,8	4331,5	4507,5	4666,8	4754,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9646,6	9019,9	9251,5	9307,8	9361,3
Long An	1008,9	972,0	982,0	995,1	1001,5
Tiền Giang	1081,1	983,2	1044,0	1059,5	1067,3
Bến Tre	811,3	761,1	772,2	773,4	774,1
Trà Vinh	550,0	517,0	534,5	532,5	530,8
Vĩnh Long	589,5	567,8	568,5	576,3	585,0
Đồng Tháp	894,1	869,1	867,3	872,0	877,0
An Giang	962,3	883,7	902,8	900,1	900,7
Kiên Giang	887,1	878,1	905,9	900,3	901,6
Cần Thơ	693,3	562,8	586,7	596,3	607,1
Hậu Giang	391,4	374,2	405,6	404,0	406,8
Sóc Trăng	629,6	596,9	607,2	608,4	609,5
Bạc Liêu	491,6	470,7	473,0	474,2	476,3
Cà Mau	656,4	583,3	601,8	615,8	623,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note at Table 53.

63 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	76,0	77,2	74,7	55,2	85,3
2016	74,7	76,0	73,3	54,4	83,9
2017	73,9	75,8	71,9	54,6	82,6
2018	72,1	74,1	69,9	53,8	80,6
2019	71,0	73,2	68,6	52,8	79,6
2020	70,3	72,7	67,6	52,7	78,8
2021	68,5	71,6	65,0	52,0	77,9
2022	65,8	68,9	62,3	50,3	74,9
2023	65,1	68,3	61,5	49,7	74,3
Sơ bộ - Prel. 2024	64,5	67,5	61,0	49,0	74,1

64 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *Informal employment rate by age group and by qualification*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỶ LỆ CHUNG - GENERAL RATE	70,3	68,5	65,8	65,1	64,5
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	84,3	83,7	79,8	80,0	82,2
20-24	63,7	61,8	56,9	56,8	57,1
25-29	56,0	54,5	51,0	50,4	48,9
30-34	57,6	55,3	51,8	51,0	50,4
35-39	60,7	58,3	56,2	54,7	53,0
40-44	68,0	65,4	62,3	60,1	57,8
45-49	75,7	72,8	70,5	68,6	66,5
50+	87,2	86,2	84,2	83,7	82,7
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Không có trình độ CMKT <i>Non-qualification</i>	81,6	80,9	78,5	77,5	77,1
Sơ cấp - <i>Vocational training</i>	63,2	56,4	53,8	58,6	59,6
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	45,8	44,9	41,0	44,2	46,5
Cao đẳng - <i>College</i>	33,5	33,2	30,5	33,0	34,3
Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	16,4	15,9	12,5	13,9	15,0

65 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo khu vực kinh tế

Informal employment rate by economic sector

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
2015	76,0	98,9	59,7	57,3
2016	74,7	98,8	59,4	56,2
2017	73,9	99,1	58,4	56,3
2018	72,1	98,8	57,4	55,2
2019	71,0	99,3	54,5	57,5
2020	70,3	98,8	54,0	58,1
2021	68,5	98,8	53,7	58,2
2022	65,8	98,7	48,3	57,7
2023	65,1	98,7	47,6	57,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	64,5	98,6	46,9	56,7

66 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nghề nghiệp

Informal employment rate by occupation

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỶ LỆ CHUNG - GENERAL RATE	70,3	68,5	65,8	65,1	64,5
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	6,8	5,7	4,5	1,6	2,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	9,8	9,0	5,3	4,9	4,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	20,1	18,2	13,7	12,7	12,5
Nhân viên - Clerks	30,9	28,4	19,3	18,1	18,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	75,4	75,9	75,9	75,5	75,6
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	97,4	98,4	98,2	98,2	98,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	78,6	78,6	75,7	74,4	73,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	35,6	31,8	27,1	25,5	24,6
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	95,9	94,1	92,4	92,1	91,4
Khác - Others	2,4	4,4	1,4	1,5	1,2

67 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương

Informal employment rate by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	70,3	68,5	65,8	65,1	64,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	63,8	60,5	55,8	55,4	54,2
Hà Nội	58,5	56,1	53,1	53,4	51,8
Vĩnh Phúc	63,1	57,6	54,1	53,8	53,2
Bắc Ninh	57,2	54,2	51,1	55,1	54,3
Quảng Ninh	62,1	56,9	49,8	49,9	49,5
Hải Dương	58,1	54,7	51,0	52,6	52,0
Hải Phòng	57,2	56,7	48,5	46,8	43,1
Hưng Yên	66,5	66,3	62,3	63,2	63,8
Thái Bình	80,8	77,0	63,5	60,5	59,6
Hà Nam	69,0	64,6	62,3	56,7	54,1
Nam Định	76,4	70,2	68,5	66,9	65,4
Ninh Bình	73,2	69,3	65,3	61,8	63,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	79,0	74,0	71,4	71,5	71,6
Hà Giang	89,9	85,2	78,7	78,8	81,7
Cao Bằng	87,5	68,5	75,6	79,7	79,5
Bắc Kạn	87,1	79,3	74,9	76,3	75,3
Tuyên Quang	82,6	81,0	78,2	77,3	77,6
Lào Cai	81,7	81,0	79,9	78,4	75,4
Yên Bái	85,2	83,4	82,2	82,1	81,7
Thái Nguyên	63,5	59,1	53,3	54,8	53,6
Lạng Sơn	79,4	73,1	68,6	70,6	72,9
Bắc Giang	62,8	61,3	56,8	53,6	55,8
Phú Thọ	76,4	67,3	63,5	63,7	61,5
Điện Biên	87,1	85,4	85,7	86,7	89,1
Lai Châu	89,9	79,1	82,5	84,4	87,5
Sơn La	89,0	85,7	83,7	85,6	85,1
Hòa Bình	81,8	78,9	79,1	78,0	77,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	77,4	75,8	73,2	71,7	71,0
Thanh Hóa	72,1	71,1	67,9	65,6	64,4
Nghệ An	83,2	81,1	77,5	76,7	75,9
Hà Tĩnh	82,9	78,5	75,9	76,5	77,9
Quảng Bình	86,5	82,6	77,2	76,9	77,2
Quảng Trị	79,1	77,4	75,0	74,6	75,3
Huế	73,4	69,0	68,2	67,8	66,2

67 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
phân theo địa phương
(Cont.) Informal employment rate by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	55,2	50,8	52,9	49,3	50,3
Quảng Nam	72,9	72,0	67,6	65,4	62,9
Quảng Ngãi	79,7	77,1	73,8	73,2	71,8
Bình Định	79,6	83,5	79,8	78,2	77,9
Phú Yên	86,5	80,5	81,2	79,5	80,6
Khánh Hòa	72,5	74,3	74,0	73,2	71,0
Ninh Thuận	87,2	86,3	85,1	83,1	83,5
Bình Thuận	80,6	82,6	81,5	79,0	78,3
Tây Nguyên - Central Highlands	85,5	86,6	85,9	85,8	85,3
Kon Tum	81,6	81,7	81,7	81,6	80,1
Gia Lai	85,7	88,8	88,2	88,3	88,4
Đắk Lắk	86,4	86,8	86,6	86,3	84,9
Đắk Nông	87,5	90,0	88,8	88,4	88,1
Lâm Đồng	84,5	83,8	82,5	82,6	83,0
Đông Nam Bộ - South East	47,6	48,6	46,8	46,8	45,9
Bình Phước	74,7	73,4	72,1	73,0	72,9
Tây Ninh	64,4	67,8	64,3	64,4	64,1
Bình Dương	31,4	34,5	32,8	29,2	28,4
Đồng Nai	44,5	42,5	40,3	42,8	44,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	64,6	64,7	63,0	59,1	61,0
TP. Hồ Chí Minh	46,5	48,0	46,6	47,9	45,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	80,7	80,9	78,9	77,5	77,6
Long An	64,3	61,8	60,9	60,2	62,7
Tiền Giang	74,7	78,2	74,7	73,0	73,0
Bến Tre	83,7	85,6	86,1	83,3	82,4
Trà Vinh	85,1	85,8	82,6	79,4	79,6
Vĩnh Long	78,9	77,8	77,3	75,6	76,0
Đồng Tháp	85,1	84,1	79,7	80,1	78,8
An Giang	86,4	85,9	83,0	81,2	83,1
Kiên Giang	85,5	84,7	82,2	81,3	79,8
Cần Thơ	73,9	73,6	73,1	71,4	69,8
Hậu Giang	81,3	83,4	80,9	82,2	82,8
Sóc Trăng	84,3	87,1	85,2	84,2	83,9
Bạc Liêu	88,9	88,5	87,4	86,1	87,0
Cà Mau	87,6	84,5	84,0	81,9	81,7

68 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence^(*)

%

	Chung General	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo Percentage of trained labour force at 15 years of age and above					
2015	20,4	22,8	17,9	36,9	13,0
2016	20,9	23,2	18,4	37,3	13,4
2017	21,6	24,0	19,0	37,7	14,1
2018	22,0	24,4	19,4	37,3	14,7
2019	22,8	25,0	20,3	39,0	14,9
2020	24,1	26,9	20,9	39,7	16,3
2021	26,1	28,5	23,3	41,1	17,5
2022	26,4	28,8	23,7	41,2	17,7
2023	27,2	30,1	23,8	42,0	18,4
Sơ bộ - Prel. 2024	28,4	31,7	24,7	42,4	19,7
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo Percentage of trained labour force at working age					
2015	22,0	23,6	20,1	38,6	14,0
2016	22,6	24,2	20,7	39,4	14,5
2017	23,3	25,0	21,3	39,7	15,3
2018	23,7	25,4	21,8	39,1	16,0
2019	24,7	26,1	22,9	41,3	16,3
2020	26,1	28,2	23,5	42,0	17,8
2021	28,5	30,0	26,6	43,2	19,4
2022	28,6	30,2	26,7	43,4	19,5
2023	29,5	31,8	26,8	44,2	20,3
Sơ bộ - Prel. 2024	31,0	33,6	27,8	44,9	21,8

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) Trained labour force over total labour force in the period.
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

69 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật^(*) *Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by age group and by qualification^(*)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	24,1	26,1	26,4	27,2	28,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	1,1	4,3	4,2	2,0	1,6
20-24	23,5	25,4	25,4	23,4	24,4
25-29	37,9	38,2	37,4	38,1	39,7
30-34	36,3	38,2	38,6	40,8	43,1
35-39	32,4	35,8	35,5	37,6	42,0
40-44	24,6	27,7	29,4	32,0	33,8
45-49	18,0	21,5	22,9	24,5	25,7
50+	12,2	13,4	13,9	14,2	14,5
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Sơ cấp - Vocational training	4,7	6,8	7,1	6,2	6,3
Trung cấp - Intermediate	4,4	4,1	3,7	4,2	4,3
Cao đẳng - College	3,8	3,6	3,7	4,0	4,2
Đại học trở lên - University and higher	11,1	11,7	11,9	12,7	13,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - See the note at Table 68.

**70 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo địa phương^(*)**
*Percentage of trained labour force at 15 years of age and above
by province^(*)*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	24,1	26,1	26,4	27,2	28,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	32,6	37,0	37,1	37,8	39,6
Hà Nội	48,5	50,3	50,3	50,8	53,9
Vĩnh Phúc	28,6	34,7	34,9	35,8	37,3
Bắc Ninh	27,8	33,5	34,4	34,4	35,9
Quảng Ninh	38,7	41,4	41,8	41,9	42,4
Hải Dương	24,8	30,4	29,7	29,2	29,4
Hải Phòng	34,7	36,0	36,5	36,5	38,0
Hưng Yên	26,4	26,7	28,1	28,2	29,3
Thái Bình	17,9	19,3	19,6	22,9	23,9
Hà Nam	22,1	27,6	27,6	29,5	32,3
Nam Định	20,1	22,0	21,5	21,7	23,8
Ninh Bình	30,2	31,7	31,8	33,6	33,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,5	25,9	26,4	26,8	28,0
Hà Giang	12,8	19,5	20,6	21,0	22,3
Cao Bằng	21,8	24,7	25,6	25,9	26,1
Bắc Kạn	16,3	27,0	27,6	28,0	29,0
Tuyên Quang	21,3	23,1	21,6	21,8	22,5
Lào Cai	21,0	24,6	22,7	22,8	24,0
Yên Bái	19,1	22,2	22,9	23,2	24,2
Thái Nguyên	28,2	35,4	35,9	36,6	38,1
Lạng Sơn	21,0	27,8	28,5	27,6	29,0
Bắc Giang	19,8	26,7	32,0	32,6	33,7
Phú Thọ	25,2	34,6	33,2	34,1	35,2
Điện Biên	16,2	18,8	18,1	18,2	18,4
Lai Châu	12,5	25,6	23,8	23,8	23,8
Sơn La	13,1	16,8	18,5	19,0	19,2
Hoà Bình	18,6	23,6	23,8	23,8	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	22,7	25,8	26,7	27,6	28,7
Thanh Hóa	21,4	25,1	26,4	27,6	27,9
Nghệ An	20,8	23,4	25,3	25,7	26,5
Hà Tĩnh	25,7	30,5	30,8	31,6	32,3
Quảng Bình	21,9	26,5	27,0	27,7	28,4
Quảng Trị	25,6	27,7	27,1	28,0	30,0
Huế	23,1	28,7	29,8	30,1	31,3

70 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of trained labour force at 15 years of age and
above by province^(*)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	44,0	48,1	48,5	49,7	51,3
Quảng Nam	21,5	26,6	26,7	27,5	28,5
Quảng Ngãi	22,0	26,1	25,2	26,1	27,4
Bình Định	21,8	25,0	25,0	25,6	26,1
Phú Yên	17,5	21,6	21,7	23,1	23,9
Khánh Hòa	23,9	25,6	25,3	25,3	26,2
Ninh Thuận	16,2	18,8	17,7	18,6	18,6
Bình Thuận	15,7	18,3	18,5	19,5	21,4
Tây Nguyên - Central Highlands	16,9	17,0	17,6	18,2	19,2
Kon Tum	16,0	18,2	17,6	17,8	18,7
Gia Lai	14,9	15,9	15,3	15,3	16,2
Đắk Lắk	17,2	18,3	18,0	18,3	19,6
Đắk Nông	14,3	15,4	14,7	16,7	17,9
Lâm Đồng	18,5	20,5	21,8	22,7	23,0
Đông Nam Bộ - South East	29,5	28,3	28,2	29,0	30,0
Bình Phước	18,1	19,2	20,1	20,0	21,6
Tây Ninh	14,7	16,0	17,8	18,2	20,1
Bình Dương	20,1	21,0	21,1	23,3	23,8
Đồng Nai	22,5	21,9	22,3	22,8	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,1	29,9	28,0	28,8	30,1
TP. Hồ Chí Minh	38,7	35,6	35,6	36,0	37,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	14,9	14,6	14,5	15,3	16,4
Long An	15,9	15,1	15,1	15,9	17,2
Tiền Giang	14,2	13,8	13,3	14,2	15,3
Bến Tre	12,6	12,9	11,9	12,7	13,7
Trà Vinh	11,6	10,8	12,1	16,8	17,4
Vĩnh Long	15,8	15,6	14,5	15,9	17,1
Đồng Tháp	15,0	14,3	14,4	14,6	16,3
An Giang	13,9	13,4	14,5	15,5	16,2
Kiên Giang	14,8	15,7	16,0	16,8	17,4
Cần Thơ	20,6	24,2	22,9	23,3	25,2
Hậu Giang	14,2	13,5	12,5	13,7	14,1
Sóc Trăng	15,2	11,9	12,0	12,2	12,9
Bạc Liêu	10,3	10,7	12,2	13,1	14,3
Cà Mau	13,0	14,1	14,3	15,1	16,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - See the note at Table 68.

71 Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

*Percentage of trained employed persons in the economy
by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	23,6	26,1	26,3	27,1	28,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,6	4,1	4,1	4,5	4,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	51,1	63,4	61,6	62,7	64,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	17,9	23,6	23,4	21,5	23,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77,8	79,0	80,9	81,1	80,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	39,9	39,0	41,1	42,4	48,9
Xây dựng - Construction	13,9	14,4	14,7	16,6	21,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	27,2	27,8	27,7	31,6	31,9
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	66,0	65,1	64,5	66,4	66,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,0	15,0	15,9	18,5	18,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	83,5	86,3	88,0	88,1	87,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	85,1	86,8	85,7	86,4	88,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43,6	50,8	52,3	51,3	50,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	81,9	84,8	88,0	85,6	85,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	44,1	42,8	42,8	46,6	49,3

71 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	85,1	88,0	86,6	86,3	88,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	91,3	91,7	92,2	91,4	91,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89,8	92,4	91,3	91,5	92,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27,8	27,1	25,6	23,4	28,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	21,1	24,5	28,3	23,8	25,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3,0	3,8	3,3	2,4	2,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	81,6	89,3	89,2	75,3	79,5

72 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kind of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG - GENERAL	150,1	173,0	190,1	201,2	222,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	57,4	75,0	82,0	88,6	99,2
Khai khoáng - Mining and quarrying	1108,3	1207,2	1606,4	1754,7	1608,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	170,4	185,2	201,6	207,6	231,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1827,1	2210,6	2756,6	2849,0	2972,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	244,7	254,2	257,2	324,4	344,4
Xây dựng - Construction	102,7	111,9	125,7	133,0	149,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	105,8	110,5	117,1	129,7	143,7
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	196,7	203,6	235,5	252,2	283,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	66,3	58,9	79,3	86,5	93,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	859,8	1073,2	1075,9	1063,6	1147,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	785,8	828,9	930,5	1013,3	1115,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	961,2	1004,7	914,3	1017,3	1159,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	522,4	610,5	567,2	537,3	569,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	261,8	238,6	291,7	298,5	333,6

72 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity^(*)

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	121,4	134,6	149,4	163,1	170,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	154,0	176,6	189,9	203,7	224,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	321,6	460,5	427,4	424,6	473,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	196,0	176,7	198,0	220,8	242,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	50,0	47,5	54,4	59,1	63,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	48,9	61,2	58,0	60,8	62,9

^(*) Từ năm 2021, lao động có việc làm để tính năng suất lao động được tính theo khung khái niệm mới ICLS19.

^(*) From 2021, employed persons to calculate labour productivity are in accordance with ICLS19.

73 Năng suất lao động phân theo địa phương^(*)

Labour productivity by province^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	141,0	150,1	173,0	190,1	201,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	181,4	197,2	228,2	251,3	268,3
Hà Nội	240,5	251,7	278,4	303,0	320,3
Vĩnh Phúc	185,8	199,2	239,1	262,6	263,6
Bắc Ninh	263,3	275,5	309,0	322,8	291,6
Quảng Ninh	265,0	309,0	351,3	400,6	467,3
Hải Dương	120,2	131,2	161,0	181,6	200,1
Hải Phòng	227,8	260,7	309,7	352,7	387,8
Hưng Yên	129,7	142,2	169,2	197,0	214,9
Thái Bình	75,1	83,4	102,6	111,5	121,8
Hà Nam	114,3	130,3	153,8	168,7	189,5
Nam Định	66,9	75,2	87,6	93,3	103,3
Ninh Bình	106,7	120,5	148,0	166,8	180,7
Trung du và miền núi phía Bắc	81,4	89,5	126,2	135,3	145,2
Northern midlands and mountain areas	81,4	89,5	126,2	135,3	145,2
Hà Giang	45,8	49,5	77,8	83,4	87,5
Cao Bằng	50,4	55,2	123,6	104,2	102,4
Bắc Kạn	57,5	63,6	98,1	103,7	113,5
Tuyên Quang	64,4	72,7	98,9	110,0	120,8
Lào Cai	116,7	126,0	150,9	164,4	176,3
Yên Bái	60,1	64,0	99,5	111,2	120,1
Thái Nguyên	153,1	162,8	224,1	239,8	256,3
Lạng Sơn	67,3	72,7	125,3	133,5	144,4
Bắc Giang	95,0	110,4	139,5	162,7	181,5
Phú Thọ	82,2	89,9	120,9	128,0	137,6
Điện Biên	55,3	57,7	73,6	76,2	82,9
Lai Châu	63,8	71,9	129,5	115,8	118,5
Sơn La	64,9	71,9	103,6	108,4	111,9
Hoà Bình	84,5	94,0	111,1	118,3	125,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,7	103,9	125,3	140,0	150,9
North Central and Central coastal areas	97,7	103,9	125,3	140,0	150,9
Thanh Hóa	77,72	85,8	109,9	131,5	141,3
Nghệ An	69,8	76,0	99,0	109,6	120,7
Hà Tĩnh	113,7	125,9	184,9	188,3	205,5
Quảng Bình	76,8	85,3	107,1	117,6	129,2
Quảng Trị	93,7	100,2	116,7	134,0	148,8
Huế	88,5	98,1	104,7	113,9	123,7

73 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Labour productivity by province^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	189,7	194,4	202,1	200,2	212,0
Quảng Nam	113,5	114,5	134,1	147,8	144,0
Quảng Ngãi	119,8	120,5	154,2	187,4	190,9
Bình Định	95,8	106,1	118,0	130,5	142,0
Phú Yên	83,2	88,7	100,0	110,3	123,9
Khánh Hòa	129,1	124,1	133,9	148,7	167,7
Ninh Thuận	94,7	110,2	131,8	142,3	162,5
Bình Thuận	111,9	123,7	136,7	150,6	166,4
Tây Nguyên - Central Highlands	78,0	85,1	92,9	103,5	115,6
Kon Tum	70,08	77,2	86,6	94,6	104,1
Gia Lai	68,1	74,3	83,2	93,0	103,5
Đắk Lắk	71,3	80,5	87,6	96,0	106,9
Đắk Nông	76,9	83,7	91,4	103,8	118,5
Lâm Đồng	102,9	108,0	115,3	130,1	146,0
Đông Nam Bộ - South East	255,9	263,5	279,4	303,6	310,8
Bình Phước	106,21	116,5	133,7	152,8	169,8
Tây Ninh	118,8	128,0	141,6	156,5	165,7
Bình Dương	225,7	243,0	252,2	256,6	258,6
Đồng Nai	198,3	210,6	219,5	240,8	251,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	565,8	507,9	619,6	703,7	669,7
TP. Hồ Chí Minh	286,3	298,8	309,0	332,4	345,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	94,5	99,7	110,8	123,5	135,3
Long An	123,21	129,7	141,8	159,5	169,3
Tiền Giang	87,2	91,4	101,0	107,6	116,0
Bến Tre	63,8	66,7	76,0	81,3	87,4
Trà Vinh	105,4	112,0	124,3	138,2	157,6
Vĩnh Long	89,1	99,5	104,2	124,1	131,1
Đồng Tháp	89,6	95,5	100,2	114,7	125,8
An Giang	87,3	92,3	103,1	111,2	124,5
Kiên Giang	103,2	108,4	117,8	128,4	142,3
Cần Thơ	128,3	129,6	163,8	185,1	200,2
Hậu Giang	87,2	96,0	106,1	121,7	148,1
Sóc Trăng	83,5	87,0	97,2	109,1	119,1
Bạc Liêu	83,3	89,2	100,4	115,6	126,1
Cà Mau	89,3	93,2	107,4	119,3	129,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 72 - See the note at Table 72.

74 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by region and by residence*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,48	3,20	2,34	2,28	2,24
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,05	2,18	1,93	1,86	1,72
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,06	2,42	2,10	1,91	1,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,16	3,30	2,59	2,37	2,38
Tây Nguyên - Central Highlands	1,66	0,96	0,67	0,70	0,85
Đông Nam Bộ - South East	3,23	4,66	2,88	2,91	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,82	4,05	2,76	2,82	2,93
THÀNH THỊ - URBAN	3,89	4,33	2,82	2,75	2,53
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,28	3,14	2,68	2,67	2,31
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,02	2,72	1,92	2,10	2,21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5,75	4,46	2,72	2,61	2,17
Tây Nguyên - Central Highlands	2,67	1,73	1,04	0,92	0,85
Đông Nam Bộ - South East	3,78	5,51	3,20	2,96	2,79
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,73	4,72	3,35	3,57	3,57
NÔNG THÔN - RURAL	1,75	2,50	2,04	1,99	2,04
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,45	1,60	1,49	1,35	1,31
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,67	2,34	2,15	1,86	1,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,14	2,72	2,15	2,25	2,49
Tây Nguyên - Central Highlands	1,29	0,67	0,53	0,61	0,85
Đông Nam Bộ - South East	2,20	2,95	2,21	2,82	2,52
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,53	3,82	2,56	2,55	2,69

75 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính

*Unemployment rate of labour force at working age
by region and by sex*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,48	3,20	2,34	2,28	2,24
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,05	2,18	1,93	1,86	1,72
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,06	2,42	2,10	1,91	1,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,16	3,30	2,59	2,37	2,38
Tây Nguyên - Central Highlands	1,66	0,96	0,67	0,70	0,85
Đông Nam Bộ - South East	3,23	4,66	2,88	2,91	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,82	4,05	2,76	2,82	2,93
NAM - MALE	2,01	3,15	2,36	2,30	2,23
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,85	2,41	2,05	2,09	1,93
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,96	2,67	2,39	2,03	1,88
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,65	3,21	2,31	2,23	2,28
Tây Nguyên - Central Highlands	1,14	0,71	0,51	0,56	0,57
Đông Nam Bộ - South East	2,56	4,52	3,09	3,00	2,88
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,98	3,63	2,59	2,63	2,56
NỮ - FEMALE	3,05	3,26	2,32	2,25	2,25
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,27	1,91	1,79	1,60	1,48
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,17	2,12	1,76	1,77	1,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,77	3,41	2,94	2,55	2,51
Tây Nguyên - Central Highlands	2,27	1,26	0,85	0,85	1,16
Đông Nam Bộ - South East	4,04	4,84	2,62	2,81	2,48
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4,03	4,68	3,02	3,08	3,45

76 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

*Unemployment rate of labour force at working age
by age group and by qualification*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỶ LỆ CHUNG - GENERAL RATE	2,48	3,20	2,34	2,28	2,24
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-24	7,21	8,55	7,78	7,53	7,92
25-49	1,99	2,66	1,77	1,68	1,60
50+	0,99	1,86	1,17	1,08	1,41
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Không có trình độ CMKT Non-qualification	1,90	3,25	2,21	2,01	2,31
Sơ cấp - Vocational training	2,27	2,00	1,60	1,14	1,27
Trung cấp - Intermediate	4,12	2,66	2,31	1,72	1,60
Cao đẳng - College	6,07	4,43	3,41	2,69	2,81
Đại học trở lên - University and higher	4,26	3,38	3,16	2,85	2,38

77 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Unemployment rate of labour force at working age by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,48	3,20	2,34	2,28	2,24
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,05	2,18	1,93	1,86	1,72
Hà Nội	2,11	2,68	2,22	2,01	1,77
Vĩnh Phúc	2,09	1,48	1,46	1,72	1,71
Bắc Ninh	2,19	2,70	2,55	2,68	2,31
Quảng Ninh	3,22	2,23	2,21	2,22	2,15
Hải Dương	1,70	1,18	1,50	1,33	1,27
Hải Phòng	2,37	2,41	2,36	2,35	2,15
Hưng Yên	2,67	2,05	1,86	1,89	1,66
Thái Bình	1,24	1,72	1,13	0,99	1,21
Hà Nam	1,76	1,91	0,91	1,34	1,89
Nam Định	1,68	1,71	1,65	1,57	1,25
Ninh Bình	1,36	1,34	1,32	1,28	1,07
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,06	2,42	2,10	1,91	1,91
Hà Giang	1,03	4,36	4,25	3,14	2,89
Cao Bằng	0,96	4,29	3,73	3,13	2,41
Bắc Kạn	0,88	3,86	3,16	3,42	3,23
Tuyên Quang	1,40	3,64	3,56	3,64	3,54
Lào Cai	1,62	1,94	1,47	1,49	1,60
Yên Bái	0,73	3,02	2,89	2,71	2,82
Thái Nguyên	1,70	1,57	1,47	1,78	1,66
Lạng Sơn	1,84	7,82	6,34	4,28	4,17
Bắc Giang	0,79	1,64	0,79	0,85	0,65
Phú Thọ	1,47	0,93	1,12	1,29	1,51
Điện Biên	0,45	0,51	0,39	0,31	0,56
Lai Châu	0,42	2,28	1,23	1,21	1,43
Sơn La	0,67	1,03	2,38	2,11	1,89
Hoà Bình	0,44	2,96	1,21	1,09	1,19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,16	3,30	2,59	2,37	2,38
Thanh Hóa	1,87	1,15	1,12	1,19	1,55
Nghệ An	1,26	2,11	1,77	2,03	2,08
Hà Tĩnh	3,18	5,38	5,43	5,51	4,40
Quảng Bình	3,49	3,60	3,35	3,16	3,06
Quảng Trị	3,93	3,83	2,77	2,76	2,22
Huế	4,29	3,60	3,55	2,51	2,35

77 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động
phân theo địa phương
(Cont.) Unemployment rate of labour force at working age by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	9,41	8,06	2,42	1,98	1,86
Quảng Nam	4,09	4,21	4,05	4,04	3,89
Quảng Ngãi	3,19	2,28	1,82	2,09	2,64
Bình Định	2,85	2,75	2,54	1,99	1,96
Phú Yên	2,76	3,29	2,95	2,57	2,46
Khánh Hòa	4,70	5,72	3,37	2,44	2,50
Ninh Thuận	3,32	3,43	1,99	2,40	2,72
Bình Thuận	2,86	3,50	3,50	2,35	2,18
Tây Nguyên - Central Highlands	1,66	0,96	0,67	0,70	0,85
Kon Tum	1,05	0,51	0,67	0,65	0,55
Gia Lai	1,76	0,70	0,52	0,50	0,70
Đắk Lắk	2,20	1,05	0,81	0,98	1,24
Đắk Nông	1,79	0,66	0,64	0,75	0,55
Lâm Đồng	0,98	1,49	0,65	0,53	0,74
Đông Nam Bộ - South East	3,23	4,66	2,88	2,91	2,71
Bình Phước	2,93	3,01	2,05	2,79	2,46
Tây Ninh	1,72	2,66	1,69	1,55	1,39
Bình Dương	3,31	2,20	1,31	1,42	1,81
Đồng Nai	1,86	2,22	1,81	2,66	2,35
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,56	9,18	2,81	2,89	2,48
TP. Hồ Chí Minh	3,91	6,40	4,19	3,80	3,42
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,82	4,05	2,76	2,82	2,93
Long An	2,15	2,28	1,89	1,89	1,99
Tiền Giang	3,14	7,32	2,03	2,35	2,63
Bến Tre	2,16	2,09	2,00	1,83	1,97
Trà Vinh	2,22	4,01	2,66	2,62	2,75
Vĩnh Long	2,67	3,32	2,88	2,85	3,18
Đồng Tháp	2,79	5,44	4,94	4,95	4,19
An Giang	2,53	4,52	3,32	3,27	3,57
Kiên Giang	4,35	4,52	2,82	2,97	3,17
Cần Thơ	3,60	3,96	3,72	3,78	3,82
Hậu Giang	3,05	5,43	1,69	2,01	2,03
Sóc Trăng	2,10	3,13	3,37	3,39	3,58
Bạc Liêu	3,48	2,35	2,12	2,05	2,34
Cà Mau	2,27	2,52	1,47	1,91	2,25

78 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by region and by residence*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,52	3,10	2,21	2,01	1,85
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,36	1,50	0,93	0,84	0,67
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,34	1,92	2,18	1,76	1,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,05	3,66	3,05	2,65	2,48
Tây Nguyên - Central Highlands	5,20	3,56	2,82	2,72	3,00
Đông Nam Bộ - South East	1,62	3,76	1,39	1,83	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,47	4,33	3,61	2,88	2,91
THÀNH THỊ - URBAN	1,69	3,33	1,71	1,59	1,29
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	0,93	1,42	0,78	0,66	0,45
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,08	1,78	2,34	1,18	1,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,28	4,13	2,74	1,95	1,73
Tây Nguyên - Central Highlands	3,06	3,25	2,03	2,28	1,94
Đông Nam Bộ - South East	1,53	4,28	1,23	1,88	1,09
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,87	3,78	2,78	1,87	2,64
NÔNG THÔN - RURAL	2,94	2,96	2,52	2,27	2,22
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,57	1,55	1,02	0,95	0,82
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,39	1,96	2,13	1,92	2,10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,34	3,43	3,20	3,02	2,87
Tây Nguyên - Central Highlands	5,99	3,68	3,12	2,89	3,41
Đông Nam Bộ - South East	1,78	2,74	1,74	1,74	1,41
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,97	4,51	3,89	3,23	3,02

79 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính

*Underemployment rate of labour force at working age
by region and by sex*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,52	3,10	2,21	2,01	1,85
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,36	1,50	0,93	0,84	0,67
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,34	1,92	2,18	1,76	1,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,05	3,66	3,05	2,65	2,48
Tây Nguyên - Central Highlands	5,20	3,56	2,82	2,72	3,00
Đông Nam Bộ - South East	1,62	3,76	1,39	1,83	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,47	4,33	3,61	2,88	2,91
NAM - MALE	2,52	3,23	2,28	2,07	1,89
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,37	1,58	1,00	0,93	0,70
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,44	2,15	2,28	1,74	2,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,92	3,85	3,22	2,82	2,28
Tây Nguyên - Central Highlands	5,38	3,58	3,03	2,74	2,88
Đông Nam Bộ - South East	1,65	3,63	1,29	1,75	1,23
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,35	4,57	3,53	2,89	3,05
NỮ - FEMALE	2,51	2,94	2,13	1,94	1,81
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,36	1,42	0,86	0,73	0,64
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,22	1,63	2,06	1,77	1,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,20	3,43	2,83	2,45	2,73
Tây Nguyên - Central Highlands	4,98	3,55	2,57	2,69	3,13
Đông Nam Bộ - South East	1,58	3,92	1,52	1,93	1,15
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,65	3,96	3,72	2,86	2,72

80 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỶ LỆ CHUNG - GENERAL RATE	2,52	3,10	2,21	2,01	1,85
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-24	4,05	3,89	3,19	2,72	2,99
25-49	2,41	3,10	2,10	1,91	1,64
50+	1,86	2,61	2,10	1,94	1,98
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Không có trình độ CMKT Non-qualification	2,88	3,43	2,56	2,37	2,25
Sơ cấp - Vocational training	2,28	3,34	2,14	1,76	1,38
Trung cấp - Intermediate	1,59	2,45	1,53	1,36	1,15
Cao đẳng - College	1,52	2,73	1,41	1,18	0,86
Đại học trở lên - University and higher	1,04	1,45	0,81	0,78	0,76

81 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế

*Underemployment rate of labour force at working age
by types of ownership*

		%		
	Tỷ lệ chung General rate	Chia ra - Of which		
		Kinh tế Nhà nước State	Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
2015	2,30	0,34	2,67	0,22
2016	1,88	0,24	2,20	0,11
2017	1,97	0,37	2,31	0,11
2018	1,62	0,38	1,90	0,05
2019	1,50	0,35	1,75	0,11
2020	2,52	0,71	2,81	1,45
2021	3,10	0,96	3,46	1,91
2022	2,21	0,65	2,58	0,80
2023	2,01	0,63	2,25	1,49
Sơ bộ - Prel. 2024	1,85	0,50	2,18	0,59

82 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo khu vực kinh tế

*Underemployment rate of labour force at working age
by economic sector*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
2015	2,30	4,27	0,90	1,06
2016	1,88	3,75	0,56	0,86
2017	1,97	3,90	0,67	1,05
2018	1,62	3,27	0,66	0,89
2019	1,50	3,45	0,43	0,87
2020	2,52	4,70	1,49	1,74
2021	3,10	3,10	4,18	2,60
2022	2,21	4,00	1,44	1,81
2023	2,01	3,52	1,70	1,41
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	1,85	3,86	1,17	1,33

83 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Underemployment rate of labour force at working age by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,52	3,10	2,21	2,01	1,85
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,34	1,92	0,93	0,84	0,67
Hà Nội	0,90	1,43	0,64	0,22	0,16
Vĩnh Phúc	2,37	1,54	0,67	1,11	0,80
Bắc Ninh	1,25	1,31	1,09	2,07	1,10
Quảng Ninh	0,79	0,16	0,11	0,13	0,20
Hải Dương	1,73	1,63	1,08	0,89	0,75
Hải Phòng	1,75	2,25	1,48	1,50	2,27
Hưng Yên	1,92	3,83	3,60	2,61	2,29
Thái Bình	1,53	0,53	0,43	0,84	0,53
Hà Nam	0,75	0,49	1,71	0,54	0,23
Nam Định	1,70	2,01	0,75	1,12	0,45
Ninh Bình	2,24	1,11	0,21	0,62	0,30
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,36	1,50	2,18	1,76	1,89
Hà Giang	2,80	1,41	1,07	1,09	2,31
Cao Bằng	2,45	5,52	3,64	2,37	2,86
Bắc Kạn	3,50	3,98	4,05	2,97	4,03
Tuyên Quang	4,31	3,03	2,86	1,59	2,96
Lào Cai	2,33	0,76	0,62	0,48	0,59
Yên Bái	1,32	2,37	1,61	3,17	4,13
Thái Nguyên	2,30	3,32	4,07	2,72	1,68
Lạng Sơn	5,15	3,62	4,30	2,45	3,90
Bắc Giang	1,22	0,70	1,84	0,86	0,27
Phú Thọ	2,36	1,67	1,76	1,64	1,24
Điện Biên	3,06	0,63	3,77	3,36	3,42
Lai Châu	2,50	1,21	1,02	2,80	3,92
Sơn La	1,01	0,38	0,32	0,12	0,37
Hoà Bình	1,76	3,12	2,22	2,42	2,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,05	3,66	3,05	2,65	2,48
Thanh Hóa	2,35	1,83	1,09	0,70	0,53
Nghệ An	2,58	3,88	3,67	3,42	4,89
Hà Tĩnh	4,58	3,14	2,63	2,33	1,91
Quảng Bình	3,91	3,58	2,60	2,24	2,54
Quảng Trị	4,84	4,81	3,30	3,94	3,61
Huế	2,12	1,82	1,98	1,46	0,88

83 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động**
phân theo địa phương
(Cont.) Underemployment rate of labour force at working age
by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	3,32	5,89	5,19	2,18	2,85
Quảng Nam	3,20	3,83	5,19	5,36	3,04
Quảng Ngãi	3,07	5,21	4,39	5,15	3,32
Bình Định	2,80	2,16	1,79	1,59	0,97
Phú Yên	4,44	3,78	3,39	2,67	2,99
Khánh Hòa	3,62	7,65	3,56	3,84	3,06
Ninh Thuận	3,28	7,57	4,70	2,25	3,71
Bình Thuận	2,55	2,26	2,62	2,57	2,14
Tây Nguyên - Central Highlands	5,20	3,56	2,82	2,72	3,00
Kon Tum	0,47	1,23	1,33	1,15	1,92
Gia Lai	4,83	2,45	2,85	1,79	2,07
Đắk Lắk	7,76	6,87	4,23	4,05	4,43
Đắk Nông	1,57	1,08	1,06	1,61	1,95
Lâm Đồng	5,75	2,36	2,31	3,19	3,12
Đông Nam Bộ - South East	1,62	3,76	1,39	1,83	1,19
Bình Phước	3,71	4,56	4,96	3,50	2,87
Tây Ninh	1,56	2,03	1,06	0,50	0,85
Bình Dương	1,47	4,95	1,42	1,15	0,15
Đồng Nai	2,42	2,70	1,22	2,20	1,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,44	5,99	1,33	3,29	4,36
TP. Hồ Chí Minh	1,02	3,59	1,04	1,76	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,47	4,33	3,61	2,88	2,91
Long An	3,04	3,19	3,01	2,87	2,34
Tiền Giang	5,49	6,53	3,30	3,16	3,49
Bến Tre	3,89	4,40	4,17	4,41	3,94
Trà Vinh	4,05	5,75	3,65	3,41	2,99
Vĩnh Long	4,71	5,26	4,86	5,00	4,98
Đồng Tháp	3,71	3,05	2,68	2,40	2,24
An Giang	2,72	4,97	3,31	2,52	2,58
Kiên Giang	3,20	6,31	6,78	2,29	1,98
Cần Thơ	2,75	2,16	3,13	1,74	2,31
Hậu Giang	1,84	5,65	3,10	3,47	4,50
Sóc Trăng	3,09	3,89	3,55	3,24	4,00
Bạc Liêu	1,77	1,30	1,59	0,56	0,61
Cà Mau	3,30	2,39	2,70	2,59	2,97

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán

National Accounts, State budget, Banking, Insurance and Stock Market

Biểu Table	Trang Page
84 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	237
85 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	239
86 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	240
87 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	241
88 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	243
89 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	245
90 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	247

91	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành <i>Gross domestic product by expenditure category at current prices</i>	249
92	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices</i>	250
93	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices</i> (Previous year = 100)	251
94	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành <i>Gross national income at current prices</i>	253
95	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương <i>Gross regional domestic product per capita by province</i>	254
96	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	256
97	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	257
98	Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước <i>State budget revenue as percent of GDP</i>	258
99	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	259
100	Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước <i>State budget expenditure as percent of GDP</i>	260
101	Tổng phương tiện thanh toán, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity, credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December</i>	261
102	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December</i>	263

103	Cán cân thanh toán quốc tế <i>Balance of payment</i>	264
104	Lãi suất, tỷ giá trung tâm <i>Interest rate, exchange rate</i>	266
105	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	267
106	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương <i>Proportion of population covered by social insurance by province</i>	269
107	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương <i>Proportion of population covered by health insurance by province</i>	271
108	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương <i>Proportion of population covered by unemployment insurance by province</i>	273
109	Hoạt động chứng khoán <i>Stock activity</i>	275
110	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung <i>Contribution of capital, labour and total factor of productivity to general growth rate</i>	276

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền);

(2) Thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất); (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư /thu nhập hỗn hợp.

• *Phương pháp sử dụng (chi tiêu)*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng với: (1) chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài; (2) chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vì lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, gồm hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ Nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,...

Tích lũy tài sản

* ***Tích lũy tài sản gộp*** là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

(1) *Tích lũy tài sản cố định* là toàn bộ phần tài sản mới tăng thêm trong kỳ, đạt các tiêu chuẩn để hình thành tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

(2) *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của giá trị tài sản lưu động cộng giá trị tài sản tăng do đánh giá lại, trừ giá trị tài sản giảm do đánh giá lại, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

(3) *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được và giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ.

* **Tích lũy tài sản thuần** bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần hàng hoá dịch vụ**) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong Tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí; thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi

a) Khái niệm

* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng;

- Các khoản tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ chế phi tài chính, khu vực thẻ chế hộ gia đình, khu vực thẻ chế

không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp bảo hiểm; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, Công ty chứng khoán; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,...

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các Tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam, bao gồm: Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

- Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của Tổ chức kinh tế và cá nhân tại Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức Kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi

tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định, bao gồm các hạng mục: Cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính, lỗi và sai sót, cán cân tổng thể, dự trữ và các hạng mục liên quan.

Cán cân vãng lai gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai.

Cán cân vốn gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và không cư trú về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân.

Cán cân tài chính gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể.

Cán cân tổng thể (E): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo ($E = -F$).

Dự trữ và các hạng mục liên quan (F): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

Lãi suất

a) Khái niệm: Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi so với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

b) Phương pháp tính

Lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hằng ngày, tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

Quy mô thị trường trái phiếu là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường. Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

CỤC THÔNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND STOCK MARKET

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is the value of final physical products and services produced in an economy over a given period of time. GDP is calculated at current and constant prices. There are three approaches to calculate GDP:

- *GDP calculated by production approaches* is the sum of the value added at basic price of all economic activities, economic sectors, types of economic ownership and territories plus taxes less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

- *GDP calculated by income approach* is the sum of all income created by factors distributed to the process of production as labor, capital, land and machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind

converted into cash); (2) Tax on production (reduced subsidies for production); (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus/mixed income.

- *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and government, gross capital formation (fixed assets, current assets and precious assets) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP in foreign currency refers to GDP in domestic currency that is converted into foreign currency. GDP in foreign exchange can be used for several purposes, of which it may help to make a comparison of GDP among countries. There are two ways to convert into foreign currency:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross domestic product per capita is calculated by dividing the gross domestic product for the year by the average population for the respective year. Gross domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus: (1) the difference between the compensation of overseas Vietnamese workers sending home and the compensation of foreigners in Vietnam sending abroad; (2) the difference between property income receivable from and payable to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Final consumption of households is the total value of physical products and services used by resident individuals for their daily material and spiritual life needs during the year.

Final consumption of Government is the total value of physical products and services that general government bodies used to spend for their regular needs for public administration, national defence, compulsory security, etc.

Capital formation

* **Gross capital formation** refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

(1) *Fixed capital formation* is the total amount of assets newly added during the period, meeting the criteria to form fixed assets. The value of newly added fixed assets is attributed to the result of investment during the year by all resident units of all economic activities and economic ownership.

(2) *Changes in inventories* include materials, fuels used for production, unfinished products, finished goods in stock and goods purchased for sale; calculated as the difference at the closing of the period and the beginning of the period of the value of current assets plus the value of assets increased due to revaluation, minus the value of assets decreased due to revaluation, excluding inventories of household for final consumption.

(3) *Precious assets in institutional units* owned by both institutions and individuals (including households as consumers) for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

* **Net capital formation** is equal to gross capital formation minus depreciation of fixed assets.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

BANKING

Total liquidity, deposits

a) Definition

* Total liquidity includes:

- Cash circulated outside banking system.

- Deposits in credit institutions, foreign banks' branches of organizations, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institution serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies,...

- Valuable papers denominated in Vietnamese Dong, foreign currencies and gold issued by credit institutions, foreign bank's branches to organizations and individuals that are residents of Vietnam, including certificate of deposit, bills, promissory notes, bonds, debt securities...

- * Deposits: The amount of money in Vietnamese Dong, foreign currency and gold at a given time that credit institutions, foreign bank's branches receive from legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

- Demand deposits are deposits of economic organizations and individuals at credit institutions and branches of foreign banks in demand deposits. This type of deposits can be used directly to make payment, transfer money by writing a check, bill of exchange, payment order, or by other means of direct payment.

- Term deposits are deposits of economic organizations with terms and term deposits of individuals at credit institutions, foreign bank's branches.

b) Calculation

Cash in circulation is calculated by total amount of money issued by the State Bank minus cash balance at the State Bank, the State Treasury and at credit institutions and foreign bank's branches.

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet

Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals

being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

International balance of payments

The international balance of payments is a statistical report summarizing transactions between residents and non-residents in a certain period, including the following items: Current account, capital account, financial account, omission and mistake, overall balance, reserve asset and related items.

Current account includes all transactions between residents and non-residents in Viet Nam in terms of goods, services, employee income, investment income, and current transfers.

Capital account includes all transactions between residents and non-residents regarding capital transfers, purchase and sale of non-produced non-financial assets by the Government and the private sector.

Financial account includes all transactions between residents and non-residents in terms of direct investment, portfolio investment, financial derivative transactions, borrowing and repayment of foreign debt, commercial credit, money and deposits.

Omission and mistake are the difference between the sum of the current account, capital account, financial account and overall balance.

Overall balance (E) is determined as the change in State official foreign exchange reserve from transactions during the reporting period ($E = -F$).

Reserve assets and related items (F) is determined as the change in State official foreign exchange reserve from transactions during the reporting period.

Interest rates on deposits and loans

a) Definition: Interest rate is the paid amount for the use of capital. Interest rate on deposits is the ratio of the amount of interest to the amount of deposited money. The interest rate on loans is the ratio of the amount of interest to the loaned amount. Interbank interest rate is the interest rate on capital transactions made within banks.

b) Calculation

Interest rates on deposits and interest rates on valuable papers issued are reported at the deferred interest rates. The average annual interest rate on deposits and loans for each term are calculated by the weighted average method of the deposit balance/loan balance to the respective deposit/loan interest rates applicable to the amount of that deposit/loan.

The annual average interbank interest rates for each term are calculated by the simple arithmetic average method of interest rates on capital transactions applied within banks in the period.

Exchange rates of Vietnamese Dong (VND) versus USD

Exchange rates of Vietnamese Dong (VND) versus USD refer to the central rate daily announced by the State Bank of Viet Nam, the average exchange rates between VND and USD are calculated as arithmetic mean of the central rates.

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; interests from investment of social, health and unemployment insurance funds that are conducted by the Viet Nam Social Security in accordance with the law; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

STOCK MARKET

Value of share market capitalization refers to total value of shares listed and/or (registered for trading) on the Stock Exchange calculated by the market value at a specified time, is calculated as the sum of multiply of the ratio of the volume of shares listed and/or (registered for trading) to the market price of shares at a specified time.

Bond market size refers to total face value of unmaturated bonds in the market. The bond market includes government bonds, government-guaranteed bonds, local government bonds, and corporate bonds.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro bất định, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, tăng trưởng kinh tế toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro, thiếu vững chắc. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 7,09% so với năm trước¹. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Quy mô nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD; GDP bình quân đầu người đạt 113,6 triệu đồng, tương đương 4.700 USD, tăng 376 USD so với năm 2023. Trong cơ cấu GDP năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (Cơ cấu tương ứng của năm 2023 là: 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%).

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,24%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,83%, đóng góp 2,49 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tăng 7,38% so với năm trước². Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như:

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2015-2024 so với năm trước lần lượt là: 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,54%; 5,07% và 7,09%.

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2015-2024 so với năm trước lần lượt là: 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,91% và 7,38%.

Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,96%, đóng góp 0,80 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,11%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; thông tin và truyền thông tăng 5,77%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% so với năm 2023, đóng góp 66,03% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 7,20%, đóng góp 40,66%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,47%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,12%.

Về cơ cấu GDP năm 2024 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,75%; tích lũy tài sản chiếm 30,56%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,45%; sai số ở mức 0,24% (Cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 63,16%; 31,64%; 8,12% và sai số ở mức -2,92%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 sơ bộ đạt 1.754,1 nghìn tỷ đồng, giảm 66,2 nghìn tỷ đồng (tương ứng giảm 3,6%) so với năm 2022, trong đó: Thu trong nước đạt 1.470,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 83,9% tổng thu), tăng 1,6%; thu từ dầu thô đạt 62,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,5%), giảm 20,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 218,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 12,5%), giảm 23,5%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 2,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,2%), giảm 68,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 ước tính đạt 2.109,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5% so với năm 2022, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 725,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 34,4% tổng chi), tăng 17,8%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 1.171,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 55,5%), tăng 13,3%.

3. Ngân hàng

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,0% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm 2023 tăng 12,5%); trong đó huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 11,7% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,2%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 15,1% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,8%).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại (NHTM) có xu hướng giảm trong năm 2024, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của NHTM đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

Tỷ giá trung tâm năm 2024 về cơ bản ổn định nhờ việc điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tỷ giá trung tâm bình quân năm 2024 ở mức 24.170,4 VNĐ/USD, tăng 1,6% so với bình quân năm 2023.

4. Bảo hiểm

Năm 2023, cả nước có 18.418,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,2% so với năm 2022; 93.628,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,8%; 14.791,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,2%. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2023 lần lượt là: 35,2%, 93,3% và 28,2%; tương ứng tăng 1,3 điểm phần trăm, 1,8 điểm phần trăm và 0,5 điểm phần trăm so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 567,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với năm 2022, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội từ Ngân sách Nhà nước đạt 47,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% tổng số thu bảo hiểm; thu quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 367,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,8%; thu quỹ Bảo hiểm y tế đạt 126,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,3%; thu quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 25,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 454,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với năm 2022, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội từ Ngân sách Nhà nước đạt 47,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng số chi bảo hiểm; chi quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 257,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,8%; chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 125,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6%; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2%.

5. Thị trường chứng khoán

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, tăng trưởng tích cực và đạt được nhiều kết quả nổi bật mặc dù chịu tác động không nhỏ từ thị trường chứng khoán quốc tế.

Thị trường cổ phiếu

Tính đến ngày 31/12/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.266,78 điểm, tăng 1,3% so với cuối tháng trước và tăng 12,1% so với cuối năm trước. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2024 đạt 7.173,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2023. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 62,31%.

Thị trường trái phiếu

Quy mô thị trường trái phiếu năm 2024 đạt 2.309,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với năm 2023. Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước đạt 20,06%, cao nhất trong 5 năm 2020-2024³.

³ Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với Tổng sản phẩm trong nước các năm 2020-2024 lần lượt là: 17,23%; 18,18%; 18,11%; 19,67% và 20,06%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND SECURITY MARKET IN 2024

1. National accounts

In 2024, the world economy continued to perform in a complex and unpredictable situation; strategic competition among major countries was increasingly aggressive; global economic growth was potentially risky and unstable. The year-on-year gross domestic product (GDP) increased by 7.09%¹. In the overall growth of the entire economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.27%, contributing 5.37% to the growth rate of the total value added of the entire economy; the industry and construction sector rose by 8.24%, contributing 45.17%; the service sector grew by 7.38%, contributing 49.46%.

In 2024, the size of the economy at current prices preliminarily reached 11,511.9 trillion VND, equivalent to 476.3 billion USD; GDP per capita attained 113.6 million VND, equivalent to 4,700 USD, an increase of 376 USD compared to 2023. In terms of 2024 GDP structure, the agriculture, forestry and fishery sector, the industry and construction sector, the service sector and the products taxes less subsidies on products accounted for 11.86%, 37.64%, 42.36%, and 8.14% respectively (The corresponding figures in 2023 were 11.86%, 37.58%, 42.30%, 8.26%).

The industry recovered positively and grew strongly compared to 2023. The value added of the industry activities in 2024 increased by 8.24%, of which the manufacturing rose by 9.83%, contributing 2.49 percentage points to the growth rate of the total value added of the entire economy. Trade and tourism activities maintained high growth momentum, contributing positively to the growth of the service sector. The year-on-year growth of the service sector's value added expanded 7.38%². Some market service activities

¹ Year-on-year GDP growth rates in the period 2015-2024 were: 6.99%; 6.69%; 6.94%; 7.47%; 7.36%; 2.87%; 2.55%; 8.54%; 5.07% and 7.09%, respectively.

² Year-on-year growth rates of the value added in the service sector in the period 2015-2024 were 7.05%; 7.46%; 7.12%; 7.46%; 8.08%; 2.01%; 1.75%; 10.66%; 6.91% and 7.38%, respectively.

experienced a sharp increase and contributed a large proportion to the total value added of the entire economy, as follows: the transportation and storage spread 10.82%, contributing 0.68 percentage points; the accommodation and food service rose by 9.76%, contributing 0.26 percentage points; the wholesale and retail trade; the repair of motor vehicles and motorcycles expanded 7.96%, contributing 0.80 percentage points; the financial, banking and insurance activities increased by 7.11%, contributing 0.43 percentage points; the information and communication spread 5.77%, contributing 0.37 percentage points.

In terms of GDP expenditure in 2024, the year-on-year growth of final consumption was 6.57%, contributing 66.03% to the overall growth rate of the economy; the gross capital formation rose 7.20%, contributing 40.66%; the export of goods and services increased by 15.47%; the imports of goods and services increased by 16.12%.

Regarding the 2024 GDP structure by expenditure approach, the final consumption accounted for 62.75%; the gross capital formation made up 30.56%; the net export of goods and services represented 6.45%; and the statistical discrepancy was at 0.24% (The corresponding figures in 2023 were 63.16%; 31.64%; 8.12% and -2.92%).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2023 preliminarily reached 1,754.1 trillion VND, down 66.2 trillion VND (equivalent to a decrease of 3.6%) compared to 2022, of which: the domestic revenue achieved 1,470.9 trillion VND (accounting for 83.9% of the total revenue), an upturn of 1.6%; the crude oil revenue gained 62.0 trillion VND (accounting for 3.5%), a decline of 20.7%; the budget balance revenue from export and import reached 218.6 trillion VND (accounting for 12.5%), a downturn of 23.5%; the grants gained 2.7 trillion VND (accounting for 0.2%), a decrease of 68.2%.

The state budget expenditure in 2023 was estimated at 2,109.9 trillion VND, a year-on-year increase of 20.5%, of which the expenditure on development investment reached 725.0 trillion VND (accounting for 34.4% of the total expenditure), an increase of 17.8%; the expenditure on social and economic services was 1,171.8 trillion VND (accounting for 55.5%), a rise of 13.3%.

3. Banking

As of December 31, 2024, the year-on-year total liquidity growth was 12.0% (the figure in 2023 was 12.5%); of which the capital mobilization of credit institutions increased by 11.7% (the figure in 2023 was 13.2%); the credit growth of the economy reached 15.1% (the figure in 2023 was 13.8%).

The State Bank of Vietnam (SBV) continued to maintain the interest rates, and directed credit institutions at the same time to reduce their operating costs in order to cut down lending interest rates, thereby the lending interest rate level for new transactions of commercial banks tended to decrease in 2024, contributing to controlling inflation and supporting economic growth. The average lending interest rate in VND of commercial banks for new and old outstanding debts was at 6.7-9.0% per year; the average short-term lending interest rate in VND for priority areas was about 3.8% per year, lower than the maximum short-term lending interest rate prescribed by the SBV (4.0% per year).

The official exchange rate in 2024 was basically stable thanks to the appropriate exchange rate management of the SBV, flexible foreign currency intervention which limited the pressure of irregular fluctuations on the exchange rate market, and contributed to stabilizing and meeting legitimate foreign currency needs. The average official exchange rate in 2024 was 24,170.4 VND per USD, a year-on-year increase of 1.6%.

4. Insurance

In 2023, 18,418.1 thousand persons participated in the social insurance, a year-on-year increase of 5.2%; 93,628.2 thousand persons engaged in the health insurance, a rise of 2.8%; 14,791.2 thousand persons joined the unemployment insurance, an upturn of 3.2%. The participation rate in the social insurance, the health insurance, and the unemployment insurance in 2023 were 35.2%, 93.3%, and 28.2%, respectively; a year-on-year increase of 1.3 percentage points, 1.8 percentage points, and 0.5 percentage points, respectively.

The total insurance revenue in 2023 reached 567.2 trillion VND, a year-on-year uptrend of 0.2%, of which the social insurance revenue from the state budget gained 47.4 trillion VND, accounting for 8.4% of total insurance revenue, the social insurance fund revenue reached 367.5 trillion VND,

accounting for 64.8%, the health insurance fund revenue achieved 126.5 trillion VND, accounting for 22.3%, the unemployment insurance fund revenue attained 25.8 trillion VND, accounting for 4.5%.

The total insurance expenditure in 2023 reached 454.2 trillion VND, a year-on-year increase of 9.9%, of which the social insurance expenditure from the state budget was 47.4 trillion VND, accounting for 10.4% of total insurance expenditure, the social insurance fund expenditure reached 257.8 trillion VND, accounting for 56.8%, the health insurance fund expenditure was 125.4 trillion VND, accounting for 27.6%, the unemployment insurance fund expenditure gained 23.6 trillion VND, accounting for 5.2%.

5. Security market

In 2024, Viet Nam's security market operated stably, grew positively and achieved many outstanding results despite being significantly impacted by performances of the global security market.

Stock market

As of December 31, 2024, the VNIndex closed at 1,266.78 points, a month-on-month of 1.3%, and a year-on-year upturn of 12.1%. The value of the stock market capitalization in 2024 reached 7,173.3 trillion VND, a year-on-year increase of 20.8%. The stock market capitalization to GDP ratio reached 62.31%.

Bond market

The bond market size in 2024 reached 2,309.6 trillion VND, a year-on-year increase of 13.8%. The bond market size to GDP ratio reached 20.06%, the highest ratio in the 5 years 2020-2024³.

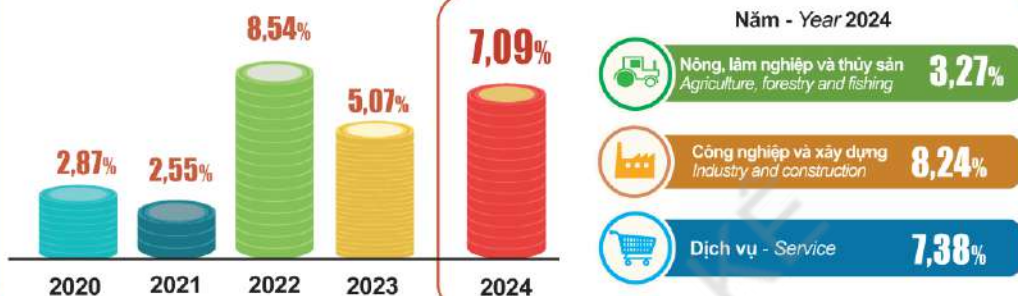
³ Bond market size to GDP ratio for the period 2020-2024 were 17.23%, 18.18%, 18.11%, 19.67%, and 20.06%, respectively.



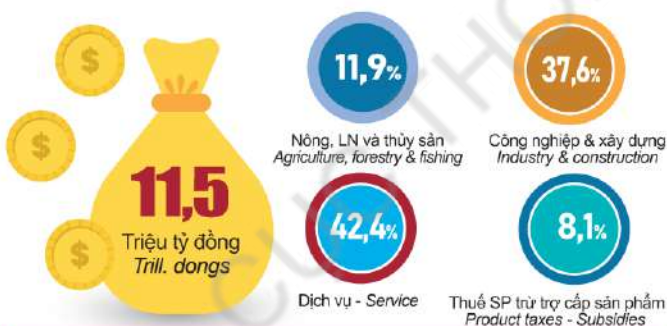
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NN VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET AND INSURANCE

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh 2010 - GDP growth rate at constant 2010 prices (%)



Quy mô và cơ cấu GDP năm 2024 theo giá hiện hành GDP size and structure at current price in 2024



GDP bình quân đầu người GDP at current price per capita 2024

4.700 USD

Bảo hiểm - Insurance 2023

18,4 Triệu người
Mill. pers.

Tham gia bảo hiểm XH
People insured under
social insurance

567,2 Nghìn tỷ đồng
Trill. dong

Thu từ bảo hiểm
Revenue of insurance.

454,2 Nghìn tỷ đồng
Trill. dong

Chi cho bảo hiểm - Expenditure on insurance



Ngân sách Nhà nước - State budget 2023 (Nghìn tỷ đồng - Trillion VND)

2.109,9

Tổng chi
Total expenditure

1.754,1

Tổng thu
Total revenue



84 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng Gross domestic product - Bill. dongs	8044386	8487476	9621372	10320311	11511867
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người Gross domestic product per capita					
Nội tệ - Triệu đồng Vietnam currency - Mill. dongs	82,4	86,2	96,7	102,9	113,6
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm BQ liên ngân hàng) Foreign currency - USD (At Inter-Bank average central exchange rate)	3552	3720	4155	4323	4700
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng Gross capital formation - Bill. dongs	2567421	2792006	3111600	3266027	3518398
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng Final consumption - Bill. dongs	5264720	5525696	6109397	6518276	7223775
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng Export of goods and services - Bill. dongs	6787981	7965513	8988298	8923707	10378434
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng Import of goods and services - Bill. dongs	6344146	7878552	8633593	8086031	9636331
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng Gross national income - Bill. dongs	7700498	8053249	9162156	9785749	
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng Gross domestic product - Bill. dongs	5005756	5133589	5571869	5854086	6269210
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %	2,87	2,55	8,54	5,07	7,09

84 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia**
(Cont.) *Key indicators on national accounts*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % As percent of GDP (At current prices) - %					
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	31,92	32,90	32,34	31,65	30,56
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	30,28	31,04	30,57	30,11	29,02
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	65,45	65,10	63,50	63,16	62,75
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Export of goods and services</i>	84,38	93,85	93,42	86,47	90,15
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i>	78,86	92,83	89,73	78,35	83,71
Tổng thu nhập quốc gia <i>Gross national income</i>	95,73	94,88	95,23	94,82	

85 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	5191324	751430	1778887	2190376	470631
2016	5639401	779267	1923894	2416737	519503
2017	6293905	813794	2227436	2679990	572685
2018	7009042	862580	2561274	2955777	629411
2019	7707200	908257	2836491	3273150	689302
2020	8044386	1018050	2955806	3365060	705470
2021	8487476	1069685	3173596	3501715	742480
2022	9621372	1143048	3702531	3957813	817980
2023	10320311	1224161	3878535	4364896	852719
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	11511867	1365709	4333235	4876381	936542
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,31	36,54	42,17	8,98
2019	100,00	11,78	36,80	42,47	8,95
2020	100,00	12,66	36,74	41,83	8,77
2021	100,00	12,60	37,39	41,26	8,75
2022	100,00	11,88	38,48	41,14	8,50
2023	100,00	11,86	37,58	42,30	8,26
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	11,86	37,64	42,36	8,14

86 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	3696826	489989	1269335	1573639	363863
2016	3944144	498092	1368668	1691106	386278
2017	4217875	513874	1482057	1811524	410420
2018	4532739	535022	1615271	1946627	435819
2019	4866316	549292	1747874	2103955	465195
2020	5005756	565987	1824415	2146151	469203
2021	5133589	586989	1882921	2183688	479991
2022	5571869	608729	2036939	2416544	509658
2023	5854086	632647	2113085	2583440	524914
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	6269210	653355	2287202	2774080	554571
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	106,99	102,51	109,19	107,05	105,51
2016	106,69	101,65	107,83	107,46	106,16
2017	106,94	103,17	108,28	107,12	106,25
2018	107,47	104,12	108,99	107,46	106,19
2019	107,36	102,67	108,21	108,08	106,74
2020	102,87	103,04	104,38	102,01	100,86
2021	102,55	103,71	103,21	101,75	102,30
2022	108,54	103,70	108,18	110,66	106,18
2023	105,07	103,93	103,74	106,91	102,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	107,09	103,27	108,24	107,38	105,65

87 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at current prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8044386	8487476	9621372	10320311	11511867
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	1662352	1766772	2016086	2170219	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	4067451	4260409	4810830	5202984	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1609113	1717815	1976476	2094389	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	705470	742480	817980	852719	
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1018050	1069685	1143048	1224161	1365709
Khai khoáng - Mining and quarrying	192840	211380	314833	299237	287334
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1926409	2075983	2372282	2482303	2812398
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	313806	334679	384920	415284	483565
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	40458	42953	47210	50565	56806
Xây dựng - Construction	482294	508601	583287	631145	693131
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	771379	796390	924421	1006897	1122833
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	386955	377905	449002	509940	595199
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	181550	146744	212818	253050	291065

87 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	291248	305437	336988	361075	387489
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	357697	401678	455663	498830	556387
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	308691	309642	335068	367301	395978
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	181369	190424	203328	219117	237421
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	94340	78706	106608	124081	139291
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	175492	184763	192057	210141	233019
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	309032	328757	359196	402499	450609
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	194415	275350	255427	265470	304708
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	51401	47262	55694	64442	71488
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	51053	47823	60053	69181	76876
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10439	10835	11492	12872	14019
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	705470	742480	817980	852719	936542

**Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
*Structure of gross domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	20,67	20,81	20,96	21,03	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	50,56	50,20	50,00	50,42	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	20,00	20,24	20,54	20,29	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	8,77	8,75	8,50	8,26	
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12,66	12,60	11,88	11,86	11,86
Khai khoáng - Mining and quarrying	2,40	2,49	3,27	2,90	2,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	23,95	24,46	24,66	24,05	24,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,90	3,94	4,00	4,02	4,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,50	0,51	0,49	0,49	0,49
Xây dựng - Construction	6,00	5,99	6,06	6,12	6,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9,59	9,38	9,61	9,76	9,75
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4,81	4,45	4,67	4,94	5,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,26	1,73	2,21	2,45	2,53

88 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,62	3,60	3,50	3,50	3,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,45	4,73	4,74	4,83	4,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,84	3,65	3,48	3,56	3,44
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,25	2,24	2,11	2,12	2,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,17	0,93	1,11	1,20	1,21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,18	2,18	2,00	2,04	2,02
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,84	3,87	3,73	3,90	3,91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,42	3,24	2,65	2,57	2,65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,64	0,56	0,58	0,62	0,62
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,63	0,56	0,62	0,67	0,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	8,77	8,75	8,50	8,26	8,14

89 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5005756	5133589	5571869	5854086	6269210
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	992359	1032968	1124502	1183885	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	2602656	2650843	2872961	3036379	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	941538	969787	1064748	1108908	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	469203	479991	509658	524914	
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	565987	586989	608729	632647	653355
Khai khoáng - Mining and quarrying	161404	151254	159893	154343	143166
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1133812	1194642	1302048	1349094	1481680
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	165041	173519	187076	194173	213691
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	27107	28402	30727	32312	35361
Xây dựng - Construction	337050	335104	357194	383162	413304
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	443630	447703	495772	538134	580989
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	275968	268048	303782	333601	369687
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	112770	90102	125687	142077	155949

89 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross domestic product at constant 2010 prices*
by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	283316	296379	322575	338832	358390
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	250243	274746	302894	320560	343365
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	190637	193085	206498	207001	213911
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128074	134225	142433	151207	161518
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	70516	58910	78309	87825	97096
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	101957	107156	110666	117271	125471
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	157984	164017	173328	181789	192602
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57825	81541	75330	77461	81457
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	36541	33336	39020	43945	47458
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	31151	28762	34342	37536	39598
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5539	5679	5907	6202	6589
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	469203	479991	509658	524914	554571

90 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kind of economic activity
(Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	102,87	102,55	108,54	105,07	107,09
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	103,97	104,09	108,86	105,28	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	102,57	101,85	108,38	105,69	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	103,55	103,00	109,79	104,15	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	100,86	102,30	106,18	102,99	
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,04	103,71	103,70	103,93	103,27
Khai khoáng - Mining and quarrying	93,33	93,71	105,71	96,53	92,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,99	105,37	108,99	103,61	109,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,86	105,14	107,81	103,79	110,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	104,22	104,77	108,19	105,16	109,43
Xây dựng - Construction	107,15	99,42	106,59	107,27	107,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	105,83	100,92	110,74	108,54	107,96
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	101,06	97,13	113,33	109,82	110,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	78,86	79,90	139,49	113,04	109,76

90 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*
 (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106,49	104,61	108,84	105,04	105,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,47	109,79	110,25	105,83	107,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,94	101,28	106,95	100,24	103,34
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,26	104,80	106,12	106,16	106,82
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	84,05	83,54	132,93	112,15	110,56
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	102,88	105,10	103,28	105,97	106,99
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,12	103,82	105,68	104,88	105,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	110,36	141,01	92,38	102,83	105,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	98,50	91,23	117,05	112,62	107,99
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	92,54	92,33	119,40	109,30	105,49
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	103,19	102,53	104,02	105,00	106,23
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	100,86	102,30	106,18	102,99	105,65

91 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8044386	8487476	9621372	10320311	11511867
Tích lũy tài sản - Gross capital formation	2567421	2792006	3111600	3266027	3518398
Tài sản cố định - Gross fixed capital formation	2435664	2634076	2940853	3107212	3340935
Thay đổi tồn kho - Changes in inventories	131757	157930	170747	158815	177463
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) - Final consumption ^(*)	5264720	5525696	6109397	6518276	7223775
Nhà nước - State	762512	813532	848501	913096	1021943
Hộ dân cư - Household	4502208	4712164	5260896	5605180	6201832
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ Trade balance (goods & services)	443836	86961	354705	837676	742103
Sai số - Statistical discrepancy	-231591	82813	45670	-301668	27590
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản - Gross capital formation	31,92	32,90	32,34	31,64	30,56
Tài sản cố định - Gross fixed capital formation	30,28	31,04	30,57	30,10	29,02
Thay đổi tồn kho - Changes in inventories	1,64	1,86	1,77	1,54	1,54
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) - Final consumption ^(*)	65,45	65,10	63,50	63,16	62,75
Nhà nước - State	9,48	9,58	8,82	8,85	8,88
Hộ dân cư - Household	55,97	55,52	54,68	54,31	53,87
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ Trade balance (goods & services)	5,51	1,02	3,69	8,12	6,45
Sai số - Statistical discrepancy	-2,88	0,98	0,47	-2,92	0,24

^(*) Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bao gồm tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước phục vụ cộng đồng và cá nhân; tiêu dùng cuối cùng của các hộ dân cư bao gồm chi tiêu dùng cuối cùng của các hộ dân cư và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ dân cư.

^(*) The State final consumption includes the State final consumption serving the community and individuals; household final consumption includes household final consumption and non-profit organization serving household.

92 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

*Gross domestic product by expenditure category
at constant 2010 prices*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5005756	5133589	5571869	5854086	6269210
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	1850454	1911196	2019205	2101984	2253277
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	1758456	1807701	1913744	2001585	2143569
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	91998	103495	105461	100399	109708
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) - <i>Final consumption^(*)</i>	3286001	3368419	3609839	3739464	3985186
Nhà nước - <i>State</i>	466792	488021	502466	525479	555931
Hộ dân cư - <i>Household</i>	2819209	2880398	3107373	3213985	3429255
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-81801	-180455	-47573	62627	38144
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-48898	34429	-9602	-49989	-7397
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,87	102,55	108,54	105,07	107,09
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	104,11	103,28	105,65	104,10	107,20
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	104,10	102,80	105,87	104,59	107,09
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	104,34	112,50	101,90	95,20	109,27
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) - <i>Final consumption^(*)</i>	100,50	102,51	107,17	103,59	106,57
Nhà nước - <i>State</i>	101,24	104,55	102,96	104,58	105,80
Hộ dân cư - <i>Household</i>	100,38	102,17	107,88	103,43	106,70

^(*) Xem ghi chú biểu 91 - See the note at Table 91.

93 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	108,92	105,16	106,32	109,15	106,35
Hà Nội	107,75	104,11	102,94	108,96	106,52
Vĩnh Phúc	108,20	102,84	108,01	109,72	102,06
Bắc Ninh	101,23	103,42	107,68	105,73	90,73
Quảng Ninh	112,05	108,04	109,50	109,52	110,69
Hải Dương	107,39	102,76	108,54	109,36	108,95
Hải Phòng	117,02	110,61	112,86	110,38	110,21
Hưng Yên	109,21	105,97	108,41	113,88	110,61
Thái Bình	109,80	101,79	107,57	109,27	107,48
Hà Nam	111,75	107,14	108,79	110,96	110,20
Nam Định	107,61	104,54	106,66	106,43	108,14
Ninh Bình	114,39	107,39	104,17	108,57	107,01
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	107,20	106,00	105,95	109,92	107,11
Hà Giang	106,58	102,73	105,11	107,55	102,85
Cao Bằng	104,17	106,02	99,38	104,46	103,73
Bắc Kạn	105,62	104,57	104,41	105,83	106,80
Tuyên Quang	106,87	105,89	107,32	107,44	107,47
Lào Cai	108,33	103,34	104,03	108,05	105,18
Yên Bái	107,24	105,23	107,31	108,88	106,08
Thái Nguyên	107,19	103,32	106,23	105,36	105,36
Lạng Sơn	106,57	103,90	106,75	106,63	107,70
Bắc Giang	116,13	113,52	108,52	119,30	114,99
Phú Thọ	109,40	103,75	106,94	108,34	107,92
Điện Biên	104,00	102,49	106,65	110,05	108,64
Lai Châu	99,05	108,19	104,20	108,24	96,58
Sơn La	97,42	107,21	102,72	107,85	100,95
Hòa Bình	101,00	102,76	103,60	109,98	100,81
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	108,60	101,04	104,74	109,57	105,50
Thanh Hóa	116,43	105,06	109,67	111,53	106,93
Nghệ An	106,87	104,44	106,31	109,36	106,90
Hà Tĩnh	109,27	102,85	106,11	101,33	108,17
Quảng Bình	107,07	103,16	104,27	107,39	107,02
Quảng Trị	107,64	103,73	106,57	107,15	106,76
Huế	107,25	102,04	104,24	108,40	107,02

93 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Đà Nẵng	107,04	92,20	101,40	113,65	102,01
Quảng Nam	104,26	99,02	105,00	110,45	91,63
Quảng Ngãi	104,25	99,40	106,95	108,93	105,67
Bình Định	106,83	103,55	103,97	108,00	106,80
Phú Yên	107,64	103,09	99,86	107,31	109,43
Khánh Hòa	108,46	89,85	94,68	118,89	110,17
Ninh Thuận	114,69	110,38	109,13	108,23	109,28
Bình Thuận	110,31	104,70	102,58	105,72	107,54
Tây Nguyên - Central Highlands	105,64	104,59	106,61	108,35	105,11
Kon Tum	107,62	106,81	106,55	109,00	107,17
Gia Lai	104,41	104,08	109,81	106,53	104,27
Đắk Lắk	105,35	106,11	105,79	108,30	104,43
Đắk Nông	106,06	105,09	108,96	106,84	105,54
Lâm Đồng	106,20	102,64	103,90	110,39	105,71
Đông Nam Bộ - South East	107,28	100,83	97,88	108,53	104,49
Bình Phước	110,33	104,94	109,03	111,35	108,27
Tây Ninh	109,32	103,23	100,74	110,38	105,62
Bình Dương	110,65	106,24	102,78	107,19	105,00
Đồng Nai	107,49	103,05	101,37	108,29	105,41
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,59	90,87	94,32	106,18	98,45
TP. Hồ Chí Minh	107,95	101,16	95,99	109,25	105,19
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	106,56	102,17	100,45	108,59	105,92
Long An	109,66	104,12	101,29	109,00	105,60
Tiền Giang	104,87	100,30	98,94	107,23	105,70
Bến Tre	106,48	100,84	102,64	105,71	104,60
Trà Vinh	111,19	103,00	97,93	104,73	107,46
Vĩnh Long	106,74	104,96	100,01	114,11	102,00
Đồng Tháp	106,29	101,21	99,42	108,48	105,61
An Giang	106,84	102,94	100,24	105,82	106,14
Kiên Giang	104,89	103,01	100,34	107,67	105,84
Cần Thơ	105,38	99,44	100,11	113,32	105,01
Hậu Giang	107,37	102,47	103,60	114,63	110,71
Sóc Trăng	105,91	101,25	102,41	108,12	105,40
Bạc Liêu	104,91	104,25	105,31	108,38	107,55
Cà Mau	104,58	101,00	97,46	107,02	107,95

94 **Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành** *Gross national income at current prices*

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI)</i> (<i>Bill. dong</i> s)	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP</i> (%)
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP)</i> (<i>Bill. dong</i> s)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad</i> (<i>Bill. dong</i> s)	
2015	4927884	5191324	-263440	94,93
2016	5329177	5639401	-310224	94,50
2017	5913669	6293905	-380236	93,96
2018	6651468	7009042	-357574	94,90
2019	7320005	7707200	-387195	94,98
2020	7700498	8044386	-343888	95,73
2021	8053249	8487476	-434227	94,88
2022	9162156	9621372	-459216	95,23
2023	9785749	10320311	-534562	94,82

95 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	79,9	82,4	86,2	96,7	102,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,1	102,9	110,2	122,5	131,0
Hà Nội	120,3	123,4	128,3	141,1	150,3
Vĩnh Phúc	102,5	105,9	114,4	128,1	130,0
Bắc Ninh	145,0	147,3	157,7	166,7	148,3
Quảng Ninh	143,3	155,6	170,2	195,3	227,1
Hải Dương	66,8	68,4	77,3	87,7	95,8
Hải Phòng	122,2	133,9	151,1	171,6	187,9
Hưng Yên	73,7	79,0	88,0	102,5	112,5
Thái Bình	45,2	47,9	51,6	57,7	63,3
Hà Nam	64,0	69,5	76,0	87,1	97,6
Nam Định	39,0	42,7	44,5	47,3	52,3
Ninh Bình	62,8	67,5	70,7	79,8	86,6
Trung du và miền núi phía Bắc	49,5	53,4	56,1	62,8	67,8
Northern midlands and mountain areas	49,5	53,4	56,1	62,8	67,8
Hà Giang	28,2	29,8	30,8	33,8	35,6
Cao Bằng	32,9	35,8	35,8	38,7	41,2
Bắc Kạn	38,2	41,1	42,5	47,0	51,7
Tuyên Quang	39,6	43,5	45,2	50,3	54,9
Lào Cai	68,1	72,0	74,4	83,4	88,6
Yên Bái	37,1	39,9	42,6	47,5	50,9
Thái Nguyên	90,9	94,3	100,0	108,1	115,1
Lạng Sơn	41,9	44,2	47,2	51,0	56,4
Bắc Giang	57,7	65,6	70,3	84,3	94,3
Phú Thọ	47,1	50,7	54,0	59,6	64,2
Điện Biên	32,1	33,1	35,3	39,5	43,4
Lai Châu	38,9	43,3	44,7	49,6	52,2
Sơn La	39,7	43,3	44,3	48,8	51,0
Hòa Bình	54,6	57,7	59,2	67,2	71,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	55,9	57,4	61,8	70,6	76,1
North Central and Central coastal areas	55,9	57,4	61,8	70,6	76,1
Thanh Hóa	48,3	51,3	57,6	69,1	74,0
Nghệ An	39,8	43,1	46,2	51,2	56,0
Hà Tĩnh	60,5	63,6	68,9	71,9	78,0
Quảng Bình	43,7	46,3	49,3	54,3	59,5
Quảng Trị	50,3	52,8	57,9	67,2	74,4
Huế	46,8	48,6	50,8	56,8	62,4

95 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Gross regional domestic product per capita by province*

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	97,4	88,8	90,4	102,9	107,8
Quảng Nam	66,0	65,4	69,8	78,7	76,3
Quảng Ngãi	70,5	69,5	81,5	99,9	102,1
Bình Định	55,7	60,1	63,7	71,7	78,5
Phú Yên	48,6	50,5	51,5	57,4	65,3
Khánh Hòa	70,4	64,3	63,5	77,2	88,8
Ninh Thuận	52,7	59,1	69,7	77,7	88,5
Bình Thuận	64,2	69,2	73,4	81,0	90,6
Tây Nguyên - Central Highlands	45,8	48,8	53,7	60,6	67,6
Kon Tum	40,3	43,0	47,7	53,2	59,2
Gia Lai	40,3	42,6	48,2	54,1	60,6
Đắk Lắk	41,7	46,1	51,0	56,7	62,7
Đắk Nông	45,5	48,1	53,2	60,3	68,2
Lâm Đồng	60,5	62,9	67,0	77,5	86,4
Đông Nam Bộ - South East	141,7	140,4	144,3	159,6	166,2
Bình Phước	62,6	67,7	76,1	87,4	95,4
Tây Ninh	70,6	74,0	76,6	86,8	92,8
Bình Dương	147,4	150,5	157,4	163,5	169,0
Đồng Nai	110,7	115,1	119,1	129,2	135,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	300,4	251,2	297,6	372,1	345,4
TP. Hồ Chí Minh	148,7	148,6	146,0	159,5	170,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	53,7	55,5	57,4	65,6	72,1
Long An	72,8	76,4	79,9	90,3	96,6
Tiền Giang	54,6	55,8	55,8	62,9	68,7
Bến Tre	40,3	41,9	44,6	48,4	52,0
Trà Vinh	58,9	61,0	63,1	72,5	82,3
Vĩnh Long	52,9	57,3	57,5	68,6	73,4
Đồng Tháp	51,5	53,4	54,4	62,2	68,6
An Giang	44,5	46,6	47,7	52,7	58,8
Kiên Giang	55,2	55,6	59,0	66,4	73,0
Cần Thơ	72,7	72,4	73,9	86,7	94,8
Hậu Giang	48,6	51,5	54,4	67,7	82,1
Sóc Trăng	44,5	45,8	48,1	55,3	60,5
Bạc Liêu	45,9	48,0	51,4	59,3	64,7
Cà Mau	50,7	51,2	51,8	59,4	66,0

96 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU^(*) - TOTAL REVENUE^(*)	1553611	1510579	1591411	1820309	1754121
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	1277988	1293729	1313281	1447915	1470907
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	165055	148183	163896	174448	179302
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	212199	209090	217259	243447	238784
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-State sector</i>	238228	247134	289878	307613	335321
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Tax on personal income</i>	109406	115150	127661	162790	157011
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	63075	60631	58592	43067	37267
Phí, lệ phí - <i>Fees</i>	81201	69932	73036	88740	79622
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: License tax</i>	40190	34823	38166	47654	34645
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	193337	212970	228275	255386	202943
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Of which: Agricultural land use tax</i>	20	6	10	9	10
Các khoản thu khác - <i>Others</i>	215488	230639	154683	172425	240657
Thu từ dầu thô - Oil revenue	56251	34598	44638	78137	61972
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	214239	177444	216307	285898	218585
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Total revenue from export, import activities</i>	347282	314463	377105	436627	368629
Hoàn thuế giá trị gia tăng - <i>VAT refund</i>	-133043	-137019	-160798	-150729	-150044
Thu viện trợ - Grants	5133	4808	17185	8360	2657

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm thu từ xổ số kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

^(*) Data are adjusted in accordance with the State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue from mobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of the State budget Law and excluding revenue from transferring source.

97 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU^(*) - TOTAL REVENUE^(*)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	82,26	85,64	82,52	79,54	83,85
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	10,62	9,81	10,30	9,58	10,22
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	13,66	13,84	13,65	13,37	13,61
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-State sector</i>	15,33	16,36	18,22	16,90	19,12
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Tax on personal income</i>	7,04	7,62	8,02	8,94	8,95
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	4,06	4,01	3,68	2,37	2,12
Phí, lệ phí - <i>Fees</i>	5,23	4,63	4,59	4,87	4,54
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: License tax</i>	2,59	2,31	2,40	2,62	1,98
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	12,44	14,10	14,34	14,03	11,57
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Of which: Agricultural land use tax</i>	0,0013	0,0004	0,0006	0,0005	0,0006
Các khoản thu khác - <i>Others</i>	13,87	15,27	9,72	9,47	13,72
Thu từ dầu thô - Oil revenue	3,62	2,29	2,80	4,29	3,53
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	13,79	11,75	13,60	15,71	12,47
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Total revenue from export, import activities</i>	22,35	20,82	23,70	23,99	21,02
Hoàn thuế giá trị gia tăng - <i>VAT refund</i>	-8,56	-9,07	-10,10	-8,28	-8,55
Thu viện trợ - Grants	0,33	0,32	1,08	0,46	0,15

^(*) Xem ghi chú biểu 96 - See the notes at Table 96.

98 Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước *State budget revenue as percent of GDP*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU^(*) - TOTAL REVENUE^(*)	20,16	18,78	18,75	18,92	17,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	16,58	16,08	15,47	15,05	14,25
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	2,14	1,84	1,93	1,81	1,74
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	2,75	2,60	2,56	2,53	2,31
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-State sector</i>	3,09	3,07	3,42	3,20	3,25
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Tax on personal income</i>	1,42	1,43	1,50	1,69	1,52
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	0,82	0,75	0,69	0,45	0,36
Phí, lệ phí - <i>Fees</i>	1,05	0,87	0,86	0,92	0,77
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: License tax</i>	0,52	0,43	0,45	0,50	0,34
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	2,51	2,65	2,69	2,65	1,97
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Of which: Agricultural land use tax</i>	0,0003	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
Các khoản thu khác - <i>Others</i>	2,80	2,87	1,82	1,79	2,33
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	0,73	0,43	0,53	0,81	0,60
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	2,78	2,21	2,55	2,97	2,12
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Total revenue from export, import activities</i>	4,51	3,91	4,44	4,54	3,57
Hoàn thuế giá trị gia tăng - <i>VAT refund</i>	-1,73	-1,70	-1,89	-1,57	-1,45
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,07	0,06	0,20	0,09	0,03

^(*) Xem ghi chú biểu 96 - See the notes at Table 96.

99 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG CHI^(*) - TOTAL EXPENDITURE^(*)	1526893	1709524	1708088	1750790	2109891
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển^(**)					
Expenditure on development investment^(**)	421845	576432	540046	615640	725016
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội^(***)					
Expenditure on social and economic services^(***)	994582	1013449	1061316	1034250	1171805
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	237767	241927	237339	247939	284336
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	12426	11886	10295	10513	11952
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Addition to financial reserve fund	341	10123	428	1562	100
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG CHI^(*) - TOTAL EXPENDITURE^(*)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển^(**)					
Expenditure on development investment^(**)	27,63	33,72	31,62	35,16	34,36
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội^(***)					
Expenditure on social and economic services^(***)	65,14	59,28	62,13	59,07	55,54
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	15,57	14,15	13,89	14,16	13,48
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	0,81	0,70	0,60	0,60	0,57
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Addition to financial reserve fund	0,02	0,59	0,03	0,09	0,005

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc.

(*) Data are adjusted in accordance with the State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.

(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia. - Excluding expenditure on national reserves.

(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.

(***) Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.

100 Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

State budget expenditure as percent of GDP

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI^(*) - TOTAL EXPENDITURE^(*)	19,81	21,25	20,12	18,20	20,44
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển^(**) Expenditure on development investment^(**)	5,47	7,17	6,36	6,40	7,03
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội^(***) Expenditure on social and economic services^(***)	12,90	12,60	12,50	10,75	11,35
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo <i>Expenditure on education and training</i>	3,08	3,01	2,80	2,58	2,76
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,16	0,15	0,12	0,11	0,12
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Addition to financial reserve fund	0,004	0,126	0,005	0,016	0,001

^(*),^(**),^(***) Xem ghi chú biểu 99 - See the notes at Table 99.

101 Tổng phương tiện thanh toán, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity, credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số dư (Nghìn tỷ đồng)					
Outstanding (Trill. dong\$)	12110,6	13402,1	14226,9	15999,0	17914,6
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	1337,9	1519,7	1352,9	1425,6	1630,8
Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December</i>	10772,7	11882,4	12874,0	14573,4	16283,8
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnamese Dong</i>	9050,5	10010,3	10785,7	12395,3	13654,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	4057,1	4852,0	5068,3	6005,2	6770,6
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1603,4	2008,9	1912,7	2358,9	2626,3
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	2453,7	2843,1	3155,6	3646,3	4144,3
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	4993,4	5158,3	5717,4	6390,1	6883,6
Không kỳ hạn - <i>Demand -deposit</i>	35,2	59,7	90,2	149,9	177,2
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	4958,2	5098,6	5627,2	6240,2	6706,4
Tiền gửi bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	969,4	935,6	1033,9	979,2	1078,1
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organizations</i>	820,9	793,4	885,5	836,6	896,6
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	489,4	543,3	662,8	690,3	623,1
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	331,5	250,1	222,7	146,3	273,5
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	148,5	142,2	148,4	142,6	181,5
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	7,6	9,4	10,2	10,3	19,1
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	140,9	132,8	138,2	132,3	162,4
Phát hành giấy tờ có giá - <i>Valuable papers issued</i>	752,8	936,5	1054,4	1198,9	1551,5
Bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnamese Dong</i>	752,8	936,5	1054,4	1198,9	1551,5
Bằng ngoại tệ và vàng - <i>In foreign currency and gold</i>	0,004	0,003	0,001	0,000	0,000

101 (Tiếp theo) **Tổng phương tiện thanh toán, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Total liquidity, credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tốc độ tăng so với thời điểm 31/12 năm trước (%) Growth rate compared with the previous 31st December (%)	14,5	10,7	6,2	12,5	12,0
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	11,7	13,6	-11,0	5,4	14,4
Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December</i>	14,9	10,3	8,3	13,2	11,7
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnamese Dong</i>	14,0	10,6	7,7	14,9	10,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	24,3	19,6	4,5	18,5	12,7
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	27,4	25,3	-4,8	23,3	11,3
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	22,4	15,9	11,0	15,5	13,7
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	6,8	3,3	10,8	11,8	7,7
Không kỳ hạn - <i>Demand -deposit</i>	45,3	69,6	51,0	66,3	18,2
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	6,6	2,8	10,4	10,9	7,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	13,3	-3,5	10,5	-5,3	10,1
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organizations</i>	17,3	-3,4	11,6	-5,5	7,2
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2,4	11,0	22,0	4,1	-9,7
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	49,4	-24,6	-11,0	-34,3	87,0
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	-4,8	-4,3	4,4	-3,9	27,2
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	22,5	24,5	7,9	1,4	85,0
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-5,9	-5,8	4,2	-4,3	22,7
Phát hành giấy tờ có giá - <i>Valuable papers issued</i>	29,1	24,4	12,6	13,7	29,4
Bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnamese Dong</i>	29,1	24,4	12,6	13,7	29,4
Bằng ngoại tệ và vàng - <i>In foreign currency and gold</i>	-22,3	-19,7	-75,8	-44,9	-36,9
Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với GDP (%) Total liquidity as percent of GDP (%)	150,5	157,9	147,9	155,0	155,6

102 **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ngàn tỷ đồng - Trill. dong					
Số dư - Outstanding	9192,6	10444,1	11926,7	13569,7	15617,1
Ngắn hạn - Short-term	4634,8	5399,2	6260,4	7350,3	8578,8
Trung và dài hạn - Medium and long-term	4557,8	5044,9	5666,3	6219,4	7038,3
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese Dong	8692,3	9860,3	11410,7	13032,0	15036,8
Ngắn hạn - Short-term	4236,9	4894,9	5795,8	6856,0	8033,7
Trung và dài hạn - Medium and long-term	4455,4	4965,4	5614,9	6176,0	7003,1
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	500,3	583,8	516,0	537,7	580,3
Ngắn hạn - Short-term	397,9	504,2	464,7	494,3	545,1
Trung và dài hạn - Medium and long-term	102,4	79,6	51,3	43,4	35,2
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Outstanding	12,2	13,6	14,2	13,8	15,1
Ngắn hạn - Short-term	11,7	16,5	16,0	17,4	16,7
Trung và dài hạn - Medium and long-term	12,6	10,7	12,3	9,8	13,2
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese Dong	12,7	13,4	15,7	14,2	15,4
Ngắn hạn - Short-term	11,7	15,5	18,4	18,3	17,2
Trung và dài hạn - Medium and long-term	13,6	11,4	13,1	10,0	13,4
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	3,9	16,7	-11,6	4,2	7,9
Ngắn hạn - Short-term	11,8	26,7	-7,8	6,4	10,3
Trung và dài hạn - Medium and long-term	-18,3	-22,3	-35,5	-15,4	-19,0

103 Cán cân thanh toán quốc tế

Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CÁN CÂN VẮNG LAI - CURRENT ACCOUNT	12475	15060	-8150	1404	25793
Cán cân hàng hóa - Goods	20972	30708	15672	29400	44028
Xuất khẩu (FOB) - Exports (FOB)	264267	282629	336167	371715	354721
Nhập khẩu (FOB) - Imports (FOB)	243295	251921	320495	342315	310693
Dịch vụ - Services	-945	-10287	-15395	-13903	-8827
Xuất khẩu - Export	20422	7600	5262	13526	20265
Nhập khẩu - Import	21367	17887	20657	27429	29092
Thu nhập - Incomes	-16795	-14817	-18749	-19728	-22463
Thu - Receipts	2237	1428	982	2321	4551
Chi - Payments	19032	16245	19731	22049	27014
Chuyển giao vãng lai - Transfers	9243	9456	10322	5635	13055
Thu - Receipts	11609	11427	13568	12287	16112
Chi - Payments	2366	1971	3246	6652	3057
Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)					
Current account as percent of GDP (%)	3,73	4,34	-2,22	0,34	5,95
CÁN CÂN TÀI CHÍNH - FINANCIAL ACCOUNT	18971	8485	30837	9470	-2838
Đầu tư trực tiếp - Direct investment	15670	15420	15283	15226	20050
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài - Outflow direct investment	-450	-380	-377	-2674	1550
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam - Inflow direct investment	16120	15800	15660	17900	18500
Đầu tư gián tiếp - Indirect investment	2998	-1256	281	1512	-1189
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài - Outflow indirect investment	3	4	10	2	-34
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam - Inflow indirect investment	2995	-1260	271	1510	-1155
Đầu tư khác (Tài sản có) - Other investment (Assets)	-7789	-8436	-627	-13663	-14341
Tiền và tiền gửi - Currency and deposits	-8081	-8447	-792	-13750	-14171
Các khoản phải thu, phải trả khác - Others	292	11	165	87	-170

103 (Tiếp theo) Cán cân thanh toán quốc tế (Cont.) Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Đầu tư khác (Tài sản nợ) Other investment (Liabilities)	8092	2757	15900	6395	-7358
Tiền và tiền gửi - Currency and deposits	2875	397	8851	325	-4090
Vay, trả nợ nước ngoài - Loans	5217	2360	5439	6070	-3268
Phân bổ quyền rút vốn đặc biệt Allocating special drawing right			1610		
Đầu tư khác (Ròng) - Net investment	303	-5679	15273	-7268	-21699
LỖI VÀ SAI SÓT - ERRORS AND OMISSIONS	-8192	-6913	-8398	-33619	-17347
CÁN CÂN TỔNG THỂ - OVERALL BALANCE	23254	16632	14290	-22745	5608
DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN RESERVE AND RELATED ITEMS	-23254	-16632	-14290	22745	-5608
Tài sản dự trữ - Reserve assets	-23254	-16632	-14290	22745	-5608

104 **Lãi suất, tỷ giá trung tâm** *Interest rate, central exchange rate*

%/năm, đồng - %/year, Vietnamese Dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Lãi suất tiền gửi bình quân <i>Average interest rate on deposits</i>					
Gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese Dong					
Không kỳ hạn - No term	0,24	0,14	0,23	0,34	0,18
Kỳ hạn 3 tháng - 3-month term	4,25	3,59	4,20	4,70	2,95
Kỳ hạn 6 tháng - 6-month term	6,19	5,14	6,03	6,74	4,33
Kỳ hạn 12 tháng - 12-month term	6,81	5,88	6,68	6,96	4,91
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng <i>Above 12 to 24-month term</i>	6,99	6,08	6,84	7,40	5,63
Kỳ hạn trên 24 tháng - Above 24-month term	6,90	6,12	6,72	7,11	5,45
Gửi bằng đồng đô la Mỹ - In USD					
Không kỳ hạn - No term	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 3 tháng - 3-month term	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 6 tháng - 6-month term	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 12 tháng - 12-month term	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng <i>Above 12 to 24-month term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn trên 24 tháng - Above 24-month term	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lãi suất cho vay bình quân <i>Average interest rate on bank loans</i>					
Vay bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese Dong					
Ngắn hạn - Short-term	9,13	8,18	8,94	9,30	6,19
Trung hạn và dài hạn - Medium and long-term	10,25	9,23	9,92	11,00	8,42
Vay bằng đô la Mỹ - In USD					
Ngắn hạn - Short-term	3,87	3,55	4,16	5,34	4,38
Trung hạn và dài hạn - Medium and long-term	5,31	4,36	4,61	6,43	4,65
Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ <i>Central exchange rate of VND/USD</i>					
	23208,8	23160,7	23277,4	23797,4	24170,4

105 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	2023
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) Total population covered by insurance (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	15762,1	16163,9	16546,8	17500,2	18418,1
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội Proportion of population covered by social insurance (%)	28,3	29,5	32,7	33,8	35,2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	85745,4	87978,0	88837,2	91074,2	93628,2
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế Proportion of population covered by health insurance (%)	88,9	90,2	90,2	91,6	93,3
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	13391,9	13323,9	13394,9	14330,0	14791,2
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp Proportion of population covered by unemployment insurance (%)	24,0	24,3	26,5	27,7	28,2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)	3207,7	3285,6	3322,1	3343,6	3374,5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) ^(*) Number of one - time social insurance beneficiaries (Thous. persons) ^(*)	12050,6	10776,8	7947,3	12482,1	10354,9
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Mill. persons)	184,1	167,6	126,1	150,0	173,4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)	914,6	1148,7	772,4	980,2	1069,0

105 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số thu (Tỷ đồng)^(*)					
Total revenue (Bill. dong)^(*)	454208	480293	477308	565787	567151
Thu BHXH từ Ngân sách Nhà nước					
Revenue of social insurance from state budget	47261	47146	45276	46683	47428
Quỹ bảo hiểm xã hội - Social insurance	280960	299188	299887	383831	367451
Quỹ bảo hiểm y tế - Health insurance	103849	111076	112565	117443	126498
Quỹ bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	22138	22883	19580	17830	25774
Tổng số chi (Tỷ đồng)^(**)					
Total expenditure (Bill. dong)^(**)	435620	370618	393597	413202	454232
Chi BHXH từ Ngân sách Nhà nước					
Expenditure on social insurance from state budget	47261	47146	45276	46683	47428
Quỹ bảo hiểm xã hội - Social insurance	263031	193626	210253	229619	257828
Quỹ bảo hiểm y tế - Health insurance	105259	112073	90678	116505	125431
Quỹ bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	20069	17773	47390	20395	23545

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp mới để tính số lượt người hưởng BHXH 1 lần từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.

^(*) Data are adjusted in accordance with the new method to calculate number of one - time social insurance beneficiaries since 2018. Accordingly, this indicator includes number of one - time social insurance beneficiaries and number of beneficiaries under sickness and maternity allowances.

^(**) Bổ sung thêm số liệu các khoản thu, chi BHXH từ NSNN để đảm bảo đầy đủ phạm vi của tổng thu và tổng chi BHXH.

^(**) Adding data on social insurance revenues and expenditures from the state budget to ensure the full scope of total social insurance revenues and expenditures.

106 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương

Proportion of population covered by social insurance by province

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	28,3	29,5	32,7	33,8	35,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	35,3	37,4	42,4	43,4	45,1
Hà Nội	43,6	44,7	48,9	51,3	52,7
Vĩnh Phúc	32,9	35,9	42,9	42,6	43,1
Bắc Ninh	52,8	57,9	57,7	55,0	56,9
Quảng Ninh	34,3	36,8	39,9	40,5	43,2
Hải Dương	35,4	38,5	44,7	44,4	46,4
Hải Phòng	39,2	41,1	46,4	47,8	50,1
Hưng Yên	30,2	31,4	37,0	38,0	38,7
Thái Bình	18,5	20,2	27,0	28,4	29,7
Hà Nam	28,6	31,9	38,3	38,9	41,8
Nam Định	19,2	20,4	24,8	24,9	26,0
Ninh Bình	24,2	25,5	32,4	32,9	35,1
Trung du và miền núi phía Bắc	16,8	18,6	26,4	25,4	25,0
Northern midlands and mountain areas	16,8	18,6	26,4	25,4	25,0
Hà Giang	9,1	10,0	16,0	14,9	14,8
Cao Bằng	12,9	14,0	32,6	25,1	23,1
Bắc Kạn	12,4	14,5	23,1	21,5	21,3
Tuyên Quang	11,7	13,8	20,0	20,1	20,1
Lào Cai	14,9	15,0	17,6	17,5	17,5
Yên Bái	11,7	13,1	20,7	21,4	21,4
Thái Nguyên	30,6	30,7	40,5	39,6	39,3
Lạng Sơn	12,5	13,5	21,2	20,6	20,5
Bắc Giang	25,7	30,5	38,3	39,1	38,3
Phú Thọ	21,2	23,3	33,1	32,4	32,1
Điện Biên	12,6	14,0	17,5	15,7	15,3
Lai Châu	11,4	12,3	23,5	17,7	17,0
Sơn La	9,8	11,1	17,1	14,8	14,6
Hòa Bình	14,6	16,1	19,4	18,4	18,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,6	18,8	22,8	23,4	25,1
North Central and Central coastal areas	17,6	18,8	22,8	23,4	25,1
Thanh Hóa	16,8	18,7	24,1	25,0	26,5
Nghệ An	14,4	16,3	22,1	23,1	25,0
Hà Tĩnh	13,9	16,8	25,5	27,6	30,1
Quảng Bình	15,8	18,1	24,0	24,0	25,8
Quảng Trị	16,5	18,9	21,6	21,7	23,6
Huế	21,0	23,0	25,3	24,8	26,2

106 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội
phân theo địa phương
(Cont.) Proportion of population covered by social insurance
by province

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	42,2	39,3	41,0	41,5	43,2
Quảng Nam	21,3	21,3	25,3	25,7	27,1
Quảng Ngãi	15,1	16,8	20,7	20,7	22,4
Bình Định	13,4	15,2	17,0	17,7	18,8
Phú Yên	12,2	13,8	16,2	15,9	17,4
Khánh Hòa	24,1	21,8	22,6	23,5	25,4
Ninh Thuận	11,5	13,4	14,9	14,7	16,5
Bình Thuận	14,0	14,6	14,9	15,5	16,6
Tây Nguyên - Central Highlands	10,5	11,4	11,8	12,0	13,1
Kon Tum	13,2	14,7	16,7	16,6	17,9
Gia Lai	9,4	10,1	10,2	10,4	11,1
Đắk Lắk	9,8	10,4	10,7	11,0	12,0
Đắk Nông	9,7	11,4	12,5	11,6	12,8
Lâm Đồng	12,3	12,8	12,8	13,6	15,1
Đông Nam Bộ - South East	48,7	48,7	46,8	50,5	51,0
Bình Phước	22,5	23,9	23,7	25,6	27,9
Tây Ninh	30,8	32,4	32,0	32,7	34,3
Bình Dương	63,8	63,7	56,7	58,9	57,7
Đồng Nai	47,6	47,4	45,3	46,2	46,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,8	35,7	33,2	35,6	38,0
TP. Hồ Chí Minh	51,8	51,2	50,7	56,7	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15,5	16,5	17,6	18,5	19,4
Long An	32,9	34,1	33,5	35,9	36,9
Tiền Giang	18,7	18,8	19,4	21,0	21,3
Bến Tre	12,6	12,9	13,6	14,2	15,3
Trà Vinh	13,8	12,8	15,7	16,0	17,7
Vĩnh Long	16,2	18,2	19,9	21,5	22,3
Đồng Tháp	11,2	12,5	12,8	13,8	14,6
An Giang	12,4	13,3	14,3	14,4	15,2
Kiên Giang	11,5	12,9	12,9	13,2	14,1
Cần Thơ	19,0	20,4	24,9	26,6	28,3
Hậu Giang	14,9	17,2	18,9	20,1	21,5
Sóc Trăng	10,4	12,4	13,2	13,5	14,4
Bạc Liêu	8,1	9,5	10,8	10,1	11,1
Cà Mau	10,2	12,2	14,3	14,1	14,8

107 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương

Proportion of population covered by health insurance by province

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	88,9	90,2	90,2	91,6	93,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	87,4	89,0	89,9	91,2	92,6
Hà Nội	86,1	87,7	89,7	91,7	93,0
Vĩnh Phúc	88,2	93,9	93,0	93,2	95,3
Bắc Ninh	93,4	95,6	92,9	94,5	95,7
Quảng Ninh	91,8	92,5	92,5	92,9	93,5
Hải Dương	86,7	88,3	89,0	90,6	91,2
Hải Phòng	87,4	88,7	90,0	91,3	92,7
Hưng Yên	84,4	85,6	87,2	89,4	90,1
Thái Bình	85,0	85,3	86,7	88,3	90,3
Hà Nam	85,8	88,3	89,9	91,2	92,9
Nam Định	89,2	90,6	90,0	88,7	90,8
Ninh Bình	90,4	91,2	91,3	91,7	93,3
Trung du và miền núi phía Bắc	93,4	93,6	91,9	92,0	94,1
Northern midlands and mountain areas	93,4	93,6	91,9	92,0	94,1
Hà Giang	96,3	96,4	95,9	96,6	97,4
Cao Bằng	97,8	97,3	93,8	94,0	95,3
Bắc Kạn	97,8	97,5	96,2	96,0	96,9
Tuyên Quang	94,2	95,0	93,4	93,3	97,0
Lào Cai	96,6	96,1	95,1	92,5	94,9
Yên Bái	96,6	96,7	91,3	91,3	94,3
Thái Nguyên	94,1	93,0	91,8	92,0	95,5
Lạng Sơn	93,9	92,7	92,1	91,8	94,2
Bắc Giang	89,8	91,5	90,7	91,6	92,3
Phú Thọ	85,5	86,7	85,0	87,2	90,7
Điện Biên	97,1	97,0	95,6	95,0	95,8
Lai Châu	94,4	94,7	93,8	89,7	92,0
Sơn La	94,8	94,2	90,4	90,8	92,7
Hòa Bình	93,8	94,5	94,5	93,6	95,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,4	90,2	90,5	91,3	93,0
North Central and Central coastal areas	89,4	90,2	90,5	91,3	93,0
Thanh Hóa	86,3	87,3	87,8	89,2	91,9
Nghệ An	83,5	85,0	84,9	86,8	89,6
Hà Tĩnh	86,0	85,8	87,1	87,8	89,0
Quảng Bình	87,0	87,6	88,5	89,3	91,7
Quảng Trị	93,4	95,3	96,0	95,4	96,8
Huế	101,7	101,2	100,4	99,4	99,9

107 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế
phân theo địa phương
(Cont.) Proportion of population covered by health insurance
by province

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	91,6	91,0	91,2	89,9	89,9
Quảng Nam	94,5	95,1	95,6	96,1	96,8
Quảng Ngãi	94,7	95,9	95,9	94,1	95,0
Bình Định	94,5	96,0	95,3	96,0	96,8
Phú Yên	90,0	91,9	92,4	92,6	94,2
Khánh Hòa	93,8	92,6	93,6	93,2	94,9
Ninh Thuận	92,5	94,0	89,5	91,6	94,5
Bình Thuận	80,2	82,2	85,2	88,9	90,7
Tây Nguyên - Central Highlands	86,9	88,6	83,7	86,7	89,2
Kon Tum	87,5	89,3	89,0	87,3	89,0
Gia Lai	86,7	88,3	78,3	83,0	86,3
Đắk Lắk	87,1	88,7	80,9	86,5	89,9
Đắk Nông	87,3	87,4	84,7	84,6	87,8
Lâm Đồng	86,3	88,9	91,2	92,1	92,4
Đông Nam Bộ - South East	82,8	84,4	87,1	89,7	91,4
Bình Phước	83,9	87,8	85,2	89,5	91,5
Tây Ninh	80,0	82,4	82,8	87,4	90,1
Bình Dương	82,4	82,2	85,2	88,6	90,3
Đồng Nai	82,8	81,9	86,0	88,0	90,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	83,5	86,1	86,1	89,6	91,4
TP. Hồ Chí Minh	83,1	85,6	88,9	90,9	92,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	87,5	89,5	88,3	89,6	91,6
Long An	82,8	85,4	82,8	86,7	88,8
Tiền Giang	84,4	85,2	85,6	88,2	90,0
Bến Tre	90,5	92,1	92,8	92,7	94,0
Trà Vinh	95,2	96,1	96,3	91,4	93,9
Vĩnh Long	87,8	90,2	90,2	91,8	93,3
Đồng Tháp	85,9	90,6	91,4	91,6	93,4
An Giang	87,9	90,6	92,1	90,9	92,1
Kiên Giang	83,1	86,0	81,8	85,1	89,2
Cần Thơ	85,7	88,1	88,6	90,8	91,8
Hậu Giang	87,9	91,0	91,1	92,8	94,2
Sóc Trăng	106,5	104,8	94,7	93,8	96,9
Bạc Liêu	79,7	79,2	73,4	82,9	85,5
Cà Mau	85,8	88,2	89,0	88,8	90,8

108 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương

*Proportion of population covered by unemployment insurance
by province*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	24,0	24,3	26,5	27,7	28,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	32,8	34,2	38,4	39,1	39,9
Hà Nội	41,2	42,0	45,6	47,8	48,5
Vĩnh Phúc	29,6	32,7	37,8	38,1	37,7
Bắc Ninh	50,5	55,3	54,6	51,6	52,6
Quảng Ninh	31,3	32,6	34,9	35,5	36,8
Hải Dương	32,3	34,0	38,7	38,2	39,2
Hải Phòng	36,3	37,6	42,4	43,7	44,9
Hưng Yên	27,7	28,8	33,5	34,6	34,7
Thái Bình	16,3	16,8	21,7	21,9	22,4
Hà Nam	26,2	28,6	33,6	34,0	35,5
Nam Định	17,2	17,6	21,3	21,2	21,6
Ninh Bình	21,2	21,6	27,0	27,7	28,6
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	14,3	19,4	18,7	19,3
Northern midlands and mountain areas	13,8	14,3	19,4	18,7	19,3
Hà Giang	6,6	6,6	9,7	9,3	9,7
Cao Bằng	7,8	7,7	16,5	13,1	12,7
Bắc Kạn	7,9	8,1	11,6	11,3	11,7
Tuyên Quang	8,8	9,2	13,4	13,7	14,3
Lào Cai	11,9	11,5	13,1	13,2	14,0
Yên Bái	8,2	8,3	12,0	12,4	13,1
Thái Nguyên	28,2	27,1	34,3	33,5	34,2
Lạng Sơn	8,6	8,9	13,5	13,5	14,2
Bắc Giang	23,7	27,5	33,8	33,4	34,1
Phú Thọ	18,1	18,6	25,0	24,0	25,2
Điện Biên	8,3	8,4	9,8	9,1	9,3
Lai Châu	8,3	8,1	13,9	11,2	11,2
Sơn La	6,5	6,5	8,9	8,3	8,3
Hòa Bình	11,7	12,0	14,5	14,0	14,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,7	14,6	17,1	17,9	18,5
North Central and Central coastal areas	14,7	14,6	17,1	17,9	18,5
Thanh Hóa	14,2	14,8	18,8	19,5	20,0
Nghệ An	10,7	11,1	14,4	15,0	15,7
Hà Tĩnh	10,1	10,9	15,4	15,5	16,2
Quảng Bình	11,4	11,7	14,4	14,6	15,2
Quảng Trị	12,6	12,6	13,9	14,4	14,9
Huế	18,2	18,8	20,0	20,1	20,5

108 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
phân theo địa phương
(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance
by province

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	39,8	36,4	36,9	37,1	38,0
Quảng Nam	18,9	17,8	20,8	21,5	22,1
Quảng Ngãi	12,6	13,6	16,7	16,9	17,9
Bình Định	11,3	12,0	13,2	14,5	14,9
Phú Yên	9,4	9,5	10,7	11,1	11,5
Khánh Hòa	21,2	18,3	18,5	19,9	21,0
Ninh Thuận	9,4	9,7	10,2	11,4	12,0
Bình Thuận	12,1	11,7	11,5	12,7	13,2
Tây Nguyên - Central Highlands	8,4	8,4	8,3	8,7	9,1
Kon Tum	10,3	10,5	10,7	10,5	10,6
Gia Lai	7,4	7,3	7,1	7,4	7,6
Đắk Lắk	8,0	8,1	8,1	8,4	8,9
Đắk Nông	7,0	7,2	6,9	7,1	7,5
Lâm Đồng	10,2	9,9	9,6	10,5	11,3
Đông Nam Bộ - South East	47,0	46,4	44,6	48,3	48,2
Bình Phước	20,3	20,8	20,3	22,3	23,7
Tây Ninh	28,5	29,4	29,2	30,2	31,1
Bình Dương	62,2	61,8	55,0	57,2	55,7
Đồng Nai	46,0	45,3	43,6	44,5	43,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,3	32,8	30,8	33,2	34,5
TP. Hồ Chí Minh	50,3	48,9	48,5	54,4	54,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13,4	13,3	13,7	14,9	15,2
Long An	31,0	31,4	30,8	33,3	33,8
Tiền Giang	17,0	16,1	15,9	18,2	17,9
Bến Tre	10,9	10,6	11,2	11,6	12,0
Trà Vinh	11,5	8,9	10,8	11,1	11,8
Vĩnh Long	14,1	14,7	15,1	17,1	17,0
Đồng Tháp	9,3	9,6	9,5	10,4	10,6
An Giang	10,1	9,8	10,9	11,3	11,6
Kiên Giang	9,4	9,1	9,0	10,0	10,3
Cần Thơ	16,9	17,0	19,9	21,7	22,5
Hậu Giang	12,6	13,3	12,7	14,3	14,4
Sóc Trăng	8,5	9,0	9,5	10,0	10,3
Bạc Liêu	6,3	6,5	6,7	7,0	7,1
Cà Mau	7,7	7,8	8,5	9,0	9,0

109 Hoạt động chứng khoán

Stock activity

	2020	2021	2022	2023	2024
Thị trường cổ phiếu - Share market					
Giá trị vốn hóa thị trường (Tỷ đồng) <i>Market capitalization (Bill. dong)</i>	5293773	7766607	5226609	5936591	7173319
Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường (%) <i>Growth rate (%)</i>	20,76	46,71	-32,70	13,58	20,83
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước (%) <i>Market capitalization as percent of GDP (%)</i>	65,81	91,51	54,32	57,52	62,31
Thị trường trái phiếu - Bond market					
Quy mô thị trường trái phiếu (Tỷ đồng) <i>Bond market size (Bill. dong)</i>	1385867	1543282	1742629	2029931	2309559
So với tổng sản phẩm trong nước (%) <i>As percent of GDP (%)</i>	17,23	18,18	18,11	19,67	20,06
Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (%) <i>Growth rate of bond market (%)</i>	16,55	11,36	12,92	16,49	13,78

110 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung

Contribution of capital, labour and total factor of productivity to general growth rate

%

	Vốn <i>Capital</i>	Lao động <i>Labour</i>	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) <i>Total factor of productivity (TFP)</i>	Tốc độ tăng TFP <i>Growth rate of TFP</i>
Đóng góp vào tăng trưởng GDP <i>Contribution to GDP growth</i>				
2011-2015	49,97	15,28	34,75	2,15
2016-2020	52,16	1,80	46,04	2,88
2021-2023	50,87	9,65	39,48	2,12

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng

Industry, Investment and Construction

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
111 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	311
112 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương <i>Index of industrial production by province</i>	314
113 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity</i>	316
114 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st Dec. by industrial activity</i>	318
115 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	320
116 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	325
117 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main industrial products per capita</i>	327
118 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2023 <i>Viet Nam energy balance in 2023</i>	328
119 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2020-2023 <i>Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2020-2023</i>	330
120 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership</i>	331
121 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by types of ownership</i>	332
122 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	333

123	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	334
124	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư <i>Investment at current prices by investment items</i>	335
125	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư <i>Investment at constant 2010 prices by investment items</i>	336
126	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý <i>State investment at current prices by management level</i>	337
127	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý <i>State investment at constant 2010 prices by management level</i>	338
128	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn <i>State investment at current prices by investment source</i>	339
129	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn <i>State investment at constant 2010 prices by investment source</i>	340
130	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>State investment at current prices by kinds of economic activity</i>	341
131	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	342
132	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2024 <i>Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2024</i>	343
133	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	345
134	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	346

135	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	349
136	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	351
137	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts</i>	352
138	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo địa phương <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by province</i>	355
139	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2024 <i>Oversea direct investment projects licensed in the period 1989-2024</i>	357
140	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	358
141	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	359
142	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	361
143	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by province</i>	362
144	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance</i>	364
145	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province</i>	365

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa kỳ báo cáo với kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một

sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2015.

Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2015.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2015), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2015 thuộc ngành cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 : Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1 : Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 : Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2010.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} , n-th. in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2015.

Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2015.

Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2015.

The index of industrial inventory is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

Step 1: Calculating inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity n^{th} , n-th. in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment of Viet Nam is total cash and objects that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Incremental Capital Output Ratio (ICOR) is a general economic indicator which refers to the number of investment units that are required to produce and additional unit of gross domestic product (GDP).

ICOR is calculated as below:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Incremental Capital Output Ratio;

V_1 : Investment in reference year;

G_1 : GDP in reference year;

G_0 : GDP in previous year of reference year;

Indicators of investment and GDP which serve ICOR calculation were calculated at constant 2010 prices.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Năm 2024, tình hình thế giới biến động khó lường, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, lạm phát các nước mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; ảnh hưởng của cơn bão số 3 trong tháng 9 năm 2024 đến các tỉnh, thành phố phía Bắc đã tác động đến phát triển kinh tế trong nước nói chung và ngành công nghiệp nói riêng; tuy nhiên, sản xuất công nghiệp trong năm có bước phát triển vượt bậc với mức tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2020-2024. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,2% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến chế tạo tăng 9,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,6%; ngành khai khoáng giảm 6,3%.

Năm 2024, trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 24,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,0%; sản xuất xe có động cơ và hoạt động thu gom, xử lý, tiêu hủy rác thải cùng tăng 18,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,5%; khai thác quặng kim loại tăng 12,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,5%; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất tăng 12,4%; dệt tăng 12,2%; sản xuất trang phục tăng 12,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 10,8%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 10,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 10,6%; in, sao chép bản ghi tăng 10,1%;... Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước: khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 10,6%; khai thác than giảm 5,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 3,6%.

Trong năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước gồm: ô tô lắp ráp tăng 26,9%; tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình tăng 23,3%; tấm lợp fipro xi măng tăng 19,9%; đường kính tăng 14,8%; lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi tăng 14,5%; muối biển tăng 14,4%; nước mắm tăng 12,5%; máy điều hòa không khí tăng 11,6%; máy giặt dùng

trong gia đình tăng 11,2%; pin quy chuẩn tăng 10,9%; phân NPK tăng 10,7%;... Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước: sỏi, đá cuội giảm 27,8%; quặng titan và tinh quặng titan giảm 26,4%; xe đạp giảm 21,6%; sứ dân dụng giảm 20,9%; điện thoại cố định giảm 15,1%; khí tự nhiên ở dạng khí giảm 15,0%; rượu mạnh và rượu trắng giảm 14,7%; săm dùng cho ô tô, máy bay giảm 14,5%; săm dùng cho xe đạp, xe máy giảm 13,5%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Bắc Giang tăng 27,6%; Thanh Hóa tăng 19,3%; Quảng Nam tăng 17,5%; Hải Dương tăng 14,2%; Hải Phòng tăng 14,1%; Vĩnh Phúc tăng 11,5%; Đồng Nai tăng 8,2%; Thái Nguyên tăng 7,9%; TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ cùng tăng 7,3%; Đà Nẵng tăng 7,1%; Quảng Ninh tăng 7,0%; Bình Dương tăng 6,8%; Hà Nội tăng 5,9%; Bắc Ninh tăng 5,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2,7%; Quảng Ngãi giảm 1,7%.

Năm 2024, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước (tăng cao hơn nhiều so với mức tăng 1,5% của cùng kỳ năm trước). Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: sản xuất thiết bị điện tăng 41,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,5%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 20,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,9%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 18,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 14,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,1%;... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ năm 2024 tăng thấp so với cùng kỳ năm 2023: sản xuất đồ uống tăng 0,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 1,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 1,4%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 4,5%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2024 tăng 10,4% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao: sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 142,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 34,0%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 28,5%; sản xuất kim loại tăng 26,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,8%; sản xuất đồ uống tăng 19,4%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 25,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 12,5%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 11,9%; in, sao chép bản ghi các loại giảm

10,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 10,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,5%; sản xuất trang phục giảm 5,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,0%; dệt giảm 4,6%;...

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành đạt 3692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2023, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 5,3%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9%, tăng 7,7%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5%, tăng 10,6%. Mức tăng chung 7,5% cao hơn so với mức tăng chung 6,6% cùng kỳ 2023, đã phản ánh rõ tín hiệu phục hồi của hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư. Đây chính là kết quả của các chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó, kinh tế thế giới có dấu hiệu khởi sắc, đơn hàng của doanh nghiệp nhiều hơn, mặt bằng lãi suất ổn định giúp doanh nghiệp, người dân tiếp cận được nguồn tín dụng hợp lý, vì vậy nhu cầu vốn đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng lên trong năm 2024.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,2 tỷ USD, giảm 3% so với năm 2023. Trong đó, có 3.375 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt trên 19,7 tỷ USD, tăng 1,8% về số dự án và giảm 7,6% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.539 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt gần 14 tỷ USD, tăng 50,4%; có 3.502 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 4,5 tỷ USD, giảm 48,1%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2024 ước tính đạt gần 25,4 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20,6 tỷ USD, chiếm 81,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,84 tỷ USD, chiếm 7,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt gần 1,07 tỷ USD, chiếm 4,2%.

Trong năm 2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà

đầu tư nước ngoài đạt 25,6 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn; kinh doanh bất động sản đạt trên 6,3 tỷ USD, chiếm 16,5%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,42 tỷ USD, chiếm 3,7%.

Trong số 114 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam trong năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần đạt 10,2 tỷ USD, chiếm 26,7% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc 7,06 tỷ USD, chiếm 18,5%; Trung Quốc 4,7 tỷ USD, chiếm 12,4%; Hồng Kông 4,35 tỷ USD, chiếm 11,4%, Nhật Bản 3,5 tỷ USD, chiếm 9,2%; Đài Loan 2,08 tỷ USD, chiếm 5,5%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2024 có 164 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký của phía Việt Nam đạt 603,7 triệu USD; có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 118,1 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 721,8 triệu USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023 đạt 101,7 triệu m², giảm 3,3% so với năm 2022. Diện tích nhà chung cư đạt 1,9 triệu m², tăng 69,6% so với năm 2022 và chiếm 1,9% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là chung cư cao tầng (chung cư từ 26 tầng trở lên chiếm 73,3%). Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 99,8 triệu m², giảm 4,1% so với năm trước và chiếm 98,1% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 94,1 triệu m², chiếm 94,3% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

IN 2024

1. Industry

In 2024, the global situation was taken place in unpredictable situation and faced to ongoing difficulties. While the global inflation showed signs of cooling down, it remained elevated. Furthermore, in September 2024, the Typhoon Yagi (Typhoon N^o. 3) hit the Northern Viet Nam which caused significant impact on the domestic economic development in general and the industrial sector in particular. Nevertheless, industrial production experienced strong growth throughout the year, with the highest growth in the 2020-2024 period. The index of industrial production (IIP) increased by 8.2% over the previous year. Among industrial activities, the water supply, sewerage, waste management, and remediation activities, manufacturing, and the production and distribution of electricity experienced a year-on-year increase of 10.6%, 9.5%, and 9.4%, respectively. In contrast, the mining and quarrying recorded a decrease of 6.3%.

In 2024, among the 2-digit industrial activities, some key industrial activities witnessed a high increase in IIP compared to the same period of last year, such as manufacture of rubber and plastic products (24.6%); manufacture of furniture (24.0%); manufacture of motor vehicles (18.5%); collection of waste, treatment and disposal activities (18.5%); manufacture of leather and related products (13.5%); mining of metal ore (12.9%); manufacture of coke, refined petroleum products (12.5%); manufacture of chemicals and chemical products (12.4%); weaving of textiles (12.2%); manufacture of wearing apparel (12.1%); manufacture of electric equipment (11.6%); manufacture of fabricated metal products (10.8%); support activities for other mining and quarrying (10.7%); manufacture of wood and products of wood, bamboo, and schizostachyum aciculare (10.6%); printing and the reproduction of recorded media (10.1%); etc. In contrast, the IIP decreased in some industrial activities compared to the same period of last year, such as extraction of crude

petroleum and natural gas (10.6%); mining of coal (5.4%); repair, maintenance and installation of other machinery and equipment (3.6%).

In 2024, some main industrial products experienced high increase in comparison with the same period last year, e.g. assembled automobile (26.9%); refrigerators and freezers for home use (23.3%); fibre cement roofing sheets (19.9%); the refined sugar (14.8%); pneumatic tires used on automobile, tractors (14.5%); the sea salt (14.4%); the fish sauce (12.5%); air conditioners (11.6%); washing machines for home use (11.2%); batteries (10.9%); the NPK fertilizer increased by 10.7%, etc. On the contrary, several industrial products recorded a reduction compared to the same period last year, such as gravel and cobblestone (27.8%); titanium ores and concentrates (26.4%); the bicycles (21.6%); non-structural ceramic ware (20.9%); line telephone (15.1%); natural gas in the gaseous state (15.0%); liquor and rice wine (14.7%); inner tubes used on automobiles and airplanes (14.5%); inner tubes used on motorcycles or bicycles (13.5%), etc.

The rate of year-on-year IIP changes in some provinces with large proportion of industrial activities was as follows: Bac Giang (up 27.6%); Thanh Hoa (up 19.3%); Quang Nam (up 17.5%); Hai Duong (up 14.2%); Hai Phong (up 14.1%); Vinh Phuc (up 11.5%); Dong Nai (up 8.2%); Thai Nguyen (up 7.9%); Ho Chi Minh City (up 7.3%), Can Tho (up 7.3%); Da Nang (up 7.1%); Quang Ninh (up 7.0%); Binh Duong (up 6.8%); Hanoi (up 5.9%); Bac Ninh (up 5.8%); Ba Ria - Vung Tau (up 2.7%); Quang Ngai (down 1.7%).

In 2024, the index of industrial shipment of the manufacturing increased by 11.4% compared to the same period last year (much higher than the figure of 1.5% increase in the same period in 2023). Some industrial activities with the index of industrial shipment highly increased, such as manufacture of electric equipment (41.4%); manufacture of rubber and plastic products (24.5%); manufacture of machinery and equipment n.e.c (20.5%); manufacture of motor vehicles (18.9%); printing and the reproduction of recorded media of all kinds increased by 18.8%; manufacture of chemicals and chemical products (14.8%); manufacture of furniture (13.9%); manufacture of fabricated metal products (13.7%); manufacture of electronic, computers and optical products (13.1%); etc. However, some industrial activities witnessed a low increase in the index of industrial shipment such as manufacture of beverages (0.3%);

manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (1.0%); manufacture of other non-metallic mineral products (1.4%), manufacture of tobacco products (up 4.5%).

As of 31st December 2024, the index of industrial inventory of manufacturing increased by 10.4% compared to the same period last year, of which some industrial activities increased significantly, such as manufacture of coke, refined petroleum products (142.5%); manufacture of electric equipment (34.0%); manufacture of fabricated metal product (28.5%); manufacture of basic metals (26.3%); manufacture of electronic, computers and optical products (25.8%); manufacture of beverages (19.4%). On the contrary, some industrial activities witnessed a decrease in the index of industrial inventory, such as manufacture of other transport equipment (25.2%); other manufacturing (12.5%); manufacture of motor vehicles (11.9%); printing and the reproduction of recorded media of all kinds (10.4%); manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (10.2%); manufacture of wood and products of wood, bamboo, and schizostachyum aciculare (5.5%); manufacture of wearing apparels (5.4%); manufacture of leather and related products (5.0%); manufacture of textile (4.6%), etc.

2. Investment and construction

The realized investment in 2024 at current prices reached 3,692.1 trillion VND, a year-on-year increase of 7.5%, of which: the state sector's investment reached 1,019.3 trillion VND, accounting for 27.6% of the total realized investment, increasing by 5.3%; the non-state sector's investment attained 2,064.2 trillion VND, making up 55.9%, and expanding 7.7%; the foreign direct investment gained 608.6 trillion VND, accounting for 16.5%, and rising by 10.6%. The overall growth rate was 7.5%, higher than the figure of 6.6% in 2023, clearly reflecting the recovery signal of domestic production and business activities, thereby promoting investment activities. This was the result of the Government's policies to support production and business recovery and promote the economic growth, which brought the policies into play. In addition, the world economy showed signs of improvement, more export orders for enterprises, and stable interest rates helped enterprises and people access reasonable credit sources, thereby the demand for investment expansion in production and business activities tended to increase in 2024.

In 2024, the inward foreign investment of Viet Nam, including newly registered capital, adjusting registered capital, and capital contribution, share purchased by foreign investors, reached 38.2 billion USD, a year-on-year decrease of 3%. Of which, 3,375 projects were newly licensed with the registered capital of over 19.7 billion USD, going up 1.8% in number of projects and decreasing by 7.6% in registered capital compared to that in the previous year; 1,539 projects which were licensed in previous years registered to adjust investment with the additional capital of nearly 14 billion USD, increasing by 50.4%; 3,502 turns of capital contributions and purchasing share by foreign investors with a total capital contribution of 4.5 billion USD, decreasing by 48.1%. The realized FDI in 2024 was estimated to reach nearly 25.4 billion USD, a year-on-year increase of 9.4%, of which the manufacturing gained 20.6 billion USD, accounting for 81.4% of the total realized FDI; the real estate activities reached 1.84 billion USD, making up 7.2%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply achieved nearly 1.07 billion USD, representing 4.2%.

In 2024, the manufacturing gained 25.6 billion USD in terms of the total newly registered capital, adjusted registered capital and capital contribution and purchasing shares by foreign investors, accounting for 66.9% of the total capital; the real estate activities achieved over 6.3 billion USD, making up 16.5%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply reached 1.42 billion USD, sharing 3.7%.

In 2024, Singapore was the largest investor out of 114 countries and territories investing in Viet Nam with the total newly registered capital, additional capital and share-based contributed capital of 10.2 billion USD, accounting for 26.7% of the total registered capital; followed by South Korea with 7.06 billion USD, comprising 18.5%; China with 4.7 billion USD, making up 12.4%; Hong Kong with 4.35 billion USD, representing 11.4%, Japan with 3.5 billion USD, sharing 9.2%; Taiwan with 2.08 billion USD, representing 5.5%.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2024, 164 projects were newly licensed with 603.7 million USD of Viet Nam's side total registered capital; 25 turns of projects adjusted their capital with an additional

capital of 118.1 million USD. Generally, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 721.8 million USD.

The area of floors of residential buildings completed in 2023 reached 101.7 million m², a year-on-year decrease of 3.3%. The area of apartment buildings gained 1.9 million m², a year-on-year increase of 69.6% and accounting for 1.9% of the total area of floors of residential buildings completed with mainly high apartments (apartment buildings from 26 floors and above accounted for 73.3%). The area of single detached houses reached 99.8 million m², a year-on-year decrease of 4.1% and accounted for 98.1% of the the total area of floors of residential buildings completed, of which the under-4-floor single detached houses occupied a large share with 94.1 million m², accounting for 94.3% of the total area of single detached houses.



CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

www.nso.gov.vn



Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 so với 2023 IIP growth rate in 2024 compared to 2023



Khai khoáng
Mining & quarrying



↓ 6,3%

Chế biến, chế tạo
Manufacturing



↑ 9,5%

Điện, khí đốt, nước nóng
Electricity, gas, steam



↑ 9,4%

Cung cấp nước, xử lý rác thải,
nước thải - Water supply,
sewerage, waste remediation



↑ 10,6%

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Investment 2024



Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI 2024



Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023 Area of floors of residential buildings constructed in 2023



1,9 Triệu m² · Mill. m²

Nhà ở chung cư - Apartment buildings

99,8 Triệu m² · Mill. m²

Nhà ở riêng lẻ - Single detached house

111 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	103,3	104,7	107,4	101,3	108,2
Khai khoáng - Mining and quarrying	92,5	94,3	105,5	96,0	93,7
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	104,6	108,8	104,9	98,3	94,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	88,7	87,3	103,6	94,1	89,4
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	113,2	92,5	103,5	110,5	112,9
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	98,8	98,3	100,6	101,8	102,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	66,8	119,5	150,2	91,0	110,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104,8	105,9	107,7	101,5	109,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	104,5	102,8	108,8	105,5	107,1
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	94,9	96,0	125,1	101,0	101,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	102,2	100,4	108,7	110,0	106,4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	99,5	108,4	102,6	106,9	112,2
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	95,1	107,5	115,2	99,1	112,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	97,0	105,3	115,4	100,3	113,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	95,4	102,7	117,4	98,0	110,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	107,5	104,1	109,8	99,8	109,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	97,5	99,3	104,1	103,4	110,1

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	110,0	108,5	108,9	101,7	112,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	106,7	99,5	102,9	109,0	112,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	121,8	82,9	118,5	102,6	106,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	104,7	102,4	93,2	112,8	124,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101,6	101,8	106,1	96,3	101,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	114,3	122,0	97,7	106,9	109,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	104,4	105,3	107,4	109,0	110,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	112,0	109,6	106,7	99,2	108,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	102,5	98,0	106,5	104,6	111,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	101,1	99,9	118,7	99,8	104,0
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	93,3	110,1	106,8	97,0	118,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	90,2	100,2	112,0	89,1	104,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	106,0	99,3	103,1	107,6	124,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	66,0	93,1	114,8	99,2	105,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	89,4	89,9	109,8	104,8	96,4

111

(Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103,1	104,5	107,0	103,7	109,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,2	103,0	106,5	105,5	110,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104,3	102,8	104,4	104,9	105,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	106,2	104,3	109,8	106,9	118,5

112 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương

Index of industrial production by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	103,3	104,7	107,4	101,3	108,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Hà Nội	104,7	104,8	108,8	103,0	105,9
Vĩnh Phúc	99,4	111,4	115,5	99,3	111,5
Bắc Ninh	103,9	109,3	104,3	88,7	105,8
Quảng Ninh	108,9	113,5	106,0	109,6	107,0
Hải Dương	102,4	112,6	111,3	108,5	114,2
Hải Phòng	114,6	118,7	114,4	112,6	114,1
Hưng Yên	107,2	108,7	110,4	106,2	110,6
Thái Bình	96,0	114,0	114,8	111,3	113,2
Hà Nam	105,5	112,6	114,1	114,6	116,4
Nam Định	106,6	118,7	114,3	115,0	119,8
Ninh Bình	105,6	105,6	104,1	100,1	110,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	90,9	109,8	118,8	82,7	113,7
Cao Bằng	105,7	92,3	111,7	100,7	120,1
Bắc Kạn	104,8	107,1	108,8	111,0	111,5
Tuyên Quang	110,0	111,9	109,2	103,1	107,1
Lào Cai	113,0	101,0	104,6	96,4	107,2
Yên Bái	108,1	108,1	109,0	106,7	109,4
Thái Nguyên	104,2	107,7	110,8	104,9	107,9
Lạng Sơn	101,7	105,3	107,1	106,4	101,0
Bắc Giang	119,8	112,2	132,9	120,0	127,6
Phú Thọ	102,7	109,3	111,4	118,3	143,2
Điện Biên	103,2	107,8	122,1	98,2	120,4
Lai Châu	129,0	101,6	121,1	78,9	136,0
Sơn La	113,6	93,6	121,2	79,7	123,9
Hòa Bình	100,7	94,3	114,8	91,0	114,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	112,8	118,1	115,6	104,8	119,3
Nghệ An	108,7	116,9	110,1	106,6	110,8
Hà Tĩnh	95,5	112,7	83,6	107,3	99,4
Quảng Bình	104,6	104,1	114,1	107,2	107,9
Quảng Trị	104,7	108,7	118,3	109,7	104,2
Huế	103,0	106,1	107,0	102,1	107,0

112 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Index of industrial production by province

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	89,6	97,7	106,8	97,5	107,1
Quảng Nam	92,1	102,3	119,0	78,2	117,5
Quảng Ngãi	100,4	108,2	109,1	104,1	98,3
Bình Định	105,3	105,8	107,0	103,3	109,9
Phú Yên	106,6	105,3	113,2	110,2	107,5
Khánh Hòa	100,2	95,6	122,0	114,3	126,3
Ninh Thuận	139,4	124,7	109,3	113,3	111,6
Bình Thuận	112,6	99,8	100,6	101,2	111,9
Tây Nguyên - Central Highlands					
Kon Tum	111,3	113,1	122,4	108,8	109,5
Gia Lai	98,2	119,2	112,8	100,2	95,3
Đắk Lắk	105,4	126,7	117,4	110,4	106,3
Đắk Nông	107,3	110,7	103,8	104,7	104,1
Lâm Đồng	100,2	110,6	109,5	105,1	102,4
Đông Nam Bộ - South East					
Bình Phước	111,7	117,2	120,7	109,4	117,0
Tây Ninh	107,3	101,5	115,5	109,0	113,8
Bình Dương	106,1	103,0	108,5	105,0	106,8
Đồng Nai	103,6	103,6	108,1	105,2	108,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,3	95,5	105,7	99,4	102,7
TP. Hồ Chí Minh	95,4	85,7	112,6	104,1	107,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Long An	108,0	96,8	109,0	107,2	111,3
Tiền Giang	101,6	97,2	113,7	105,4	112,4
Bến Tre	104,0	94,8	115,9	108,4	114,5
Trà Vinh	111,5	88,1	75,9	128,7	135,9
Vĩnh Long	97,5	93,3	125,0	91,7	113,1
Đồng Tháp	101,8	91,5	113,6	105,0	107,9
An Giang	103,3	103,1	111,1	108,4	110,4
Kiên Giang	104,0	101,1	117,9	113,3	112,8
Cần Thơ	96,5	94,7	129,2	99,7	107,3
Hậu Giang	108,1	104,8	116,9	110,2	111,4
Sóc Trăng	116,3	99,0	105,1	94,0	104,4
Bạc Liêu	104,1	109,3	114,7	108,5	104,6
Cà Mau	104,3	100,0	105,5	99,5	107,3

113 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	103,3	104,8	106,8	101,5	111,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	103,2	103,7	98,5	101,0	106,2
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	93,7	106,2	128,6	96,8	100,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	100,9	103,0	104,4	110,2	104,5
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	101,7	105,3	92,3	120,3	110,1
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	95,2	108,3	109,5	97,4	111,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	98,1	106,2	117,6	92,2	111,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	96,7	103,6	105,7	101,7	112,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	109,2	100,1	111,0	101,9	110,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	100,9	85,3	103,0	113,7	118,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	106,8	102,4	119,7	100,7	111,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	105,7	97,7	90,5	112,8	114,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	182,8	57,7	127,8	99,3	101,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	97,3	108,6	113,0	110,7	124,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101,6	101,0	102,3	94,1	101,4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	111,7	112,8	106,4	102,2	108,8

113 (Tiếp theo) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101,8	102,7	111,6	107,7	113,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	88,4	81,9	109,7	90,7	113,1
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	103,0	95,6	99,4	93,5	141,4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	118,0	104,6	119,3	80,3	120,5
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	91,7	122,5	118,8	105,9	118,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	87,7	99,9	118,6	89,7	106,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	105,3	100,1	90,7	80,0	113,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	81,6	104,2	110,5	96,3	102,8

114 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial inventory of manufacturing
as of annual 31st Dec. by industrial activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	125,3	121,3	114,2	118,6	110,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	116,2	121,1	121,0	105,5	99,5
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	112,2	114,5	111,9	120,7	119,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	156,6	82,8	113,8	88,9	115,6
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	121,1	114,8	129,3	78,9	95,4
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	124,3	117,2	165,0	81,9	94,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	101,4	110,5	105,4	96,8	95,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	127,0	112,9	112,6	107,4	94,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	84,6	126,0	157,5	104,1	116,5
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	137,7	71,4	77,7	101,2	89,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	331,6	67,8	104,2	187,7	242,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	144,5	141,5	92,3	129,4	97,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	25,0	127,1	175,4	130,4	89,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	179,3	88,6	65,2	104,6	101,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	108,8	132,6	158,7	120,0	100,6
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	226,0	146,5	136,7	113,7	126,3

114

(Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial inventory of manufacturing*
as of annual 31st Dec. by industrial activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	135,2	127,1	122,7	147,4	128,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	243,9	92,3	148,3	81,5	125,8
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	77,8	133,9	119,8	113,4	134,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	119,8	93,8	97,1	86,26	109,6
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	89,1	143,1	98,0	147,6	88,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	137,0	103,6	75,3	143,1	74,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	118,5	126,8	76,9	71,1	112,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	97,1	90,5	51,5	99,9	87,5

115 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Than sạch Coal	Nghìn tấn Thous. tons	44598	48316	49688	47171	45315
Dầu thô khai thác Crude oil	Nghìn tấn Thous. tons	11470	10970	10840	10412	9890
Trong đó: Khai thác trong nước Of which: Domestic	Nghìn tấn Thous. tons	9650	9100	8980	8628	8120
Khí tự nhiên ở dạng khí Natural gas	Triệu m ³ Mill. m ³	9160	7460	8080	7468	6350
Quặng sắt và tinh quặng sắt Iron ores	Nghìn tấn Thous. tons	3560,3	3083,9	1807,4	1407,2	1351,7
Quặng đồng và tinh quặng đồng Copper ores	Tấn Ton	86883	98889	110435	119582	130010
Quặng Titan và tinh quặng Titan Titan ores	Nghìn tấn Thous. tons	268,8	300,0	300,4	213,6	157,2
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan Antimoan ores	Tấn Ton	780,0	670,3	1292,8	544,1	545,5
Đá khai thác Stone of all kinds	Triệu m ³ Mill. m ³	129,2	162,3	157,1	158,2	161,9
Cát các loại Sands	Nghìn m ³ Thous. m ³	37775	31242	39511	35648	37725
Sỏi, đá cuội Pebbles, gravel	Nghìn m ³ Thous. m ³	1568,3	2205,4	3847,9	2494,7	1800,2
Quặng apatit Apatite ores	Nghìn tấn Thous. tons	2022,2	2713,2	2372,6	2621,1	2600,2
Muối biển Sea salt	Nghìn tấn Thous. tons	1134,6	1208,1	569,9	641,7	733,9
Thủy sản ướp đông Frozen aquatic products	Nghìn tấn Thous. tons	2194,1	2070,4	2219,6	2043,7	2115,2
Nước mắm Fish sauce	Triệu lít Mill. litres	375,4	416,0	382,8	442,9	498,1

115 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1315,3	1389,5	1452,2	1559,4	1670,1
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1296,8	1288,2	1318,9	1551,1	1601,6
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	129,2	146,7	155,1	153,9	167,1
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	43530	39543	43327	45952	47423
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1711,0	1522,9	1578,1	1714,4	1968,2
Cà phê bột và cà phê hòa tan <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	134,5	141,4	157,7	184,6	199,9
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	154,2	135,0	127,9	135,9	139,8
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	346,2	359,6	369,4	316,8	317,1
Thức ăn cho gia súc và gia cầm <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18044	18275	18985	20097	21291
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	5628,4	5252,8	5018,8	5058,3	5067,2
Rượu mạnh và rượu trắng <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	343,9	319,0	316,2	283,2	241,7
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	3901,9	3488,9	4362,9	4351,8	4311,1
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1140,6	1036,7	995,7	1023,4	1085,8
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2606,2	2729,0	2902,0	2846,4	2941,5
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	6395,8	6403,1	6848,1	7245,3	7706,3
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3274,4	3524,7	3787,2	4034,4	4371,2
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	2377,0	2520,7	2756,4	3063,1	3159,1

115 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Quần áo mặc thường Clothes	Triệu cái Mill. pieces	5406,8	5539,5	5856,9	5729,3	5929,8
Giày, dép da Footwear	Triệu đôi Mill. pairs	287,2	317,0	346,5	333,2	344,2
Giày vải Fabric shoes	Triệu đôi Mill. pairs	83,7	88,6	91,4	83,8	85,1
Giày thể thao Sport shoes	Triệu đôi Mill. pairs	838,4	873,5	952,2	986,8	1038,7
Gỗ xẻ Sawn wood	Nghìn m ³ Thous. m ³	5435,2	5500,3	5507,3	5638,9	5753,2
Giấy, bìa Paper, cover	Nghìn tấn Thous. tons	2674,2	2870,5	2866,8	2954,4	3111,9
Báo in và các sản phẩm in khác Printed newspapers and other printed products	Tỷ trang Bill. pages	956,9	963,3	1033,7	1202,9	1305,5
Phốt pho vàng Yellow phosphorus	Nghìn tấn Thous. tons	125,9	146,7	176,3	106,8	105,8
Phân hóa học Chemical fertilizers	Nghìn tấn Thous. tons	4155,3	4301,8	4322,7	4188,4	4120,0
Phân NPK NPK fertilizers	Nghìn tấn Thous. tons	3497,6	3651,2	3546,9	4093,5	4531,5
Thuốc trừ sâu Insecticide	Nghìn tấn Thous. tons	172,3	200,3	234,3	232,5	236,0
Thuốc diệt cỏ - Pesticide	Tấn - Ton	49502	50842	52493	50067	48180
Dầu gội đầu, dầu xả Shampoo, conditioner	Tấn - Ton	63297	64250	66905	70477	76287
Thuốc đánh răng - Toothpastes	Tấn - Ton	38604	43703	40008	41428	39961
Sữa tắm, sữa rửa mặt Shower creame, cleansing foam	Tấn - Ton	53604	52435	54320	58090	60501
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa Soap	Nghìn tấn Thous. tons	1498,0	1430,1	1461,2	1492,8	1559,3
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi Car tyre	Nghìn cái Thous. pieces	29013	31154	34126	39538	45271

115 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	72357	78567	82807	77677	80629
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	6347,0	6663,7	7199,2	6250,2	5343,9
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	148,5	156,4	168,0	136,8	118,3
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1248,2	1261,0	1307,2	1304,4	1332,1
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	774,9	1415,2	919,8	911,0	720,3
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	60531	78251	40653	41871	42350
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	14948	12801	11085	10583	10676
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	461,3	575,3	312,7	330,0	335,1
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	112283	111199	111252	90355	90826
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	63,9	54,9	48,1	38,3	45,9
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	23918	24932	19357	18955	19267
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	31280	31590	26619	24686	26443
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	26492	24928	25212	20605	21989
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2697,6	2131,8	2086,8	1415,2	1201,1
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	201,6	183,3	177,5	164,5	149,4
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	13618	20698	13981	13961	15055
Pin quy chuẩn (1,5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1305,7	1043,4	1934,6	1900,8	2108,3

115 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	105669	286138	328532	392129	416972
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	237,1	193,1	209,7	183,5	190,2
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2267,4	2664,2	2738,4	3228,9	3979,7
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3622,5	3803,0	3364,8	3114,6	3462,9
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	13340	12094	13494	9918	10750
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	888,3	488,4	1025,9	1112,4	1241,3
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	4,3	4,7	3,4	3,2	2,9
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	257,6	291,2	356,3	290,0	368,0
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3285,3	3858,5	3399,3	3151,4	3373,3
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	612,4	996,1	1359,0	1070,1	839,2
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	235410	244865	258630	267582	293126
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	3086,2	3199,1	3343,5	3485,6	3645,2

116 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44598,4	48315,6	49688,1	47171,3	45315,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	44179,5	47853,9	49101,5	46861,4	45018,1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	418,9	461,7	586,6	309,9	296,9
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	11470,0	10970,0	10840,0	10412,3	9890,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	52,0	38,0	19,0	24,0	2,3
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	11418,0	10932,0	10821,0	10388,3	9888,1
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1134,6	1208,1	569,9	641,7	733,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1047,1	1129,5	453,0	546,0	626,9
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	87,5	78,6	116,9	95,7	107,0
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1711,0	1522,9	1578,1	1714,4	1968,2
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1510,0	1348,2	1384,2	1466,4	1694,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	201,0	174,7	193,9	248,0	274,2
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4155,3	4301,8	4322,7	4188,4	4120,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	3610,9	3688,3	3625,1	3338,6	3188,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	538,7	605,2	660,9	769,1	846,5
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	5,7	8,3	36,7	80,7	85,0
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3497,6	3651,2	3546,9	4093,5	4531,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	1481,9	1566,9	1554,1	1173,4	844,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1703,1	1723,9	1583,6	2544,4	3290,9
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	312,6	360,4	409,2	375,7	395,8

116 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xi măng Cement	Nghìn tấn Thous. tons	112283,1	111198,5	111252,1	90355,3	90825,8
Nhà nước - State	"	32900,2	31815,0	33348,5	26236,8	26329,7
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	50096,3	51992,1	52835,0	47462,4	47869,3
ĐTNN - Foreign invested sector	"	29286,6	27391,4	25068,6	16656,1	16626,8
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác Steel bars	Nghìn tấn Thous. tons	23917,6	24932,3	19357,1	18955,1	19266,7
Nhà nước - State	"	2074,7	1689,3	975,5	805,0	810,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	8376,6	7526,7	6041,4	5004,9	5044,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	13466,3	15716,3	12340,2	13145,2	13412,4
Thép cán và thép hình Steel	Nghìn tấn Thous. tons	31279,6	31590,3	26619,5	24686,4	26443,0
Nhà nước - State	"	3610,4	3178,2	2471,4	1663,7	1710,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	15672,5	18924,4	17729,0	16727,4	17893,7
ĐTNN - Foreign invested sector	"	11996,7	9487,7	6419,1	6295,3	6838,7
Điện phát ra Electricity	Triệu kwh Mill. kwh	235410,4	244864,7	258630,2	267582,2	293125,6
Nhà nước - State	"	190412,5	172942,0	181965,8	174708,2	187608,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	24100,0	54062,5	58291,1	72886,2	88539,4
ĐTNN - Foreign invested sector	"	20897,9	17860,2	18373,3	19987,8	16977,6

117 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người

Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Bia các loại - <i>Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	40,0	35,4	44,3	43,4	42,5
Nước khoáng - <i>Mineral water</i>	"	11,7	10,5	10,2	10,2	10,7
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,6	12,3	9,9	6,4	7,2
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,8	4,2	3,9	4,4	4,9
Dầu thực vật tinh luyện - <i>Refined vegetable oil</i>	Kg	13,5	14,1	14,3	15,5	16,5
Bột ngọt - <i>Sodium glutamate</i>	"	3,5	3,7	3,8	3,2	3,1
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	Lít - <i>Litre</i>	13,3	13,1	13,2	15,5	15,8
Đường kính - <i>Refined sugar</i>	Kg	17,5	15,5	15,8	17,1	19,4
Sợi - <i>Textile fibres</i>	"	33,6	35,8	36,7	40,2	43,1
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	24,4	25,6	27,5	30,5	31,2
Quần áo mặc thường - <i>Clothes</i>	Cái - <i>Piece</i>	55,4	56,2	59,9	57,1	58,5
Giày, dép da - <i>Footwear</i>	Đôi - <i>Pairs</i>	2,9	3,2	3,5	3,3	3,4
Giày thể thao - <i>Sport shoes</i>	"	8,6	8,9	9,7	9,8	10,2
Chè chế biến - <i>Tea</i>	Kg	1,6	1,4	1,1	1,4	1,4
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,5	3,2	3,2	2,8	2,4
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	2412,4	2485,8	2601,6	2667,6	2892,4
Nước máy thương phẩm - <i>Running water</i>	M ³	31,6	32,5	32,8	34,7	36,0

118 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2022^(*)

Viet Nam energy balance in 2022^(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which					
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) Gasoline, oil and other oil products ^(**)	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ^(***) Biomass and other ^(***)	Điện ^(****) Electricity ^(****)
Khai thác trong nước Primary production	65238,8	27825,3	9159,6		7272,0	9518,9	11462,9
Nhập khẩu - Import	41683,0	17754,2	10442,8	13202,9		3,0	280,1
Xuất khẩu - Export	5172,8	671,4	2756,0	1541,9		120,5	83,0
Chênh lệch tồn kho - Change in stock	1339,2	1204,6	34,7	100,0			
Tổng năng lượng hiện có Gross available ennergy	103088,2	46112,7	16881,0	11761,1	7272,0	9401,4	11660,1
Hàng không quốc tế International airline	715,3			715,3			
Hàng hải quốc tế International maritime bunkers	604,0			604,0			
Tổng cung năng lượng sơ cấp Total primary energy supply	101768,9	46112,7	16881,0	10441,7	7272,0	9401,4	11660,1
Năng lượng chuyển đổi Transformation input	66882,8	29480,1	16880,0	79,4	5930,4	3050,0	11462,9
Nhà máy lọc dầu - Oil refinery facilities	16880,0		16880,0				
Nhà máy chế biến khí Gas processing facilities	985,8				985,8		
Nhà máy điện - Power plants	49017,0	29480,1		79,4	4944,6	3050,0	11462,9
Năng lượng thu được (từ chuyển đổi) Transformation output	38743,1			16501,0			22242,1
Nhà máy lọc dầu - Oil refinery facilities	15669,6			15669,6			
Nhà máy chế biến khí Gas processing facilities	831,3			831,3			
Nhà máy điện - Power plants	22242,2						22242,2
Tự dùng - Own use	478,2						478,2
Tổn thất - Distribution losses	1536,6	176,4					1360,2

118 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2022^(*) (Cont.) Viet Nam energy balance in 2022^(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which					
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) Gasoline, oil and other oil products ^(**)	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ^(***) Biomass and other ^(***)	Điện ^(****) Electricity ^(****)
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Availability for final consumption</i>	71614,4	16456,2		26863,3	1341,6	6351,4	20600,9
Sai số thống kê <i>Statistical differences</i>	3,7	-0,1		3,8	-0,5	-0,5	
Tiêu thụ phi năng lượng cuối cùng <i>Final consumption - non-energy use</i>	3382,9			3382,9			
Tiêu dùng năng lượng cuối cùng <i>Final consumption energy use</i>	68227,7	16456,3		23476,5	1342,1	6351,9	20600,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	37017,9	15109,3		5675,9	1337,4	4679,9	10215,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	1265,4	110,1		483,5			671,8
Chế biến, chế tạo - Manufacturing	32216,5	13972,2		3754,9	1337,4	4679,9	8472,1
Các ngành công nghiệp khác <i>Not elsewhere specified industries</i>	3127,5	1027,1		1252,3			848,2
Xây dựng - Construction	408,6			185,3			223,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1519,7	17,0		547,2		231,0	724,5
Vận tải - Transportation	14477,3			13260,3	4,7		1212,3
Thương mại và dịch vụ khác <i>Commerce and other services</i>	5028,4	611,0		2517,7			1899,7
Dân dụng - Households	10184,3	719,0		1475,3		1441,1	6549,0

^(*) Số liệu sơ bộ - Preliminary data.

^(**) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.

^(***) Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.

^(****) Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, rác thải nông nghiệp... - Including bagasse, straw, husk, agriculture waste...

^(****) Bao gồm: Điện năng lượng mặt trời, điện gió, thủy điện - Including: Solar power, wind power, hydropower.

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính.
1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

Note: - TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit.
1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil.

119 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2019-2022

Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2019-2022

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply (TPES)</i>	KTOE	96228,1	99040,6	99591,9	101768,9
Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng <i>Availability for final consumption</i>	KTOE	66396,4	67297,5	69995,7	71614,4
Tiêu dùng năng lượng cuối cùng bình quân đầu người <i>Total final energy consumption per capita</i>	KgOE/người KgOE/person	688,2	689,7	710,6	720,0
Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP <i>Total primary energy supply/GDP</i>	KgOE/1000 USD GDP	455,9	459,2	449,3	426,8
Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP <i>Total final consumption/GDP</i>	KgOE/1000 USD GDP	314,6	312,0	315,8	300,3
Tiêu dùng điện bình quân đầu người <i>Electricity consumption per capita</i>	Kwh/người Kwh/person	2145,5	2210,9	2289,7	2408,3
Cường độ điện/GDP <i>Electricity consumption/GDP</i>	Kwh/1000 USD GDP	980,7	1000,3	1017,5	1004,6
Tỷ lệ tiêu dùng điện/Tổng tiêu dùng năng lượng <i>Electricity consumption/Total final consumption</i>	%	26,8	27,6	27,7	28,8
Tổng phát thải do hoạt động năng lượng <i>CO₂ emissions</i>	Mega tấn CO ₂ Mega ton CO ₂	284,6	289,9	280,1	272,4
Phát thải năng lượng bình quân đầu người <i>Emission per capita</i>	Kg CO ₂ /người Kg CO ₂ /person	2949,5	2971,0	2843,1	2738,5
Phát thải năng lượng/GDP <i>CO₂ emissions/GDP</i>	Kg CO ₂ /USD GDP	1,35	1,34	1,26	1,14
Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả thủy điện)/Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Index of renewable energy (including hydro)/Total primary energy supply</i>	%	14,6	14,9	19,2	20,5

Ghi chú - Note: 1KTOE = 1000 TOE = 1000kgOE.

120 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành** phân theo loại hình kinh tế

Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment as percentage of GDP</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			%
2015	1756240	556380	881760	318100	33,83
2016	1926864	587110	988651	351103	34,17
2017	2186560	616459	1173901	396200	34,74
2018	2426400	630142	1361156	435102	34,62
2019	2670471	643094	1557937	469440	34,65
2020	2803065	734735	1605050	463280	34,84
2021	2896728	719293	1719354	458081	34,13
2022	3222679	832062	1868642	521975	33,50
2023	3435842	968187	1917451	550204	33,29
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	3692124	1019344	2064159	608621	32,07
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	31,7	50,2	18,1	
2016	100,0	30,5	51,3	18,2	
2017	100,0	28,2	53,7	18,1	
2018	100,0	26,0	56,1	17,9	
2019	100,0	24,1	58,3	17,6	
2020	100,0	26,2	57,3	16,5	
2021	100,0	24,8	59,4	15,8	
2022	100,0	25,8	58,0	16,2	
2023	100,0	28,2	55,8	16,0	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,0	27,6	55,9	16,5	

121 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010** phân theo loại hình kinh tế

Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR <i>Incremental capital output ratio</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	1342311	425225	673912	243174	5,56
2016	1486048	453106	762756	270186	6,01
2017	1664276	468411	892093	303772	6,08
2018	1794452	463566	1003046	327840	5,70
2019	1921367	461107	1120210	340050	5,76
2020	1989373	518787	1138979	331607	14,27
2021	1995905	491046	1183770	321089	15,61
2022	2112566	539345	1224213	349008	4,82
2023	2218304	619155	1237991	361158	7,86
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	2375855	649126	1328038	398691	5,72
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	109,7	102,9	112,7	114,8	
2016	110,7	106,6	113,2	111,1	
2017	112,0	103,4	117,0	112,4	
2018	107,8	99,0	112,4	107,9	
2019	107,1	99,5	111,7	103,7	
2020	103,5	112,5	101,7	97,5	
2021	100,3	94,7	103,9	96,8	
2022	105,8	109,8	103,4	108,7	
2023	105,0	114,8	101,1	103,5	
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	107,1	104,8	107,3	110,4	

122 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2803065	2896728	3222679	3435842	3692124
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	128415	126142	138895	142913	147208
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	32712	28145	28728	29047	26553
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	687287	688819	784563	815915	875926
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	236421	298483	262486	221183	230619
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	40168	41998	46588	50678	54131
Xây dựng - <i>Construction</i>	154869	149046	152236	147754	133128
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199514	180581	184057	188936	196409
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	301652	319057	395312	499127	596673
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49137	43604	60093	66489	73764
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	27892	30353	34754	35706	42085
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19838	18532	19162	19943	21677
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	184045	177308	212945	254912	287683
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	47526	45787	46291	46758	47842
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17134	17636	19528	20129	20915
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	65489	69719	81502	88067	96143
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	73157	77342	84790	87922	89156
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57776	64531	68016	71348	73028
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28523	27858	30362	33141	37469
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	451510	491787	572371	615874	641715

123 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1989373	1995905	2112566	2218304	2375855
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	91175	86974	91114	92337	94793
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23256	19452	18896	18820	17159
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	487518	474371	514064	526531	563381
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	167831	205721	172132	142871	148474
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	28549	28997	30603	32786	34904
Xây dựng - <i>Construction</i>	109952	102756	99874	95478	85758
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	141637	124482	120715	122045	126462
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	213889	219697	258992	322102	383786
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	34913	30104	39457	42994	47539
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	19835	20975	22845	23119	27152
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14122	12828	12624	12942	14017
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	130656	122231	139656	164648	185194
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33770	31608	30409	30492	31086
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12198	12209	12865	13063	13529
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	46538	47719	53049	56460	61442
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	51959	53351	55657	56847	57461
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	41046	44523	44650	46131	47058
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20283	19255	19968	21465	24184
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	320246	338652	374996	397173	412476

124

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư

Investment at current prices by investment items

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2803065	2896728	3222679	3435842	3692124
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	2029769	2095041	2326476	2510163	2685979
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	492755	520614	581289	602287	655954
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	173919	175627	199504	211622	232676
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	80728	81688	90362	91319	96431
Vốn đầu tư khác - Others	25894	23758	25048	20451	21084

125 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010** phân theo khoản mục đầu tư

Investment at constant 2010 prices by investment items

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1989373	1995905	2112566	2218304	2375855
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	1440346	1443319	1524084	1619557	1727291
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	349831	358835	381179	389434	422719
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	123480	121061	131606	137053	150106
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	57334	56324	59235	59012	62104
Vốn đầu tư khác - Others	18382	16366	16462	13248	13635

126

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trung ương - Central	Địa phương - Local
Tỷ đồng - Bill. dong			
2015	556380	265393	290987
2016	587110	281226	305884
2017	616459	268160	348299
2018	630142	256468	373674
2019	643094	259553	383541
2020	734735	294923	439812
2021	719293	281463	437830
2022	832062	313189	518873
2023	968187	350489	617698
Sơ bộ - Prel. 2024	1019344	362821	656523
Cơ cấu - Structure (%)			
2015	100,0	47,7	52,3
2016	100,0	47,9	52,1
2017	100,0	43,5	56,5
2018	100,0	40,7	59,3
2019	100,0	40,4	59,6
2020	100,0	40,1	59,9
2021	100,0	39,1	60,9
2022	100,0	37,6	62,4
2023	100,0	36,2	63,8
Sơ bộ - Prel. 2024	100,0	35,6	64,4

127

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trung ương - Central	Địa phương - Local
		Tỷ đồng - Bill. dong	
2015	425225	206659	218566
2016	453106	221116	231990
2017	468411	206897	261514
2018	463566	191453	272113
2019	461107	187855	273252
2020	518787	209797	308990
2021	491046	193615	297431
2022	539345	204575	334770
2023	619155	226027	393128
Sơ bộ - Prel. 2024	649126	233024	416102
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	102,9	111,6	95,8
2016	106,6	107,0	106,1
2017	103,4	93,6	112,7
2018	99,0	92,5	104,1
2019	99,5	98,1	100,4
2020	112,5	111,7	113,1
2021	94,7	92,3	96,3
2022	109,8	105,7	112,6
2023	114,8	110,5	117,4
Sơ bộ - Prel. 2024	104,8	103,1	105,8

128

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Vốn đầu tư công <i>Public investment</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2015	556380	290178	266202
2016	587110	309033	278077
2017	616459	316496	299963
2018	630142	364399	265743
2019	643094	380913	262181
2020	734735	500043	234692
2021	719293	450372	268921
2022	832062	524260	307802
2023	968187	640110	328077
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	1019344	661294	358050
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	52,6	47,4
2017	100,0	51,3	48,7
2018	100,0	57,8	42,2
2019	100,0	59,2	40,8
2020	100,0	68,1	31,9
2021	100,0	62,6	37,4
2022	100,0	63,0	37,0
2023	100,0	66,1	33,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,0	64,9	35,1

129 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước** theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Vốn đầu tư công <i>Public investment</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>			
2015	425225	221757	203468
2016	453106	238675	214431
2017	468411	239647	228764
2018	463566	266157	197409
2019	461107	271954	189153
2020	518787	351694	167093
2021	491046	304872	186174
2022	539345	336477	202868
2023	619155	406431	212724
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	649126	417758	231368
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	102,9	105,9	99,8
2016	106,6	107,6	105,4
2017	103,4	100,4	106,7
2018	99,0	111,1	86,3
2019	99,5	102,2	95,8
2020	112,5	129,3	88,3
2021	94,7	86,7	111,4
2022	109,8	110,4	109,0
2023	114,8	120,8	104,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	104,8	102,8	108,8

130 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	734735	719293	832062	968187	1019344
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	54936	53559	59830	65593	67564
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11323	9182	10316	11978	10949
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	39415	30225	27323	23216	20964
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	83171	84043	94689	106729	109282
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25145	25538	26825	28145	30063
Xây dựng - <i>Construction</i>	41198	35379	35745	30243	26929
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10227	8343	8584	7408	6960
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	211461	214967	289752	409688	445940
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4536	3049	3109	2085	1855
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	19898	20186	21851	20153	22143
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6194	6014	6966	7013	7202
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	9882	8301	8396	7137	6841
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28485	23697	23816	21673	22175
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4165	3724	4063	4729	5015
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	65489	69719	81502	88067	96143
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	61308	63107	66470	69164	71517
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	43956	48491	50382	52629	55186
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9672	8465	9103	9453	9742
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	4274	3304	3340	3085	2874

131 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*State investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	518787	491046	539345	619155	649126
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38797	36573	38794	41961	43040
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8005	6278	6693	7667	6981
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	27796	20512	17567	14681	13177
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	58674	57327	61282	68143	69476
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17765	17445	17405	18018	19165
Xây dựng - <i>Construction</i>	29104	24162	23181	19353	17162
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7232	5706	5575	4751	4445
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	148940	146652	187673	261939	283849
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3216	2091	2026	1345	1194
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	14061	13787	14175	12901	14114
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4382	4115	4526	4497	4599
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6987	5679	5452	4575	4368
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	20125	16186	15449	13873	14135
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2951	2553	2645	3037	3207
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	46538	47719	53049	56460	61442
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43295	43091	43092	44237	45550
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	31049	33114	32674	33675	35162
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6842	5791	5912	6058	6218
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	3028	2265	2175	1984	1842

132 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2024

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2024

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	47207	630823,3	322122,9
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0

132 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2024 (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2024

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0
2018	3147	36368,6	19100,0
2019	4028	38951,7	20380,0
2020	2610	31045,3	19980,0
2021	1818	38854,3	19740,0
2022	2169	29288,2	22396,0
2023	3314	39390,3	23183,0
2024	3375	38226,2	25351,0

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

133 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	42002	502820,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	537	3862,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106	4870,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17854	308763,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	197	41927,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	86	3157,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1845	10943,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8082	12022,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1199	6606,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1003	13832,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	3121	5230,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	101	932,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1217	73175,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4796	5891,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	677	1123,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	709	4636,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	159	1766,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	150	3133,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	163	945,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See the note at Table 132.

134 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	42002	502820,9
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - Korea Rep.of	10102	92001,5
Xin-ga-po - Singapore	3914	83132,0
Nhật Bản - Japan	5489	77660,5
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	3262	40916,3
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - Hong Kong SAR (China)	2805	38713,1
CHND Trung Hoa - China, PR	5111	30834,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	925	23873,5
Hà Lan - Netherlands	456	14979,0
Thái Lan - Thailand	757	14365,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	760	12959,1
Hoa Kỳ - United States	1425	11927,7
Xa-moa - Samoa	516	11027,6
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	136	7871,1
Ca-na-đa - Canada	277	4884,2
Vương quốc Anh - United Kingdom	587	4463,9
Pháp - France	700	3945,9
CHLB Đức - F.R Germany	482	2803,4
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	64	2675,4
CH Xây-sen - Seychelles	346	2578,2
Thụy Sĩ - Switzerland	221	2116,6
Đan Mạch - Denmark	173	2002,2
Ô-xtrây-li-a - Australia	665	1859,1
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - Republic of Turkey	43	1737,2
Ấn Độ - India	432	1095,3

134 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Bỉ - Belgium	99	1061,9
Liên bang Nga - Fed. Russian	201	993,6
Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies	21	988,4
Bru-nây - Brunei	153	976,7
Thụy Điển - Sweden	111	743,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	130	669,7
Phi-li-pin - Philippines	100	624,5
Béc-mu-đa - Bermuda	13	587,4
I-ta-li-a - Italy	157	512,2
Ba Lan - Poland	33	473,8
Cộng hòa Síp - Republic of Cyprus	25	469,4
Ma-ri-ti-us - Mauritius	66	440,8
Quốc đảo Marshall - Marshall Islands	25	358,5
Bê-li-xê - Belize	36	322,6
Niu-di-lân - New Zealand	55	208,5
Na Uy - Norway	59	201,2
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) - Macau (China)	19	193,6
Đảo An-gui-la - Anguilla	25	184,3
Quần đảo Cúc - Cook Islands	2	172,0
I-xra-ren - Israel	45	155,9
Áo - Austria	48	151,3
Tây Ban Nha - Spain	97	143,9
Xlô-va-ki-a - Slovakia	16	140,9
Ba-ha-ma - Bahamas	10	136,3
Ăng-gô-la - Angola	4	118,4
Cộng hòa Séc - Czech Republic	41	91,0

134 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Cam-pu-chia - Cambodia	41	76,9
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	44	74,1
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - United States Virgin Islands	7	72,6
Hung-ga-ry - Hungary	22	72,4
Lào - Lao PDR	13	72,2
Ai-len - Ireland	41	60,8
Ê-cu-a-đo - Ecuador	4	56,7
Pa-na-ma - Panama	14	52,5
Phần Lan - Finland	37	50,8
Xanh-vin-xen và Grê-na-din - St Vincent & The Grenadines	4	47,6
Xoa-di-len - Swaziland	1	45,0
Pa-ki-xtan - Pakistan	79	44,8
Xri Lan-ca - Sri Lanka	33	43,1

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See the note at Table 132.

135 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	42002	502820,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14223	168367,7
Hà Nội	7574	42338,4
Vĩnh Phúc	563	7379,9
Bắc Ninh	2440	30967,4
Quảng Ninh	221	16202,3
Hải Dương	647	11190,0
Hải Phòng	1225	32584,9
Hưng Yên	651	8978,3
Thái Bình	196	5882,3
Hà Nam	430	6615,4
Nam Định	167	4371,6
Ninh Bình	109	1857,3
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	1447	30967,2
Hà Giang	6	4,1
Cao Bằng	13	20,7
Bắc Kạn	4	32,1
Tuyên Quang	22	246,1
Lào Cai	33	655,8
Yên Bái	37	407,9
Thái Nguyên	250	11042,2
Lạng Sơn	43	515,0
Bắc Giang	731	13520,1
Phú Thọ	239	3586,8
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	1	1,5
Sơn La	10	135,7
Hòa Bình	57	796,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
North Central and Central coastal areas	2533	71053,1
Thanh Hóa	212	15554,8
Nghệ An	169	5686,5
Hà Tĩnh	84	12088,0
Quảng Bình	24	1116,3
Quảng Trị	29	2624,1
Huế	156	4154,4

135 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Đà Nẵng	1052	6778,1
Quảng Nam	238	6448,9
Quảng Ngãi	75	2428,1
Bình Định	100	1281,2
Phú Yên	49	1837,1
Khánh Hòa	123	4433,6
Ninh Thuận	62	2667,6
Bình Thuận	160	3954,4
Tây Nguyên - Central Highlands	170	1932,8
Kon Tum	8	243,4
Gia Lai	8	93,0
Đắk Lắk	32	722,3
Đắk Nông	21	320,2
Lâm Đồng	101	553,9
Đông Nam Bộ - South East	21481	190922,0
Bình Phước	484	5348,7
Tây Ninh	389	10086,9
Bình Dương	4401	42483,5
Đồng Nai	2001	37555,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	586	36490,9
TP. Hồ Chí Minh	13620	58957,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2098	36809,3
Long An	1496	14257,6
Tiền Giang	147	3003,9
Bến Tre	68	1603,0
Trà Vinh	39	3198,2
Vĩnh Long	74	1111,3
Đồng Tháp	21	231,6
An Giang	27	269,1
Kiên Giang	68	4832,0
Cần Thơ	80	2220,3
Hậu Giang	33	774,3
Sóc Trăng	16	448,4
Bạc Liêu	17	4697,6
Cà Mau	12	162,1
Dầu khí - Oil and gas	50	2768,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See the note at Table 132.

136 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	3375	38226,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	77,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	3,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1169	25578,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	1421,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	20,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	52	642,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1172	1407,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	115	487,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	38	123,7
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	235	281,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	123,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	81	6309,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	364	1268,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	69	160,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	38	39,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	95,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	14,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	169,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See the note at Table 132.

137 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3375	38226,2
Trong đó - Of which:		
Xin-ga-po - Singapore	462	10207,3
Hàn Quốc - Korea Rep.of	410	7057,3
CHND Trung Hoa - China, PR	955	4732,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - Hong Kong SAR (China)	379	4347,5
Nhật Bản - Japan	270	3502,2
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	187	2084,6
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	4	1231,5
Xa-moa - Samoa	45	855,5
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - Republic of Turkey	7	763,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	17	586,3
Hà Lan - Netherlands	24	546,1
Hoa Kỳ - United States	111	287,2
CH Xây-sen - Seychelles	27	274,0
Vương quốc Anh - United Kingdom	44	241,3
Thái Lan - Thailand	28	225,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	44	185,2
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	4	140,1
CHLB Đức - F.R Germany	24	118,5
Thụy Sĩ - Switzerland	13	103,2
Ấn Độ - India	48	86,7
Ca-na-đa - Canada	21	73,1
Đan Mạch - Denmark	10	62,8
Pháp - France	29	52,5
Ba Lan - Poland	2	45,0

137 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Ô-xtrây-li-a - Australia	49	43,3
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - United States Virgin Islands	3	39,7
Phần Lan - Finland	2	34,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	19	27,2
Bru-nây - Brunei		26,3
Ni-giê-ri-a - Nigeria	2	20,5
Phi-li-pin - Philippines	4	20,4
Liên bang Nga - Fed. Russian	17	18,2
Ap-ga-ni-xtan - Afghanistan	2	17,5
Cộng hoà Ai-rơ-len - Ireland	1	16,8
Ma-ri-ti-us - Mauritius	1	13,1
Bỉ - Belgium	5	12,9
Bê-li-xê - Belize	2	11,3
Pa-ki-xtan - Pakistan	5	10,9
Cộng hòa Síp - Cyprus		10,4
Quốc đảo Marshall - Marshall Islands	2	10,3
Băng-la-đet - Bangladesh	3	9,3
Đảo An-gui-la - Anguilla	1	8,5
Na Uy - Norway	4	7,4
Cam-pu-chia - Cambodia	10	6,9
Cộng hòa Kyrgyzstan -Kyrgyz Republic	1	5,5
I-xra-ren - Israel	4	5,1
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	7	4,3
Cộng hoà E-xtô-ni-a - Estonia	1	3,3
Vương quốc Bahrain - Bahrain		3,1

137 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Cộng hòa Go-a-tê-ma-la - Guatemala		2,7
Áo - Austria	3	2,6
Ba-ha-mát - Bahamas		2,5
Cộng hòa Vanuatu - Vanuatu	4	1,9
Cộng hòa Séc - Czech Republic	1	1,7
Y-ê-men - Yemen	1	1,3
Ai Cập - Egypt		1,3
Nam Phi - South Africa	1	1,3
Thụy Điển - Sweden	2	1,1
Lào - Lao PDR	2	1,1
Cộng hòa En Xan-va-đo - Salvador		1,0
Cộng hòa Ca-mơ-run - Republic of Cameroon	1	1,0
Ả Rập Xê Út - Saudi Arabia	2	0,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See the note at Table 132.

138 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by province

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	3375	38226,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1109	20034,1
Hà Nội	293	2161,2
Vĩnh Phúc	33	248,2
Bắc Ninh	361	5115,4
Quảng Ninh	45	2871,5
Hải Dương	70	816,9
Hải Phòng	121	4940,6
Hưng Yên	71	1596,0
Thái Bình	46	1161,4
Hà Nam	39	699,2
Nam Định	24	323,9
Ninh Bình	6	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	127	2326,9
Bắc Kạn		
Tuyên Quang	2	17,1
Lào Cai		
Yên Bái	4	139,0
Thái Nguyên	29	667,8
Lạng Sơn		0,1
Bắc Giang	71	1229,6
Phú Thọ	16	256,8
Sơn La		0,3
Hòa Bình	5	16,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	160	4152,4
Thanh Hóa	20	485,5
Nghệ An	19	1749,6
Hà Tĩnh		6,1
Quảng Bình		0,8
Quảng Trị	2	99,9
Huế	16	23,4

138 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2024 phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by province

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Đà Nẵng	71	243,3
Quảng Nam	12	113,1
Quảng Ngãi	3	134,6
Bình Định	3	78,9
Phú Yên	1	2,7
Khánh Hòa	5	50,5
Ninh Thuận	5	1058,2
Bình Thuận	3	105,8
Tây Nguyên - Central Highlands	3	564,7
Kon Tum		
Gia Lai		26,7
Đắk Lắk	2	524,9
Đắk Nông	1	8,3
Lâm Đồng		4,9
Đông Nam Bộ - South East	1834	9850,8
Bình Phước	35	681,1
Tây Ninh	36	587,4
Bình Dương	209	1949,0
Đồng Nai	102	1879,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	1712,2
TP. Hồ Chí Minh	1416	3041,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	142	1297,2
Long An	124	886,7
Tiền Giang	6	311,3
Bến Tre	1	11,2
Trà Vinh		3,0
Vĩnh Long	2	17,6
Đồng Tháp		0,5
An Giang		0,9
Kiên Giang	3	23,3
Cần Thơ	3	-2,4
Hậu Giang	1	0,2
Sóc Trăng		16,5
Bạc Liêu	1	21,0
Cà Mau	1	7,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See the note at Table 132.

139 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2024

Oversea direct investment projects licensed in the period 1989-2024

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	2257	25307,3
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
2019	172	528,8
2020	134	819,7
2021	69	-357,9
2022	117	599,3
2023	128	422,5
2024	164	721,8

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
^(*) Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.

140 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Overseas direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1825	22649,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	133	3397,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	73	7031,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	185	1772,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20	1758,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và điều hòa không khí <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	9,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	117	73,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	525	1003,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	73	122,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	98	271,0
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	232	2841,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	31	1017,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	56	1000,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93	1040,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59	103,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16	16,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	47,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	1016,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	83	125,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 139 - See the note at Table 139.

141 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Oversea direct investment projects licensed by main
counterparts (Accumulation of projects having effect
as of 31/12/2024)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1825	22649,0
Trong đó - Of which:		
Lào - Lao PDR	269	5716,5
Cam-pu-chia - Cambodia	214	2939,6
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	2	1825,1
Liên bang Nga - Fed. Russian	16	1625,0
My-an-ma - Myanmar	104	1468,0
Hoa Kỳ - United States	246	1355,6
Pê-ru - Peru	5	1276,7
An-giê-ri - Algeria	1	1261,5
Mã-lai-xi-a - Malaysia	27	854,6
Xin-ga-po - Singapore	180	668,4
Ô-x-trây-li-a - Australia	93	550,5
Tan-đa-ni-a - Tanzania	4	356,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	3	345,9
CHLB Đức - F.R Germany	43	257,8
Ca-na-đa - Canada	19	238,7
Ca-mơ-run - Cameroon	2	230,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	26	198,0
Burundi - Burundi	1	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	10	134,0
Ấn Độ - India	19	104,1
Hà Lan - Netherlands	9	89,8
Cu-ba - Cuba	6	84,5
I-ran - Iran	1	82,1
I-xra-ren - Israel	4	78,3
Tây Ban Nha - Spain	3	64,2
Hai-i-ti - Haiti	2	59,9
Quốc đảo Marshall - Marshall Islands	1	56,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	32	50,6
CHND Trung Hoa - China, PR	44	45,0
Niu-di-lân - New Zealand	12	43,9
Phi-li-pin - The Philippines	15	41,4

141 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Pháp - <i>France</i>	20	38,9
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	16	37,6
Hàn Quốc - <i>Korea Rep.of</i>	106	36,5
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	2	35,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	20	34,4
Gibraltar (vùng lãnh thổ hải ngoại thuộc Vương quốc liên hiệp Anh và Bắc Ireland)	1	29,4
Cộng hoà Công gô - <i>Congo</i>	1	27,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	124	20,5
Ai Cập - <i>Egypt</i>	3	16,9
Đông Timor - <i>East Timor</i>	1	14,9
Liên bang Bosna và Hercegovina - <i>Bosnia and Herzegovina</i>	1	14,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	4	12,7
Nam Phi - <i>South Africa</i>	4	8,9
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	27	7,1
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	2	5,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	5	4,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	4	3,6
Ang-go-la - <i>Angola</i>	4	3,0
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	6	2,3
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2	2,2
Cộng hòa U-crai-na - <i>Ukraine</i>	3	1,9
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep. of</i>	4	1,5
Ả Rập Xê Út - <i>Saudi Arabia</i>	2	1,4
Cộng hòa Nhân dân Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	3	1,4
Bru-nây - <i>Brunei</i>	2	1,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	11	1,2
Bờ Biển Ngà - <i>Ivory Coast</i>	1	0,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1	0,9
Cộng hòa Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1	0,8
Áo - <i>Austria</i>	2	0,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	3	0,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 139 - *See the note at Table 139.*

142 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

Nghìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	110086	112504	101733	105190	101686
Nhà ở chung cư - <i>Apartment building</i>	5554	5324	2390	1132	1920
Từ 5 tầng trở xuống - <i>5 floors and below</i>	31	249	7	42	10
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>	149	134	12	17	19
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>	1005	637	18	127	241
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>	1141	709	239	71	73
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>	2238	1544	1287	223	169
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	990	2051	827	652	1408
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	104532	107180	99343	104058	99766
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	99950	103917	97061	100742	94100
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	3151	2324	1467	2091	4457
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	1431	939	815	1225	1209

143 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by province*

Ngìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	110086	112504	101733	105190	101686
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31669	31767	29953	31393	31280
Hà Nội	10422	10171	8081	8219	8102
Vĩnh Phúc	1781	1895	2006	2180	1970
Bắc Ninh	2293	2255	2355	2120	1482
Quảng Ninh	1667	1543	1363	1479	1098
Hải Dương	2955	2920	2853	3041	2526
Hải Phòng	2411	2509	2643	2849	2200
Hưng Yên	1987	2089	2248	2524	5042
Thái Bình	2909	2949	2991	3348	3446
Hà Nam	1235	1346	1418	1420	1418
Nam Định	2520	2537	2307	2526	2502
Ninh Bình	1489	1553	1688	1687	1494
Trung du và miền núi phía Bắc	16464	16582	16538	15361	14758
Northern midlands and mountain areas	16464	16582	16538	15361	14758
Hà Giang	651	691	793	859	922
Cao Bằng	517	469	530	556	398
Bắc Kạn	426	364	322	273	332
Tuyên Quang	776	770	892	1010	853
Lào Cai	1121	954	996	612	552
Yên Bái	888	897	952	1049	1089
Thái Nguyên	2015	1997	1817	1333	1347
Lạng Sơn	964	1001	1116	1100	1028
Bắc Giang	3565	3631	3155	2558	2461
Phú Thọ	2342	2464	2650	2434	2114
Điện Biên	532	568	583	697	768
Lai Châu	520	545	469	382	433
Sơn La	1265	1321	1353	1429	1473
Hòa Bình	882	910	910	1069	988
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23287	23175	23285	26487	24989
North Central and Central coastal areas	23287	23175	23285	26487	24989
Thanh Hóa	6180	6434	6240	7175	6303
Nghệ An	4901	5190	5583	6180	6287
Hà Tĩnh	1707	1587	1700	2023	1865
Quảng Bình	1315	1361	1502	1323	1461
Quảng Trị	717	585	568	731	785
Huế	663	654	730	916	933

143 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo địa phương
(Cont.) Area of floors of residential buildings constructed in the year
by province

Nghìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	673	671	609	775	551
Quảng Nam	438	487	482	620	690
Quảng Ngãi	1517	1095	1165	1356	1229
Bình Định	1450	1477	1378	1635	1808
Phú Yên	1040	852	717	831	841
Khánh Hòa	992	1062	1012	1292	721
Ninh Thuận	623	642	573	506	444
Bình Thuận	1071	1078	1026	1124	1071
Tây Nguyên - Central Highlands	5628	5990	6219	6274	6446
Kon Tum	725	781	802	798	822
Gia Lai	1016	1066	1169	1164	1208
Đắk Lắk	1448	1501	1638	1867	1947
Đắk Nông	563	599	566	752	655
Lâm Đồng	1876	2043	2044	1693	1814
Đông Nam Bộ - South East	14705	16438	9144	7294	7326
Bình Phước	976	957	957	1111	913
Tây Ninh	2135	2362	2123	1599	1310
Bình Dương	1308	1149	1073	1087	1408
Đồng Nai	2544	3139	1857	1875	1841
Bà Rịa - Vũng Tàu	852	984	685	587	714
TP. Hồ Chí Minh	6890	7847	2449	1035	1140
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	18333	18552	16594	18381	16887
Long An	1356	1613	1552	1713	1393
Tiền Giang	1751	1548	1264	1550	1312
Bến Tre	975	1131	1113	1194	1207
Trà Vinh	1408	1203	1103	1283	1154
Vĩnh Long	1462	1493	1332	926	984
Đồng Tháp	1465	1275	1235	1407	1512
An Giang	1446	1493	1146	998	882
Kiên Giang	2002	2340	1842	3092	2220
Cần Thơ	1312	1298	713	944	1056
Hậu Giang	991	910	953	977	912
Sóc Trăng	1198	1105	1175	1288	1285
Bạc Liêu	1244	1343	1492	1296	1136
Cà Mau	1723	1800	1674	1713	1834

144 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance

Nghìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	101245	99619	95926	99181	92657
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	98078	98001	94174	96973	90250
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	69599	72675	71791	67774	64860
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	24755	23201	20518	26188	22925
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	2563	1636	1393	2289	2010
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	1161	489	472	722	455
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4 floors and above</i>	2534	1104	1178	1681	1821
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	633	514	574	527	586

145 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province

Ngìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	101245	99619	95926	99181	92657
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29785	28827	29223	30236	27820
Hà Nội	8749	7719	7649	7740	7366
Vĩnh Phúc	1768	1862	2003	2178	1963
Bắc Ninh	2292	2163	2336	1883	1478
Quảng Ninh	1589	1524	1303	1243	1085
Hải Dương	2948	2914	2837	3021	2483
Hải Phòng	2368	2317	2496	2707	2163
Hưng Yên	1978	2055	2245	2523	2449
Thái Bình	2882	2885	2971	3333	3429
Hà Nam	1234	1344	1416	1417	1418
Nam Định	2490	2492	2279	2504	2492
Ninh Bình	1487	1552	1688	1687	1494
Trung du và miền núi phía Bắc	16340	16456	16281	14997	14602
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	650	688	789	857	921
Cao Bằng	517	467	525	556	397
Bắc Kạn	425	362	322	269	327
Tuyên Quang	774	768	891	993	853
Lào Cai	1080	934	974	561	543
Yên Bái	888	877	946	1047	1071
Thái Nguyên	1995	1984	1627	1331	1342
Lạng Sơn	964	998	1114	928	1028
Bắc Giang	3513	3588	3151	2506	2451
Phú Thọ	2335	2457	2637	2406	2066
Điện Biên	532	567	583	683	728
Lai Châu	520	544	469	382	429
Sơn La	1265	1313	1343	1411	1464
Hòa Bình	882	909	910	1067	982
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22756	22503	22737	25876	23823
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	6093	6347	6183	7131	6244
Nghệ An	4737	5111	5348	6101	5540
Hà Tĩnh	1696	1585	1700	2016	1851
Quảng Bình	1312	1353	1484	1321	1442
Quảng Trị	716	578	566	729	782
Huế	650	628	668	907	918

145 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở
hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương
(Cont.) Area of floors of self-built houses completed
in the year of households by province

Ngìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	657	588	583	724	510
Quảng Nam	431	446	462	608	674
Quảng Ngãi	1499	1076	1154	1344	1222
Bình Định	1441	1466	1352	1593	1746
Phú Yên	1035	834	712	823	834
Khánh Hòa	799	868	958	1010	586
Ninh Thuận	622	631	564	495	429
Bình Thuận	1068	992	1003	1074	1045
Tây Nguyên - Central Highlands	5573	5848	6127	6177	6304
Kon Tum	722	761	784	794	807
Gia Lai	996	1034	1140	1149	1197
Đắk Lắk	1433	1455	1600	1833	1866
Đắk Nông	563	594	563	745	647
Lâm Đồng	1859	2004	2040	1656	1787
Đông Nam Bộ - South East	9389	9392	6004	5824	5119
Bình Phước	972	882	929	1084	890
Tây Ninh	2127	2288	2096	1516	1262
Bình Dương	990	863	743	701	475
Đồng Nai	2397	2714	1352	1432	1523
Bà Rịa - Vũng Tàu	833	842	565	546	624
TP. Hồ Chí Minh	2070	1803	319	545	345
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	17402	16593	15554	16071	14989
Long An	1333	1472	1478	1666	1345
Tiền Giang	1694	1448	1184	1474	1215
Bến Tre	975	1079	1062	1130	1141
Trà Vinh	1396	1170	1043	1270	1135
Vĩnh Long	1456	1443	1292	855	950
Đồng Tháp	1458	1240	1215	1337	1405
An Giang	1445	1399	1082	899	803
Kiên Giang	1537	1479	1512	1655	1411
Cần Thơ	1107	1016	608	784	861
Hậu Giang	959	840	902	894	749
Sóc Trăng	1175	1039	1102	1186	1138
Bạc Liêu	1168	1274	1443	1250	1056
Cà Mau	1699	1694	1631	1671	1780

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp

Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment

Biểu Table	Trang Page
146 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế <i>Number of newly established enterprises by kinds of economic activity</i>	391
147 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương <i>Number of newly established enterprises by province</i>	392
148 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	394
149 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31st December by province</i>	395
150 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province</i>	397
151 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	399
152 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	400
153 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	406
154 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	408

155	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	409
156	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	415
157	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	417
158	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	418
159	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	424
160	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	426
161	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	427
162	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province</i>	433
163	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	435
164	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	436

165	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	442
166	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	444
167	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	445
168	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province</i>	451
169	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	453
170	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	455
171	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo địa phương <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by province</i>	473
172	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	477
173	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	479

174	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo địa phương <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by province</i>	493
175	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	497
176	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	498
177	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province</i>	504
178	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	506
179	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	507
180	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province</i>	513
181	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	515
182	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	516
183	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province</i>	522

184	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of acting enterprise having business outcomes by types of enterprise</i>	524
185	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	525
186	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province</i>	531
187	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	533
188	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province</i>	534
189	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	536
190	Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	537
191	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Capital resource of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	538
192	Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Fix asset and long-term investment of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	539
193	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Net turnover from business of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	540

194	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Profit before taxes of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	541
195	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	542
196	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	544
197	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	546
198	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments by province</i>	547
199	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	549
200	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by province</i>	550

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước quy ước trong ấn phẩm này bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống;

Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của doanh nghiệp: Là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã: Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm: Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là các cơ sở có địa điểm xác định, trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (*trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*); có thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc

định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh với tổng thời gian hoạt động ít nhất là 3 tháng trong một năm; thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình và chưa đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã.

Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả công hoặc không phải trả công (bao gồm cả chủ cơ sở).

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital. State-owned sector enterprises defined in this publication include all enterprises belonging to state-owned corporations and corporations at levels 1, 2, 3, and 4.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without

State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods).

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses;

allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative: Being a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

Acting cooperatives having business outcomes: Cooperatives that conduct production and business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or incurring production and business costs. This term excludes cooperatives conducting investment and not yet engaging in production and business activities; registered cooperatives but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative.

Non-farm individual business establishments are establishments with definite locations, directly carrying out production, business activities, and providing services in all economic activities (except agricultural, forestry and

fishery sector); having a regular, continuous or periodical operation according to seasons and business practices with a total operating time of at least 3 months in a year; owned by one person, a group of people or a family and not yet registered as an enterprise or cooperative.

Employees in non-farm individual business establishments is the total number of employees directly managed, employed and paid or unpaid by the establishment (including the establishment's owner).

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 157,2 nghìn doanh nghiệp, giảm 1,4% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.547,0 nghìn tỷ đồng, giảm 1,8%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 9,8 tỷ đồng, giảm 0,4%. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2024 là 2.025,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 30,4% so với năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2024 lên 233,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,1% so với năm trước. Bình quân một tháng có 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 100,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,4% so với năm trước; 76,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 16,3%; 21,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 20,0%. Bình quân một tháng có 16,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 là 735,5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 82,1% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm 2021, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,4%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,4%. Tại thời điểm trên, lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,5%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,8%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 tăng 10,2% so với năm 2021, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng cao nhất 12,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,4% (doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước tăng 15,9%); doanh nghiệp Nhà nước tăng 7,9% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước giảm 2,4%).

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt gần 36 triệu tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 20,7 triệu tỷ đồng, tăng 17,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 11 triệu tỷ đồng, tăng 16,1%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 4,3 triệu tỷ đồng, tăng 27,5% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 18,8%).

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2022 của toàn bộ doanh nghiệp đạt 8,2%, tăng 4,1% so với năm 2021. Trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt cao nhất là 14,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 12,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 5,1%.

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của các doanh nghiệp năm 2022 đạt 17,39 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 21,09 lần; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 19,27 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 13,88 lần.

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2022 là 2,15 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,69 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,05 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,54 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2022 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 0,64 lần, tăng 6,7% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 0,97 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,62 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,38 lần.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Tại thời điểm 01/7/2023, cả nước có gần 5,1 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, giảm 1,6% so với cùng thời điểm năm 2022, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 82,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,2%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2023 là 8,9 triệu lao động, giảm 1,3% so với cùng thời điểm năm 2022, trong đó số lao động làm việc trong khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 77,3%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,7%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2023 là 1,8 lao động, cao hơn con số 1,7 lao động của năm 2022.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

In 2024, the number of newly established enterprises reached 157.2 thousand ones, a year-on-year decrease of 1.4%; the registered capital reached 1,547.0 trillion VND, a year-on-year reduction of 1.8%; the average registered capital of a newly established enterprise reached 9.8 billion VND, a year-on-year reduction of 0.4%. The total additional registered capital into the economy in 2024 was 2,025.9 trillion VND, a year-on-year increase of 3.6%. In addition, there were 76.2 thousand enterprises resumed (a year-on-year rise of 30.4%), leveraging the total number of newly established enterprises and resumed enterprises in 2024 to 233.4 thousand ones, a year-on-year rise of 7.1%. On average, there were 19.5 thousand newly established and resumed enterprises per month.

In 2024, the number of temporarily inactive enterprises was 100.1 thousand ones, a year-on-year growth of 12.4%; 76.2 thousand enterprises ceased and awaited dissolution procedures, an increase of 16.3%; 21.6 thousand enterprises completed dissolution procedures, an increase of 20.0%. On average, there were 16.5 thousand enterprises withdrawing from the market per month.

As of 31st December, 2022, the number of active enterprises gaining production and business results was 735.5 thousand ones (accounting for 82.1% of the total active enterprises), a year-on-year increase of 2.3%, of which the FDI and non-state enterprises increased by 1.4% and 2.4%, respectively; the state-owned enterprises decreased by 2.4%. Employees in the enterprise sector increased by 3.7% over the same time point, of which the employees in the FDI enterprises increased by 0.7%; meanwhile the non-state and state-owned enterprises increased by 5.5% and 2.8%, respectively.

The average business production capital of the active enterprises with production and business results in 2022 gained a year-on-year increase of 10.2%, of which the capital of the FDI enterprises recorded the highest increase at 12.3%; the non-state enterprises rose by 10.4% (non-state joint-stock enterprises increased by 15.9%); the state-owned enterprises increased by 7.9% (100% state-owned enterprises decreased by 2.4%).

In 2022, the net turnover from the business production results of the active enterprises achieved nearly 36 quadrillion VND, a year-on-year increase of 18.3%, of which the non-state enterprises reached 20.7 quadrillion VND, a year-on-year expansion of 17.6%; the FDI enterprises achieved nearly 11 quadrillion VND, a year-on-year rise of 16.1%; the state-owned enterprises reached 4.3 quadrillion VND, a year-on-year growth of 27.5% (100% state-owned capital enterprises increased by 18.8%).

The return on equity (ROE) of enterprises in 2022 reached 8.2%, a year-on-year rise of 4.1%. Of which, the state-owned enterprises achieved the highest rate at 14.3%; the following was the FDI enterprises at 12.5% and the non-state enterprises reached the lowest rate at 5.1%.

The average labor efficiency ratio of enterprises in 2022 reached 17.39 times, of which the state-owned enterprises gained the highest rate at 21.09 times; followed by the non-state enterprises at 19.27 times; and the FDI enterprises with 13.88 times.

In 2022, the overall debt to equity ratio of the enterprises was 2.15 times, of which the rate of the state-owned enterprises was the highest at 3.69 times; followed by the non-state enterprises at 2.05 times; and the FDI enterprises with the lowest rate at 1.54 times.

The capital turnover ratio in 2022 of active enterprises with production and business results reached 0.64 times, a year-on-year increase of 6.7%, of which the FDI enterprises gained the highest capital turnover ratio at 0.97 times; the following was the non-state enterprises at 0.62 times; and the state-owned enterprises with the lowest rate at 0.38 times.

2. Non-farm individual business establishments

As of July 1, 2023, the whole country had nearly 5.1 million non-farm individual business establishments, a year-on-year decrease of 1.6%, of which the number of individual establishments in the trade and service sectors accounted for 82.8%; the establishments in the industry and construction sectors accounted for 17.2%. The number of employees working in the individual business establishments in 2023 was 8.9 million, a year-on-year decline of 1.3%, of which the number of employees working in the trade and service sectors accounted for 77.3%; and the number of employees working in the industry and construction sectors made up 22.7%. The average number of employees in an individual establishment in 2023 was 1.8 employees, higher than the number of 1.7 employees in 2022.



DOANH NGHIỆP VÀ CSKT CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP ENTERPRISE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

www.nso.gov.vn

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2022 Acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022

735,5

Nghìn DN
Thous. enterprises



▲ **2,3%**

Số doanh nghiệp
Acting enterprises

15,3

Triệu người - Mill. pers.



▲ **3,7%**

Số lao động
Employees

56,1

(Triệu tỷ đồng
Quadrillion dong)



▲ **3,7%**

Vốn SXKD bình quân
Average capital

1.459,7

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong



▲ **3,7%**

Lợi nhuận trước thuế
Profit before tax

Đăng ký kinh doanh - Business registration 2024



DN thành lập mới
Newly established enterprises



DN quay lại hoạt động
Returnly operated enterprises



Doanh nghiệp giải thể
Dissolution enterprises



DN tạm ngừng hoạt động
Suspension of operation enterprises

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2023 Non-farm individual business establishments



146 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế

*Number of newly established enterprises
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	134940	116839	148533	159452	157240
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2640	1999	1959	1771	1622
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	40277	31249	36289	38081	36778
Công nghiệp - Industry	23197	16901	20334	20762	20978
Khai khoáng - Mining and quarrying	684	647	730	802	685
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	16719	15049	18542	18850	19095
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5794	1205	1062	1110	1198
Xây dựng - Construction	17080	14348	15955	17319	15800
Dịch vụ - Service	92023	83591	110285	119600	118840
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	44579	40249	53135	62257	63862
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5566	6056	7081	7948	8487
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5230	3892	6474	6697	5822
Thông tin và truyền thông Information and communication	3699	3839	4437	4675	4896
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1299	1230	1678	1376	1351
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	6694	7560	8593	4709	4580
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	11527	9992	12182	12782	12049
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	6661	5304	8205	9356	8361
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3739	2931	4220	5359	4934
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	901	885	1465	1634	1576
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	915	705	1167	1196	1374
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1213	948	1648	1611	1548

147 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương

Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	134940	116839	148533	159452	157240
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	39723	37913	45472	49566	48027
Hà Nội	26135	24026	29720	31660	28931
Vĩnh Phúc	1249	1214	1377	1523	1511
Bắc Ninh	2390	2368	2700	3481	3820
Quảng Ninh	1456	1455	1643	1700	1859
Hải Dương	1600	1425	1579	1883	1992
Hải Phòng	2867	3034	3294	3521	3494
Hưng Yên	1153	1331	1364	1607	2079
Thái Bình	714	847	1130	1228	1223
Hà Nam	682	666	796	777	926
Nam Định	794	906	1088	1303	1311
Ninh Bình	683	641	781	883	881
Trung du và miền núi phía Bắc	5532	6127	6932	7939	8244
Northern midlands and moutain areas	5532	6127	6932	7939	8244
Hà Giang	151	126	183	237	191
Cao Bằng	167	138	174	129	137
Bắc Kạn	64	107	116	129	115
Tuyên Quang	235	256	297	267	266
Lào Cai	525	604	655	686	675
Yên Bái	274	342	321	350	333
Thái Nguyên	732	891	955	1097	1079
Lạng Sơn	409	493	463	758	1170
Bắc Giang	1332	1399	1706	2316	1990
Phú Thọ	717	793	1008	1024	1083
Điện Biên	132	129	113	135	160
Lai Châu	131	128	194	141	148
Sơn La	302	266	257	272	371
Hòa Bình	361	455	490	398	526
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18626	16842	20080	18621	18321
North Central and Central coastal areas	18626	16842	20080	18621	18321
Thanh Hóa	3492	3676	3852	3643	3684
Nghệ An	1846	1955	2143	2049	2211
Hà Tĩnh	758	889	895	862	896
Quảng Bình	631	623	706	574	520
Quảng Trị	474	448	492	479	363
Huế	687	610	835	678	788

147 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of newly established enterprises by province

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	3752	3294	4000	3727	3451
Quảng Nam	1276	1143	1245	1144	1089
Quảng Ngãi	708	595	735	722	668
Bình Định	1061	969	1238	1086	1150
Phú Yên	519	394	561	498	463
Khánh Hòa	1825	1219	1982	1917	1854
Ninh Thuận	656	383	510	444	454
Bình Thuận	941	644	886	798	730
Tây Nguyên - Central Highlands	4849	3787	4470	3989	4053
Kon Tum	370	302	336	290	303
Gia Lai	1089	805	897	760	759
Đắk Lắk	1562	1054	1249	1218	1324
Đắk Nông	505	388	465	387	466
Lâm Đồng	1323	1238	1523	1334	1201
Đông Nam Bộ - South East	55850	43857	60043	67930	65883
Bình Phước	1257	1058	1172	1067	1249
Tây Ninh	736	676	816	831	865
Bình Dương	6557	5293	6494	6880	8671
Đồng Nai	3926	3086	4203	4052	4608
Bà Rịa - Vũng Tàu	1951	1400	1933	1940	1826
TP. Hồ Chí Minh	41423	32344	45425	53160	48664
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	10360	8313	11536	11407	12712
Long An	1638	1419	1763	2019	2854
Tiền Giang	750	576	935	879	926
Bến Tre	524	418	566	589	646
Trà Vinh	491	370	519	551	531
Vĩnh Long	393	329	438	458	463
Đồng Tháp	605	482	738	675	666
An Giang	858	604	879	940	1060
Kiên Giang	1479	1304	1892	1559	1564
Cần Thơ	1564	1283	1807	1704	1824
Hậu Giang	529	350	562	632	850
Sóc Trăng	514	368	450	392	417
Bạc Liêu	421	336	329	384	368
Cà Mau	594	474	658	625	543

148 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	758610	811538	857551	895876	921372
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10085	11398	12011	12094	12159
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	239755	258431	270549	276904	281177
Công nghiệp - Industry	127340	139198	146048	151092	155275
Khai khoáng - Mining and quarrying	5106	5257	5416	5483	5597
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	115548	122338	128971	134132	138106
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6686	11603	11661	11477	11572
Xây dựng - Construction	112415	119233	124501	125812	125902
Dịch vụ - Service	508770	541709	574991	606878	628036
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	262776	278102	293861	308260	320636
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	39771	41252	43568	45281	46428
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29780	30445	30390	31412	31398
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17329	18809	20905	22275	23477
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5737	5966	6497	6946	6892
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26049	29605	34464	37658	34917
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59935	67038	72966	77603	80969
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	36456	37795	38475	40958	43504
Giáo dục và đào tạo - Education and training	14984	16613	17447	18782	21362
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3581	4095	4601	5523	6376
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4749	4712	4692	4938	5010
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	7623	7277	7125	7242	7067

149 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of annual 31st December
by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	758610	811538	857551	895876	921372
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	238386	253425	269964	284303	295391
Hà Nội	155940	165875	178493	187007	192197
Vĩnh Phúc	7069	7758	8322	9100	9777
Bắc Ninh	11349	12769	13944	14894	16518
Quảng Ninh	8907	9231	9468	9908	10288
Hải Dương	8981	9687	10126	10605	11224
Hải Phòng	19918	20195	19806	20730	21037
Hưng Yên	7173	7669	8324	8968	9754
Thái Bình	4991	5152	5481	5933	6475
Hà Nam	4105	4497	4800	5148	5423
Nam Định	5676	5982	6455	6848	7118
Ninh Bình	4277	4610	4745	5162	5580
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	31812	34271	36614	39341	42350
Hà Giang	1167	1224	1248	1273	1408
Cao Bằng	1067	1147	1182	1222	1235
Bắc Kạn	612	602	655	708	745
Tuyên Quang	1329	1460	1590	1755	1880
Lào Cai	2578	2862	3052	3230	3589
Yên Bái	1609	1726	1887	2020	2190
Thái Nguyên	4526	4789	5167	5437	5744
Lạng Sơn	1905	2015	2220	2347	2738
Bắc Giang	5881	6549	7117	7901	8710
Phú Thọ	4912	5302	5587	6103	6549
Điện Biên	1042	1068	1076	1109	1150
Lai Châu	1067	1086	1090	1212	1251
Sơn La	1805	1977	2084	2132	2189
Hòa Bình	2312	2464	2659	2892	2972
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100725	107158	111849	117899	121698
Thanh Hóa	11763	13152	14088	15494	16614
Nghệ An	10855	11636	12414	13154	13649
Hà Tĩnh	4555	4836	5199	5556	5787
Quảng Bình	4161	4467	4734	5029	5176
Quảng Trị	2698	2862	3059	3273	3359
Huế	4449	4650	4763	5136	5301

149 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31st December*
by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	22566	23666	24703	25419	25797
Quảng Nam	7252	7723	7905	8257	8323
Quảng Ngãi	5087	5297	5415	5543	5731
Bình Định	6394	6742	7058	7745	8086
Phú Yên	2720	2991	3088	3304	3398
Khánh Hòa	11040	11215	11144	11198	11449
Ninh Thuận	2342	2701	2813	2981	3102
Bình Thuận	4843	5220	5466	5810	5926
Tây Nguyên - Central Highlands	19777	22298	23637	24914	26261
Kon Tum	1644	1840	1972	2051	2150
Gia Lai	3871	4502	4837	5238	5459
Đắk Lắk	5947	6766	7087	7373	7757
Đắk Nông	1996	2221	2361	2566	2648
Lâm Đồng	6319	6969	7380	7686	8247
Đông Nam Bộ - South East	312821	334934	353357	364129	367471
Bình Phước	5108	5831	6216	6615	6995
Tây Ninh	3996	4352	4560	4930	5142
Bình Dương	31599	34836	37668	40736	43274
Đồng Nai	22398	24270	25055	25847	26647
Bà Rịa - Vũng Tàu	10097	10946	11393	11934	12342
TP. Hồ Chí Minh	239623	254699	268465	274067	273071
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	55089	59452	62130	65290	68201
Long An	9694	10476	11088	11493	12213
Tiền Giang	4512	4853	5060	5530	5864
Bến Tre	3065	3326	3473	3572	3842
Trà Vinh	2037	2301	2436	2627	2798
Vĩnh Long	2483	2663	2792	2877	3056
Đồng Tháp	3404	3611	3717	3985	4169
An Giang	4449	4794	4856	5058	5149
Kiên Giang	7276	7777	8071	8637	8820
Cần Thơ	8471	9088	9622	10060	10497
Hậu Giang	1998	2236	2349	2532	2720
Sóc Trăng	2412	2676	2813	2895	2862
Bạc Liêu	1882	2078	2194	2182	2322
Cà Mau	3406	3573	3659	3842	3889

150 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of annual 31st December
per 1000 inhabitants by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7,9	8,3	8,7	9,0	9,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10,5	11,1	11,6	12,1	12,4
Hà Nội	19,3	20,1	21,4	22,2	22,4
Vĩnh Phúc	6,1	6,6	7,0	7,6	8,1
Bắc Ninh	5,1	5,5	9,5	10,0	10,9
Quảng Ninh	8,6	9,5	7,0	7,3	7,4
Hải Dương	4,7	5,1	5,2	5,4	5,7
Hải Phòng	9,8	9,8	9,6	9,9	10,0
Hưng Yên	5,7	6,0	6,5	6,9	7,5
Thái Bình	2,7	2,8	2,9	3,2	3,4
Hà Nam	4,8	5,2	5,5	5,9	6,1
Nam Định	3,2	3,4	3,5	3,6	3,8
Ninh Bình	4,3	4,6	4,7	5,1	5,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,5	2,7	2,8	3,0	3,2
Hà Giang	1,4	1,4	1,4	1,4	1,6
Cao Bằng	2,0	2,2	2,2	2,3	2,3
Bắc Kạn	1,9	1,9	2,0	2,2	2,3
Tuyên Quang	1,7	1,8	2,0	2,2	2,3
Lào Cai	3,5	3,8	4,0	4,2	4,6
Yên Bái	2,0	2,1	2,2	2,4	2,6
Thái Nguyên	3,5	3,7	3,9	4,1	4,3
Lạng Sơn	2,4	2,6	2,8	2,9	3,4
Bắc Giang	3,2	3,6	3,8	4,2	4,5
Phú Thọ	3,3	3,6	3,7	4,0	4,3
Điện Biên	1,7	1,7	1,7	1,7	1,8
Lai Châu	2,3	2,3	2,3	2,5	2,6
Sơn La	1,4	1,6	1,6	1,6	1,7
Hòa Bình	2,7	2,9	3,1	3,3	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5,0	5,3	5,4	5,7	5,9
Thanh Hóa	3,2	3,6	3,8	4,2	4,4
Nghệ An	3,3	3,5	3,6	3,8	4,0
Hà Tĩnh	3,5	3,7	4,0	4,2	4,4
Quảng Bình	4,6	5,0	5,2	5,5	5,6
Quảng Trị	4,3	4,5	4,7	5,0	5,1
Huế	3,9	4,1	4,1	4,4	4,5

150 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	19,8	20,2	20,7	20,8	20,7
Quảng Nam	4,8	5,1	5,2	5,4	5,5
Quảng Ngãi	4,1	4,3	4,4	4,4	4,6
Bình Định	4,3	4,5	4,7	5,1	5,4
Phú Yên	3,1	3,4	3,5	3,8	3,9
Khánh Hòa	9,0	9,0	8,9	8,9	9,1
Ninh Thuận	4,0	4,5	4,7	5,0	5,2
Bình Thuận	3,9	4,2	4,4	4,6	4,7
Tây Nguyên - Central Highlands	3,4	3,8	3,9	4,1	4,3
Kon Tum	3,0	3,3	3,5	3,5	3,6
Gia Lai	2,5	2,9	3,1	3,3	3,4
Đắk Lắk	3,2	3,6	3,7	3,8	4,0
Đắk Nông	3,2	3,5	3,6	3,8	3,9
Lâm Đồng	4,9	5,3	5,6	5,8	6,1
Đông Nam Bộ - South East	17,4	18,3	19,3	19,4	19,3
Bình Phước	5,1	5,8	6,1	6,4	6,7
Tây Ninh	3,4	3,7	3,9	4,1	4,3
Bình Dương	12,9	13,5	14,5	14,7	15,3
Đồng Nai	7,2	7,6	7,9	7,9	8,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,8	9,4	9,7	10,1	10,4
TP. Hồ Chí Minh	26,5	27,6	29,3	29,2	28,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,2	3,4	3,6	3,7	3,9
Long An	5,7	6,1	6,4	6,6	7,0
Tiền Giang	2,6	2,7	2,8	3,1	3,3
Bến Tre	2,4	2,6	2,7	2,8	3,0
Trà Vinh	2,0	2,3	2,4	2,6	2,7
Vĩnh Long	2,4	2,6	2,7	2,8	3,0
Đồng Tháp	2,1	2,3	2,3	2,5	2,6
An Giang	2,3	2,5	2,5	2,7	2,7
Kiên Giang	4,2	4,5	4,6	4,9	5,0
Cần Thơ	6,9	7,3	7,7	8,0	8,3
Hậu Giang	2,7	3,1	3,2	3,5	3,7
Sóc Trăng	2,0	2,2	2,3	2,4	2,4
Bạc Liêu	2,1	2,3	2,4	2,4	2,5
Cà Mau	2,9	3,0	3,0	3,2	3,2

151 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	668503	684260	718697	735455
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2260	2109	1963	1906	1861
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1097	1014	918	877	863
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1163	1095	1045	1029	998
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	591499	647632	660055	694181	710664
Tư nhân - Private	42069	40286	32678	30425	27766
Công ty hợp danh - Collective name	816	892	1172	1242	1630
Công ty TNHH - Limited Co.	428851	475942	488973	523406	542648
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1125	1193	1404	999	870
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	118638	129319	135828	138109	137750
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16878	18762	22242	22610	22930
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14755	16081	19226	19723	19851
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2123	2681	3016	2887	3079
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,37	0,31	0,29	0,26	0,25
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,18	0,15	0,14	0,12	0,12
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,19	0,16	0,15	0,14	0,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,86	96,88	96,46	96,59	96,63
Tư nhân - Private	6,89	6,03	4,77	4,23	3,78
Công ty hợp danh - Collective name	0,13	0,13	0,17	0,17	0,22
Công ty TNHH - Limited Co.	70,23	71,20	71,46	72,83	73,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,18	0,21	0,14	0,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,43	19,34	19,85	19,22	18,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	2,81	3,25	3,15	3,12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,42	2,41	2,81	2,75	2,70
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,35	0,40	0,44	0,40	0,42

152 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	668503	684260	718697	735455
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6844	7471	6454	6934	5721
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3938	4426	3845	4202	3446
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1061	1112	900	974	753
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1845	1933	1709	1758	1522
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3495	3677	3317	3236	2947
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	150	178	106	85	71
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12	12	12	9	8
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	313	328	268	242	199
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2874	2999	2787	2762	2550
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	146	160	144	138	119
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	96715	109917	107100	111077	114723
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	8883	10270	9490	9731	9894
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2514	2587	2286	2246	2193
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	24	26	23	24
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4404	5086	4858	4693	4687
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7627	8655	8370	9108	9626
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2293	2608	2618	2775	2945
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6200	7320	6803	7120	7315
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2866	3233	3288	3358	3530

400 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

152 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7331	8248	7539	7738	8086
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	141	135	131	117	66
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4238	4786	5014	5342	5445
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	531	599	586	595	607
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6033	6694	6557	6877	7248
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5546	5859	5930	6039	6021
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1458	1628	1686	1690	1635
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18061	20262	20353	21537	22558
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2098	2532	2530	2540	2526
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1658	1894	1946	1953	1954
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1967	2223	2352	2394	2366
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	550	578	639	660	647
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	792	808	756	756	704
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4814	5338	5474	5695	6091
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	2438	3185	3000	3195	3268
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4247	5365	4868	4895	5287
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1490	1748	3881	6393	6673

152 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	2022
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2347	2832	2810	3049	3102
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	665	726	706	731	702
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	411	579	581	590	662
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1187	1434	1416	1584	1596
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	84	93	107	144	142
Xây dựng - Construction	80484	91405	94239	102103	104019
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	39827	44056	40290	43220	43085
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	21828	25186	27774	30588	30751
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	18829	22163	26175	28295	30183
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	234918	248492	255755	267790	278754
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13471	14412	14404	15089	15751
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	169819	181405	190753	198501	208995
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	51628	52675	50598	54200	54008
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	35851	38057	39263	41360	42786
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21772	23274	23566	24829	25445
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1737	1793	1847	1983	1860
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	6	8	7	8

152 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11513	12098	12836	13228	13804
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	821	886	1006	1313	1669
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22644	24517	25479	25533	26239
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10038	10531	10865	10952	10673
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	12606	13986	14614	14581	15566
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12951	14411	14937	16525	16295
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1447	1950	2293	2394	2278
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1274	1467	1415	1594	1622
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	106	109	102	90	90
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1666	1682	1584	1614	1511
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7422	7962	8221	9301	9348
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1036	1241	1322	1532	1446
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3225	3956	3761	3952	3793
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1194	1405	964	1015	811
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	243	324	230	294	288
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1788	2227	2567	2643	2694
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15540	18839	19826	20430	19354

152 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	51892	55473	57560	59783	59967
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5360	5926	6361	6288	6352
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5135	5639	6010	5937	6180
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	24572	25514	25798	26441	26187
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	349	468	539	603	526
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10497	10862	11772	12657	12985
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5940	7009	7010	7764	7628
Hoạt động thú y - Veterinary activities	39	55	70	93	109
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	23405	25769	28097	28390	29568
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4470	4360	5070	5174	5329
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1735	1989	2160	2440	2433
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6428	7271	7306	6706	7224
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2093	2371	2621	2868	3012
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2707	2976	3571	3841	4108
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5972	6802	7369	7361	7462

152 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo Education and training	8845	10501	10472	10672	10124
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2247	2633	2941	3168	3610
Hoạt động y tế - Human health activities	2168	2551	2862	3052	3523
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	66	69	60	85	67
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	13	13	19	31	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3340	3417	3393	3364	3308
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	631	696	772	798	881
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	60	57	71	88	88
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	223	218	246	250	236
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	2426	2446	2304	2228	2103
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4404	5388	4975	4938	4472
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	7	24	3	12	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1610	1722	1874	1756	1708
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2787	3642	3098	3170	2764

153 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	610637	668503	684260	718697	735455
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	193209	210635	216822	226632	230553
Hà Nội	129556	141484	144808	147454	150522
Vĩnh Phúc	5152	5863	6611	7409	7137
Bắc Ninh	7687	8929	10322	10983	11958
Quảng Ninh	6978	7957	7476	8201	8183
Hải Dương	7418	7922	8107	8522	8624
Hải Phòng	15541	16012	15733	17499	17340
Hưng Yên	5404	5848	6348	7054	7100
Thái Bình	4116	4263	4459	5108	5195
Hà Nam	3168	3482	3641	4039	4342
Nam Định	5281	5796	5796	6393	5996
Ninh Bình	2908	3079	3521	3970	4156
Trung du và miền núi phía Bắc	24718	26470	28118	31318	31742
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	762	798	927	1003	952
Cao Bằng	787	865	918	977	996
Bắc Kạn	498	529	519	547	569
Tuyên Quang	1028	1152	1219	1362	1394
Lào Cai	1733	1959	2317	2523	2539
Yên Bái	1173	1268	1352	1531	1546
Thái Nguyên	3496	3593	3814	4343	4582
Lạng Sơn	1389	1353	1647	1827	1936
Bắc Giang	4418	5058	5685	6376	6437
Phú Thọ	4317	4754	4530	5110	5114
Điện Biên	911	940	894	963	946
Lai Châu	865	796	797	854	888
Sơn La	1435	1511	1590	1822	1752
Hòa Bình	1906	1894	1909	2080	2091
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78529	85578	89246	97452	98178
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	9403	10850	11541	13352	13185
Nghệ An	10143	10180	10244	11182	11013
Hà Tĩnh	4060	4156	4024	4328	4295
Quảng Bình	3390	3684	3776	4079	4039
Quảng Trị	2305	2325	2391	2676	2749
Huế	3753	3812	4022	4382	4485

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	15157	17104	18885	20393	20763
Quảng Nam	5842	6936	6806	7416	7171
Quảng Ngãi	4228	4714	4491	4767	4763
Bình Định	5697	5793	5850	6302	6812
Phú Yên	2118	2250	2448	2606	2608
Khánh Hòa	6941	7780	8419	8881	9365
Ninh Thuận	1715	1879	2180	2504	2476
Bình Thuận	3777	4115	4169	4584	4454
Tây Nguyên - Central Highlands	15675	16911	17901	19832	20050
Kon Tum	1371	1413	1412	1573	1608
Gia Lai	3018	3332	3614	3977	4083
Đắk Lắk	5426	5468	5785	6282	6439
Đắk Nông	1233	1466	1701	1893	1995
Lâm Đồng	4627	5232	5389	6107	5925
Đông Nam Bộ - South East	252386	278780	281096	287407	296315
Bình Phước	3702	4413	4564	5134	4907
Tây Ninh	3319	3575	3744	4109	4243
Bình Dương	20477	24071	27406	31086	34056
Đồng Nai	17497	19176	19409	22945	23398
Bà Rịa - Vũng Tàu	8412	8957	9680	10412	10621
TP. Hồ Chí Minh	198979	218588	216293	213721	219090
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	45967	49984	50942	55919	58481
Long An	6646	7278	7974	9067	9582
Tiền Giang	4137	4385	4426	4659	4848
Bến Tre	2680	3192	3068	3327	3248
Trà Vinh	1591	1843	1931	2104	2189
Vĩnh Long	2096	2188	2237	2397	2509
Đồng Tháp	2944	3155	3273	3445	3648
An Giang	3926	3897	3918	4282	4500
Kiên Giang	6390	6769	6608	7252	7619
Cần Thơ	7045	8087	8225	9356	9660
Hậu Giang	1629	1727	1820	2054	2157
Sóc Trăng	2046	2260	2365	2491	2724
Bạc Liêu	1550	1858	1832	2026	2135
Cà Mau	3287	3345	3265	3459	3662
Không xác định - Nec.	153	145	135	137	136

154 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	14817,8	15151,6	14702,5	14799,6	15341,6
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1126,6	1107,6	1005,4	978,2	1005,8
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	669,7	661,4	579,6	549,5	565,2
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	456,9	446,2	425,8	428,7	440,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	8977,2	9075,3	8607,0	8604,4	9081,6
Tư nhân - Private	323,4	301,8	191,3	168,6	155,8
Công ty hợp danh - Collective name	5,3	6,8	8,8	9,9	14,0
Công ty TNHH - Limited Co.	4943,9	4992,1	4731,1	4785,7	5028,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	295,3	277,7	274,4	247,9	201,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3409,3	3496,9	3401,4	3392,3	3681,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4714,0	4968,7	5090,1	5217,0	5254,2
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4362,9	4579,1	4725,7	4830,3	4819,8
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	351,1	389,6	364,4	386,7	434,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	7,60	7,31	6,84	6,61	6,56
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	4,52	4,37	3,94	3,71	3,69
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	3,08	2,94	2,90	2,90	2,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	60,58	59,90	58,54	58,14	59,20
Tư nhân - Private	2,18	1,99	1,30	1,14	1,02
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,04	0,06	0,07	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	33,36	32,95	32,18	32,34	32,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,99	1,83	1,87	1,68	1,32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,01	23,08	23,13	22,92	24,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31,82	32,79	34,62	35,25	34,25
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	29,45	30,22	32,14	32,64	31,42
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,37	2,57	2,48	2,61	2,83

155 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14817812	15151631	14702546	14799642	15341632
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	258002	249236	208880	205710	215312
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	200268	193477	162509	162722	174576
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	15533	15875	13910	11890	12234
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	42201	39884	32461	31098	28502
Khai khoáng - Mining and quarrying	160069	167842	157467	147094	144842
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	81511	87612	83549	78106	78004
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8253	8790	9075	8735	7718
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	12668	11592	10420	8095	7795
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	51711	53952	45803	44138	44506
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	5926	5896	8620	8020	6819
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7303704	7557711	7516598	7597816	7653794
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	539867	538557	536390	543934	563101
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	53966	52258	48367	44157	46607
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	11140	10969	10096	9355	9557
Dệt - Manufacture of textiles	309488	315751	330698	314011	308664
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	1560751	1598372	1449929	1491557	1494086
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1318389	1375900	1287636	1346954	1379559
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	136600	146716	145874	150839	141237

155 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	127093	137133	140832	135817	141204
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	83925	85542	78395	73387	73143
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	7036	6685	7609	7886	6564
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	141065	139529	143754	138289	152591
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	52599	51485	54122	53751	56561
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	325732	341791	357969	365226	379119
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	285922	265408	264595	257746	258282
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	104398	108265	119198	123938	122220
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	371301	381743	368165	374225	391684
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	710005	755798	844628	857348	829368
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	195937	214530	236478	250964	238081
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	84536	85548	103161	103524	102690
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	149714	149527	150335	158173	172023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	115164	111515	104329	99489	100780
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	359750	384254	448885	409351	378165
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	202578	240078	236733	237238	253348
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	56748	60357	48420	50657	55160

155 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	132553	127185	137860	146010	146599
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	112105	113893	106838	113307	117472
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	41596	40600	40552	41556	42247
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	9989	12099	8876	10057	13513
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	59679	60594	56928	60932	60903
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	841	600	482	762	809
Xây dựng - Construction	1679718	1624298	1419063	1367784	1351124
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	793923	733554	559334	529039	526295
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	605969	601906	593102	580341	561773
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	279826	288838	266627	258404	263056
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2034627	2044143	1847716	1901227	1989292
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	144587	147128	140578	139233	156670
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1422696	1391152	1252759	1292422	1343173
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	467344	505863	454379	469572	489449
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	661282	687937	677552	685283	730433
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	322435	317640	274695	261206	278314
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	43440	43406	41394	43632	44873
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9512	11433	13492	13261	15913

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **411**

155 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	213853	235191	258135	232821	244268
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	72042	80267	89836	134363	147065
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	370180	398300	331888	276736	352071
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	167875	197793	133307	104513	134713
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	202305	200507	198581	172223	217358
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	267820	280293	302593	339563	391156
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	17456	22151	30941	33031	36897
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	14702	18344	14922	16752	18462
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	8512	7710	5010	4906	4624
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	85781	82313	90035	100322	113225
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	123660	131127	138728	162020	188550
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	17709	18648	22957	22532	29398
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	367317	385769	405642	429982	464207
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	311977	328709	329844	354313	385182
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	33904	33424	37200	38545	40355
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	21436	23636	38598	37124	38670
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	213072	200316	214584	219782	240687

155 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	456242	463977	437162	436343	470009
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	37589	42929	45312	46444	51138
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	42715	45972	42775	42368	48178
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	248458	237462	226570	223617	235638
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	4007	7716	6434	6430	6300
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	82686	79678	74644	75462	83918
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	40468	49761	40747	41377	43907
Hoạt động thú y - Veterinary activities	319	459	680	645	930
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	495160	505180	560495	584588	659238
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	34975	27548	29752	28651	33103
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	101603	126772	152748	190061	239736
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	46405	49845	32818	25415	35063
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	179332	169558	180644	181518	185847
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	77558	73750	77985	85348	96863
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	55287	57707	86548	73595	68626

155 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo - Education and training	121804	139935	156181	139051	169704
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	82375	101497	117299	119779	143919
Hoạt động y tế - Human health activities	81662	100653	116529	118890	143067
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	636	784	665	784	773
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	77	60	105	105	79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	67042	62501	65429	54219	60011
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	3978	4658	3762	3999	4844
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	1306	1352	1859	1779	1672
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	9262	8937	10752	14392	13670
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	52496	47554	49056	34049	39825
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	34740	41618	39299	35368	41762
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	28	130	165	66	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	10030	9376	14497	13788	15792
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	24682	32112	24637	21514	25970

156 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14817812	15151631	14702546	14799642	15341632
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4936166	5042585	4881600	5000103	5210612
Hà Nội	2450715	2469072	2241791	2247072	2411714
Vĩnh Phúc	194442	206661	220404	232579	238068
Bắc Ninh	387507	414407	462754	465976	445434
Quảng Ninh	239139	249875	237058	233208	239069
Hải Dương	352250	347213	356790	374320	375660
Hải Phòng	467848	482603	485274	513121	529118
Hưng Yên	202479	220181	221557	237303	244955
Thái Bình	179118	186061	182938	190412	199896
Hà Nam	126230	129338	141891	153277	163159
Nam Định	184945	191464	186419	201994	211018
Ninh Bình	151493	145710	144724	150841	152521
Trung du và miền núi phía Bắc	878177	916385	936092	1004912	1002115
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	22301	23032	24114	24179	22860
Cao Bằng	17231	16665	17030	15417	14963
Bắc Kạn	7385	7597	6739	7016	7208
Tuyên Quang	24809	27975	32887	38373	39297
Lào Cai	51347	52710	46239	40037	40567
Yên Bái	34770	35446	35374	37646	39086
Thái Nguyên	212270	202117	186323	194461	191450
Lạng Sơn	22789	21526	19902	20146	19954
Bắc Giang	216200	254603	302376	338445	343771
Phú Thọ	142366	151608	156543	169674	168724
Điện Biên	39902	38488	30047	29694	26757
Lai Châu	10830	10356	9175	10168	9948
Sơn La	26631	26729	19924	19665	19593
Hòa Bình	49346	47533	49419	59991	57937
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1699014	1772810	1674396	1773525	1831015
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	293964	328745	313202	355131	362082
Nghệ An	196192	201229	192831	207976	222257
Hà Tĩnh	72487	75798	73383	74999	73687
Quảng Bình	43920	45386	41972	44595	44583
Quảng Trị	29477	29239	26355	29458	29758
Huế	90187	89211	88328	96148	98198

156 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	296023	306943	273469	267088	287113
Quảng Nam	157110	167224	159968	172331	177965
Quảng Ngãi	77367	82847	90921	103067	99091
Bình Định	127468	128300	131204	143273	145153
Phú Yên	38098	39779	42898	41626	43894
Khánh Hòa	177782	176405	146047	137965	144640
Ninh Thuận	24752	26711	26212	29049	31015
Bình Thuận	74187	74993	67606	70819	71579
Tây Nguyên - Central Highlands	238282	237098	226028	223700	230108
Kon Tum	29690	29712	26294	26308	26409
Gia Lai	52400	52540	51416	52585	50843
Đắk Lắk	75334	72062	71607	61677	64058
Đắk Nông	15570	17467	19414	19329	18399
Lâm Đồng	65288	65317	57297	63801	70399
Đông Nam Bộ - South East	5453273	5500284	5381341	5145237	5339210
Bình Phước	120308	132636	129741	125459	131860
Tây Ninh	191145	201962	204030	195708	200363
Bình Dương	1122043	1149430	1168700	1069969	1070967
Đồng Nai	860205	872288	864321	853597	846620
Bà Rịa - Vũng Tàu	201445	197280	201337	199493	216964
TP. Hồ Chí Minh	2958127	2946688	2813212	2701011	2872436
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1223979	1271417	1196946	1234348	1279491
Long An	330428	354970	338538	324627	334094
Tiền Giang	183549	185389	167467	166689	178525
Bến Tre	81725	81423	77434	82756	80948
Trà Vinh	48722	51916	34599	47216	48373
Vĩnh Long	68223	75453	74359	75000	80660
Đồng Tháp	66781	71424	71114	76371	79876
An Giang	68548	71999	68456	78514	80820
Kiên Giang	98181	95408	87907	91278	94498
Cần Thơ	115034	116676	112395	121111	124445
Hậu Giang	45043	44194	44506	47957	48888
Sóc Trăng	37224	41356	42892	45423	47249
Bạc Liêu	31717	34132	30119	30130	30108
Cà Mau	48804	47077	47160	47276	51007
Không xác định - Nec.	388921	411052	406143	417817	449081

416 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

157 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	6918,2	7172,4	6864,7	7050,1	7343,2
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	369,3	368,2	339,6	337,6	357,9
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	210,2	210,2	190,7	181,0	195,8
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	159,1	158,0	148,9	156,6	162,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	3477,4	3615,8	3409,7	3466,6	3728,7
Tư nhân - <i>Private</i>	110,1	111,1	68,5	62,0	60,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2,6	3,3	5,2	5,4	7,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1885,9	1964,4	1826,4	1885,8	2011,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	123,7	117,8	115,7	105,5	86,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1355,2	1419,2	1393,9	1407,9	1562,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3071,5	3188,4	3115,3	3245,9	3256,5
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2900,4	3001,2	2943,7	3063,1	3047,4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	171,1	187,2	171,6	182,8	209,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5,34	5,13	4,95	4,79	4,87
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	3,04	2,93	2,78	2,57	2,66
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	2,30	2,20	2,17	2,22	2,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	50,26	50,41	49,67	49,17	50,78
Tư nhân - <i>Private</i>	1,59	1,55	1,00	0,88	0,82
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04	0,05	0,08	0,07	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	27,26	27,39	26,61	26,75	27,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,78	1,64	1,69	1,50	1,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,59	19,79	20,31	19,97	21,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	44,40	44,46	45,38	46,04	44,35
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	41,93	41,85	42,88	43,45	41,50
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,47	2,61	2,50	2,59	2,85

158 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6918219	7172423	6864676	7050071	7343220
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	92279	94688	77830	79420	88123
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	82378	83074	67409	70019	80394
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4097	4930	4147	3477	3507
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5804	6684	6274	5924	4222
Khai khoáng - Mining and quarrying	28783	32231	28171	25809	25242
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	13775	15279	12886	12524	12118
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	903	1057	1661	1112	968
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2133	1882	1922	1239	1215
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	10677	12630	9920	9197	9294
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1295	1383	1782	1737	1647
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4332062	4467499	4287286	4423566	4445039
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	257699	261983	249320	263938	271475
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	20532	20126	17451	16044	16291
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	4001	3749	3185	3073	3133
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	163265	166304	178309	167898	164625
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1235543	1256829	1101417	1145817	1170358
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1012804	1042560	948272	1012222	1029153
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	54900	61556	61175	64262	58754

418 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

158 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	50178	57625	56565	55839	59108
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36238	38498	36157	33463	33482
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1457	1335	1540	1617	1385
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	44355	45011	45576	45400	49170
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	26821	25356	27048	27822	29443
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	150231	155635	157787	169577	175100
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	80561	75667	71026	69934	68743
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	20513	22287	22711	23330	24406
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	104974	112280	108524	113763	117452
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	504696	513962	553863	551726	532064
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	110700	118016	131759	143855	128532
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	31532	32436	40597	40651	39418
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	82517	80873	80371	85343	88009
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	35443	35646	32425	33173	33550
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	152432	162896	192120	185390	168229
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	139466	164209	158819	159207	172202
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	11204	12660	11269	10222	10957

158 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	26202	25213	28876	30460	31150
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	42411	42489	40747	44552	44897
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	12148	12285	12024	13219	13004
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2627	3093	2575	2840	3825
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	27395	26933	25968	28258	27805
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	241	178	180	235	263
Xây dựng - Construction	322070	326923	294896	282154	277537
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	150387	146888	117080	109072	107250
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	118714	121619	123085	119531	115889
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	52969	58416	54731	53551	54398
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	803555	835323	757898	790904	844594
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44825	46548	43607	44174	49296
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	552524	555522	499392	525107	556018
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	206206	233253	214899	221623	239280
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	171537	185442	182034	192808	203020
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	61834	66347	53868	51557	54743

158 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	6696	6689	6709	6615	6724
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4079	4662	6375	5964	6245
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	68892	75996	78685	78334	83945
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	30036	31748	36397	50338	51363
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	197183	211567	169142	145108	184599
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	89593	106054	68919	53956	68109
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	107590	105513	100223	91152	116490
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	93058	103472	106757	115918	139827
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	6355	8273	11375	12585	14728
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	6581	9605	6719	8173	8245
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2767	2376	1680	1642	1525
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	26977	26764	28342	28194	36584
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	41702	47456	46922	55010	62921
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	8676	8998	11719	10314	15824
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	209996	220244	228958	244141	261791
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	182168	190801	190214	204826	218336
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	17401	18067	19644	20587	22505
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	10427	11376	19100	18728	20950

158 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	86383	74294	80834	86707	95598
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	163959	169572	157517	161337	180406
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	19445	22871	24945	26381	29460
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	20866	22896	18818	20215	24315
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	73028	69276	65767	64122	69989
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1400	2995	1698	2559	2520
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	34285	33334	31582	33108	37731
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	14794	18016	14364	14673	15994
Hoạt động thú y - Veterinary activities	141	184	343	279	397
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	178820	187922	212163	222024	270002
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	9702	8189	8223	7614	8724
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	54109	63325	76345	95162	129624
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	22549	25038	16261	12545	17786
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	18472	21026	18057	19591	19628

158 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	47020	43550	46894	48359	59142
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	26968	26794	46383	38753	35098
Giáo dục và đào tạo - Education and training	72684	85897	94797	87520	111544
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	51273	62729	69972	76560	92929
Hoạt động y tế - Human health activities	50868	62220	69537	76017	92379
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	353	480	390	484	502
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	52	29	45	59	48
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	30232	28144	30803	26751	29133
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1566	2075	1479	1688	2125
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	675	545	1021	1143	1033
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	4611	4421	5741	7010	7035
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	23380	21103	22562	16910	18940
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	15732	18774	15995	14332	17789
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	11	57	14	30	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2892	2791	3186	2696	2939
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	12829	15926	12795	11606	14850

159 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6918219	7172423	6864676	7050071	7343220
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2290816	2362708	2308375	2398487	2505540
Hà Nội	976421	981161	916988	940754	1023301
Vĩnh Phúc	108013	114109	119660	124650	127859
Bắc Ninh		229780	256548	254953	237135
Quảng Ninh	75516	78358	69348	71548	79300
Hải Dương	192216	207452	198358	213256	215798
Hải Phòng	238164	242853	242703	253916	259854
Hưng Yên	111789	118965	114784	125791	129610
Thái Bình	108840	115993	111511	113318	121354
Hà Nam	75959	75986	82578	88290	92410
Nam Định	109184	118181	117246	126965	132110
Ninh Bình	76574	79870	78651	85046	86809
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	448943	467983	478744	518853	520847
Hà Giang	4679	4871	5381	5350	5457
Cao Bằng	4619	4900	5009	4919	4861
Bắc Kạn	2134	2352	2095	2378	2266
Tuyên Quang	11653	12604	16980	20371	19555
Lào Cai	15288	15170	12777	11889	12300
Yên Bái	12720	13435	13675	14242	15501
Thái Nguyên	124187	119615	105606	109242	110183
Lạng Sơn	7276	7555	7246	7449	7547
Bắc Giang	138953	156964	177680	197478	199132
Phú Thọ	80647	85602	89727	96920	95682
Điện Biên	9729	9261	8019	7509	7601
Lai Châu	2892	2737	2792	3112	3092
Sơn La	9259	8566	7317	7385	7459
Hòa Bình	24907	24351	24440	30609	30211
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	762453	816029	767223	847835	870204
Thanh Hóa	168599	195750	189106	218141	217673
Nghệ An	81478	87956	82881	102659	112778
Hà Tĩnh	21766	23864	24670	26480	27306
Quảng Bình	15879	16572	15021	16047	15957
Quảng Trị	9689	11201	10383	11753	12301
Huế	44715	46020	43171	47732	48373

159 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	120516	126730	112684	111747	119025
Quảng Nam	82917	89017	79679	89846	92752
Quảng Ngãi	27829	30700	34104	40886	36870
Bình Định	52708	53884	55941	62398	62936
Phú Yên	17246	18283	18979	20268	20262
Khánh Hòa	71806	68944	58828	54932	57808
Ninh Thuận	10515	11063	9876	11595	12232
Bình Thuận	36790	36045	31900	33351	33931
Tây Nguyên - Central Highlands	83893	88099	81600	84645	89770
Kon Tum	8830	8419	8351	8790	8909
Gia Lai	19345	20028	18510	19364	19593
Đắk Lắk	23182	24608	24517	21072	24326
Đắk Nông	5062	7321	7524	8102	7392
Lâm Đồng	27474	27723	22698	27317	29550
Đông Nam Bộ - South East	2552007	2611528	2469849	2394995	2499517
Bình Phước	64369	72393	70392	65242	67561
Tây Ninh	109321	112784	112145	108098	105331
Bình Dương	556359	559351	566288	513774	510481
Đồng Nai	445758	465266	425623	436332	436056
Bà Rịa - Vũng Tàu	83312	81450	79989	81069	88460
TP. Hồ Chí Minh	1292888	1320284	1215412	1190480	1291628
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	605583	635753	564300	605602	636509
Long An	169452	177779	163293	164087	167085
Tiền Giang	115518	115605	84286	96662	105672
Bến Tre	46452	45900	42210	39150	43260
Trà Vinh	30134	32968	18988	30001	28966
Vĩnh Long	37507	42846	41718	41136	46032
Đồng Tháp	30147	33527	31661	37265	39804
An Giang	29655	31391	30752	35567	37866
Kiên Giang	29657	29893	29476	30427	32963
Cần Thơ	44659	47448	44802	49992	52728
Hậu Giang	24058	25002	25520	27148	27644
Sóc Trăng	17176	20692	21247	23445	22562
Bạc Liêu	12611	14790	13467	13232	12495
Cà Mau	18557	17912	16880	17490	19432
Không xác định - Nec.	174524	190323	194585	199654	220833

160 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	36814,5	41074,8	46252,7	50904,8	56122,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9465,6	9357,8	10284,2	10625,3	11466,8
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	4624,5	4444,1	4712,6	4641,1	4529,0
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	4841,1	4913,7	5571,6	5984,2	6937,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	20669,7	24204,6	27095,8	30193,0	33325,1
Tư nhân - Private	293,7	329,7	211,4	311,6	223,8
Công ty hợp danh - Collective name	2,3	4,3	5,1	5,1	5,8
Công ty TNHH - Limited Co.	6980,3	8340,6	8685,1	9889,2	10685,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1001,3	1005,7	1234,9	1645,1	1147,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12392,1	14524,3	16959,3	18342,0	21262,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6679,2	7512,4	8872,7	10086,5	11330,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5532,4	6264,0	7579,6	8379,6	9272,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1146,8	1248,4	1293,1	1706,9	2057,6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	25,70	22,78	22,23	20,88	20,43
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	12,55	10,82	10,18	9,12	8,07
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	13,15	11,96	12,05	11,76	12,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	56,15	58,93	58,59	59,31	59,38
Tư nhân - Private	0,80	0,80	0,46	0,61	0,40
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	18,96	20,31	18,78	19,43	19,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,72	2,45	2,67	3,23	2,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	33,66	35,36	36,67	36,03	37,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,15	18,29	19,18	19,81	20,19
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	15,03	15,25	16,38	16,46	16,52
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,12	3,04	2,80	3,35	3,67

161 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36814533	41074819	46252689	50904819	56121959
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	378210	464831	426002	452536	450389
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	325085	398320	349134	362792	362115
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	24105	30470	30521	27050	28530
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	29020	36041	46346	62694	59744
Khai khoáng - Mining and quarrying	553828	581716	666357	545930	652185
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	67715	67764	65290	62137	58567
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	181535	178510	186889	184392	230968
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	42769	38692	43708	33388	35167
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	88963	142250	216654	124964	164941
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	172846	154499	153817	141050	162542
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7372977	8261594	9207927	10113407	11052498
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	796049	853132	950339	1078622	1173628
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	138037	152429	144253	145492	159316
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	32855	33170	32521	30764	33862
Dệt - Manufacture of textiles	382343	438194	471556	504796	523389
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	298410	352716	366065	397627	431674
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	261420	307045	315876	337313	363672
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	141774	186714	192334	215172	237516

161 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	171652	207864	230213	256846	276949
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	58332	71591	76355	75231	77506
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	276076	305819	330602	355360	278124
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	326443	360068	416832	446055	638298
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	78813	86013	93711	106296	116716
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	372979	431702	477712	538180	632230
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	503898	507825	567799	592498	621664
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	753904	828924	906547	941942	930603
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	475712	522178	582642	658315	777981
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1192649	1304446	1573792	1802211	1941435
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	259556	307360	332823	414760	490981
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	99342	102214	131965	150331	168247
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	195731	279496	341678	354511	406439
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	231679	199591	192542	182256	185404
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	176513	224029	268404	290192	317181
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	91273	128126	140122	162002	182259
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	57538	70949	71242	76635	87424

161 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1691108	1784642	2026610	2250077	2470143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	188275	207060	205256	242386	272167
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	110256	119394	121033	137222	164927
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	10529	13266	15717	22358	30324
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	64995	71726	65234	79666	74101
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2495	2675	3272	3140	2815
Xây dựng - Construction	2570584	2983758	3194475	3915355	3605405
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	1151903	1379479	1425655	1752756	1570676
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1075464	1173794	1301259	1578772	1502793
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	343217	430485	467561	583827	531936
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4706938	5162130	5340537	6195873	6893065
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	401307	409215	431262	472926	536450
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3667437	4122375	4263823	4906987	5527344
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	638194	630540	645453	815959	829271
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1066445	1167968	1269751	1496163	1680668
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	298262	338680	334017	346105	379174
Vận tải đường thủy - Water transport	115855	117737	137649	156327	177432
Vận tải hàng không - Air transport	89228	88909	109245	137150	149474

161 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	532700	586040	667179	806990	911585
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	30400	36602	21661	49591	63003
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	561437	714338	826897	809022	787214
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	417776	545959	562421	626588	597863
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	143661	168379	264476	182434	189351
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	564380	564963	635824	715448	758385
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	12720	17432	25101	27731	34665
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	20651	23081	23920	24004	24992
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	13712	12028	7343	7322	7980
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	404326	392869	437188	490422	508988
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	89061	100689	121239	131572	148246
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	23911	18864	21033	34397	33514
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11439012	11852652	14490409	16337971	18413907
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	10705930	11147158	13407769	15128111	17077317
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	353402	400331	533317	631460	775508
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	379679	305163	549323	578401	561082
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4093667	5510632	5830554	5807915	6806651

161 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	912577	1018913	1230556	1038938	1201608
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	24332	25474	29777	29936	31925
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	382089	517017	659524	487111	575811
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	369805	292262	328516	312209	320861
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	5105	10284	30225	29076	28327
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	97406	112019	128882	117326	187825
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	33647	61581	52645	62852	56408
Hoạt động thú y - Veterinary activities	193	277	986	428	451
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	295704	349882	375045	412449	485792
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	108654	97119	115315	131908	188787
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	18683	25510	27080	34113	35036
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	57083	84507	80113	77818	79112
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9496	14659	16615	15478	19314
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	17486	19798	30576	35038	38738
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	84301	108290	105346	118094	124805

161 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	97774	98759	125021	156191	172955
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	83782	110761	123032	121999	136375
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	82376	109144	121910	120799	135712
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	1390	1560	897	1101	630
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	16	57	224	99	33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	213620	202313	244168	251943	247455
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	5601	6709	6581	5701	5352
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1593	2267	4333	4580	3217
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	37058	28589	37866	68723	66937
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	169368	164749	195389	172939	171949
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	24216	37907	34268	41215	35097
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	18	120	64	49	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5516	13590	7469	6532	8295
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	18683	24197	26735	34634	26802

162 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

*Annual average capital of acting enterprises
having business outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36814533	41074819	46252689	50904819	56121959
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11837633	12939534	14283791	15747150	17247918
Hà Nội	8444832	9074234	9977366	10932989	11840299
Vĩnh Phúc	255145	296381	355639	408021	440646
Bắc Ninh	779813	848155	958494	1037276	1054303
Quảng Ninh	502621	562170	538601	565584	609294
Hải Dương	266742	300787	375753	426408	466937
Hải Phòng	675214	829641	935614	1050291	1178748
Hưng Yên	273617	317965	347997	429700	630634
Thái Bình	144182	144561	157079	159861	177780
Hà Nam	148536	180256	207828	254710	304057
Nam Định	129631	152049	158376	172419	184361
Ninh Bình	217300	233336	271044	309890	360859
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1150088	1292237	1528539	1812186	2034226
Hà Giang	37395	41213	44546	46498	43724
Cao Bằng	20807	22701	24067	25726	26418
Bắc Kạn	10648	11188	11530	12454	12135
Tuyên Quang	24645	27053	30585	34311	37351
Lào Cai	95174	105393	122453	117127	122810
Yên Bái	33920	38607	46046	54780	59201
Thái Nguyên	422513	465843	527018	592112	610379
Lạng Sơn	37711	36547	41270	48699	59144
Bắc Giang	170061	218971	297875	426049	566789
Phú Thọ	105530	118050	142059	166088	187284
Điện Biên	73456	70294	77278	85234	75104
Lai Châu	21648	27551	33481	37283	47643
Sơn La	46158	55451	63003	70222	75848
Hòa Bình	50422	53373	67329	95603	110396
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2613079	2985045	3367040	3909613	4229492
Thanh Hóa	447239	509332	505228	562867	642678
Nghệ An	310206	328244	374417	420963	456474
Hà Tĩnh	391953	399622	399403	408264	412354
Quảng Bình	74913	89149	101601	115375	122351
Quảng Trị	41509	45510	51052	71222	94798
Huế	81501	87475	96919	111480	119389

162 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	356012	416424	488281	571424	558073
Quảng Nam	163405	228967	261072	316393	350902
Quảng Ngãi	177020	201389	250041	294440	321910
Bình Định	123755	139319	165337	211864	221050
Phú Yên	36365	39947	49804	53214	65315
Khánh Hòa	235140	279471	323822	375523	464592
Ninh Thuận	30256	51508	88592	130524	133466
Bình Thuận	143803	168688	211470	266062	266140
Tây Nguyên - Central Highlands	396961	431346	477273	594432	644025
Kon Tum	33687	41375	50779	56941	60913
Gia Lai	168356	170569	175361	218881	228178
Đắk Lắk	73122	84138	100725	134629	152532
Đắk Nông	28182	33564	36734	44957	50505
Lâm Đồng	93613	101700	113673	139024	151897
Đông Nam Bộ - South East	10726068	12419788	13817775	14451118	15609092
Bình Phước	130496	161334	196744	260306	281907
Tây Ninh	194669	226517	284181	339312	379103
Bình Dương	1051225	1216289	1423875	1661618	1827800
Đồng Nai	966152	1048810	1179989	1376670	1435387
Bà Rịa - Vũng Tàu	745158	716739	824254	919505	1021228
TP. Hồ Chí Minh	7638367	9050098	9908732	9893706	10663667
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1487221	1745435	1947693	2283208	2587618
Long An	399111	473659	556005	644144	732317
Tiền Giang	112728	127568	133641	147331	168458
Bến Tre	48214	62336	64054	83858	90095
Trà Vinh	90815	99897	131694	151867	165117
Vĩnh Long	38724	44379	49295	63094	80227
Đồng Tháp	85767	106273	101999	112520	125670
An Giang	75829	82686	93346	115624	133870
Kiên Giang	208856	264195	272401	345912	392724
Cần Thơ	166242	190509	219435	228804	254829
Hậu Giang	56215	65181	67433	77985	85512
Sóc Trăng	92240	106238	128652	161941	182441
Bạc Liêu	34535	39250	44738	55955	61659
Cà Mau	77945	83264	85001	94172	114699
Không xác định - Nec.	8603484	9261434	10830578	12107113	13769588

163 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	14122,6	15121,9	15541,9	16714,8	17752,4
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3301,6	3306,7	2642,3	2517,1	2532,1
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	2374,6	2321,4	1657,5	1479,8	1453,1
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	927,0	985,3	984,8	1037,3	1079,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	7909,6	8420,9	9324,2	10287,8	10886,3
Tư nhân - Private	88,8	106,0	64,0	83,7	85,4
Công ty hợp danh - Collective name	0,7	1,2	0,6	0,6	0,6
Công ty TNHH - Limited Co.	2342,8	2711,7	2823,0	2980,2	2996,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	484,2	463,0	435,4	383,0	340,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4993,1	5139,0	6001,2	6840,3	7463,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2911,4	3394,3	3575,4	3909,9	4334,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2356,6	2812,1	3001,1	3215,4	3456,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	554,8	582,2	574,3	694,5	878,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	23,37	21,87	17,00	15,06	14,26
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	16,81	15,35	10,66	8,85	8,18
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	6,56	6,52	6,34	6,21	6,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	56,01	55,68	60,00	61,55	61,32
Tư nhân - Private	0,63	0,70	0,42	0,50	0,48
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	16,59	17,93	18,16	17,83	16,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,42	3,06	2,81	2,29	1,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35,36	33,98	38,61	40,93	42,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20,62	22,45	23,00	23,39	24,41
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	16,69	18,60	19,30	19,24	19,47
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,93	3,85	3,70	4,15	4,94

164 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14122562	15121882	15541943	16714796	17752382
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	269025	315984	281557	287021	286524
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	247575	289644	247523	248619	247678
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	10374	13241	10579	8873	11226
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	11077	13100	23455	29529	27620
Khai khoáng - Mining and quarrying	276316	269121	258231	311360	350256
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	44727	43970	40411	36055	30776
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	42332	41088	50119	117166	142941
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	22015	19244	21516	15321	16415
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	43272	53387	45481	57022	80523
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	123970	111432	100703	85796	79601
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3504631	3880312	4059467	4221071	4530945
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	313172	346834	383746	406293	439933
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	83723	88520	82715	82833	86964
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	9227	9573	9360	8866	9909
Dệt - Manufacture of textiles	204355	238071	246547	245268	243640
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	137183	155135	156051	162941	169741
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	129917	148265	154981	162222	166682
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	54834	65707	67725	76077	80241

164 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	85359	107844	115730	121433	129319
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	21088	26186	25962	26605	24109
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	228031	238248	255573	259423	166648
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	131555	158530	180189	186993	306609
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	36093	40010	43264	49632	53086
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	171509	199838	216354	242698	284500
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	295375	288083	318224	328601	337131
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	450354	467175	494629	482508	451682
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	172686	190755	202802	212312	266851
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	544592	558570	517104	534496	596113
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	109585	134981	140417	158628	178865
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	34527	37947	47283	53840	58062
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	70914	149623	164812	175529	213172
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	109419	71986	67544	62198	67127
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	57136	79517	92183	94161	103707
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	38061	59311	57877	64145	70531
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	15935	19602	18395	23369	26323

164 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1342427	1418357	1529947	1714176	1820920
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	120900	128920	136870	156007	178778
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	89302	88875	95839	108129	126519
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4340	4510	5941	8372	13540
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	26606	34974	34563	38820	38019
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	652	561	526	686	700
Xây dựng - Construction	828873	924882	935625	1130716	920250
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	350482	371576	390096	472014	371138
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	387053	449178	453274	528243	439942
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	91338	104129	92255	130459	109170
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1121831	1129079	1104913	1216685	1306987
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	150604	138117	149587	160260	197464
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	763677	844199	795566	860251	899825
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	207551	146763	159760	196174	209698
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	610990	660636	678556	794772	878091
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	158815	171340	152405	149333	156941
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	79282	79737	90800	103893	106904

164 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	69908	70553	78469	94154	100729
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	294596	329394	350631	435017	499761
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	8389	9613	6252	12375	13756
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	356484	438463	515363	485883	496396
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	288338	362931	387756	398234	420362
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	68146	75532	127607	87649	76034
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271679	286946	256949	266251	252848
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3238	3692	6284	7032	8718
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	10522	10353	11812	10168	11026
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	8087	4940	2849	2524	2360
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	222189	230862	203372	211716	190086
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	19600	31980	28399	28868	33080
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	8042	5119	4234	5943	7578
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2445670	2137978	1706557	1968367	2115927
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2121292	1754348	1142984	1353626	1641966
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	246666	269260	365540	417155	374805
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	77712	114370	198033	197586	99156
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2111770	2592098	2936644	3209301	3488477

164 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	503671	558229	690489	480472	599942
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5122	6161	10746	7991	8707
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	309057	418515	498440	332555	398246
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	148302	74785	112621	92700	87417
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1259	3367	11863	11022	9718
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	33431	36822	44588	25571	83792
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6435	18493	11830	10526	11998
Hoạt động thú y - Veterinary activities	63	87	401	107	64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120973	143996	159701	153600	180409
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	58238	53175	63035	75121	89946
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5014	6259	5489	6856	6416
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	22599	35936	28484	34170	25605
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1523	5526	5060	1782	3152
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4616	4322	5464	6777	5558
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	28983	38779	52169	28894	49732

440 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

164 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo - Education and training	47963	41930	62493	81336	86922
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	55174	69879	73059	71684	87043
Hoạt động y tế - Human health activities	54663	69008	72882	71088	86679
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	508	860	147	589	364
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	4	11	29	7	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	127036	113327	145721	152086	160658
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	1791	2236	1577	1478	841
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	967	1639	3736	3492	2276
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	8781	5578	8431	39472	37804
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	115498	103873	131976	107644	119737
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	7149	11744	9802	14008	11009
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2	45	8	5	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	712	3193	895	490	717
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	6435	8507	8899	13513	10292

165 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14122562	15121882	15541943	16714796	17752382
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5398056	5515884	5188497	5550804	5966078
Hà Nội	3820547	3780927	3365715	3594351	3778998
Vĩnh Phúc	94027	103915	122455	144952	154685
Bắc Ninh	345992	361344	306758	305225	315007
Quảng Ninh	278754	308574	296955	293628	317137
Hải Dương	114309	121078	182277	186582	195778
Hải Phòng	342525	414508	441983	491551	548897
Hưng Yên	106434	123118	137555	153118	234752
Thái Bình	84420	64483	57588	58070	56975
Hà Nam	75923	88835	102059	125172	142759
Nam Định	46122	53186	58104	63282	64027
Ninh Bình	89004	95917	117047	134874	157064
Trung du và miền núi phía Bắc	527787	571345	627568	696482	766677
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	23776	26521	26368	28185	27259
Cao Bằng	9106	9085	10390	10861	10514
Bắc Kạn	3469	3853	3759	3836	3708
Tuyên Quang	14530	15122	15365	15819	15951
Lào Cai	48184	56580	64461	54790	54769
Yên Bái	21051	23410	26886	28572	32123
Thái Nguyên	171710	167624	151178	160063	175772
Lạng Sơn	13174	10466	11692	11410	13583
Bắc Giang	68579	91625	122873	151502	179546
Phú Thọ	48663	55310	65001	81005	91232
Điện Biên	40207	38356	37903	45707	53071
Lai Châu	14897	18544	22658	25522	34990
Sơn La	28402	32558	36430	37070	36910
Hòa Bình	22039	22291	32603	42139	37251
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1493297	1662901	1843543	2044875	2151656
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	311086	317685	298422	299973	357400
Nghệ An	113456	113428	130332	138483	152404
Hà Tĩnh	306373	307741	285394	286501	280051
Quảng Bình	38132	41127	43035	51644	50926
Quảng Trị	17495	21460	26636	49231	53618
Huế	39581	45071	48153	56176	53432

165 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	168251	194199	217209	245601	241097
Quảng Nam	70431	105544	137117	163044	168716
Quảng Ngãi	113472	131896	143737	151754	155100
Bình Định	57610	70724	82898	111816	101036
Phú Yên	15452	17323	22795	24566	32434
Khánh Hòa	134046	153591	203920	217755	260334
Ninh Thuận	16698	39782	73841	99629	97976
Bình Thuận	91214	103331	130054	148703	147133
Tây Nguyên - Central Highlands	207658	219179	255941	328305	325403
Kon Tum	18173	22956	29503	31580	33721
Gia Lai	99690	96077	103830	137181	126715
Đắk Lắk	31093	37137	51998	76833	78705
Đắk Nông	11460	14219	16327	20603	19916
Lâm Đồng	47242	48791	54283	62109	66345
Đông Nam Bộ - South East	3976425	4543614	5097691	5279124	5531011
Bình Phước	52842	60958	89051	109025	116870
Tây Ninh	100513	130890	163432	182429	189291
Bình Dương	437256	500168	562423	619297	674803
Đồng Nai	451975	497144	516048	568613	611052
Bà Rịa - Vũng Tàu	313820	280290	360910	476884	535789
TP. Hồ Chí Minh	2620020	3074164	3405826	3322877	3403207
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	612297	726246	803002	954226	1000710
Long An	171166	217655	247933	285304	290030
Tiền Giang	46834	51880	55280	62708	71696
Bến Tre	20531	26784	27383	38620	39603
Trà Vinh	71280	67696	71767	99508	96220
Vĩnh Long	16054	18185	19765	37084	39299
Đồng Tháp	26780	35683	31892	34026	36968
An Giang	25392	30827	33628	37410	40162
Kiên Giang	83669	100335	106072	132934	155026
Cần Thơ	70954	80891	96722	79165	79578
Hậu Giang	24479	26368	27071	29497	30948
Sóc Trăng	16776	25883	40426	52426	51547
Bạc Liêu	15544	15411	15905	30355	29197
Cà Mau	22836	28647	29159	35188	40437
Không xác định - Nec.	1907042	1882712	1725702	1860979	2010848

166 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
having business outcomes by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	23637,6	26327,1	27375,0	30407,4	35961,9
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3413,8	3582,5	3438,3	3379,3	4309,8
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	2079,2	2232,4	2194,1	2015,0	2393,1
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1334,6	1350,1	1244,2	1364,3	1916,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	13410,6	15127,5	15782,4	17578,0	20677,4
Tư nhân - Private	383,7	380,8	223,6	208,9	222,2
Công ty hợp danh - Collective name	2,3	2,4	3,5	2,5	4,0
Công ty TNHH - Limited Co.	7096,5	7957,4	8166,7	9250,9	10974,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	575,1	609,8	562,4	507,4	535,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5353,0	6177,1	6826,2	7608,3	8941,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6813,2	7617,1	8154,3	9450,1	10974,7
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5904,7	6465,8	7095,2	8097,9	9273,1
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	908,5	1151,3	1059,1	1352,2	1701,6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14,45	13,61	12,56	11,11	11,98
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	8,80	8,48	8,02	6,62	6,65
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	5,65	5,13	4,54	4,49	5,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	56,73	57,46	57,65	57,81	57,50
Tư nhân - Private	1,62	1,45	0,82	0,69	0,62
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	30,02	30,23	29,83	30,42	30,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,43	2,32	2,05	1,67	1,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,65	23,46	24,94	25,02	24,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28,82	28,93	29,79	31,08	30,52
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	24,98	24,56	25,92	26,63	25,79
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,84	4,37	3,87	4,45	4,73

167 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23637554	26327115	27374963	30407364	35961881
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	134496	168495	158068	188301	213772
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	99068	131169	127390	148864	172183
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	13393	9549	6817	10478	12312
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	22035	27777	23861	28959	29277
Khai khoáng - Mining and quarrying	342835	399130	337425	392305	503986
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	109604	126664	116361	127059	162457
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	113104	157080	113544	150718	203264
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	21910	19025	16673	11097	11047
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	47377	52182	50859	55799	63230
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	50841	44178	39987	47632	63988
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	9211394	10079725	10522386	11994029	13809243
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1206691	1257344	1333430	1496333	1705258
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	152272	175942	126180	120033	163723
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	33776	34134	31214	31119	40180
Dệt - Manufacture of textiles	372552	406702	393715	494803	496773
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	411804	451872	428772	446026	548897
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	367960	423646	382051	382157	524770
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	151139	187760	191085	233191	275922

167 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	184256	206251	238456	260174	287346
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	58900	67265	66803	65352	75021
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	148976	216921	160949	243291	381029
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	330946	366838	388552	460778	607743
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	63394	64046	69087	70394	83016
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	402202	457113	493412	563514	669845
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	349046	360415	381025	390856	444681
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	613358	645130	711225	1006009	987853
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	552035	585196	559601	729378	835826
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2472102	2638501	2926306	3188922	3512090
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	335430	399881	428353	502939	633108
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	103617	105720	138476	148438	184984
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	305971	339917	336730	363514	431879
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	245758	246177	216473	219442	270775
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	205393	253676	310802	338461	353774
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	101581	137444	157790	181825	228230
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	42237	51832	51898	57084	66520

167 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	952967	1095752	1225153	1176683	1290656
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	73593	79281	77156	88054	99796
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	33015	34764	37880	40857	45765
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5656	7726	7615	7277	11741
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	33419	35768	31301	39066	41528
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1502	1023	360	854	762
Xây dựng - Construction	1341674	1498650	1565453	1655339	1749096
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	618236	672356	604642	606658	685874
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	472888	519388	649419	715281	741305
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	250551	306907	311392	333401	321917
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7895851	8714489	9124717	10124211	12323012
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	689041	773564	773088	802337	992617
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	6241438	6913454	7233704	8096808	9925971
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	965372	1027470	1117925	1225066	1404424
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	814258	926847	981764	1318146	1641908
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	247639	277330	266006	287741	363918
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	71245	80815	85971	118834	175496
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	81390	85538	62702	26937	109234

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	369413	446596	501466	798705	874230
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	44572	36568	65619	85929	119030
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	189876	221106	177038	130045	218380
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	81374	110373	64050	33542	74762
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	108502	110733	112988	96503	143618
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	488068	532638	515973	514228	588051
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	12419	15213	20279	21073	25591
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	16172	17881	11811	13733	20304
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	10030	9133	4735	4820	4517
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	346393	380628	350417	324722	347355
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	82753	91754	103682	115604	146056
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	20301	18029	25049	34277	44228
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	985367	1225027	1295460	1442221	1683450
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	830489	1017270	1055469	1130880	1353386
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	123545	168317	176939	200234	226212
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	31333	39440	63052	111107	103852
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	536333	600127	648798	627924	825661

167 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	278436	319322	308821	315378	394591
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	19112	20862	20714	22120	25557
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	28356	39202	53566	52776	73425
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	122372	126333	117530	118663	142644
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	3855	6542	6017	7403	5767
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	83442	90384	83405	87848	114184
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	21075	35675	26290	26287	32596
Hoạt động thú y - Veterinary activities	224	324	1299	281	418
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	192985	227124	195361	202296	290120
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	32989	28572	33206	37025	57752
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	22686	32537	34392	43023	52029
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	57857	66547	23839	12452	48905
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	16922	18812	20884	22577	25652
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	16139	18783	21845	23355	28815
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	46392	61872	61196	63863	76967

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo - Education and training	39953	51030	48075	51007	71412
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	41139	52641	55978	65655	88985
Hoạt động y tế - Human health activities	41028	52463	55743	65385	88790
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	85	126	180	237	189
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	26	52	55	34	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	106650	116769	118973	94796	147292
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	2395	2604	2488	2638	4140
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	306	311	553	722	689
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	78627	87412	91300	72463	114089
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	25322	26442	24633	18974	28374
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	11678	18963	18363	26745	22470
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2	66	43	54	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	4517	5854	8152	7288	9912
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	7159	13042	10168	19403	12558

168 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

*Net turnover from business of acting enterprises
having business outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23637554	26327115	27374963	30407364	35961881
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8345391	9306942	9891740	10969622	12655465
Hà Nội	3973354	4571334	4884817	5249883	6138081
Vĩnh Phúc	399130	453835	468805	527622	654449
Bắc Ninh	1372100	1358866	1441574	1633496	1690907
Quảng Ninh	529696	537879	573103	553795	690802
Hải Dương	349596	398318	409597	494487	559241
Hải Phòng	756049	859476	991676	1114661	1263181
Hưng Yên	322801	369745	378463	508243	603059
Thái Bình	135765	150994	144648	172141	200411
Hà Nam	148733	165369	184007	223746	288538
Nam Định	125547	141744	140505	168979	193324
Ninh Bình	232620	299382	274546	322569	373472
Trung du và miền núi phía Bắc	1453348	1644477	1712482	1954858	2351538
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	14074	15508	15140	16577	20760
Cao Bằng	12530	13328	15124	17863	19115
Bắc Kạn	5138	5305	5659	6405	8442
Tuyên Quang	20725	24275	28187	34381	39181
Lào Cai	74666	79384	67025	77435	94352
Yên Bái	28291	32720	40556	52416	58460
Thái Nguyên	818036	899209	915369	972764	1007483
Lạng Sơn	37794	37155	39846	55462	54590
Bắc Giang	213613	277417	331939	420515	689923
Phú Thọ	139451	154906	148244	176727	206709
Điện Biên	13168	18994	15678	17101	17884
Lai Châu	9375	10105	10973	11656	14843
Sơn La	26493	31786	32778	37248	43921
Hòa Bình	39992	44384	45966	58307	75875
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1804867	2030031	2051150	2437529	3004007
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	199763	279441	293931	399731	520859
Nghệ An	194588	218793	226502	271236	314935
Hà Tĩnh	124727	141134	154239	212182	190353
Quảng Bình	59873	61705	67369	73181	84128
Quảng Trị	35404	37578	39742	43579	52804
Huế	82230	85899	88739	94995	114708

168 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	299544	337133	301147	306302	386682
Quảng Nam	185580	191966	194823	221805	302810
Quảng Ngãi	191391	194885	187862	297860	377436
Bình Định	109355	121640	136750	151456	192565
Phú Yên	35747	36950	39853	42091	58115
Khánh Hòa	178154	182390	168868	151247	203695
Ninh Thuận	24011	29645	34618	39145	43618
Bình Thuận	84500	110873	116707	132718	161299
Tây Nguyên - Central Highlands	362549	367524	388749	447724	526798
Kon Tum	26642	34479	37894	38312	45437
Gia Lai	71843	71211	83665	91671	117148
Đắk Lắk	110207	105182	108880	136006	162911
Đắk Nông	54188	56383	61145	57773	64939
Lâm Đồng	99669	100269	97164	123963	136363
Đông Nam Bộ - South East	8710898	9585938	9781737	10967668	13038305
Bình Phước	149499	191356	193216	270922	326451
Tây Ninh	179474	210759	229761	277992	362718
Bình Dương	1264021	1432764	1528577	1721234	1940293
Đồng Nai	1178642	1250860	1241035	1418050	1567296
Bà Rịa - Vũng Tàu	539831	507040	488773	613990	720349
TP. Hồ Chí Minh	5399432	5993159	6100375	6665480	8121198
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1579635	1732856	1807200	1922946	2467547
Long An	387850	438816	473663	516313	627570
Tiền Giang	139284	152278	162582	159505	222785
Bến Tre	65174	72943	80344	81298	93028
Trà Vinh	49340	66098	64191	67750	84047
Vĩnh Long	61743	68057	71999	74095	106851
Đồng Tháp	143862	154533	154346	158651	218430
An Giang	105630	117644	122127	153340	196282
Kiên Giang	123298	140177	138001	129611	168683
Cần Thơ	212078	225274	226716	249086	340332
Hậu Giang	66071	64457	68451	73855	99588
Sóc Trăng	61050	68390	80639	100508	116744
Bạc Liêu	47078	45456	47223	43132	53449
Cà Mau	117177	118733	116918	115803	139758
Không xác định - Nec.	1380865	1659347	1741905	1707016	1918221

169 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	450050	135193	115656	24879	3132
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1861	42	61	404	613	161
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	863	19	20	192	294	68
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	998	23	41	212	319	93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	710664	444210	132574	109144	19708	1964
Tư nhân - Private	27766	20884	4201	2406	250	17
Công ty hợp danh - Collective name	1630	519	582	523	6	
Công ty TNHH - Limited Co.	542648	355136	98886	74892	11382	1001
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	137750	67644	28855	31053	7757	888
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	870	27	50	270	313	58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22930	5798	2558	6108	4558	1007
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19851	4995	2172	5155	3995	885
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3079	803	386	953	563	122
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,25	0,01	0,05	0,35	2,46	5,14
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,12	0,00	0,02	0,17	1,18	2,17
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,13	0,01	0,03	0,18	1,28	2,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,63	98,70	98,06	94,37	79,22	62,71
Tư nhân - Private	3,78	4,64	3,11	2,08	1,01	0,54
Công ty hợp danh - Collective name	0,22	0,12	0,43	0,45	0,02	
Công ty TNHH - Limited Co.	73,78	78,91	73,14	64,76	45,75	31,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	18,73	15,03	21,34	26,85	31,18	28,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,12	0,01	0,04	0,23	1,26	1,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,12	1,29	1,89	5,28	18,32	32,15
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,70	1,11	1,61	4,46	16,06	28,25
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,42	0,18	0,28	0,82	2,26	3,90

169 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	2735	2015	1558	237
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1861	216	190	148	26
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	863	86	86	81	17
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	998	130	104	67	9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	710664	1531	929	540	64
Tư nhân - Private	27766	2	2	4	
Công ty hợp danh - Collective name	1630				
Công ty TNHH - Limited Co.	542648	733	403	206	9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	137750	727	472	302	52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	870	69	52	28	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22930	988	896	870	147
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19851	902	796	815	136
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3079	86	100	55	11
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,25	7,90	9,43	9,50	10,97
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,12	3,15	4,27	5,20	7,17
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,13	4,75	5,16	4,30	3,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,63	55,98	46,10	34,66	27,00
Tư nhân - Private	3,78	0,08	0,10	0,26	
Công ty hợp danh - Collective name	0,22				
Công ty TNHH - Limited Co.	73,78	26,80	20,00	13,22	3,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	18,73	26,58	23,42	19,38	21,94
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,12	2,52	2,58	1,80	1,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,12	36,12	44,47	55,84	62,03
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,70	32,98	39,51	52,31	57,39
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,42	3,14	4,96	3,53	4,64

170 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2022 by size of employees
and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	450050	135193	115656
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5721	2942	1007	1246
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3446	1913	622	575
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	753	375	147	173
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1522	654	238	498
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2947	1166	611	937
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	71	16	5	16
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8			3
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	199	81	24	63
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2550	1022	559	826
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	119	47	23	29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	114723	52662	20578	25723
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	9894	4354	1728	2375
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2193	1430	408	207
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	24			2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4687	1945	726	1147
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	9626	3791	1254	2188
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2945	925	322	728
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7315	3371	1543	1806
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3530	1281	659	1020

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8086	5340	1483	1020
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	66	20	9	20
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5445	2574	988	1360
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	607	213	74	128
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7248	2562	1254	2140
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6021	1829	1097	2159
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1635	511	302	473
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	22558	11999	4881	4431
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2526	699	275	580
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1954	689	269	460
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2366	996	443	631
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	647	124	57	172
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	704	226	131	145
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	6091	2812	1157	1131
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3268	1679	484	584
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5287	3292	1034	816
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6673	4500	1140	860

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3102	1579	568	602
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	702	252	135	190
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	662	377	155	100
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1596	851	251	298
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	142	99	27	14
Xây dựng - Construction	104019	57348	21258	20537
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	43085	24724	8733	7851
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	30751	14081	6580	7755
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	30183	18543	5945	4931
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	278754	194371	49628	30939
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15751	9877	3278	2045
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	208995	144438	37363	24537
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	54008	40056	8987	4357
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	42786	23733	9124	8242
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	25445	13861	5920	4961
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1860	702	375	604
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8			

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	13804	8147	2465	2444
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1669	1023	364	233
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26239	16455	5141	3758
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10673	7544	1627	1086
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	15566	8911	3514	2672
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	16295	9801	2582	2952
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2278	1292	383	471
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1622	1090	257	229
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	90	50	13	11
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1511	1054	216	175
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9348	5411	1493	1841
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1446	904	220	225
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3793	2213	625	647
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	811	532	48	88
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	288	83	75	78
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	2694	1598	502	481
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	19354	12615	3138	2806

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	59967	38821	11409	8532
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6352	4012	1241	996
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6180	4472	853	685
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	26187	15165	5804	4601
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	526	343	93	66
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12985	9170	2224	1398
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7628	5591	1173	770
Hoạt động thú y - Veterinary activities	109	68	21	16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	29568	19047	4797	4088
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5329	3724	932	602
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	2433	1200	341	538
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7224	5606	1078	476
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3012	1039	426	813
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4108	2349	723	745

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	7462	5129	1297	914
Giáo dục và đào tạo - Education and training	10124	5874	1785	1883
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	3610	1454	594	1076
Hoạt động y tế - Human health activities	3523	1406	578	1056
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	67	33	15	16
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	20	15	1	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3308	2226	516	380
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	881	646	135	84
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	88	51	14	18
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	236	90	43	38
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	2103	1439	324	240
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4472	3243	692	448
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1708	1270	258	158
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2764	1973	434	290

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	24879	3132	2735
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5721	354	44	57
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Agriculture and related service activities	3446	184	31	51
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	753	52	3	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture	1522	118	10	3
Khai khoáng - Mining and quarrying	2947	169	11	20
Khai thác than cứng và than non - Mining of coal and lignite	71	9	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	8	1	1	1
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	199	23	2	5
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	2550	122	7	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	119	14		2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	114723	9863	1688	1603
Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	9894	917	164	148
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2193	102	15	16
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - Manufacture of tobacco products	24	12	4	
Dệt - Manufacture of textiles	4687	561	104	90
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	9626	1192	272	314
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	2945	428	86	99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	7315	503	36	37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	3530	412	62	61

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8086	207	13	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	66	11	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5445	400	45	35
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	607	118	21	24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7248	907	140	111
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6021	676	91	91
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1635	227	47	34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	22558	981	104	73
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2526	466	123	108
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1954	282	80	66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2366	218	31	18
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	647	142	33	50
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	704	111	19	27
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	6091	599	116	110
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3268	281	62	69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5287	110	18	7

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6673	131	13	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3102	194	55	58
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	702	60	25	23
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	662	20	2	3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1596	112	28	32
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	142	2		
Xây dựng - Construction	104019	4192	306	226
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	43085	1538	101	76
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	30751	1974	161	126
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	30183	680	44	24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	278754	3232	251	155
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15751	475	48	18
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	208995	2314	151	97
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	54008	443	52	40
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	42786	1307	162	104
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	25445	591	47	35

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Vận tải đường thủy - Water transport	1860	136	20	18
Vận tải hàng không - Air transport	8	2		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	13804	554	91	46
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	1669	24	4	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	26239	692	81	59
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	10673	323	42	31
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	15566	369	39	28
Thông tin và truyền thông - Information and communication	16295	745	85	53
Hoạt động xuất bản - Publication	2278	104	15	8
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	1622	38	3	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	90	13		2
Viễn thông - Telecommunication	1511	40	6	6
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	9348	471	55	32
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	1446	79	6	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	3793	162	25	24
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Financial service activities (except insurance and pension funding)	811	62	12	5
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	288	20	2	6
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	2694	80	11	13

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19354	650	46	53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59967	1060	60	48
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6352	85	7	5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6180	146	13	6
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	26187	557	20	23
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	526	18	4	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12985	167	9	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7628	83	7	2
Hoạt động thú y - Veterinary activities	109	4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29568	1118	165	160
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5329	61	3	5
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	2433	177	32	54
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7224	51	7	2
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3012	523	87	62

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	4108	209	29	29
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	7462	97	7	8
Giáo dục và đào tạo - Education and training	10124	464	55	40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	3610	347	61	41
Hoạt động y tế - Human health activities	3523	344	61	41
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	67	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	20			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3308	128	15	22
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	881	16		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	88	3	1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	236	51	3	8
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	2103	58	11	14
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4472	71	9	3
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1708	18	2	1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2764	53	7	2

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	2015	1558	237
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5721	36	33	2
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3446	35	33	2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	753			
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1522	1		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2947	6	23	4
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	71		18	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8		1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	199	1		
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2550	2	3	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	119	3	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	114723	1314	1134	158
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	9894	121	81	6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2193	9	6	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	24	3	3	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4687	64	47	3
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	9626	279	300	36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2945	132	156	69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7315	14	5	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3530	23	12	

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8086	8		
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	66	2	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5445	25	18	
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	607	25	4	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7248	78	54	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6021	53	25	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1635	28	11	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	22558	57	31	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2526	117	136	22
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1954	60	45	3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2366	11	16	2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	647	36	29	4
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	704	24	18	3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	6091	91	74	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3268	45	60	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5287	9	1	

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6673	7	7	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3102	33	13	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	702	12	5	
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	662	2	3	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1596	19	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	142			
Xây dựng - Construction	104019	105	45	2
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	43085	37	23	2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	30751	56	18	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	30183	12	4	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	278754	110	58	10
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15751	7	3	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	208995	63	30	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	54008	40	25	8
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	42786	67	37	10
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	25445	19	9	2

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1860	4	1	
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	1	3	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	13804	40	15	2
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1669	3	9	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26239	30	21	2
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10673	15	4	1
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	15566	15	17	1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	16295	39	32	6
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2278	3	2	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1622	1	1	
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	90		1	
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1511	4	5	5
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9348	25	19	1
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1446	6	4	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3793	30	43	24
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	811	15	25	24
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	288	9	15	
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	2694	6	3	

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	19354	34	11	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	59967	30	7	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6352	4	2	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6180	5		
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	26187	14	3	
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	526	1		
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12985	5	1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7628	1	1	
Hoạt động thú y - Veterinary activities	109			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	29568	114	71	8
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5329	2		
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	2433	54	30	7
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7224	4		
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3012	40	22	

170 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4108	9	15	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	7462	5	4	1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10124	13	9	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3610	29	6	2
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3523	29	6	2
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	67			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	20			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3308	15	6	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	881			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	88	1		
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	236	1	2	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2103	13	4	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4472	3	2	1
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1708			1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2764	3	2	

171 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và theo địa phương
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2022 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	735455	450050	135193	115656	24879	3132
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	230553	123100	51268	43969	8843	1121
Hà Nội	150522	84002	34156	26507	4548	441
Vĩnh Phúc	7137	3643	1720	1266	338	53
Bắc Ninh	11958	6219	2264	2504	671	98
Quảng Ninh	8183	3917	2040	1738	345	44
Hải Dương	8624	4045	1722	2040	533	87
Hải Phòng	17340	8687	3874	3678	729	138
Hưng Yên	7100	3530	1344	1520	496	72
Thái Bình	5195	2252	1051	1332	371	64
Hà Nam	4342	1982	854	1044	314	47
Nam Định	5996	2807	1400	1393	256	39
Ninh Bình	4156	2016	843	947	242	38
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	31742	14865	7040	7446	1784	193
Hà Giang	952	376	203	270	85	5
Cao Bằng	996	469	214	256	50	5
Bắc Kạn	569	287	149	111	18	2
Tuyên Quang	1394	601	341	345	88	3
Lào Cai	2539	1453	457	480	123	13
Yên Bái	1546	614	331	425	142	15
Thái Nguyên	4582	1937	1207	1102	240	33
Lạng Sơn	1936	1064	427	383	57	2
Bắc Giang	6437	3032	1328	1499	389	52
Phú Thọ	5114	2193	1108	1354	322	36
Điện Biên	946	443	199	226	65	5
Lai Châu	888	497	209	159	18	
Sơn La	1752	988	424	279	51	5
Hòa Bình	2091	911	443	557	136	17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	98178	54609	21056	17925	3504	363
Thanh Hóa	13185	6482	3296	2770	477	44
Nghệ An	11013	5339	2824	2287	432	39
Hà Tĩnh	4295	2086	959	1004	202	17
Quảng Bình	4039	2221	967	705	119	12
Quảng Trị	2749	1630	619	410	73	5
Huế	4485	2219	1132	888	190	9

171 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**
 (Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Đà Nẵng	20763	13365	3508	3147	574	65
Quảng Nam	7171	4111	1305	1325	303	36
Quảng Ngãi	4763	2870	926	780	142	10
Bình Định	6812	3326	1442	1533	401	46
Phú Yên	2608	1511	534	425	107	14
Khánh Hòa	9365	5243	2124	1602	303	37
Ninh Thuận	2476	1489	524	383	57	9
Bình Thuận	4454	2717	896	666	124	20
Tây Nguyên - Central Highlands	20050	13227	3470	2685	531	54
Kon Tum	1608	902	359	268	60	7
Gia Lai	4083	2505	765	655	130	9
Đắk Lắk	6439	4309	1105	831	162	9
Đắk Nông	1995	1412	345	203	29	4
Lâm Đồng	5925	4099	896	728	150	25
Đông Nam Bộ - South East	296315	210442	39116	34857	8338	1146
Bình Phước	4907	2794	972	854	213	23
Tây Ninh	4243	2405	896	634	185	30
Bình Dương	34056	22002	4820	4485	1773	307
Đồng Nai	23398	14251	4492	3201	918	131
Bà Rịa - Vũng Tàu	10621	6626	1961	1471	386	58
TP. Hồ Chí Minh	219090	162364	25975	24212	4863	597
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58481	33806	13242	8770	1853	244
Long An	9582	5408	1431	1823	657	82
Tiền Giang	4848	2881	836	839	189	24
Bến Tre	3248	1890	583	598	134	12
Trà Vinh	2189	1423	443	240	53	12
Vĩnh Long	2509	1474	497	422	66	18
Đồng Tháp	3648	2169	778	542	101	12
An Giang	4500	2902	964	521	65	14
Kiên Giang	7619	4366	1961	1086	161	14
Cần Thơ	9660	5623	2783	1002	184	17
Hậu Giang	2157	1278	549	263	41	8
Sóc Trăng	2724	1446	751	433	69	5
Bạc Liêu	2135	950	690	417	58	9
Cà Mau	3662	1996	976	584	75	17
Không xác định - Nec.	136	1	1	4	26	11

171 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	735455	2735	2015	1558	237
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	230553	963	673	544	72
Hà Nội	150522	382	274	183	29
Vĩnh Phúc	7137	47	23	42	5
Bắc Ninh	11958	85	57	55	5
Quảng Ninh	8183	35	24	37	3
Hải Dương	8624	84	56	49	8
Hải Phòng	17340	85	83	58	8
Hưng Yên	7100	69	37	31	1
Thái Bình	5195	58	37	29	1
Hà Nam	4342	43	34	23	1
Nam Định	5996	46	26	23	6
Ninh Bình	4156	29	22	14	5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	31742	179	120	100	15
Hà Giang	952	9	4		
Cao Bằng	996	1	1		
Bắc Kạn	569	2			
Tuyên Quang	1394	5	6	4	1
Lào Cai	2539	5	5	3	
Yên Bái	1546	11	7	1	
Thái Nguyên	4582	24	16	19	4
Lạng Sơn	1936	2	1		
Bắc Giang	6437	55	40	32	10
Phú Thọ	5114	50	22	29	
Điện Biên	946	2	3	3	
Lai Châu	888	3	2		
Sơn La	1752	1	3	1	
Hòa Bình	2091	9	10	8	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98178	330	220	148	23
Thanh Hóa	13185	46	38	21	11
Nghệ An	11013	40	26	24	2
Hà Tĩnh	4295	18	6	2	1
Quảng Bình	4039	11	3	1	
Quảng Trị	2749	7	4	1	
Huế	4485	20	16	9	2

171 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Đà Nẵng	20763	51	31	20	2
Quảng Nam	7171	36	36	16	3
Quảng Ngãi	4763	13	10	11	1
Bình Định	6812	31	18	15	
Phú Yên	2608	11	2	4	
Khánh Hòa	9365	23	19	13	1
Ninh Thuận	2476	8	3	3	
Bình Thuận	4454	15	8	8	
Tây Nguyên - Central Highlands	20050	47	20	15	1
Kon Tum	1608	5	3	4	
Gia Lai	4083	9	6	4	
Đắk Lắk	6439	14	6	3	
Đắk Nông	1995			2	
Lâm Đồng	5925	19	5	2	1
Đông Nam Bộ - South East	296315	979	779	576	82
Bình Phước	4907	23	9	15	4
Tây Ninh	4243	26	32	27	8
Bình Dương	34056	284	204	167	14
Đồng Nai	23398	157	123	113	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	10621	51	46	19	3
TP. Hồ Chí Minh	219090	438	365	235	41
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58481	220	182	144	20
Long An	9582	78	58	41	4
Tiền Giang	4848	29	18	26	6
Bến Tre	3248	5	15	10	1
Trà Vinh	2189	3	9	6	
Vĩnh Long	2509	13	10	7	2
Đồng Tháp	3648	17	17	12	
An Giang	4500	9	13	10	2
Kiên Giang	7619	18	6	6	1
Cần Thơ	9660	20	21	9	1
Hậu Giang	2157	9	2	5	2
Sóc Trăng	2724	9	4	7	
Bạc Liêu	2135	5	5	1	
Cà Mau	3662	5	4	4	1
Không xác định - Nec.	136	17	21	31	24

172 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2022 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	735455	50733	57079	267887	129845
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1861	6	2	50	65
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	863	5		22	26
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	998	1	2	28	39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	710664	49789	56332	264363	127576
Tư nhân - <i>Private</i>	27766	4185	4049	12691	3283
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1630	505	259	630	125
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	542648	40029	46151	213469	99092
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	137750	5070	5872	37554	25048
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	870		1	19	28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	22930	938	745	3474	2204
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	19851	806	626	2985	1872
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3079	132	119	489	332
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,25	0,01	0,00	0,02	0,05
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	0,12	0,01		0,01	0,02
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	0,13	0,00	0,00	0,01	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	96,63	98,14	98,69	98,68	98,25
Tư nhân - <i>Private</i>	3,78	8,25	7,09	4,73	2,53
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,22	1,00	0,45	0,23	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	73,78	78,90	80,86	79,69	76,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18,73	9,99	10,29	14,02	19,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,12		0,00	0,01	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3,12	1,85	1,31	1,30	1,70
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,70	1,59	1,10	1,12	1,44
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,42	0,26	0,21	0,18	0,26

172 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	163483	45260	11125	10043
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1861	351	467	286	634
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	863	160	192	118	340
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	998	191	275	168	294
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	710664	157304	39788	8652	6860
Tư nhân - <i>Private</i>	27766	3084	401	56	17
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1630	99	12		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	542648	113089	24241	4231	2346
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	137750	40845	14881	4197	4283
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	870	187	253	168	214
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	22930	5828	5005	2187	2549
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	19851	5037	4421	1938	2166
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3079	791	584	249	383
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,25	0,21	1,03	2,57	6,31
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	0,12	0,10	0,42	1,06	3,38
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	0,13	0,11	0,61	1,51	2,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	96,63	96,22	87,91	77,77	68,31
Tư nhân - <i>Private</i>	3,78	1,89	0,89	0,50	0,17
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,22	0,06	0,03		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	73,78	69,18	53,56	38,03	23,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18,73	24,98	32,88	37,73	42,65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,12	0,11	0,56	1,51	2,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3,12	3,56	11,06	19,66	25,38
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,70	3,08	9,77	17,42	21,57
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,42	0,48	1,29	2,24	3,81

173 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	50733	57079	267887	129845
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5721	382	341	1707	810
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3446	258	226	954	496
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	753	49	35	251	115
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1522	75	80	502	199
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2947	56	66	569	480
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	71	1		7	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	1			
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	199	8	2	18	23
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2550	42	60	519	437
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	119	4	4	25	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	114723	5851	7450	38669	18700
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	9894	697	731	2849	1299
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2193	461	385	739	187
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	24			1	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4687	225	292	1518	687
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	9626	602	762	3644	1588
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2945	196	195	906	375

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7315	269	368	2294	1446
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3530	119	148	982	544
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8086	759	1006	3928	1179
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	66	2	1	9	8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5445	261	334	1586	876
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	607	29	32	119	69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7248	213	303	1842	1111
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6021	108	167	1273	951
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1635	28	46	300	248
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	22558	826	1290	9267	4508
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2526	73	114	603	308
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1954	54	54	430	244
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2366	79	103	720	398
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	647	13	21	82	52
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	704	27	32	176	87
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	6091	237	309	2001	1093

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3268	237	261	1086	498
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5287	336	496	2314	944
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6673	166	147	814	690
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3102	253	248	979	454
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	702	29	52	154	68
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	662	32	35	283	123
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1596	177	149	488	234
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	142	15	12	54	29
Xây dựng - <i>Construction</i>	104019	3124	4313	35721	23311
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	43085	1229	1618	15255	9906
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	30751	683	802	8525	6877
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	30183	1212	1893	11941	6528
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	278754	15948	21709	103513	52477
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15751	853	1268	6127	2748

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	208995	10629	14256	73144	40984
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	54008	4466	6185	24242	8745
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	42786	2262	2839	17808	8002
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	25445	1040	1530	11087	5296
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1860	69	58	432	268
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8				
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	13804	989	1106	5345	2213
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1669	164	145	944	225
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26239	3047	3248	10412	4159
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10673	1385	1302	3746	1501
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	15566	1662	1946	6666	2658
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16295	2302	2035	6310	2297
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2278	276	303	896	318
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1622	226	195	680	234
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	90	6	6	25	9
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1511	209	178	516	218

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9348	1355	1110	3697	1317
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1446	230	243	496	201
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3793	618	570	1194	323
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	811	137	110	175	41
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	288	34	57	115	20
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	2694	447	403	904	262
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	19354	794	719	2846	1764
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59967	7675	6741	26595	9425
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6352	2487	1205	1811	413
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6180	1328	861	2292	617
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	26187	1312	1966	12498	5426
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	526	49	37	230	86
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12985	1462	1652	6214	1746

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7628	1018	1007	3501	1123
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	109	19	13	49	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29568	3321	3413	13283	4586
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5329	325	418	2268	962
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	2433	172	157	913	524
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7224	1040	1221	3234	911
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3012	147	159	1792	539
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4108	499	531	1817	604
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	7462	1138	927	3259	1046
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10124	2889	1707	3305	943
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3610	468	385	1200	542
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3523	439	373	1170	536
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	67	21	10	22	4
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	20	8	2	8	2

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3308	532	355	1198	476
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	881	143	102	388	134
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	88	10	4	40	11
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	236	20	13	65	20
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2103	359	236	705	311
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4472	1045	793	1764	406
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1708	283	291	792	194
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2764	762	502	972	212

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	735455	163483	45260	11125	10043
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5721	1551	572	163	195
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3446	860	366	120	166
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	753	204	79	12	8
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1522	487	127	31	21
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2947	1126	436	101	113
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	71	18	13	3	26
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8				7
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	199	55	50	25	18
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2550	1016	359	68	49
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	119	37	14	5	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	114723	26279	11055	3568	3151
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	9894	2262	1161	475	420
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2193	238	83	49	51
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	24	1	5	8	9
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4687	1080	513	180	192
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	9626	1918	737	221	154
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2945	651	355	111	156

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7315	2055	671	152	60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3530	1008	483	144	102
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8086	985	178	37	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	66	17	12	6	11
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5445	1336	651	233	168
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	607	130	103	62	63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7248	2141	1066	352	220
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6021	2010	1084	222	206
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1635	446	272	134	161
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	22558	4812	1322	309	224
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2526	537	394	187	310
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1954	501	337	156	178
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2366	681	252	76	57

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	647	145	147	84	103
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	704	154	101	58	69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	6091	1486	654	191	120
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3268	717	303	91	75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5287	968	171	30	28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6673	3678	480	224	474
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3102	640	305	117	106
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	702	174	103	55	67
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	662	139	24	13	13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1596	302	173	48	25
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	142	25	5	1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	104019	28481	6644	1418	1007
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	43085	11596	2511	545	425
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	30751	9948	2810	654	452
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	30183	6937	1323	219	130

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	278754	65145	15717	2696	1549
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15751	3340	1072	242	101
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	208995	53354	13108	2225	1295
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	54008	8451	1537	229	153
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	42786	8989	2045	444	397
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	25445	5397	908	127	60
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1860	621	295	57	60
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8				8
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	13804	2822	823	254	252
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	1669	149	19	6	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26239	3854	1008	282	229
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10673	1730	620	210	179
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	15566	2124	388	72	50
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16295	2535	594	120	102
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2278	371	87	17	10

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1622	226	45	9	7
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	90	25	12	3	4
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1511	290	52	24	24
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9348	1439	328	54	48
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1446	184	70	13	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3793	409	231	103	345
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	811	68	75	29	176
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	288	9	1	2	50
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	2694	332	155	72	119
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19354	6631	3466	1283	1851
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59967	7836	1242	246	207
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6352	358	55	17	6

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6180	669	233	80	100
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	26187	4294	549	80	62
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	526	87	29	4	4
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12985	1550	285	49	27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7628	865	90	16	8
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	109	13	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29568	3955	746	147	117
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5329	1013	235	64	44
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2433	535	114	12	6
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7224	646	119	28	25
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3012	338	30	6	1
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4108	542	97	11	7

173 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	7462	881	151	26	34
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10124	874	271	77	58
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3610	650	246	70	49
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3523	641	246	69	49
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	67	9		1	
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	20				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3308	486	129	46	86
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	881	100	11	3	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	88	17	3	2	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	236	67	22	2	27
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2103	302	93	39	58
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4472	364	73	20	7
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1708	132	11	3	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2764	232	62	17	5

174 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	735455	50733	57079	267887	129845
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	230553	13492	15671	80522	41613
Hà Nội	150522	9914	11207	53770	27059
Vĩnh Phúc	7137	284	350	2358	1473
Bắc Ninh	11958	419	604	3889	2150
Quảng Ninh	8183	383	469	2808	1519
Hải Dương	8624	453	604	3069	1472
Hải Phòng	17340	846	985	6305	3108
Hưng Yên	7100	306	394	2246	1210
Thái Bình	5195	341	299	1781	972
Hà Nam	4342	133	198	1272	735
Nam Định	5996	239	328	1796	1147
Ninh Bình	4156	174	233	1228	768
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	31742	1301	1611	10503	6046
Hà Giang	952	36	21	249	212
Cao Bằng	996	39	48	348	232
Bắc Kạn	569	34	41	218	96
Tuyên Quang	1394	50	91	559	244
Lào Cai	2539	61	81	750	509
Yên Bái	1546	75	89	541	295
Thái Nguyên	4582	222	267	1506	820
Lạng Sơn	1936	71	69	543	401
Bắc Giang	6437	249	331	2126	1237
Phú Thọ	5114	276	353	1937	872
Điện Biên	946	45	23	279	220
Lai Châu	888	22	25	257	190
Sơn La	1752	36	57	567	370
Hòa Bình	2091	85	115	623	348
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	98178	7904	9297	40016	16247
Thanh Hóa	13185	488	660	5270	2847
Nghệ An	11013	669	773	4343	2063
Hà Tĩnh	4295	229	261	1587	848
Quảng Bình	4039	202	239	1630	764
Quảng Trị	2749	224	198	1098	490
Huế	4485	424	462	1959	651

174 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Đà Nẵng	20763	2378	2718	8771	2886
Quảng Nam	7171	599	741	3016	1155
Quảng Ngãi	4763	348	535	2122	726
Bình Định	6812	434	616	2888	1097
Phú Yên	2608	288	325	1069	360
Khánh Hòa	9365	1069	1221	3724	1306
Ninh Thuận	2476	188	203	926	353
Bình Thuận	4454	364	345	1613	701
Tây Nguyên - Central Highlands	20050	1229	1525	7655	3566
Kon Tum	1608	57	86	647	298
Gia Lai	4083	157	247	1461	763
Đắk Lắk	6439	440	589	2564	1148
Đắk Nông	1995	81	130	739	370
Lâm Đồng	5925	494	473	2244	987
Đông Nam Bộ - South East	296315	21983	23787	107127	52933
Bình Phước	4907	199	206	1428	927
Tây Ninh	4243	302	294	1482	673
Bình Dương	34056	1572	2335	11720	5851
Đồng Nai	23398	1142	1465	8676	4418
Bà Rịa - Vũng Tàu	10621	606	660	3901	2043
TP. Hồ Chí Minh	219090	18162	18827	79920	39021
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58481	4824	5188	22064	9439
Long An	9582	553	624	2678	1391
Tiền Giang	4848	455	582	2009	678
Bến Tre	3248	439	341	1201	456
Trà Vinh	2189	203	244	951	352
Vĩnh Long	2509	255	310	1059	358
Đồng Tháp	3648	362	322	1419	583
An Giang	4500	322	378	1760	830
Kiên Giang	7619	497	591	2971	1244
Cần Thơ	9660	1068	985	3721	1570
Hậu Giang	2157	116	126	795	409
Sóc Trăng	2724	246	280	1027	485
Bạc Liêu	2135	130	130	788	426
Cà Mau	3662	178	275	1685	657
Không xác định - Nec.	136				1

174 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	735455	163483	45260	11125	10043
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	230553	55615	16137	3899	3604
Hà Nội	150522	34882	9386	2187	2117
Vĩnh Phúc	7137	1862	537	130	143
Bắc Ninh	11958	3245	1137	312	202
Quảng Ninh	8183	2082	586	150	186
Hải Dương	8624	2080	647	151	148
Hải Phòng	17340	4160	1310	325	301
Hưng Yên	7100	1820	719	215	190
Thái Bình	5195	1276	374	92	60
Hà Nam	4342	1241	520	138	105
Nam Định	5996	1835	514	84	53
Ninh Bình	4156	1132	407	115	99
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	31742	8586	2578	644	473
Hà Giang	952	298	99	19	18
Cao Bằng	996	245	62	15	7
Bắc Kạn	569	133	37	9	1
Tuyên Quang	1394	334	91	15	10
Lào Cai	2539	812	221	57	48
Yên Bái	1546	369	124	34	19
Thái Nguyên	4582	1191	387	105	84
Lạng Sơn	1936	593	208	38	13
Bắc Giang	6437	1687	571	131	105
Phú Thọ	5114	1202	325	87	62
Điện Biên	946	285	63	16	15
Lai Châu	888	291	54	27	22
Sơn La	1752	531	123	37	31
Hòa Bình	2091	615	213	54	38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	98178	18019	4504	1097	1094
Thanh Hóa	13185	2911	717	169	123
Nghệ An	11013	2344	577	144	100
Hà Tĩnh	4295	1083	205	42	40
Quảng Bình	4039	872	233	61	38
Quảng Trị	2749	544	126	29	40
Huế	4485	702	184	45	58

174 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2022 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Đà Nẵng	20763	2966	726	166	152
Quảng Nam	7171	1145	327	83	105
Quảng Ngãi	4763	772	168	44	48
Bình Định	6812	1245	370	87	75
Phú Yên	2608	415	98	31	22
Khánh Hòa	9365	1398	376	109	162
Ninh Thuận	2476	590	139	25	52
Bình Thuận	4454	1032	258	62	79
Tây Nguyên - Central Highlands	20050	4664	1022	201	188
Kon Tum	1608	368	101	30	21
Gia Lai	4083	1089	246	54	66
Đắk Lắk	6439	1351	258	47	42
Đắk Nông	1995	548	100	16	11
Lâm Đồng	5925	1308	317	54	48
Đông Nam Bộ - South East	296315	64743	17568	4323	3851
Bình Phước	4907	1383	550	112	102
Tây Ninh	4243	905	349	118	120
Bình Dương	34056	8466	2750	782	580
Đồng Nai	23398	5339	1495	432	431
Bà Rịa - Vũng Tàu	10621	2404	631	165	211
TP. Hồ Chí Minh	219090	46246	11793	2714	2407
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58481	11853	3441	940	732
Long An	9582	2622	1132	322	260
Tiền Giang	4848	787	217	61	59
Bến Tre	3248	613	139	24	35
Trà Vinh	2189	318	77	22	22
Vĩnh Long	2509	382	90	30	25
Đồng Tháp	3648	677	176	65	44
An Giang	4500	882	230	57	41
Kiên Giang	7619	1742	391	117	66
Cần Thơ	9660	1661	453	114	88
Hậu Giang	2157	532	122	32	25
Sóc Trăng	2724	488	138	35	25
Bạc Liêu	2135	513	102	22	24
Cà Mau	3662	636	174	39	18
Không xác định - Nec.	136	3	10	21	101

175 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1546776	1664040	1656668	1806425	2067884
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	171157	189463	186146	186154	204340
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	97555	110232	108703	104932	120021
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	73602	79231	77443	81222	84319
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	832103	888300	835744	922462	1073113
Tư nhân - Private	20922	21137	11903	11978	11979
Công ty hợp danh - Collective name	492	702	881	1161	1511
Công ty TNHH - Limited Co.	421124	449745	390468	448730	521846
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	39031	36613	42031	39958	35195
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	350534	380103	390461	420635	502582
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	543516	586277	634778	697809	790431
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	489076	524866	577193	630281	708006
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	54440	61411	57585	67528	82425
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	11,07	11,39	11,24	10,31	9,88
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	6,31	6,63	6,56	5,81	5,80
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	4,76	4,76	4,68	4,50	4,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	53,80	53,38	50,45	51,07	51,89
Tư nhân - Private	1,36	1,27	0,72	0,66	0,58
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,04	0,05	0,07	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	27,23	27,03	23,57	24,84	25,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,52	2,20	2,54	2,21	1,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,66	22,84	23,57	23,29	24,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	35,14	35,23	38,32	38,63	38,22
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	31,62	31,54	34,84	34,89	34,24
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,52	3,69	3,48	3,74	3,98

176 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1546776	1664040	1656668	1806425	2067884
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16640	16986	15615	17715	19539
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	12601	13197	11970	14466	16183
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1034	1058	981	1010	1083
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3006	2731	2664	2239	2273
Khai khoáng - Mining and quarrying	24243	28270	25862	25957	28571
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	12663	15255	13666	14651	16508
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	4538	5859	5437	3979	4034
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	1483	1045	1012	779	819
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	4487	4933	4111	4751	5580
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1073	1178	1635	1797	1631
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	710711	763442	804835	863931	963534
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	56870	58597	59583	64708	72170
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	6807	7047	7469	7358	8053
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	2495	2394	2020	2132	2343
Dệt - Manufacture of textiles	29561	31785	35833	37198	39966
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	130814	140654	135879	146520	162769
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	116372	119093	120825	119570	144514
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	10250	12107	12138	13874	14633

176 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	11944	13847	15597	17602	18420
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7273	7991	7504	7637	8381
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1537	1223	1335	1657	1511
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	17397	18678	20344	20803	26334
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6809	6852	7784	8217	9072
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	33593	36534	41757	45894	51493
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	27926	27561	28743	29797	31787
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	12894	13791	16079	17699	17936
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	36617	39550	41165	46046	50674
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	83398	91554	105222	116076	126768
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	21474	24081	26546	30773	33611
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9028	10025	12880	13783	15675
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	17615	19192	19516	22826	26467
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	13606	14007	14309	14867	16374
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	32176	38439	44519	46208	46420
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	18297	22120	21703	25416	29466
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5958	6319	6086	7269	8697

176 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25684	27955	30408	31612	32953
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	11450	12588	11604	12736	14510
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4861	5029	5231	5538	6284
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	986	1560	815	1054	1821
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	5541	5950	5523	6071	6329
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	61	50	35	72	76
Xây dựng - Construction	141139	143326	124231	138402	147349
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	62605	61239	46170	51576	54753
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	51037	52076	54176	60017	61029
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	27497	30010	23884	26809	31567
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	209262	209530	177275	209423	240697
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14528	15077	13598	13983	18732
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	155372	151432	122979	145075	166851
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	39362	43021	40698	50365	55114
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	70180	79807	82027	88058	110922
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	26027	26576	22950	23978	28706
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5418	5628	5998	6833	8351

500 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

176 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	1188	4010	3047	2666	5456
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	29768	34841	39921	37210	49435
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	7780	8752	10111	17370	18974
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29204	32960	27474	22968	32891
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	15059	17827	14032	10270	15589
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	14145	15133	13442	12698	17302
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44581	58128	60923	72803	100826
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2101	3232	4631	5530	7674
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1598	2322	1496	2247	2625
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1307	1061	778	825	951
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	15286	22904	23402	24922	32601
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	22372	26214	27324	35460	50326
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1916	2396	3292	3819	6649
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	95717	111325	120194	129184	133438
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	82425	95009	99616	104889	108376
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	8899	10766	13956	16004	15395
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	4393	5550	6623	8291	9666

176 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28254	29700	29156	31870	41357
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	60919	64634	56329	62524	77697
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6160	7587	7746	8280	10591
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	8075	7954	7810	8905	12911
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	30939	29880	26331	28366	32942
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	516	1082	606	815	1370
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10680	11121	9321	11446	14068
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4514	6966	4433	4654	5728
Hoạt động thú y - Veterinary activities	34	45	82	58	87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43529	45587	47235	53308	62762
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	3748	2763	2594	2833	3903
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	10129	12650	13744	19336	23880
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	4143	4815	2196	1555	3085
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	14053	12123	13259	13717	15059
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5682	6429	6097	7004	8361
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	5775	6807	9346	8863	8474

176 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo - Education and training	13655	17004	17605	19289	23063
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	10648	13144	15462	17078	24409
Hoạt động y tế - Human health activities	10605	13072	15393	17006	24340
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	40	67	61	63	63
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	3	5	9	9	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	7353	6457	7039	6910	8676
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	322	380	326	382	510
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	181	116	123	97	160
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1433	1460	1681	2394	2540
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	5416	4500	4909	4038	5466
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3607	3198	3394	2658	4691
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2	9	19	5	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	692	792	1561	900	2147
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2913	2397	1814	1753	2544

177 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1546776	1664040	1656668	1806425	2067884
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	522771	555107	538422	617605	702475
Hà Nội	291469	301801	268144	304808	357220
Vĩnh Phúc	19269	21345	23087	26618	29223
Bắc Ninh	44484	48660	56242	62778	64223
Quảng Ninh	27758	29888	28721	30814	35153
Hải Dương	31186	33834	34423	39990	43005
Hải Phòng	44538	48638	52665	63571	72476
Hưng Yên	19114	21185	22787	27652	31745
Thái Bình	12276	13084	13511	15497	17213
Hà Nam	10254	11863	12444	15068	18076
Nam Định	12165	13224	14296	16496	18735
Ninh Bình	10258	11587	12104	14312	15407
Trung du và miền núi phía Bắc	74971	82587	85777	96700	112866
Northern midlands and mountain areas	74971	82587	85777	96700	112866
Hà Giang	1532	1598	1542	1727	1859
Cao Bằng	1284	1236	1365	1322	1273
Bắc Kạn	558	606	581	564	627
Tuyên Quang	1790	2212	2752	2948	3214
Lào Cai	4945	5518	4286	4102	5014
Yên Bái	2314	2585	2908	3224	3567
Thái Nguyên	22694	23102	21099	24555	25445
Lạng Sơn	1518	1414	1416	1669	1767
Bắc Giang	18693	22951	28869	32269	43121
Phú Thọ	11499	13248	13375	15640	17371
Điện Biên	2101	2176	1764	1757	1827
Lai Châu	734	715	654	785	842
Sơn La	1527	1593	1418	1509	1577
Hòa Bình	3782	3633	3747	4630	5362
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	126647	138181	135886	157634	180401
North Central and Central coastal areas	126647	138181	135886	157634	180401
Thanh Hóa	17780	20244	20934	26480	33116
Nghệ An	13641	13685	14676	17963	20196
Hà Tĩnh	5627	6257	6051	6590	6579
Quảng Bình	2891	3409	2960	3377	3742
Quảng Trị	1968	2011	1759	1939	2389
Huế	6110	6510	6801	7748	8860

177 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	26877	30742	26621	28247	33787
Quảng Nam	11239	12926	12048	16213	17842
Quảng Ngãi	7283	7799	8686	11168	11000
Bình Định	8623	9458	10510	12175	13172
Phú Yên	2460	2624	2799	3058	3519
Khánh Hòa	15042	14894	14792	13405	16579
Ninh Thuận	1926	2126	2099	2689	2915
Bình Thuận	5180	5497	5149	6580	6707
Tây Nguyên - Central Highlands	16235	16588	16859	19904	22215
Kon Tum	2015	2073	1838	2356	2421
Gia Lai	3783	3763	3910	4724	4753
Đắk Lắk	4171	4170	4814	4964	5560
Đắk Nông	945	1137	1348	1694	2210
Lâm Đồng	5320	5447	4950	6167	7270
Đông Nam Bộ - South East	631101	665476	660416	690021	796480
Bình Phước	9913	11375	11851	13549	14909
Tây Ninh	17130	19132	20680	21782	25247
Bình Dương	114863	128108	134655	137683	151419
Đồng Nai	100045	102829	100674	102576	105983
Bà Rịa - Vũng Tàu	25243	27240	28526	28803	33812
TP. Hồ Chí Minh	363907	376792	364030	385628	465110
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	96936	106104	105434	106723	127489
Long An	28466	32756	34321	34599	39236
Tiền Giang	14994	16490	15125	12668	18407
Bến Tre	6414	6727	6159	7081	7933
Trà Vinh	3422	3672	2845	3607	4147
Vĩnh Long	4606	5490	5796	5930	8171
Đồng Tháp	5548	5769	5934	5330	6670
An Giang	4906	5396	5420	5737	7200
Kiên Giang	7930	8084	7846	8082	9062
Cần Thơ	8480	8816	9399	10347	11303
Hậu Giang	3037	3172	3401	3449	4437
Sóc Trăng	3025	3467	3414	3268	3332
Bạc Liêu	2004	2300	2043	2221	2337
Cà Mau	4106	3965	3732	4403	5253
Không xác định - Nec.	78116	99997	113874	117838	125958

178 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8836	9325	9546	10261	11499
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12556	14210	15330	15821	16928
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	12043	13835	15505	15845	17692
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital	13309	14766	15089	15791	15948
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	7868	8312	8272	9034	10200
Tư nhân - Private	5369	5821	5221	5887	6481
Công ty hợp danh - Collective name	7509	8862	7387	9878	9236
Công ty TNHH - Limited Co.	7239	7661	7089	7927	8971
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10970	10918	12560	13111	14562
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8751	9247	9712	10438	11795
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9764	10066	10516	11224	12638
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9488	9780	10316	10959	12318
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13217	13419	13057	14505	16258

179 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8836	9325	9546	10261	11499
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5387	5638	6206	7184	7668
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	5256	5651	6090	7407	7829
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5641	5557	6049	7042	7581
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5914	5605	6860	6062	6721
Khai khoáng - Mining and quarrying	12504	14033	13843	14711	16462
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	12563	14466	13888	15544	17615
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	45245	54311	48971	38635	43424
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	10120	7707	8135	8418	8775
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	7318	7668	7524	8971	10546
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	15140	16092	15970	18572	19631
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8226	8569	9020	9575	10586
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8837	9095	9468	9977	10948
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	10952	11388	12911	13755	14762
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	18578	18098	16168	18656	20203
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	8206	8618	9176	9895	10830
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7184	7437	7633	8320	9141
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	7511	7421	7575	7585	8862
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6450	7122	7187	7804	8587

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8157	8705	9646	10800	11189
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7430	7922	8120	8696	9735
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	18383	15195	15025	17923	19088
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	10487	11144	11815	12550	14693
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	10801	11220	12037	12818	13628
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	8717	9119	10128	10520	11449
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8083	8613	9129	9652	10304
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	10409	10853	11512	12209	12283
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8417	8808	9579	10317	11026
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	9627	10029	10920	11358	12574
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9270	9765	9892	10460	11955
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9057	10029	11151	11386	12837
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	10118	10761	10866	12223	13225
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	9997	10523	11481	12324	13936
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	7467	8637	8753	9095	9920
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	7185	8044	7893	9084	9948
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8960	8920	10691	12121	13534

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16129	18334	18696	18149	18790
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	8494	9238	9114	9396	10394
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9452	10269	10753	11069	12461
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8575	10764	7759	8714	11585
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	7810	8253	8170	8376	8723
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	6662	6910	6155	7719	8462
Xây dựng - Construction	7001	7517	7612	8549	9422
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	6699	7132	7111	8249	9083
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	6908	7338	7978	8759	9285
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	8027	8871	7865	8690	10388
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8770	8730	8202	9268	10441
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8558	8713	8195	8355	10237
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	9299	9205	8444	9472	10689
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	7215	7390	7549	8982	9819
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	8933	9908	10316	10748	12973
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	6609	6996	6929	7533	8849
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	10428	10793	11962	13398	16052

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải hàng không - Air transport	10513	29632	18580	16614	29091
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	11843	12854	13266	13448	17291
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	10075	9848	10483	11045	10907
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6690	6949	6414	6537	8578
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7570	7490	7386	7597	10524
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	5954	6404	5639	5873	7353
Thông tin và truyền thông Information and communication	14115	17725	17253	18750	22491
Hoạt động xuất bản - Publication	10482	13025	13278	14970	18552
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	9278	11354	7844	11661	12279
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	12414	11352	12478	13456	16774
Viễn thông - Telecommunication	14724	23049	21743	21129	24059
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	15538	17267	17248	19482	23945
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	9463	10814	12242	14704	19438
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	22350	24549	25037	25587	24751
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Financial service activities (except insurance and pension funding)	22587	24584	25342	25149	24181
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	22842	27521	32442	35155	32437
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	18013	19894	15064	19604	22234

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11747	12333	11514	12078	14500
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11353	11788	11086	12174	14334
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	13678	15035	14758	15210	17765
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	16106	14737	15984	18309	23763
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	10539	10582	9954	10753	12006
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	11722	12748	8895	11201	18629
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10968	11823	10608	12709	14747
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9868	11922	9479	9569	11446
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	9812	8369	10511	7686	9573
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7597	7756	7233	7596	8309
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	9050	8351	7301	8185	10189
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	8553	8831	7960	8545	8753
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7816	8145	4975	4813	8174
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	6970	6091	6367	6303	6924
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6131	7553	6691	6752	7529

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	8770	9982	9220	10167	10880
Giáo dục và đào tạo - Education and training	9779	10482	9866	11030	12418
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	11249	11284	11539	12114	15271
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	11301	11319	11564	12152	15317
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	5354	7237	8026	7052	7457
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	4088	6763	6688	6427	6667
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	9632	8961	9054	10038	12874
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	6850	7045	7301	7973	9657
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	11357	6937	5912	5087	8649
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	12756	13922	12564	13361	16223
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	9211	8258	8490	9129	12255
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	9142	6600	7100	6299	10012
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	4466	6073	10723	6660	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5975	7041	9229	5635	12085
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	10466	6478	5907	6703	8746

180 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8836	9325	9546	10261	11499
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8998	9358	9422	10505	11521
Hà Nội	10111	10462	10229	11450	12825
Vĩnh Phúc	8463	8836	9016	9789	10528
Bắc Ninh	9456	9973	10542	11166	11840
Quảng Ninh	9499	10091	10265	11129	12469
Hải Dương	7596	8375	8203	9194	9602
Hải Phòng	8181	8199	9214	10621	11674
Hưng Yên	8155	8202	8736	10123	10985
Thái Bình	5913	6012	6241	7204	7491
Hà Nam	6808	7694	7602	8561	9402
Nam Định	5719	5921	6420	7096	7545
Ninh Bình	5810	6789	7160	8155	8476
Trung du và miền núi phía Bắc	7233	7764	7896	8337	9530
Northern midlands and mountain areas	7233	7764	7896	8337	9530
Hà Giang	5881	6235	6152	6209	7493
Cao Bằng	6285	6367	6996	7528	7621
Bắc Kạn	6513	6812	7191	6798	7496
Tuyên Quang	6181	6904	7454	6982	6957
Lào Cai	7928	9037	7746	8483	10695
Yên Bái	5682	6156	7275	7312	7922
Thái Nguyên	8938	9432	9308	10773	11066
Lạng Sơn	5648	5772	6138	7148	7567
Bắc Giang	7466	8134	8643	8303	10676
Phú Thọ	6863	7499	7309	8017	8655
Điện Biên	4332	4665	4343	4942	5546
Lai Châu	5735	5745	6017	6826	7178
Sơn La	4859	4973	5815	6408	6830
Hòa Bình	6521	6574	6369	7020	7584
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6317	6608	6815	7616	8385
North Central and Central coastal areas	6317	6608	6815	7616	8385
Thanh Hóa	5096	5327	5629	6505	7638
Nghệ An	5727	5745	6500	7461	7868
Hà Tĩnh	6507	7069	7259	7582	7443
Quảng Bình	5618	6321	5919	6508	7065
Quảng Trị	5722	5777	5550	5771	6897
Huế	5756	6144	6425	6960	7544

180 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

	Nghìn đồng - Thousand dong				
	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	7651	8449	8027	8813	10245
Quảng Nam	6084	6495	6283	8152	8562
Quảng Ngãi	8172	8156	8595	9706	9222
Bình Định	5748	6250	6886	7323	7643
Phú Yên	5484	5623	5657	6222	6844
Khánh Hòa	7418	6982	7915	7903	9947
Ninh Thuận	6587	6784	6947	7977	8202
Bình Thuận	5936	6200	6314	7750	7951
Tây Nguyên - Central Highlands	5745	5909	6427	7521	8326
Kon Tum	5787	5864	6174	7430	7750
Gia Lai	6005	6030	6554	7666	7848
Đắk Lắk	4641	4863	5757	6733	7539
Đắk Nông	5190	5561	6303	7560	10472
Lâm Đồng	6938	7093	7289	8200	9072
Đông Nam Bộ - South East	9744	10260	10362	11004	12749
Bình Phước	7013	7401	7843	8841	9697
Tây Ninh	7639	8119	8634	9211	10611
Bình Dương	8645	9488	9770	10356	12006
Đồng Nai	9752	10009	9784	9887	10471
Bà Rịa - Vũng Tàu	10780	11513	11988	12128	13400
TP. Hồ Chí Minh	10330	10820	10906	11769	13968
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6755	7039	7333	7286	8493
Long An	7315	7788	8491	8742	9963
Tiền Giang	6990	7451	7396	6327	8869
Bến Tre	6642	6920	6621	7257	8252
Trà Vinh	5872	5705	5607	6937	7237
Vĩnh Long	5784	6330	6569	6629	8711
Đồng Tháp	6915	6852	7146	5992	7147
An Giang	6127	6310	6556	6494	7692
Kiên Giang	7101	7173	7612	7495	8069
Cần Thơ	6383	6474	6969	7218	7773
Hậu Giang	5750	6027	6442	6195	7706
Sóc Trăng	7097	7135	6823	6086	5999
Bạc Liêu	5261	5642	5782	6182	6465
Cà Mau	7003	7005	6759	7861	8969
Không xác định - Nec.	17015	20631	23468	23765	23555

181 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	895560	889934	953998	1276847	1459702
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	190357	206287	194983	260193	348324
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	103014	117895	112612	140840	158984
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	87343	88392	82371	119353	189340
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	323637	277624	295904	492367	555211
Tư nhân - Private	1174	1081	-307	1101	-98
Công ty hợp danh - Collective name	226	60	176	266	663
Công ty TNHH - Limited Co.	45989	56855	33655	93424	124184
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	46279	50057	58820	91802	74165
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	229969	169571	203560	305774	356298
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	381566	406023	463111	524287	556168
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	298069	327107	397100	438531	449060
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	83497	78916	66011	85756	107108
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	21,25	23,18	20,44	20,38	23,86
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	11,50	13,25	11,81	11,03	10,89
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	9,75	9,93	8,63	9,35	12,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	36,15	31,19	31,02	38,56	38,04
Tư nhân - Private	0,13	0,12	-0,03	0,09	-0,01
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,01	0,02	0,02	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	5,14	6,39	3,53	7,31	8,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,17	5,62	6,16	7,19	5,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,68	19,05	21,34	23,95	24,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	42,60	45,63	48,54	41,06	38,10
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	33,28	36,76	41,62	34,34	30,76
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9,32	8,87	6,92	6,72	7,34

182 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	895560	889934	953998	1276847	1459702
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3644	-543	9677	10780	9790
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1596	-1531	9300	10270	9086
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	82	174	-288	-21	160
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1966	814	666	531	544
Khai khoáng - Mining and quarrying	35711	30912	20388	25943	68964
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1827	2409	2234	2212	3502
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	26098	21789	16441	12270	34047
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	464	311	-697	1336	743
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1621	-885	1588	1657	5023
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	5701	7287	822	8469	25649
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	416618	384798	448217	532748	514989
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	55967	52753	83067	69260	66765
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	21345	27413	21421	17589	25932
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	3303	3154	2868	2951	3859
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	14894	11082	12437	39319	14203
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10317	12413	13151	8335	19046
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	8340	10471	1913	-5522	15676
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	692	994	1857	3034	3078

182 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	7093	5958	9974	10576	6435
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1243	849	1241	2042	1867
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-7801	-16897	-27848	-4384	10779
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	19302	21510	28170	32742	45345
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4654	4096	6275	5061	5181
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15193	17084	29754	21846	23651
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	10960	8907	14125	13930	8959
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	4979	-11226	3641	80289	-6425
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	20486	17285	16034	20351	16796
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	143025	140581	151004	154533	175026
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10095	14091	20583	16116	19756
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	8346	6099	9491	11090	13243
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	22850	16186	10257	-1628	-6973
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	31340	30373	24087	22088	34845
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3420	2905	8979	5965	6050
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	4697	6918	5379	6565	12353
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1880	1800	356	601	-456

182 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9321	35598	45680	63448	35807
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4576	4761	6116	7516	8772
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3479	3356	4244	5467	6753
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	163	209	340	390	790
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	930	1205	1540	1611	1160
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4	-9	-8	48	69
Xây dựng - Construction	17400	16217	25187	70082	26664
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	9166	6298	8581	13427	1967
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5176	6285	13597	34180	24677
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3058	3634	3009	22476	20
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	73822	69706	54839	112084	128277
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13830	12957	8707	13769	44261
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	46569	55166	41616	86055	64653
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	13423	1583	4517	12261	19364
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	22353	25422	1447	33650	42560
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	-2089	-2188	-4896	-2841	-2821

518 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

182 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	422	11	-198	5065	7559
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	2712	3458	-14759	-16273	-29936
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	21486	23952	19198	47639	67130
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	-178	188	2102	60	628
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2611	-6033	-32095	-36925	-9150
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3165	-3287	-24808	-27734	-7938
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	-554	-2746	-7286	-9191	-1212
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	53939	49127	52520	81361	90557
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1182	1762	2057	2343	2305
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-546	-959	-1770	-1022	-822
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-243	475	-237	-163	-361
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	49187	45944	51677	74245	79520
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4954	5678	5916	8143	10976
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-596	-3772	-5122	-2186	-1062
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	144902	137811	181412	259040	308156
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	137345	120122	166486	233100	268757
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	2504	9238	5406	1203	15756
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	5053	8451	9520	24738	23643

182 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	86081	108701	129186	101471	188811
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	8903	21949	10646	13414	18979
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1931	2018	2842	2044	2867
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	540	11399	3702	8181	7647
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	4710	4189	4491	4116	1691
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	109	-49	-946	464	332
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1438	3060	-50	-1581	5148
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	186	1334	518	211	1329
Hoạt động thú y - Veterinary activities	-11	-2	89	-21	-35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	6512	7593	-632	-1690	5324
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	107	3591	620	546	1036
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	433	699	520	471	725
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	365	922	-2438	-4242	922
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-13	-82	103	191	319
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	66	328	446	57	435
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	5554	2134	117	1286	1887

182 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo - Education and training	712	-371	-3259	3941	5898
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	240	610	-2029	-2549	4003
Hoạt động y tế - Human health activities	232	615	-2017	-2522	4015
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-7	-7	-15	-19	-11
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	15	1	3	-8	-1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	8545	2520	7205	2616	10770
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-144	-111	-5	-80	-32
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-2	2	-4		-14
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	10009	7005	12016	7039	11651
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-1317	-4376	-4803	-4343	-835
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-332	1158	-507	-84	531
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-1	138	1	-1	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-15	136	-70	-6	100
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-316	884	-438	-76	431

183 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

*Profit before taxes of acting enterprises
having business outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	895560	889934	953998	1276847	1459702
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	299726	323388	324946	456711	523427
Hà Nội	144662	167994	175870	273029	317675
Vĩnh Phúc	35504	36800	31178	31143	39046
Bắc Ninh	78434	67229	66827	77026	82020
Quảng Ninh	6412	9214	11793	14900	15070
Hải Dương	15279	12723	13915	22289	16440
Hải Phòng	10701	15321	8001	5333	2306
Hưng Yên	8510	7357	11753	18373	38340
Thái Bình	-813	-737	-2276	-621	-2888
Hà Nam	1659	1316	1646	2986	3243
Nam Định	181	646	926	2142	2239
Ninh Bình	-803	5525	5312	10110	9935
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60172	67937	66427	77002	100153
Hà Giang	774	958	581	929	1210
Cao Bằng	-47	-188	174	339	80
Bắc Kạn	-161	-170	-92	-178	-81
Tuyên Quang	396	346	201	991	52
Lào Cai	2515	1164	131	4322	12301
Yên Bái	656	361	663	734	953
Thái Nguyên	50536	52494	52217	53706	57095
Lạng Sơn	-144	-17	-206	-132	-352
Bắc Giang	2852	7719	9087	12972	26617
Phú Thọ	1449	3725	2649	1881	-821
Điện Biên	137	132	-205	-255	260
Lai Châu	62	57	-46	216	294
Sơn La	686	735	1211	1261	1896
Hòa Bình	462	620	62	216	648
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16168	2117	-23756	69323	41637
Thanh Hóa	-11209	-23498	-28308	-12762	-12330
Nghệ An	-62	4281	6995	4863	6953
Hà Tĩnh	-2506	-11280	-5236	29003	-7644
Quảng Bình	-569	-496	-3901	-108	-528
Quảng Trị	425	629	63	755	723
Huế	1560	1725	3223	3080	2119

183 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	8556	11741	-1784	1208	5349
Quảng Nam	7783	5082	2471	4378	19044
Quảng Ngãi	2814	5398	2943	32937	25627
Bình Định	2036	2653	2742	1774	-14243
Phú Yên	1088	814	1090	1385	825
Khánh Hòa	3715	-1509	-11661	-11297	5590
Ninh Thuận	535	1174	2059	3472	1576
Bình Thuận	2001	5403	5547	10635	8576
Tây Nguyên - Central Highlands	265	-1190	2458	8842	8790
Kon Tum	181	3	534	621	912
Gia Lai	-3219	-4587	-2652	1554	16
Đắk Lắk	686	233	1179	2179	1985
Đắk Nông	239	633	1519	1540	1303
Lâm Đồng	2379	2528	1879	2946	4574
Đông Nam Bộ - South East	325028	309165	383281	395670	482642
Bình Phước	2068	2857	3922	2399	2776
Tây Ninh	8152	10952	13990	13745	20566
Bình Dương	55178	53151	62137	49926	58711
Đồng Nai	57756	52182	82135	77962	68968
Bà Rịa - Vũng Tàu	11237	19191	15812	29581	30075
TP. Hồ Chí Minh	190636	170832	205285	222057	301545
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	48804	37280	43311	47290	77798
Long An	18046	8998	16565	13282	15172
Tiền Giang	3650	4092	4659	865	6353
Bến Tre	2517	2548	4131	2162	3059
Trà Vinh	212	841	1793	4576	5026
Vĩnh Long	2320	2853	2969	2295	2780
Đồng Tháp	4751	3767	3503	3155	7263
An Giang	2326	3130	2722	2775	4358
Kiên Giang	3920	2726	-2357	4276	10205
Cần Thơ	3934	3275	2800	2738	7599
Hậu Giang	2588	2077	2428	4076	3822
Sóc Trăng	1487	2211	2399	2444	2811
Bạc Liêu	2085	363	-7	870	1610
Cà Mau	969	400	1707	3777	7741
Không xác định - Nec.	145398	151237	157331	222010	225256

184 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate of acting enterprises having business outcomes
by types of enterprise*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3,79	3,38	3,49	4,20	4,06
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5,58	5,76	5,67	7,70	8,08
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	4,95	5,28	5,13	6,99	6,64
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital	6,54	6,55	6,62	8,75	9,88
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2,41	1,84	1,88	2,80	2,69
Tư nhân - Private	0,31	0,28	-0,14	0,53	-0,04
Công ty hợp danh - Collective name	9,98	2,41	5,00	10,61	16,51
Công ty TNHH - Limited Co.	0,65	0,71	0,41	1,01	1,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8,05	8,21	10,46	18,09	13,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,30	2,75	2,98	4,02	3,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,60	5,33	5,68	5,55	5,07
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5,05	5,06	5,60	5,42	4,84
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9,19	6,85	6,23	6,34	6,29

185 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit rate of acting enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3,79	3,38	3,49	4,20	4,06
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,71	-0,32	6,12	5,73	4,58
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1,61	-1,17	7,30	6,90	5,28
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	0,61	1,82	-4,23	-0,20	1,30
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8,92	2,93	2,79	1,83	1,86
Khai khoáng - Mining and quarrying	10,42	7,74	6,04	6,61	13,68
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1,67	1,90	1,92	1,74	2,16
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	23,07	13,87	14,48	8,14	16,75
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2,12	1,64	-4,18	12,04	6,73
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3,42	-1,70	3,12	2,97	7,94
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	11,21	16,50	2,05	17,78	40,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,52	3,82	4,26	4,44	3,73
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4,64	4,20	6,23	4,63	3,92
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	14,02	15,58	16,98	14,65	15,84
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	9,78	9,24	9,19	9,48	9,60
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4,00	2,72	3,16	7,95	2,86
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2,51	2,75	3,07	1,87	3,47
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2,27	2,47	0,50	-1,45	2,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	0,46	0,53	0,97	1,30	1,12

185 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3,85	2,89	4,18	4,07	2,24
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2,11	1,26	1,86	3,12	2,49
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-5,24	-7,79	-17,30	-1,80	2,83
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5,83	5,86	7,25	7,11	7,46
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7,34	6,39	9,08	7,19	6,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3,78	3,74	6,03	3,88	3,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3,14	2,47	3,71	3,56	2,02
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	0,81	-1,74	0,51	7,98	-0,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3,71	2,95	2,87	2,79	2,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	5,79	5,33	5,16	4,85	4,98
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3,01	3,52	4,81	3,20	3,12
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	8,05	5,77	6,85	7,47	7,16
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	7,47	4,76	3,05	-0,45	-1,62
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	12,75	12,34	11,13	10,07	12,87
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1,67	1,15	2,89	1,76	1,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4,62	5,03	3,41	3,61	5,41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4,45	3,47	0,69	1,05	-0,69

185 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,98	3,25	3,73	5,39	2,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	6,22	6,00	7,93	8,54	8,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	10,54	9,65	11,21	13,38	14,76
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2,89	2,70	4,47	5,36	6,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2,78	3,37	4,92	4,12	2,79
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	0,24	-0,84	-2,24	5,62	9,05
Xây dựng - Construction	1,30	1,08	1,61	4,23	1,52
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1,48	0,94	1,42	2,21	0,29
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1,09	1,21	2,09	4,78	3,33
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1,22	1,18	0,97	6,74	0,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0,93	0,80	0,60	1,11	1,04
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,01	1,67	1,13	1,72	4,46
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,75	0,80	0,58	1,06	0,65
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,39	0,15	0,40	1,00	1,38
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2,75	2,74	0,15	2,55	2,59
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	-0,84	-0,79	-1,84	-0,99	-0,78

185 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	0,59	0,01	-0,23	4,26	4,31
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	3,33	4,04	-23,54	-60,41	-27,41
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5,82	5,36	3,83	5,97	7,68
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	-0,40	0,52	3,20	0,07	0,53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,38	-2,73	-18,13	-28,39	-4,19
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3,89	-2,98	-38,73	-82,68	-10,62
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	-0,51	-2,48	-6,45	-9,52	-0,84
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11,05	9,22	10,18	15,82	15,40
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	9,51	11,58	10,14	11,12	9,01
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-3,37	-5,37	-14,99	-7,44	-4,05
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-2,42	5,20	-5,01	-3,38	-7,99
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	14,20	12,07	14,75	22,86	22,89
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	5,99	6,19	5,71	7,04	7,52
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-2,93	-20,92	-20,45	-6,38	-2,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14,71	11,25	14,00	17,96	18,31
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	16,54	11,81	15,77	20,61	19,86
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	2,03	5,49	3,06	0,60	6,97
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	16,13	21,43	15,10	22,27	22,77

185 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	16,05	18,11	19,91	16,16	22,87
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	3,20	6,87	3,45	4,25	4,81
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	10,11	9,67	13,72	9,24	11,22
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1,90	29,08	6,91	15,50	10,41
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	3,85	3,32	3,82	3,47	1,19
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2,82	-0,75	-15,73	6,26	5,75
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1,72	3,39	-0,06	-1,80	4,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	0,88	3,74	1,97	0,80	4,08
Hoạt động thú y - Veterinary activities	-4,87	-0,73	6,83	-7,54	-8,47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3,37	3,34	-0,32	-0,84	1,84
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	0,33	12,57	1,87	1,48	1,80
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1,91	2,15	1,51	1,09	1,39
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	0,63	1,39	-10,23	-34,07	1,89
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-0,08	-0,43	0,49	0,85	1,24
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	0,41	1,75	2,04	0,25	1,51
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	11,97	3,45	0,19	2,01	2,45

185 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1,78	-0,73	-6,78	7,73	8,26
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	0,58	1,16	-3,63	-3,88	4,50
Hoạt động y tế - Human health activities	0,56	1,17	-3,62	-3,86	4,52
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-7,90	-5,34	-8,30	-7,99	-5,76
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	59,86	2,41	4,98	-24,60	-19,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	8,01	2,16	6,06	2,76	7,31
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-6,03	-4,28	-0,19	-3,03	-0,78
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-0,62	0,48	-0,79	-0,02	-2,03
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	11,05	8,01	13,16	9,71	10,21
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-5,20	-16,55	-19,50	-22,89	-2,94
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-2,84	6,11	-2,76	-0,31	2,36
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-35,72	-207,55	3,17	-2,59	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-0,32	16,82	-0,86	-0,08	1,01
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-4,42	2,39	-4,31	-0,39	3,43

186 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

*Profit rate of acting enterprises having business outcomes
by province*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3,79	3,38	3,49	4,20	4,06
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,59	3,47	3,29	4,16	4,14
Hà Nội	3,64	3,67	3,60	5,20	5,18
Vĩnh Phúc	8,90	8,11	6,65	5,90	5,97
Bắc Ninh	5,72	4,95	4,64	4,72	4,85
Quảng Ninh	1,21	1,71	2,06	2,69	2,18
Hải Dương	4,37	3,19	3,40	4,51	2,94
Hải Phòng	1,42	1,78	0,81	0,48	0,18
Hưng Yên	2,64	1,99	3,11	3,62	6,36
Thái Bình	-0,60	-0,49	-1,57	-0,36	-1,44
Hà Nam	1,12	0,80	0,89	1,34	1,12
Nam Định	0,14	0,46	0,66	1,27	1,16
Ninh Bình	-0,35	1,85	1,94	3,13	2,66
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	4,14	4,13	3,88	3,94	4,26
Hà Giang	5,50	6,18	3,84	5,60	5,83
Cao Bằng	-0,38	-1,41	1,15	1,90	0,42
Bắc Kạn	-3,14	-3,21	-1,63	-2,77	-0,96
Tuyên Quang	1,91	1,43	0,71	2,88	0,13
Lào Cai	3,37	1,47	0,20	5,58	13,04
Yên Bái	2,32	1,10	1,63	1,40	1,63
Thái Nguyên	6,18	5,84	5,70	5,52	5,67
Lạng Sơn	-0,38	-0,05	-0,52	-0,24	-0,65
Bắc Giang	1,34	2,78	2,74	3,09	3,86
Phú Thọ	1,04	2,40	1,79	1,06	-0,40
Điện Biên	1,04	0,69	-1,31	-1,49	1,45
Lai Châu	0,66	0,57	-0,42	1,85	1,98
Sơn La	2,59	2,31	3,70	3,39	4,32
Hòa Bình	1,16	1,40	0,14	0,37	0,85
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	0,90	0,10	-1,16	2,84	1,39
Thanh Hóa	-5,61	-8,41	-9,63	-3,19	-2,37
Nghệ An	-0,03	1,96	3,09	1,79	2,21
Hà Tĩnh	-2,01	-7,99	-3,40	13,67	-4,02
Quảng Bình	-0,95	-0,80	-5,79	-0,15	-0,63
Quảng Trị	1,20	1,67	0,16	1,73	1,37
Huế	1,90	2,01	3,63	3,24	1,85

186 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	2,86	3,48	-0,59	0,39	1,38
Quảng Nam	4,19	2,65	1,27	1,97	6,29
Quảng Ngãi	1,47	2,77	1,57	11,06	6,79
Bình Định	1,86	2,18	2,01	1,17	-7,40
Phú Yên	3,04	2,20	2,74	3,29	1,42
Khánh Hòa	2,09	-0,83	-6,91	-7,47	2,74
Ninh Thuận	2,23	3,96	5,95	8,87	3,61
Bình Thuận	2,37	4,87	4,75	8,01	5,32
Tây Nguyên - Central Highlands	0,07	-0,32	0,63	1,98	1,67
Kon Tum	0,68	0,01	1,41	1,62	2,01
Gia Lai	-4,48	-6,44	-3,17	1,70	0,01
Đắk Lắk	0,62	0,22	1,08	1,60	1,22
Đắk Nông	0,44	1,12	2,48	2,67	2,01
Lâm Đồng	2,39	2,52	1,93	2,38	3,35
Đông Nam Bộ - South East	3,73	3,23	3,92	3,61	3,70
Bình Phước	1,38	1,49	2,03	0,89	0,85
Tây Ninh	4,54	5,20	6,09	4,94	5,67
Bình Dương	4,37	3,71	4,07	2,90	3,03
Đồng Nai	4,90	4,17	6,62	5,50	4,40
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,08	3,78	3,24	4,82	4,18
TP. Hồ Chí Minh	3,53	2,85	3,37	3,33	3,71
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,09	2,15	2,40	2,46	3,15
Long An	4,65	2,05	3,50	2,57	2,42
Tiền Giang	2,62	2,69	2,87	0,54	2,85
Bến Tre	3,86	3,49	5,14	2,66	3,29
Trà Vinh	0,43	1,27	2,79	6,75	5,98
Vĩnh Long	3,76	4,19	4,12	3,10	2,60
Đồng Tháp	3,30	2,44	2,27	1,99	3,33
An Giang	2,20	2,66	2,23	1,81	2,22
Kiên Giang	3,18	1,94	-1,71	3,30	6,05
Cần Thơ	1,85	1,45	1,24	1,10	2,23
Hậu Giang	3,92	3,22	3,55	5,52	3,84
Sóc Trăng	2,44	3,23	2,98	2,43	2,41
Bạc Liêu	4,43	0,80	-0,01	2,02	3,01
Cà Mau	0,83	0,34	1,46	3,26	5,54
Không xác định - Nec.	10,53	9,11	9,03	13,01	11,74

187

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	357,0	381,4	436,8	459,9	477,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp - By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1155,0	1197,5	1347,9	1235,5	1145,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	247,4	265,4	324,7	368,8	386,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	369,7	407,4	441,2	462,7	500,5
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	490,9	548,1	723,4	799,5	798,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	546,4	542,2	598,1	912,6	951,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	322,5	352,9	393,3	404,0	417,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5661,3	6865,2	7591,0	7807,9	8494,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	619,2	708,7	788,7	832,2	857,4
Xây dựng - Construction	128,7	149,2	189,5	202,4	196,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	176,6	182,0	199,4	217,0	218,5
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	607,9	630,6	656,8	752,3	777,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	501,0	482,7	665,1	786,2	871,5
Thông tin và truyền thông - Information and communication	453,0	438,6	389,4	355,1	292,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	461,7	324,5	274,9	281,0	284,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	850,8	828,0	1120,3	1231,1	1304,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	201,8	207,2	247,2	124,0	119,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	114,8	104,6	101,9	99,6	98,9
Giáo dục và đào tạo - Education and training	146,3	155,0	197,4	232,2	256,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	410,9	388,7	394,1	402,5	415,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	795,9	637,8	724,5	986,9	1206,7
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	90,7	98,8	113,5	134,6	137,4

188 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of acting enterprise
having business outcomes by province

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	357,0	381,4	436,8	459,9	477,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	368,9	380,7	432,5	427,8	434,5
Hà Nội	343,9	341,6	406,4	389,3	393,5
Vĩnh Phúc	275,9	299,9	334,4	335,6	361,6
Bắc Ninh	555,1	544,3	502,1	460,2	465,0
Quảng Ninh	831,4	862,8	808,3	813,7	838,7
Hải Dương	217,1	227,4	298,1	362,8	382,5
Hải Phòng	388,6	476,3	614,8	626,1	624,3
Hưng Yên	302,2	302,2	346,2	362,0	372,2
Thái Bình	237,6	179,6	194,7	203,0	216,2
Hà Nam	394,7	486,7	512,2	514,1	547,0
Nam Định	187,2	197,1	210,8	223,6	221,7
Ninh Bình	367,6	401,8	512,4	491,1	481,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	432,5	437,5	458,5	457,9	514,8
Hà Giang	772,1	921,1	833,1	815,1	975,5
Cao Bằng	332,9	386,9	409,7	513,4	522,3
Bắc Kạn	324,9	344,9	388,4	415,9	420,2
Tuyên Quang	510,7	459,9	410,2	361,2	329,4
Lào Cai	666,8	842,8	1020,9	1091,6	1094,1
Yên Bái	418,4	426,3	516,8	508,7	536,4
Thái Nguyên	632,7	607,7	605,8	589,3	589,3
Lạng Sơn	300,0	333,1	376,3	386,5	388,8
Bắc Giang	246,8	252,8	277,5	298,4	346,0
Phú Thọ	240,0	252,4	279,5	288,0	320,1
Điện Biên	739,8	368,5	487,8	593,5	1531,8
Lai Châu	597,9	1041,9	1370,7	1523,7	2223,6
Sơn La	773,9	829,7	1165,2	1231,7	1400,3
Hòa Bình	266,6	315,1	353,4	339,2	355,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	520,7	617,1	714,3	748,6	772,0
Thanh Hóa	638,0	840,1	791,5	727,5	744,4
Nghệ An	341,7	337,4	411,1	428,8	423,1
Hà Tĩnh	2708,3	3573,6	3600,4	3341,4	3128,4
Quảng Bình	549,8	572,4	612,1	678,9	774,9
Quảng Trị	385,5	442,1	634,4	1066,7	1436,4
Huế	310,9	317,8	353,3	364,8	373,5

188 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	306,0	321,5	388,2	404,3	413,4
Quảng Nam	316,7	327,1	400,9	478,2	518,5
Quảng Ngãi	845,5	873,4	1196,0	1238,7	1256,2
Bình Định	249,2	256,4	309,2	360,1	407,2
Phú Yên	295,9	315,0	368,8	402,2	547,2
Khánh Hòa	407,3	343,2	581,8	680,5	769,8
Ninh Thuận	409,0	838,0	1957,2	2642,4	2722,7
Bình Thuận	511,3	857,3	1090,0	1135,5	1194,7
Tây Nguyên - Central Highlands	394,0	437,5	581,0	783,9	886,7
Kon Tum	292,8	454,0	729,2	876,5	939,5
Gia Lai	527,5	565,4	638,2	893,6	1147,6
Đắk Lắk	247,2	301,0	442,8	828,6	952,2
Đắk Nông	689,8	665,8	733,5	841,1	953,8
Lâm Đồng	432,1	417,6	588,1	594,1	591,2
Đông Nam Bộ - South East	263,7	275,7	318,8	354,3	371,7
Bình Phước	270,5	289,0	393,0	529,2	561,7
Tây Ninh	362,8	399,2	509,8	574,0	589,4
Bình Dương	215,6	233,1	271,0	298,7	326,9
Đồng Nai	299,2	319,2	340,6	350,1	366,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1127,3	742,4	898,6	1242,7	1333,3
TP. Hồ Chí Minh	207,6	238,7	273,5	289,7	293,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	250,9	318,0	383,5	423,7	435,5
Long An	259,4	284,2	348,0	397,8	411,0
Tiền Giang	155,9	169,5	192,4	204,0	220,8
Bến Tre	141,7	191,7	205,7	232,4	281,1
Trà Vinh	104,9	1191,6	1446,5	2098,0	1727,0
Vĩnh Long	149,0	149,8	165,1	188,6	206,8
Đồng Tháp	236,5	291,9	283,1	296,5	299,0
An Giang	240,8	250,7	304,6	311,7	314,1
Kiên Giang	358,8	433,7	623,1	745,5	753,5
Cần Thơ	404,1	397,0	554,6	374,5	373,2
Hậu Giang	405,7	420,9	438,6	451,6	446,8
Sóc Trăng	221,4	223,8	250,5	282,9	355,6
Bạc Liêu	321,0	323,8	286,8	523,0	827,3
Cà Mau	323,8	331,6	557,4	474,7	496,0
Không xác định - Nec.	924,9	830,4	929,5	909,7	839,6

189 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	96715	109917	107100	111077	114723
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	11834	13420	13823	14240	14249
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	31239	34578	34657	36260	37528
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	53642	61919	58620	60577	62946
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	12,24	12,21	12,91	12,82	12,42
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	32,30	31,46	32,36	32,64	32,71
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	55,46	56,33	54,73	54,54	54,87

190 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2018	2019	2020	2021	2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	7303704	7557711	7516598	7597816	7653794
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	1449020	1507932	1636807	1661538	1652094
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	1094389	1103892	1117536	1129021	1157869
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	4760295	4945887	4762255	4807257	4843831
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	19,84	19,95	21,78	21,87	21,59
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	14,98	14,61	14,87	14,86	15,13
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	65,18	65,44	63,35	63,27	63,28

191 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Capital resource of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7372977	8686311	9635803	10656495	11426093
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	2384213	2799857	3297705	3645070	4117482
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	2382569	2692821	2948757	3242788	3298048
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	2606195	3193633	3389341	3768637	4010563
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	32,34	32,23	34,22	34,21	36,04
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	32,31	31,00	30,60	30,43	28,86
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	35,35	36,77	35,18	35,36	35,10

192

Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Fix asset and long-term investment of manufacturing
acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by level of technology*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3504631	3880312	4059467	4221071	4530945
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	1036685	1151648	1160612	1221316	1473035
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	1317956	1384099	1487582	1525541	1506812
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	1149990	1344565	1411273	1474214	1551099
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	29,58	29,68	28,59	28,93	32,51
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	37,61	35,67	36,64	36,14	33,26
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	32,81	34,65	34,77	34,93	34,23

193 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Net turnover from business of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	9211394	10079725	10522386	11994029	13809243
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	3857217	4161081	4503977	4954425	5723594
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	2065617	2264775	2306212	2933048	3319235
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	3288560	3653869	3712197	4106556	4766414
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	41,87	41,28	42,80	41,31	41,45
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	22,43	22,47	21,92	24,45	24,04
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	35,70	36,25	35,28	34,24	34,51

**194 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ**
*Profit before taxes of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	416618	384798	448217	532748	514989
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	133189	232936	249867	240002	286422
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	43816	15154	35706	132032	53759
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	239613	136708	162644	160714	174808
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	31,97	60,53	55,75	45,05	55,62
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	10,52	3,94	7,96	24,78	10,44
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	57,51	35,53	36,29	30,17	33,94

195 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of acting cooperatives having business outcomes
as of annual 31st December by province*

Hợp tác xã - Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13958	14388	15306	16454	15832
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4507	4511	4481	4500	4261
Hà Nội	1314	1297	1332	1254	1187
Vĩnh Phúc	296	290	306	309	276
Bắc Ninh	405	390	387	391	382
Quảng Ninh	212	285	231	249	197
Hải Dương	458	437	458	465	455
Hải Phòng	293	273	242	246	240
Hưng Yên	239	257	229	247	193
Thái Bình	430	424	431	439	449
Hà Nam	187	181	202	212	201
Nam Định	378	388	375	396	387
Ninh Bình	295	289	288	292	294
Trung du và miền núi phía Bắc	2376	2540	2869	3383	3183
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	236	255	324	376	381
Cao Bằng	153	170	181	191	188
Bắc Kạn	74	107	131	156	158
Tuyên Quang	213	223	241	265	276
Lào Cai	76	108	131	153	136
Yên Bái	144	159	180	218	202
Thái Nguyên	159	177	216	262	262
Lạng Sơn	78	75	89	141	141
Bắc Giang	355	353	474	547	445
Phú Thọ	314	329	287	329	317
Điện Biên	52	53	66	85	93
Lai Châu	120	102	115	127	136
Sơn La	254	265	257	336	267
Hòa Bình	148	164	177	197	181
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3919	3903	4026	4223	4060
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	715	725	804	815	746
Nghệ An	507	503	583	595	579
Hà Tĩnh	1034	902	730	704	672
Quảng Bình	208	226	252	277	258
Quảng Trị	293	297	293	298	297
Huế	202	212	218	228	235

195 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province*

Hợp tác xã - Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	52	58	61	67	64
Quảng Nam	211	270	319	391	373
Quảng Ngãi	180	201	214	232	228
Bình Định	196	194	193	206	203
Phú Yên	101	112	114	128	122
Khánh Hòa	71	69	78	90	96
Ninh Thuận	40	38	62	72	70
Bình Thuận	109	96	105	120	117
Tây Nguyên - Central Highlands	643	726	791	861	823
Kon Tum	37	39	59	65	93
Gia Lai	116	150	177	182	162
Đắk Lắk	253	294	274	287	253
Đắk Nông	52	52	72	88	89
Lâm Đồng	185	191	209	239	226
Đông Nam Bộ - South East	1038	1057	1095	1155	1104
Bình Phước	51	66	67	82	60
Tây Ninh	80	77	91	109	111
Bình Dương	87	102	111	125	120
Đồng Nai	303	288	305	338	314
Bà Rịa - Vũng Tàu	58	58	61	71	62
TP. Hồ Chí Minh	459	466	460	430	437
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1475	1651	2044	2332	2401
Long An	62	83	107	134	138
Tiền Giang	115	151	176	194	203
Bến Tre	51	74	91	119	122
Trà Vinh	85	109	121	131	133
Vĩnh Long	88	97	100	109	120
Đồng Tháp	146	159	177	203	198
An Giang	119	136	154	192	194
Kiên Giang	349	355	444	465	443
Cần Thơ	106	119	118	139	139
Hậu Giang	101	101	159	183	181
Sóc Trăng	105	105	163	161	171
Bạc Liêu	77	84	142	166	199
Cà Mau	71	78	92	136	160

196 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of employees in acting cooperatives
having business outcomes as of annual 31st December by province*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	185714	179938	167033	166214	163101
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	66725	58679	53618	51789	50249
Hà Nội	18510	15167	14614	12613	14403
Vĩnh Phúc	3029	2982	2720	2551	2205
Bắc Ninh	3822	3419	2685	2952	2751
Quảng Ninh	3080	2392	1753	1756	1389
Hải Dương	6857	5845	6564	6508	6080
Hải Phòng	4389	3635	3054	2746	2818
Hưng Yên	4413	3768	1734	1819	1405
Thái Bình	9035	8364	8233	8811	8462
Hà Nam	1731	1637	1845	1879	1712
Nam Định	6033	5810	5387	5315	4541
Ninh Bình	5826	5660	5029	4839	4483
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24762	25399	24624	26863	24656
Hà Giang	3061	3229	3479	3424	3529
Cao Bằng	1589	1573	1644	1238	1248
Bắc Kạn	605	802	922	896	1014
Tuyên Quang	1379	1631	1571	1785	1761
Lào Cai	644	921	766	803	708
Yên Bái	1750	1788	1744	2030	1989
Thái Nguyên	2214	2105	2142	2360	2104
Lạng Sơn	1015	999	854	1216	942
Bắc Giang	3764	3496	3677	4231	3638
Phú Thọ	3392	3510	2824	3291	3039
Điện Biên	671	714	797	830	930
Lai Châu	930	710	755	747	763
Sơn La	2483	2825	2273	2748	1919
Hòa Bình	1265	1096	1176	1264	1072
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	42258	41720	38350	38823	37716
Thanh Hóa	9797	9132	8980	8501	7829
Nghệ An	4440	4414	4845	5003	4695
Hà Tĩnh	9966	9087	6539	6192	6419
Quảng Bình	2058	2315	2286	2158	2240
Quảng Trị	2062	2090	1859	1876	1857
Huế	2624	2664	2383	2422	2400

196 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Đà Nẵng	1265	1125	905	983	791
Quảng Nam	2069	2504	2631	3113	2815
Quảng Ngãi	1435	1579	1775	1557	1477
Bình Định	2595	2402	2063	2022	2026
Phú Yên	818	1004	986	930	923
Khánh Hòa	1785	2095	1776	2664	2869
Ninh Thuận	329	335	426	406	378
Bình Thuận	1015	974	896	996	997
Tây Nguyên - Central Highlands	7037	6689	5474	5710	5915
Kon Tum	299	355	344	357	801
Gia Lai	1302	1348	1177	1520	1236
Đắk Lắk	2735	2983	1901	1628	1502
Đắk Nông	441	312	403	420	548
Lâm Đồng	2260	1691	1649	1785	1828
Đông Nam Bộ - South East	22160	23432	22321	19483	21837
Bình Phước	1224	1223	680	723	505
Tây Ninh	911	894	908	977	1151
Bình Dương	2188	2094	1491	1490	1470
Đồng Nai	3884	3843	3909	4326	3759
Bà Rịa - Vũng Tàu	722	443	410	388	339
TP. Hồ Chí Minh	13231	14935	14923	11579	14613
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22772	24019	22646	23546	22728
Long An	487	852	1018	1063	1128
Tiền Giang	2300	3020	1911	2107	1921
Bến Tre	690	713	1046	1223	1153
Trà Vinh	765	1065	774	988	696
Vĩnh Long	1580	1464	1254	1127	1238
Đồng Tháp	1512	1757	1900	1873	1877
An Giang	2401	2442	2445	2486	2375
Kiên Giang	2733	2840	2939	3137	2693
Cần Thơ	2876	1884	1156	1237	1265
Hậu Giang	1356	1233	1683	1775	1649
Sóc Trăng	1067	939	1510	1385	1386
Bạc Liêu	3940	4637	3886	3650	3649
Cà Mau	1065	1173	1124	1495	1698

197 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5377699	5200323	5067365	5169722	5084826
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	964213	869707	874771	887497	873430
Khai khoáng - Mining and quarrying	14585	10438	8945	9155	8929
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	841689	756224	739338	749835	737929
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3872	3859	28417	29176	28844
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4058	3946	3610	3756	3701
Xây dựng - Construction	100009	95240	94461	95575	94027
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	4413486	4330616	4192594	4282225	4211396
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motorcycles	2440943	2359506	2311331	2351686	2312844
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	265098	266271	249580	253018	248653
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	868804	872162	835109	855025	841309
Thông tin truyền thông - Information and communication	33281	19783	13817	14119	13862
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11672	11400	10173	10462	10295
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	366377	369598	347564	363745	357264
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18518	17241	16774	17124	16859
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55697	52212	49818	50686	49863
Giáo dục và đào tạo - Education	15829	16379	14357	14804	14595
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29054	30801	29773	30483	30008
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32012	29274	23687	24140	23821
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	276201	285989	290611	296933	292023

198 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of non-farm individual business establishments
by province*

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5377699	5200323	5067365	5169722	5084826
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1357069	1305613	1278981	1296180	1277905
Hà Nội	385223	377072	360072	364634	357456
Vĩnh Phúc	71873	69847	67688	68671	69978
Bắc Ninh	127637	122714	125343	131182	128213
Quảng Ninh	87295	76808	73763	71172	67200
Hải Dương	115257	110928	108573	106607	104611
Hải Phòng	98337	102471	97740	101395	96837
Hưng Yên	85384	77810	76500	78163	79379
Thái Bình	131587	119349	120389	120618	118043
Hà Nam	53430	53313	52559	52551	52912
Nam Định	100303	102935	105438	106672	107217
Ninh Bình	100743	92366	90916	94515	96059
Trung du và miền núi phía Bắc	493655	485706	489497	491653	480468
Northern midlands and mountain areas	493655	485706	489497	491653	480468
Hà Giang	25537	25840	25277	26306	25611
Cao Bằng	18357	19042	19412	19998	19773
Bắc Kạn	13073	13168	13496	13682	13246
Tuyên Quang	33813	31048	31672	32404	34382
Lào Cai	26730	26494	27418	27255	26299
Yên Bái	33364	32994	32744	32306	30875
Thái Nguyên	75160	70640	69222	69200	67821
Lạng Sơn	31174	31081	30862	30439	30281
Bắc Giang	75694	78052	77975	78604	76092
Phú Thọ	65222	63406	64671	64505	60317
Điện Biên	16425	17292	17958	17555	16860
Lai Châu	12379	11248	10784	11241	11133
Sơn La	32604	30931	32415	31296	30252
Hòa Bình	34123	34470	35591	36862	37526
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1233100	1201000	1187605	1199378	1172399
North Central and Central coastal areas	1233100	1201000	1187605	1199378	1172399
Thanh Hóa	193864	185837	183450	181109	174197
Nghệ An	158916	157516	154705	155685	151140
Hà Tĩnh	78424	76381	75581	74777	73600
Quảng Bình	73161	70847	71756	71981	69675
Quảng Trị	48759	47792	48626	48827	47442
Huế	84280	78584	76078	77116	78424

198 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments
by province

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	81762	80576	79149	86299	82723
Quảng Nam	94111	95069	94361	94428	91897
Quảng Ngãi	83387	82592	82719	83448	84186
Bình Định	99013	99404	99735	100849	98136
Phú Yên	63873	60884	60559	62039	62054
Khánh Hòa	69626	64010	57636	57249	54074
Ninh Thuận	38977	39238	39757	40051	40413
Bình Thuận	64947	62270	63493	65520	64438
Tây Nguyên - Central Highlands	271946	260185	264774	268926	267840
Kon Tum	27316	26672	26164	26923	27463
Gia Lai	56732	56727	59575	59248	58875
Đắk Lắk	84697	78958	80970	82455	81378
Đắk Nông	26366	26224	26489	27327	27253
Lâm Đồng	76835	71604	71576	72973	72871
Đông Nam Bộ - South East	978383	945654	861025	909973	896985
Bình Phước	55023	52097	51877	53811	56166
Tây Ninh	78120	74628	75596	77132	76599
Bình Dương	125290	128441	127956	135884	137197
Đồng Nai	164379	160574	156599	158981	157580
Bà Rịa - Vũng Tàu	67486	64585	61434	56614	53015
TP. Hồ Chí Minh	488085	465329	387563	427551	416428
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1043546	1002165	985483	1003612	989229
Long An	73429	70465	65901	70873	69133
Tiền Giang	89919	86445	84549	87096	85721
Bến Tre	81324	79560	78336	78232	76392
Trà Vinh	64078	66485	65731	68154	67089
Vĩnh Long	69691	71393	71990	73896	72269
Đồng Tháp	117503	109789	109564	110928	111300
An Giang	130670	121688	120049	121759	118803
Kiên Giang	98583	94997	90010	90639	86537
Cần Thơ	88186	88126	85827	86696	89575
Hậu Giang	47075	44873	44414	46190	45663
Sóc Trăng	56146	56010	55681	56982	57667
Bạc Liêu	63047	46889	46856	46366	45855
Cà Mau	63895	65445	66575	65801	63225

199 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9048804	8655748	8490029	9020899	8907866
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	2337183	2005579	2027862	2087782	2025980
Khai khoáng - Mining and quarrying	29651	20818	19129	19472	17093
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1656983	1442132	1450118	1506098	1475861
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10175	9224	37962	41096	41487
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải và điều hòa không khí <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	11419	9244	9023	9158	8722
Xây dựng - Construction	628955	524161	511630	511958	482817
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	6711621	6650169	6462167	6933117	6881886
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motorcycles	3616529	3495179	3493757	3687862	3639292
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	348770	325310	309028	324291	315838
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1575283	1660609	1510133	1664357	1642795
Thông tin truyền thông - Information and communication	52291	30154	21433	23608	23761
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17889	18210	16190	17853	17630
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	425941	428875	442655	468236	502345
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30056	27796	27900	30868	30810
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100413	90707	89256	96132	96706
Giáo dục và đào tạo - Education	45172	42836	37768	44291	43183
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53557	56852	57216	65400	64755
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	67683	58821	50228	58397	56884
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	378037	414820	406603	451822	447887

200 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9048804	8655748	8490029	9020899	8907866
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2363784	2332962	2224699	2301964	2254778
Hà Nội	693842	765410	660314	684650	665623
Vĩnh Phúc	128074	120684	116760	117208	119937
Bắc Ninh	233695	211168	218740	232987	219425
Quảng Ninh	132779	111106	107436	110907	102778
Hải Dương	190592	186753	181788	185737	176305
Hải Phòng	150937	158460	151103	162464	156825
Hưng Yên	152070	137956	134241	139873	147722
Thái Bình	221124	198018	204109	207035	205961
Hà Nam	91419	88282	87696	91882	90314
Nam Định	203401	205441	213932	213189	212427
Ninh Bình	165851	149684	148580	156032	157461
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	776781	754478	772722	796465	788426
Hà Giang	36106	42666	39274	42956	41585
Cao Bằng	25530	27092	28496	30890	31478
Bắc Kạn	19099	18951	20213	20970	19838
Tuyên Quang	51272	45704	48305	51376	55301
Lào Cai	40264	41077	41593	45802	44213
Yên Bái	51854	51459	54294	52806	50736
Thái Nguyên	115440	100492	102243	104206	101047
Lạng Sơn	46053	45223	47098	46620	46851
Bắc Giang	128100	134014	134938	135942	136597
Phú Thọ	114028	105081	106778	107929	101707
Điện Biên	24960	25524	28074	28710	28105
Lai Châu	18244	17347	17460	18905	18483
Sơn La	52002	45698	48449	50242	51356
Hòa Bình	53829	54150	55507	59111	61129
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1959112	1894068	1877288	1909256	1857188
Thanh Hóa	330857	316357	312127	292911	288305
Nghệ An	257055	255235	251551	254864	240186
Hà Tĩnh	118065	121000	119819	118693	117328
Quảng Bình	119144	113430	115569	120930	114436
Quảng Trị	72754	69579	72546	73566	69474
Huế	127079	114528	114135	111985	113139

200 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	120764	122506	117261	128740	121062
Quảng Nam	146436	146102	145474	146639	143262
Quảng Ngãi	128465	124997	122902	125700	125771
Bình Định	160981	157040	155562	169390	164621
Phú Yên	94995	94396	95118	97296	100277
Khánh Hòa	109387	98860	87811	93888	89203
Ninh Thuận	61152	59743	61286	59588	59080
Bình Thuận	111978	100295	106127	115066	111044
Tây Nguyên - Central Highlands	410957	386441	398208	424892	427005
Kon Tum	40281	38759	38773	40053	40860
Gia Lai	85353	84069	90570	90003	90523
Đắk Lắk	122085	115828	116469	127461	129601
Đắk Nông	40670	38972	39800	42628	40493
Lâm Đồng	122568	108813	112596	124747	125528
Đông Nam Bộ - South East	1664626	1575543	1485866	1682087	1707728
Bình Phước	90985	84758	87273	99959	99885
Tây Ninh	138893	123407	123274	128816	127617
Bình Dương	205220	200900	209497	224490	250398
Đồng Nai	268647	256513	257200	287939	281283
Bà Rịa - Vũng Tàu	117560	102738	100948	103370	100654
TP. Hồ Chí Minh	843321	807227	707674	837513	847891
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1873544	1712256	1731246	1906235	1872741
Long An	129513	120279	115887	131492	126289
Tiền Giang	152411	144479	147729	202465	201633
Bến Tre	151976	135976	137302	145272	143800
Trà Vinh	117614	114409	114458	126361	134284
Vĩnh Long	119631	121153	123895	134970	132037
Đồng Tháp	195084	183660	186279	191196	191307
An Giang	222843	202357	207121	231301	215629
Kiên Giang	196491	163513	161742	174294	168261
Cần Thơ	159071	152369	151109	158526	161862
Hậu Giang	90766	79196	81920	94006	91668
Sóc Trăng	106433	101025	101678	109061	104443
Bạc Liêu	115991	80459	83899	87542	81871
Cà Mau	115720	113381	118227	119749	119657

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu Table		Trang Page
201	Số trang trại phân theo địa phương <i>Number of farms by province</i>	581
202	Số trang trại năm 2024 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương <i>Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by province</i>	583
203	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	585
204	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	586
205	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm <i>Planted area of main annual crops</i>	587
206	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm <i>Yield of main annual crops</i>	588
207	Sản lượng một số cây hàng năm <i>Production of main annual crops</i>	589
208	Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	590
209	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Planted area of cereals by province</i>	591
210	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Production of cereals by province</i>	593
211	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương <i>Production of cereals per capita by province</i>	595
212	Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ <i>Planted area and production of paddy</i>	597
213	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương <i>Planted area of paddy by province</i>	598
214	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương <i>Yield of paddy by province</i>	600

215	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương <i>Production of paddy by province</i>	602
216	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Planted area of spring paddy by province</i>	604
217	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Yield of spring paddy by province</i>	606
218	Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Production of spring paddy by province</i>	608
219	Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Planted area of autumn paddy by province</i>	610
220	Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Yield of autumn paddy by province</i>	611
221	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Production of autumn paddy by province</i>	612
222	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương <i>Planted area of winter paddy by province</i>	613
223	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương <i>Yield of winter paddy by province</i>	615
224	Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương <i>Production of winter paddy by province</i>	617
225	Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương <i>Planted area of maize by province</i>	619
226	Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương <i>Yield of maize by province</i>	621
227	Sản lượng ngô phân theo địa phương <i>Production of maize by province</i>	623
228	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương <i>Planted area of sweet potatoes by province</i>	625
229	Sản lượng khoai lang phân theo địa phương <i>Production of sweet potatoes by province</i>	627
230	Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương <i>Planted area of cassava by province</i>	629

231	Sản lượng sản phân theo địa phương <i>Production of cassava by province</i>	630
232	Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương <i>Planted area of sugar-cane by province</i>	631
233	Sản lượng mía phân theo địa phương <i>Production of sugar-cane by province</i>	633
234	Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương <i>Planted area of peanut by province</i>	635
235	Sản lượng lạc phân theo địa phương <i>Production of peanut by province</i>	637
236	Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu <i>Planted current area of main perennial crops</i>	639
237	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu <i>Area having product of main perennial crops</i>	640
238	Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu <i>Production of main perennial crops</i>	641
239	Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương <i>Production of fresh bud tea by province</i>	642
240	Sản lượng cam phân theo địa phương <i>Production of orange by province</i>	643
241	Số lượng gia súc và gia cầm <i>Livestock population</i>	644
242	Số lượng trâu phân theo địa phương <i>Number of buffaloes by province</i>	645
243	Số lượng bò phân theo địa phương <i>Number of cattles by province</i>	647
244	Số lượng lợn phân theo địa phương <i>Number of pigs by province</i>	649
245	Số lượng gia cầm phân theo địa phương <i>Number of poultry by province</i>	651
246	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu <i>Main products of livestock</i>	653

247	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương <i>Living weight of buffaloes by province</i>	654
248	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương <i>Living weight of cattle by province</i>	656
249	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương <i>Living weight of pig by province</i>	658
250	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương <i>Living weight of poultry by province</i>	660
251	Hiện trạng rừng đến 31/12/2024 phân theo địa phương <i>Area of forest as of 31st December 2024 by province</i>	662
252	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forest by types of forest</i>	664
253	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương <i>Area of newly concentrated planted forest by province</i>	665
254	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by type of ownership</i>	667
255	Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế <i>Production of exploited wood by type of ownership</i>	668
256	Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương <i>Production of exploited wood by province</i>	669
257	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Harvested area of water surface for aquaculture</i>	671
258	Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo địa phương <i>Harvested area of water surface for aquaculture by province</i>	672
259	Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương <i>Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province</i>	674
260	Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương <i>Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province</i>	675
261	Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2024 phân theo nhóm chiều dài tàu <i>Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2024 by length of boat and vessels</i>	676

262	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	678
263	Sản lượng thủy sản phân theo địa phương <i>Production of fishery by province</i>	679
264	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kind of activity</i>	681
265	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương <i>Production of fishery caught by province</i>	682
266	Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương <i>Production of caught sea fish by province</i>	684
267	Sản lượng thủy sản nuôi trồng <i>Production of aquaculture</i>	685
268	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương <i>Production of aquaculture by province</i>	686
269	Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture fish by province</i>	688
270	Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture shrimp by province</i>	690

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công

nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ao, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác

thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production,

and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

¹Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

² Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

FISHING

Fishing harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of Harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp: Nắng nóng gay gắt, hạn hán ở khu vực Tây Nguyên, miền Trung; xâm nhập mặn tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ảnh hưởng từ cơn bão số 3 (bão Yagi) đến các địa phương phía Bắc, nhưng nhờ sự chủ động, tích cực trong phòng chống và khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sản xuất tiếp tục phát triển ổn định. Kết quả hoạt động sản xuất tiếp tục thể hiện rõ vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, không chỉ đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

1. Nông nghiệp

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 47,85 triệu tấn, giảm 81,1 nghìn tấn so với năm 2023. Trong đó, sản lượng lúa đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn; ngô đạt 4,40 triệu tấn, giảm 35,1 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 đạt 7,13 triệu ha, tăng 7,8 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa ước tính đạt 61 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm ước đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt 20,33 triệu tấn, tăng 144,6 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,35 triệu tấn, tăng 295,9 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,76 triệu tấn, giảm 486,7 nghìn tấn.

Sản lượng một số cây trồng hàng năm tăng so với năm trước như mía đạt 12,7 triệu tấn, tăng 830,8 nghìn tấn; sắn đạt 10,5 triệu tấn, tăng 94,8 nghìn tấn; khoai lang đạt 972,9 nghìn tấn, tăng 58,2 nghìn tấn. Một số cây như ngô, lạc, đậu tương giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao nên người nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào sản xuất rau các loại hoặc trồng cây làm thức ăn gia súc nhằm thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn.

Tổng diện tích cây lâu năm tiếp tục tăng do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp các địa phương. Năm 2024, diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.803,7 nghìn ha, tăng 40,1 nghìn ha so với năm 2023, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 1.297,7 nghìn ha, tăng 32,1 nghìn ha; nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 2.168,8 nghìn ha, giảm 0,8 nghìn ha. Nhiều sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tốc độ tăng trưởng khá như: Cà phê đạt 2.015,2 nghìn tấn, tăng 3,0% so với năm trước; cao su đạt 1.327,7 nghìn tấn, tăng 4,5%; chè (búp tươi) 1.154,1 nghìn tấn, tăng 2,6%; cam, quýt đạt 2.082,0 nghìn tấn, tăng 4,3%; sầu riêng đạt 1.532,7 nghìn tấn, tăng 28,2%; bưởi 1.224,4 nghìn tấn, tăng 1,8%; xoài đạt 1.051,6 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Hoạt động chăn nuôi năm 2024 nhìn chung phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, giá thịt gia súc, gia cầm tăng, các hình thức liên kết trong chăn nuôi được mở rộng. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 125,3 nghìn tấn, tăng 1,9% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 490,9 nghìn tấn, tăng 0,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.187,3 nghìn tấn, tăng 6,5%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 5,3%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2024 tăng trưởng khá, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra nhờ chính sách phát triển bền vững và tái cơ cấu hiệu quả. Rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ, rừng trồng chuyển sang đa chức năng, ưu tiên gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ. Tỷ lệ che phủ rừng giữ vững ở mức 42,0%, hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao. Diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 304 nghìn ha, tăng 2,6%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 24 triệu m³, tăng 10,8% do xuất khẩu gỗ khởi sắc, nhu cầu chế biến tăng và giá gỗ nguyên liệu cao.

3. Thủy sản

Năm 2024, ngành thủy sản tăng trưởng ổn định, tiếp tục ưu tiên phát triển bền vững và hỗ trợ ngư dân. Hạ tầng nuôi trồng và cảng cá được đầu tư; khai thác ven bờ giảm để bảo vệ nguồn lợi biển. Sản lượng thủy sản ước đạt 9.676,2 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.812,3 nghìn tấn, tăng 5,1%, trong đó: Cá đạt 3.831,6 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 1.335,6 nghìn tấn, tăng 8,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.863,9 nghìn tấn, tăng 0,9%; sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 3.670,3 nghìn tấn, tăng 1,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

Agricultural, forestry and fishery production in 2024 took place in complicated weather conditions: severe heat waves and drought in the Central Highlands and the Midlands; saltwater intrusion in the southern provinces, especially the impact of Typhoon Yagi (Storm No. 3) in the northern localities. However, thanks to proactive and active prevention and timely recovery of the impact of natural disasters, storms and floods, production continued to maintain stable growth. Production results continued to clearly demonstrate the backbone role of the economy, not only ensured the supply of food and foodstuffs, but also affirmed its position as a leading agricultural exporter, playing an important role in ensuring global food security.

1. Agriculture

In 2024, the total cereal production reached 47.85 million tons, a decline of 81.1 thousand tons, in comparison to that in 2023. Of which, rice production reached 43.45 million tons, a shrink of 46.1 thousand tons; maize reached 4.40 million tons, a decline of 35.1 thousand tons.

In 2024, the rice cultivation area reached 7.13 million hectares, an increase of 7.8 thousand hectares, in comparison to 2023; the rice yield was estimated at 6.1 tons/hectare, a slight decrease of 0.1 tons/hectare; the rice production in the year was estimated at 43.45 million tons, a decline of 46.1 thousand tons. Of which, the production of winter-spring rice reached 20.33 million tons, a growth of 144.6 thousand tons; the production of summer-autumn and autumn-winter rice reached 15.35 million tons, up 295.9 thousand tons; the production of winter-spring rice reached 7.76 million tons, a decline of 486.7 thousand tons.

The production of some annual crops witnessed an increase compared to that of the previous year, such as: Sugarcane with 12.7 million tons, up 830.8 thousand tons; cassava with 10.5 million tons, up 94.8 thousand tons; sweet potatoes with 972.9 thousand tons, up 58.2 thousand tons. Some crops such as maize, peanuts, and soybeans decreased compared to that of the previous year due to low economic efficiency, therefore farmers scaled-down production to

focus on producing vegetables of all kinds or growing plants for animal feed to implement a circular agricultural economy.

The total area of perennial crops continued to increase thanks to strong and widespread conversion of crop structure in localities. In 2024, the area of perennial crops was estimated at 3,803.7 thousand hectares, an increase of 40.1 thousand hectares, in comparison to that in 2023, of which the fruits reached 1,297.7 thousand hectares, an increase of 32.1 thousand hectares; the perennial industrial crops reached 2,168.8 thousand hectares, a decrease of 0.8 thousand hectares. Many key agricultural products were recorded with a positive growth rate such as: Coffee with 2,015.2 thousand tons, an increase of 3.0%, in comparison to that of the previous year; rubber with 1,327.7 thousand tons, up 4.5%; tea (green tea buds) with 1,154.1 thousand tons, an increase of 2.6%; oranges and tangerines with 2,082.0 thousand tons, up 4.3%; durian with 1,532.7 thousand tons, up 28.2%; grapefruit with 1,224.4 thousand tons, an increase of 1.8%; mango with 1,051.6 thousand tons, up 2.9%.

Generally, livestock production in 2024 maintained a stable growth rate, epidemics and diseases on cattle and poultry were basically under control, the price of cattle and poultry meat increased, forms of association in livestock farming were expanded. The livestock production implemented a strong change from quantity to quality, from small-scale livestock households to large-scale industrial farms, applying advanced techniques and technologies. The production of buffalo live weight in 2024 reached 125.3 thousand tons, a year-on-year increase of 1.9%; the production of cattle live weight reached 490.9 thousand tons, an increase of 0.3%; the production of pig live weight reached 5,187.3 thousand tons, an increase of 6.5%; the production of poultry live weight reached 2,457.6 thousand tons, up 5.3%.

2. Forestry

Forestry production in 2024 was recorded with a positive growth rate, the sector was successfully reached the set goals thanks to sustainable development policies and effective restructuring. Natural forests were strictly managed, planted forests were converted to multifunctional forests, prioritizing the production of large-diameter trees, precious timber and non-timber forest products. The forest cover remained stable at 42.0%, completing the target assigned by the National Assembly. The area of concentrated

planted forests was estimated at 304 thousand hectares, an expansion of 2.6%. The production of wood reached 24 million m³, an increase of 10.8% thanks to the increase in wood exports, increase in processing demand and high raw wood prices.

3. Fishery

In 2024, the production of fishery witnessed a stable growth rate, continuing to prioritize sustainable development and support fishermen. Investment in aquaculture infrastructure and fishing ports was focused, and the inshore marine capturing was reduced to protect natural marine resources. The production of fishery was estimated at 9,676.2 thousand tons, a year-on-year increase of 3.4%. The production of aquaculture was estimated at 5,812.3 thousand tons, a year-on-year increase of 5.1%, of which: fish reached 3,831.6 thousand tons, an increase of 4.8%; shrimp reached 1,335.6 thousand tons, up 8.6%. The production of fishery capturing reached 3,863.9 thousand tons, an increase of 0.9%, of which, the production of marine capturing was estimated at 3,670.3 thousand tons, up 1.1%.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY



www.nso.gov.vn

Sản lượng lương thực có hạt

Production of cereal

47,9

Triệu tấn - Mill. tons

▼ 0,2%



Số lượng gia súc, gia cầm

Livestock population



2,0 Triệu con
Mill. heads

Trâu - Buffalo ▼ 4,9%



6,2 Triệu con
Mill. heads

Bò - Cattle ▼ 1,9%



26,5
Triệu con - Mill. heads

Lợn - Pig ▲ 3,8%



584,1
Triệu con - Mill. heads

Gia cầm
Poultry ▲ 4,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

Area of new concentrated planted forest



304,0

Nghìn ha - Thous. ha

▲ 2,6%



24,0 Triệu m³
Mill. m³

▲ 10,8%

Sản lượng gỗ khai thác

Production of exploited wood

Sản lượng thủy sản - Production of fishery

Khai thác - Catch

3,9 Triệu tấn
Mill. tons

▲ 0,9%

9,7 Triệu tấn - Mill. tons

▲ 3,4%

Tổng số - Total

Nuôi trồng - Aquaculture

5,8 Triệu tấn
Mill. tons

▲ 5,1%

201 Số trang trại phân theo địa phương

Number of farms by province

	Trang trại - Farm				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23680	23771	24075	24938	26111
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6393	6306	6601	6744	6893
Hà Nội	1942	1927	1972	1966	2009
Vĩnh Phúc	726	665	735	790	843
Bắc Ninh	91	104	96	94	102
Quảng Ninh	149	141	161	169	137
Hải Dương	625	695	713	727	738
Hải Phòng	492	527	607	645	639
Hưng Yên	751	782	778	789	770
Thái Bình	590	606	615	620	621
Hà Nam	619	438	435	435	458
Nam Định	293	296	312	295	331
Ninh Bình	115	125	177	214	245
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2463	2493	2541	2448	2444
Hà Giang	32	24	25	23	13
Tuyên Quang	358	373	335	320	295
Lào Cai	119	144	118	74	66
Yên Bái	17	21	15	14	13
Thái Nguyên	761	753	780	782	792
Lạng Sơn	9	10	11	12	12
Bắc Giang	463	427	523	503	537
Phú Thọ	261	290	282	270	266
Điện Biên	6	6	3	3	3
Lai Châu	14	11	10	21	16
Sơn La	235	250	257	250	261
Hòa Bình	188	184	182	176	170
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2941	3078	3189	3201	3261
Thanh Hóa	871	900	925	931	970
Nghệ An	397	400	436	417	437
Hà Tĩnh	195	206	204	213	208
Quảng Bình	293	319	321	311	312
Quảng Trị	62	79	90	94	87
Huế	33	42	42	43	46

201 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms by province*

	Trang trại - Farm				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Đà Nẵng	13	13	16	16	15
Quảng Nam	122	129	124	110	112
Quảng Ngãi	62	59	69	90	94
Bình Định	114	110	117	119	144
Phú Yên	72	70	74	55	71
Khánh Hòa	225	243	274	289	265
Ninh Thuận	82	95	97	117	123
Bình Thuận	400	413	400	396	377
Tây Nguyên - Central Highlands	1740	1948	2022	2760	3676
Kon Tum	53	54	68	76	143
Gia Lai	284	230	232	205	248
Đắk Lắk	678	898	928	1244	1658
Đắk Nông	234	254	260	284	456
Lâm Đồng	491	512	534	951	1171
Đông Nam Bộ - South East	4718	4390	4291	4130	4043
Bình Phước	487	496	505	620	726
Tây Ninh	580	574	552	536	534
Bình Dương	759	804	803	795	783
Đồng Nai	2377	2160	2032	1764	1575
Bà Rịa - Vũng Tàu	266	271	319	321	330
TP. Hồ Chí Minh	249	85	80	94	95
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5425	5556	5431	5655	5794
Long An	631	581	551	600	602
Tiền Giang	462	543	490	545	631
Bến Tre	216	143	189	180	218
Trà Vinh	595	673	694	744	773
Vĩnh Long	96	102	103	110	130
Đồng Tháp	433	453	414	419	406
An Giang	878	857	836	888	853
Kiên Giang	1036	1068	1025	1062	1105
Cần Thơ	71	72	72	78	80
Hậu Giang	38	52	41	47	41
Sóc Trăng	414	431	431	402	383
Bạc Liêu	343	345	335	333	327
Cà Mau	212	236	250	247	245

202 Số trang trại năm 2024 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - Farm				
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	26111	8035	14256	2979
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6893	203	5822	669
Hà Nội	2009	33	1778	169
Vĩnh Phúc	843	7	801	12
Bắc Ninh	102	13	77	3
Quảng Ninh	137	9	56	63
Hải Dương	738	71	567	48
Hải Phòng	639	1	602	36
Hưng Yên	770	41	722	2
Thái Bình	621	10	461	141
Hà Nam	458	8	426	13
Nam Định	331	7	186	132
Ninh Bình	245	3	146	50
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2444	320	1950	36
Hà Giang	13	11	2	
Tuyên Quang	295	136	112	
Lào Cai	66	1	59	2
Yên Bái	13	1	12	
Thái Nguyên	792	9	782	
Lạng Sơn	12		12	
Bắc Giang	537	36	450	18
Phú Thọ	266	17	189	16
Điện Biên	3	1	2	
Lai Châu	16	5	6	
Sơn La	261	20	241	
Hòa Bình	170	83	83	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3261	453	2170	240
Thanh Hóa	970	92	720	90
Nghệ An	437	26	291	19
Hà Tĩnh	208	12	178	16
Quảng Bình	312	14	139	61
Quảng Trị	87	3	74	2
Huế	46	2	34	3

202 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2024 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by province*

	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại - <i>Farm</i>		
		Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Đà Nẵng	15		5	1
Quảng Nam	112		91	3
Quảng Ngãi	94		84	
Bình Định	144	4	128	6
Phú Yên	71	26	43	
Khánh Hòa	265	21	208	16
Ninh Thuận	123		62	17
Bình Thuận	377	253	113	6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3676	2392	1251	7
Kon Tum	143	113	30	
Gia Lai	248	190	57	
Đắk Lắk	1658	923	710	6
Đắk Nông	456	306	145	
Lâm Đồng	1171	860	309	1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4043	1665	2181	125
Bình Phước	726	502	223	
Tây Ninh	534	421	105	6
Bình Dương	783	115	666	2
Đồng Nai	1575	525	947	76
Bà Rịa - Vũng Tàu	330	99	206	21
TP. Hồ Chí Minh	95	3	34	20
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	5794	3002	882	1902
Long An	602	405	160	36
Tiền Giang	631	296	312	23
Bến Tre	218	25	121	72
Trà Vinh	773	35	20	718
Vĩnh Long	130	5	124	1
Đồng Tháp	406	276	16	114
An Giang	853	783		69
Kiên Giang	1105	942	43	120
Cần Thơ	80	4	9	66
Hậu Giang	41		24	14
Sóc Trăng	383	190	43	149
Bạc Liêu	327	41	9	276
Cà Mau	245		1	244

203 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc-ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s	
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
2018	93,8	222,6
2019	97,9	233,3
2020	102,7	237,3
2021	105,2	245,8
2022	106,7	254,8
2023	118,3	272,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	141,1	285,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	104,2	100,4
2016	103,4	103,5
2017	105,6	114,0
2018	104,0	105,9
2019	104,4	104,8
2020	104,9	101,7
2021	102,4	103,6
2022	101,4	103,7
2023	110,9	106,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	119,3	104,9

204 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial current crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>							
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
2019	14703,0	11156,8	8458,7	520,6	3546,2	2188,4	1067,1
2020	14487,4	10871,1	8222,6	457,8	3616,3	2185,8	1135,2
2021	14433,9	10756,9	8142,9	425,9	3677,0	2200,2	1171,5
2022	14370,0	10652,3	7997,0	420,6	3717,7	2180,4	1217,6
2023	14415,9	10652,3	8004,2	416,5	3763,6	2169,6	1265,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	14462,4	10658,7	7998,8	420,1	3803,7	2168,8	1297,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
2018	99,1	98,0	97,7	92,4	102,7	99,7	107,0
2019	99,6	99,0	98,3	92,0	101,4	98,9	107,4
2020	98,5	97,4	97,2	87,9	102,0	99,9	106,4
2021	99,6	98,9	99,0	93,0	101,7	100,7	103,2
2022	99,6	99,0	98,2	98,7	101,1	99,1	103,9
2023	100,3	100,0	100,1	99,0	101,2	99,5	103,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,3	100,1	99,9	100,9	101,1	100,0	102,5

205 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
2015	7828,0	1178,9	284,2	567,9	200,2	127,6
2016	7737,1	1152,7	267,6	569,0	184,8	120,3
2017	7705,2	1099,5	281,0	532,6	195,6	121,8
2018	7570,9	1032,9	269,4	513,0	185,9	117,9
2019	7469,9	986,7	237,9	519,0	176,8	117,0
2020	7278,9	942,5	185,5	524,7	169,7	109,0
2021	7238,8	902,8	165,9	524,5	165,2	98,3
2022	7108,9	887,2	169,6	530,3	159,4	86,2
2023	7119,3	884,6	174,9	511,0	152,4	79,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	7127,1	871,5	185,5	517,7	148,5	81,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	100,2	100,0	93,2	102,7	95,9	98,1
2016	98,8	97,8	94,2	100,2	92,3	94,3
2017	99,6	95,4	105,0	93,6	105,8	101,2
2018	98,3	93,9	95,9	96,3	95,0	96,8
2019	98,7	95,5	88,3	101,2	95,1	99,2
2020	97,4	95,5	78,0	101,1	96,0	93,2
2021	99,4	95,8	89,5	100,0	97,4	90,1
2022	98,2	98,3	102,2	101,1	96,4	87,8
2023	100,1	99,7	103,1	96,4	95,7	92,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,1	98,5	106,1	101,3	97,4	101,7

206 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
	Tạ/ha - Quintal/ha					
2015	57,6	44,8	645,2	189,1	22,7	104,7
2016	55,7	45,5	643,2	191,7	23,1	105,5
2017	55,5	46,5	653,3	192,8	23,5	111,1
2018	58,2	47,2	666,0	192,0	24,6	116,6
2019	58,2	48,0	659,3	196,0	25,0	122,4
2020	58,8	48,4	622,0	200,2	25,1	126,4
2021	60,6	49,3	647,4	201,4	26,0	125,3
2022	60,0	49,9	829,1	200,4	25,6	113,3
2023	61,1	50,2	677,3	204,3	26,3	114,8
Sơ bộ - Prel. 2024	61,0	50,8	597,9	205,3	27,5	120,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2015	100,2	101,6	99,3	102,4	104,6	97,2
2016	96,7	101,6	99,7	101,4	101,8	100,8
2017	99,6	102,2	101,6	100,6	101,7	105,3
2018	104,9	101,5	101,9	99,6	104,7	105,0
2019	100,0	101,7	99,0	102,1	101,6	105,0
2020	101,0	100,8	94,3	102,1	100,4	103,3
2021	103,1	101,9	104,1	100,6	103,6	99,1
2022	99,0	101,2	128,1	99,5	98,5	90,4
2023	101,8	100,6	81,7	101,9	102,7	101,3
Sơ bộ - Prel. 2024	99,8	101,2	88,3	100,5	104,6	105,0

207 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
2015	45091,0	5287,2	18337,3	10740,2	454,1	1335,9
2016	43109,0	5246,5	17211,2	10909,9	427,2	1269,3
2017	42738,9	5109,6	18356,4	10267,7	459,6	1352,8
2018	44046,0	4874,1	17945,2	9847,1	456,8	1374,7
2019	43495,4	4731,9	15685,6	10174,9	442,6	1432,0
2020	42764,8	4558,2	11534,6	10504,2	425,5	1378,0
2021	43852,6	4446,4	10740,9	10565,6	430,4	1231,5
2022	42660,8	4423,3	11088,9	10626,9	408,0	976,4
2023	43497,7	4437,2	11843,8	10439,2	400,2	914,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	43451,6	4402,2	12674,6	10534,0	397,2	972,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	100,3	101,6	92,5	105,2	100,2	95,3
2016	95,6	99,2	93,9	101,6	94,1	95,0
2017	99,1	97,4	106,7	94,1	107,6	106,6
2018	103,1	95,4	97,8	95,9	99,4	101,6
2019	98,7	97,1	87,4	103,3	96,9	104,2
2020	98,3	96,3	73,5	103,2	96,1	96,2
2021	102,5	97,5	93,1	100,6	101,1	89,4
2022	97,3	99,5	103,2	100,6	94,8	79,3
2023	102,0	100,3	106,8	98,2	98,1	93,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	99,9	99,2	107,0	100,9	99,3	106,4

208 Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - Thous. ha			Nghìn tấn - Thous. tons		
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48360,2	43109,0	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1032,9	48923,4	44046,0	4874,1
2019	8458,7	7469,9	986,7	48230,9	43495,4	4731,9
2020	8222,6	7278,9	942,5	47325,5	42764,8	4558,2
2021	8142,9	7238,8	902,8	48301,0	43852,6	4446,4
2022	7997,0	7108,9	887,2	47085,6	42660,8	4423,3
2023	8004,2	7119,3	884,6	47935,7	43497,7	4437,2
Sơ bộ - Prel. 2024	7998,8	7127,1	871,5	47854,6	43451,6	4402,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,0	95,6	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,4
2018	97,7	98,3	93,9	102,2	103,1	95,4
2019	98,3	98,7	95,5	98,6	98,7	97,1
2020	97,2	97,4	95,5	98,1	98,3	96,3
2021	99,0	99,4	95,8	102,1	102,5	97,5
2022	98,2	98,2	98,3	97,5	97,3	99,5
2023	100,1	100,1	99,7	101,8	102,0	100,3
Sơ bộ - Prel. 2024	99,9	100,1	98,5	99,8	99,9	99,2

209 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8222,6	8142,9	7997,0	8004,2	7998,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1047,8	1030,9	1012,9	993,7	985,2
Hà Nội	179,4	175,3	172,2	167,2	165,0
Vĩnh Phúc	63,5	62,8	62,7	61,5	61,3
Bắc Ninh	64,7	62,9	61,1	59,6	58,5
Quảng Ninh	45,2	44,1	43,2	42,7	42,9
Hải Dương	116,1	114,6	113,2	111,7	110,7
Hải Phòng	59,6	58,8	57,8	56,7	56,9
Hưng Yên	62,9	59,5	56,8	53,4	52,1
Thái Bình	164,6	163,6	160,7	158,8	158,1
Hà Nam	66,0	64,9	63,9	62,6	60,8
Nam Định	148,7	147,8	146,0	144,4	143,9
Ninh Bình	77,1	76,6	75,5	75,1	75,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1092,4	1077,2	1066,4	1058,1	1047,5
Hà Giang	92,8	92,6	92,9	92,7	92,3
Cao Bằng	69,8	70,5	71,5	71,4	71,0
Bắc Kạn	37,1	37,3	36,9	36,6	36,2
Tuyên Quang	63,7	62,7	62,4	61,8	59,7
Lào Cai	72,3	70,4	68,6	68,8	67,0
Yên Bái	72,3	72,1	71,7	71,6	71,2
Thái Nguyên	85,9	84,5	83,5	82,7	82,1
Lạng Sơn	67,5	65,9	67,3	67,8	67,9
Bắc Giang	111,1	109,8	107,8	106,2	105,6
Phú Thọ	78,2	77,1	76,6	75,1	74,7
Điện Biên	80,3	81,0	80,7	80,0	79,5
Lai Châu	54,0	53,1	52,5	51,0	50,5
Sơn La	136,9	129,4	123,0	123,7	120,8
Hòa Bình	70,5	70,8	71,0	68,7	69,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1331,2	1375,1	1360,4	1357,0	1356,2
Thanh Hóa	273,9	273,8	270,1	264,5	264,3
Nghệ An	225,7	225,1	218,9	215,7	214,3
Hà Tĩnh	114,3	117,1	117,7	118,7	118,7
Quảng Bình	57,6	58,5	57,6	57,6	58,3
Quảng Trị	54,4	54,6	55,0	54,4	54,6
Huế	55,7	55,4	54,3	55,0	55,0

209 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt**
phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	5,1	4,9	4,9	4,7	4,7
Quảng Nam	95,0	94,3	94,8	94,5	94,8
Quảng Ngãi	81,6	83,3	84,8	84,3	84,4
Bình Định	101,8	103,5	102,6	101,4	101,1
Phú Yên	59,4	59,3	59,5	58,8	58,5
Khánh Hòa	38,7	50,4	48,4	50,1	49,2
Ninh Thuận	43,1	55,9	56,7	58,8	57,6
Bình Thuận	124,9	138,9	135,1	138,5	140,8
Tây Nguyên - Central Highlands	439,7	423,1	422,9	425,5	418,8
Kon Tum	28,6	28,9	28,1	27,8	26,6
Gia Lai	120,2	113,2	113,3	114,8	112,5
Đắk Lắk	194,9	192,6	194,6	197,1	196,3
Đắk Nông	60,7	54,0	53,1	53,0	51,2
Lâm Đồng	35,3	34,5	33,8	32,8	32,3
Đông Nam Bộ - South East	320,3	313,5	306,7	306,4	307,3
Bình Phước	14,5	13,6	13,2	13,4	13,3
Tây Ninh	152,4	153,0	152,8	153,7	155,5
Bình Dương	6,6	6,4	6,0	5,7	5,6
Đồng Nai	91,9	89,6	87,7	86,4	84,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,6	34,0	30,4	30,7	29,8
TP. Hồ Chí Minh	17,3	17,0	16,5	16,4	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3991,2	3923,0	3827,7	3863,7	3883,8
Long An	503,0	511,6	509,4	516,6	539,2
Tiền Giang	139,4	134,1	137,2	131,7	122,6
Bến Tre	22,2	36,7	23,8	22,3	14,6
Trà Vinh	208,8	212,8	202,8	207,2	206,7
Vĩnh Long	147,2	135,8	113,7	114,1	111,4
Đồng Tháp	519,1	508,3	486,1	503,1	500,9
An Giang	642,9	630,1	610,6	621,7	624,3
Kiên Giang	726,2	716,0	700,0	713,2	726,1
Cần Thơ	223,9	223,5	217,4	217,2	213,6
Hậu Giang	201,2	192,0	190,9	180,5	178,8
Sóc Trăng	356,5	330,1	335,1	332,3	339,8
Bạc Liêu	187,8	191,2	189,1	191,8	191,8
Cà Mau	113,0	100,7	111,6	112,0	114,0

210 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương

Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	47325,5	48301,0	47085,6	47935,7	47854,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6364,2	6335,1	6199,3	6113,2	5635,3
Hà Nội	1044,7	1053,3	1024,9	1003,6	924,0
Vĩnh Phúc	359,0	365,2	325,7	354,0	336,2
Bắc Ninh	411,0	406,9	397,2	380,4	344,5
Quảng Ninh	226,4	223,2	223,3	218,0	212,0
Hải Dương	703,8	720,0	715,4	701,6	666,0
Hải Phòng	381,2	376,5	370,9	364,6	282,0
Hưng Yên	394,0	374,8	356,9	335,1	276,7
Thái Bình	1074,6	1057,0	1045,6	1030,8	921,3
Hà Nam	407,1	401,4	393,7	388,7	363,1
Nam Định	899,9	894,3	889,4	880,9	858,0
Ninh Bình	462,5	462,6	456,3	455,6	451,6
Trung du và miền núi phía Bắc	5108,3	5122,5	5125,0	5072,0	4922,3
Northern midlands and mountain areas	5108,3	5122,5	5125,0	5072,0	4922,3
Hà Giang	414,6	417,7	419,3	411,7	412,7
Cao Bằng	281,4	290,2	299,0	288,1	283,7
Bắc Kạn	180,0	179,9	179,3	169,5	171,4
Tuyên Quang	349,0	347,3	346,0	343,8	331,4
Lào Cai	341,1	336,9	335,2	321,5	310,4
Yên Bái	319,8	322,2	324,0	326,0	310,7
Thái Nguyên	460,2	461,8	458,2	451,3	415,9
Lạng Sơn	304,2	296,9	309,6	317,0	321,8
Bắc Giang	625,7	623,2	608,7	598,6	539,2
Phú Thọ	429,5	435,3	431,2	427,5	413,1
Điện Biên	268,1	277,1	282,9	285,5	287,0
Lai Châu	220,1	226,5	228,5	225,2	228,3
Sơn La	563,2	545,4	535,2	543,2	535,0
Hòa Bình	351,4	362,1	367,8	363,2	361,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7533,5	8058,2	7743,1	8028,7	8180,1
North Central and Central coastal areas	7533,5	8058,2	7743,1	8028,7	8180,1
Thanh Hóa	1574,1	1611,8	1584,6	1571,4	1569,1
Nghệ An	1177,8	1250,9	1207,2	1221,8	1234,2
Hà Tĩnh	580,4	633,3	616,7	646,1	670,8
Quảng Bình	297,5	322,1	297,3	308,4	323,0
Quảng Trị	289,5	294,4	249,1	305,9	311,4
Huế	326,1	348,3	272,5	340,8	352,0

210 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt
phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	31,5	32,8	29,0	29,2	31,9
Quảng Nam	508,1	518,8	492,3	525,4	545,4
Quảng Ngãi	477,7	500,5	493,1	502,0	512,3
Bình Định	663,7	683,1	683,3	694,0	703,7
Phú Yên	412,4	410,6	382,2	405,0	413,5
Khánh Hòa	203,2	283,6	268,2	277,2	282,8
Ninh Thuận	249,9	326,9	335,5	350,3	347,9
Bình Thuận	741,6	840,9	832,2	851,1	882,2
Tây Nguyên - Central Highlands	2514,1	2502,5	2533,0	2603,2	2613,3
Kon Tum	112,0	120,0	119,3	121,9	120,6
Gia Lai	596,8	588,4	607,3	626,5	611,3
Đắk Lắk	1230,5	1253,6	1276,0	1322,1	1358,0
Đắk Nông	386,5	351,2	346,3	350,8	345,3
Lâm Đồng	188,3	189,4	184,2	181,9	178,0
Đông Nam Bộ - South East	1807,8	1801,8	1784,2	1802,6	1822,4
Bình Phước	54,0	50,0	50,1	52,4	54,1
Tây Ninh	826,1	839,6	839,0	850,6	862,4
Bình Dương	27,8	27,0	25,8	24,8	24,8
Đồng Nai	609,9	601,3	598,8	597,0	595,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	204,2	198,6	184,8	189,9	186,3
TP. Hồ Chí Minh	85,8	85,4	85,7	87,9	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	23997,6	24480,8	23700,9	24316,0	24681,1
Long An	2832,7	2927,2	2862,8	3082,1	3222,6
Tiền Giang	813,5	844,4	847,1	799,4	755,5
Bến Tre	59,7	167,2	111,4	110,3	65,0
Trà Vinh	960,3	1170,4	1079,5	1133,7	1179,9
Vĩnh Long	898,8	821,6	683,6	680,8	683,0
Đồng Tháp	3418,7	3374,8	3270,5	3367,1	3375,4
An Giang	4058,5	4184,7	3996,1	4109,8	4110,4
Kiên Giang	4530,2	4518,4	4407,5	4564,3	4717,4
Cần Thơ	1398,7	1421,0	1372,9	1368,1	1344,8
Hậu Giang	1312,7	1292,9	1270,8	1202,4	1187,8
Sóc Trăng	2091,8	2068,7	2052,8	2086,0	2193,8
Bạc Liêu	1172,1	1227,5	1199,1	1240,3	1268,3
Cà Mau	449,9	461,9	547,1	571,7	577,3

211 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

	2020	2021	2022	2023	Kg Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	485,0	490,3	473,4	477,9	472,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	277,7	272,8	264,3	257,6	234,6
Hà Nội	126,7	126,4	121,5	116,9	106,0
Vĩnh Phúc	306,5	306,4	272,0	292,3	274,3
Bắc Ninh	289,6	278,1	266,9	250,7	222,8
Quảng Ninh	169,3	165,2	163,9	157,8	151,8
Hải Dương	367,2	371,8	367,5	358,5	336,7
Hải Phòng	185,6	181,7	177,6	173,2	132,7
Hưng Yên	310,5	291,8	276,5	257,6	209,9
Thái Bình	574,6	564,1	556,6	547,6	487,4
Hà Nam	472,4	458,6	448,4	438,7	406,0
Nam Định	505,5	487,0	473,9	466,8	453,0
Ninh Bình	465,3	459,1	451,4	447,9	438,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	401,4	396,3	393,5	385,3	369,0
Hà Giang	476,4	470,9	469,7	457,4	452,8
Cao Bằng	527,9	535,2	550,6	525,8	508,1
Bắc Kạn	568,8	555,6	552,9	519,0	520,4
Tuyên Quang	440,2	433,2	429,4	423,3	404,0
Lào Cai	457,0	442,1	435,0	412,3	391,9
Yên Bái	384,6	382,3	382,4	381,1	359,4
Thái Nguyên	351,9	349,0	343,0	334,2	304,7
Lạng Sơn	385,7	372,6	386,0	392,6	395,3
Bắc Giang	339,8	332,3	321,9	311,3	274,7
Phú Thọ	289,8	288,8	284,3	279,2	267,6
Điện Biên	437,0	443,3	444,9	441,8	437,1
Lai Châu	468,5	473,4	474,1	460,3	460,7
Sơn La	443,3	423,6	411,6	413,6	402,1
Hòa Bình	408,0	415,3	420,1	412,5	404,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	370,3	391,5	374,9	386,6	390,3
Thanh Hóa	429,5	433,7	425,7	420,2	416,8
Nghệ An	350,0	366,9	353,0	355,0	355,4
Hà Tĩnh	447,6	482,0	468,2	488,1	504,4
Quảng Bình	329,8	353,7	325,3	335,7	349,3
Quảng Trị	454,2	454,5	382,7	467,6	472,3
Huế	287,7	301,9	234,9	292,1	298,7

211 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

	2020	2021	2022	2023	Kg Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	26,9	27,5	23,8	23,5	25,0
Quảng Nam	337,6	341,7	324,0	344,3	353,3
Quảng Ngãi	387,3	402,3	395,8	402,2	406,6
Bình Định	446,1	452,9	454,3	460,7	463,4
Phú Yên	471,7	469,0	436,0	461,4	467,1
Khánh Hòa	163,8	227,3	213,9	219,9	222,8
Ninh Thuận	421,0	548,5	560,4	582,7	567,9
Bình Thuận	598,4	674,7	664,6	676,1	696,7
Tây Nguyên - Central Highlands	423,8	414,8	415,8	422,4	418,7
Kon Tum	201,6	210,9	205,7	206,2	200,4
Gia Lai	387,1	374,9	381,7	388,2	373,9
Đắk Lắk	652,1	656,7	665,1	684,5	697,8
Đắk Nông	605,9	528,6	516,5	514,4	496,4
Lâm Đồng	143,8	143,3	138,2	135,2	130,7
Đông Nam Bộ - South East	98,6	98,4	94,9	94,8	94,7
Bình Phước	53,4	48,8	48,5	50,1	50,9
Tây Ninh	701,1	710,4	705,8	711,8	717,0
Bình Dương	10,8	10,4	9,3	8,8	8,6
Đồng Nai	191,9	189,7	183,9	180,3	177,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	174,8	168,8	156,8	159,9	155,9
TP. Hồ Chí Minh	9,3	9,3	9,1	9,3	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1385,7	1405,1	1359,6	1392,4	1406,5
Long An	1653,0	1696,2	1650,7	1767,8	1834,9
Tiền Giang	458,9	474,6	474,5	446,4	420,7
Bến Tre	46,2	129,1	85,8	84,9	49,8
Trà Vinh	950,8	1149,0	1059,1	1111,6	1152,3
Vĩnh Long	878,6	798,4	664,5	661,2	658,5
Đồng Tháp	2136,7	2107,5	2043,8	2104,1	2108,2
An Giang	2131,0	2191,5	2097,1	2155,9	2149,1
Kiên Giang	2620,3	2578,5	2516,0	2600,2	2670,2
Cần Thơ	1127,3	1139,6	1096,3	1086,7	1057,5
Hậu Giang	1798,8	1771,4	1742,1	1650,9	1627,1
Sóc Trăng	1749,4	1714,2	1713,7	1740,1	1820,1
Bạc Liêu	1283,1	1336,4	1300,8	1340,7	1365,7
Cà Mau	376,8	382,2	453,0	473,5	476,3

212 Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ

Planted area and production of paddy

	Diện tích - <i>Planted area</i>				Sản lượng - <i>Production</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Lúa đồng xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>		Lúa đồng xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43109,0	19646,6	15232,1	8230,4
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	7570,9	3102,8	2784,8	1683,3	44046,0	20603,0	15176,4	8265,0
2019	7469,9	3124,1	2733,8	1612,0	43495,4	20471,6	14923,1	8098,6
2020	7278,9	3024,0	2669,1	1585,8	42764,8	19874,4	14780,1	8106,2
2021	7238,8	3006,8	2673,5	1558,5	43852,6	20628,8	15163,5	8055,8
2022	7108,9	2992,3	2564,0	1552,6	42660,8	19976,0	14456,0	8226,5
2023	7119,3	2952,6	2620,5	1546,2	43497,7	20189,3	15057,1	8245,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	7127,1	2954,1	2627,1	1545,9	43451,6	20333,9	15353,0	7759,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,6	93,1	99,3	95,1
2017	99,6	99,6	100,1	98,6	99,1	98,8	101,5	95,5
2018	98,3	99,5	96,8	98,4	103,1	106,1	98,2	105,1
2019	98,7	100,7	98,2	95,8	98,7	99,4	98,3	98,0
2020	97,4	96,8	97,6	98,4	98,3	97,1	99,0	100,1
2021	99,4	99,4	100,2	98,3	102,5	103,8	102,6	99,4
2022	98,2	99,5	95,9	99,6	97,3	96,8	95,3	102,1
2023	100,1	98,7	102,2	99,6	102,0	101,1	104,2	100,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,1	100,1	100,3	100,0	99,9	100,7	102,0	94,1

213 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương

Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7278,9	7238,8	7108,9	7119,3	7127,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	983,4	970,3	953,6	937,0	928,1
Hà Nội	165,6	162,2	158,5	155,0	152,9
Vĩnh Phúc	53,9	53,7	53,1	52,5	52,3
Bắc Ninh	63,4	61,8	60,1	58,6	57,5
Quảng Ninh	39,1	38,5	37,4	36,8	36,8
Hải Dương	112,5	111,0	109,7	108,3	107,3
Hải Phòng	58,6	57,7	56,8	55,7	55,9
Hưng Yên	58,8	56,1	53,6	50,3	49,0
Thái Bình	153,7	153,2	151,6	149,9	148,4
Hà Nam	60,5	59,5	58,6	57,5	56,0
Nam Định	145,4	144,9	143,0	141,6	141,0
Ninh Bình	71,9	71,8	71,2	70,8	70,8
Trung du và miền núi phía Bắc	665,2	662,2	659,7	653,1	646,5
Northern midlands and mountain areas	665,2	662,2	659,7	653,1	646,5
Hà Giang	37,5	37,6	37,7	37,6	37,6
Cao Bằng	29,0	29,2	30,3	29,7	30,3
Bắc Kạn	22,9	22,9	22,6	22,4	22,3
Tuyên Quang	44,5	44,2	43,9	43,0	41,3
Lào Cai	34,0	34,0	33,5	34,0	34,2
Yên Bái	42,9	42,6	42,5	42,6	42,5
Thái Nguyên	69,8	68,8	68,3	67,5	67,2
Lạng Sơn	48,1	47,2	48,1	47,9	47,8
Bắc Giang	100,9	99,7	97,7	95,9	94,8
Phú Thọ	61,3	60,2	59,3	58,4	58,0
Điện Biên	52,4	53,8	55,1	55,6	54,6
Lai Châu	32,7	32,3	32,0	31,4	31,4
Sơn La	51,6	51,2	50,2	48,7	46,5
Hòa Bình	37,6	38,5	38,5	38,4	38,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1157,7	1198,7	1185,4	1180,7	1182,2
North Central and Central coastal areas	1157,7	1198,7	1185,4	1180,7	1182,2
Thanh Hóa	231,2	231,9	229,3	225,7	225,8
Nghệ An	180,3	179,4	173,1	169,0	168,1
Hà Tĩnh	103,8	104,9	104,8	104,3	104,4
Quảng Bình	53,2	53,7	53,0	53,0	53,6
Quảng Trị	50,7	50,2	50,5	50,2	50,4
Huế	54,3	53,9	52,8	53,5	53,5

213 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Planted area of paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	4,8	4,7	4,8	4,6	4,6
Quảng Nam	83,5	82,6	83,2	82,9	83,0
Quảng Ngãi	71,2	73,1	74,8	74,3	74,3
Bình Định	94,2	96,0	94,5	92,8	92,4
Phú Yên	54,8	55,2	55,5	55,2	54,9
Khánh Hòa	33,4	45,3	43,2	45,1	44,1
Ninh Thuận	32,6	44,1	45,5	47,0	46,2
Bình Thuận	109,7	123,5	120,5	123,3	127,0
Tây Nguyên - Central Highlands	246,9	250,2	252,0	254,0	253,3
Kon Tum	23,3	23,3	22,9	22,7	22,4
Gia Lai	75,7	75,1	76,0	76,6	74,9
Đắk Lắk	107,6	111,7	113,8	116,4	117,7
Đắk Nông	12,7	13,0	13,0	13,0	13,0
Lâm Đồng	27,6	27,1	26,3	25,3	25,3
Đông Nam Bộ - South East	262,0	258,9	255,5	255,8	258,5
Bình Phước	11,2	10,6	10,5	10,6	10,8
Tây Ninh	147,7	147,8	147,7	148,7	150,0
Bình Dương	6,3	6,0	5,6	5,4	5,3
Đồng Nai	55,7	53,9	52,5	51,4	50,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,4	24,0	23,0	23,7	23,7
TP. Hồ Chí Minh	16,7	16,6	16,2	16,0	17,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3963,7	3898,5	3802,7	3838,7	3858,5
Long An	502,6	511,3	509,1	516,3	538,9
Tiền Giang	136,0	131,8	134,9	129,4	120,3
Bến Tre	22,0	36,6	23,6	22,2	14,5
Trà Vinh	205,2	209,0	199,0	203,4	202,8
Vĩnh Long	145,8	134,5	112,4	112,7	109,9
Đồng Tháp	514,2	504,4	482,2	498,3	495,9
An Giang	637,2	624,9	604,4	616,2	618,6
Kiên Giang	725,8	715,7	699,6	712,9	725,7
Cần Thơ	223,0	222,4	216,4	216,2	212,6
Hậu Giang	198,2	189,0	188,4	177,8	176,3
Sóc Trăng	353,7	327,9	332,8	330,4	338,1
Bạc Liêu	187,6	191,0	188,9	191,6	191,6
Cà Mau	112,4	100,1	111,0	111,3	113,4

214 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương

Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	58,8	60,6	60,0	61,1	61,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	61,4	62,0	61,7	62,1	57,6
Hà Nội	58,8	60,7	60,1	60,6	56,4
Vĩnh Phúc	58,1	59,8	53,1	59,3	56,2
Bắc Ninh	63,7	64,9	65,2	64,0	59,1
Quảng Ninh	51,6	51,9	52,0	51,8	50,1
Hải Dương	60,6	62,9	63,2	62,8	60,1
Hải Phòng	64,2	64,2	64,3	64,5	49,5
Hưng Yên	62,8	63,2	63,0	63,0	53,1
Thái Bình	65,9	65,1	65,5	65,3	58,4
Hà Nam	62,2	62,3	62,1	62,5	60,3
Nam Định	60,7	60,7	61,1	61,2	59,8
Ninh Bình	61,6	61,9	61,8	62,0	61,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	51,0	51,7	52,1	52,3	50,4
Hà Giang	57,5	57,8	57,5	57,8	56,9
Cao Bằng	45,3	45,7	47,0	46,5	44,9
Bắc Kạn	51,6	51,3	51,7	50,5	50,4
Tuyên Quang	58,7	59,2	59,3	59,7	59,6
Lào Cai	53,3	54,0	54,8	54,7	52,4
Yên Bái	50,7	51,2	51,6	51,8	49,0
Thái Nguyên	54,9	55,9	56,1	55,7	51,3
Lạng Sơn	43,0	43,0	44,4	45,0	45,5
Bắc Giang	57,8	58,2	58,0	57,9	52,3
Phú Thọ	56,7	58,5	58,3	59,2	57,5
Điện Biên	36,4	37,2	37,5	38,0	38,3
Lai Châu	45,5	47,1	48,0	48,6	49,4
Sơn La	38,6	40,3	41,7	42,3	42,0
Hòa Bình	54,9	56,0	56,4	57,2	56,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	57,8	60,1	58,1	60,5	61,8
Thanh Hóa	59,4	60,9	60,7	61,5	61,3
Nghệ An	54,0	58,2	57,5	59,3	60,4
Hà Tĩnh	51,5	55,3	53,3	55,5	57,3
Quảng Bình	51,4	54,5	51,0	53,1	55,6
Quảng Trị	54,5	55,6	46,7	58,0	58,9
Huế	59,0	63,5	50,5	62,6	64,7

214 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Yield of paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	63,3	67,2	58,7	62,4	68,5
Quảng Nam	54,1	55,9	52,6	56,4	58,6
Quảng Ngãi	58,8	60,4	58,2	59,7	61,0
Bình Định	65,5	66,4	66,9	68,9	70,2
Phú Yên	71,2	70,8	65,3	70,1	71,9
Khánh Hòa	57,5	60,2	59,5	59,0	61,6
Ninh Thuận	61,6	62,2	61,6	61,6	62,4
Bình Thuận	58,5	59,7	61,1	60,9	62,4
Tây Nguyên - Central Highlands	57,3	58,6	59,7	60,3	61,9
Kon Tum	38,8	41,5	42,5	44,1	45,7
Gia Lai	50,9	51,3	52,9	52,5	53,1
Đắk Lắk	66,6	67,7	68,6	69,7	71,8
Đắk Nông	61,0	62,8	63,9	61,9	64,2
Lâm Đồng	52,4	54,1	54,2	54,2	54,7
Đông Nam Bộ - South East	53,5	54,5	55,1	56,0	56,4
Bình Phước	37,1	36,2	37,8	39,0	41,3
Tây Ninh	54,1	54,7	54,8	55,2	55,3
Bình Dương	42,9	43,8	44,3	44,7	45,4
Đồng Nai	57,4	58,4	59,4	60,4	61,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,7	58,1	60,5	63,1	63,4
TP. Hồ Chí Minh	50,1	50,4	52,1	53,9	54,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	60,1	62,4	61,9	62,9	63,5
Long An	56,3	57,2	56,2	59,7	59,8
Tiền Giang	58,9	63,4	62,2	61,1	62,1
Bến Tre	26,9	45,6	46,9	49,4	44,5
Trà Vinh	45,8	55,0	53,1	54,6	56,9
Vĩnh Long	61,4	60,8	60,5	60,0	61,7
Đồng Tháp	65,6	66,2	67,1	66,7	67,2
An Giang	63,0	66,3	65,3	66,0	65,8
Kiên Giang	62,4	63,1	63,0	64,0	65,0
Cần Thơ	62,5	63,6	63,2	63,0	63,0
Hậu Giang	65,3	67,4	66,6	66,7	66,5
Sóc Trăng	58,8	62,8	61,4	62,9	64,6
Bạc Liêu	62,4	64,2	63,4	64,7	66,1
Cà Mau	39,8	45,8	49,0	51,1	50,6

215 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

Production of paddy by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	42764,8	43852,6	42660,8	43497,7	43451,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6035,5	6020,4	5887,8	5815,7	5345,9
Hà Nội	973,5	983,8	952,5	939,3	862,8
Vĩnh Phúc	313,0	320,9	281,8	311,4	294,2
Bắc Ninh	404,1	401,2	391,9	375,2	339,8
Quảng Ninh	201,8	199,8	194,2	190,2	184,5
Hải Dương	681,9	697,5	693,4	680,0	644,6
Hải Phòng	376,1	370,7	365,7	359,6	277,2
Hưng Yên	369,5	354,4	338,0	316,8	260,3
Thái Bình	1013,1	997,6	992,7	978,8	867,2
Hà Nam	376,2	371,0	363,6	359,5	337,7
Nam Định	883,2	879,2	874,0	865,9	843,1
Ninh Bình	443,1	444,5	439,9	438,9	434,6
Trung du và miền núi phía Bắc	3391,2	3426,5	3435,7	3414,4	3259,6
Northern midlands and mountain areas	3391,2	3426,5	3435,7	3414,4	3259,6
Hà Giang	215,5	217,5	216,5	217,7	214,1
Cao Bằng	131,3	133,7	142,4	138,2	136,0
Bắc Kạn	118,1	117,5	117,2	113,1	112,5
Tuyên Quang	261,4	261,6	260,3	257,0	245,7
Lào Cai	181,1	183,4	183,9	185,9	178,9
Yên Bái	217,7	218,3	219,5	220,9	207,9
Thái Nguyên	383,4	384,6	383,2	376,3	344,4
Lạng Sơn	206,9	203,2	213,5	215,4	217,9
Bắc Giang	582,9	580,7	566,9	554,5	495,7
Phú Thọ	347,7	352,2	345,8	346,1	333,2
Điện Biên	190,8	200,2	206,7	211,5	209,3
Lai Châu	148,8	152,0	153,3	152,4	155,0
Sơn La	199,0	206,3	209,5	206,0	195,2
Hòa Bình	206,6	215,4	217,1	219,4	214,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6694,9	7200,3	6886,5	7147,5	7304,6
North Central and Central coastal areas	6694,9	7200,3	6886,5	7147,5	7304,6
Thanh Hóa	1373,6	1413,0	1390,6	1387,8	1385,0
Nghệ An	974,3	1043,2	995,6	1002,2	1014,9
Hà Tĩnh	534,1	580,5	558,4	578,6	598,1
Quảng Bình	273,4	293,0	270,5	281,4	297,9
Quảng Trị	276,4	279,3	235,6	291,3	296,4
Huế	320,2	342,5	266,6	334,8	345,9

215 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

(Cont.) Production of paddy by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	30,4	31,9	28,1	28,5	31,2
Quảng Nam	452,0	462,3	437,4	467,3	486,4
Quảng Ngãi	418,8	441,6	435,8	443,8	453,3
Bình Định	617,3	638,1	632,0	639,0	648,2
Phú Yên	390,3	390,3	362,4	386,6	394,9
Khánh Hòa	191,9	272,4	257,0	266,1	271,9
Ninh Thuận	200,9	274,3	280,3	289,4	288,5
Bình Thuận	641,3	737,9	736,2	750,7	792,1
Tây Nguyên - Central Highlands	1413,7	1466,3	1505,5	1531,3	1567,1
Kon Tum	90,3	96,8	97,2	100,3	102,3
Gia Lai	385,0	384,7	402,2	402,1	398,1
Đắk Lắk	716,4	756,2	780,8	810,9	844,7
Đắk Nông	77,5	81,7	82,8	80,7	83,7
Lâm Đồng	144,5	146,9	142,6	137,3	138,3
Đông Nam Bộ - South East	1401,9	1411,8	1409,1	1432,5	1457,0
Bình Phước	41,6	38,3	39,6	41,4	44,5
Tây Ninh	798,8	809,4	808,8	821,0	830,1
Bình Dương	27,0	26,2	25,0	24,1	24,0
Đồng Nai	319,9	314,7	312,2	310,3	310,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	131,0	139,5	139,0	149,4	150,4
TP. Hồ Chí Minh	83,6	83,7	84,5	86,4	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	23827,6	24327,3	23536,2	24156,4	24517,4
Long An	2830,2	2925,6	2861,1	3081,0	3221,2
Tiền Giang	801,2	836,2	838,5	791,0	746,9
Bến Tre	59,1	166,6	110,8	109,7	64,5
Trà Vinh	939,7	1148,9	1057,0	1110,3	1154,4
Vĩnh Long	895,1	817,9	679,7	676,2	677,9
Đồng Tháp	3374,5	3339,8	3235,0	3325,3	3331,2
An Giang	4014,1	4143,0	3943,7	4067,7	4068,7
Kiên Giang	4528,5	4516,6	4405,4	4561,9	4714,6
Cần Thơ	1393,2	1414,2	1366,7	1362,2	1339,0
Hậu Giang	1294,1	1274,4	1253,9	1186,7	1173,1
Sóc Trăng	2079,8	2058,7	2042,6	2077,2	2185,5
Bạc Liêu	1171,2	1226,5	1197,9	1239,0	1266,7
Cà Mau	446,9	459,0	544,0	568,4	573,7

216 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương

Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3024,0	3006,8	2992,3	2952,6	2954,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	499,0	491,4	484,2	476,8	471,4
Hà Nội	86,9	85,1	83,7	82,5	81,0
Vĩnh Phúc	29,9	29,7	29,3	29,0	28,9
Bắc Ninh	31,9	31,1	30,4	29,7	28,9
Quảng Ninh	15,8	15,4	15,1	14,9	14,9
Hải Dương	56,6	55,8	55,0	54,3	53,9
Hải Phòng	29,0	28,4	28,0	27,6	27,3
Hưng Yên	29,7	28,1	27,1	25,3	24,6
Thái Bình	76,3	76,5	75,6	74,9	74,2
Hà Nam	30,2	29,6	29,2	28,7	27,8
Nam Định	72,5	71,8	71,0	70,4	70,3
Ninh Bình	40,2	39,9	39,8	39,6	39,6
Trung du và miền núi phía Bắc	246,7	245,0	244,6	243,0	241,3
Northern midlands and mountain areas	246,7	245,0	244,6	243,0	241,3
Hà Giang	9,2	9,2	9,3	9,4	9,3
Cao Bằng	3,6	3,6	3,7	3,6	3,7
Bắc Kạn	8,7	8,6	8,6	8,5	8,4
Tuyên Quang	19,3	19,1	19,0	18,7	18,5
Lào Cai	10,1	10,1	9,9	9,9	9,9
Yên Bái	19,7	19,5	19,5	19,5	19,4
Thái Nguyên	29,9	29,4	29,3	29,0	28,9
Lạng Sơn	15,6	15,0	15,6	15,4	15,5
Bắc Giang	49,1	48,5	47,7	46,9	46,3
Phú Thọ	36,3	36,1	35,8	35,6	35,4
Điện Biên	9,6	9,9	9,8	9,9	9,8
Lai Châu	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
Sơn La	12,5	12,8	13,1	13,2	13,1
Hòa Bình	16,3	16,4	16,5	16,5	16,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	563,1	580,7	583,4	579,6	579,3
North Central and Central coastal areas	563,1	580,7	583,4	579,6	579,3
Thanh Hóa	116,2	115,3	114,3	113,7	113,6
Nghệ An	92,3	91,7	91,5	91,3	91,0
Hà Tĩnh	59,3	59,5	59,8	59,4	59,3
Quảng Bình	29,6	29,6	29,4	29,4	29,2
Quảng Trị	26,1	25,9	26,1	26,2	26,2
Huế	28,5	28,4	28,1	28,0	27,9

216 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2,6	2,5	2,5	2,4	2,4
Quảng Nam	41,9	41,5	41,6	41,5	41,5
Quảng Ngãi	38,0	38,0	38,4	38,1	38,1
Bình Định	48,2	47,8	47,6	46,9	46,8
Phú Yên	26,5	26,6	26,8	26,7	26,6
Khánh Hòa	19,7	19,9	19,9	19,5	19,4
Ninh Thuận	12,0	17,4	17,9	17,2	17,3
Bình Thuận	22,2	36,5	39,5	39,4	40,0
Tây Nguyên - Central Highlands	89,5	92,0	93,9	95,1	94,2
Kon Tum	7,1	7,1	7,3	7,3	7,2
Gia Lai	25,9	26,0	26,7	26,8	25,5
Đắk Lắk	42,5	44,7	45,8	47,0	47,5
Đắk Nông	4,9	5,0	5,0	5,1	5,1
Lâm Đồng	9,1	9,3	9,1	8,8	8,9
Đông Nam Bộ - South East	79,2	78,2	79,3	79,4	80,3
Bình Phước	3,0	2,8	2,8	2,8	2,9
Tây Ninh	46,1	46,4	47,5	47,7	48,2
Bình Dương	2,1	2,0	1,9	1,8	1,8
Đồng Nai	16,0	15,4	15,3	15,3	15,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,1	6,9	7,2	7,0	7,1
TP. Hồ Chí Minh	4,9	4,7	4,6	4,8	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1546,5	1519,6	1506,9	1478,7	1487,7
Long An	227,2	225,9	225,9	225,2	235,7
Tiền Giang	57,6	51,7	49,2	48,2	44,9
Bến Tre	5,3	11,0	0,8	1,1	0,8
Trà Vinh	60,5	59,7	63,3	62,1	61,7
Vĩnh Long	52,4	47,5	46,4	39,8	38,1
Đồng Tháp	200,6	196,1	189,3	190,2	188,9
An Giang	229,4	230,4	229,8	227,7	227,8
Kiên Giang	289,8	284,4	283,9	281,0	280,4
Cần Thơ	79,3	77,2	76,0	75,0	72,8
Hậu Giang	77,8	77,0	76,6	75,5	74,4
Sóc Trăng	183,0	174,3	182,2	174,5	182,0
Bạc Liêu	47,5	48,8	48,2	43,3	45,0
Cà Mau	36,1	35,7	35,3	35,2	35,2

217 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương

Yield of spring paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	65,7	68,6	66,8	68,4	68,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	65,5	66,6	65,9	66,5	66,9
Hà Nội	59,7	62,6	61,6	62,8	62,8
Vĩnh Phúc	61,1	62,8	51,3	61,5	62,4
Bắc Ninh	64,9	66,3	67,0	66,3	67,0
Quảng Ninh	55,4	55,7	55,9	55,7	55,6
Hải Dương	63,1	65,6	67,1	65,5	67,4
Hải Phòng	69,7	70,2	70,3	70,1	70,2
Hưng Yên	67,5	67,8	67,6	67,5	67,5
Thái Bình	70,7	71,0	71,1	70,8	71,1
Hà Nam	66,6	66,9	66,6	67,2	67,2
Nam Định	69,4	69,5	69,5	69,5	69,5
Ninh Bình	66,5	66,8	66,4	66,8	66,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	57,3	58,7	58,4	58,2	58,6
Hà Giang	57,8	58,2	58,1	57,6	58,0
Cao Bằng	51,9	51,7	51,5	48,3	51,3
Bắc Kạn	56,8	57,2	56,5	53,1	56,7
Tuyên Quang	60,0	60,5	60,3	60,5	60,5
Lào Cai	59,4	61,1	61,2	60,0	60,9
Yên Bái	55,4	55,8	56,0	56,2	56,5
Thái Nguyên	55,1	56,9	56,9	56,7	57,0
Lạng Sơn	51,1	51,7	51,6	51,1	51,8
Bắc Giang	59,9	60,2	59,6	59,9	60,6
Phú Thọ	59,6	62,0	60,9	61,2	61,8
Điện Biên	54,7	60,5	60,1	61,5	59,4
Lai Châu	49,9	55,6	55,7	54,8	56,5
Sơn La	58,6	59,7	60,3	57,6	56,6
Hòa Bình	57,4	58,9	58,2	59,1	58,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	63,6	66,4	61,4	65,8	67,0
Thanh Hóa	64,4	66,8	64,5	67,1	67,5
Nghệ An	66,5	68,7	66,4	68,8	69,1
Hà Tĩnh	54,9	58,8	55,8	59,6	61,2
Quảng Bình	61,9	64,2	59,4	62,5	64,9
Quảng Trị	58,7	61,0	41,0	61,4	61,6
Huế	59,9	67,6	45,1	66,0	67,4

217 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Yield of spring paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	63,8	69,2	59,6	65,4	69,1
Quảng Nam	58,8	61,7	56,1	61,2	62,9
Quảng Ngãi	60,7	63,9	60,6	61,2	62,8
Bình Định	70,3	71,5	69,7	71,9	73,4
Phú Yên	75,0	77,8	65,0	74,1	76,5
Khánh Hòa	65,2	69,3	64,6	63,8	69,4
Ninh Thuận	66,5	68,1	66,1	66,7	66,5
Bình Thuận	66,8	67,1	66,8	66,9	67,8
Tây Nguyên - Central Highlands	65,2	66,6	67,0	66,7	68,6
Kon Tum	47,2	49,7	49,9	50,2	51,5
Gia Lai	60,0	61,3	61,8	60,5	60,9
Đắk Lắk	73,7	73,9	74,7	75,0	77,9
Đắk Nông	63,1	65,5	66,5	61,0	64,1
Lâm Đồng	54,9	59,3	57,9	58,0	58,2
Đông Nam Bộ - South East	57,8	58,6	59,5	60,3	60,3
Bình Phước	37,3	38,7	40,2	41,1	41,1
Tây Ninh	57,6	57,8	58,3	59,1	59,1
Bình Dương	49,5	51,0	50,7	51,8	52,0
Đồng Nai	63,9	64,9	65,7	66,5	66,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	61,4	64,8	67,7	68,7	66,6
TP. Hồ Chí Minh	51,4	52,9	54,3	55,7	57,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	68,3	72,3	70,8	72,2	72,3
Long An	64,9	66,5	64,5	67,8	66,1
Tiền Giang	64,9	71,1	71,2	69,8	70,2
Bến Tre	0,4	50,7	51,3	52,9	50,9
Trà Vinh	35,4	64,1	65,0	61,0	67,0
Vĩnh Long	68,8	70,6	70,0	68,9	70,8
Đồng Tháp	72,4	73,2	73,2	73,1	72,1
An Giang	71,7	76,9	73,4	75,5	74,4
Kiên Giang	73,2	76,2	73,6	76,8	77,5
Cần Thơ	72,2	74,5	74,2	74,6	75,0
Hậu Giang	76,6	78,2	77,8	77,5	77,6
Sóc Trăng	64,8	67,9	67,1	68,0	70,1
Bạc Liêu	76,7	77,3	75,7	77,6	77,6
Cà Mau	57,8	65,2	60,8	62,1	61,7

218 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương

Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	19874,4	20628,8	19976,0	20189,3	20333,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3266,2	3274,1	3192,8	3172,6	3154,2
Hà Nội	518,5	532,7	515,3	517,9	508,7
Vĩnh Phúc	182,7	186,1	150,2	178,3	180,3
Bắc Ninh	206,9	206,5	203,7	196,7	193,6
Quảng Ninh	87,5	85,7	84,5	82,7	82,7
Hải Dương	357,1	366,1	369,0	355,4	363,5
Hải Phòng	202,0	199,5	196,8	193,5	191,8
Hưng Yên	200,5	190,3	183,1	171,0	166,4
Thái Bình	539,1	543,5	537,9	530,3	527,2
Hà Nam	201,1	198,1	194,6	192,7	187,0
Nam Định	503,3	499,0	493,2	489,3	488,5
Ninh Bình	267,5	266,8	264,5	264,7	264,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1414,1	1439,0	1427,6	1413,0	1413,1
Hà Giang	53,2	53,7	54,0	54,4	53,9
Cao Bằng	18,7	18,8	19,1	17,3	18,8
Bắc Kạn	49,4	49,3	48,6	45,2	47,4
Tuyên Quang	115,8	115,5	114,6	113,1	111,8
Lào Cai	60,0	61,6	60,6	59,5	60,0
Yên Bái	109,2	109,0	109,2	109,7	109,7
Thái Nguyên	164,6	167,2	166,7	164,5	164,4
Lạng Sơn	79,7	77,6	80,5	78,9	80,0
Bắc Giang	294,0	292,1	284,2	280,8	280,5
Phú Thọ	216,3	223,6	218,2	217,9	218,4
Điện Biên	52,5	60,0	58,9	61,0	58,4
Lai Châu	33,9	37,7	37,9	37,3	38,5
Sơn La	73,3	76,7	79,0	76,1	74,0
Hòa Bình	93,5	96,3	96,1	97,4	97,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	3582,9	3857,6	3584,9	3814,0	3881,7
Thanh Hóa	748,9	770,5	737,4	762,7	766,5
Nghệ An	613,7	629,9	607,6	628,3	628,6
Hà Tĩnh	325,4	349,8	333,6	354,0	362,9
Quảng Bình	183,1	190,1	174,8	183,6	189,7
Quảng Trị	153,3	158,2	107,1	160,7	161,1
Huế	170,7	191,8	126,8	184,9	188,2

218 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương

(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	16,6	17,6	14,9	15,5	16,7
Quảng Nam	246,5	256,4	233,3	253,6	261,1
Quảng Ngãi	230,5	243,0	232,7	233,3	239,4
Bình Định	338,9	341,5	331,9	337,0	343,2
Phú Yên	198,7	207,1	174,2	198,0	203,8
Khánh Hòa	128,4	138,1	128,6	124,2	134,3
Ninh Thuận	79,8	118,5	118,3	114,9	115,2
Bình Thuận	148,4	245,1	263,7	263,5	271,0
Tây Nguyên - Central Highlands	583,2	612,6	629,4	633,9	646,5
Kon Tum	33,5	35,4	36,4	36,6	37,2
Gia Lai	155,5	159,1	165,0	162,3	155,2
Đắk Lắk	313,3	330,4	342,0	352,5	369,7
Đắk Nông	30,9	32,8	33,3	31,4	32,5
Lâm Đồng	50,0	54,9	52,7	51,0	51,9
Đông Nam Bộ - South East	458,1	458,3	472,2	478,9	484,0
Bình Phước	11,2	10,8	11,3	11,6	11,9
Tây Ninh	265,5	267,9	277,0	281,8	285,1
Bình Dương	10,4	9,9	9,6	9,3	9,3
Đồng Nai	102,2	100,0	100,6	101,5	103,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,6	44,8	48,8	48,0	47,2
TP. Hồ Chí Minh	25,2	24,8	25,0	26,7	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10569,9	10987,2	10669,2	10677,0	10754,4
Long An	1474,1	1502,5	1456,6	1526,6	1557,1
Tiền Giang	374,0	367,2	350,1	336,3	315,0
Bến Tre	0,2	55,9	4,1	5,7	3,9
Trà Vinh	214,3	382,6	411,5	378,7	413,6
Vĩnh Long	360,3	335,3	324,8	274,0	270,2
Đồng Tháp	1452,0	1435,0	1384,8	1390,1	1361,4
An Giang	1645,2	1771,8	1685,9	1719,4	1695,5
Kiên Giang	2122,3	2166,1	2089,5	2159,6	2173,0
Cần Thơ	572,6	575,2	564,0	559,8	545,9
Hậu Giang	595,9	602,2	596,2	585,4	577,4
Sóc Trăng	1186,1	1183,5	1222,3	1187,2	1274,8
Bạc Liêu	364,2	377,0	364,9	335,7	349,4
Cà Mau	208,7	232,8	214,5	218,7	217,4

219 Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2669,1	2673,5	2564,0	2620,5	2627,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	329,1	353,6	350,0	349,1	348,9
Nghệ An	59,1	61,8	60,2	57,0	56,9
Hà Tĩnh	44,0	45,0	44,5	44,6	44,9
Quảng Bình	23,1	23,6	23,2	23,3	24,1
Quảng Trị	22,6	22,6	22,8	22,6	22,8
Huế	25,4	25,4	24,4	25,2	25,3
Quảng Ngãi	31,3	34,0	35,2	34,9	34,9
Bình Định	38,1	41,3	42,7	41,6	41,1
Phú Yên	24,1	24,6	24,9	24,8	24,7
Khánh Hòa	6,8	18,0	17,9	18,2	17,6
Ninh Thuận	11,0	14,6	15,7	16,3	13,8
Bình Thuận	43,6	42,9	38,5	40,8	42,8
Tây Nguyên - Central Highlands	5,9	5,8	5,4	5,3	5,3
Lâm Đồng	5,9	5,8	5,4	5,3	5,3
Đông Nam Bộ - South East	86,2	85,8	84,1	83,9	85,2
Tây Ninh	50,4	50,8	49,6	50,1	50,7
Bình Dương	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1
Đồng Nai	20,4	19,8	19,2	18,8	18,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	8,2	8,3	8,2	8,1
TP. Hồ Chí Minh	5,9	5,9	5,9	5,8	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2247,9	2228,3	2124,5	2182,1	2187,7
Long An	273,6	283,7	281,5	289,8	302,1
Tiền Giang	78,4	80,2	85,7	81,2	75,5
Bến Tre	10,7	20,5	17,8	16,0	8,8
Trà Vinh	142,4	147,9	134,6	140,2	140,0
Vĩnh Long	93,4	87,0	66,0	72,9	71,8
Đồng Tháp	313,6	308,3	292,9	308,2	307,1
An Giang	403,0	390,0	371,0	385,0	387,3
Kiên Giang	373,4	372,9	348,6	363,3	372,9
Cần Thơ	143,7	145,2	140,3	141,2	139,8
Hậu Giang	120,4	112,0	111,7	102,3	101,9
Sóc Trăng	159,0	142,3	140,0	145,0	145,7
Bạc Liêu	100,5	102,8	99,2	101,9	99,7
Cà Mau	35,8	35,3	35,2	35,2	35,2

220 Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Yield of autumn paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	55,4	56,7	56,4	57,5	58,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	54,5	56,4	56,6	57,3	59,1
Nghệ An	44,7	51,4	51,5	51,2	53,3
Hà Tĩnh	47,3	51,1	50,4	50,3	52,3
Quảng Bình	39,0	43,4	41,1	41,8	44,7
Quảng Trị	53,6	52,8	55,6	57,2	58,7
Huế	58,7	59,3	57,2	59,3	62,1
Quảng Ngãi	58,4	57,8	57,0	59,5	60,4
Bình Định	64,6	64,6	65,7	67,8	69,0
Phú Yên	73,1	68,2	69,5	70,2	71,4
Khánh Hòa	57,2	58,8	59,3	61,3	61,5
Ninh Thuận	63,4	62,2	61,6	62,0	64,3
Bình Thuận	56,9	57,7	59,6	57,2	60,5
Tây Nguyên - Central Highlands	54,2	55,7	54,7	53,8	54,2
Lâm Đồng	54,2	55,7	54,7	53,8	54,2
Đông Nam Bộ - South East	53,0	53,9	54,4	55,1	55,5
Tây Ninh	52,9	53,7	53,2	53,7	53,9
Bình Dương	38,5	39,4	41,5	39,7	39,8
Đồng Nai	55,2	56,3	57,4	58,2	59,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	52,0	54,3	58,0	59,2	60,4
TP. Hồ Chí Minh	50,5	50,2	52,1	54,2	53,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	55,6	56,9	56,4	57,6	58,5
Long An	49,3	49,9	49,7	53,4	54,9
Tiền Giang	54,5	58,5	57,0	56,0	57,2
Bến Tre	34,7	46,6	48,5	52,1	44,9
Trà Vinh	50,3	51,4	47,6	51,8	52,6
Vĩnh Long	57,3	55,4	53,8	55,1	56,8
Đồng Tháp	61,3	61,8	63,2	62,8	64,2
An Giang	58,3	60,3	60,5	60,6	60,9
Kiên Giang	55,8	55,9	56,1	56,0	57,4
Cần Thơ	57,1	57,8	57,2	56,8	56,7
Hậu Giang	58,0	60,0	58,9	58,8	58,4
Sóc Trăng	52,4	57,5	54,7	57,5	58,6
Bạc Liêu	58,2	59,3	58,6	62,0	62,6
Cà Mau	38,8	48,5	46,5	49,5	50,2

221 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14780,1	15163,5	14456,0	15057,1	15353,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1793,8	1994,0	1982,5	2000,9	2063,3
Nghệ An	264,2	318,0	309,9	291,7	302,9
Hà Tĩnh	207,9	229,8	224,1	224,1	234,9
Quảng Bình	90,0	102,4	95,3	97,4	107,8
Quảng Trị	121,2	119,3	126,8	128,9	133,7
Huế	149,1	150,3	139,5	149,5	157,4
Quảng Ngãi	182,7	196,2	200,6	207,7	211,1
Bình Định	246,0	266,5	280,5	281,8	283,2
Phú Yên	176,1	167,5	173,2	173,7	176,6
Khánh Hòa	38,9	106,0	106,2	111,5	108,5
Ninh Thuận	69,7	90,4	96,8	100,9	88,7
Bình Thuận	248,0	247,6	229,6	233,6	258,7
Tây Nguyên - Central Highlands	32,0	32,2	29,7	28,6	28,9
Lâm Đồng	32,0	32,2	29,7	28,6	28,9
Đông Nam Bộ - South East	456,8	462,5	457,8	462,3	472,2
Tây Ninh	266,8	272,3	264,1	268,8	273,1
Bình Dương	5,0	4,9	4,6	4,4	4,4
Đồng Nai	112,6	111,2	110,3	109,6	109,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,6	44,4	48,2	48,3	48,9
TP. Hồ Chí Minh	29,8	29,6	30,7	31,1	36,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12497,5	12674,8	11985,9	12565,4	12788,6
Long An	1349,4	1417,2	1397,9	1549,0	1659,3
Tiền Giang	427,2	469,0	488,4	454,7	431,9
Bến Tre	37,1	95,7	86,3	83,1	39,7
Trà Vinh	716,7	759,7	640,3	726,6	736,1
Vĩnh Long	534,8	482,6	354,9	402,2	407,8
Đồng Tháp	1922,5	1904,7	1850,2	1935,2	1969,9
An Giang	2348,6	2350,8	2242,8	2334,6	2359,6
Kiên Giang	2084,4	2085,0	1954,1	2035,8	2141,1
Cần Thơ	820,6	838,9	802,7	802,4	793,2
Hậu Giang	698,2	672,3	657,7	601,3	595,7
Sóc Trăng	833,8	818,2	766,3	834,2	853,5
Bạc Liêu	585,4	609,5	580,9	631,8	623,9
Cà Mau	138,8	171,3	163,5	174,5	177,0

222 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương

Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1585,8	1558,5	1552,6	1546,2	1545,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	484,4	478,9	469,3	460,2	456,7
Hà Nội	78,7	77,1	74,9	72,5	71,9
Vĩnh Phúc	24,0	24,0	23,7	23,5	23,4
Bắc Ninh	31,5	30,7	29,7	29,0	28,6
Quảng Ninh	23,3	23,1	22,3	21,9	21,9
Hải Dương	55,9	55,2	54,6	54,0	53,4
Hải Phòng	29,6	29,3	28,8	28,2	28,6
Hưng Yên	29,1	28,0	26,6	25,0	24,3
Thái Bình	77,4	76,7	76,0	75,0	74,3
Hà Nam	30,3	29,9	29,3	28,8	28,2
Nam Định	72,9	73,1	72,0	71,2	70,8
Ninh Bình	31,7	31,8	31,4	31,2	31,2
Trung du và miền núi phía Bắc	418,5	417,2	415,1	410,2	405,3
Northern midlands and mountain areas	418,5	417,2	415,1	410,2	405,3
Hà Giang	28,3	28,4	28,4	28,2	28,3
Cao Bằng	25,4	25,6	26,6	26,1	26,6
Bắc Kạn	14,2	14,3	14,1	13,9	14,0
Tuyên Quang	25,2	25,1	24,8	24,3	22,8
Lào Cai	23,9	23,9	23,6	24,1	24,3
Yên Bái	23,2	23,1	23,0	23,1	23,0
Thái Nguyên	39,9	39,4	39,0	38,5	38,3
Lạng Sơn	32,5	32,2	32,5	32,4	32,4
Bắc Giang	51,8	51,2	50,0	49,0	48,5
Phú Thọ	25,0	24,1	23,5	22,8	22,6
Điện Biên	42,8	43,9	45,3	45,7	44,8
Lai Châu	25,9	25,5	25,2	24,6	24,6
Sơn La	39,1	38,4	37,1	35,5	33,4
Hòa Bình	21,3	22,1	22,0	21,9	21,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	265,5	264,4	252,1	251,9	254,0
North Central and Central coastal areas	265,5	264,4	252,1	251,9	254,0
Thanh Hóa	115,0	116,6	115,0	112,0	112,2
Nghệ An	28,9	25,9	21,4	20,8	20,3
Hà Tĩnh	0,5	0,5	0,4	0,3	0,2
Quảng Bình	0,5	0,5	0,4	0,3	0,2
Quảng Trị	2,0	1,7	1,6	1,5	1,4
Huế	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

222 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) *Planted area of winter paddy by province*

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2,2	2,2	2,3	2,2	2,1
Quảng Nam	41,6	41,1	41,6	41,4	41,5
Quảng Ngãi	1,9	1,1	1,2	1,3	1,3
Bình Định	7,9	7,0	4,3	4,3	4,5
Phú Yên	4,2	4,0	3,8	3,7	3,6
Khánh Hòa	6,9	7,3	5,5	7,4	7,1
Ninh Thuận	9,6	12,2	11,9	13,5	15,1
Bình Thuận	43,9	44,1	42,5	43,1	44,3
Tây Nguyên - Central Highlands	151,5	152,4	152,6	153,7	153,8
Kon Tum	16,2	16,2	15,6	15,4	15,1
Gia Lai	49,8	49,1	49,2	49,7	49,4
Đắk Lắk	65,1	67,0	68,1	69,4	70,2
Đắk Nông	7,8	8,0	7,9	7,9	8,0
Lâm Đồng	12,6	12,1	11,8	11,2	11,0
Đông Nam Bộ - South East	96,6	94,9	92,3	92,5	93,1
Bình Phước	8,2	7,8	7,7	7,8	7,9
Tây Ninh	51,2	50,7	50,6	50,9	51,1
Bình Dương	2,9	2,8	2,6	2,5	2,4
Đồng Nai	19,3	18,7	18,1	17,3	16,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	8,9	7,6	8,5	8,5
TP. Hồ Chí Minh	5,9	6,0	5,7	5,5	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	169,3	150,7	171,2	177,9	183,1
Long An	1,8	1,7	1,6	1,3	1,1
Bến Tre	6,0	5,0	5,0	5,2	4,9
Trà Vinh	2,3	1,3	1,1	1,1	1,0
An Giang	4,8	4,5	3,6	3,5	3,5
Kiên Giang	62,6	58,4	67,3	68,5	72,4
Sóc Trăng	11,7	11,3	10,6	10,9	10,4
Bạc Liêu	39,6	39,4	41,5	46,5	46,9
Cà Mau	40,5	29,1	40,5	40,9	42,9

223 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương

Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	51,1	51,7	53,0	53,3	50,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	57,1	57,3	57,4	57,3	47,9
Hà Nội	57,8	58,5	58,4	58,1	49,2
Vĩnh Phúc	54,3	56,2	55,5	56,6	48,6
Bắc Ninh	62,6	63,4	63,4	61,6	51,1
Quảng Ninh	49,1	49,4	49,2	49,1	46,4
Hải Dương	58,1	60,0	59,4	60,1	52,6
Hải Phòng	58,8	58,4	58,7	59,0	29,8
Hưng Yên	58,1	58,6	58,2	58,4	38,6
Thái Bình	61,2	59,2	59,8	59,8	45,8
Hà Nam	57,8	57,8	57,7	57,9	53,4
Nam Định	52,1	52,0	52,9	52,9	50,1
Ninh Bình	54,1	54,5	55,2	54,2	52,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	47,2	47,6	48,4	48,8	45,6
Hà Giang	57,3	57,7	57,2	57,9	56,6
Cao Bằng	44,3	44,9	46,4	46,3	44,0
Bắc Kạn	48,4	47,7	48,6	48,9	46,7
Tuyên Quang	57,8	58,2	58,7	59,1	58,8
Lào Cai	50,7	51,0	52,2	52,5	48,9
Yên Bái	46,8	47,3	48,0	48,1	42,6
Thái Nguyên	54,8	55,2	55,5	55,0	47,0
Lạng Sơn	39,1	39,0	40,9	42,1	42,6
Bắc Giang	55,8	56,4	56,5	55,9	44,4
Phú Thọ	52,6	53,4	54,3	56,3	50,7
Điện Biên	32,3	31,9	32,6	32,9	33,7
Lai Châu	44,4	44,8	45,8	46,8	47,4
Sơn La	32,1	33,8	35,2	36,6	36,3
Hòa Bình	53,1	53,9	55,0	55,7	53,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	49,6	51,0	52,3	52,9	53,5
Thanh Hóa	54,3	55,1	56,8	55,8	55,1
Nghệ An	33,4	36,8	36,5	39,6	41,2
Hà Tĩnh	16,0	18,0	17,8	15,9	21,8
Quảng Bình	6,0	10,0	11,5	14,1	15,8
Quảng Trị	9,5	10,6	10,8	11,3	11,3
Huế	10,0	15,0	18,0	17,6	18,0

223 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Yield of winter paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	62,7	65,0	57,2	59,2	67,8
Quảng Nam	49,4	50,1	49,1	51,6	54,3
Quảng Ngãi	29,5	21,8	21,2	21,5	21,8
Bình Định	41,0	43,0	45,4	46,6	48,3
Phú Yên	36,9	39,3	39,6	40,6	40,8
Khánh Hòa	35,7	38,9	40,3	41,0	40,9
Ninh Thuận	53,5	53,6	54,7	54,6	56,0
Bình Thuận	55,8	55,6	57,1	58,9	59,3
Tây Nguyên - Central Highlands	52,7	53,9	55,5	56,5	58,0
Kon Tum	35,1	37,9	38,9	41,2	43,0
Gia Lai	46,1	45,9	48,2	48,2	49,1
Đắk Lắk	61,9	63,6	64,4	66,1	67,7
Đắk Nông	59,7	61,1	62,7	62,4	64,2
Lâm Đồng	49,6	49,4	51,0	51,4	52,1
Đông Nam Bộ - South East	50,4	51,7	51,9	53,1	53,8
Bình Phước	37,1	35,3	36,8	38,2	41,3
Tây Ninh	52,1	53,1	52,9	53,1	53,2
Bình Dương	40,0	40,7	41,5	41,7	43,1
Đồng Nai	54,5	55,3	56,0	57,5	58,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,2	56,4	55,3	62,3	63,6
TP. Hồ Chí Minh	48,5	48,7	50,5	52,1	52,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	44,9	44,1	51,5	51,4	53,2
Long An	37,2	34,7	41,3	40,8	44,0
Bến Tre	36,3	30,0	40,8	40,6	42,7
Trà Vinh	37,8	50,0	47,4	44,3	46,9
An Giang	42,3	45,6	42,1	39,1	38,7
Kiên Giang	51,4	45,5	53,8	53,5	55,3
Sóc Trăng	51,2	50,5	50,9	51,1	54,9
Bạc Liêu	56,0	60,9	60,7	58,4	62,6
Cà Mau	24,5	18,9	41,0	42,9	41,8

224 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương

Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8106,2	8055,8	8226,5	8245,9	7759,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2765,2	2741,8	2692,8	2637,8	2186,3
Hà Nội	455,0	451,1	437,1	421,4	354,0
Vĩnh Phúc	130,3	134,8	131,6	133,2	113,9
Bắc Ninh	197,2	194,7	188,2	178,5	146,2
Quảng Ninh	114,3	114,1	109,8	107,5	101,8
Hải Dương	324,8	331,4	324,4	324,6	281,1
Hải Phòng	174,1	171,2	169,0	166,1	85,4
Hưng Yên	169,0	164,1	154,8	145,8	93,9
Thái Bình	474,0	454,1	454,8	448,5	340,0
Hà Nam	175,1	172,9	169,0	166,8	150,7
Nam Định	379,9	380,2	380,9	376,6	354,6
Ninh Bình	171,5	173,2	173,2	169,0	164,7
Trung du và miền núi phía Bắc	1977,1	1987,5	2008,2	2001,4	1846,5
Northern midlands and mountain areas	1977,1	1987,5	2008,2	2001,4	1846,5
Hà Giang	162,3	163,8	162,5	163,4	160,2
Cao Bằng	112,6	114,9	123,3	120,9	117,1
Bắc Kạn	68,7	68,2	68,6	67,9	65,1
Tuyên Quang	145,6	146,1	145,7	143,9	133,8
Lào Cai	121,1	121,8	123,2	126,4	118,9
Yên Bái	108,5	109,3	110,3	111,2	98,2
Thái Nguyên	218,8	217,4	216,6	211,8	180,0
Lạng Sơn	127,2	125,6	133,0	136,5	137,8
Bắc Giang	288,9	288,6	282,7	273,8	215,2
Phú Thọ	131,4	128,6	127,6	128,2	114,8
Điện Biên	138,3	140,2	147,7	150,5	150,9
Lai Châu	114,9	114,3	115,5	115,2	116,5
Sơn La	125,7	129,6	130,5	130,0	121,1
Hòa Bình	113,1	119,1	121,0	122,0	117,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1318,2	1348,7	1319,0	1332,6	1359,6
North Central and Central coastal areas	1318,2	1348,7	1319,0	1332,6	1359,6
Thanh Hóa	624,7	642,5	653,2	625,2	618,5
Nghệ An	96,4	95,3	78,0	82,2	83,4
Hà Tĩnh	0,8	0,9	0,7	0,5	0,4
Quảng Bình	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Quảng Trị	1,9	1,8	1,7	1,7	1,6
Huế	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4

224 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	13,8	14,3	13,2	13,0	14,5
Quảng Nam	205,5	205,9	204,1	213,7	225,3
Quảng Ngãi	5,6	2,4	2,5	2,8	2,8
Bình Định	32,4	30,1	19,5	20,2	21,8
Phú Yên	15,5	15,7	15,0	14,9	14,5
Khánh Hòa	24,6	28,4	22,2	30,4	29,1
Ninh Thuận	51,4	65,4	65,2	73,6	84,6
Bình Thuận	244,9	245,2	242,8	253,6	262,4
Tây Nguyên - Central Highlands	798,5	821,5	846,3	868,8	891,7
Kon Tum	56,8	61,4	60,7	63,7	65,0
Gia Lai	229,5	225,6	237,2	239,8	242,9
Đắk Lắk	403,1	425,8	438,7	458,4	475,0
Đắk Nông	46,6	48,9	49,6	49,3	51,2
Lâm Đồng	62,5	59,8	60,1	57,6	57,5
Đông Nam Bộ - South East	487,0	491,0	479,1	491,3	500,8
Bình Phước	30,4	27,5	28,4	29,8	32,6
Tây Ninh	266,5	269,2	267,8	270,4	271,9
Bình Dương	11,6	11,4	10,8	10,3	10,4
Đồng Nai	105,1	103,5	101,4	99,3	98,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,8	50,2	42,0	53,0	54,3
TP. Hồ Chí Minh	28,6	29,2	28,8	28,5	33,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	760,2	665,3	881,2	914,1	974,4
Long An	6,7	5,9	6,6	5,4	4,8
Bến Tre	21,8	15,0	20,4	20,9	20,9
Trà Vinh	8,7	6,5	5,2	5,1	4,7
An Giang	20,3	20,5	15,2	13,7	13,6
Kiên Giang	321,8	265,5	361,8	366,5	400,4
Sóc Trăng	59,9	57,1	54,0	55,8	57,2
Bạc Liêu	221,6	239,9	252,0	271,5	293,4
Cà Mau	99,4	54,9	166,0	175,2	179,3

225 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương

Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	942,5	902,8	887,2	884,6	871,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	64,4	60,5	59,1	56,6	57,0
Hà Nội	13,8	13,2	13,6	12,2	12,1
Vĩnh Phúc	9,6	9,2	9,6	9,0	9,0
Bắc Ninh	1,3	1,1	1,0	0,9	1,0
Quảng Ninh	6,1	5,6	5,8	5,9	6,1
Hải Dương	3,6	3,6	3,5	3,4	3,4
Hải Phòng	1,0	1,1	1,0	1,0	0,9
Hưng Yên	4,2	3,4	3,2	3,1	3,1
Thái Bình	10,8	10,3	9,0	8,8	9,6
Hà Nam	5,5	5,4	5,3	5,1	4,8
Nam Định	3,3	2,9	2,9	2,8	2,8
Ninh Bình	5,2	4,8	4,3	4,3	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	426,4	414,4	406,1	404,9	400,9
Hà Giang	54,7	54,4	54,7	55,1	54,7
Cao Bằng	40,7	41,3	41,2	41,6	40,6
Bắc Kạn	14,2	14,4	14,3	14,2	13,9
Tuyên Quang	19,2	18,5	18,5	18,8	18,5
Lào Cai	38,2	36,4	35,1	34,8	32,8
Yên Bái	29,4	29,5	29,2	29,0	28,8
Thái Nguyên	16,1	15,7	15,3	15,1	15,0
Lạng Sơn	19,4	18,7	19,2	19,9	20,0
Bắc Giang	10,2	10,1	10,1	10,4	10,8
Phú Thọ	16,9	17,0	17,3	16,7	16,7
Điện Biên	27,9	27,2	25,6	24,4	24,9
Lai Châu	21,3	20,8	20,5	19,6	19,1
Sơn La	85,3	78,2	72,7	74,9	74,4
Hòa Bình	32,9	32,4	32,5	30,4	30,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	173,1	175,9	174,9	176,2	173,9
Thanh Hóa	42,7	41,9	40,8	38,8	38,5
Nghệ An	45,5	45,7	45,8	46,7	46,2
Hà Tĩnh	10,4	12,2	13,0	14,4	14,4
Quảng Bình	4,3	4,7	4,5	4,5	4,6
Quảng Trị	3,8	4,4	4,5	4,2	4,2
Huế	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5

225 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) *Planted area of maize by province*

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Quảng Nam	11,5	11,7	11,6	11,6	11,7
Quảng Ngãi	10,3	10,2	10,0	10,0	10,1
Bình Định	7,7	7,4	8,1	8,7	8,7
Phú Yên	4,6	4,2	4,0	3,7	3,6
Khánh Hòa	5,3	5,2	5,2	5,1	5,1
Ninh Thuận	10,2	11,4	11,2	11,8	11,4
Bình Thuận	15,2	15,3	14,7	15,2	13,8
Tây Nguyên - Central Highlands	192,8	172,9	170,9	171,4	165,6
Kon Tum	5,3	5,5	5,3	5,0	4,2
Gia Lai	44,5	38,1	37,3	38,2	37,6
Đắk Lắk	87,3	80,9	80,7	80,7	78,6
Đắk Nông	48,0	41,0	40,2	40,0	38,2
Lâm Đồng	7,7	7,4	7,4	7,5	7,0
Đông Nam Bộ - South East	58,3	54,7	51,1	50,6	48,8
Bình Phước	3,2	3,0	2,7	2,8	2,5
Tây Ninh	4,7	5,2	5,1	5,0	5,5
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Đồng Nai	36,3	35,8	35,2	35,1	33,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,2	10,0	7,4	7,0	6,1
TP. Hồ Chí Minh	0,5	0,4	0,3	0,4	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	27,5	24,4	25,1	25,0	25,3
Long An	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tiền Giang	3,4	2,2	2,4	2,3	2,3
Bến Tre	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Trà Vinh	3,7	3,8	3,8	3,8	3,9
Vĩnh Long	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Đồng Tháp	4,9	3,9	4,0	4,8	5,0
An Giang	5,7	5,2	6,2	5,5	5,7
Kiên Giang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Cần Thơ	0,9	1,2	1,0	1,0	1,0
Hậu Giang	3,0	3,0	2,6	2,6	2,5
Sóc Trăng	2,8	2,3	2,3	1,9	1,8
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Cà Mau	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7

226 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương

Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	48,4	49,3	49,9	50,2	50,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	51,0	51,9	52,6	52,5	50,7
Hà Nội	51,6	52,7	53,2	52,9	50,6
Vĩnh Phúc	47,9	48,3	45,8	47,3	46,8
Bắc Ninh	53,1	52,8	54,4	54,9	46,9
Quảng Ninh	40,5	41,9	50,0	46,8	45,1
Hải Dương	60,8	62,0	62,9	63,7	63,1
Hải Phòng	51,0	53,2	52,6	52,6	51,7
Hưng Yên	58,6	60,0	60,1	58,5	53,0
Thái Bình	56,6	57,4	58,3	58,4	56,1
Hà Nam	56,2	56,6	56,7	57,2	53,3
Nam Định	50,6	51,9	52,4	53,0	52,7
Ninh Bình	37,3	37,6	38,3	38,8	39,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	40,3	40,9	41,6	40,9	41,5
Hà Giang	36,3	36,8	37,0	35,2	36,3
Cao Bằng	36,9	37,9	38,0	36,0	36,4
Bắc Kạn	43,6	43,4	43,5	39,6	42,4
Tuyên Quang	45,6	46,4	46,3	46,3	46,5
Lào Cai	41,9	42,1	43,1	38,9	40,1
Yên Bái	34,7	35,3	35,8	36,3	35,7
Thái Nguyên	47,7	49,2	49,2	49,6	47,8
Lạng Sơn	50,2	50,1	50,1	51,0	51,9
Bắc Giang	42,0	42,1	41,6	42,5	40,2
Phú Thọ	48,4	49,0	49,4	48,8	47,9
Điện Biên	27,7	28,3	29,8	30,3	31,3
Lai Châu	33,5	35,7	36,6	37,1	38,3
Sơn La	42,7	43,4	44,8	45,0	45,7
Hòa Bình	44,0	45,3	46,4	47,4	47,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	48,3	48,7	49,0	50,0	50,3
Thanh Hóa	47,0	47,5	47,6	47,3	47,8
Nghệ An	44,7	45,4	46,2	47,0	47,4
Hà Tĩnh	44,5	43,4	45,0	47,0	50,5
Quảng Bình	55,3	61,1	59,5	59,4	54,1
Quảng Trị	34,2	34,4	30,0	34,7	35,5
Huế	40,7	40,2	39,5	40,5	41,0

226 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương

(Cont.) Yield of maize by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	55,0	60,0	56,9	58,3	64,5
Quảng Nam	48,6	48,4	47,5	50,0	50,4
Quảng Ngãi	57,2	57,6	57,3	58,1	58,4
Bình Định	60,3	60,8	63,2	63,5	63,6
Phú Yên	48,0	48,5	49,2	50,2	51,6
Khánh Hòa	21,3	21,6	21,5	22,0	21,5
Ninh Thuận	47,2	45,4	49,0	51,5	52,3
Bình Thuận	66,0	67,2	65,5	66,2	65,4
Tây Nguyên - Central Highlands	57,1	59,9	60,1	62,5	63,2
Kon Tum	40,9	41,9	42,1	43,0	43,4
Gia Lai	47,6	53,4	54,9	58,7	56,8
Đắk Lắk	58,9	61,5	61,4	63,4	65,3
Đắk Nông	64,4	65,8	65,6	67,5	68,5
Lâm Đồng	56,9	57,5	55,8	59,5	56,9
Đông Nam Bộ - South East	69,6	71,4	73,4	73,2	74,9
Bình Phước	38,8	39,4	39,1	39,3	38,1
Tây Ninh	58,1	58,4	58,8	59,1	59,3
Bình Dương	20,0	21,9	21,8	21,5	21,8
Đồng Nai	79,9	80,1	81,4	81,8	84,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	55,5	59,2	62,0	57,7	59,0
TP. Hồ Chí Minh	44,0	43,3	42,1	43,6	43,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	61,9	62,8	65,7	63,9	64,6
Long An	62,5	48,5	55,7	37,1	48,2
Tiền Giang	35,9	36,6	35,9	37,1	38,1
Bến Tre	30,0	38,8	40,0	40,0	41,7
Trà Vinh	55,7	56,7	60,0	61,0	64,5
Vĩnh Long	27,1	27,7	29,0	32,8	35,3
Đồng Tháp	90,2	90,2	89,8	87,7	88,9
An Giang	78,1	80,0	84,7	77,3	73,2
Kiên Giang	56,7	71,6	69,0	71,2	71,8
Cần Thơ	61,1	58,7	60,6	59,3	58,6
Hậu Giang	62,3	62,5	65,8	59,7	59,2
Sóc Trăng	42,5	43,5	44,5	46,0	46,9
Bạc Liêu	50,0	55,8	57,5	59,1	60,0
Cà Mau	50,0	49,7	48,6	49,9	51,3

227 Sản lượng ngô phân theo địa phương

Production of maize by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4558,2	4446,4	4423,3	4437,2	4402,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	328,5	314,3	311,0	297,2	288,9
Hà Nội	71,2	69,5	72,5	64,3	61,2
Vĩnh Phúc	46,0	44,3	43,9	42,6	42,0
Bắc Ninh	6,9	5,7	5,3	5,1	4,7
Quảng Ninh	24,7	23,4	29,1	27,8	27,5
Hải Dương	21,9	22,6	22,0	21,6	21,3
Hải Phòng	5,1	5,8	5,2	5,0	4,8
Hưng Yên	24,6	20,5	18,9	18,3	16,4
Thái Bình	61,1	59,0	52,5	51,7	53,8
Hà Nam	30,9	30,4	30,1	29,2	25,4
Nam Định	16,7	15,1	15,3	15,0	15,0
Ninh Bình	19,4	18,1	16,3	16,7	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc	1716,5	1695,7	1688,9	1657,6	1662,7
Northern midlands and mountain areas	1716,5	1695,7	1688,9	1657,6	1662,7
Hà Giang	198,6	199,9	202,5	193,9	198,6
Cao Bằng	150,1	156,5	156,6	149,9	147,8
Bắc Kạn	61,9	62,4	62,1	56,4	58,9
Tuyên Quang	87,6	85,6	85,7	86,8	85,7
Lào Cai	159,9	153,4	151,3	135,6	131,5
Yên Bái	102,1	103,9	104,4	105,1	102,8
Thái Nguyên	76,8	77,2	75,0	75,0	71,5
Lạng Sơn	97,3	93,7	96,2	101,6	103,9
Bắc Giang	42,8	42,6	41,8	44,1	43,5
Phú Thọ	81,8	83,1	85,5	81,3	80,0
Điện Biên	77,3	76,9	76,3	74,0	77,7
Lai Châu	71,3	74,5	75,2	72,8	73,3
Sơn La	364,2	339,2	325,6	337,2	339,9
Hòa Bình	144,8	146,7	150,7	143,8	147,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	836,8	856,9	856,0	880,8	875,3
North Central and Central coastal areas	836,8	856,9	856,0	880,8	875,3
Thanh Hóa	200,5	198,7	194,0	183,5	184,1
Nghệ An	203,4	207,8	211,6	219,6	219,3
Hà Tĩnh	46,3	52,8	58,3	67,5	72,6
Quảng Bình	23,8	28,8	26,5	26,7	25,0
Quảng Trị	13,0	15,1	13,5	14,6	14,9
Huế	5,7	5,8	5,8	6,0	6,1

227 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1,1	1,0	0,9	0,7	0,7
Quảng Nam	55,9	56,5	54,9	58,1	59,1
Quảng Ngãi	58,9	58,9	57,2	58,2	59,0
Bình Định	46,4	45,1	51,4	55,1	55,5
Phú Yên	22,1	20,3	19,8	18,4	18,6
Khánh Hòa	11,3	11,2	11,2	11,1	10,9
Ninh Thuận	48,1	51,9	54,9	60,8	59,4
Bình Thuận	100,3	103,0	96,0	100,4	90,1
Tây Nguyên - Central Highlands	1100,4	1036,2	1027,5	1071,9	1046,2
Kon Tum	21,7	23,2	22,1	21,7	18,3
Gia Lai	211,8	203,7	205,1	224,4	213,3
Đắk Lắk	514,1	497,4	495,2	511,1	513,3
Đắk Nông	309,0	269,5	263,5	270,1	261,6
Lâm Đồng	43,8	42,5	41,6	44,6	39,7
Đông Nam Bộ - South East	405,8	390,0	375,2	370,2	365,4
Bình Phước	12,4	11,7	10,5	11,0	9,6
Tây Ninh	27,3	30,2	30,2	29,6	32,3
Bình Dương	0,8	0,8	0,9	0,7	0,7
Đồng Nai	289,9	286,6	286,6	286,6	284,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	73,2	59,1	45,9	40,6	35,9
TP. Hồ Chí Minh	2,2	1,7	1,2	1,6	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	170,2	153,5	164,7	159,6	163,7
Long An	2,5	1,6	1,7	1,2	1,4
Tiền Giang	12,2	8,2	8,5	8,4	8,6
Bến Tre	0,6	0,7	0,6	0,6	0,5
Trà Vinh	20,6	21,5	22,5	23,3	25,4
Vĩnh Long	3,8	3,7	3,9	4,6	5,1
Đồng Tháp	44,2	35,0	35,6	41,8	44,2
An Giang	44,5	41,7	52,4	42,1	41,7
Kiên Giang	1,7	1,8	2,1	2,4	2,8
Cần Thơ	5,5	6,9	6,2	5,9	5,8
Hậu Giang	18,7	18,5	16,8	15,7	14,7
Sóc Trăng	11,9	10,0	10,2	8,9	8,4
Bạc Liêu	1,0	1,1	1,2	1,4	1,6
Cà Mau	3,0	2,9	3,1	3,3	3,5

228 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương

Planted area of sweet potatoes by province

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	109043	98257	86231	79735	81001
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14965	13271	12889	12467	12560
Hà Nội	1945	1608	1585	1323	1306
Vĩnh Phúc	2063	1779	1697	1645	1699
Bắc Ninh	143	131	113	118	166
Quảng Ninh	3169	2882	2940	2847	2803
Hải Dương	741	696	752	742	769
Hải Phòng	669	695	746	773	705
Hưng Yên	383	269	219	216	216
Thái Bình	3416	3095	2701	2791	3090
Hà Nam	437	414	386	417	388
Nam Định	1195	1033	857	840	771
Ninh Bình	805	669	893	754	648
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	26032	24708	22543	21250	20450
Hà Giang	1933	1868	1709	1685	1707
Cao Bằng	1239	1271	1059	947	795
Bắc Kạn	517	538	552	513	422
Tuyên Quang	2179	2496	2057	1961	1627
Lào Cai	1072	1096	742	633	604
Yên Bái	3254	3200	3202	3184	3190
Thái Nguyên	3231	2906	2717	2442	2251
Lạng Sơn	1499	1383	1421	1356	1360
Bắc Giang	4512	4057	3682	3453	3541
Phú Thọ	1230	939	778	714	680
Điện Biên	446	388	358	361	361
Lai Châu	267	271	312	213	174
Sơn La	369	325	310	260	253
Hòa Bình	4285	3970	3643	3530	3485
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	23438	21971	21395	20363	19516
Thanh Hóa	6327	5954	5346	5020	4982
Nghệ An	3625	3442	3434	3161	3255
Hà Tĩnh	3441	3571	3762	3450	3380
Quảng Bình	3082	2998	2994	2708	2737
Quảng Trị	1757	1512	1435	1334	1309
Huế	1254	710	663	629	629

228 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng khoai lang**
phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

	2020	2021	2022	2023	Ha Số bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	264	255	231	112	102
Quảng Nam	2337	2200	2243	2172	1855
Quảng Ngãi	288	226	234	231	233
Bình Định	177	170	212	199	169
Phú Yên	81	84	70	60	58
Khánh Hòa	135	122	117	109	95
Ninh Thuận	174	215	234	231	218
Bình Thuận	495	513	422	946	493
Tây Nguyên - Central Highlands	22784	21099	22699	19811	22566
Kon Tum	187	232	649	718	793
Gia Lai	4467	4490	5201	5311	7705
Đắk Lắk	8507	7074	7358	5571	5881
Đắk Nông	7000	6619	6608	5475	5209
Lâm Đồng	2624	2684	2883	2737	2978
Đông Nam Bộ - South East	1058	1117	935	520	636
Bình Phước	481	584	468	68	187
Tây Ninh	66	28	1	5	2
Bình Dương	173	175	181	159	137
Đồng Nai	285	216	229	224	249
Bà Rịa - Vũng Tàu	22	91	40	45	43
TP. Hồ Chí Minh	30	23	16	18	18
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	20766	16092	5770	5324	5272
Long An	8	11	51	31	53
Tiền Giang	432	341	174	175	134
Bến Tre	24	43	48	43	40
Trà Vinh	1202	1217	1313	1395	1574
Vĩnh Long	12803	8444	992	1092	1013
Đồng Tháp	3452	3561	713	548	629
An Giang	149	98	108	97	70
Kiên Giang	1422	1348	1244	1045	950
Cần Thơ	17	35	54	48	45
Hậu Giang	28	18	55	44	48
Sóc Trăng	626	459	514	457	370
Bạc Liêu	449	368	361	210	204
Cà Mau	155	148	141	140	141

229 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương

Production of sweet potatoes by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1378014	1231469	976443	914713	972890
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	156329	139528	133147	130790	133065
Hà Nội	18526	15265	14616	12189	12666
Vĩnh Phúc	23769	21047	19722	19687	20167
Bắc Ninh	1572	1507	1300	1400	2014
Quảng Ninh	20533	19184	19205	18716	18788
Hải Dương	8109	7791	8608	8473	8800
Hải Phòng	7584	7798	8297	8654	7706
Hưng Yên	6126	4331	3513	3393	3313
Thái Bình	42504	38297	33600	34570	37918
Hà Nam	5306	5085	4838	5315	4870
Nam Định	14522	12609	10652	10625	9850
Ninh Bình	7779	6615	8796	7767	6973
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	183478	176968	164686	156180	151623
Hà Giang	8404	10184	11527	11154	11378
Cao Bằng	9522	9885	7877	7220	6408
Bắc Kạn	2606	2747	2883	2820	2343
Tuyên Quang	13350	15564	12858	12308	10169
Lào Cai	7034	7727	5043	4463	4410
Yên Bái	18208	17925	18307	18330	18250
Thái Nguyên	21970	19764	19075	17008	15446
Lạng Sơn	9730	9181	9816	9592	9765
Bắc Giang	50617	45842	41538	39278	40222
Phú Thọ	8378	6690	5586	5221	4962
Điện Biên	4974	4359	4072	4141	4174
Lai Châu	1435	1463	1840	1265	986
Sơn La	2695	2367	2322	1924	1783
Hòa Bình	24555	23268	21942	21456	21326
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	170074	164052	158073	156898	149239
Thanh Hóa	47750	45351	40581	38003	37668
Nghệ An	24984	24319	24637	23419	24346
Hà Tĩnh	24401	25943	27638	25746	25031
Quảng Bình	23066	23663	23158	21032	21221
Quảng Trị	14329	12266	8859	10736	10320
Huế	6629	4041	3504	3540	3684

229 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1967	1686	1581	1007	860
Quảng Nam	16767	16323	17564	19526	15175
Quảng Ngãi	2108	1706	1966	1997	2070
Bình Định	1042	998	1462	1205	1049
Phú Yên	814	826	678	602	601
Khánh Hòa	595	547	531	494	435
Ninh Thuận	2428	3127	3233	3211	3461
Bình Thuận	3194	3257	2682	6381	3318
Tây Nguyên - Central Highlands	338184	343455	390437	352598	420763
Kon Tum	1458	1846	5066	5681	6484
Gia Lai	44716	45009	70052	79135	133347
Đắk Lắk	146442	139788	144493	112513	117930
Đắk Nông	93373	96221	98330	81647	80500
Lâm Đồng	52194	60592	72495	73622	82502
Đông Nam Bộ - South East	9276	8547	7638	5615	6579
Bình Phước	2601	2959	2364	416	1155
Tây Ninh	916	390	14	61	22
Bình Dương	1319	1342	1402	1205	1043
Đồng Nai	4143	3325	3578	3616	4044
Bà Rịa - Vũng Tàu	96	374	171	193	189
TP. Hồ Chí Minh	201	157	109	124	125
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	520674	398919	122462	112632	111622
Long An	112	109	643	400	563
Tiền Giang	7063	6162	2994	3022	2290
Bến Tre	244	443	490	438	414
Trà Vinh	19471	20010	22977	21574	24558
Vĩnh Long	358143	235204	29546	33616	31858
Đồng Tháp	87401	91754	18331	13963	16358
An Giang	2531	1776	2169	1783	1322
Kiên Giang	33794	33458	33146	27627	24759
Cần Thơ	205	443	674	603	566
Hậu Giang	623	386	1137	933	964
Sóc Trăng	7462	5979	7173	6552	5875
Bạc Liêu	2904	2504	2523	1463	1424
Cà Mau	719	690	659	659	672

230 Diện tích gieo trồng sản phân theo địa phương

Planted area of cassava by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	524687	524512	530329	510989	517647
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	714	705	559	599	525
Hà Giang	4975	4948	5029	4934	5302
Cao Bằng	2232	2903	3415	3355	3973
Bắc Kạn	418	371	327	271	297
Tuyên Quang	2332	2125	1658	1476	1548
Lào Cai	5465	5543	6327	5686	6983
Yên Bái	8710	8662	8611	8114	8016
Thái Nguyên	1843	1512	1391	1064	997
Lạng Sơn	1102	1043	2016	853	902
Bắc Giang	2151	1505	1206	1069	994
Phú Thọ	5755	5590	5694	5165	5548
Điện Biên	8251	8856	10837	12707	16834
Lai Châu	5736	6320	6953	6828	8634
Sơn La	36864	41904	47031	42990	44176
Hòa Bình	8667	8041	7688	7749	7599
Thanh Hóa	14967	13680	13713	12358	14358
Nghệ An	13479	13661	14763	12967	12466
Hà Tĩnh	2712	2450	2625	2526	2482
Quảng Bình	6267	6580	6725	6699	7098
Quảng Trị	12011	12438	12780	12891	12988
Huế	3986	4180	4102	3715	3722
Quảng Nam	10073	9347	9050	8486	8542
Quảng Ngãi	17785	17102	14082	13099	13091
Bình Định	11358	10520	9970	9627	9377
Phú Yên	29466	29709	28348	25031	23774
Khánh Hòa	3459	2857	2722	2346	2597
Bình Thuận	27984	27989	27832	26117	25688
Kon Tum	39316	38768	40209	39284	40022
Gia Lai	78881	78755	80441	80248	77244
Đắk Lắk	44161	44969	44041	43066	42183
Đắk Nông	8174	6175	4650	3542	3669
Bình Phước	5920	5467	4901	4722	5190
Tây Ninh	57150	59168	61696	62334	61517
Bình Dương	4131	4078	3952	3790	3892
Đồng Nai	16532	16777	16970	17631	17625
Bà Rịa - Vũng Tàu	7201	7122	6009	5385	5361
Long An	1942	1408	700	736	1143
Vĩnh Long	193	194	197	183	174
An Giang	406	683	733	847	746
Kiên Giang	361	336	364	350	377

231 Sản lượng sản phân theo địa phương

Production of cassava by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10504,2	10565,6	10626,9	10439,2	10534,0
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	17,3	15,4	11,6	13,6	11,2
Hà Giang	44,7	45,9	47,5	46,4	53,6
Cao Bằng	33,7	44,8	51,9	45,7	59,3
Bắc Kạn	4,7	4,1	3,7	3,1	3,3
Tuyên Quang	31,8	28,3	22,8	20,5	21,8
Lào Cai	74,6	82,8	97,9	92,6	103,2
Yên Bái	171,6	171,4	170,7	160,4	157,7
Thái Nguyên	28,6	25,1	22,9	17,4	15,4
Lạng Sơn	10,7	9,9	9,7	8,0	8,2
Bắc Giang	33,1	23,0	18,5	16,4	15,2
Phú Thọ	87,7	86,8	89,6	81,1	86,0
Điện Biên	78,7	91,6	105,5	123,5	157,4
Lai Châu	50,1	56,0	61,7	62,0	84,2
Sơn La	432,4	487,4	553,2	526,8	537,9
Hòa Bình	124,3	119,8	117,2	120,6	119,5
Thanh Hóa	264,6	206,3	222,9	201,2	235,5
Nghệ An	315,8	322,1	333,3	302,8	289,5
Hà Tĩnh	41,9	37,0	40,0	39,2	38,5
Quảng Bình	111,6	120,5	125,0	119,9	117,9
Quảng Trị	201,5	199,1	196,8	208,7	210,5
Huế	68,3	77,6	88,8	80,0	82,2
Quảng Nam	185,2	160,8	157,2	138,7	145,9
Quảng Ngãi	340,7	309,3	245,3	231,5	233,7
Bình Định	309,6	284,1	273,3	271,0	265,3
Phú Yên	664,4	671,9	628,6	510,4	498,6
Khánh Hòa	59,9	47,8	43,9	37,8	42,5
Bình Thuận	516,8	515,6	535,1	536,7	523,1
Kon Tum	589,9	584,9	612,1	619,1	648,8
Gia Lai	1592,8	1588,2	1596,4	1611,1	1557,3
Đắk Lắk	897,2	1089,6	1080,3	1080,9	1081,8
Đắk Nông	143,5	108,4	83,1	66,4	70,5
Bình Phước	144,5	124,9	111,5	105,4	113,8
Tây Ninh	1903,9	1926,4	2024,6	2070,3	2068,8
Bình Dương	78,4	78,0	74,4	70,8	76,0
Đồng Nai	438,7	434,0	433,9	472,5	475,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	186,9	188,1	149,0	134,4	130,3
Long An	26,4	19,4	6,3	8,8	12,7
Vĩnh Long	2,7	2,7	2,8	2,6	2,5
An Giang	9,0	15,4	15,8	15,9	14,5
Kiên Giang	7,9	6,8	5,5	6,4	7,2

232 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương

Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	185455	165899	169555	174845	185484
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1426	1107	917	881	872
Hà Nội	20	12	8	9	8
Vĩnh Phúc	10	3	6	4	2
Bắc Ninh	11	13	11	9	9
Quảng Ninh	440	368	325	333	297
Hải Dương	54	52	52	41	41
Hải Phòng	35	37	29	37	34
Hưng Yên	7	4	1		1
Thái Bình	46	47	34	41	43
Hà Nam					2
Nam Định	93	76	53	51	47
Ninh Bình	711	495	399	357	388
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	23975	23929	23837	23251	23811
Hà Giang	707	694	588	526	536
Cao Bằng	2948	2846	2778	2761	2856
Bắc Kạn	79	74	82	91	94
Tuyên Quang	2883	2239	2149	2145	2560
Lào Cai	418	365	340	283	271
Yên Bái	364	311	263	241	247
Thái Nguyên	149	115	111	91	81
Lạng Sơn	209	203	184	160	155
Bắc Giang	207	192	179	162	148
Phú Thọ	241	156	95	57	50
Điện Biên	56	83	81	84	84
Lai Châu	223	238	276	231	194
Sơn La	7852	9283	10100	9815	10136
Hòa Bình	7638	7130	6611	6605	6399
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	79597	71216	70843	73968	78695
Thanh Hóa	18882	15496	14036	14085	14638
Nghệ An	20206	18805	20500	21264	22641
Hà Tĩnh	159	148	164	156	140
Quảng Bình	207	181	165	175	189
Quảng Trị	48	32	24	26	26
Huế	173	138	147	132	137

232 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương**
(Cont.) *Planted area of sugar-cane by province*

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	462	376	307	298	109
Quảng Nam	314	318	290	310	323
Quảng Ngãi	910	413	206	168	223
Bình Định	263	194	179	178	229
Phú Yên	21601	21369	22944	26192	29155
Khánh Hòa	12791	10397	9114	7641	7694
Ninh Thuận	2347	2123	1836	2594	2443
Bình Thuận	1236	1226	931	750	748
Tây Nguyên - Central Highlands	47663	44925	50937	55842	59545
Kon Tum	933	945	961	1219	1496
Gia Lai	30145	31440	36932	40778	43433
Đắk Lắk	16233	12265	12760	13565	14347
Đắk Nông	85	79	91	97	94
Lâm Đồng	267	197	193	182	175
Đông Nam Bộ - South East	14018	12046	11601	10736	11409
Bình Phước	191	162	173	100	127
Tây Ninh	6963	6136	6255	7175	7651
Bình Dương	520	509	465	390	354
Đồng Nai	5610	4576	4070	2755	2899
Bà Rịa - Vũng Tàu	299	300	347	261	340
TP. Hồ Chí Minh	435	364	290	56	38
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	18776	12676	11421	10168	11152
Long An	481	62	27	66	98
Tiền Giang	187	189	164	131	126
Bến Tre	133	65	3		4
Trà Vinh	1689	1370	1369	1434	1475
Vĩnh Long	241	234	238	221	225
Đồng Tháp	16	27	17	1	1
An Giang	21	14	10	18	30
Kiên Giang	3793	1759	2075	896	1064
Cần Thơ				3	3
Hậu Giang	5909	5040	3842	3286	3216
Sóc Trăng	5744	3392	3187	3613	4450
Bạc Liêu	232	201	200	218	215
Cà Mau	332	324	290	282	243

233 Sản lượng mía phân theo địa phương

Production of sugar-cane by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11534,6	10740,9	11088,9	11843,8	12674,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	78,4	62,5	52,1	49,9	48,7
Hà Nội	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2
Vĩnh Phúc	0,5	0,1	0,3	0,2	0,1
Bắc Ninh	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Quảng Ninh	20,4	19,8	17,7	18,1	14,9
Hải Dương	2,7	2,6	2,6	2,1	2,1
Hải Phòng	2,0	2,0	1,6	2,0	1,8
Hưng Yên	0,3	0,2	0,1	0,0	0,0
Thái Bình	2,4	2,5	1,8	2,1	2,3
Hà Nam					0,1
Nam Định	2,9	2,4	1,7	1,6	1,5
Ninh Bình	46,2	32,2	26,0	23,3	25,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1498,2	1523,2	1536,3	1504,3	1540,0
Hà Giang	21,0	20,4	15,2	14,0	19,8
Cao Bằng	178,5	173,6	173,3	178,3	189,9
Bắc Kạn	2,8	3,0	3,3	3,6	3,8
Tuyên Quang	169,4	130,5	125,5	124,5	149,1
Lào Cai	12,2	11,2	10,4	8,9	7,9
Yên Bái	8,1	6,7	5,2	4,7	5,1
Thái Nguyên	8,4	6,5	6,2	4,8	4,6
Lạng Sơn	7,5	7,3	6,6	5,5	5,4
Bắc Giang	8,4	7,8	7,2	6,5	5,8
Phú Thọ	13,7	9,0	5,4	3,2	2,9
Điện Biên	1,3	1,8	1,8	1,9	1,9
Lai Châu	9,9	11,0	13,0	10,7	9,1
Sơn La	512,8	621,3	681,6	652,0	664,1
Hòa Bình	544,3	513,2	481,6	485,7	470,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	4354,5	4225,1	4299,8	4586,6	4946,9
Thanh Hóa	1213,7	997,3	919,2	923,8	958,0
Nghệ An	1192,7	1127,0	1225,4	1276,4	1377,4
Hà Tĩnh	7,3	6,7	8,0	7,6	6,9
Quảng Bình	3,9	3,7	3,2	3,5	3,7
Quảng Trị	1,6	1,0	0,8	0,8	0,8
Huế	4,2	3,5	3,7	3,4	3,5

233 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	18,3	15,3	14,1	11,6	10,4
Quảng Nam	10,1	10,8	10,1	10,2	10,7
Quảng Ngãi	51,7	24,0	11,1	9,2	12,8
Bình Định	14,4	10,4	9,6	9,3	12,4
Phú Yên	1239,7	1346,2	1478,2	1719,1	1958,2
Khánh Hòa	426,2	509,2	462,8	410,1	409,1
Ninh Thuận	120,2	119,5	114,0	161,1	153,1
Bình Thuận	50,4	50,3	39,8	40,5	29,8
Tây Nguyên - Central Highlands	3050,0	2997,6	3407,3	3985,4	4263,7
Kon Tum	51,1	52,4	53,2	67,7	84,6
Gia Lai	1860,0	2067,9	2434,6	2930,2	3123,2
Đắk Lắk	1115,8	859,8	901,5	969,5	1039,0
Đắk Nông	5,0	4,8	5,6	6,1	6,0
Lâm Đồng	18,1	12,7	12,5	11,7	11,0
Đông Nam Bộ - South East	987,3	842,2	812,3	775,0	832,1
Bình Phước	5,4	4,5	4,6	2,6	3,3
Tây Ninh	526,0	452,5	466,8	544,9	583,0
Bình Dương	22,2	22,0	19,9	15,4	13,9
Đồng Nai	389,5	323,4	284,7	196,1	213,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,1	14,5	16,3	12,3	15,7
TP. Hồ Chí Minh	30,1	25,3	20,0	3,7	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1566,2	1090,2	981,1	942,6	1043,2
Long An	27,6	3,7	1,1	1,7	3,1
Tiền Giang	7,7	7,9	6,8	5,5	5,3
Bến Tre	11,2	5,5	0,2	0,0	0,3
Trà Vinh	163,7	129,7	137,8	147,1	149,9
Vĩnh Long	16,6	16,2	16,7	15,8	16,1
Đồng Tháp	1,3	2,1	1,5	0,1	0,2
An Giang	0,8	0,5	0,4	0,7	1,2
Kiên Giang	203,0	105,8	119,2	62,8	69,0
Cần Thơ				0,3	0,3
Hậu Giang	590,5	504,1	384,3	327,3	321,7
Sóc Trăng	510,6	284,0	283,4	351,3	448,0
Bạc Liêu	17,7	15,5	15,6	17,0	17,0
Cà Mau	15,4	15,2	13,6	13,1	11,1

234 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương

Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	169667	165235	159358	152422	148447
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	19599	18782	18217	17832	17448
Hà Nội	2331	2407	2342	2207	2063
Vĩnh Phúc	2298	2192	2151	2118	2039
Bắc Ninh	505	503	480	477	459
Quảng Ninh	2073	2053	1828	1849	1765
Hải Dương	898	924	823	831	840
Hải Phòng	99	122	138	141	148
Hưng Yên	669	628	604	562	529
Thái Bình	2234	2234	2331	2375	2619
Hà Nam	438	492	416	453	461
Nam Định	5179	4577	4661	4626	4495
Ninh Bình	2876	2652	2443	2193	2031
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	47746	46289	43659	42091	41514
Hà Giang	9520	9592	9350	9022	9047
Cao Bằng	2044	1911	1753	1712	1590
Bắc Kạn	586	592	586	585	580
Tuyên Quang	4568	4569	4460	4340	4380
Lào Cai	1366	1321	1058	1327	1528
Yên Bái	1759	1801	1851	1994	1965
Thái Nguyên	3156	3155	3021	2766	2726
Lạng Sơn	3083	3092	2715	2512	2587
Bắc Giang	9637	8576	8174	7669	7499
Phú Thọ	3398	3302	2981	2688	2620
Điện Biên	1216	1193	1097	1147	1047
Lai Châu	1535	1302	976	1211	974
Sơn La	1447	1439	1339	1182	1094
Hòa Bình	4432	4443	4297	3935	3878
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	76615	75596	73835	69907	67783
Thanh Hóa	9401	9328	8856	8430	8168
Nghệ An	12902	12212	11789	10129	9457
Hà Tĩnh	11083	10377	9194	7915	6981
Quảng Bình	4247	4151	3930	3415	2993
Quảng Trị	3214	3289	3142	3111	3087
Huế	2904	2518	2376	2369	2292

234 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương

(Cont.) Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	348	372	318	259	266
Quảng Nam	9728	9522	9679	9548	9479
Quảng Ngãi	5964	6119	6156	6393	6333
Bình Định	9842	10263	10503	10988	11817
Phú Yên	671	459	484	633	716
Khánh Hòa	536	466	423	417	482
Ninh Thuận	860	774	797	627	640
Bình Thuận	4917	5746	6187	5674	5072
Tây Nguyên - Central Highlands	12792	12294	11726	11421	11077
Kon Tum	150	144	144	153	140
Gia Lai	2139	2441	2514	2141	2402
Đắk Lắk	5702	5901	5342	5398	4757
Đắk Nông	4079	2951	2850	2855	2787
Lâm Đồng	722	857	875	874	990
Đông Nam Bộ - South East	6929	6723	6558	5779	5413
Bình Phước	118	121	121	92	93
Tây Ninh	3784	3594	3186	3009	2975
Bình Dương	385	374	386	334	337
Đồng Nai	1375	1205	1154	1092	989
Bà Rịa - Vũng Tàu	1180	1359	1645	1218	1006
TP. Hồ Chí Minh	87	71	66	33	13
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5986	5550	5362	5393	5211
Long An	273	272	171	144	159
Tiền Giang	186	178	187	197	188
Bến Tre	133	153	142	121	129
Trà Vinh	4234	4267	4208	4267	4210
Vĩnh Long	49	56	56	51	45
Đồng Tháp	64	47	55	74	58
An Giang	851	388	354	360	281
Kiên Giang	11	12	12	13	13
Cần Thơ	30	36	35	36	33
Sóc Trăng	156	140	142	130	93

235 Sản lượng lạc phân theo địa phương

Production of peanut by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	425519	430367	407991	400172	397250
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	58752	57486	55910	55916	54968
Hà Nội	5330	5574	5361	5150	4764
Vĩnh Phúc	4908	4731	4082	4240	4240
Bắc Ninh	1318	1314	1306	1319	1058
Quảng Ninh	3580	3993	3163	3587	3304
Hải Dương	1888	2150	1973	2010	2184
Hải Phòng	303	358	402	416	425
Hưng Yên	2369	2213	2150	2004	1754
Thái Bình	7056	7236	7493	7674	8279
Hà Nam	1261	1437	1216	1359	1360
Nam Định	23061	20931	21525	21520	21262
Ninh Bình	7679	7551	7240	6637	6340
Trung du và miền núi phía Bắc	104001	105222	100088	96278	95171
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	23180	26958	25616	24290	24556
Cao Bằng	3062	2849	2574	2437	2258
Bắc Kạn	1050	1069	1059	1046	1055
Tuyên Quang	13498	13455	12990	12740	12929
Lào Cai	2007	1958	1581	2101	2435
Yên Bái	3282	3369	3476	3715	3699
Thái Nguyên	5618	5774	6084	5557	5264
Lạng Sơn	5711	5792	5111	4776	4807
Bắc Giang	25126	22565	21335	20274	19650
Phú Thọ	7345	7227	6747	6118	5980
Điện Biên	1460	1456	1366	1546	1447
Lai Châu	1714	1400	1057	1335	1079
Sơn La	1552	1637	1504	1396	1259
Hòa Bình	9395	9714	9589	8948	8754
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	190519	198996	185424	184261	185322
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	20735	20718	19945	19086	18747
Nghệ An	34285	33546	31937	28034	26293
Hà Tĩnh	27695	29130	21965	22339	19423
Quảng Bình	9644	10122	9342	8072	6380
Quảng Trị	6827	7755	5592	7039	6768
Huế	7214	5715	3811	4978	5098

235 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương (Cont.) Production of peanut by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	641	715	540	514	615
Quảng Nam	22254	24921	23388	20602	23526
Quảng Ngãi	14118	14761	14511	15153	15735
Bình Định	34477	37674	39177	43761	48243
Phú Yên	1625	1101	1225	1650	1907
Khánh Hòa	1273	1148	1036	994	1153
Ninh Thuận	1174	1114	1070	1137	1627
Bình Thuận	8556	10575	11887	10904	9807
Tây Nguyên - Central Highlands	23874	22517	22522	22109	21614
Kon Tum	280	268	271	299	273
Gia Lai	2942	3232	3880	3414	3760
Đắk Lắk	8375	9497	9117	9325	8465
Đắk Nông	11377	8443	8147	7955	7841
Lâm Đồng	900	1077	1108	1116	1275
Đông Nam Bộ - South East	20280	19410	18040	16382	15701
Bình Phước	115	115	115	82	91
Tây Ninh	14498	13849	12197	11519	11435
Bình Dương	597	586	612	505	518
Đồng Nai	3378	2901	2620	2372	2106
Bà Rịa - Vũng Tàu	1418	1734	2274	1791	1509
TP. Hồ Chí Minh	275	226	222	114	42
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	28094	26735	26007	25225	24474
Long An	868	841	517	433	496
Tiền Giang	635	619	673	711	682
Bến Tre	426	499	471	402	429
Trà Vinh	21436	21841	21334	21443	21071
Vĩnh Long	133	156	158	147	130
Đồng Tháp	240	182	221	296	240
An Giang	3865	2111	2149	1329	1070
Kiên Giang	34	36	37	45	41
Cần Thơ	52	70	62	65	59
Sóc Trăng	405	375	383	354	256

236 Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu

Planted current area of main perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn ha - Thous. ha					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Chuối - Banana	152,8	154,8	156,9	161,7	160,9
Xoài - Mango	111,9	114,1	115,4	114,9	115,1
Cam, quýt - Orange, mandarin	119,1	112,6	108,5	102,4	96,6
Nhãn - Longan	82,6	82,2	81,3	81,1	81,6
Vải - Litchi	54,4	54,6	55,5	56,2	56,5
Chôm chôm - Rambutan	22,9	21,6	21,6	21,5	21,2
Bưởi - Pomelo	105,4	108,5	110,5	108,7	106,4
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew	302,4	314,4	309,8	304,4	295,9
Cao su - Rubber	932,4	930,6	918,6	911,4	909,3
Cà phê - Coffee	695,6	705,9	709,0	718,4	731,9
Chè - Tea	123,6	123,8	123,4	122,4	121,9
Hồ tiêu - Pepper	131,8	125,6	119,6	113,0	109,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Chuối - Banana	101,9	101,3	101,4	103,1	99,5
Xoài - Mango	106,8	102,0	101,1	99,6	100,2
Cam, quýt - Orange, mandarin	99,1	94,5	96,4	94,4	94,3
Nhãn - Longan	102,5	99,5	98,9	99,8	100,6
Vải - Litchi	98,2	100,4	101,6	101,3	100,5
Chôm chôm - Rambutan	96,2	94,3	100,0	99,5	98,6
Bưởi - Pomelo	107,7	102,9	101,8	98,4	97,9
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew	102,5	104,0	98,5	98,3	97,2
Cao su - Rubber	99,1	99,8	98,7	99,2	99,8
Cà phê - Coffee	101,0	101,5	100,4	101,3	101,9
Chè - Tea	100,2	100,2	99,7	99,2	99,6
Hồ tiêu - Pepper	94,0	95,3	95,2	94,5	97,2

237 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu
Area having product of main perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	136,6	138,9	143,1	146,9	144,6
Xoài - <i>Mango</i>	85,2	88,5	91,1	94,0	96,5
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	91,3	91,8	89,0	85,3	84,6
Nhãn - <i>Longan</i>	66,6	67,2	68,1	70,3	71,4
Vải - <i>Litchi</i>	52,2	51,5	51,6	52,0	51,9
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	21,2	20,0	19,9	19,5	19,2
Bưởi - <i>Pomelo</i>	72,6	80,5	87,8	89,6	90,8
Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew</i>	280,9	294,9	291,5	288,5	283,8
Cao su - <i>Rubber</i>	728,8	752,4	727,5	723,1	734,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	637,6	648,5	655,9	666,8	678,5
Chè - <i>Tea</i>	109,6	111,2	112,2	112,1	113,0
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	112,9	112,1	107,7	101,9	98,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	102,2	101,7	103,0	102,7	98,4
Xoài - <i>Mango</i>	106,2	103,9	102,9	103,2	102,7
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	103,5	100,5	96,9	95,8	99,2
Nhãn - <i>Longan</i>	101,7	100,9	101,3	103,2	101,6
Vải - <i>Litchi</i>	98,1	98,7	100,2	100,8	99,8
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	96,8	94,3	99,5	98,0	98,5
Bưởi - <i>Pomelo</i>	110,2	110,9	109,1	102,1	101,3
Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew</i>	101,6	105,0	98,8	99,0	98,4
Cao su - <i>Rubber</i>	102,5	103,2	96,7	99,4	101,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	102,4	101,7	101,1	101,7	101,8
Chè - <i>Tea</i>	101,6	101,5	100,9	99,9	100,8
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	101,6	99,3	96,1	94,6	96,9

238 Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

Production of main perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Chuối - Banana	2267,5	2348,2	2493,4	2639,6	2640,2
Xoài - Mango	894,8	1001,5	965,9	1021,5	1051,6
Cam, quýt - Orange, mandarin	1371,6	1788,5	1969,3	1995,4	2082,0
Nhãn - Longan	568,2	611,2	627,0	660,2	591,5
Vải - Litchi	315,4	381,1	375,3	385,1	255,0
Chôm chôm - Rambutan	321,2	307,9	314,2	313,2	300,3
Bưởi - Pomelo	932,0	1037,3	1142,5	1202,4	1224,4
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew	348,5	399,3	328,8	351,5	306,0
Cao su (Mủ khô) - Rubber (Dry latex)	1226,1	1272,0	1338,1	1270,1	1327,7
Cà phê (Nhân) - Coffee (Seed)	1763,5	1838,0	1954,0	1956,7	2015,2
Chè (Búp tươi) - Tea (Fresh bud)	1065,0	1091,1	1116,7	1125,0	1154,1
Hồ tiêu - Pepper	270,2	275,8	272,2	257,2	262,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Chuối - Banana	103,3	103,6	106,2	105,9	100,0
Xoài - Mango	106,7	111,9	96,4	105,8	102,9
Cam, quýt - Orange, mandarin	110,1	130,4	110,1	101,3	104,3
Nhãn - Longan	107,7	107,6	102,6	105,3	89,6
Vải - Litchi	117,0	120,8	98,5	102,6	66,2
Chôm chôm - Rambutan	91,1	95,9	102,0	99,7	95,9
Bưởi - Pomelo	113,8	111,3	110,1	105,2	101,8
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew	123,0	114,6	82,3	106,9	87,1
Cao su (Mủ khô) - Rubber (Dry latex)	103,5	103,7	105,2	94,9	104,5
Cà phê (Nhân) - Coffee (Seed)	104,7	104,2	106,3	100,1	103,0
Chè (Búp tươi) - Tea (Fresh bud)	104,7	102,5	102,3	100,7	102,6
Hồ tiêu - Pepper	102,0	102,1	98,7	94,5	101,9

239 Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương

Production of fresh bud tea by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1065,0	1091,1	1116,7	1125,0	1154,1
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	19,4	17,1	16,8	16,4	16,6
Hà Giang	87,4	91,7	88,6	86,2	90,1
Bắc Kạn	9,6	7,7	7,8	7,9	6,8
Tuyên Quang	67,5	68,3	69,7	70,3	70,8
Lào Cai	37,2	37,7	41,7	44,3	46,8
Yên Bái	74,0	68,6	68,1	65,7	68,8
Thái Nguyên	244,4	250,7	260,9	264,4	273,7
Phú Thọ	181,8	185,1	178,4	178,1	179,9
Lai Châu	40,8	44,0	51,8	55,2	66,4
Sơn La	48,6	51,2	54,2	54,3	53,3
Nghệ An	78,7	91,5	101,2	112,6	116,6
Lâm Đồng	130,4	129,1	124,2	118,7	114,2

240 Sản lượng cam phân theo địa phương

Production of orange by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1160,8	1586,5	1780,5	1823,9	1915,5
Trong đó - Of which:					
Hưng Yên	35,5	33,2	32,6	33,0	28,3
Hà Giang	91,1	80,5	65,8	56,8	44,2
Tuyên Quang	95,5	108,4	104,3	87,7	71,2
Yên Bái	12,7	13,9	14,8	15,9	15,7
Bắc Giang	46,3	48,8	42,0	33,3	27,8
Sơn La	7,1	8,4	10,2	10,5	12,6
Hoà Bình	92,1	100,1	105,9	102,6	94,0
Thanh Hoá	10,1	12,7	14,1	13,1	13,5
Nghệ An	59,3	60,8	55,7	40,0	36,9
Hà Tĩnh	47,7	63,8	66,7	67,8	69,8
Bình Dương	29,1	35,8	50,4	59,8	52,1
Đồng Nai	12,5	13,2	12,7	12,0	12,5
Tiền Giang	30,7	25,5	17,8	8,1	11,7
Bến Tre	11,3	11,4	11,2	8,0	7,1
Trà Vinh	64,6	78,0	120,9	179,6	248,5
Vĩnh Long	249,0	490,9	741,2	863,6	938,0
Đồng Tháp	46,9	34,8	34,3	29,8	32,1
Cần Thơ	9,7	10,5	11,2	11,8	9,5
Hậu Giang	104,8	87,0	79,3	85,6	95,4
Sóc Trăng	25,7	30,9	23,6	18,8	11,4

241 Số lượng gia súc và gia cầm

Livestock population

	Trâu Buffaloes	Bò Cattle	Lợn ^(*) Pigs ^(*)	Gia cầm ^(**) Poultry ^(**)
		Ngàn con Thous. heads		Triệu con Mill. heads
2015	2626,1	5749,9	28864,0	369,5
2016	2638,6	6219,1	30863,9	395,5
2017	2605,1	6285,3	29110,7	407,1
2018	2486,9	6325,2	29830,7	435,9
2019	2388,8	6278,0	20208,3	480,3
2020	2332,8	6325,5	22028,1	512,7
2021	2262,9	6333,3	23202,8	524,2
2022	2231,1	6353,1	24745,4	547,0
2023	2136,0	6331,9	25546,0	559,4
Sơ bộ - Prel. 2024	2032,4	6212,2	26519,4	584,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	101,5	106,8	103,8	104,4
2016	100,5	108,2	106,9	107,0
2017	98,7	101,1	94,3	102,9
2018	95,5	100,6	102,5	107,1
2019	96,1	99,3	67,7	110,2
2020	97,7	100,8	109,0	106,7
2021	97,0	100,1	105,3	102,2
2022	98,6	100,3	106,6	104,3
2023	95,7	99,7	103,2	102,3
Sơ bộ - Prel. 2024	95,1	98,1	103,8	104,4

(*) Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.

(*) Not include piglet (the piglets have not yet been separated from the sows).

(**) Gồm gà, vịt, ngan.

(**) Including chicken, duck, muscovy duck.

242 Số lượng trâu phân theo địa phương

Number of buffaloes by province

Ngìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2332,8	2262,9	2231,1	2136,0	2032,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	124,9	120,7	118,8	117,8	114,4
Hà Nội	26,1	27,6	28,7	29,3	28,8
Vĩnh Phúc	18,2	17,7	16,9	16,1	13,0
Bắc Ninh	2,9	2,8	3,1	3,8	4,1
Quảng Ninh	33,0	26,3	24,0	22,4	22,8
Hải Dương	5,2	5,5	5,4	5,4	5,5
Hải Phòng	4,6	4,5	4,5	4,3	4,2
Hưng Yên	4,0	5,2	4,7	5,0	4,7
Thái Bình	6,9	6,9	7,1	7,2	7,2
Hà Nam	3,7	3,7	3,7	3,6	3,6
Nam Định	7,7	7,7	7,8	7,8	7,8
Ninh Bình	12,7	12,9	13,0	13,0	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1293,9	1245,3	1237,9	1195,5	1141,0
Northern midlands and mountain areas	1293,9	1245,3	1237,9	1195,5	1141,0
Hà Giang	163,0	147,6	146,1	143,3	138,5
Cao Bằng	100,7	106,1	106,4	106,2	103,8
Bắc Kạn	41,0	42,7	42,1	35,6	25,3
Tuyên Quang	92,9	91,7	90,1	87,8	85,9
Lào Cai	112,3	107,2	105,2	101,1	87,0
Yên Bái	93,8	91,4	92,0	92,2	92,7
Thái Nguyên	44,4	45,1	43,9	41,4	34,9
Lạng Sơn	79,2	63,8	67,3	58,8	54,0
Bắc Giang	41,3	35,5	30,9	27,4	23,9
Phú Thọ	56,7	54,7	55,2	54,2	49,5
Điện Biên	136,0	134,0	136,5	139,1	142,8
Lai Châu	92,7	92,8	93,1	93,2	92,0
Sơn La	124,3	118,1	114,5	111,7	107,3
Hòa Bình	115,5	114,6	114,5	103,5	103,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	768,7	749,7	732,6	683,7	644,6
North Central and Central coastal areas	768,7	749,7	732,6	683,7	644,6
Thanh Hóa	192,2	177,0	163,3	131,7	112,8
Nghệ An	268,3	268,0	267,6	256,2	248,3
Hà Tĩnh	67,2	67,2	68,0	66,9	65,2
Quảng Bình	33,7	32,8	32,9	31,9	29,0
Quảng Trị	21,7	22,7	21,2	21,3	21,5
Huế	14,4	14,2	15,2	15,2	15,0

242 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of buffaloes by province*

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2,1	2,1	1,1	1,0	0,4
Quảng Nam	59,3	58,5	57,9	56,2	52,2
Quảng Ngãi	69,3	68,0	67,1	66,6	65,7
Bình Định	17,7	17,4	16,3	15,2	13,9
Phú Yên	6,0	5,8	5,7	5,3	4,7
Khánh Hòa	4,2	3,5	3,8	3,8	3,6
Ninh Thuận	3,9	3,9	3,9	3,9	3,7
Bình Thuận	8,7	8,5	8,5	8,6	8,7
Tây Nguyên - Central Highlands	86,6	89,5	85,4	86,2	81,8
Kon Tum	24,8	25,0	24,0	24,1	24,7
Gia Lai	14,9	15,8	13,8	13,6	13,6
Đắk Lắk	29,1	29,7	28,6	29,8	26,2
Đắk Nông	4,7	5,1	4,8	4,4	4,1
Lâm Đồng	13,2	13,9	14,3	14,4	13,3
Đông Nam Bộ - South East	36,1	35,8	34,4	32,7	31,4
Bình Phước	12,3	12,6	12,7	12,4	12,5
Tây Ninh	9,7	9,2	9,1	8,9	8,7
Bình Dương	4,9	4,8	3,7	3,9	3,8
Đồng Nai	3,9	4,1	3,9	3,8	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	4,9	4,6	4,6	3,2	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22,5	22,0	22,0	20,0	19,2
Long An	6,0	6,0	5,7	5,2	4,8
Tiền Giang	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
Bến Tre	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Trà Vinh	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Long	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	3,0	3,1	3,1	2,6	2,7
An Giang	2,3	2,3	2,5	2,9	2,1
Kiên Giang	4,5	4,6	4,9	3,7	3,7
Cần Thơ	0,4	0,2	0,2	0,3	0,3
Hậu Giang	1,5	1,4	1,3	1,2	1,2
Sóc Trăng	2,6	2,6	2,4	2,3	2,6
Bạc Liêu	1,2	0,9	0,9	1,0	1,0
Cà Mau	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1

243 Số lượng bò phân theo địa phương

Number of cattles by province

Ngìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6325,5	6333,3	6353,1	6331,9	6212,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	498,8	485,0	473,7	460,2	439,7
Hà Nội	130,4	130,3	129,6	127,1	120,4
Vĩnh Phúc	104,1	97,8	95,6	90,3	78,9
Bắc Ninh	27,5	25,7	21,7	20,3	19,0
Quảng Ninh	31,7	32,8	28,1	22,2	22,8
Hải Dương	15,9	14,6	14,1	13,9	14,0
Hải Phòng	9,8	8,0	7,3	6,9	6,3
Hưng Yên	31,9	30,8	29,7	30,5	29,7
Thái Bình	49,9	49,9	51,6	52,5	52,4
Hà Nam	32,4	32,8	33,4	33,9	33,2
Nam Định	28,4	28,0	27,6	27,2	29,1
Ninh Bình	36,9	34,3	35,0	35,4	34,1
Trung du và miền núi phía Bắc	1204,6	1213,3	1210,9	1221,7	1206,7
Northern midlands and mountain areas	1204,6	1213,3	1210,9	1221,7	1206,7
Hà Giang	122,7	118,0	117,1	122,4	135,0
Cao Bằng	107,2	105,2	100,9	100,2	101,0
Bắc Kạn	19,4	19,4	19,9	18,2	14,1
Tuyên Quang	36,5	37,6	39,6	40,7	40,1
Lào Cai	21,7	22,2	22,9	23,0	21,2
Yên Bái	32,5	35,0	36,6	38,0	39,9
Thái Nguyên	46,3	51,2	49,6	47,5	41,3
Lạng Sơn	33,6	28,2	27,9	28,4	27,4
Bắc Giang	132,7	118,7	109,8	102,2	90,5
Phú Thọ	105,6	98,8	95,2	90,7	85,6
Điện Biên	82,4	94,9	98,2	101,9	104,8
Lai Châu	20,5	23,4	24,7	26,0	28,3
Sơn La	358,0	373,3	378,7	394,2	388,5
Hòa Bình	85,7	87,4	89,7	88,3	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2406,8	2408,4	2429,6	2405,4	2373,6
North Central and Central coastal areas	2406,8	2408,4	2429,6	2405,4	2373,6
Thanh Hóa	260,4	257,1	252,6	233,5	203,1
Nghệ An	485,9	503,4	519,2	533,5	550,0
Hà Tĩnh	169,0	168,6	167,8	164,0	161,2
Quảng Bình	104,6	104,2	98,9	87,5	83,9
Quảng Trị	55,4	55,6	62,0	62,1	62,5
Huế	28,8	28,4	30,1	30,1	30,7

243 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of cattles by province*

Nghìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	17,6	18,1	12,1	9,1	4,2
Quảng Nam	172,3	173,3	175,7	178,7	184,2
Quảng Ngãi	279,3	279,8	280,7	273,1	268,5
Bình Định	296,7	298,1	305,4	302,1	307,1
Phú Yên	168,8	165,5	163,1	159,1	147,0
Khánh Hòa	77,5	63,3	62,7	68,6	62,1
Ninh Thuận	120,1	119,8	120,1	121,0	123,2
Bình Thuận	170,4	173,3	179,4	182,9	185,9
Tây Nguyên - Central Highlands	842,9	858,1	868,0	937,3	945,3
Kon Tum	80,7	83,8	84,0	85,1	99,0
Gia Lai	396,0	401,6	406,2	474,7	472,8
Đắk Lắk	245,3	249,8	251,0	250,1	258,7
Đắk Nông	24,3	23,7	25,4	27,8	28,3
Lâm Đồng	96,6	99,2	101,4	99,6	86,6
Đông Nam Bộ - South East	424,3	417,6	419,5	413,2	402,1
Bình Phước	38,6	39,1	40,1	40,2	43,5
Tây Ninh	95,4	96,7	98,7	99,1	96,6
Bình Dương	24,6	21,0	20,9	18,4	17,7
Đồng Nai	86,7	110,2	107,1	106,7	102,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,0	51,1	52,3	53,1	54,2
TP. Hồ Chí Minh	130,0	99,5	100,5	95,7	88,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	948,1	950,9	951,3	894,0	844,7
Long An	112,6	116,6	117,1	109,8	105,7
Tiền Giang	121,2	122,9	115,1	114,0	121,9
Bến Tre	223,4	226,6	214,8	203,7	194,7
Trà Vinh	225,1	229,7	255,0	222,4	199,0
Vĩnh Long	83,9	84,3	76,4	75,0	75,2
Đồng Tháp	39,5	38,5	40,7	40,8	33,7
An Giang	66,8	59,1	57,3	55,5	42,9
Kiên Giang	11,5	9,7	10,4	9,2	9,3
Cần Thơ	4,1	4,1	3,9	3,2	3,3
Hậu Giang	3,7	3,5	3,7	4,3	4,6
Sóc Trăng	53,4	53,5	54,5	53,5	51,8
Bạc Liêu	2,6	1,9	1,9	2,2	2,2
Cà Mau	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5

244 Số lượng lợn phân theo địa phương^(*)

Number of pigs by province^(*)

Ngìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22028,1	23202,8	24745,4	25546,0	26519,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4552,6	4790,0	4876,9	4947,2	4993,8
Hà Nội	1097,1	1185,1	1261,3	1306,6	1279,8
Vĩnh Phúc	449,8	476,7	492,8	494,1	487,4
Bắc Ninh	226,8	243,8	237,3	237,4	254,7
Quảng Ninh	246,9	248,4	252,1	248,7	248,7
Hải Dương	244,1	289,3	328,1	341,2	358,3
Hải Phòng	117,1	162,2	135,5	145,1	146,5
Hưng Yên	416,3	425,1	438,9	449,7	459,7
Thái Bình	571,2	571,9	591,9	593,7	589,7
Hà Nam	335,3	339,0	340,8	348,6	349,9
Nam Định	640,1	641,1	585,5	559,8	587,2
Ninh Bình	208,0	207,4	212,7	222,4	231,8
Trung du và miền núi phía Bắc	5556,4	5518,9	5736,0	5848,0	5983,2
Northern midlands and mountain areas	5556,4	5518,9	5736,0	5848,0	5983,2
Hà Giang	531,5	515,6	532,0	556,8	582,9
Cao Bằng	245,4	261,0	276,0	288,0	299,4
Bắc Kạn	124,3	130,0	150,9	164,5	139,1
Tuyên Quang	506,5	518,1	530,9	551,4	568,6
Lào Cai	274,7	331,7	333,4	331,5	346,9
Yên Bái	422,7	445,3	471,8	506,5	529,1
Thái Nguyên	591,8	439,6	429,3	418,6	362,5
Lạng Sơn	98,0	150,6	158,5	169,4	172,6
Bắc Giang	830,7	740,1	736,4	699,2	684,7
Phú Thọ	556,6	593,4	655,0	645,7	672,1
Điện Biên	290,8	280,6	293,0	300,1	309,4
Lai Châu	166,3	176,9	187,2	201,4	216,6
Sơn La	518,2	524,9	548,1	554,5	617,8
Hòa Bình	398,7	411,0	433,6	460,5	481,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4497,0	4638,2	4904,5	5054,0	5169,5
North Central and Central coastal areas	4497,0	4638,2	4904,5	5054,0	5169,5
Thanh Hóa	820,8	842,7	888,0	945,8	984,3
Nghệ An	805,3	794,5	821,8	848,6	878,8
Hà Tĩnh	352,3	356,4	344,4	347,6	352,4
Quảng Bình	209,0	227,8	237,9	248,4	253,6
Quảng Trị	153,8	177,8	244,0	204,4	228,5
Huế	100,8	104,2	117,6	113,5	118,5

244 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of pigs by province^(*)

Ngìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	45,9	27,4	27,5	24,4	36,5
Quảng Nam	261,9	284,4	293,3	306,6	314,6
Quảng Ngãi	375,6	375,0	387,7	385,6	376,6
Bình Định	666,9	658,9	655,1	683,6	729,3
Phú Yên	99,4	115,1	128,9	122,5	143,0
Khánh Hòa	214,7	239,1	274,5	290,6	190,6
Ninh Thuận	87,0	113,0	128,3	148,8	153,1
Bình Thuận	303,8	321,9	355,5	383,6	409,6
Tây Nguyên - Central Highlands	1562,2	1912,2	2083,1	2426,1	2631,5
Kon Tum	140,2	142,5	147,4	163,7	195,9
Gia Lai	244,8	407,3	550,9	617,9	747,8
Đắk Lắk	728,7	782,0	849,9	890,9	890,7
Đắk Nông	169,5	229,0	203,7	434,4	444,8
Lâm Đồng	279,0	351,4	331,2	319,1	352,3
Đông Nam Bộ - South East	3989,8	4263,8	4864,9	5013,4	5352,1
Bình Phước	848,4	913,9	1356,0	1452,1	1660,5
Tây Ninh	147,0	158,6	188,9	270,9	536,3
Bình Dương	674,3	695,6	704,1	735,1	778,1
Đồng Nai	1862,4	2043,6	2154,5	2089,7	1921,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	258,0	287,8	297,1	300,8	312,9
TP. Hồ Chí Minh	199,8	164,3	164,2	164,7	143,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1870,2	2079,7	2280,1	2257,4	2389,3
Long An	81,6	103,2	95,6	80,0	79,1
Tiền Giang	248,5	246,9	291,9	269,3	350,0
Bến Tre	283,5	327,9	335,6	301,1	370,0
Trà Vinh	148,1	236,2	249,9	225,7	225,2
Vĩnh Long	214,2	200,5	179,1	176,2	174,4
Đồng Tháp	77,2	90,8	101,4	109,2	122,4
An Giang	65,1	75,3	122,4	141,7	109,8
Kiên Giang	173,7	176,9	199,9	222,9	244,8
Cần Thơ	110,2	110,5	119,2	119,2	119,9
Hậu Giang	102,9	117,1	118,0	119,6	119,9
Sóc Trăng	125,5	131,6	164,4	187,4	168,7
Bạc Liêu	165,6	175,3	199,2	204,5	205,0
Cà Mau	74,1	87,4	103,6	100,7	100,0

^(*) Xem ghi chú Biểu 241 - See the note at Table 241.

245 Số lượng gia cầm phân theo địa phương^(*)

Number of poultry by province^(*)

Nghìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	512675	524184	546972	559405	584141
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	127217	128533	129012	132408	135511
Hà Nội	35280	35721	35700	36489	37383
Vĩnh Phúc	11844	12222	12264	11982	12026
Bắc Ninh	5768	6155	6102	6189	6259
Quảng Ninh	3872	4476	4756	5382	5490
Hải Dương	13567	13977	14446	15285	15949
Hải Phòng	8809	8506	8268	8377	8465
Hưng Yên	9816	9321	8826	9255	9393
Thái Bình	14061	14086	13953	14265	14405
Hà Nam	9118	8456	8795	8820	8971
Nam Định	8812	9351	9527	9756	10247
Ninh Bình	6270	6263	6375	6610	6922
Trung du và miền núi phía Bắc	103442	103390	106985	109875	111774
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	5124	5734	5950	5995	6240
Cao Bằng	2956	2974	3032	3083	3108
Bắc Kạn	1978	1983	2054	2160	2175
Tuyên Quang	6461	6814	7087	7216	7451
Lào Cai	4965	4804	5141	5477	5730
Yên Bái	6306	6767	7109	7373	7425
Thái Nguyên	15066	13600	13955	16440	16221
Lạng Sơn	5292	4460	4428	4693	4770
Bắc Giang	18458	19084	19752	19247	19465
Phú Thọ	15650	15145	15447	15417	15668
Điện Biên	4447	4579	4709	4816	4965
Lai Châu	1720	1783	1804	1868	1834
Sơn La	7033	7372	7720	7936	8244
Hòa Bình	7985	8292	8796	8153	8479
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	108436	114139	122129	126068	131152
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	22222	24118	25201	26729	27820
Nghệ An	27825	30069	32237	34642	37233
Hà Tĩnh	9875	9876	9728	9833	10022
Quảng Bình	4978	5027	5856	5966	5993
Quảng Trị	3670	3598	3823	3836	3994
Huế	4569	4464	4719	4719	4806

245 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of poultry by province^(*)

Nghìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	651	543	812	754	921
Quảng Nam	7352	7494	7982	7649	7389
Quảng Ngãi	5605	5611	5810	5888	5942
Bình Định	8502	8819	9549	9507	9925
Phú Yên	3883	4358	4420	4559	4815
Khánh Hòa	2934	3014	3207	3263	3141
Ninh Thuận	2114	2426	2430	2064	2164
Bình Thuận	4256	4723	6354	6659	6988
Tây Nguyên - Central Highlands	27537	31829	33292	33894	35249
Kon Tum	1698	1867	1961	2077	2182
Gia Lai	3901	6280	7450	6610	7171
Đắk Lắk	13752	15596	15656	16058	15791
Đắk Nông	2228	2872	2866	2866	2978
Lâm Đồng	5958	5214	5359	6282	7128
Đông Nam Bộ - South East	59059	58756	65598	69320	71476
Bình Phước	7343	7490	10085	10575	11712
Tây Ninh	8730	9300	10439	11832	12719
Bình Dương	13111	13780	14734	15787	16855
Đồng Nai	23928	22313	23801	24494	23039
Bà Rịa - Vũng Tàu	5500	5502	6187	6281	6819
TP. Hồ Chí Minh	447	370	352	352	331
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	86985	87537	89957	87840	98980
Long An	9020	8845	9128	9534	12064
Tiền Giang	17651	16068	16204	15811	21236
Bến Tre	8550	8429	7570	6184	6666
Trà Vinh	7731	7553	7228	5325	5891
Vĩnh Long	10694	10861	10656	10638	10734
Đồng Tháp	5444	6841	7358	6842	7756
An Giang	4640	5488	6440	6464	7879
Kiên Giang	3749	3536	5671	6181	5677
Cần Thơ	2113	2236	2271	2471	2521
Hậu Giang	4554	4161	4349	4495	4558
Sóc Trăng	6666	7290	6416	7146	7181
Bạc Liêu	3018	2953	3327	3400	3441
Cà Mau	3154	3276	3340	3349	3376

^(*) Xem ghi chú Biểu 241 - See the note at Table 241.

246 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	120,6	119,9	119,8	123,0	125,3
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	"	441,7	466,2	482,4	489,6	490,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	"	4013,5	4263,4	4536,8	4868,5	5187,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng <i>Living weight of poultry</i>	"	1871,9	2026,0	2207,1	2334,1	2457,6
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1049,3	1067,0	1124,3	1185,3	1239,7
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	16656,5	17690,2	18073,7	19149,4	20352,4
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn <i>Ton</i>	15265,8	16435,3	16824,0	17727,2	15884,8

247 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương

Living weight of buffaloes by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	120559	119942	119782	123007	125289
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9959	10372	10680	10663	10787
Hà Nội	1762	1872	2011	2092	2112
Vĩnh Phúc	1435	1456	1405	1356	1312
Bắc Ninh	219	245	281	377	421
Quảng Ninh	1731	1857	1962	1771	1804
Hải Dương	876	912	899	893	920
Hải Phòng	708	749	737	672	637
Hưng Yên	376	442	469	491	520
Thái Bình	848	848	897	909	926
Hà Nam	170	173	176	178	178
Nam Định	868	879	887	914	929
Ninh Bình	966	939	957	1010	1028
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	55605	54120	52241	55130	56977
Hà Giang	4794	6484	5317	5216	5189
Cao Bằng	2255	2255	2176	2202	2294
Bắc Kạn	2938	3038	3063	3492	3785
Tuyên Quang	6445	6770	7296	7761	8292
Lào Cai	2758	2877	2892	2874	2775
Yên Bái	3379	3480	3454	3596	3754
Thái Nguyên	5248	2433	1558	1828	2251
Lạng Sơn	6340	5410	4903	5397	5527
Bắc Giang	2288	1983	1719	1838	1614
Phú Thọ	4805	4984	5107	5139	5003
Điện Biên	2552	2633	2716	2814	2937
Lai Châu	2998	2856	2930	2951	3096
Sơn La	5065	5104	5213	5357	5549
Hòa Bình	3739	3813	3896	4665	4910
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	42760	43224	43859	44466	44968
Thanh Hóa	14671	14758	14839	14965	15336
Nghệ An	12128	12526	12922	13368	13902
Hà Tĩnh	3800	3564	3600	3560	3448
Quảng Bình	1784	1912	1963	1838	1705
Quảng Trị	920	925	796	850	870
Huế	952	946	930	930	922

247 (Tiếp theo) Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of buffaloes by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	76	77	76	53	43
Quảng Nam	2103	2060	2165	2143	2051
Quảng Ngãi	3638	3648	3764	4018	4129
Bình Định	1734	1782	1718	1635	1462
Phú Yên	279	303	318	340	348
Khánh Hòa	236	233	235	223	232
Ninh Thuận	125	124	141	147	122
Bình Thuận	314	366	392	396	398
Tây Nguyên - Central Highlands	6584	6882	7517	7177	7422
Kon Tum	741	745	770	793	810
Gia Lai	1877	1978	2495	2133	2233
Đắk Lắk	2766	2997	3027	3084	3072
Đắk Nông	304	163	187	198	207
Lâm Đồng	897	998	1039	970	1101
Đông Nam Bộ - South East	3139	3051	3257	3529	3471
Bình Phước	1048	1074	1262	1418	1452
Tây Ninh	596	541	534	509	498
Bình Dương	555	533	556	537	457
Đồng Nai	238	247	260	517	540
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	33	31	29	26
TP. Hồ Chí Minh	667	623	614	518	499
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2513	2294	2228	2042	1663
Long An	545	498	334	494	409
Tiền Giang	21	21	38	38	29
Bến Tre	29	25	16	12	9
Trà Vinh	52	36	29	15	12
Vĩnh Long	10	7	9	9	10
Đồng Tháp	644	676	708	728	398
An Giang	126	107	113	99	246
Kiên Giang	604	425	478	171	104
Cần Thơ	30	45	47	45	46
Hậu Giang	162	161	153	146	140
Sóc Trăng	149	154	220	155	127
Bạc Liêu	118	117	69	122	123
Cà Mau	22	22	13	10	10

248 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương

Living weight of cattle by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	441741	466201	482353	489553	490878
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	39535	47456	48534	49989	50572
Hà Nội	10571	10597	10611	10603	10390
Vĩnh Phúc	5624	5710	5648	5472	5293
Bắc Ninh	2008	1988	2316	2708	2739
Quảng Ninh	2884	5686	5769	6564	6607
Hải Dương	1817	1724	1665	1679	1689
Hải Phòng	1009	1128	1013	845	804
Hưng Yên	3521	3810	4105	4358	4577
Thái Bình	4446	9109	9530	9730	10103
Hà Nam	2255	2280	2357	2424	2419
Nam Định	2935	2940	2953	2971	3157
Ninh Bình	2465	2484	2567	2635	2794
Trung du và miền núi phía Bắc	43415	41874	43404	45392	47041
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	3987	4128	4163	4630	4905
Cao Bằng	2350	2299	2300	2342	2447
Bắc Kạn	1157	1218	1224	1393	1509
Tuyên Quang	1473	1559	1755	1884	2177
Lào Cai	566	659	798	827	786
Yên Bái	1130	1186	1235	1318	1361
Thái Nguyên	5916	3948	4622	4851	5049
Lạng Sơn	1574	1400	1261	1337	1393
Bắc Giang	5998	5575	5464	5347	5319
Phú Thọ	7696	8002	8289	8344	8314
Điện Biên	2026	2084	2183	2293	2418
Lai Châu	441	452	454	495	534
Sơn La	6065	6254	6418	6691	7001
Hòa Bình	3037	3110	3236	3640	3829
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	163632	166874	171528	175909	179283
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	20218	20694	21482	22147	22934
Nghệ An	19585	20525	21272	22326	23305
Hà Tĩnh	10370	9815	9650	9680	9657
Quảng Bình	8267	9295	9815	9525	9093
Quảng Trị	2925	2990	2990	3028	3214
Huế	1222	1214	1185	1185	1214

248 (Tiếp theo) Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of cattle by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	835	892	811	476	307
Quảng Nam	11072	11020	11566	12029	12280
Quảng Ngãi	20787	20727	21420	22590	24271
Bình Định	35361	36179	36764	37781	38280
Phú Yên	15946	16077	16758	17321	17273
Khánh Hòa	3956	3922	4013	4052	4787
Ninh Thuận	5004	5295	5393	5048	3662
Bình Thuận	8083	8230	8409	8721	9007
Tây Nguyên - Central Highlands	65400	76798	79898	84912	89056
Kon Tum	4818	5054	5324	5518	5671
Gia Lai	35575	44401	46250	50844	53757
Đắk Lắk	17914	19253	20282	20840	21760
Đắk Nông	1370	2209	2357	2129	2264
Lâm Đồng	5723	5881	5685	5580	5604
Đông Nam Bộ - South East	29789	29537	31027	31461	31843
Bình Phước	2787	2861	3008	3313	3446
Tây Ninh	2825	2849	2937	2977	3224
Bình Dương	3121	3224	3526	2364	2513
Đồng Nai	4396	4662	4780	7578	7868
Bà Rịa - Vũng Tàu	5940	6091	6215	6320	6502
TP. Hồ Chí Minh	10720	9850	10560	8908	8290
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	99971	103663	107963	101891	93084
Long An	4550	4470	9001	10123	4584
Tiền Giang	20707	22500	21454	12594	13039
Bến Tre	28697	29920	31144	28444	24207
Trà Vinh	12712	13075	13715	18102	16336
Vĩnh Long	14433	12943	13642	13791	13777
Đồng Tháp	7899	8275	8395	8512	8825
An Giang	7101	8490	7038	6896	8299
Kiên Giang	924	922	749	425	418
Cần Thơ	300	329	410	451	459
Hậu Giang	219	212	213	236	252
Sóc Trăng	2255	2350	2101	2132	2700
Bạc Liêu	154	156	80	157	160
Cà Mau	20	21	21	27	27

249 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of pig by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4013465	4263441	4536835	4868528	5187255
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	967478	1026987	1065165	1099082	1145200
Hà Nội	210846	227557	237005	253772	261697
Vĩnh Phúc	68062	75576	79795	82666	89633
Bắc Ninh	43655	58132	57013	57452	61495
Quảng Ninh	64987	67112	68171	68383	68547
Hải Dương	46873	56166	63262	67763	72375
Hải Phòng	23423	24908	30254	30072	31387
Hưng Yên	86767	91179	98556	105563	112832
Thái Bình	160592	160592	167686	173035	178933
Hà Nam	68761	70636	71800	72451	73628
Nam Định	155184	155447	148416	142331	146118
Ninh Bình	38328	39683	43208	45595	48555
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	733151	778478	818139	852288	882302
Hà Giang	31868	34496	36722	40173	43558
Cao Bằng	24343	25379	26549	27649	28276
Bắc Kạn	12701	13585	16375	17010	17631
Tuyên Quang	53852	57381	61016	65268	69815
Lào Cai	37134	42111	47323	49573	51951
Yên Bái	40170	44218	48137	52942	57581
Thái Nguyên	84325	95054	104290	106034	100060
Lạng Sơn	20756	23723	25218	26653	27365
Bắc Giang	168403	175383	172211	175080	179658
Phú Thọ	127292	130658	134848	138122	141834
Điện Biên	12288	12419	12874	13399	14166
Lai Châu	10016	9866	10359	11317	11906
Sơn La	48653	50212	54074	57297	62863
Hòa Bình	61350	63994	68144	71770	75638
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	708319	741639	803816	850331	905239
Thanh Hóa	130933	138247	152948	163465	175170
Nghệ An	136764	142452	147523	154433	160727
Hà Tĩnh	72452	67975	68308	70088	73488
Quảng Bình	37759	38336	44253	44474	46988
Quảng Trị	21891	28440	37325	37646	40458
Huế	13362	13916	15073	16362	16552

249 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of pig by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	5752	5661	4346	4014	5306
Quảng Nam	23671	25211	27028	28420	32060
Quảng Ngãi	41565	43625	45479	47955	48778
Bình Định	119960	127710	131977	140256	145088
Phú Yên	17125	19286	20167	20813	21524
Khánh Hòa	21998	23663	29874	36986	38546
Ninh Thuận	18232	17313	23367	22772	31767
Bình Thuận	46856	49804	56148	62649	68788
Tây Nguyên - Central Highlands	318501	349531	369750	466620	517352
Kon Tum	19529	20818	21884	23154	24310
Gia Lai	54262	62033	67981	104689	135065
Đắk Lắk	150151	158338	170939	195083	200856
Đắk Nông	30126	36225	35713	69523	82279
Lâm Đồng	64433	72117	73234	74171	74842
Đông Nam Bộ - South East	864203	889325	988708	1082215	1186795
Bình Phước	118627	158488	211644	264988	334704
Tây Ninh	41066	41069	43993	52286	75856
Bình Dương	141650	148040	154707	153318	148675
Đồng Nai	398202	421303	454355	484385	498530
Bà Rịa - Vũng Tàu	63531	65142	67516	69741	73060
TP. Hồ Chí Minh	81126	55283	56493	57497	55970
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	441813	477481	491257	517993	550366
Long An	16441	18161	23020	23140	21627
Tiền Giang	85426	85426	84273	80915	79995
Bến Tre	72114	73520	69905	68036	78150
Trà Vinh	25792	47353	50103	52525	58319
Vĩnh Long	51412	51342	49828	48254	48202
Đồng Tháp	34059	34269	32395	32685	35006
An Giang	8386	12817	17089	27405	28937
Kiên Giang	41350	40691	41043	37211	42181
Cần Thơ	17991	18833	20330	21076	21765
Hậu Giang	18604	20095	20962	22650	23776
Sóc Trăng	25603	28740	33333	42526	48018
Bạc Liêu	28794	29876	29876	40050	41156
Cà Mau	15842	16359	19100	21520	23233

250 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương

Living weight of poultry by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1871902	2025980	2207126	2334074	2457636
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	523372	547207	561085	577872	600788
Hà Nội	154520	161842	159240	161036	167159
Vĩnh Phúc	35627	37413	39073	40583	40529
Bắc Ninh	19533	20839	20763	21273	22164
Quảng Ninh	20157	20923	23108	24843	25240
Hải Dương	56587	61063	66030	71192	76222
Hải Phòng	67459	68126	67966	67125	67914
Hưng Yên	37740	39520	41030	43130	45521
Thái Bình	68531	68531	70373	72097	74255
Hà Nam	22339	22683	24464	24641	25107
Nam Định	29508	32208	34217	36319	39925
Ninh Bình	11370	14059	14821	15633	16751
Trung du và miền núi phía Bắc	315342	374224	413955	438062	478551
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	8250	10065	11536	12975	14153
Cao Bằng	6516	6675	6739	6786	7000
Bắc Kạn	3271	3689	4903	4707	4989
Tuyên Quang	16078	17358	18699	20040	21505
Lào Cai	20993	22860	25017	25108	25696
Yên Bái	12202	13872	14768	15910	16385
Thái Nguyên	50247	91917	99697	108101	116442
Lạng Sơn	15231	16543	15868	17578	18435
Bắc Giang	95398	98465	116267	119882	140494
Phú Thọ	40059	44409	49219	53096	56548
Điện Biên	4443	4623	4816	5047	5280
Lai Châu	5963	5157	5167	5244	5466
Sơn La	13423	13872	14913	15961	16849
Hòa Bình	23270	24720	26345	27626	29309
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	299673	319371	357221	387334	408123
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	58350	62302	71699	80865	88409
Nghệ An	67004	73219	79090	85741	92202
Hà Tĩnh	27355	24954	25082	25525	27687
Quảng Bình	22661	23718	26569	27411	27565
Quảng Trị	12865	15639	18459	17794	18786
Huế	14974	15083	16456	15032	15350

250 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng
phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of poultry by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	957	1349	1543	3529	3936
Quảng Nam	16315	17326	18966	20214	20063
Quảng Ngãi	14511	15330	16568	18880	19663
Bình Định	22298	24143	26925	28357	29289
Phú Yên	15931	16411	17353	18211	18772
Khánh Hòa	7613	7846	10764	10758	10952
Ninh Thuận	6047	6781	7847	8886	8537
Bình Thuận	12792	15270	19901	26131	26912
Tây Nguyên - Central Highlands	100243	114387	133521	156152	163007
Kon Tum	5333	5426	5833	6180	6484
Gia Lai	11636	16620	20257	24259	24412
Đắk Lắk	53491	60294	71007	87095	90597
Đắk Nông	8331	9392	10324	10776	12783
Lâm Đồng	21451	22653	26101	27843	28730
Đông Nam Bộ - South East	312098	343516	393978	440504	447802
Bình Phước	23196	40016	76163	90795	97045
Tây Ninh	38392	39177	41044	56008	62523
Bình Dương	48976	52469	58991	79262	83447
Đồng Nai	173345	183068	187470	184257	173493
Bà Rịa - Vũng Tàu	25371	26966	28327	28201	29398
TP. Hồ Chí Minh	2819	1820	1983	1981	1896
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	321174	327275	347366	334149	359365
Long An	38035	40501	42961	47972	57455
Tiền Giang	57875	56750	56385	50594	53541
Bến Tre	43415	43276	38988	29775	30202
Trà Vinh	25106	25172	25294	18555	18060
Vĩnh Long	54818	55920	60434	62640	66415
Đồng Tháp	11043	11655	12687	13261	13752
An Giang	9129	10129	12728	14898	16412
Kiên Giang	18796	16631	17857	16761	18709
Cần Thơ	6812	7428	8691	9500	10395
Hậu Giang	13615	13490	14584	15451	16326
Sóc Trăng	23845	26568	29924	28670	31569
Bạc Liêu	6552	6552	13739	12859	13195
Cà Mau	12132	13203	13094	13213	13333

251 Hiện trạng rừng đến 31/12/2024 phân theo địa phương

Area of forest as of 31st December 2024 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng - Proportion of forest coverage (%)
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14874,3	10133,9	4740,4	42,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	436,9	177,0	259,9	21,3
Hà Nội	19,4	7,6	11,8	5,5
Vĩnh Phúc	33,4	12,1	21,3	25,0
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	321,3	119,7	201,6	45,5
Hải Dương	8,9	2,2	6,7	5,2
Hải Phòng	12,6	8,0	4,6	7,9
Thái Bình	4,2		4,2	2,5
Hà Nam	5,3	4,2	1,1	6,2
Nam Định	3,2	0,1	3,1	1,8
Ninh Bình	28,0	23,1	4,9	19,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5464,2	3748,3	1715,9	54,0
Hà Giang	481,7	388,3	93,4	59,3
Cao Bằng	376,1	348,2	27,9	54,5
Bắc Kạn	374,6	271,2	103,4	73,3
Tuyên Quang	419,9	232,6	187,3	65,2
Lào Cai	395,6	256,9	138,7	59,4
Yên Bái	469,5	216,3	253,2	63,0
Thái Nguyên	183,0	62,4	120,6	47,3
Lạng Sơn	580,3	257,9	322,4	64,1
Bắc Giang	157,2	55,0	102,2	36,6
Phú Thọ	167,5	47,3	120,2	39,7
Điện Biên	429,8	419,5	10,3	44,7
Lai Châu	488,4	459,4	29,0	53,0
Sơn La	678,8	591,7	87,1	47,6
Hòa Bình	261,8	141,6	120,2	51,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5649,7	3778,9	1870,8	54,2
Thanh Hóa	647,7	393,4	254,3	53,9
Nghệ An	1036,1	790,4	245,7	59,0
Hà Tĩnh	338,1	217,4	120,7	52,3
Quảng Bình	592,2	469,5	122,7	68,5
Quảng Trị	249,0	126,7	122,3	49,4
Huế	306,2	205,6	100,6	57,2

251 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2024**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2024 by province*

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng - <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
Đà Nẵng	62,6	42,9	19,7	44,7
Quảng Nam	681,9	461,3	220,6	59,6
Quảng Ngãi	332,8	106,7	226,1	51,5
Bình Định	383,5	214,0	169,5	57,7
Phú Yên	260,9	127,0	133,9	47,8
Khánh Hòa	245,6	177,8	67,8	45,9
Ninh Thuận	163,6	149,4	14,2	48,2
Bình Thuận	349,5	296,8	52,7	43,1
Tây Nguyên - Central Highlands	2604,9	2092,5	512,4	46,3
Kon Tum	634,2	552,3	81,9	63,7
Gia Lai	650,7	478,7	172,0	41,1
Đắk Lắk	519,9	410,4	109,5	38,8
Đắk Nông	261,7	196,1	65,6	39,6
Lâm Đồng	538,4	455,0	83,4	54,4
Đông Nam Bộ - South East	476,4	258,2	218,2	19,6
Bình Phước	158,6	56,0	102,6	22,4
Tây Ninh	66,8	46,6	20,2	16,2
Bình Dương	9,9	1,8	8,1	3,0
Đồng Nai	178,3	123,6	54,7	28,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,3	16,7	12,6	14,0
TP. Hồ Chí Minh	33,5	13,5	20,0	15,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	242,2	79,0	163,2	5,4
Long An	19,5	0,8	18,7	3,9
Tiền Giang	2,3		2,3	0,9
Bến Tre	4,4	1,2	3,2	1,8
Trà Vinh	9,8	2,9	6,9	4,2
Đồng Tháp	5,7		5,7	1,6
An Giang	14,0	1,1	12,9	3,7
Kiên Giang	75,7	58,0	17,7	11,7
Hậu Giang	3,7		3,7	1,7
Sóc Trăng	10,2	1,7	8,5	2,5
Bạc Liêu	4,4	1,9	2,5	1,6
Cà Mau	92,5	11,4	81,1	14,1

252 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of newly concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
Nghìn ha - Thous. ha				
2015	271,3	244,0	25,9	1,4
2016	264,8	240,8	22,6	1,4
2017	284,9	267,7	15,1	2,1
2018	282,4	268,0	12,5	1,9
2019	268,4	255,9	11,1	1,4
2020	269,9	260,3	7,8	1,8
2021	290,0	281,0	8,0	1,0
2022	306,5	294,5	10,1	1,9
2023	296,3	289,1	6,5	0,7
Sơ bộ - Prel. 2024	304,0	296,2	6,5	1,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	108,7	109,3	103,6	93,3
2016	97,6	98,7	87,3	100,0
2017	107,6	111,2	66,8	150,0
2018	99,1	100,1	82,8	90,5
2019	95,1	95,5	88,8	73,7
2020	100,6	101,7	70,3	128,6
2021	107,4	108,0	102,6	55,6
2022	105,7	104,8	126,3	190,0
2023	96,7	98,2	64,4	36,8
Sơ bộ - Prel. 2024	102,6	102,5	99,3	192,2

253 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương

Area of newly concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	269,9	290,0	306,5	296,3	304,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12,6	13,6	16,6	15,6	15,6
Hà Nội	0,1	0,1		0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6
Quảng Ninh	11,2	12,5	15,5	14,2	14,5
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3
Hải Phòng	0,1		0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,2				
Ninh Bình	0,2	0,2	0,2	0,3	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	89,6	95,8	96,8	92,6	90,7
Hà Giang	5,0	6,8	6,0	5,7	5,1
Cao Bằng	4,1	3,2	3,1	3,0	3,7
Bắc Kạn	4,8	4,3	3,6	3,7	3,9
Tuyên Quang	10,4	11,0	11,3	11,4	11,9
Lào Cai	6,2	10,1	8,1	5,2	2,9
Yên Bái	12,1	12,5	10,9	10,7	10,4
Thái Nguyên	4,8	5,8	6,0	5,9	5,1
Lạng Sơn	10,0	11,0	11,0	11,2	12,5
Bắc Giang	8,9	9,4	10,3	10,5	11,1
Phú Thọ	9,9	9,3	9,3	9,4	9,5
Điện Biên	0,2	0,3	0,5	1,6	1,5
Lai Châu	1,2	1,7	2,9	2,5	2,1
Sơn La	3,8	2,4	5,5	3,0	1,9
Hòa Bình	8,2	8,0	8,3	8,8	9,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	142,3	149,2	161,8	157,2	169,3
Thanh Hóa	12,4	12,3	12,5	12,3	13,0
Nghệ An	18,5	19,8	23,5	23,8	26,8
Hà Tĩnh	8,4	9,4	9,6	9,8	9,8
Quảng Bình	8,7	8,8	10,5	10,9	12,7
Quảng Trị	9,9	9,8	10,1	10,0	11,5
Huế	6,5	7,2	7,2	7,0	7,3

253 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo địa phương
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1,0	2,8	3,0	1,0	1,7
Quảng Nam	20,0	20,7	22,0	22,4	23,0
Quảng Ngãi	23,9	27,5	28,1	27,2	29,3
Bình Định	17,2	17,1	20,0	17,9	18,6
Phú Yên	8,3	7,7	7,7	7,4	7,7
Khánh Hòa	4,4	2,8	2,4	2,4	2,1
Ninh Thuận	0,6	0,5	1,2	0,4	0,6
Bình Thuận	2,5	2,8	4,0	4,7	5,2
Tây Nguyên - Central Highlands	11,9	19,0	17,1	17,4	14,2
Kon Tum	1,0	4,8	5,4	5,1	3,2
Gia Lai	4,3	8,0	5,2	5,2	3,5
Đắk Lắk	4,1	3,9	4,3	4,5	4,7
Đắk Nông	1,1	0,9	1,0	1,6	1,7
Lâm Đồng	1,4	1,4	1,2	1,0	1,1
Đông Nam Bộ - South East	5,9	4,9	6,9	6,7	5,6
Bình Phước	0,4	0,4	1,1	0,9	0,2
Tây Ninh	0,4	0,4	0,4	0,7	0,4
Bình Dương	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Đồng Nai	3,9	2,8	4,1	3,7	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	1,2	1,2	1,2	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7,6	7,5	7,3	6,8	8,6
Long An	1,3	0,7	0,6	0,7	0,7
Tiền Giang			0,1		0,2
Bến Tre			0,1		
Trà Vinh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Đồng Tháp	0,1	0,3	0,1	0,2	0,1
An Giang	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1
Kiên Giang	0,8	0,8	0,7	0,4	0,7
Hậu Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Sóc Trăng	0,9	0,7	0,8	0,7	0,6
Cà Mau	3,7	4,2	4,1	4,2	5,3

254 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by type of ownership*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	268,4	269,9	290,0	306,5	296,3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	34,9	32,9	35,4	36,2	35,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	232,2	234,9	252,3	268,5	258,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,3	2,1	2,3	1,8	1,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	95,1	100,6	107,4	105,7	96,7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	93,3	94,3	107,6	102,3	98,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	95,3	101,2	107,4	106,4	96,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	100,0	161,5	109,9	78,0	105,6

255 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế

Production of exploited wood by type of ownership

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn m ³ - Thous. m ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	16352,0	17178,9	18391,4	20267,8	21632,3
Kinh tế Nhà nước - State	1799,6	1854,0	1949,3	2122,8	2008,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	14466,2	15184,2	16325,1	18027,1	19491,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	86,2	140,7	117,0	117,9	131,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,9	105,1	107,1	110,2	106,7
Kinh tế Nhà nước - State	103,2	103,0	105,1	108,9	94,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	107,6	105,0	107,5	110,4	108,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	81,2	163,2	83,2	100,7	111,9

256 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương

Production of exploited wood by province

Ngìn m³ - Thous. m³

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17178,9	18391,4	20267,8	21632,3	23968,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	518,0	670,3	864,2	941,8	1289,4
Hà Nội	27,5	26,2	25,6	23,8	24,0
Vĩnh Phúc	42,6	44,7	47,2	48,8	51,6
Bắc Ninh	3,9	3,7	3,6	3,4	3,2
Quảng Ninh	401,4	552,4	740,7	813,2	1152,4
Hải Dương	3,6	5,0	8,7	13,6	17,8
Hải Phòng	1,4	1,3	1,4	1,2	1,2
Hưng Yên	2,7	2,7	2,6	2,6	2,5
Thái Bình	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4
Hà Nam	2,0	2,0	2,0	1,9	2,0
Nam Định	4,5	4,6	4,6	4,7	4,8
Ninh Bình	26,2	25,4	25,5	26,2	27,5
Trung du và miền núi phía Bắc	4419,3	4864,0	5332,1	6043,0	6587,9
Northern midlands and mountain areas	4419,3	4864,0	5332,1	6043,0	6587,9
Hà Giang	192,9	197,3	215,5	220,2	216,3
Cao Bằng	25,4	27,4	24,3	16,8	19,5
Bắc Kạn	218,9	294,0	305,3	339,8	370,2
Tuyên Quang	884,6	998,1	1030,8	1121,8	1177,2
Lào Cai	138,6	177,7	138,7	134,6	152,4
Yên Bái	540,9	594,4	672,0	736,4	816,0
Thái Nguyên	301,8	261,8	320,1	336,1	441,7
Lạng Sơn	138,3	184,6	397,5	801,3	856,4
Bắc Giang	683,6	801,8	848,4	884,7	1037,3
Phú Thọ	700,1	718,1	741,4	771,3	795,0
Điện Biên	13,6	12,8	12,2	12,3	12,1
Lai Châu	6,7	6,6	6,7	6,5	6,6
Sơn La	25,6	26,1	23,5	25,5	19,9
Hòa Bình	548,3	563,3	595,7	635,7	667,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10255,5	10854,8	11747,2	12119,9	13305,6
North Central and Central coastal areas	10255,5	10854,8	11747,2	12119,9	13305,6
Thanh Hóa	701,7	698,6	828,0	910,8	991,1
Nghệ An	1319,7	1502,1	1666,3	1706,2	1992,1
Hà Tĩnh	398,1	474,2	550,4	583,1	626,2
Quảng Bình	578,3	571,2	585,1	738,7	872,9
Quảng Trị	922,9	944,0	1105,9	1008,1	1107,4
Huế	587,1	597,0	599,9	593,8	661,9

256 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương

(Cont.) Production of exploited wood by province

Ngìn m³ - Thous. m³

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	142,5	120,7	107,5	86,9	124,6
Quảng Nam	1450,2	1531,0	1638,0	1715,2	1839,9
Quảng Ngãi	1871,0	2133,6	2302,5	2260,5	2425,6
Bình Định	1453,4	1495,3	1617,7	1681,8	1777,1
Phú Yên	403,9	391,0	419,9	434,0	471,0
Khánh Hòa	94,1	73,9	90,5	106,7	98,7
Ninh Thuận	1,1	2,2	1,1	4,2	14,6
Bình Thuận	331,5	320,0	234,4	289,9	302,5
Tây Nguyên - Central Highlands	712,0	753,7	897,5	1083,6	1136,9
Kon Tum	146,3	150,3	157,7	161,1	167,7
Gia Lai	122,3	124,3	198,0	360,4	387,5
Đắk Lắk	382,3	379,0	436,7	453,6	474,4
Đắk Nông	9,6	14,0	17,0	17,7	18,3
Lâm Đồng	51,5	86,1	88,1	90,8	89,0
Đông Nam Bộ - South East	468,2	451,3	524,8	561,9	627,7
Bình Phước	11,3	12,4	44,4	68,2	62,2
Tây Ninh	57,4	55,3	69,5	72,4	73,4
Bình Dương	11,7	9,8	11,4	13,7	20,0
Đồng Nai	277,8	284,8	312,3	317,9	382,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	82,1	82,3	84,8	85,4	85,8
TP. Hồ Chí Minh	27,9	6,7	2,4	4,3	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	805,9	797,3	902,0	882,1	1020,8
Long An	138,7	139,8	146,6	139,3	169,2
Tiền Giang	39,4	37,8	34,5	32,8	44,8
Bến Tre	2,6	2,6	6,5	2,9	0,5
Trà Vinh	77,9	75,2	72,9	72,5	72,0
Vĩnh Long	16,5	13,7	12,7	12,4	12,2
Đồng Tháp	109,4	112,7	120,7	118,9	119,5
An Giang	34,1	34,3	34,3	36,8	37,9
Kiên Giang	34,3	38,1	39,6	38,6	40,2
Cần Thơ	4,1	4,1	4,2	3,5	3,7
Hậu Giang	14,2	14,6	15,4	15,7	16,7
Sóc Trăng	98,6	87,2	99,4	97,7	74,0
Bạc Liêu	4,3	4,4	4,2	3,5	3,3
Cà Mau	231,8	232,8	311,0	307,5	426,8

257 Diện tích thu hoạch thủy sản

Harvested area of water surface for aquaculture

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	1025,5	1051,3	1091,7	1124,1
Diện tích thu hoạch thủy sản biển <i>Harvested area of marine aquaculture</i>	31,8	33,3	39,4	42,7
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	0,3	0,4	0,6	0,6
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	0,019	0,004	0,015	0,024
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	31,5	32,9	38,7	42,1
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa^(*) <i>Harvested area of inland aquaculture^(*)</i>	993,7	1018,1	1052,3	1081,4
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	296,3	306,9	320,9	325,3
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	680,9	693,0	712,0	734,1
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	16,5	18,2	19,4	22,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL		102,5	103,8	103,0
Diện tích thu hoạch thủy sản biển <i>Harvested area of marine aquaculture</i>		104,5	118,4	108,3
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>		113,4	169,2	91,4
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>		20,0	393,4	157,9
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>		104,5	117,8	108,6
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa <i>Harvested area of inland aquaculture</i>		102,5	103,4	102,8
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>		103,6	104,6	101,4
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>		101,8	102,7	103,1
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>		110,6	106,7	113,1

^(*) Ghi chú: Cập nhật lại diện tích thu hoạch cá, tôm nội địa năm 2021, 2022.

^(*) Note: Harvested areas of water for fish and shrimp in 2021 and 2022 are revised.

258 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo địa phương

Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1025,5	1051,3	1091,7	1124,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	134,7	136,4	139,7	139,9
Hà Nội	18,8	19,1	20,4	20,8
Vĩnh Phúc	6,6	6,5	6,5	6,0
Bắc Ninh	5,2	4,8	4,6	4,5
Quảng Ninh	27,7	29,0	27,7	28,8
Hải Dương	12,5	12,6	12,5	12,6
Hải Phòng	9,2	9,0	11,4	11,1
Hưng Yên	5,2	5,2	5,1	4,9
Thái Bình	15,2	15,4	16,2	16,1
Hà Nam	5,6	5,5	5,6	5,6
Nam Định	14,4	14,8	14,5	14,5
Ninh Bình	14,3	14,4	15,3	15,1
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	47,1	49,0	48,8	48,5
Hà Giang	2,2	2,3	2,3	2,4
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,2	1,2	1,3	1,3
Tuyên Quang	3,4	3,4	3,4	3,3
Lào Cai	2,5	2,6	2,7	2,6
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,6
Thái Nguyên	3,7	5,5	5,6	5,3
Lạng Sơn	1,3	1,3	1,2	1,2
Bắc Giang	9,8	9,7	9,5	9,2
Phú Thọ	11,2	11,1	10,8	11,2
Điện Biên	2,7	2,7	2,8	2,7
Lai Châu	1,0	1,0	1,0	0,9
Sơn La	2,9	3,0	3,0	3,0
Hòa Bình	2,4	2,4	2,4	2,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	82,2	83,1	88,6	86,9
Thanh Hóa	17,3	16,7	21,4	20,1
Nghệ An	20,4	21,1	21,6	22,6
Hà Tĩnh	6,8	6,5	6,2	6,0
Quảng Bình	5,2	5,1	5,1	5,2
Quảng Trị	3,7	3,6	3,3	3,2
Huế	7,6	7,7	7,9	8,0

258 (Tiếp theo) Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo địa phương

(Cont.) Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	0,2	0,1	0,1	0,2
Quảng Nam	5,2	5,1	5,8	5,4
Quảng Ngãi	2,0	2,0	1,9	1,6
Bình Định	4,8	4,5	4,5	4,5
Phú Yên	2,6	2,7	2,7	2,5
Khánh Hòa	3,5	4,1	4,3	4,0
Ninh Thuận	0,7	0,7	1,1	1,1
Bình Thuận	2,3	3,1	2,7	2,6
Tây Nguyên - Central Highlands	13,3	13,1	11,9	12,2
Kon Tum	2,3	2,2	1,0	1,1
Gia Lai	1,1	1,0	1,0	1,1
Đắk Lắk	6,0	6,0	6,0	6,1
Đắk Nông	1,7	1,7	1,6	1,7
Lâm Đồng	2,3	2,2	2,2	2,2
Đông Nam Bộ - South East	18,5	19,0	22,3	22,3
Bình Phước	1,1	1,1	1,2	1,1
Tây Ninh	0,5	0,5	0,5	0,5
Bình Dương	0,3	0,3	0,3	0,3
Đồng Nai	4,6	5,2	7,2	7,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,5	6,3	6,2
TP. Hồ Chí Minh	5,2	5,5	6,8	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	729,8	750,6	780,6	814,4
Long An	8,6	8,7	6,9	7,2
Tiền Giang	7,9	8,7	15,0	16,4
Bến Tre	31,2	31,4	35,5	35,2
Trà Vinh	31,7	33,5	31,9	31,5
Vĩnh Long	2,3	2,4	2,4	2,3
Đồng Tháp	2,5	4,0	6,0	5,3
An Giang	0,8	0,8	1,6	1,8
Kiên Giang	140,6	160,7	170,2	195,7
Cần Thơ	4,8	4,9	5,6	4,7
Hậu Giang	7,9	8,8	12,2	13,3
Sóc Trăng	61,4	58,9	58,5	63,2
Bạc Liêu	143,0	144,5	147,1	149,3
Cà Mau	287,0	283,4	287,6	288,5

259 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - Piece

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	35214	35099	34919	34825	34730
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2668	2747	2715	2744	2801
Quảng Ninh	898	945	961	1069	1182
Hải Phòng	601	587	560	525	465
Thái Bình	345	370	349	307	294
Nam Định	816	832	830	821	839
Ninh Bình	8	13	15	22	21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20119	20092	19756	19422	19732
Thanh Hóa	1836	1966	2033	1940	1990
Nghệ An	1218	1143	1032	955	1000
Hà Tĩnh	353	373	357	319	313
Quảng Bình	1341	1298	1290	1305	1325
Quảng Trị	201	200	193	191	189
Huế	320	362	363	348	350
Đà Nẵng	638	616	598	576	643
Quảng Nam	746	734	716	683	648
Quảng Ngãi	3526	3425	3398	3349	3300
Bình Định	3666	3662	3640	3581	3655
Phú Yên	1090	1065	1072	1100	1110
Khánh Hòa	754	772	725	728	782
Ninh Thuận	1115	1088	1080	1074	1072
Bình Thuận	3315	3388	3259	3273	3355
Đông Nam Bộ - South East	2893	2781	2652	2612	2416
Bà Rịa - Vũng Tàu	2841	2739	2612	2576	2356
TP. Hồ Chí Minh	52	42	40	36	60
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9534	9479	9796	10047	9781
Long An	22	18	15	20	52
Tiền Giang	825	747	626	534	620
Bến Tre	1768	1726	1744	1864	1817
Trà Vinh	270	254	254	274	286
Kiên Giang	4203	3973	4269	4315	3923
Sóc Trăng	330	346	346	340	339
Bạc Liêu	471	477	466	501	487
Cà Mau	1645	1938	2076	2199	2257

260 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Ngìn CV - Thous. CV

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14273,4	14214,3	14641,6	14623,2	14723,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	723,6	761,1	755,3	760,8	782,7
Quảng Ninh	163,9	176,9	180,3	198,5	217,5
Hải Phòng	194,8	192,9	188,0	183,7	173,6
Thái Bình	92,5	106,1	102,6	89,4	90,1
Nam Định	267,6	280,0	278,6	282,4	294,6
Ninh Bình	4,8	5,2	5,8	6,8	6,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	8039,7	8043,9	8019,7	8079,5	8379,9
Thanh Hóa	451,8	479,3	489,4	471,4	512,3
Nghệ An	539,6	508,0	480,2	451,6	456,6
Hà Tĩnh	94,0	97,3	89,5	79,5	80,4
Quảng Bình	692,6	686,1	668,8	694,5	731,2
Quảng Trị	93,4	91,8	88,5	86,9	86,8
Huế	121,3	146,7	145,8	144,5	148,0
Đà Nẵng	365,8	347,1	336,4	333,3	367,4
Quảng Nam	351,5	336,3	330,5	319,3	302,4
Quảng Ngãi	1640,2	1606,1	1617,2	1599,6	1576,0
Bình Định	1768,4	1770,8	1814,2	1827,6	1922,6
Phú Yên	318,9	322,7	336,8	355,7	370,1
Khánh Hòa	227,1	239,2	226,4	249,2	290,4
Ninh Thuận	400,4	397,7	405,0	412,5	418,1
Bình Thuận	974,7	1014,8	991,0	1054,1	1117,6
Đông Nam Bộ - South East	1321,7	1278,4	1245,7	1231,8	1125,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1311,4	1269,5	1237,4	1224,1	1111,8
TP. Hồ Chí Minh	10,3	8,9	8,3	7,7	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4188,4	4130,9	4620,9	4551,1	4435,3
Long An	5,3	4,5	3,6	4,6	9,3
Tiền Giang	367,1	330,2	275,8	233,2	285,6
Bến Tre	1099,6	1099,0	1095,1	1164,4	1176,7
Trà Vinh	97,2	95,0	96,6	101,4	95,2
Kiên Giang	1895,6	1823,8	2349,5	2190,1	1982,9
Sóc Trăng	156,8	167,8	173,0	170,5	176,4
Bạc Liêu	142,9	142,9	138,4	181,0	180,5
Cà Mau	423,9	467,7	488,9	505,9	528,6

261 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2024 phân theo nhóm chiều dài tàu

Number of motorized marine fishing boats and vessels
as of 1st December 2024 by length of boat and vessels

Chiếc - Piece

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dưới 6m Under 6m	Từ 6m đến dưới 12m From 6m to under 12m	Từ 12m đến dưới 15m From 12m to under 15m	Từ 15m đến dưới 24m From 15m to under 24m	Từ 24m trở lên Over 24m
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92160	8564	44432	13592	23654	1918
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11554	1663	7231	1388	1130	142
Quảng Ninh	7276	1205	5145	690	202	34
Hải Phòng	1503	414	642	206	186	55
Thái Bình	839	27	469	126	192	25
Nam Định	1868	17	940	339	546	26
Ninh Bình	68		35	27	4	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	54528	6660	26255	7232	13883	498
Thanh Hóa	5780	454	3507	781	1000	38
Nghệ An	3743	568	1941	383	662	189
Hà Tĩnh	4142	10	3687	336	106	3
Quảng Bình	5213	2325	1455	347	1062	24
Quảng Trị	2265	1145	871	52	184	13
Huế	2121	206	1484	122	294	15
Đà Nẵng	1981	523	693	196	564	5
Quảng Nam	2536	160	1446	388	524	18
Quảng Ngãi	5277	791	889	616	2890	91
Bình Định	5425	52	1487	793	3046	47
Phú Yên	2776	110	1438	582	637	9
Khánh Hòa	4393	207	3175	609	386	16
Ninh Thuận	2206	85	978	443	687	13
Bình Thuận	6670	24	3204	1584	1841	17

261 (Tiếp theo) **Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2022 phân theo nhóm chiều dài tàu**
 (Cont.) *Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2024 by length of boat and vessels*

Chiếc - Piece

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 6m <i>Under 6m</i>	Từ 6m đến dưới 12m <i>From 6m to under 12m</i>	Từ 12m đến dưới 15m <i>From 12m to under 15m</i>	Từ 15m đến dưới 24m <i>From 15m to under 24m</i>	Từ 24m trở lên <i>Over 24m</i>
Đông Nam Bộ - South East	5294	214	2126	796	1998	160
Bà Rịa - Vũng Tàu	4776	203	1767	664	1984	158
TP. Hồ Chí Minh	518	11	359	132	14	2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	20784	27	8820	4176	6643	1118
Long An	407		249	137	20	1
Tiền Giang	919		156	197	518	48
Bến Tre	2686		657	344	1167	518
Trà Vinh	835	8	389	251	181	6
Kiên Giang	9091	17	4473	1691	2479	431
Sóc Trăng	788	1	310	159	303	15
Bạc Liêu	752		179	165	394	14
Cà Mau	5306	1	2407	1232	1581	85

262 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Khai thác Catch	Nuôi trồng Aquaculture
	Nghìn tấn - Thous. tons		
2015	6727,2	3176,5	3550,7
2016	6924,4	3264,1	3660,3
2017	7402,6	3463,9	3938,7
2018	7885,9	3659,8	4226,1
2019	8421,3	3829,3	4592,0
2020	8635,7	3896,5	4739,2
2021	8826,8	3940,1	4886,7
2022	9108,1	3874,3	5233,8
2023	9358,7	3828,0	5530,7
Sơ bộ - Prel. 2024	9676,2	3863,9	5812,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	104,8	105,5	104,1
2016	102,9	102,8	103,1
2017	106,9	106,1	107,6
2018	106,5	105,7	107,3
2019	106,8	104,6	108,7
2020	102,5	101,8	103,2
2021	102,2	101,1	103,1
2022	103,2	98,3	107,1
2023	102,8	98,8	105,7
Sơ bộ - Prel. 2024	103,4	100,9	105,1

263 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương

Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8635719	8826826	9108138	9358697	9676169
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1154525	1198944	1250406	1305441	1319657
Hà Nội	116090	119595	123377	127625	132128
Vĩnh Phúc	22858	23647	24045	24918	23180
Bắc Ninh	38735	39744	40256	41454	42762
Quảng Ninh	144478	149895	163885	178449	166046
Hải Dương	86814	91560	97876	106230	114970
Hải Phòng	182715	188512	192421	196262	194324
Hưng Yên	48241	48752	51137	52954	51816
Thái Bình	260351	271585	280340	289434	295248
Hà Nam	24764	24475	25026	25384	24707
Nam Định	170574	178577	186354	193474	202656
Ninh Bình	58905	62602	65689	69257	71820
Trung du và miền núi phía Bắc	164416	171927	179774	190900	192093
Northern midlands and mountain areas	164416	171927	179774	190900	192093
Hà Giang	2762	2855	3028	3037	2984
Cao Bằng	573	594	602	608	598
Bắc Kạn	2135	2779	2840	2992	3080
Tuyên Quang	9348	10092	10898	11829	11789
Lào Cai	10165	9587	10372	11232	11016
Yên Bái	11634	12865	13751	14327	13947
Thái Nguyên	14891	15831	14868	18497	18303
Lạng Sơn	1733	1776	1796	2206	2231
Bắc Giang	48411	49781	52762	54556	53958
Phú Thọ	40138	41802	43245	44908	46617
Điện Biên	3841	4216	4571	4782	4984
Lai Châu	2668	2825	3039	3352	3658
Sơn La	8335	8699	9309	9354	9056
Hòa Bình	7782	8225	8693	9220	9872
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1914664	1966681	2018091	2077310	2124180
North Central and Central coastal areas	1914664	1966681	2018091	2077310	2124180
Thanh Hóa	192756	201713	207871	215649	219333
Nghệ An	243224	256323	266781	277955	289831
Hà Tĩnh	55471	54310	55193	56452	58719
Quảng Bình	86247	89064	93152	97068	99918
Quảng Trị	35068	36065	35865	36724	37964
Huế	56750	58675	60250	62055	64000

263 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	38162	36602	37158	38515	40541
Quảng Nam	124600	125136	127934	128335	124340
Quảng Ngãi	268912	272631	277432	282998	287271
Bình Định	263840	270954	278052	287475	294913
Phú Yên	75704	78846	80870	83672	87571
Khánh Hòa	111816	111348	115038	121499	123658
Ninh Thuận	128575	133393	138547	143300	146054
Bình Thuận	233539	241621	243948	245613	250067
Tây Nguyên - Central Highlands	48057	52403	53348	57332	60748
Kon Tum	6018	6608	6926	7882	8354
Gia Lai	6917	7793	7927	8167	8310
Đắk Lắk	19989	21887	22064	23107	24054
Đắk Nông	6566	6787	7498	7915	9260
Lâm Đồng	8567	9328	8933	10261	10770
Đông Nam Bộ - South East	519836	518259	508770	508117	504543
Bình Phước	4678	3277	4066	3746	2063
Tây Ninh	14126	15951	15652	15520	15358
Bình Dương	4429	3683	3795	3876	3958
Đồng Nai	67066	70653	71094	73987	77798
Bà Rịa - Vũng Tàu	369392	370932	356970	350490	343774
TP. Hồ Chí Minh	60145	53763	57193	60498	61592
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4834221	4918612	5097749	5219597	5474948
Long An	72123	71697	81643	108761	128537
Tiền Giang	357568	358308	354796	307579	315785
Bến Tre	511834	515927	525966	533440	550318
Trà Vinh	228603	221374	221546	231276	232206
Vĩnh Long	153302	134216	150257	157667	151630
Đồng Tháp	565837	586944	616969	624482	672085
An Giang	511148	558947	604397	656882	703008
Kiên Giang	841416	838220	821850	798302	814991
Cần Thơ	221091	218236	240328	255053	265770
Hậu Giang	75060	75216	78239	74818	82037
Sóc Trăng	325295	328146	359094	375013	387598
Bạc Liêu	380753	402416	426539	461955	524144
Cà Mau	590191	608965	616125	634369	646839

264 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery caught by kind of activity

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Khai thác biển - Sea catch		Khai thác nội địa Inland catch
		Tổng số Total	Trong đó: Cá Of which: Fish	
Nghìn tấn - Thous. tons				
2015	3176,5	2988,1	2235,1	188,4
2016	3264,1	3070,5	2310,7	193,6
2017	3463,9	3250,6	2451,3	213,3
2018	3659,8	3451,8	2636,8	208,0
2019	3829,3	3633,1	2822,3	196,2
2020	3896,5	3700,3	2884,3	196,2
2021	3940,1	3745,1	2923,6	195,0
2022	3874,3	3670,8	2860,3	203,5
2023	3828,0	3630,8	2832,6	197,2
Sơ bộ - Prel. 2024	3863,9	3670,3	2819,0	193,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	105,5	106,9	108,6	87,8
2016	102,8	102,8	103,4	102,8
2017	106,1	105,9	106,1	110,2
2018	105,7	106,2	107,6	97,5
2019	104,6	105,3	107,0	94,3
2020	101,8	101,8	102,2	100,0
2021	101,1	101,2	101,4	99,4
2022	98,3	98,0	97,8	104,4
2023	98,8	98,9	99,0	96,9
Sơ bộ - Prel. 2024	100,9	101,1	99,5	98,2

265 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương

Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3896533	3940108	3874321	3828033	3863871
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	343722	355262	360832	371210	373425
Hà Nội	1727	1704	1695	1685	1675
Vĩnh Phúc	1950	1890	1891	1913	1936
Bắc Ninh	1180	1083	1112	1041	1020
Quảng Ninh	73066	75183	73764	77482	76852
Hải Dương	1736	1908	1901	2274	2874
Hải Phòng	109339	113087	115655	117017	116509
Hưng Yên	640	615	584	557	600
Thái Bình	90652	95293	98461	101582	102331
Hà Nam	474	468	460	472	493
Nam Định	56376	57441	58538	59710	61166
Ninh Bình	6582	6590	6771	7477	7969
Trung du và miền núi phía Bắc	12502	12762	13183	13459	14655
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	201	165	176	184	192
Cao Bằng	111	114	118	117	120
Bắc Kạn	47	94	137	150	155
Tuyên Quang	1033	1135	1293	1500	1756
Lào Cai	28	27	27	26	25
Yên Bái	998	954	979	999	1398
Thái Nguyên	271	308	295	292	342
Lạng Sơn	285	289	293	300	320
Bắc Giang	3463	3337	3263	3106	2905
Phú Thọ	2590	2603	2695	2774	3192
Điện Biên	265	273	281	284	292
Lai Châu	260	317	324	319	319
Sơn La	1199	1281	1330	1316	1397
Hòa Bình	1751	1865	1972	2092	2242
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1640215	1681423	1715453	1763510	1796214
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	130320	135909	137065	142098	142708
Nghệ An	185349	193948	200094	206124	214002
Hà Tĩnh	39490	38528	38908	39613	41378
Quảng Bình	73927	76284	80161	83835	86411
Quảng Trị	27161	27227	26849	28073	29337
Huế	39153	40305	41022	41989	43000

265 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương

(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	36996	35427	35780	36820	38491
Quảng Nam	96470	98068	101158	101166	97612
Quảng Ngãi	261034	264262	268633	273527	278124
Bình Định	252334	257961	264819	273966	281054
Phú Yên	62085	63750	63994	66196	68364
Khánh Hòa	96137	95977	97879	102842	103038
Ninh Thuận	118268	123733	127746	131921	133078
Bình Thuận	221491	230044	231345	235340	239617
Tây Nguyên - Central Highlands	10014	8503	9345	9641	9874
Kon Tum	1929	1975	2161	2173	2180
Gia Lai	3284	3407	3228	3363	3481
Đắk Lắk	3553	1822	2645	2769	2837
Đắk Nông	971	1034	1050	1076	1114
Lâm Đồng	277	265	261	260	262
Đông Nam Bộ - South East	376671	374076	359043	350615	342522
Bình Phước	356	354	332	282	263
Tây Ninh	2111	2012	2010	1967	1926
Bình Dương	251	246	247	250	239
Đồng Nai	5885	5865	6091	6049	6041
Bà Rịa - Vũng Tàu	350556	351195	336413	328896	321132
TP. Hồ Chí Minh	17512	14404	13950	13171	12921
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1513409	1508082	1416465	1319598	1327181
Long An	9984	6471	6833	6519	6519
Tiền Giang	150868	158235	143702	94167	103772
Bến Tre	230028	241012	234606	260431	259710
Trà Vinh	75676	68882	55710	45819	52681
Vĩnh Long	6527	5732	5842	5845	5880
Đồng Tháp	18721	18608	20230	17612	16544
An Giang	15142	14819	15136	13811	13525
Kiên Giang	571687	556100	502373	437182	430821
Cần Thơ	6351	6627	7256	7812	8160
Hậu Giang	2516	2544	2564	2525	938
Sóc Trăng	66987	68018	71115	69078	63599
Bạc Liêu	123072	118704	118618	123310	127861
Cà Mau	235850	242330	232480	235487	237171

266 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương

Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2884,3	2923,6	2860,3	2832,6	2819,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	203,8	210,8	206,6	215,6	211,9
Quảng Ninh	44,5	46,0	38,1	43,9	39,1
Hải Phòng	64,8	66,9	68,4	69,0	69,0
Thái Bình	57,9	60,9	63,0	65,1	65,7
Nam Định	34,6	35,1	35,5	36,1	36,8
Ninh Bình	2,0	1,9	1,6	1,4	1,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1316,5	1355,3	1397,8	1428,6	1436,2
Thanh Hóa	89,2	93,3	94,3	97,8	98,0
Nghệ An	153,1	159,2	164,0	168,6	174,8
Hà Tĩnh	23,2	22,7	23,4	24,2	25,5
Quảng Bình	59,3	62,0	64,5	67,8	70,1
Quảng Trị	20,7	19,2	21,2	18,7	22,0
Huế	30,6	31,6	32,3	33,1	34,0
Đà Nẵng	31,5	30,1	30,7	31,2	32,8
Quảng Nam	65,8	71,4	75,0	69,0	64,3
Quảng Ngãi	229,2	231,9	231,0	239,4	236,1
Bình Định	207,8	222,2	233,3	241,4	247,7
Phú Yên	57,5	57,7	57,2	59,1	60,9
Khánh Hòa	86,5	86,6	87,8	92,5	91,9
Ninh Thuận	113,0	119,4	122,7	127,9	129,9
Bình Thuận	149,1	148,0	160,4	158,0	148,1
Đông Nam Bộ - South East	301,6	298,5	281,9	271,4	260,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	292,0	291,0	274,5	264,6	253,8
TP. Hồ Chí Minh	9,6	7,5	7,4	6,8	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1062,4	1059,0	974,0	917,0	910,7
Long An	3,5	1,9	1,7	1,4	1,4
Tiền Giang	105,2	111,4	106,1	75,0	75,5
Bến Tre	174,3	178,9	181,3	203,8	201,9
Trà Vinh	38,7	30,0	26,0	24,2	29,0
Kiên Giang	421,0	405,4	355,6	292,0	282,4
Sóc Trăng	43,8	47,6	43,5	44,5	42,8
Bạc Liêu	86,8	83,2	80,0	87,2	93,0
Cà Mau	189,1	200,6	179,8	189,0	184,7

267 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

		Tổng số Total	Chia ra - Of which					
			Nuôi trồng thủy sản biển Marine aquaculture			Nuôi trồng thủy sản nội địa Inland aquaculture		
			Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Cá Fish	Tôm Shrimp		Cá Fish	Tôm Shrimp
Nghìn tấn - Thous. tons								
2015	3550,7	253,9	10,8	2,0	3296,8	2541,4	633,6	
2016	3660,3	285,3	12,0	2,3	3375,0	2582,8	659,9	
2017	3938,7	308,0	13,2	2,2	3630,7	2742,6	746,9	
2018	4226,1	317,1	13,5	2,0	3909,0	2940,8	814,1	
2019	4592,0	341,1	14,2	2,7	4250,9	3183,5	898,0	
2020	4739,2	357,8	19,2	3,9	4381,4	3244,6	940,8	
2021	4886,7	371,9	18,6	3,5	4514,8	3302,8	1012,2	
2022	5233,8	391,5	18,5	4,1	4842,3	3484,9	1141,3	
2023	5530,7	438,7	20,6	4,2	5092,0	3634,4	1226,0	
Sơ bộ - Prel. 2024	5812,3	424,5	25,0	5,5	5387,8	3806,6	1330,1	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %								
2015	104,1	115,0	120,0	95,2	103,4	103,4	102,3	
2016	103,1	112,4	111,1	115,0	102,4	101,6	104,2	
2017	107,6	108,0	110,0	95,7	107,6	106,2	113,2	
2018	107,3	103,0	102,3	90,9	107,7	107,2	109,0	
2019	108,7	107,6	105,2	135,0	108,7	108,3	110,3	
2020	103,2	104,9	135,2	144,4	103,1	101,9	104,8	
2021	103,1	103,9	96,9	89,7	103,0	101,8	107,6	
2022	107,1	105,3	99,5	117,1	107,3	105,5	112,8	
2023	105,7	112,1	111,4	101,9	105,2	104,3	107,4	
Sơ bộ - Prel. 2024	105,1	96,8	121,0	130,9	105,8	104,7	108,5	

268 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương

Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4739186	4886718	5233761	5530664	5812298
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	810803	843682	889586	934231	946232
Hà Nội	114363	117891	121682	125940	130453
Vĩnh Phúc	20908	21757	22154	23005	21244
Bắc Ninh	37555	38661	39144	40413	41742
Quảng Ninh	71412	74712	90121	100967	89194
Hải Dương	85078	89652	95975	103956	112096
Hải Phòng	73376	75425	76772	79245	77815
Hưng Yên	47601	48137	50554	52397	51216
Thái Bình	169699	176292	181879	187852	192917
Hà Nam	24290	24007	24567	24912	24214
Nam Định	114198	121136	127820	133764	141490
Ninh Bình	52323	56012	58918	61780	63851
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	151914	159165	166519	177441	177438
Hà Giang	2561	2690	2779	2853	2792
Cao Bằng	462	480	485	491	478
Bắc Kạn	2088	2685	2703	2842	2925
Tuyên Quang	8315	8957	9605	10329	10033
Lào Cai	10137	9560	10345	11206	10991
Yên Bái	10636	11911	12771	13328	12549
Thái Nguyên	14620	15523	14574	18205	17961
Lạng Sơn	1448	1487	1503	1906	1911
Bắc Giang	44948	46444	49499	51450	51053
Phú Thọ	37548	39199	40550	42134	43425
Điện Biên	3576	3943	4290	4498	4692
Lai Châu	2408	2508	2714	3033	3339
Sơn La	7136	7418	7979	8038	7659
Hòa Bình	6031	6360	6722	7128	7630
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	274449	285258	302638	313800	327966
Thanh Hóa	62436	65804	70806	73551	76625
Nghệ An	57875	62375	66687	71831	75829
Hà Tĩnh	15981	15782	16285	16839	17341
Quảng Bình	12320	12780	12991	13233	13507
Quảng Trị	7907	8838	9015	8651	8627
Huế	17597	18370	19228	20066	21000

268 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1166	1175	1378	1695	2050
Quảng Nam	28130	27068	26776	27169	26728
Quảng Ngãi	7878	8369	8798	9471	9147
Bình Định	11506	12993	13234	13509	13859
Phú Yên	13619	15096	16875	17476	19207
Khánh Hòa	15679	15371	17160	18657	20620
Ninh Thuận	10307	9660	10801	11379	12976
Bình Thuận	12048	11577	12604	10273	10450
Tây Nguyên - Central Highlands	38043	43900	44001	47691	50874
Kon Tum	4089	4633	4765	5709	6174
Gia Lai	3633	4386	4699	4804	4829
Đắk Lắk	16436	20065	19417	20338	21217
Đắk Nông	5595	5753	6448	6839	8146
Lâm Đồng	8290	9063	8672	10001	10508
Đông Nam Bộ - South East	143165	144183	149732	157502	162021
Bình Phước	4322	2923	3734	3464	1800
Tây Ninh	12015	13939	13642	13553	13432
Bình Dương	4178	3437	3548	3626	3719
Đồng Nai	61181	64788	65008	67938	71757
Bà Rịa - Vũng Tàu	18836	19737	20557	21594	22642
TP. Hồ Chí Minh	42633	39359	43243	47327	48671
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3320812	3410530	3681285	3899999	4147767
Long An	62139	65226	74809	102242	122018
Tiền Giang	206700	200073	211094	213412	212013
Bến Tre	281806	274915	291360	273009	290608
Trà Vinh	152927	152492	165836	185457	179525
Vĩnh Long	146775	128484	144415	151822	145750
Đồng Tháp	547116	568336	596739	606870	655541
An Giang	496006	544128	589260	643071	689483
Kiên Giang	269729	282120	319477	361120	384170
Cần Thơ	214740	211609	233073	247241	257610
Hậu Giang	72544	72672	75675	72293	81099
Sóc Trăng	258308	260128	287981	305935	323999
Bạc Liêu	257681	283712	307921	338645	396283
Cà Mau	354341	366635	383645	398882	409668

269 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3263774	3321394	3503424	3654992	3831617
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	532515	549841	567669	594355	628039
Hà Nội	114355	117868	121660	125917	130428
Vĩnh Phúc	20898	21746	22097	22942	21181
Bắc Ninh	37157	38296	38762	40031	41348
Quảng Ninh	20379	20992	18656	21087	24156
Hải Dương	84983	89555	95882	103845	111934
Hải Phòng	50523	51940	53137	54870	68333
Hưng Yên	46770	47284	49665	51507	50327
Thái Bình	43671	44121	45429	46812	48266
Hà Nam	24272	23974	24490	24758	24051
Nam Định	60003	63325	66203	69420	73533
Ninh Bình	29504	30740	31688	33166	34482
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	151137	158100	165546	176678	176609
Hà Giang	2527	2668	2749	2838	2776
Cao Bằng	461	478	483	487	474
Bắc Kạn	2074	2677	2695	2836	2919
Tuyên Quang	8309	8951	9600	10323	10028
Lào Cai	10137	9560	10345	11206	10991
Yên Bái	10621	11876	12748	13304	12523
Thái Nguyên	14313	15173	14223	18112	17897
Lạng Sơn	1440	1478	1494	1896	1901
Bắc Giang	44911	46407	49452	51409	51011
Phú Thọ	37457	38901	40346	41867	43066
Điện Biên	3527	3895	4240	4448	4642
Lai Châu	2400	2494	2705	3024	3330
Sơn La	7038	7296	7859	7921	7546
Hòa Bình	5922	6246	6607	7007	7505
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	137154	146302	156434	161426	167171
Thanh Hóa	33869	35482	38670	39768	40541
Nghệ An	46015	49460	52817	56935	60071
Hà Tĩnh	7242	7147	7215	7210	7330
Quảng Bình	6333	8421	8591	8800	8937
Quảng Trị	3207	3343	3512	4583	4631
Huế	9916	10331	10803	11293	11882

269 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	1050	1056	1245	1544	1492
Quảng Nam	10137	7826	8776	8723	8381
Quảng Ngãi	2061	1997	2072	2085	1613
Bình Định	1979	3340	3538	3311	3815
Phú Yên	1625	1589	1689	1987	2134
Khánh Hòa	8044	7740	9214	9017	9820
Ninh Thuận	889	1076	918	965	1110
Bình Thuận	4787	7494	7374	5205	5414
Tây Nguyên - Central Highlands	37919	43761	43875	47593	50801
Kon Tum	4083	4619	4761	5702	6172
Gia Lai	3632	4385	4698	4804	4829
Đắk Lắk	16374	20003	19355	20274	21151
Đắk Nông	5541	5692	6389	6817	8146
Lâm Đồng	8289	9062	8672	9996	10503
Đông Nam Bộ - South East	87023	89408	86180	88104	90650
Bình Phước	4322	2923	3734	3464	1800
Tây Ninh	11273	13025	12696	12522	12413
Bình Dương	4117	3380	3513	3603	3711
Đồng Nai	54023	56772	53096	55146	58220
Bà Rịa - Vũng Tàu	4746	5025	5271	5520	5652
TP. Hồ Chí Minh	8542	8283	7870	7849	8854
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2318026	2333982	2483720	2586836	2718347
Long An	42490	45271	50010	78285	97750
Tiền Giang	157414	146436	156197	152408	149062
Bến Tre	179151	161166	146371	121965	124423
Trà Vinh	72578	70158	74389	84505	74728
Vĩnh Long	146559	128046	143838	151257	144649
Đồng Tháp	543403	562305	590115	593476	641993
An Giang	493676	544093	588740	642556	686851
Kiên Giang	86400	89913	108728	116547	122704
Cần Thơ	213672	210353	231778	245744	255640
Hậu Giang	70848	70636	73098	68735	74879
Sóc Trăng	101091	87193	92429	102579	110698
Bạc Liêu	88564	91936	96262	95473	102155
Cà Mau	122180	126476	131765	133306	132815

270 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	944720	1015709	1145362	1230199	1335647
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	34746	36545	51767	53057	50269
Hà Nội	1				
Vĩnh Phúc			4	3	
Bắc Ninh	141	113	135	135	132
Quảng Ninh	13203	13792	27630	28190	24579
Hải Dương	33	34	35	51	77
Hải Phòng	6655	6768	6883	7155	7069
Hưng Yên	245	252	227	308	325
Thái Bình	5254	5511	5690	5886	6080
Hà Nam			26	31	32
Nam Định	6731	7296	7807	7721	7913
Ninh Bình	2483	2779	3330	3577	4062
Trung du và miền núi phía Bắc	236	265	238	243	260
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	18	17	2	2	4
Bắc Kạn	3				
Yên Bái		12			1
Thái Nguyên	79	88	86	73	60
Lạng Sơn	4	4	4	4	4
Phú Thọ	75	79	85	102	131
Điện Biên	15	15	16	15	15
Lai Châu	4	10	5	5	5
Sơn La	3	3	3	3	1
Hòa Bình	35	37	37	39	39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94441	95131	98427	99648	104984
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	4347	4685	6100	7132	8986
Nghệ An	7745	8506	9207	9966	10630
Hà Tĩnh	5233	5334	5687	6044	6301
Quảng Bình	5806	4113	4150	4183	4270
Quảng Trị	4646	5407	5425	3617	3548
Huế	6603	6923	7280	7585	7895

270 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	115	118	132	150	165
Quảng Nam	16916	18339	16884	17407	17460
Quảng Ngãi	5362	5668	5500	5006	4702
Bình Định	9156	9180	9037	9286	8706
Phú Yên	10851	12747	14457	14438	15742
Khánh Hòa	4079	4095	4244	5298	6977
Ninh Thuận	6461	5977	5165	4652	4607
Bình Thuận	7121	4039	5159	4884	4995
Tây Nguyên - Central Highlands	9	9	8	13	14
Đắk Lắk	8	8	8	9	9
Lâm Đồng	1	1		4	5
Đông Nam Bộ - South East	25540	24059	28223	30188	31919
Tây Ninh	1	2		1	
Đồng Nai	6517	7115	9106	9916	10565
Bà Rịa - Vũng Tàu	6725	7107	7527	8061	8520
TP. Hồ Chí Minh	12297	9835	11590	12210	12834
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	789748	859700	966699	1047050	1148201
Long An	15030	16105	21018	19908	20218
Tiền Giang	27675	28906	34751	36620	38020
Bến Tre	76640	88931	118609	126692	138309
Trà Vinh	72027	74684	81169	92613	97246
Vĩnh Long	11	9	1	1	1
Đồng Tháp	1679	1750	2816	1922	1257
An Giang	18	12	10		21
Kiên Giang	98109	104126	110600	121000	133181
Cần Thơ	12	11	5	3	3
Hậu Giang	38	39	37	40	75
Sóc Trăng	155526	170711	192076	198534	208908
Bạc Liêu	147479	169126	187157	218286	269488
Cà Mau	195504	205290	218450	231431	241474

Thương mại và Du lịch

Trade and Tourism

Biểu Table	Trang Page
271 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	717
272 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Retail sales of goods and services at current prices by province</i>	718
273 Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng <i>Retail sale by commodity group</i>	720
274 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương <i>Number of markets as of annual 31st December by class and by province</i>	721
275 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by province</i>	723
276 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by province</i>	725
277 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu <i>Exports and imports of goods</i>	727
278 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế <i>Exports of goods by kinds of economic activity</i>	728
279 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	729
280 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	730
281 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng <i>Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group</i>	731

282	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ <i>Exports of goods by group of countries, by country and territory</i>	732
283	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	735
284	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế <i>Imports of goods by kinds of economic activity</i>	738
285	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	739
286	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	740
287	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng <i>Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group</i>	741
288	Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ <i>Imports of goods by group of countries, by country and territory</i>	742
289	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	745
290	Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước <i>Percentage of goods export, goods import over GDP</i>	748
291	Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ <i>Exports and imports of services</i>	749
292	Kết quả kinh doanh của ngành du lịch <i>Outcome of tourism</i>	750
293	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	751
294	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Turnover of travelling at current prices by province</i>	752
295	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam <i>Number of foreigners entry of Viet Nam</i>	754
296	Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam <i>Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam</i>	755

694 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

297	Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch <i>Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam by some nationalities</i>	756
298	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi <i>Average expenditure per domestic tourist by expenses</i>	757
299	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo phương tiện và mục đích đến <i>Average expenditure per domestic tourist by means of transport and by purpose</i>	758
300	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo giới tính và theo nhóm tuổi <i>Average expenditure per domestic tourist by sex and by age group</i>	759
301	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure per domestic tourist by accommodation</i>	760

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 5 tháng 1 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền mà khách du lịch nội địa đã chi tiêu trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến, bao gồm 3 nhóm chính: Chi phí trước chuyến đi (các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi); chi phí trong chuyến đi (các khoản chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến) và chi phí sau chuyến đi (các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{của khách} \\ \text{du lịch nội địa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số khách du lịch nội địa} \\ \text{trong thời kỳ điều tra} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách du} \\ \text{lịch nội địa} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa} \\ \text{được điều tra} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra} \end{array}}$$

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau: Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế); chi ăn ở; chi mua hàng hoá; chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao; chi y tế; chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{của khách quốc tế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân 01} \\ \text{lượt khách quốc tế đến} \\ \text{Việt Nam} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng lượt khách} \\ \text{quốc tế đến} \\ \text{Việt Nam trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách quốc tế} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách} \\ \text{quốc tế đến Việt Nam} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số khách} \end{array}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from catering service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Travelling turnover is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestically originated goods and re-exported foreign originated goods which are exported to the rest of the world, subtracted from the stock of material resources of the country, of which:

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods comprise entire foreign originated goods and re-imported Vietnamese goods into Viet Nam from the rest of the world, to add the stock of material resources of the country, of which:

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Viet Nam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Viet Nam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Viet Nam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Viet Nam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Viet Nam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Viet Nam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification is issued by Decision 01/2021/QĐ-TTg dated 5 January 2021 of the Prime Minister.

TOURISM

Inbound foreigners to Viet Nam are those who possess foreign nationality and non of nationality, enter Vietnam territory through Viet Nam's border gates.

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

Expenditure of domestic tourists is the amount of money paid for the acquisition of consumed goods and services by domestic tourists during their trip in the destination, including 3 main groups: pre-trip expenses (necessary expenses for tourism trip preparation), expenses during tourism trip (expenses incurred during the trip and stay at the destination) and post-trip expenses (expenses incurred at his/her usual residence after returning from the trip).

Formula:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Total expenditure} & & \text{Average expenditure} & & \text{Total number of} \\ \text{of domestic} & = & \text{of a domestic tourist} & \times & \text{domestic tourists} \\ \text{tourists} & & \text{arrival} & & \text{during reference period} \end{array}$$

Where:

$$\begin{array}{ccc} \text{Average expenditure} & & \text{Total expenditure of all domestic tourists surveyed} \\ \text{of domestic tourist} & = & \\ \text{arrival} & & \text{Total number of domestic tourists surveyed} \end{array}$$

International tourists to Viet Nam are foreigners, Vietnamese people permanently residing abroad coming to Viet Nam for tourism.

Expenditure of international tourists to Viet Nam is the total amount of money paid by international tourists for their duration of stay in Viet Nam, including: domestic travel (excluding international travel fares), accommodation, food and drinks, shopping, recreation, culture and sporting activities, healthcare, and others in Viet Nam.

Formula:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Total expenditure of} & & \text{Average expenditure of} & & \text{Total number of} \\ \text{international tourist} & = & \text{an international tourist} & \times & \text{international tourists} \\ & & \text{arrival} & & \text{during reference period} \end{array}$$

Where:

$$\begin{array}{ccc} \text{Average expenditure of} & & \text{Total expenditure of international tourists} \\ \text{international tourist} & = & \\ \text{arrival} & & \text{Total number of tourists} \end{array}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước năm 2024 tiếp tục phát triển ổn định. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 6.447,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm 2023. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 4.928,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 8,2% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 755,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 12,9%; dịch vụ và du lịch đạt 762,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,8% và tăng 10,4%.

Đến thời điểm 31/12/2024, cả nước có 8.274 chợ, giảm 44 chợ so với năm 2023; 1.293 siêu thị, tăng 33 siêu thị và 276 trung tâm thương mại, tăng 10 trung tâm.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước; xuất siêu đạt 24,9 tỷ USD, giảm 3,2 tỷ USD so với mức xuất siêu năm trước. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa so với GDP đạt 165,2%, tăng 8,1 điểm phần trăm so với năm 2023.

Năm 2024, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,9 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 291 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm nhiên liệu và khoáng sản sơ bộ đạt 3,4 tỷ USD, giảm 30,3% so với năm trước, chiếm 0,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023). Nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 357,7 tỷ USD, tăng 14,4% và chiếm 88,1% (bằng năm trước); nhóm

hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 28,8 tỷ USD, tăng 23,0% và chiếm 7,1% (tăng 0,5 điểm phần trăm); nhóm hàng lâm sản ước tính đạt 6,0 tỷ USD, tăng 22,2% và chiếm 1,5% (tăng 0,1 điểm phần trăm); nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 10,0 tỷ USD, tăng 12,4% và chiếm 2,5% (bằng năm trước); vàng phi tiền tệ ước tính đạt 22,7 triệu USD, tăng 20,1% và chiếm 0,006%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2023; điện thoại và linh kiện đạt 53,9 tỷ USD, tăng 2,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 52,2 tỷ USD, tăng 20,8%; hàng dệt, may đạt 37,0 tỷ USD, tăng 11,1%; giày, dép đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13,0%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 21,7%; hàng thủy sản đạt 10,0 tỷ USD, tăng 12,4%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 119,5 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm trước, chiếm 29,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; Trung Quốc đạt 61,4 tỷ USD, tăng 1,1%, chiếm 15,1%; EU đạt 51,8 tỷ USD, tăng 18,6%, chiếm 12,8%; ASEAN đạt 37,0 tỷ USD, tăng 14,4%, chiếm 9,1%; Hàn Quốc đạt 25,7 tỷ USD, tăng 9,5%, chiếm 6,3%; Nhật Bản đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,6%, chiếm 6,1%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 sơ bộ đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 140,2 tỷ USD, tăng 19,3%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 240,8 tỷ USD, tăng 15,2%, chiếm 63,2%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 338,9 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm trước, chiếm 88,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2023). Nhóm hàng tiêu dùng sơ bộ đạt 41,8 tỷ USD, tăng 21,6% và chiếm 11,0% (tăng 0,5 điểm phần trăm). Vàng phi tiền tệ sơ bộ đạt 327 triệu USD, tăng 20,4% và chiếm 0,1%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2024: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,1 tỷ USD, tăng 21,7% so với năm 2023; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 48,9 tỷ USD, tăng 17,7%; vải đạt 14,9 tỷ USD, tăng 14,9%; sắt, thép đạt 12,6 tỷ USD, tăng 20,7%; chất dẻo đạt 11,8 tỷ USD, tăng 20,8%; điện thoại và linh kiện đạt 10,4 tỷ USD, tăng 19,6%; sản phẩm chất dẻo đạt 8,9 tỷ USD, tăng 18,3%; hóa chất đạt 8,3 tỷ USD, tăng 7,4%; dầu thô đạt 8,1 tỷ USD, tăng 14,4%.

Năm 2024, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 144,2 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm 2023, chiếm tới 37,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 56,0 tỷ USD, tăng 6,7%, chiếm 14,7%; ASEAN đạt 47,0 tỷ USD, tăng 14,5%, chiếm 12,3%; Nhật Bản đạt 21,6 tỷ USD, giảm 0,2%, chiếm 5,7%; Đài Loan đạt 22,7 tỷ USD, tăng 23,5%, chiếm 6,0%; EU đạt 16,7 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 4,4%; Hoa Kỳ đạt 15,1 tỷ USD, tăng 9,3%, chiếm 4,0%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 xuất siêu 24,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,3 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 50,2 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2024, giá trị xuất khẩu dịch vụ sơ bộ đạt 25,5 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu dịch vụ vận tải đạt 7,1 tỷ USD, chiếm 27,9% tổng kim ngạch và tăng 14,2% so với năm 2023, xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 12,2 tỷ USD, chiếm 48,0% tổng kim ngạch, tăng 33,5%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2024 sơ bộ đạt 35,6 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 12,1 tỷ USD), tăng 25,1% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 14,3 tỷ USD, chiếm 40,1% tổng kim ngạch, tăng 15,9%; nhập khẩu dịch vụ du lịch đạt 12,8 tỷ USD, chiếm 35,9% tổng kim ngạch, tăng 62,9%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2024 sơ bộ đạt 10,1 tỷ USD.

3. Du lịch

Năm 2024, số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam đạt 17.583,9 nghìn lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14.844,1 nghìn lượt người, chiếm 84,4% số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tăng 35,6% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 2.491,7 nghìn lượt người, chiếm 14,2% và tăng 63,3%; bằng đường thủy đạt 248,1 nghìn lượt người, chiếm 1,4% và tăng 96,7%. Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 13.997,0 nghìn lượt người, tăng 43,1% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 1.995,7 nghìn lượt người, tăng 36,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.000,1 nghìn lượt người, tăng 10,7%; khách đến từ

châu Úc đạt 540,2 nghìn lượt người, tăng 26,2%; khách đến từ châu Phi đạt 50,9 nghìn lượt người, tăng 69,1%.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lễ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2024 đạt 94,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với năm 2023 và doanh thu của các cơ sở lễ hành đạt 79 nghìn tỷ đồng, tăng 23,4%.

CỤC THỐNG KÊ

TRADE AND TOURISM IN 2024

1. Domestic trade

In 2024, trade and service activities nationwide continued to witness the stable development. In the market, abundant supply of goods sufficiently and promptly met the demands for production and consumption. The gross retail sales of consumer goods and services in 2024 reached 6,447.4 trillion VND, a year-on-year increase of 9.0%. In term of business activities, retail sales of goods reached 4,928.7 trillion VND, accounting for 76.5% and a year-on-year increase of 8.2%; accommodation and catering services reached 755.8 trillion VND, making up 11.7% and a year-on-year rise of 12.9%; services and tourism reached 762.9 trillion VND, representing 11.8% and a year-on-year increase of 10.4%.

As of December 31, 2024, the whole country had 8,274 markets, a decrease of 44 markets compared to 2023; 1,293 supermarkets, an increase of 33 supermarkets; and 276 commercial centers, a rise of 10 commercial centers.

2. International trade

- Export and import of goods

In 2024, the total export and import turnover of goods preliminary reached 786.9 billion USD, a year-on-year rise of 15.5%, the trade surplus reached 24.9 billion USD, a year-on-year decline of 3.2 billion USD. In 2024, the total export and import turnover of goods to GDP achieved 165.2%, a rise of 8.1 percentage points compared to that in 2023.

In 2024, the export turnover of goods gained 405.9 billion USD, a year-on-year increase of 14.4%, of which the domestic economic sector reached 114.9 billion USD, increasing by 20.1%, accounting for 28.3% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) attained 291 billion USD, growing by 12.3% and representing 71.7%.

Regarding the structure of export goods, the group of fuels and minerals preliminarily reached 3.4 billion USD, down 30.3% over the previous year, accounting for 0.8% of total export turnover (a year-on-year decline of 0.6

percentage points). The group of processed industrial products reached 357.7 billion USD, climbing up 14.4%, and accounting for 88.1% (equal to that of the previous year); the group of agricultural products and processed agricultural products achieved 28.8 billion USD, up 23% and making up 7.1% (a growth of 0.5 percentage points); the group of forestry products was estimated at 6.0 billion USD, up 22.2%, and accounting for 1.5% (a growth of 0.1 percentage points); the group of aquatic products was estimated at 10.0 billion USD, up 12.4%, and constituting 2.5% (unchanged from the previous year); the non-monetary gold was estimated at 22.7 million USD, up 20.1%, and accounting for 0.006%.

Some items with large export turnover in 2024 were as follows: electronic goods, computers and their parts achieved 72.6 billion USD, a year-on-year rise of 26.7%; phones of all kinds and their parts reached 53.9 billion USD, an increase of 2.9%; other machinery, instrument, accessory reached 52.2 billion USD, a growth of 20.8%; textile, sewing products attained 37.0 billion USD, a rise of 11.1%; footwear gained 22.9 billion USD, an upturn of 13.0%; wood and wooden products accomplished 16.3 billion USD, a jump of 21.7%; fishery products made 10.0 billion USD, a surge of 12.4%.

In terms of the export market in 2024, the United States was Viet Nam's largest export market with 119.5 billion USD, a year-on-year increase of 23.2%, accounting for 29.4% of total export turnover; exports to China reached 61.4 billion USD, up 1.1%, and making up 15.1%; exports to EU attained 51.8 billion USD, up 18.6%, and representing 12.8%; exports to ASEAN achieved 37.0 billion USD, up 14.4%, and making up 9.1%; exports to Korea gained 25.7 billion USD, up 9.5%, and accounting for 6.3%; exports to Japan reached 24.6 billion USD, up 5.6%, and comprising 6.1%.

The import turnover of goods in 2024 preliminarily reached 381.0 billion USD, a year-on-year increase of 16.7%, of which the domestic economic sector reached 140.2 billion USD, jumping up 19.3%, and accounting for 36.8% of the total import turnover; the FDI sector attained 240.8 billion USD, expanding by 15.2%, and accounting for 63.2%.

Regarding the structure of import goods, the group of capital goods preliminarily reached 338.9 billion USD, a year-on-year increase of 16.1%,

and accounting for 88.9% of the total import turnover (a year-on-year downturn of 0.5 percentage points). The group of consumer goods preliminarily achieved 41.8 billion USD, going up 21.6%, and accounting for 11.0% (a rise of 0.5 percentage points). Non-monetary gold was estimated at 327 million USD, rising by 20.4%, and accounting for 0.1%.

Some items with large import turnover in 2024 were as follows: electronic goods, computers and their parts reached 107.1 billion USD, a year-on-year rise of 21.7%; machinery, equipment, tools and spare parts reached 48.9 billion USD, a rise of 17.7%; textile fabrics gained 14.9 billion USD, an upturn of 14.9%; iron and steel achieved 12.6 billion USD, a spread of 20.7%; plastics reached 11.8 billion USD, a surge of 20.8%; phones and their parts attained 10.4 billion USD, a jump of 19.6%; plastic products gained 8.9 billion USD, an expansion of 18.3%; chemical products gained 8.3 billion USD, a growth of 7.4%; petroleum reached 8.1 billion USD, up 14.4%.

In 2024, China continued to be Viet Nam's largest import market with 144.2 billion USD, a year-on year expansion of 30.3%, and accounting for 37.8% of the total import turnover; followed by the Korean market with 56.0 billion USD, rising by 6.7%, accounting for 14.7%; ASEAN with 47.0 billion USD, growing by 14.5%, and accounting for 12.3%; Japan with 21.6 billion USD, declining by 0.2%, and accounting for 5.7%; Taiwan with 22.7 billion USD, going up 23.5%, and accounting for 6.0%; EU with 16.7 billion USD, climbing up 12.1%, and accounting for 4.4%; the United States with 15.1 billion USD, increasing by 9.3%, and accounting for 4.0%.

The trade balance of goods in 2024 experienced a trade surplus of 24.9 billion USD, of which the domestic economic sector witnessed a trade deficit of 25.3 billion USD; the FDI sector showed a trade surplus of 50.2 billion USD.

- Export and import of services

In 2024, export of services preliminarily reached 25.5 billion USD, a year-on-year increase of 19.2%, of which transportation service export achieved 7.1 billion USD, accounting for 27.9% of the total turnover and a year on year increase of 14.2%; tourism service export was estimated at 12.2 billion USD, accounting for 48.0% of the total turnover, up 33.5%.

Import of services in 2024 preliminarily reached 35.6 billion USD (including 12.1 billion USD in transportation and insurance service fees for imported goods), a year-on-year rise of 25.1%, of which transportation service import reached 14.3 billion USD, accounting for 40.1% of total turnover, going up 15.9%; tourism service import reached 12.8 billion USD, accounting for 35.9% of total turnover, up 62.9%.

The service deficit in 2024 preliminarily reached 10.1 billion USD.

3. Tourism

In 2024, the number of foreigners coming to Viet Nam reached 17,583.9 thousand arrivals, a year-on-year increase of 39.5%, of which visitor arriving by airway reached 14,844.1 thousand arrivals, accounting for 84.4% of total turns of foreigner immigrating to Viet Nam, a year-on-year rise of 35.6%; visitor arriving by roadway reached 2,491.7 thousand arrivals, making up 14.2% and an expansion of 63.3%; and visitor arriving by waterway reached 248.1 thousand arrivals, representing for 1.4% and a soar of 96.7%. In term of regions and territories, visitors from Asia reached 13,997.0 thousand arrivals, a year-on-year rise of 43.1%; visitors from Europe reached 1,995.7 thousand arrivals, an increase of 36.8%; visitors from the Americas reached 1,000.1 thousand arrivals, an upturn of 10.7%; visitors from Australia reached 540.2 thousand arrivals, a jump of 26.2%; and visitors from Africa reached 50.9 thousand arrivals, up 69.1%.

The rapid increase in both domestic and international tourists contributed to the increase in revenues for accommodation and travel establishments. In 2024, revenues from accommodation establishments reached 94.1 trillion VND, a year-on-year rise of 22.3%, and revenues from travel establishments reached 79 trillion VND, up 23.4%.



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024 TRADE AND TOURIST

www.nso.gov.vn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Retail sales of goods and services

Tổng số - Total

6.447,4

Nghìn tỷ đồng
Trillion dong

100%

4.928,7

76,5%

Bán lẻ - Retail

755,8

11,7%

Lưu trú, ăn uống
Accommodation,
food and beverage

762,9

11,8%

Dịch vụ và du lịch
Service and tourism

Xuất, nhập khẩu hàng hóa - Export, import turnover of goods

405,9

Tỷ USD - Bill. USD

14,4%

Xuất khẩu
Export



381,0

Tỷ USD - Bill. USD

16,7%

Nhập khẩu
Import



Xuất siêu
Trade surplus

24,9

Tỷ USD
Bill. USD

Khách quốc tế đến Việt Nam - Foreigners arrival in Viet Nam



17.583,9

(Nghìn lượt người - Thous. persons)

39,5%



Hàng không
Airway

14.844,1



Đường bộ
Road

2.491,7



Đường biển
Waterway

248,1

(Nghìn lượt người - Thous. persons)

271 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
2016	3546268,6	2648856,7	439892,3	457519,6
2017	3956599,1	2967484,7	488615,6	500498,8
2018	4393525,5	3308059,0	534168,5	551298,0
2019	4892114,4	3694559,9	595936,9	601617,6
2020	4847645,3	3815079,1	479715,6	552850,6
2021	4407812,4	3639186,5	364676,7	403949,2
2022	5354351,1	4195455,7	564994,1	593901,3
2023	5913743,7	4553102,4	669364,6	691276,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	6447397,4	4928680,9	755823,2	762893,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
2020	100,0	78,7	9,9	11,4
2021	100,0	82,5	8,3	9,2
2022	100,0	78,3	10,6	11,1
2023	100,0	77,0	11,3	11,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,0	76,5	11,7	11,8

272 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4847645,3	4407812,4	5354351,1	5913743,7	6447397,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1133379,9	1143112,7	1360011,9	2699757,8	2915731,7
Hà Nội	530610,1	513842,8	615583,7	2077811,0	2250656,8
Vĩnh Phúc	52640,4	56722,8	67783,7	46917,9	51299,4
Bắc Ninh	55501,1	50274,0	64602,1	59088,8	64559,0
Quảng Ninh	113527,1	118779,5	141822,7	58985,8	65371,0
Hải Dương	56263,3	59189,0	68839,7	60400,8	64943,4
Hải Phòng	142088,5	150969,0	172859,6	128479,2	141562,5
Hưng Yên	34388,1	36657,7	44135,9	95894,2	81124,4
Thái Bình	42348,1	44423,2	53085,7	44775,0	50233,9
Hà Nam	25359,9	26780,1	30904,2	30929,4	34691,4
Nam Định	45752,4	48863,6	55948,8	44335,7	48954,6
Ninh Bình	34900,9	36611,0	44445,8	52139,9	62335,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	256551,0	269708,3	319845,5	289750,3	325158,5
Hà Giang	11021,7	11904,5	14428,2	11187,1	12294,0
Cao Bằng	7167,0	7313,0	8439,2	6361,6	7497,8
Bắc Kạn	5694,5	6083,2	6941,7	5597,8	6652,2
Tuyên Quang	18755,1	19036,3	22006,0	19193,5	21412,8
Lào Cai	15648,6	16888,6	20827,5	19638,8	21837,7
Yên Bái	19016,2	21083,4	24074,4	16710,0	18852,3
Thái Nguyên	35235,3	39073,1	49427,5	55796,3	63861,3
Lạng Sơn	22163,9	21086,0	24333,2	21379,8	23448,9
Bắc Giang	35248,0	37370,3	40546,8	37638,5	41925,2
Phú Thọ	33526,8	35155,6	42046,1	32817,9	36239,9
Điện Biên	10730,9	11824,1	15205,8	13712,7	15903,4
Lai Châu	5406,6	5918,2	6717,2	5346,6	5774,4
Sơn La	22544,6	22993,6	27868,2	26182,2	28878,8
Hòa Bình	14391,8	13978,3	16983,7	18187,7	20580,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	739088,0	727053,5	908648,8	751149,2	829333,5
Thanh Hóa	112771,8	120149,9	142377,7	110766,5	122335,1
Nghệ An	81200,5	72253,8	91401,1	78952,7	98660,0
Hà Tĩnh	31841,1	31609,5	38942,9	47183,7	51991,6
Quảng Bình	26689,0	26343,1	29636,0	34547,8	37164,8
Quảng Trị	31188,0	32712,5	37357,7	19735,1	21701,4
Huế	37081,1	38458,0	46611,1	32271,2	35936,1

272 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) *Retail sales of goods and services at current prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	70819,1	75171,6	98098,9	78.359,1	86.426,8
Quảng Nam	30196,8	32223,9	37154,2	44.338,7	46.593,4
Quảng Ngãi	51708,8	50395,8	61533,2	46.311,5	48.704,6
Bình Định	75272,6	73877,6	87545,0	66.660,7	72.331,2
Phú Yên	34132,4	29479,1	41123,3	32.089,5	34.698,0
Khánh Hòa	74006,2	60728,8	91214,7	73.637,5	80.959,5
Ninh Thuận	22980,4	24179,7	32207,4	24.580,6	22.550,5
Bình Thuận	59200,2	59470,1	73445,6	61.714,6	69.280,7
Tây Nguyên - Central Highlands	217147,8	208801,8	249137,0	182808,8	203512,7
Kon Tum	21251,4	23645,2	27404,8	22094,2	24623,6
Gia Lai	48259,8	50287,0	59590,2	35658,4	37671,0
Đắk Lắk	80174,7	76509,0	86608,2	63492,1	69794,9
Đắk Nông	15214,6	16075,8	19210,5	15772,5	16431,3
Lâm Đồng	52247,3	42284,8	56323,3	45791,5	54992,0
Đông Nam Bộ - South East	1570095,9	1224228,1	1486873,1	1266434,0	1378968,7
Bình Phước	47730,8	47114,4	56631,5	50280,4	56243,4
Tây Ninh	79266,3	75809,6	90516,7	73469,4	79507,5
Bình Dương	186462,3	158642,0	189577,2	193558,0	217198,9
Đồng Nai	176702,8	169346,5	218795,7	172976,1	189855,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	73804,6	67662,4	88096,5	68725,6	75691,0
TP. Hồ Chí Minh	1006129,1	705653,1	843255,5	707424,6	760472,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	931382,7	834908,0	1029834,9	723843,6	794692,3
Long An	84717,0	68857,3	79323,6	53899,5	60763,1
Tiền Giang	73607,5	62544,0	75803,3	48715,9	52273,9
Bến Tre	46589,9	47255,0	53965,2	39777,9	42352,9
Trà Vinh	30410,0	29035,7	37601,2	36956,2	39488,5
Vĩnh Long	49927,5	41895,0	54254,0	37162,3	41207,0
Đồng Tháp	96110,1	94109,9	111614,4	81180,5	87906,2
An Giang	125658,1	77346,0	93201,9	65120,6	72069,2
Kiên Giang	101956,4	98068,7	126998,9	81148,6	90009,7
Cần Thơ	92486,5	85990,2	112131,2	81118,4	89965,6
Hậu Giang	40401,5	36229,4	44996,9	36009,2	39130,4
Sóc Trăng	68234,7	70561,5	88625,3	57563,9	66490,0
Bạc Liêu	61608,1	62507,6	77196,9	48168,4	48963,7
Cà Mau	59675,4	60507,8	74122,1	57022,3	64072,1

273 **Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng**
Retail sale by commodity group

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3815079,1	3639186,5	4195455,7	4553102,4	4928680,9
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	1226259,1	1283648,1	1479860,6	1541371,4	1707143,4
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, footwear</i>	210050,0	180876,1	208524,0	235107,1	254802,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	496277,7	435792,9	502406,2	513987,4	532581,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	48812,0	43433,0	50072,0	58052,3	61556,8
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	336330,3	333368,5	384325,7	405139,8	424126,6
Ô tô các loại và phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Automobiles and vehicles (including spare parts)</i>	367033,7	350528,8	404109,0	467805,2	489721,6
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	454912,0	459947,9	530253,4	626711,1	684671,1
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	81512,5	77459,7	89299,8	123142,2	147182,3
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	593891,8	474131,5	546605,0	581785,9	626895,3

274 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương

*Number of markets as of annual 31st December
by class and by province*

	Chợ - Market				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8581	8549	8517	8318	8274
Phân theo hạng - By Class					
Hạng 1 - Class 1	236	239	231	232	230
Hạng 2 - Class 2	902	881	876	877	868
Hạng 3 - Class 3	7443	7429	7410	7209	7176
Phân theo địa phương - By province					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2036	2038	2041	1854	1822
Hà Nội	595	595	595	453	455
Vĩnh Phúc	126	126	126	86	86
Bắc Ninh	108	108	108	108	106
Quảng Ninh	133	133	135	133	133
Hải Dương	172	186	186	186	186
Hải Phòng	156	156	156	156	156
Hưng Yên	107	104	103	100	97
Thái Bình	218	218	219	219	218
Hà Nam	110	110	110	110	82
Nam Định	201	192	192	192	192
Ninh Bình	110	110	111	111	111
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1390	1394	1374	1383	1382
Hà Giang	170	170	173	173	173
Cao Bằng	72	80	79	79	81
Bắc Kạn	65	64	64	64	64
Tuyên Quang	99	99	99	101	102
Lào Cai	72	72	72	71	71
Yên Bái	99	97	96	96	96
Thái Nguyên	140	139	140	140	140
Lạng Sơn	83	84	82	82	82
Bắc Giang	133	132	131	133	132
Phú Thọ	197	197	197	197	186
Điện Biên	34	34	34	37	41
Lai Châu	27	27	28	28	29
Sơn La	104	104	84	87	90
Hòa Bình	95	95	95	95	95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2359	2332	2335	2332	2337
Thanh Hóa	381	388	388	389	390
Nghệ An	405	371	371	371	371
Hà Tĩnh	151	151	151	151	151

274 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm**
phân theo hạng và theo địa phương
(Cont.) *Number of markets as of annual 31st December*
by class and by province

	Chợ - Market				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Quảng Bình	151	144	141	141	141
Quảng Trị	79	81	81	81	81
Huế	149	149	150	147	145
Đà Nẵng	73	74	74	74	74
Quảng Nam	159	159	160	160	167
Quảng Ngãi	146	146	148	148	145
Bình Định	180	184	184	184	184
Phú Yên	130	130	130	130	134
Khánh Hòa	116	116	115	115	115
Ninh Thuận	102	102	104	103	100
Bình Thuận	137	137	138	138	139
Tây Nguyên - Central Highlands	400	406	412	412	409
Kon Tum	30	32	32	33	34
Gia Lai	93	96	102	102	98
Đắk Lắk	148	149	149	149	149
Đắk Nông	46	46	46	46	46
Lâm Đồng	83	83	83	82	82
Đông Nam Bộ - South East	739	729	717	715	711
Bình Phước	57	58	58	59	59
Tây Ninh	108	108	107	109	109
Bình Dương	106	97	98	98	95
Đồng Nai	148	148	139	137	137
Bà Rịa - Vũng Tàu	83	82	80	79	79
TP. Hồ Chí Minh	237	236	235	233	232
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1657	1650	1638	1622	1613
Long An	133	125	125	125	125
Tiền Giang	173	181	181	181	177
Bến Tre	172	154	154	154	171
Trà Vinh	116	116	115	115	115
Vĩnh Long	115	115	115	115	115
Đồng Tháp	182	182	180	180	180
An Giang	203	203	189	186	182
Kiên Giang	136	136	142	142	142
Cần Thơ	105	109	109	109	96
Hậu Giang	63	71	71	65	69
Sóc Trăng	124	124	124	116	112
Bạc Liêu	63	63	62	63	58
Cà Mau	72	71	71	71	71

275 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương
*Number of supermarkets as of annual 31st December
by province*

Siêu thị - Supermarket

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1134	1167	1241	1260	1293
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	317	318	328	324	325
Hà Nội	130	123	134	130	131
Vĩnh Phúc	7	7	7	7	7
Bắc Ninh	27	25	25	25	26
Quảng Ninh	27	27	26	26	26
Hải Dương	7	8	8	8	6
Hải Phòng	25	26	25	28	28
Hưng Yên	23	24	24	24	25
Thái Bình	13	14	15	15	15
Hà Nam	7	6	7	7	6
Nam Định	18	18	24	21	22
Ninh Bình	33	40	33	33	33
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	85	85	85	77	76
Cao Bằng	5	6	4	5	5
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	6	5	5	5	5
Lào Cai	12	9	10	7	7
Yên Bái	2	2	2	1	1
Thái Nguyên	12	19	19	13	12
Lạng Sơn	3	3	5	5	5
Bắc Giang	8	6	4	5	6
Phú Thọ	17	15	16	16	15
Điện Biên	3	3	3	3	3
Lai Châu	4	4	4	4	4
Sơn La	5	5	4	4	4
Hòa Bình	6	6	7	7	7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	297	281	279	270	297
Thanh Hóa	24	28	27	27	27
Nghệ An	95	77	81	75	96
Hà Tĩnh	4	4	4	4	4
Quảng Bình	8	7	7	7	8
Quảng Trị	21	21	39	39	39
Huế	10	10	5	5	8

275 (Tiếp theo) **Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of supermarkets as of annual 31st December*
by province

	Siêu thị - Supermarket				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	71	71	73	72	71
Quảng Nam	3	3	2	3	3
Quảng Ngãi	8	8	8	7	8
Bình Định	8	8	8	8	9
Phú Yên	4	3	3	3	3
Khánh Hòa	31	31	14	12	12
Ninh Thuận	7	7	5	5	6
Bình Thuận	3	3	3	3	3
Tây Nguyên - Central Highlands	36	36	37	37	47
Kon Tum	4	4	4	4	4
Gia Lai	19	18	18	18	28
Đắk Lắk	7	8	8	8	8
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	4	4	5	5	5
Đông Nam Bộ - South East	290	287	295	328	334
Bình Phước	7	6	6	6	7
Tây Ninh	12	11	12	13	13
Bình Dương	12	12	12	16	16
Đồng Nai	11	12	12	12	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	9	13	14	13
TP. Hồ Chí Minh	237	237	240	267	273
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	109	160	217	224	214
Long An	7	7	7	7	7
Tiền Giang	12	12	13	14	13
Bến Tre	4	4	4	4	4
Trà Vinh	7	7	7	7	7
Vĩnh Long	5	5	5	5	5
Đồng Tháp	9	9	9	10	12
An Giang	7	7	7	8	8
Kiên Giang	16	63	95	95	84
Cần Thơ	11	12	12	13	13
Hậu Giang	4	4	4	4	4
Sóc Trăng	17	20	42	45	45
Bạc Liêu	6	6	7	7	7
Cà Mau	4	4	5	5	5

276 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of commercial centers as of annual 31st December
by province*

	Trung tâm thương mại - Commercial center				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	250	254	258	266	276
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	61	61	62	63	64
Hà Nội	29	28	28	29	30
Vĩnh Phúc	2	2	2	2	2
Bắc Ninh	3	3	3	3	3
Quảng Ninh	7	7	7	7	7
Hải Dương	3	3	3	3	3
Hải Phòng	11	11	11	11	11
Thái Bình	1	2	2	2	2
Hà Nam	3	3	4	4	4
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc	29	28	29	28	31
<i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Hà Giang					1
Bắc Kạn	1	1	1	1	1
Tuyên Quang	1	1	1	1	1
Lào Cai	1	1	2	2	2
Yên Bái	1	1	1	1	1
Thái Nguyên	3	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	3	3	3
Bắc Giang	8	6	5	5	6
Phú Thọ	4	4	4	4	4
Điện Biên	2	2	2	2	3
Lai Châu	2	2	2	2	1
Sơn La	1	1	1	1	1
Hòa Bình	3	3	3	2	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	55	63	63	65	67
<i>North Central and Central coastal areas</i>					
Thanh Hóa	2	2	2	2	2
Nghệ An	19	27	27	27	27
Hà Tĩnh	1	1	1	1	1
Quảng Bình	1	1	1	1	1
Quảng Trị	1	1	1	1	2
Huế	3	3	3	4	5

276 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại**
có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of commercial centers*
as of annual 31st December by province

	Trung tâm thương mại - Commercial center				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Đà Nẵng	8	8	8	8	8
Quảng Nam	1	1			
Quảng Ngãi	2	2	2	2	2
Bình Định	4	4	4	4	4
Phú Yên	1	1	1	1	1
Khánh Hòa	10	10	11	11	10
Ninh Thuận	1	1	1	1	2
Bình Thuận	1	1	1	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	8	8	9	9	9
Kon Tum	1	1	1	1	1
Gia Lai	1	1	1	1	3
Đắk Lắk	3	3	3	3	3
Đắk Nông	1	1	1	1	1
Lâm Đồng	2	2	3	3	1
Đông Nam Bộ - South East	68	67	68	71	74
Bình Phước	4	3	3	4	4
Tây Ninh	2	2	2	2	1
Bình Dương	5	5	5	6	7
Đồng Nai	8	6	6	6	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	5	5	5	5
TP. Hồ Chí Minh	45	46	47	48	52
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	29	27	27	30	31
Long An	1	1	1	1	1
Tiền Giang	1	1	2	3	3
Bến Tre	2	2	2	2	2
Trà Vinh	2	2	2	2	2
Vĩnh Long	1	1	1	2	2
Đồng Tháp	1	1	1	1	1
An Giang	2	2	2	2	2
Kiên Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ	6	5	5	5	5
Hậu Giang	1	1	1	1	1
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	5	5	5	6	7
Cà Mau	4	3	2	2	2

277 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Cân đối ^(*) Balance ^(*)
		Xuất khẩu - Exports	Nhập khẩu - Imports	
	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD			
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
2018	480938,4	243696,8	237241,6	6455,2
2019	517963,7	264267,2	253696,5	10570,7
2020	545419,9	282628,9	262791,0	19837,9
2021	669136,5	336166,8	332969,7	3197,1
2022	731495,5	371715,4	359780,1	11935,3
2023	681327,9	354721,0	326606,9	28114,1
Sơ bộ - Prel. 2024	786926,0	405935,4	380990,6	24944,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
2018	112,3	113,3	111,3	
2019	107,7	108,4	106,9	
2020	105,3	106,9	103,6	
2021	122,7	118,9	126,7	
2022	109,3	110,6	108,1	
2023	93,1	95,4	90,8	
Sơ bộ - Prel. 2024	115,5	114,4	116,7	

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - Exports minus imports.

278 **Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế**

Exports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	282628,9	336166,8	371715,4	354721,0	405935,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7761,2	8897,6	6737,6	11403,8	18396,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2275,0	2493,3	764,3	593,7	2261,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	271042,9	323592,2	361995,2	340513,5	383555,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	150,2	89,8	151,1	72,9	82,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,3	4,8	5,5	7,7	11,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,03	0,06	0,04	0,08	0,11
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1063,7	627,0	1457,3	1150,5	1116,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,6	0,3	0,3	0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,4	1,3	1,3	1,2	1,8
Không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.c</i>	325,8	460,1	602,8	977,3	509,6

279 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương**

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	282628,9	336166,8	371715,4	354721,0	405935,4
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản <i>Primary products</i>	34886,4	39907,9	45861,3	47231,7	55546,5
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	24909,1	27451,4	30221,0	33193,8	41668,0
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	520,7	545,6	597,0	758,7	864,6
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	6156,7	7605,7	9251,9	8106,3	9537,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3086,7	3925,8	5092,5	4583,0	2928,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	213,2	379,4	698,9	589,9	548,1
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo <i>Manufactured products</i>	247726,9	296224,8	325832,1	307462,2	350344,6
Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products</i>	7018,1	9704,1	11732,2	10174,7	11273,3
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	31539,2	45103,2	42891,3	40106,5	43243,0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	135071,8	162348,1	177679,2	154169,1	179338,9
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	74097,8	79069,4	93529,4	103011,9	116489,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên <i>Commodities are not classified elsewhere in SITC</i>	15,6	34,1	22,0	27,1	44,3

280 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản <i>Primary products</i>	12,3	11,9	12,3	13,3	13,7
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	8,7	8,1	8,0	9,3	10,4
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	2,2	2,3	2,5	2,3	2,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	1,1	1,2	1,4	1,3	0,7
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo <i>Manufactured products</i>	87,7	88,1	87,7	86,7	86,3
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products</i>	2,5	2,9	3,2	2,9	2,8
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	11,2	13,4	11,5	11,3	10,7
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	47,8	48,3	47,8	43,5	44,1
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	26,2	23,5	25,2	29,0	28,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên <i>Commodities are not classified elsewhere in SITC</i>	0,006	0,010	0,006	0,008	0,011

281

Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG SỐ - TOTAL	282628,9	336166,8	371715,4	354721,0	405935,4
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	78196,8	89290,0	95842,6	95655,9	114910,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	204432,1	246876,8	275872,8	259065,1	291025,0
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Nhiên liệu và khoáng sản - Fuels and minerals	3407,2	4209,1	5313,3	4854,5	3381,6
Công nghiệp chế biến - Processing industrial products	251487,1	300460,6	330925,4	312568,2	357673,5
Hàng nông sản và nông sản chế biến Agricultural products	16027,7	18311,0	18995,8	23430,9	28812,3
Hàng lâm sản - Forest products	3311,5	4325,5	5573,9	4914,0	6005,7
Hàng thủy sản - Fishery products	8389,0	8853,3	10895,4	8934,5	10039,6
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	6,4	7,3	11,6	18,9	22,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	27,7	26,6	25,8	27,0	28,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	72,3	73,4	74,2	73,0	71,7
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Nhiên liệu và khoáng sản - Fuels and minerals	1,2	1,3	1,4	1,4	0,8
Công nghiệp chế biến - Processing industrial products	89,0	89,4	89,1	88,1	88,1
Hàng nông sản và nông sản chế biến Agricultural products	5,6	5,4	5,1	6,6	7,1
Hàng lâm sản - Forest products	1,2	1,3	1,5	1,4	1,5
Hàng thủy sản - Aquatic products	3,0	2,6	2,9	2,5	2,5
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	0,002	0,002	0,003	0,005	0,006

282 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	282628,9	336166,8	371715,4	354721,0	405935,4
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main group of countries</i>					
ASEAN	23411,3	28866,4	33950,3	32345,5	36990,3
APEC	213283,7	254532,3	279873,1	264954,2	
EU	35146,4	40122,9	46753,1	43644,5	51777,1
OPEC	5254,1	5731,8	5285,9	5717,3	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - Brunei	16,6	35,0	92,3	78,1	142,6
Cam-pu-chia - Cambodia	4149,0	4829,8	5734,3	4740,7	5361,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2826,1	3914,2	4522,4	5069,1	6194,4
Lào - Lao PDR	571,8	594,7	602,7	533,1	754,9
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3419,4	4414,8	5817,9	4862,0	5066,0
My-an-ma - Myanmar	633,3	408,5	531,2	437,9	282,1
Phi-li-pin - The Philippines	3549,6	4571,3	5090,0	5147,4	6189,7
Xin-ga-po - Singapore	3022,8	3943,2	4215,5	4291,3	5190,7
Thái Lan - Thailand	4916,9	6154,9	7344,0	7185,9	7808,5
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	4321,9	4587,2	5116,0	4711,2	5622,2
Hàn Quốc - Korea, Rep.	19107,3	21946,3	24295,2	23446,3	25676,9
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	10436,7	11994,9	10934,5	9601,3	12424,0
Nhật Bản - Japan	19284,0	20125,4	24232,5	23314,2	24608,4
CHND Trung Hoa - China, PR	48906,1	55925,7	57669,4	60725,8	61371,3
Ấn Độ - India	5235,2	6280,7	7960,2	8496,8	9061,7
Băng-la-đét - Bangladesh	694,0	1273,1	1352,4	926,3	977,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	396,9	597,3	600,7	386,5	522,1
Xri Lan-ca - Sri Lanka	214,7	350,6	209,7	190,8	215,5
A-rập xê-út - Saudi Arabia	437,9	371,0	718,1	1130,6	1610,7
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất United Arab Emirates	3916,1	4688,3	3846,4	4011,0	5619,9

282 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Exports of goods by group of countries, by country and territory*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cô oét - <i>Kuwait</i>	63,0	60,2	59,7	69,6	75,1
I-xra-en - <i>Israel</i>	683,4	780,6	785,6	631,2	794,6
Síp - <i>Cyprus</i>	38,1	38,4	56,0	55,4	66,2
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	980,7	1228,0	1577,2	1768,7	1930,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	1781,4	2066,7	2291,3	2450,9	3049,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	58,2	107,7	141,1	140,4	187,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	925,1	570,2	577,6	418,4	705,2
Liên bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	2852,0	3203,0	1548,8	1744,1	2336,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	220,2	211,4	322,4	281,2	378,4
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	424,5	582,8	666,8	953,0	1817,7
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1165,7	1239,6	1037,3	1037,5	1674,6
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	284,8	344,7	65,6	38,4	67,8
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	295,0	354,6	494,6	356,4	444,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	172,6	343,9	501,5	393,0	1009,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	4954,9	5766,0	6067,1	6342,1	7544,3
Na Uy - <i>Norway</i>	216,9	135,3	190,0	214,5	136,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	140,9	266,5	223,3	195,8	214,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1126,7	1199,7	1265,4	946,0	1045,4
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	376,1	564,7	525,6	548,3	539,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	259,3	358,8	395,3	391,8	392,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	3117,4	3878,6	4414,5	4473,9	4942,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2130,1	2546,5	2962,8	3309,4	4002,7
Áo - <i>Austria</i>	2882,4	3022,9	2461,4	2536,9	1997,8
CHLB Đức - <i>FR. Germany</i>	6644,0	7288,2	8975,0	7396,2	7950,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	2314,8	3602,4	3976,0	3227,7	3782,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	6999,3	7685,3	10430,7	10231,7	12991,3
Pháp - <i>France</i>	3297,0	3210,0	3623,2	3163,0	3403,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	269,3	237,4	183,7	198,2	193,7

282 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ca-na-đa - Canada	4361,2	5269,6	6326,9	5614,3	6371,3
Hoa Kỳ - United States	77077,3	96268,6	109412,2	96981,7	119523,0
Ac-hen-ti-na - Argentina	567,1	832,0	851,7	975,8	519,8
Bra-xin - Brazil	1826,3	2266,2	2237,3	2437,8	2600,4
Chi-lê - Chile	1018,3	1656,3	1724,2	1195,1	1378,6
Mê-hi-cô - Mexico	3159,3	4557,5	4535,0	4433,6	5465,3
Pa-na-ma - Panama	309,5	462,1	434,6	376,0	390,6
Pêru - Peru	303,7	559,9	530,9	439,0	443,5
Ai Cập - Egypt	447,5	567,9	502,8	432,1	472,6
An-giê-ri - Algeria	148,2	153,2	141,0	237,2	192,3
Ăng-gô-la - Angola	19,3	16,7	26,3	25,5	35,3
Ga-na - Ghana	363,5	480,6	302,1	450,5	510,8
Nam Phi - South Africa	681,1	847,3	879,0	763,6	773,3
Ni-giê-ri-a - Nigeria	135,0	158,0	146,7	154,3	181,6
Tan-da-ni-a - Tanzania, Rep.	37,9	53,4	74,8	77,9	71,7
Xê-nê-gan - Senegal	38,9	30,4	36,2	37,8	43,9
Niu-Di-lân - New Zealand	498,3	701,9	698,1	648,7	686,9
Ô-xtrây-li-a - Australia	3620,6	4401,4	5517,4	5228,7	6447,9

283 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	8389,0	8853,3	10895,4	8934,5	10039,6
Hàng rau quả - <i>Fruits and vegetables</i>	3271,6	3545,3	3316,7	5614,0	7145,6
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	3213,9	3645,0	3087,4	3632,9	4342,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	2742,0	3072,7	4056,4	4226,6	5620,4
Chè - <i>Tea</i>	219,3	216,2	238,9	211,6	256,4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	660,6	937,5	970,7	910,4	1314,6
Gạo - <i>Rice</i>	3120,0	3287,6	3454,5	4675,8	5665,7
Sắn và sản phẩm của sắn <i>Manioc and manioc products</i>	1017,9	1176,7	1407,6	1306,0	1155,6
Clanhke và xi măng - <i>Clinker and cement</i>	1435,9	1758,0	1383,4	1324,9	1137,4
Than các loại - <i>Coal</i>	119,6	246,1	411,0	249,1	161,2
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1572,8	1745,9	2209,1	1892,5	1727,7
Xăng, dầu - <i>Petroleum products</i>	957,3	1438,0	2055,1	2028,4	1913,8
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1748,6	2503,5	3087,7	2405,0	2760,6
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1485,4	1992,3	2509,0	2410,7	2708,8
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	1347,9	2264,0	2310,3	2168,8	2630,8
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Plastic products</i>	3652,6	4928,5	5492,6	5149,9	6725,7
Cao su - <i>Rubber</i>	2384,4	3278,6	3316,1	2892,6	3418,5
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù <i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>	3145,8	3031,2	4098,2	3779,0	4251,7
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	12133,9	14809,0	16023,3	13379,7	16279,9
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	1393,5	1689,5	1907,6	2088,5	2098,4

283 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for exportation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xơ, sợi dệt các loại - Yarn	3737,6	5609,2	4713,7	4355,7	4407,9
Hàng dệt, may - Textiles and garments	29812,4	32773,8	37634,1	33341,7	37039,9
Giày, dép - Footwear	16791,0	17750,2	23894,6	20235,8	22875,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries	1666,5	1966,8	2214,5	1933,6	2229,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metal and articles thereof	2673,4	836,2	1081,1	961,1	636,9
Sắt thép - Iron and steel	5258,9	11790,5	7989,3	8347,1	9077,6
Sản phẩm từ sắt thép - Iron and steel products	3077,2	3978,6	4674,0	3988,2	4593,7
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metals and other base metal products	2719,6	3754,0	4530,9	4016,3	4194,3
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện Electronic goods, computers and their parts	44581,1	50612,8	55526,0	57311,4	72594,9
Điện thoại các loại và linh kiện Telephones, mobile phones and parts thereof	51183,9	57530,7	58006,9	52364,0	53890,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện Still image, video cameras and sparts thereof	3268,6	5286,3	6392,8	7620,7	8022,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác Machine, equipment, tools and instruments	27201,8	38342,5	45678,1	43177,2	52171,5
Dây điện và dây cáp điện - Insulated wires and cables	2442,9	3109,5	3406,2	3333,7	3500,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transportation, parts and accessories thereof	9182,4	10612,1	12071,9	14145,7	15243,4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ Furnitures of other materials, other than of wood	2494,6	2838,6	2783,4	2465,7	3410,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Toys and sports requisites; parts and accessories thereof	2894,0	2925,9	4239,8	3671,2	3756,9

283 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) *Some main goods for exportation*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)					
Gạo - Rice	6249,0	6242,2	7105,2	8131,6	9037,6
Dầu thô - Crude oil	4656,8	3125,3	2701,6	2768,3	2598,8
Cao su - Rubber	1749,9	1955,6	2145,0	2143,0	2010,4
Cà phê - Coffee	1565,4	1562,1	1777,4	1621,0	1345,9
Hạt điều - Cashew nut	515,0	579,9	519,8	642,5	725,3
Than các loại - Coal	909,6	1812,4	1198,7	807,4	673,8
Hạt tiêu - Pepper	285,3	260,7	228,7	265,9	249,8
Chè - Tea	136,0	127,3	147,2	122,7	147,4

284 **Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế**

Imports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	262791,0	332969,7	359780,1	326606,9	380990,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12391,6	19283,9	22301,4	18270,0	23766,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9398,0	13001,9	18194,0	9561,8	22977,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	237513,7	294862,6	314454,1	297235,4	328908,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	173,2	89,7	181,8	244,7	417,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,9	9,1	10,6	8,0	15,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	190,9	185,3	217,9	200,9	275,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,70	0,20	0,10	0,05	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,2	4,4	1,6	2,9	7,4
Không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.c</i>	3110,3	5532,1	4418,3	1082,9	4623,0

285

Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

*Imports of goods by Standard International Trade Classification
(SITC)*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	262791,0	332969,7	359780,1	326606,9	380990,6
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản <i>Primary products</i>	44276,3	62041,6	75480,0	70163,3	74845,1
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	18128,0	24787,7	27082,8	25570,0	27225,6
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	521,8	610,4	839,5	993,7	1109,5
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	11826,8	18627,9	18194,4	15830,5	16538,5
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	12867,5	16681,8	27719,5	26449,0	28589,5
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	932,2	1333,8	1643,8	1320,1	1382,0
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo <i>Manufactured products</i>	218298,2	270071,1	284033,0	256172,1	305833,9
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products</i>	29718,6	39925,5	43051,5	36952,9	42068,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	46672,1	59220,3	62257,4	55124,9	66625,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	124432,3	152932,1	159925,9	129842,8	160583,6
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	17475,2	17993,2	18798,2	34251,5	36556,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên <i>Commodities are not classified elsewhere in SITC</i>	216,5	857,0	267,1	271,5	311,6

286 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade
Classification (SITC)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản <i>Primary products</i>	16,8	18,6	21,0	21,5	19,6
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	6,9	7,4	7,5	7,8	7,1
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4,5	5,6	5,1	4,8	4,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4,9	5,0	7,7	8,2	7,5
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,3	0,4	0,5	0,4	0,4
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo <i>Manufactured products</i>	83,1	81,1	78,9	78,4	80,3
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products</i>	11,3	12,0	12,0	11,3	11,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	17,8	17,8	17,3	16,9	17,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	47,4	45,9	44,4	39,7	42,2
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	6,6	5,4	5,2	10,5	9,6
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên <i>Commodities are not classified elsewhere in SITC</i>	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1

287

Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG SỐ - TOTAL	262791,0	332969,7	359780,1	326606,9	380990,6
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	93777,1	114489,5	126621,6	117547,4	140236,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	169013,9	218480,2	233158,5	209059,5	240754,3
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Capital goods	233094,7	295807,9	319941,7	291955,2	338870,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	129146,9	157146,6	162978,5	150971,3	171719,8
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	103947,8	138661,3	156963,2	140983,9	167150,8
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	29479,9	36904,0	39571,4	34380,3	41793,2
Lương thực - Food	19,3	157,7	144,8	280,5	1590,6
Thực phẩm - Foodstuffs	11206,5	15395,7	16756,6	15482,0	17098,9
Hàng y tế - Pharmaceutical and medicinal products	3312,6	4050,3	3563,7	3895,3	4809,3
Hàng khác - Others	14941,5	17300,3	19106,3	14722,5	18294,4
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	216,4	257,8	267,0	271,4	326,8
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	35,7	34,4	35,2	36,0	36,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	64,3	65,6	64,8	64,0	63,2
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Capital goods	88,7	88,8	88,9	89,4	88,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	49,1	47,2	45,3	46,2	45,1
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	39,6	41,6	43,6	43,2	43,9
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	11,2	11,1	11,0	10,5	11,0
Lương thực - Food	0,01	0,05	0,04	0,10	0,40
Thực phẩm - Foodstuff	4,3	4,6	4,7	4,7	4,5
Hàng y tế - Pharmaceutical and medicinal products	1,3	1,2	1,0	1,2	1,3
Hàng khác - Others	5,6	5,2	5,3	4,5	4,8
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

288 **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	262791,0	332969,7	359780,1	326606,9	380990,6
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main group of countries</i>					
ASEAN	30484,9	41197,8	47312,2	41013,1	46965,5
APEC	220538,4	274726,9	298512,2	267659,9	
EU	14660,3	16862,5	15423,6	14937,2	16739,8
OPEC	5311,7	7823,7	10207,6	9267,2	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - <i>Brunei</i>	265,6	258,1	634,9	175,3	526,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1179,8	4710,8	4823,1	3669,4	4780,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	5381,8	7614,8	9627,8	8732,3	10517,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	458,2	778,0	1047,4	1097,1	1497,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	6576,3	8165,0	9126,6	7811,6	9069,9
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	219,9	382,7	369,6	251,0	291,8
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	1754,5	2406,5	2713,1	2653,7	2476,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	3681,9	4289,2	4847,7	4722,3	5353,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	10967,1	12592,8	14121,9	11900,4	12452,4
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	16702,8	20779,7	22632,9	18421,7	22746,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	46926,0	56213,3	62167,6	52463,9	55987,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong, SAR (China)</i>	1113,5	1633,4	1910,6	1625,8	1104,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	20369,1	22805,9	23406,5	21663,0	21622,2
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	84195,7	110075,4	117830,9	110656,4	144203,1
Ấn Độ - <i>India</i>	4436,5	6964,3	7104,0	5863,1	5832,2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	117,5	196,3	303,6	318,8	327,7
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	1150,9	1649,2	1917,3	1553,6	1463,6
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	416,6	575,9	582,6	682,1	849,4

288 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Imports of goods by group of countries, by country and territory*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	3168,1	4710,0	6562,3	5857,1	7252,2
I-xra-en - <i>Israel</i>	893,2	1109,7	1442,2	2053,2	2452,2
Qua-ta - <i>Qatar</i>	174,4	315,5	295,3	285,6	579,8
Síp - <i>Cyprus</i>	61,3	46,8	45,8	45,8	45,5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	276,0	387,3	419,9	468,9	442,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	340,6	510,1	375,3	373,6	387,7
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	77,5	109,5	53,8	41,1	31,8
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	60,5	112,4	62,8	70,9	76,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	371,8	532,2	612,9	429,7	226,0
Liên bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	2003,0	2335,8	1994,6	1889,6	2248,9
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	68,2	134,5	102,6	148,5	155,5
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	130,3	153,9	160,7	176,9	229,7
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	47,1	68,2	68,0	65,2	59,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	193,5	369,3	178,6	219,7	474,6
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	203,7	233,8	226,4	210,2	231,9
Ai-len - <i>Ireland</i>	4060,6	4438,4	3347,3	3104,8	3662,8
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	691,9	861,2	780,1	794,0	883,5
Na Uy - <i>Norway</i>	311,7	352,4	419,4	430,2	517,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	196,6	245,1	208,4	179,9	218,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	352,4	321,7	353,5	342,0	425,8
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	94,8	125,6	98,4	120,6	169,3
Hy Lạp - <i>Greece</i>	77,7	88,2	78,5	93,9	112,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1511,1	1726,5	1788,6	1626,7	1974,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	526,5	578,8	572,8	625,2	717,9
Áo - <i>Austria</i>	298,2	332,3	334,4	393,2	455,5
CHLB Đức - <i>FR. Germany</i>	3353,1	3951,9	3623,9	3690,9	3771,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	473,8	685,6	754,9	615,2	671,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	657,0	687,0	668,9	666,8	784,1

288 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Pháp - France	1526,7	1596,9	1647,0	1636,5	2016,4
Thụy Sĩ - Switzerland	594,3	623,3	622,7	626,2	628,5
Ca-na-đa - Canada	726,4	759,9	711,7	626,0	863,9
Hoa Kỳ - United States	13712,3	15270,7	14480,5	13820,1	15102,0
Ác-hen-ti-na - Argentina	3384,7	3672,5	4043,4	2470,3	3584,4
Bra-xin - Brazil	2903,6	4106,1	4547,6	4674,0	5371,8
Chi-lê - Chile	265,6	322,1	432,4	375,2	326,5
Mê-hi-cô - Mexico	523,0	499,4	888,8	833,3	949,1
Pê-ru - Peru	87,4	73,8	69,4	47,0	74,0
Tuy-ni-di - Tunisia	10,7	11,1	14,2	12,6	14,5
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Côte d'Ivoire	644,4	1046,7	694,2	1025,4	0,0
Nam Phi - South Africa	707,6	426,5	399,4	404,0	946,2
Niu-Di-lân - New Zealand	557,8	635,7	714,6	680,4	604,4
Ô-xtrây-li-a - Australia	4685,5	7967,6	10134,2	8527,3	7595,4

289 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1769,0	1991,3	2717,6	2576,9	2637,3
Sữa và sản phẩm sữa - <i>Milk and milk products</i>	1016,3	1176,0	1251,8	1167,7	1128,5
Hàng rau quả - <i>Fruits and vegetables</i>	1281,3	1501,2	2101,2	1966,4	2427,0
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	1808,0	4241,5	2668,5	3200,1	3225,6
Lúa mì - <i>Wheats</i>	755,0	1328,7	1505,7	1559,5	1581,5
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	2388,3	2880,8	3339,3	2867,3	3041,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodders and animal fodder materials</i>	3841,2	4929,9	5599,2	4951,8	4897,9
Quặng và khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1893,3	3831,8	2617,1	2369,5	2853,5
Than các loại - <i>Coal</i>	3777,7	4471,0	7120,2	7166,5	7618,8
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	3823,2	5218,4	7813,7	7095,7	8116,4
Xăng, dầu - <i>Petroleum products</i>	3417,1	4217,5	9132,9	8599,5	7887,4
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	5016,0	7645,4	9143,7	7712,2	8284,9
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	5656,7	7677,7	8627,8	7602,5	7739,6
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	3295,9	3979,3	3539,9	3441,7	4399,9
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	951,3	1504,1	1618,1	1374,0	1733,0
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	8397,8	11759,8	12386,5	9759,0	11786,1
Sản phẩm chất dẻo - <i>Plastic products</i>	7271,5	7969,9	8120,7	7483,1	8855,7
Cao su - <i>Rubber</i>	1473,1	2969,8	3150,2	2253,2	3000,9
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	2558,1	2930,7	3029,5	2139,4	2759,7
Giấy - <i>Paper</i>	1678,5	2102,3	2176,7	1983,0	2243,1
Bông - <i>Cotton</i>	2281,4	3236,3	4029,6	2832,5	2887,4
Xơ, sợi dệt các loại - <i>Yarn</i>	2010,8	2560,9	2558,4	542,4	2716,5
Vải - <i>Fabrics</i>	11859,0	14318,1	14688,8	12982,1	14912,9
Nguyên, phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>	5388,1	6266,3	6669,3	6014,7	7152,6

289 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for importation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	1245,5	1499,7	1578,2	1404,5	1499,3
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1672,1	2800,0	1925,3	1648,9	1812,0
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	8067,0	11528,3	11921,3	10430,3	12584,4
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Iron and steel products</i>	4543,1	5313,0	5412,9	5351,1	6497,2
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	1395,3	1671,5	2021,4	2260,8	3203,7
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	63966,6	75540,1	81866,9	88008,9	107119,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Electric consumer products and parts thereof</i>	2002,4	2120,7	2342,2	1775,1	2239,1
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>	16684,9	21471,2	21135,4	8701,3	10403,9
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Still image, video cameras and parts thereof</i>	2475,0	2229,5	2335,2	2233,7	2207,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác <i>Machine, equipment, tools and instruments</i>	37251,4	46227,8	45114,0	41555,7	48897,3
Dây điện và dây cáp điện - <i>Insulated wires and cables</i>	2039,6	2398,1	2424,8	2553,2	3404,5
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	2335,3	3642,7	3809,2	2642,1	3614,0

KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)

Xăng, dầu - <i>Petroleum products</i>	8245,3	7137,4	9032,3	10049,6	10305,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Xăng - <i>Gasoline</i>	1533,6	847,7	1944,0	2047,0	2748,9
Dầu diesel - <i>Diesel oil</i>	4814,0	4874,5	4848,2	5564,3	5046,9
Dầu mazut - <i>Mazout</i>	676,0	645,7	608,9	611,6	512,0
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	42,5	37,4	19,9	0,04	
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	1179,3	732,2	1611,2	1826,7	1969,2

746 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

289 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for importation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	3795,7	4623,1	3393,2	4050,4	5299,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	986,6	288,6	1147,5	1140,9	1287,8
Phân urê - <i>Urea</i>	82,3	400,7	103,3	310,1	353,0
Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	337,2	389,6	210,0	457,0	648,1
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	586,7	1405,9	376,3	445,9	617,3
Phân kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	1087,7	1205,2	580,4	786,2	1090,7
Loại khác - <i>Others</i>	715,2	933,1	975,6	910,3	1302,8
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	13258,9	12299,2	11685,9	13330,4	17714,4
Trong đó - <i>Of which: Phôi thép - Blank</i>	5,0	8,2	8,4	67,1	136,6
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) <i>Motor vehicles (Piece)</i>	104570	157749	170768	113982	173423
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 9 seats or less</i>	74029	108216	140993	96862	142746
Loại trên 9 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 9 seats</i>	518	437	1708	292	413
Ô tô tải - <i>Motor truck</i>	23229	33916	18246	14489	15005
Ô tô loại khác - <i>Others</i>	6794	15180	9821	2339	15259

290 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước *Percentage of goods export, goods import over GDP*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
XUẤT KHẨU - EXPORTS	81,5	91,7	89,9	81,8	85,2
Phân theo nhóm hàng - By group					
Nhiên liệu và khoáng sản <i>Fuels and minerals</i>	1,0	1,1	1,3	1,1	0,7
Công nghiệp chế biến <i>Processing industrial products</i>	72,5	82,0	80,1	72,1	75,1
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	4,6	5,0	4,6	5,4	6,0
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	1,0	1,2	1,3	1,1	1,3
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	2,4	2,4	2,6	2,1	2,1
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,002	0,002	0,003	0,004	0,005
NHẬP KHẨU - IMPORTS	75,8	90,9	87,0	75,3	80,0
Phân theo nhóm hàng - By group					
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	67,3	80,7	77,4	67,3	71,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	37,3	42,9	39,4	34,8	36,1
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	30,0	37,8	38,0	32,5	35,1
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	8,5	10,1	9,6	7,9	8,8
Lương thực - <i>Food</i>	0,01	0,04	0,04	0,06	0,33
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	3,2	4,2	4,1	3,6	3,6
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical & medicinal products</i>	1,0	1,1	0,9	0,9	1,0
Hàng khác - <i>Others</i>	4,3	4,7	4,6	3,4	3,8
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,06	0,07	0,07	0,06	0,07

291 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Exports and imports of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
XUẤT KHẨU - EXPORTS	9843	7757	14424	21387	25498
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	3535	3564	6350	6228	7110
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	192	458	453	476	461
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	3232	149	3203	9158	12230
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	87	111	114	260	300
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	70	69	78	109	121
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	177	175	180	206	221
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	2550	3231	4046	4950	5055
NHẬP KHẨU - IMPORTS	20307	23182	28390	28417	35557
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	9030	11705	13726	12300	14255
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	250	427	376	380	393
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	4610	3830	6670	7825	12750
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	176	109	216	343	396
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	918	882	900	845	989
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	192	192	202	224	246
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	5131	6037	6300	6500	6528

292 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DOANH THU - TURNOVER					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)</i>	38604,6	23690,4	57696,7	76921,5	94101,4
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travel agencies (Bill. dongs)</i>	16492,0	8998,8	43505,5	64035,8	78990,5
SỐ LƯỢT KHÁCH - NUMBER OF VISITORS					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)</i>	85297,7	63602,7	157160,6	214767,0	251896,8
Phân theo loại hình phục vụ - By type of service					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>		43831,5	119626,0	167720,0	197159,0
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>		19771,2	37534,6	47047,0	54737,8
Phân theo loại khách - By type of visitors					
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	78083,8	60453,2	143096,6	174356,9	192273,0
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	7213,9	3149,5	14064,0	40410,1	59623,8
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)</i>	8397,8	3565,3	15147,1	28401,8	34371,2
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	5789,4	3317,0	13197,4	19976,8	22968,5
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	2520,4	246,0	1750,5	7935,6	10656,5
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travelling abroad</i>	88,0	2,3	199,2	489,4	746,2

293 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	16492,0	8998,8	43505,5	64035,8	78990,5
Kinh tế Nhà nước - State	1528,9	279,0	2716,2	1424,3	1673,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - State	13256,0	8261,5	39715,4	56526,7	68937,9
Tập thể - Collective	1,8				
Tư nhân và cá thể - Private and household	13254,2	8261,5	39715,4	56526,7	68937,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1707,1	458,3	1073,9	6084,8	8379,6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước - State	9,3	3,1	6,2	2,2	2,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non State	80,4	91,8	91,3	88,3	87,3
Tập thể - Collective	0,01				
Tư nhân và cá thể - Private and household	80,4	91,8	91,3	88,3	87,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	10,3	5,1	2,5	9,5	10,6

294 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16492,0	8998,8	43505,5	64035,8	78990,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6128,3	3938,1	16873,9	23864,7	29635,8
Hà Nội	5184,4	3382,0	14773,8	20687,3	25259,4
Vĩnh Phúc	73,9	44,7	110,0	208,9	417,0
Bắc Ninh	10,9	2,0	48,8	181,0	256,0
Quảng Ninh	622,3	390,7	713,7	1046,0	1269,5
Hải Dương	10,1	4,2	77,2	118,3	165,5
Hải Phòng	183,2	89,0	509,9	723,8	795,3
Hưng Yên	4,3	3,4	63,9	35,4	60,6
Thái Bình	4,6	0,5	60,6	44,4	50,2
Hà Nam	18,9	9,4	354,2	588,1	991,5
Nam Định	11,3	10,2	64,6	87,0	111,0
Ninh Bình	4,4	1,9	97,2	144,4	259,9
Trung du và miền núi phía Bắc	211,2	132,9	545,4	909,1	1070,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	23,9	6,4	21,0	25,2	27,3
Cao Bằng	2,9	2,6	6,2	13,2	14,6
Bắc Kạn	0,1	0,4	0,6	2,6	4,2
Tuyên Quang	6,0	1,0	12,0	3,5	5,5
Lào Cai	93,6	60,0	115,6	282,5	307,6
Yên Bái	1,5	0,8	9,8	1,6	5,8
Thái Nguyên	18,0	29,7	160,8	219,6	258,5
Lạng Sơn	2,5	9,1	20,3	22,3	25,0
Bắc Giang	26,2	8,0	37,0	46,7	65,6
Phú Thọ	17,4	3,8	141,6	244,6	299,5
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,4	3,9
Lai Châu	1,5	3,7	5,2	4,9	5,2
Sơn La	14,8	6,6	13,6	25,1	29,3
Hoà Bình	1,5			15,1	18,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1367,3	1060,9	4976,4	10241,7	12906,7
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	80,2	25,8	197,0	231,0	282,8
Nghệ An	52,3	13,3	114,0	351,0	425,0
Hà Tĩnh	12,2	7,8	16,4	44,1	65,2
Quảng Bình	125,4	52,4	218,6	318,3	353,3
Quảng Trị	6,7	6,5	20,2	28,2	33,7
Huế	104,2	21,0	188,0	282,3	349,8

294 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương (Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	563,8	635,7	2394,0	4579,4	5460,9
Quảng Nam	93,0	75,3	109,5	245,3	332,2
Quảng Ngãi	4,4	2,6	14,1	31,5	52,8
Bình Định	36,5	17,8	206,0	682,5	942,5
Phú Yên	2,1	1,4	9,7	6,7	13,7
Khánh Hòa	245,1	166,4	1375,5	3252,9	4285,3
Ninh Thuận	1,4	1,3	7,0	15,3	18,3
Bình Thuận	40,0	33,5	106,2	173,2	291,3
Tây Nguyên - Central Highlands	62,7	51,0	157,6	188,6	273,7
Kon Tum	1,5	0,9	6,1	2,7	3,8
Gia Lai	9,1	10,3	34,9	56,7	94,9
Đắk Lắk	34,4	22,3	51,0	64,9	102,5
Đắk Nông	0,3	1,2	9,8	1,6	1,5
Lâm Đồng	17,4	16,4	55,8	62,7	71,0
Đông Nam Bộ - South East	8264,8	3501,9	19060,6	26502,8	32412,3
Bình Phước	3,4	2,8	10,0	15,7	25,8
Tây Ninh	9,4	4,4	7,4	16,1	19,0
Bình Dương	45,8	35,6	287,6	345,0	400,0
Đồng Nai	52,8	21,6	41,3	218,0	272,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	156,7	86,9	174,3	328,0	390,3
TP. Hồ Chí Minh	7996,7	3350,6	18540,0	25580,0	31305,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	457,7	314,1	1891,6	2328,9	2691,6
Long An	21,9	16,5	48,9	86,7	92,6
Tiền Giang	33,1	6,9	131,0	181,1	207,7
Bến Tre	45,1	24,2	74,0	116,6	136,0
Trà Vinh	16,1	13,9	30,9	46,8	49,1
Vĩnh Long	24,6	15,9	177,7	146,3	177,4
Đồng Tháp	16,0	8,5	23,8	102,4	134,3
An Giang	15,8	8,6	134,0	211,7	238,6
Kiên Giang	186,0	166,3	874,3	747,4	761,0
Cần Thơ	64,3	35,9	331,9	585,4	764,1
Hậu Giang			0,5	0,7	0,2
Sóc Trăng	7,8	3,7	21,9	35,6	35,7
Bạc Liêu	4,4	2,3	13,4	23,4	39,0
Cà Mau	22,6	11,5	29,3	44,5	55,8

295 Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Number of foreigners entry of Viet Nam

Nghìn lượt người - Thous. visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3837,3	157,3	3661,2	12602,4	17583,9
Phân theo phương tiện đến - By means of transport					
Đường hàng không - Air ways	3083,2	111,1	3277,2	10950,5	14844,1
Đường thủy - Water ways	144,7	0,6	3,1	126,1	248,1
Đường bộ - Roads	609,4	45,6	380,9	1525,8	2491,7
Phân theo một số quốc tịch - By some nationalities					
Bỉ - Belgian	7,6	0,3	11,4	26,4	31,7
Cam-pu-chia - Cambodian	121,8	0,7	200,9	402,1	474,6
Ca-na-đa - Canadian	42,2	0,6	51,1	133,5	152,5
CHND Trung Hoa - Chinese	959,2	57,7	124,9	1743,2	3738,1
Đài Loan (TQ) - Taiwanese (China)	196,7	11,1	126,2	851,0	1288,9
Đan Mạch - Danish	14,6	0,3	12,4	30,2	36,9
Đức - German	62,0	1,2	83,6	200,4	249,5
Hà Lan - Dutch	18,5	0,5	27,5	68,1	78,0
Hàn Quốc - Korean	840,0	32,5	965,4	3595,1	4568,9
Hoa Kỳ - American	174,1	3,9	318,2	717,1	779,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesian	21,7	0,6	36,1	105,4	184,1
I-ta-li-a - Italian	18,1	0,9	20,3	57,1	88,9
Lào - Laotian	49,7	9,2	77,5	120,5	148,7
Liên bang Nga - Russian	246,3	1,5	39,9	125,6	232,3
Ma-lai-xi-a - Malaysian	117,1	1,2	170,9	470,1	495,4
Na Uy - Norwegian	9,0	0,1	8,8	22,7	27,9
Nhật Bản - Japanese	205,3	9,3	174,7	589,5	711,5
Niu-di-lân - New Zealander	9,6	0,2	11,4	37,0	48,0
Ô-x-trây-li-a - Australian	92,8	1,0	144,7	390,1	490,9
Pháp - French	75,2	1,9	81,6	215,5	278,9
Phi-li-pin - Philippine	37,4	1,3	49,3	153,2	265,9
Tây Ban Nha - Spanish	12,0	0,6	27,5	76,1	91,4
Thái Lan - Thai	127,8	3,0	202,2	489,2	418,1
Thụy Điển - Swedish	22,0	0,1	9,6	25,8	34,3
Thụy Sĩ - Swiss	10,9	0,1	11,4	27,9	33,6
Vương quốc Anh - British	82,4	1,8	93,8	253,5	306,2
Xin-ga-po - Singaporean	52,1	0,8	178,9	328,2	347,5

296 Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam

Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam

	2017	2019	2023
	Đô la Mỹ - USD		
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	1141,5	1151,8	1449,7
Thuê phòng - Accommodation	360,3	347,2	386,3
Ăn uống - Food	263,9	251,9	288,0
Đi lại tại Việt Nam - Transportation in Viet Nam	179,6	184,6	220,7
Thăm quan - Sightseeing	99,6	103,2	151,7
Mua hàng hóa - Shopping	135,4	142,7	122,1
Y tế - Health	10,1	13,2	11,4
Chi khác - Others	92,6	109,1	269,5
	Cơ cấu - Structure (%)		
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0
Thuê phòng - Accommodation	31,6	30,1	26,6
Ăn uống - Food	23,1	21,9	19,9
Đi lại tại Việt Nam - Transportation in Viet Nam	15,7	16,0	15,2
Thăm quan - Sightseeing	8,7	9,0	10,5
Mua hàng hóa - Shopping	11,9	12,4	8,4
Y tế - Health	0,9	1,1	0,8
Chi khác - Others	8,1	9,5	18,6

297 Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

*Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam
by some nationalities*

Đô la Mỹ - USD

	2017	2019	2023
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	1141,5	1151,8	1449,7
Bỉ - <i>Belgian</i>	2090,2	1995,3	1314,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	787,1	734,9	463,4
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	1161,0	1315,5	1335,7
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	743,6	884,3	858,8
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwanese (China)</i>	905,6	958,5	826,2
Đan Mạch - <i>Danish</i>	1411,4	1383,5	1139,3
Đức - <i>German</i>	1356,2	1283,2	1230,7
Hà Lan - <i>Dutch</i>	1174,3	1317,5	1312,0
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	896,7	838,4	1263,5
Hoa Kỳ - <i>American</i>	1335,2	1709,7	4788,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	620,8	804,9	962,3
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	1257,5	1032,2	1092,4
Lào - <i>Laotian</i>	380,2	343,5	491,2
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	1138,7	1043,2	1000,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	898,0	900,7	725,9
Na Uy - <i>Norwegian</i>	1756,1	1346,2	1201,2
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	1078,6	972,5	1485,3
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	1306,5	896,5	1811,5
Ôx-trây-li-a - <i>Australian</i>	1691,6	1416,5	1363,9
Pháp - <i>French</i>	1329,4	1209,5	1471,0
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	1124,7	2257,8	798,0
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	1597,0	1273,6	1002,5
Thái Lan - <i>Thai</i>	1232,1	846,6	693,8
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	1964,0	1277,4	920,6
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	1296,6	1196,3	1195,0
Vương quốc Anh - <i>British</i>	1225,9	1212,7	1269,4
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	968,9	1096,7	1191,3

298 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi

Average expenditure per domestic tourist by expenses

	2017	2019	2020	2023
Nghìn đồng - Thous. dongs				
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	3922,2	3429,1	3493,5	2657,3
Thuê phòng - Accommodation	945,6	531,6	519,8	267,8
Ăn uống - Food	937,3	891,4	897,7	719,7
Đi lại - Transportation	801,1	824,6	793,6	564,7
Thăm quan - Sightseeing	305,3	278,2	277,7	163,7
Mua hàng hóa - Shopping	535,8	569,2	602,9	255,6
Vui chơi - Entertainment	99,9	202,7	208,2	55,8
Y tế - Health	63,3	20,8	40,4	509,3
Chi khác - Others	233,8	110,7	153,2	120,7
Cơ cấu - Structure (%)				
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0
Thuê phòng - Accommodation	24,1	15,5	14,9	10,1
Ăn uống - Food	23,9	26,0	25,7	27,1
Đi lại - Transportation	20,4	24,1	22,7	21,3
Thăm quan - Sightseeing	7,8	8,1	7,9	6,2
Mua hàng hóa - Shopping	13,7	16,6	17,2	9,6
Vui chơi - Entertainment	2,5	5,9	6,0	2,1
Y tế - Health	1,6	0,6	1,2	19,2
Chi khác - Others	6,0	3,2	4,4	4,4

299 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo phương tiện và mục đích đến

*Average expenditure per domestic tourist
by means of transport and by purpose*

Ngìn đồng - Thous.dongs

	2017	2019	2020	2023
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE EXPENDITURE	3922,2	3429,1	3493,5	2657,3
Phân theo phương tiện By means of transport				
Máy bay - Air	7636,1	7085,4	6981,3	7612,5
Ô tô - Car	3231,5	2712,6	2839,3	2826,4
Tàu thủy - Ship	2443,6	3463,2	2912,1	3133,2
Tàu hỏa - Train	4281,3	4499,0	4675,1	4683,0
Phương tiện khác - Others	1831,7	1392,9	1435,3	1012,3
Phân theo mục đích - By purpose				
Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3963,1	3329,3	3397,7	2898,0
Thông tin báo chí - Press	4416,6	5250,5	2867,0	3143,0
Hội nghị, hội thảo - Conference	4071,7	4906,1	5326,6	
Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	3484,4	4079,7	3800,7	2019,4
Thương mại - Trade affairs	3953,9	5696,6	8316,3	
Chữa bệnh - Health	5812,9	3703,9	5336,7	4530,5
Các mục đích khác - Others	3259,8	3101,7	3804,5	

300 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo giới tính và theo nhóm tuổi

Average expenditure per domestic tourist by sex and by age group

Nghìn đồng - *Thous.dongs*

	2017	2019	2020	2023
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE EXPENDITURE	3922,2	3429,1	3493,5	2657,3
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - <i>Male</i>	3751,1	3400,2	3411,0	2660,8
Nữ - <i>Female</i>	4162,6	3455,3	3566,0	2654,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group				
Dưới 15 - <i>Under 15</i>		2875,5	2901,8	
15 - 24	3570,7	3364,0	3423,2	2286,6
25 - 34	3729,6	3685,1	3799,7	2293,8
35 - 44	3810,5	3398,0	3472,7	2532,3
45 - 54	4182,9	3618,6	3631,8	2874,7
55 - 64	4771,3	3910,3	3929,2	2907,8
64+	4282,5	3775,4	4066,0	3141,1

301 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú *Average expenditure per domestic tourist by accommodation*

	Nghìn đồng - Thous. dong\$			
	2017	2019	2020	2023
BÌNH QUÂN CHUNG				
AVERAGE EXPENDITURE	3922,2	3429,1	3493,5	2657,3
Trong đó - Of which:				
Khách sạn 1 sao - 1-Star hotel	3303,6	3552,8	3332,3	3749,1
Khách sạn 2 sao - 2-Star hotel	3539,3	3385,8	3485,1	3247,7
Khách sạn 3 sao - 3-Star hotel	4350,5	4040,4	3819,4	4112,4
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotel	5702,4	5074,8	5045,9	5266,2
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotel	8218,3	5978,4	6111,2	6224,6
Khách sạn chưa xếp sao - Non-Star hotel	3144,3	2841,9	3604,0	2837,3
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	3021,5	2877,2	3157,2	3050,1
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	3167,6	4417,2	3706,1	4229,0
Làng du lịch - Tourist village	2433,3	3860,1	3110,3	2437,1
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist apartment	8759,7	3469,3	3297,8	3135,2
Khác - Others	2259,6	2615,2	2827,7	3227,5

Chỉ số giá

Price Index

Biểu Table		Trang Page
302	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	785
303	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>	786
304	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month</i>	788
305	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	790
306	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023</i>	792
307	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of 2023</i>	794
308	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	796
309	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)</i>	798
310	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	799
311	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) <i>Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)</i>	800

312	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2024 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) <i>Spatial cost of living index among regions in 2024 by commodity group (Red River Delta = 100)</i>	801
313	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100) <i>Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)</i>	802
314	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) <i>Input producer price index (Previous year = 100)</i>	804
315	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100) <i>Input producer price index (Year 2014 = 100)</i>	806
316	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100) <i>Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)</i>	808
317	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100)</i>	809
318	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Producer price index for industry (Previous year = 100)</i>	810
319	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for industry (Year 2010 = 100)</i>	812
320	Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100) <i>Producer price index for services (Previous year = 100)</i>	814
321	Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for services (Year 2010 = 100)</i>	815
322	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise export price index (USD, previous year = 100)</i>	816
323	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)</i>	818
324	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise import price index (USD, previous year = 100)</i>	820
325	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)</i>	822
326	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100) <i>Merchandise term of trade (Previous year = 100)</i>	824
327	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100) <i>Merchandise term of trade (Year 2010 = 100)</i>	825

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chỉ tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

SCOLI được tính dựa trên cơ sở phương pháp luận của giá so sánh quốc tế với nguồn số liệu của điều tra giá tiêu dùng. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả để nhận được một đơn vị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm giá trị hàng bán và chi phí bốc dỡ, vận chuyển đến địa chỉ người mua nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên nhiên vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất dựa trên danh mục mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục mặt hàng đại diện chia theo 3 ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số sử dụng được cập nhật theo kết quả điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O).

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là số tiền người sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm

thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất dịch vụ là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương). Giá xuất khẩu quy định tính bằng ngoại tệ.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa Việt Nam mua từ bạn hàng nước ngoài với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương). Giá nhập khẩu quy định tính bằng ngoại tệ.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời gian.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu gồm các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa tương ứng trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu. Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính cho cả nước.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Tỷ giá thương mại hàng hóa được tính dựa trên số liệu về chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu tính theo Đô la Mỹ có cùng gốc so sánh.

Công thức tính:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding temporary and accidental change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Spatial Cost of Living Index (SCOLI) is a relative indicator (%) reflecting the difference in prices of consumer goods and services consumed in daily lives among centrally-managed provinces and cities, among socio-economic regions.

SCOLI is calculated on the basis of methodology of international comparative prices with data source from Consumer Price Survey. In elementary aggregation – no weight level (level 4), country product dummy (CPD) regression is used. At higher level (levels 3, 2, 1, general) Laspeyres geometric mean formula is used.

Input price refers to the cost of all materials and resources paid by producers for receiving a unit of input to their production process to produce a new product. Input price is final price of product, including value of goods and loading and unloading cost, delivery cost to the place required by the purchaser but excluding any deductible VAT.

Input price index is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price of selected input materials used for production over time.

Input price index is surveyed based on prices of selected input materials and resources used for agriculture, forestry and fishing, manufacturing, and construction. The list of selected materials and resources is divided by 3 industries to periodically collect price for the calculation of the input price index.

Weight for input price index is calculated as the proportion of intermediate consumption on each materials and resources group to total intermediate consumption. The weight used is updated based on Input-Output Table.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of agricultural, forestry and fishing products directly sold and provided by farmers in the market.

Producer Price Index for agriculture, forestry and fishing is calculated on the basis of list of representative products of the agricultural, forestry and fishery activities in a certain period.

Weight for Producer Price Index for agriculture, forestry and fishing is calculated as the proportion of gross output of each agriculture, forestry and fishing product group to gross output of the entire agriculture, forestry and fishing industry. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of industrial products refers to price that producers directly sell products on the market, including sales at the factories or elsewhere. The price excludes any tax and any charge on trade transaction and freight transport; but includes additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of industrial products directly sold by producers in the market.

Producer price index for industry is calculated on the basis of list of representative industrial commodities in a certain period.

Weight for producer price index for industry is calculated as the proportion of gross output of each industrial products group to gross output of the entire industry. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of services refers to the amount of money which providers receive from providing services for customers in the market, excluding VAT and other product taxes, but including any subsidies on production (if any). Services price is collected for specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of services directly sold and provided by producers in the market. The SPPI is calculated on the basis of list of representative products of the service activities in a certain period.

Weight for the SPPI is calculated as the proportion of gross output of each service products group to gross output of the entire service sector. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Merchandise export price is the amount of money that Viet Nam receives from selling a unit of commodity to foreign partners under condition of commodity delivery at Vietnamese border (FOB and equivalent). Merchandise export price is converted into foreign currency.

Merchandise import price is the amount of money that Viet Nam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners under condition of commodity delivery at Vietnamese border (CIF and equivalent). Merchandise import price is converted into foreign currency.

Merchandise export, import price index is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price of export, import merchandises over time.

The list of export and import merchandises used for measuring merchandise export, import price index consists of representative import and export merchandises in a certain period.

Weight for merchandise export, import price index compilation is the proportion of export, import value of the groups of respective goods to total export, import value. Weight for merchandise export, import price index is calculated for the whole country.

Merchandise export, import price index is computed quarterly based on base year, previous period, the same period last year and periodical average.

Merchandise term of trade (ToT) is a relative indicator (%) reflecting the ratio relationship between the price of export goods and the price of import goods in a country in a certain period.

Merchandise term of trade is calculated on the basis of data on import price index and export price index in U.S.dollar with same base time.

Formula:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Merchandise export price index}}{\text{Merchandise import price index}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Xung đột quân sự, bất ổn chính trị tiếp tục leo thang tại một số nước. Kinh tế, thương mại toàn cầu phục hồi chậm, thiếu vững chắc; tổng cầu, đầu tư sụt giảm; tỷ giá, lãi suất biến động khó lường. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, tác động nặng nề tới phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Xu hướng cắt giảm lãi suất của một số Ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới tiếp tục mở rộng do lạm phát tiến gần đến mục tiêu 2%. Ngày 12/12/2024, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lần thứ tư trong năm giảm lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm xuống còn 3%/năm. Ngày 18/12/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục cắt giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm xuống còn 4,25%-4,5%/năm. Trong tháng 12/2024, lạm phát của Mỹ tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu tăng 2,4%, trong đó Tây Ban Nha tăng 2,8%, Đức tăng 2,6%, Pháp tăng 1,3%. Tại châu Á, lạm phát tháng 12/2024 của Ấn Độ tăng 5,2%; Nhật Bản tăng 3,6%; Phi-lip-pin tăng 2,9%; In-đô-nê-xi-a tăng 1,6%; Hàn Quốc tăng 1,9%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 12/2024 tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm,

gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. Bình quân năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Lạm phát cơ bản¹ năm 2024 tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân năm 2024 giá vàng trong nước tăng 28,64% so với năm 2023, do tác động từ các yếu tố như căng thẳng địa chính trị và kỳ vọng về việc giảm lãi suất từ FED.

Bình quân năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,91% so với năm 2023 do lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm đạt mức cao, tác động làm đồng đô la Mỹ hấp dẫn hơn với nhà đầu tư. Cùng với đó, chính sách tiền tệ của FED duy trì lãi suất cao và nhu cầu ngoại tệ tăng mạnh vào cuối năm đã góp phần đẩy giá trị đồng đô la Mỹ lên.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI)

Năm 2024, thứ tự đắt đỏ giữa các vùng kinh tế - xã hội không biến động nhiều so với năm 2023. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ giữ vị trí có giá cả đắt đỏ nhất cả nước với chỉ số SCOLI năm 2024 bằng 100,37%; vị trí thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng 100%; tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc 99,98%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 99,05%; Tây Nguyên 97,69% và cuối cùng là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 97,11%.

Trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hà Nội tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với mức giá đắt đỏ nhất cả nước năm 2024. Quảng Ninh giữ vị trí thứ hai với chỉ số SCOLI bằng 99,94% Hà Nội, do Quảng Ninh là một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện, trung tâm du lịch, trung

¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

tâm kinh tế biển, cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. Tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng với chỉ số SCOLI lần lượt là 99,8%; 98,43%; 98,21%. Đây đều là các thành phố trực thuộc Trung ương có thu nhập bình quân đầu người cao, giá cả hàng hóa và dịch vụ cao hơn các địa phương khác.

So với năm 2023, vị trí các địa phương có mức giá đất đỏ trong năm 2024 không có sự thay đổi lớn. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức giá cao hơn các tỉnh miền núi chủ yếu ở các nhóm dịch vụ giáo dục; nhà ở thuê; dịch vụ giải trí và du lịch.

3. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tăng 8,56% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 11,31%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,23%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 1,02%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp năm 2024 tăng 0,59% so với năm 2023, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 4,32%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,83%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,84%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2024 tăng 5,9% so với năm 2023, trong đó dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 13,16%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 9,42%; giáo dục và đào tạo tăng 5,67%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,35%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,56%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2024 tăng 2,26% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,08%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,79%; dùng cho xây dựng tăng 0,31%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2024 tăng 1,15% so với năm 2023. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 11,42%; nhóm nhiên liệu giảm 3,62%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,06%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2024 giảm 1,94% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,86%; nhóm nhiên liệu giảm 11,87%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 1,16%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)² năm 2024 tăng 3,15% so với năm trước, trong đó cao su tăng 11,39%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 7,48%; hàng thủy sản tăng 2,95%; hàng rau quả tăng 1,77%; sắt, thép tăng 1,63%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,3%; xăng dầu giảm 5,86%. Năm 2024, TOT tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng trong khi chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

PRICE INDEX IN 2024

1. Consumer price index, gold price and USD price index

In 2024, the world commodity market experienced many fluctuations caused by the impact of political, economic and social factors in the countries. The armed conflicts and political uncertainties continued to escalate in some countries. The global economy and trade recovered slowly and unsteadily; aggregate demand and investment declined; exchange rates and interest rates fluctuated unpredictably. Natural disasters, droughts, storms, floods, and climate change became increasingly adverse that severely affected socio-economic development and people's lives. The trend of interest rate cut by some major central banks in the world continued its upward as inflation approached the target of 2.0%. On December 12, 2024, the European Central Bank (ECB) cut interest rates for the fourth time this year, by 0.25 percentage points to 3.0% per year. On December 18, 2024, the US Federal Reserve (FED) also continued to cut interest rates by 0.25 percentage points to 4.25% - 4.5% per year. In December 2024, the US inflation increased by 2.9% compared to the same period last year; the Eurozone increased by 2.4%, of which Spain increased by 2.8%, Germany increased by 2.6%, France increased by 1.3%. In Asia, inflation in December 2024 in India, Japan, Philippines, Indonesia and South Korea increased by 5.2%; 3.6%; 2.9%; 1.6%; and 1.9% respectively. The inflation in Viet Nam was curbed at an appropriate level to support economic growth, CPI in December 2024 increased by 2.94% compared to the same period last year.

Nationally, the Government and the Prime Minister drastically and closely directed ministries, sectors and localities to implement many solutions to remove difficulties, promote growth, maintain macroeconomic stability and control inflation, such as: ensuring smooth supply, circulation and distribution of goods and services; reducing lending interest rates, stabilizing the foreign exchange market; promoting disbursement of public investment capital; implementing credit packages to support industries and sectors; reducing value

added tax on a number of groups of goods and services; reducing environmental protection tax on gasoline; exempting, reducing and extending taxes, fees and land use fees to support businesses and people; closely monitoring the supply and demand and market prices of essential goods to have appropriate management measures. Accordingly, prices of goods and services in the market generally did not fluctuate abnormally, inflation was under control. On average in 2024, CPI increased by 3.63% over 2023, reaching the target set by the National Assembly.

Core inflation¹ in 2024 increased by 2.71% compared to that in 2023, lower than the overall average CPI increase (3.63%), mainly because the prices of food, foodstuffs, electricity, education services, and medical services, which were factors contributing to the increase in the CPI but were excluded from the list of goods to calculate core inflation.

The domestic gold prices fluctuated in accordance with the world gold prices, with a year-on-year increase of 28.64% of domestic gold price in 2024 due to factors such as geopolitical tensions and expectations of interest rate cut from the FED.

On average in 2024, the USD price index increased by 4.91% compared to that in 2023 due to high yields on 10-year US government bonds, making the USD more attractive to investors. Along with that, the FED's monetary policy of maintaining high interest rates and strong demand for foreign currency at the end of the year contributed to pushing up the value of the USD.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)

In 2024, not many changes were recorded in the order of costliness among socio-economic regions over that in 2023. Particularly, the South East ranked the first in terms of costliness across the country with the SCOLI index in 2024 of 100.37%; the Red River Delta ranked the second with the index of 100.0%; followed by the Northern Midlands and Mountains at 99.98%; the North Central and Central Coast at 99.05%; the Central Highlands at 97.69% and finally the Mekong Delta at 97.11%.

¹ CPI excluding food, fresh foodstuff, energy and state-managed goods including health care and education services.

Among the 63 centrally-controlled provinces and cities, Ha Noi continued to rank the first in terms of costliness across the country in 2024. Quang Ninh ranked the second with the SCOLI of 99.94% over that of Ha Noi, because Quang Ninh was one of the dynamic and comprehensive development centers, considered a tourism center, a marine economic center, a gateway to the key economic region of the North and the whole country. The followings were Ho Chi Minh City, Hai Phong, and Da Nang with the SCOLI of 99.8%; 98.43% and 98.21% respectively. These were all centrally-controlled cities with high per capita income, higher prices of goods and services than other localities.

In comparison with the SCOLI 2023, there was no remarkable change in the order of costliness among localities in 2024. The SCOLI in the centrally-controlled provinces and cities was higher than that in the mountainous provinces, mainly in the groups of education service; rental housing; entertainment and tourism services.

3. Producer price index

The producer price index (PPI) of the agricultural, forestry and fishery sector in 2024 increased by 8.56% compared to the last year, of which the PPI of the agriculture and related services; forestry and related services; and fishery and aquaculture rose by 11.31%; 1.23%; and 1.02%, respectively.

The year-on-year PPI of the industry sector in 2024 increased by 0.59%, of which the PPI of the mining and quarrying increased by 4.32%; the PPI of the manufacturing increased by 0.17%; the PPI of the electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply rose by 5.83%; the PPI of the water collection, sewerage, waste management and remediation activities jumped up 2.84%.

The PPI of the service sector in 2024 expanded by 5.9% compared to that in 2023, of which the transport and storage services increased by 13.16%; the healthcare and social assistance increased by 9.42%; the education and training increased by 5.67%; the accommodation and catering services grew by 4.35%; and other services increased by 5.56%.

The input producer price index for production in 2024 increased by 2.26% compared to that in 2023, of which the input PPI for the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 0.08%; the input PPI for the manufacturing and the construction rose by 3.79% and 0.31%, respectively.

4. Merchandise export and import price index

The year-on-year merchandise export price index in 2024 increased by 1.15%. Of which, the export price index of the agricultural products and foodstuff increased by 11.42%; the fuel group decreased by 3.62%; the other manufactured commodities group increased by 0.06%. The merchandise import price index in 2024 decreased by 1.94% against that in the previous year, of which the import price index of the agricultural products and foodstuff decreased by 3.86%; the fuel group fell by 11.87%; the manufactured commodities decreased by 1.16%.

The merchandise term of trade (TOT)² in 2024 increased by 3.15% compared to that in the previous year, of which rubber; computers, electronic products and spare parts; aquatic products; vegetables and fruits; and iron and steel increased by 11.39%; 7.48%; 2.95%; 1.77%; and 1.63%, respectively. Meanwhile, wood, wood products and gasoline decreased by 1.30% and 5.86%, respectively. In 2024, the TOT witnessed a year-on-year increase because there was an increase in the merchandise export price index but a decrease in the merchandise import price index, showing that Vietnam was in a favorable position when the price of exported merchandise was more favorable than that of imported merchandise./.

² The merchandise export price index against the merchandise import price index.

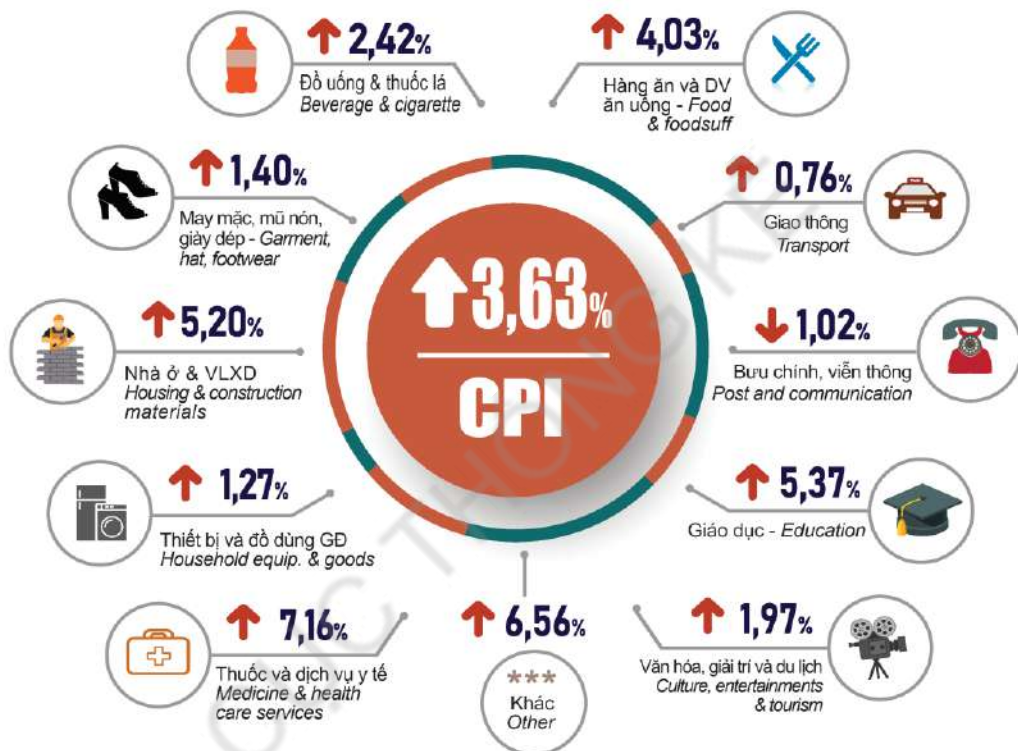


CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024 PRICE INDEX

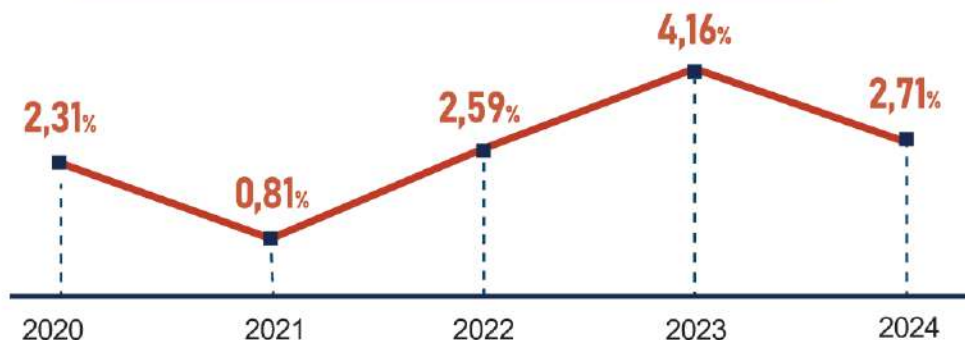
www.nso.gov.vn



Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2024 so với năm 2023 Average CPI growth rate in 2024 compared to 2023



Lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) Average core inflation (Previous year = 100)



302 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng - Month					
1 - January	101,23	100,06	100,19	100,52	100,31
2 - February	99,83	101,52	101,00	100,45	101,04
3 - March	99,28	99,73	100,70	99,77	99,77
4 - April	98,46	99,96	100,18	99,66	100,07
5 - May	99,97	100,16	100,38	100,01	100,05
6 - June	100,66	100,19	100,69	100,27	100,17
7 - July	100,40	100,62	100,40	100,45	100,48
8 - August	100,07	100,25	100,00	100,88	100,00
9 - September	100,12	99,38	100,40	101,08	100,29
10 - October	100,09	99,80	100,15	100,08	100,33
11 - November	99,99	100,32	100,39	100,25	100,13
12 - December	100,10	99,82	99,99	100,12	100,29
Bình quân tháng - Monthly average index	100,02	100,15	100,37	100,29	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to December of previous year	100,19	101,81	104,55	103,58	102,94
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,23	101,84	103,15	103,25	103,63
Năm 2000 = 100 - Year 2000 = 100	351,47	357,92	369,19	381,20	395,03
Năm 2005 = 100 - Year 2005 = 100	282,05	287,23	296,27	305,91	317,00
Năm 2010 = 100 - Year 2010 = 100	168,83	171,93	177,35	183,12	189,76

303 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to previous month

%

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	101,04	99,77	100,07	100,05	100,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	101,71	99,24	99,87	100,38	100,75
Lương thực - <i>Food</i>	101,74	101,75	99,58	99,37	99,74	100,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	101,98	98,81	99,82	100,59	101,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,30	101,04	100,19	100,21	100,14	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,80	99,93	100,09	100,14	100,17
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,22	100,16	99,94	100,12	100,00	99,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,56	100,43	100,29	100,21	100,38	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,26	100,01	100,11	100,12	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,02	100,02	100,02	100,92	100,01	100,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	101,31	100,00	100,00	101,19	100,00	100,76
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	103,09	99,97	101,95	98,27	97,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,83	99,99	99,83	99,91	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	99,88	99,58	99,71	97,07	99,75	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	99,85	99,52	99,66	96,68	99,70	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	100,79	99,88	100,03	100,31	100,68
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,40	100,78	100,06	100,27	100,20	100,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,55	102,01	104,59	106,95	103,81	97,36
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,52	100,40	100,88	101,20	101,15	99,96

303 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

%

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,48	100,00	100,29	100,33	100,13	100,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	100,27	100,92	100,55	99,78	99,87
Lương thực - <i>Food</i>	99,97	100,19	100,77	100,77	100,33	100,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,31	100,28	101,06	100,66	99,50	99,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,25	100,26	100,65	100,19	100,26	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	100,15	100,03	100,11	100,26	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,05	100,15	100,09	100,21	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,50	100,29	100,52	100,11	100,87	100,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	100,09	100,14	100,20	100,08	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,18	100,05	100,02	100,05	102,19
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	100,14	100,21	100,00	100,00	100,01	102,84
Giao thông - <i>Transport</i>	101,45	98,02	97,23	100,66	99,93	100,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,15	100,09	99,95	99,70	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,14	102,09	100,48	100,11	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,13	102,33	100,53	100,11	100,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	100,12	99,76	100,09	100,20	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,77	100,20	100,24	100,26	100,29	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,88	101,93	101,88	105,96	102,26	98,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,05	99,36	98,21	100,70	101,76	100,09

304 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	100,98	99,79	100,07	100,04	100,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,19	101,61	99,27	99,92	100,31	100,53
Lương thực - <i>Food</i>	101,43	101,72	99,51	99,53	99,85	100,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,93	101,86	98,76	99,76	100,51	100,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,34	101,11	100,16	100,32	100,06	100,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,78	99,95	100,04	100,10	100,15
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,15	100,00	100,04	100,20	99,97	99,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,51	100,43	100,30	100,26	100,37	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,24	99,98	100,08	100,14	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,71	100,03	100,03	101,43	100,02	100,66
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	102,25	100,00	100,00	101,87	100,00	100,83
Giao thông - <i>Transport</i>	100,46	103,12	99,92	101,93	98,43	97,79
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,92	99,74	99,95	99,78	99,86	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	99,90	99,44	99,72	96,73	99,84	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	99,89	99,39	99,69	96,42	99,82	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	101,03	99,78	100,01	100,36	100,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,43	100,91	100,10	100,35	100,28	100,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,55	102,01	104,59	106,95	103,81	97,36
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,52	100,40	100,88	101,20	101,15	99,96

304 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,43	100,02	100,33	100,38	100,17	100,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,22	100,26	101,02	100,53	99,80	99,90
Lương thực - <i>Food</i>	100,07	100,19	100,72	100,81	100,27	100,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,25	100,30	101,17	100,66	99,53	99,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	100,21	100,82	100,22	100,18	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,06	100,17	100,05	100,13	100,29	100,19
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	99,90	100,11	100,08	100,25	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,46	100,36	100,54	100,31	100,95	100,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,13	100,18	100,12	99,98	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,12	100,08	100,01	100,08	102,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	100,09	100,09	100,00	100,00	100,01	103,90
Giao thông - <i>Transport</i>	101,42	98,28	97,34	100,73	99,93	100,59
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,06	100,16	100,06	99,86	99,49	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,11	102,15	100,67	100,18	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,12	102,33	100,73	100,19	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	100,13	99,69	100,12	100,20	100,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,99	100,20	100,26	100,27	100,24	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,88	101,93	101,88	105,96	102,26	98,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,05	99,36	98,21	100,70	101,76	100,09

305 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	101,09	99,75	100,08	100,05	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,22	101,82	99,22	99,83	100,46	100,98
Lương thực - <i>Food</i>	101,97	101,77	99,63	99,25	99,66	99,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,89	102,09	98,85	99,88	100,67	101,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,92	100,24	100,04	100,27	100,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,82	99,92	100,13	100,17	100,19
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,29	100,33	99,84	100,05	100,04	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,63	100,44	100,27	100,15	100,39	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,27	100,03	100,14	100,10	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,48	100,02	100,01	100,52	100,00	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	100,59	100,00	100,00	100,67	100,00	100,70
Giao thông - <i>Transport</i>	100,34	103,05	100,04	101,97	98,08	97,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,91	100,04	99,89	99,97	100,13
Giáo dục - <i>Education</i>	99,85	99,78	99,70	97,59	99,62	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	99,80	99,72	99,63	97,10	99,51	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	100,39	100,04	100,07	100,22	100,64
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,37	100,66	100,01	100,20	100,12	99,99

305 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	99,97	100,23	100,28	100,09	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	100,27	100,83	100,56	99,77	99,85
Lương thực - <i>Food</i>	99,90	100,20	100,80	100,73	100,37	100,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,36	100,26	100,96	100,66	99,48	99,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,35	100,33	100,37	100,12	100,39	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,16	100,13	100,01	100,10	100,24	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,07	100,21	100,19	100,10	100,18	100,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,56	100,19	100,49	99,83	100,75	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,05	100,11	100,26	100,19	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,24	100,03	100,03	100,03	101,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	100,17	100,30	100,00	100,00	100,01	102,03
Giao thông - <i>Transport</i>	101,47	97,70	97,10	100,56	99,94	100,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,93	100,15	100,12	100,04	99,92	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,19	102,01	100,20	100,02	100,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,01	100,15	102,34	100,23	99,99	100,15
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	100,10	99,87	100,04	100,19	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,55	100,20	100,23	100,26	100,36	100,23

306 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to December, 2023

%

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	101,35	101,12	101,19	101,24	101,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	101,93	101,15	101,03	101,42	102,18
Lương thực - <i>Food</i>	101,74	103,52	103,09	102,44	102,17	102,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	101,89	100,67	100,50	101,09	102,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,30	101,34	101,53	101,75	101,89	102,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	101,18	101,12	101,20	101,34	101,52
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,22	100,38	100,32	100,45	100,45	100,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,56	100,99	101,28	101,50	101,89	102,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,40	100,40	100,51	100,63	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,02	101,04	101,06	101,99	102,00	102,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	101,31	101,31	101,31	102,51	102,51	103,29
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	103,51	103,47	105,49	103,67	101,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,78	99,77	99,60	99,51	99,53
Giáo dục - <i>Education</i>	99,88	99,45	99,17	96,26	96,02	96,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	99,85	99,37	99,04	95,75	95,46	95,46
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	100,90	100,78	100,80	101,11	101,80
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,40	101,19	101,24	101,52	101,72	101,77
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,55	104,61	109,41	117,01	121,47	118,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,52	100,92	101,81	103,03	104,21	104,17

306 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023

%

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,89	101,89	102,18	102,52	102,65	102,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,44	102,71	103,66	104,23	104,01	103,87
Lương thực - Food	102,19	102,39	103,18	103,97	104,31	104,58
Thực phẩm - Foodstuff	102,50	102,79	103,88	104,56	104,04	103,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,41	102,67	103,34	103,54	103,80	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,64	101,79	101,81	101,93	102,20	102,40
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,37	100,43	100,58	100,67	100,88	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,75	103,05	103,59	103,70	104,60	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,80	100,89	101,03	101,23	101,32	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,75	102,94	102,99	103,02	103,07	105,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	103,43	103,65	103,65	103,65	103,65	106,60
Giao thông - Transport	102,79	100,76	97,97	98,61	98,55	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,53	99,68	99,77	99,71	99,41	99,39
Giáo dục - Education	96,03	96,17	98,18	98,65	98,76	98,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	95,46	95,59	97,81	98,33	98,44	98,60
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,94	102,06	101,82	101,91	102,11	102,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,61	105,82	106,08	106,35	106,66	106,89
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,11	120,40	122,66	129,97	132,91	131,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,22	103,55	101,70	102,41	104,22	104,31

307 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to the same period of 2023

%

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,37	103,98	103,97	104,40	104,44	104,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,31	104,23	104,05	104,32	104,47	104,66
Lương thực - Food	115,63	117,36	116,54	115,45	114,83	114,78
Thực phẩm - Foodstuff	99,66	102,14	101,94	102,49	102,87	103,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,60	104,20	104,29	104,37	104,25	104,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,70	102,64	102,63	102,60	102,61	102,63
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,39	101,64	101,60	101,80	101,70	101,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,39	104,95	104,87	105,97	105,30	105,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,14	101,31	101,18	101,37	101,33	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,52	106,52	106,48	107,44	107,41	108,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	108,23	108,22	108,18	109,46	109,46	110,28
Giao thông - Transport	101,58	102,55	102,68	104,24	105,58	103,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,59	98,52	98,53	98,50	98,58	98,82
Giáo dục - Education	108,39	108,55	110,12	108,31	108,14	108,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	108,90	109,10	110,90	108,84	108,66	108,55
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,90	101,71	101,45	101,94	102,01	102,35
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,79	106,49	106,32	106,23	106,19	105,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	115,43	116,67	122,71	128,62	132,18	129,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,69	103,89	104,32	106,51	107,85	107,66

307 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of 2023

%

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,36	103,45	102,63	102,89	102,77	102,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,27	103,74	103,94	104,45	104,12	103,87
Lương thực - Food	114,39	110,97	108,37	108,23	106,13	104,58
Thực phẩm - Foodstuff	102,75	102,55	103,24	104,06	103,87	103,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,94	103,72	103,84	103,81	103,87	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,52	102,39	102,30	102,26	102,34	102,40
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,34	101,20	101,17	101,13	101,14	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,59	105,00	104,37	104,21	105,06	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,15	101,14	101,17	101,33	101,41	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,13	108,30	108,28	108,28	105,28	105,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	110,41	110,63	110,58	110,58	106,55	106,60
Giao thông - Transport	104,40	98,54	94,67	96,75	96,70	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,94	99,26	99,58	99,63	99,43	99,39
Giáo dục - Education	108,00	107,13	101,21	99,46	99,19	98,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	108,54	107,80	101,21	99,23	98,92	98,60
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,29	102,32	102,03	102,09	102,20	102,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,93	106,91	106,98	107,03	107,00	106,89
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,39	131,05	132,27	138,88	138,20	131,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,14	105,86	102,40	101,89	103,63	104,31

308 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

%

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,14	115,33	115,06	115,14	115,20	115,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,26	120,29	119,38	119,23	119,69	120,58
Lương thực - <i>Food</i>	131,54	133,84	133,28	132,44	132,10	132,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,62	116,90	115,50	115,30	115,99	117,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,08	123,34	123,58	123,84	124,02	124,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,70	112,60	112,52	112,62	112,78	112,97
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,50	107,67	107,61	107,74	107,74	107,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,80	118,31	118,64	118,90	119,35	119,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,16	107,44	107,44	107,56	107,69	107,79
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,92	109,94	109,96	110,98	110,99	111,66
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	110,93	110,93	110,93	112,25	112,25	113,10
Giao thông - <i>Transport</i>	109,12	112,49	112,45	114,64	112,66	110,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,36	96,19	96,18	96,02	95,93	95,95
Giáo dục - <i>Education</i>	124,67	124,14	123,78	120,15	119,85	119,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	125,98	125,37	124,95	120,80	120,43	120,43
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,06	105,89	105,77	105,79	106,12	106,84
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,84	116,75	116,81	117,13	117,37	117,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	169,08	172,47	180,38	192,92	200,27	194,98
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,64	106,06	106,99	108,27	109,51	109,47

308 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

%

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,94	115,94	116,27	116,65	116,80	117,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,90	121,22	122,34	123,01	122,75	122,59
Lương thực - Food	132,13	132,39	133,41	134,43	134,87	135,22
Thực phẩm - Foodstuff	117,60	117,93	119,18	119,97	119,36	119,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	124,65	124,97	125,79	126,02	126,35	126,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,10	113,27	113,30	113,43	113,73	113,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,66	107,72	107,88	107,97	108,20	108,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	120,37	120,71	121,34	121,48	122,53	123,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,87	107,96	108,12	108,33	108,42	108,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,81	112,01	112,07	112,09	112,15	114,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	113,26	113,49	113,49	113,49	113,50	116,72
Giao thông - Transport	111,70	109,49	106,46	107,17	107,10	107,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,95	96,10	96,18	96,13	95,84	95,81
Giáo dục - Education	119,86	120,03	122,54	123,13	123,27	123,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	120,44	120,60	123,40	124,06	124,20	124,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,99	107,11	106,86	106,95	107,16	107,38
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	121,85	122,09	122,39	122,71	123,06	123,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,73	198,50	202,23	214,29	219,14	216,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,53	108,82	106,88	107,63	109,52	109,62

309 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	103,23	101,84	103,15	103,25	103,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,99	100,72	102,55	103,44	104,03
Lương thực - Food	104,51	105,00	102,44	106,85	112,19
Thực phẩm - Foodstuff	112,28	99,46	101,62	102,33	102,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,18	102,09	104,94	104,79	103,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,50	101,85	103,15	103,29	102,42
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,78	100,88	101,63	102,21	101,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,79	101,76	103,11	106,58	105,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,14	100,66	102,03	102,09	101,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,15	100,20	100,40	101,23	107,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	102,40	100,04	100,04	100,97	109,09
Giao thông - Transport	88,80	110,52	111,27	97,51	100,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,42	99,25	99,63	99,19	98,98
Giáo dục - Education	104,08	101,85	101,68	107,44	105,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	104,32	101,87	101,44	107,85	105,67
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,77	99,09	103,10	102,55	101,97
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	101,50	102,36	104,65	106,56
Chỉ số giá vàng - Gold price index	128,05	108,67	105,74	104,16	128,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,98	99,03	102,09	101,86	104,91
Lạm phát cơ bản - Core inflation	2,31	0,81	2,59	4,16	2,71

310 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	100,19	101,81	104,55	103,58	102,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,68	100,51	105,21	102,93	103,87
Lương thực - Food	106,07	103,86	102,91	114,66	104,58
Thực phẩm - Foodstuff	101,45	99,19	105,01	100,70	103,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,32	102,38	106,70	103,77	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,14	102,50	103,79	102,46	102,40
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,37	101,07	102,43	101,80	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,19	101,04	107,14	105,67	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	101,12	102,66	101,37	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,51	100,24	100,59	105,53	105,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	100,36	100,03	100,05	106,85	106,60
Giao thông - Transport	88,32	115,81	99,84	102,57	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,48	99,28	99,75	98,64	99,39
Giáo dục - Education	103,80	96,51	111,80	108,36	98,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	104,15	95,72	112,86	108,85	98,60
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,57	99,80	105,02	101,22	102,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,10	101,42	103,17	106,11	106,89
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,95	101,00	104,16	113,13	131,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,91	99,42	105,00	101,04	104,31

311 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng
(Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
Spatial cost of living index among regions
(Red River Delta = 100)

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,44	99,61	99,42	99,86	99,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,04	98,74	98,33	98,08	99,05
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	99,55	97,57	97,87	97,67	97,69
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	101,39	99,04	98,62	99,97	100,37
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,35	95,12	94,85	95,93	97,11

312 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2024 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions in 2024 by commodity group (Red River Delta = 100)*

%

	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	100,00	99,98	99,05	97,69	100,37	97,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	99,59	96,06	97,92	99,04	94,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,58	103,18	100,67	105,03	101,86
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	98,08	94,36	94,99	93,96	88,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	96,48	100,31	98,91	101,85	99,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	102,24	102,05	100,56	99,75	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,44	100,58	93,66	99,39	98,63
Giao thông - Transport	100,00	102,30	101,07	98,58	100,51	97,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	102,70	105,95	95,86	107,26	105,24
Giáo dục - Education	100,00	98,21	102,92	91,90	102,59	98,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	103,16	104,44	101,27	106,19	100,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,30	103,74	102,70	102,44	99,35

313 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Hà Nội	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vĩnh Phúc	91,19	92,08	92,14	90,74	96,08
Bắc Ninh	95,52	94,04	93,07	92,97	97,75
Quảng Ninh	96,19	99,50	99,89	97,94	99,94
Hải Dương	93,24	92,58	92,23	90,70	95,16
Hải Phòng	97,38	95,58	94,64	96,07	98,43
Hưng Yên	91,05	91,23	91,30	90,08	95,53
Thái Bình	91,28	91,52	90,57	90,33	96,01
Hà Nam	90,86	90,64	91,27	91,17	95,95
Nam Định	91,86	88,92	87,82	86,35	93,81
Ninh Bình	92,56	92,63	91,91	90,50	96,01
Hà Giang	94,75	93,22	92,27	90,90	95,69
Cao Bằng	94,26	93,52	92,15	90,53	95,63
Bắc Kạn	93,87	93,79	92,12	90,65	96,16
Tuyên Quang	93,85	93,10	92,25	91,40	95,84
Lào Cai	96,25	94,75	93,71	93,22	97,20
Yên Bái	92,72	92,95	92,45	91,19	95,98
Thái Nguyên	93,45	92,58	92,44	92,37	97,51
Lạng Sơn	94,70	94,55	94,27	92,63	96,49
Bắc Giang	91,26	91,71	91,39	91,40	95,36
Phú Thọ	91,07	90,10	90,26	88,74	94,69
Điện Biên	95,22	94,41	94,43	93,37	97,49
Lai Châu	94,79	93,24	92,84	91,16	96,02
Sơn La	96,13	94,58	95,76	92,83	97,82
Hòa Bình	94,25	93,63	92,67	91,72	96,26
Thanh Hóa	91,53	90,95	91,50	92,09	97,00
Nghệ An	91,19	91,62	90,30	88,34	94,21
Hà Tĩnh	93,03	93,33	92,13	91,40	95,98
Quảng Bình	95,22	94,22	94,75	92,85	96,63
Quảng Trị	91,16	88,53	86,83	86,66	91,46
Huế	94,85	93,96	95,83	93,65	98,04

313 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian**
theo địa phương (Hà Nội = 100)
 (Cont.) *Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	97,11	96,40	95,89	93,51	98,21
Quảng Nam	93,22	92,12	91,24	89,78	95,00
Quảng Ngãi	90,89	90,65	91,06	89,36	92,69
Bình Định	93,17	92,32	91,01	89,04	94,21
Phú Yên	91,91	91,62	91,48	90,70	96,22
Khánh Hòa	94,13	94,55	93,62	92,33	96,47
Ninh Thuận	92,13	91,78	90,63	89,61	94,24
Bình Thuận	94,13	93,41	92,84	92,00	96,46
Kon Tum	94,26	93,27	92,68	93,01	96,84
Gia Lai	90,97	89,04	88,99	87,91	94,63
Đắk Lắk	93,23	90,42	90,57	90,04	94,98
Đắk Nông	92,41	91,33	90,26	90,36	95,18
Lâm Đồng	96,02	93,61	95,29	92,96	97,47
Bình Phước	93,92	92,77	91,50	92,14	97,06
Tây Ninh	92,04	89,21	89,21	90,02	95,17
Bình Dương	95,16	93,70	95,40	94,25	97,94
Đồng Nai	93,09	93,18	92,27	93,54	98,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,00	94,34	95,86	92,97	97,67
TP. Hồ Chí Minh	99,05	98,98	96,20	98,44	99,80
Long An	93,45	92,73	90,92	87,97	94,64
Tiền Giang	93,11	93,01	93,27	93,27	97,01
Bến Tre	91,17	88,52	86,89	85,93	92,30
Trà Vinh	90,75	87,61	86,89	88,73	94,41
Vĩnh Long	90,93	90,41	90,29	89,26	94,93
Đồng Tháp	90,87	91,29	88,88	89,33	94,86
An Giang	92,03	92,56	91,46	91,92	96,42
Kiên Giang	92,24	93,64	93,83	92,18	97,10
Cần Thơ	94,16	93,10	91,98	91,26	96,32
Hậu Giang	89,68	87,68	88,38	88,47	94,77
Sóc Trăng	90,39	88,16	87,34	87,82	94,67
Bạc Liêu	91,11	91,76	91,51	92,51	96,13
Cà Mau	92,08	90,83	90,51	89,17	93,14

314 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) Input producer price index (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	101,73	105,51	106,79	98,12	102,26
Phân theo mục đích sử dụng - By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>	105,97	107,22	109,88	100,94	99,92
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	101,70	105,42	105,53	97,88	103,79
Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i>	100,92	106,40	106,96	100,05	100,31
Phân theo ngành sản phẩm - By product industry					
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99,80	104,48	107,23	102,24	101,35
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Agricultural products and related services</i>	101,05	105,26	106,99	102,59	104,11
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Forestry products and related services</i>	99,26	99,52	100,35	100,37	100,25
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng <i>Fishing and aquaculture products</i>	98,44	105,12	109,82	102,39	98,37
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining and quarrying products</i>	101,87	101,99	104,54	104,19	103,57
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	101,24	99,72	104,27	103,22	102,22
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	99,50	100,87	104,62	106,55	102,65
Sản phẩm khai khoáng khác - <i>Mining products other</i>	102,52	103,21	104,65	104,27	104,33
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	101,72	105,70	106,56	96,13	104,00
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	102,13	103,71	101,65	102,19	106,89
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	101,42	100,37	102,41	101,08	100,18
Sản phẩm dệt, da - <i>Textile, leather products</i>	101,81	103,29	103,77	101,32	103,42
Sản phẩm từ gỗ - <i>Wood products</i>	101,75	105,85	103,11	99,25	103,59
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	95,19	101,40	103,12	100,07	100,47
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	107,42	103,99	127,61	92,51	102,46

314 (Tiếp theo) Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) (Cont.) Input producer price index (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	98,28	100,96	106,58	100,24	101,42
Thuốc và dược liệu <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	101,00	100,48	97,72	99,86	109,53
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	101,43	101,84	102,36	101,20	100,91
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Non metal products</i>	100,47	101,15	104,78	101,82	99,59
Sản phẩm kim loại - <i>Metal products</i>	99,18	112,57	107,02	91,53	97,10
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>	100,37	101,95	102,31	100,73	100,26
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	106,54	108,03	106,44	93,71	113,72
Thiết bị điện - <i>Electrical equipments</i>	100,93	102,90	102,23	103,24	104,18
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	100,06	100,01	99,63	100,37	101,09
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	100,16	99,99	100,00	100,01	100,02
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipments</i>	99,97	99,96	100,00	100,00	100,96
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,38	102,41	100,66	102,90	104,56
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	101,00	101,07	101,39	106,62	103,17
Nước tự nhiên khai thác - <i>Natural water exploitation</i>	101,00	101,07	101,39	106,62	103,17
Dịch vụ xây dựng - <i>Construction services</i>	101,49	101,79	106,45	103,45	103,53
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ <i>Professional, scientific and technical services</i>	101,67	100,70	103,06	102,47	104,75

315 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)

Input producer price index (Year 2014 = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	108,65	114,64	122,41	120,11	122,82
Phân theo mục đích sử dụng - By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>	107,53	115,30	126,68	127,87	127,77
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	108,65	114,54	120,87	118,31	122,79
Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i>	110,59	117,67	125,86	125,92	126,30
Phân theo ngành sản phẩm - By product industry					
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,22	109,94	117,89	120,53	122,15
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Agricultural products and related services</i>	100,66	105,95	113,36	116,30	121,08
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Forestry products and related services</i>	101,83	101,34	101,69	102,06	102,32
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng <i>Fishing and aquaculture products</i>	112,30	118,05	129,65	132,75	130,59
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining and quarrying products</i>	120,94	123,34	128,95	134,35	139,14
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	105,66	105,36	109,87	113,40	115,92
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	101,53	102,41	107,15	114,17	117,19
Sản phẩm khai khoáng khác - <i>Mining products other</i>	132,08	136,32	142,67	148,76	155,21
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	107,59	113,73	121,19	116,50	121,16
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	106,05	109,99	111,80	114,26	122,12
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	126,05	126,51	129,56	130,95	131,19
Sản phẩm dệt, da - <i>Textile, leather products</i>	110,10	113,73	118,02	119,57	123,66
Sản phẩm từ gỗ - <i>Wood products</i>	111,35	117,87	121,53	120,62	124,94
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	106,44	107,93	111,30	111,37	111,90
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	92,25	95,93	122,41	113,23	116,02

315 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)**
(Cont.) *Input producer price index (Year 2014 = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	104,07	105,07	111,97	112,24	113,84
Thuốc và dược liệu <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	109,18	109,70	107,20	107,05	117,25
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	101,33	103,20	105,64	106,91	107,88
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Non metal products</i>	105,83	107,04	112,16	114,20	113,73
Sản phẩm kim loại - <i>Metal products</i>	105,42	118,67	127,00	116,24	112,87
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>	106,45	108,53	111,04	111,85	112,15
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	115,10	124,34	132,34	124,02	141,03
Thiết bị điện - <i>Electrical equipments</i>	110,57	113,78	116,32	120,08	125,10
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	103,18	103,19	102,81	103,19	104,32
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	100,54	100,53	100,53	100,53	100,55
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipments</i>	103,30	103,25	103,25	103,25	104,24
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	133,99	137,23	138,14	142,14	148,63
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	121,13	122,43	124,13	132,34	136,53
Nước tự nhiên khai thác - <i>Natural water exploitation</i>	121,13	122,43	124,13	132,34	136,53
Dịch vụ xây dựng - <i>Construction services</i>	115,83	117,90	125,51	129,84	134,42
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ <i>Professional, scientific and technical services</i>	119,41	120,25	123,93	126,99	133,02

316 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100) *Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	108,79	102,12	103,89	103,14	108,56
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan Agricultural products and related services	112,64	102,44	102,44	103,50	111,31
Sản phẩm từ cây hàng năm - <i>Annual crops products</i>	104,35	104,37	103,85	105,74	109,69
Sản phẩm từ cây lâu năm - <i>Perennial crops products</i>	100,87	106,84	108,20	106,70	127,72
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	141,79	96,33	95,64	98,64	104,11
Dịch vụ nông nghiệp - <i>Agricultural services</i>	101,51	101,31	103,68	103,83	102,36
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan Forestry products and related services	99,81	100,55	103,98	101,35	101,23
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	100,91	100,51	101,51	101,76	101,10
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	99,76	101,50	107,44	101,31	100,68
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	105,91	103,74	99,20	101,28	102,40
Dịch vụ lâm nghiệp - <i>Forestry services</i>	95,47	99,75	101,41	100,76	101,44
Thủy sản khai thác, nuôi trồng Aquatic products from exploitation and farming	98,71	101,33	108,43	102,19	101,02
Thủy sản khai thác - <i>Catching</i>	101,94	101,19	105,77	105,25	101,65
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	96,81	101,44	110,19	100,04	100,53

317 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 2010 = 100)

*Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Year 2010 = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	154,36	157,63	163,77	168,91	183,37
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan Agricultural products and related services	151,82	155,53	159,33	164,90	183,54
Sản phẩm từ cây hàng năm - <i>Annual crops products</i>	137,35	143,36	148,88	157,42	172,68
Sản phẩm từ cây lâu năm - <i>Perennial crops products</i>	124,17	132,67	143,55	153,17	195,62
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	214,64	206,78	197,77	195,09	203,10
Dịch vụ nông nghiệp - <i>Agricultural services</i>	204,49	205,35	212,91	221,07	226,28
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan Forestry products and related services	179,49	180,48	187,66	190,19	192,52
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	140,10	140,81	142,94	145,45	147,06
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	184,15	158,02	169,79	172,02	173,19
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	177,52	184,16	182,68	185,02	189,46
Dịch vụ lâm nghiệp - <i>Forestry services</i>	171,90	171,47	173,88	175,21	177,74
Thủy sản khai thác, nuôi trồng Aquatic products from exploitation and farming	160,51	162,65	176,36	180,22	182,05
Thủy sản khai thác - <i>Catching</i>	186,29	188,50	199,38	209,85	213,31
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	146,57	148,68	163,82	163,89	164,77

318 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)

Producer price index for industry (Previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	99,40	102,91	104,24	99,11	100,59
Khai khoáng - Mining and quarrying	91,24	115,40	118,90	91,51	104,32
Than cứng và than non - Coal and lignite	108,62	96,68	109,93	117,18	102,71
Dầu thô, khí tự nhiên - Crude oil, natural gas	81,54	131,97	136,92	86,49	105,05
Quặng kim loại - Metal ores	107,98	109,12	117,70	102,61	99,21
Sản phẩm khai khoáng - Mining products other	101,48	101,63	105,46	106,50	104,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	99,77	102,63	103,69	99,43	100,17
Thực phẩm chế biến - Food products	101,00	104,18	108,39	103,61	102,29
Đồ uống - Beverage	103,63	101,11	102,70	101,97	101,81
Sản phẩm đồ hút - Tobacco	99,05	100,26	105,71	104,87	104,43
Sản phẩm dệt - Textile products	99,61	101,08	103,26	96,72	98,45
Trang phục - Garment	100,16	99,80	102,59	103,48	101,45
Da và các sản phẩm da có liên quan Leather and related products	103,73	98,13	102,86	103,38	104,07
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre Wood, banjo, species of bamboo	100,76	99,74	103,45	98,56	99,94
Giấy, sản phẩm từ giấy - Paper and paper products	99,13	102,07	100,62	97,63	100,35
Dịch vụ và sao chép bản ghi Printing and service activities related to printing	98,95	103,25	103,92	103,66	102,87
Hóa chất - Chemical	100,68	104,06	107,44	94,33	99,95
Thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	105,11	102,65	98,39	103,52	102,92
Sản phẩm từ cao su, plastic - Rubber, plastic products	99,94	101,84	103,47	100,43	100,99
Sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác Non metal products	100,07	100,44	104,34	102,62	99,34
Kim loại - Metal	94,96	118,06	107,87	90,83	97,85

318 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)** (Cont.) *Producer price index for industry (Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	100,19	100,49	100,25	99,85	97,44
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	100,21	103,40	102,27	101,26	102,13
Máy móc thiết bị điện khác <i>Other machinery and equipment</i>	99,67	100,62	103,50	103,22	103,28
Xe có động cơ - <i>Trailer and motor vehicles</i>	100,80	99,74	99,59	101,68	103,41
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport means</i>	100,21	100,10	100,17	102,24	100,85
Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i>	101,88	102,74	101,47	100,22	101,36
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply</i>	98,68	101,16	105,54	104,15	105,83
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	102,65	101,45	101,91	101,80	102,84

319 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)

Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	140,32	144,41	150,53	149,18	150,06
Khai khoáng - Mining and quarrying	167,59	193,40	229,96	210,42	219,52
Than cứng và than non - Coal and lignite	249,17	240,88	264,81	310,30	318,71
Dầu thô, khí tự nhiên - Crude oil, natural gas	77,51	102,29	140,05	121,13	127,25
Quặng kim loại - Metal ores	206,72	225,58	265,51	272,44	270,28
Sản phẩm khai khoáng - Mining products other	152,97	155,47	163,95	174,61	181,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	131,92	135,39	140,39	139,59	139,83
Thực phẩm chế biến - Food products	139,46	145,29	157,48	163,16	166,90
Đồ uống - Beverage	131,50	132,96	136,55	139,24	141,76
Sản phẩm đồ hút - Tobacco	148,87	149,26	157,78	165,46	172,79
Sản phẩm dệt - Textile products	141,93	143,47	148,14	143,28	141,06
Trang phục - Garment	162,78	162,46	166,66	172,45	174,96
Da và các sản phẩm da có liên quan Leather and related products	169,57	166,40	171,16	176,95	184,14
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre Wood, banjo, species of bamboo	142,94	142,57	147,49	145,37	145,28
Giấy, sản phẩm từ giấy - Paper and paper products	130,76	133,47	134,30	131,11	131,58
Dịch vụ và sao chép bản ghi Printing and service activities related to printing	144,88	149,58	155,44	161,13	165,76
Hóa chất - Chemical	131,05	136,36	146,51	138,21	138,14
Thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	128,59	132,00	129,88	134,44	138,37
Sản phẩm từ cao su, plastic - Rubber, plastic products	133,46	135,91	140,63	141,23	142,63
Sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác Non metal products	126,56	127,12	132,63	136,10	135,21
Kim loại - Metal	123,88	146,26	157,77	143,30	140,23

319 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)** (Cont.) *Producer price index for industry (Year 2010 = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	112,19	112,74	113,02	112,85	109,96
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	120,14	124,22	127,04	128,63	131,37
Máy móc thiết bị điện khác <i>Other machinery and equipment</i>	120,95	121,69	125,95	130,00	134,27
Xe có động cơ - <i>Trailer and motor vehicles</i>	103,96	103,69	103,26	104,99	108,57
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport means</i>	121,13	121,25	121,45	124,17	125,22
Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i>	156,21	160,48	162,84	163,20	165,42
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply</i>	170,99	172,96	182,54	190,11	201,20
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	155,02	157,26	160,26	163,15	167,78

320 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100) *Producer price index for services (Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	99,27	100,95	103,71	105,95	105,90
Trong đó - Of which:					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	94,79	100,11	108,30	112,88	113,16
Trong đó - Of which:					
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ <i>Road and railway transport services</i>	100,56	100,52	107,63	103,12	101,43
Dịch vụ vận tải đường thủy <i>Waterway transport services</i>	100,11	108,23	109,24	107,37	102,67
Dịch vụ vận tải hàng không <i>Aviation transport services</i>	64,06	96,76	135,44	161,37	196,16
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	101,03	100,52	100,80	100,10	103,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,80	101,20	105,49	105,74	104,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	96,76	99,94	101,08	102,26	100,24
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,40	100,12	100,37	100,72	101,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	96,94	99,23	104,23	106,63	101,29
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	103,47	102,47	103,39	106,84	105,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,01	100,46	100,69	101,05	109,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,07	100,51	100,56	102,19	101,98
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	103,48	101,93	103,17	105,39	105,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	104,00	101,23	102,70	106,68	102,60

321 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)

Producer price index for services (Year 2010 = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	135,11	136,39	141,45	149,86	158,70
Trong đó - Of which:					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	142,11	142,27	152,17	171,77	194,37
Trong đó - Of which:					
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ <i>Road and railway transport services</i>	141,61	142,35	153,21	158,00	160,26
Dịch vụ vận tải đường thủy <i>Waterway transport services</i>	119,66	129,51	141,48	151,90	155,95
Dịch vụ vận tải hàng không <i>Aviation transport services</i>	142,94	138,31	187,33	302,30	592,99
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	146,76	147,53	148,71	148,85	154,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	160,77	162,70	171,63	181,48	189,37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,89	100,83	101,92	104,22	104,48
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128,22	128,37	128,84	129,77	131,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	132,60	131,58	137,15	146,23	148,11
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	184,61	189,17	195,58	208,96	220,81
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	262,72	263,94	265,78	268,57	293,88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	129,31	129,98	130,70	133,57	136,21
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	169,63	172,91	178,39	188,00	198,46
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	200,29	202,76	208,22	222,13	227,90

322 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	98,68	102,86	107,08	98,09	101,15
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	93,99	104,63	110,45	92,79	95,63
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	101,55	105,06	101,31	97,31	104,61
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	96,41	102,57	103,79	93,13	100,94
Cà phê - <i>Coffee</i>	94,91	107,55	122,00	114,70	151,71
Chè - <i>Tea</i>	110,11	104,79	113,14	102,61	103,47
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	98,26	122,82	124,91	93,78	129,92
Gạo - <i>Rice</i>	104,78	110,12	100,00	107,33	111,16
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	102,73	107,10	105,64	101,28	100,77
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	101,70	106,85	111,13	100,32	99,24
Than đá - <i>Coal</i>	98,90	104,60	136,56	98,65	79,35
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	68,22	127,86	165,69	87,49	99,58
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	80,85	125,19	170,84	87,20	93,12
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	107,43	119,25	112,70	104,81	116,07
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	100,00	106,51	104,05	90,69	100,27
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	102,12	105,84	115,76	89,42	97,90
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	100,05	137,70	109,36	81,66	99,66
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	98,59	106,50	105,68	99,53	99,86
Cao su - <i>Rubber</i>	99,07	118,36	96,12	83,94	122,26
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	103,37	100,58	103,76	95,52	95,98
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	99,58	109,17	111,25	109,56	100,91

322 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% So bộ Prel. 2024
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	102,95	104,90	104,85	102,13	97,37
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	100,67	99,97	105,85	98,87	97,07
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	108,26	100,44	101,14	97,70	94,61
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	103,97	102,35	109,03	106,80	100,75
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	97,63	105,48	103,75	105,15	98,36
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	99,96	136,13	106,64	103,86	102,35
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and articles of glass</i>	100,00	95,41	111,84	114,79	77,62
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	106,41	106,89	103,71	97,71	106,40
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	94,32	117,37	107,29	83,31	93,68
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	99,78	108,90	101,44	93,61	98,25
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	99,41	100,66	104,26	96,96	101,38
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	99,11	100,30	101,45	98,76	99,04
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	101,13	100,31	100,32	98,91	103,34
Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	99,60	100,98	103,15	99,05	99,53
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	99,00	97,05	107,29	94,00	97,66

323 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	117,23	120,58	129,12	126,65	128,11
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	126,40	132,25	146,07	135,54	129,62
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	143,69	150,96	152,93	148,81	155,67
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	119,26	122,33	126,97	118,25	119,36
Cà phê - <i>Coffee</i>	119,47	128,49	156,75	179,79	272,75
Chè - <i>Tea</i>	126,57	132,63	150,06	153,98	159,32
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	148,12	181,92	227,24	213,10	276,86
Gạo - <i>Rice</i>	98,74	108,74	108,74	116,71	129,74
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	86,21	92,33	97,54	98,79	99,55
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	115,81	123,74	137,51	137,95	136,90
Than đá - <i>Coal</i>	84,16	88,04	120,22	118,60	94,11
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	53,54	68,45	113,42	99,23	98,81
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	72,51	90,77	155,07	135,21	125,92
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	179,53	214,09	241,27	252,88	293,52
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	110,16	117,32	122,08	110,72	111,01
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	104,15	110,24	127,61	114,11	111,71
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	84,64	116,55	127,46	104,08	103,72
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	88,88	94,66	100,04	99,57	99,43
Cao su - <i>Rubber</i>	46,83	55,42	53,27	44,72	54,67
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	75,49	75,93	78,79	75,26	72,23
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	133,73	146,00	162,42	177,95	179,58

323 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	114,61	120,23	126,05	128,74	125,36
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	128,28	128,24	135,74	134,21	130,28
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	129,49	130,07	131,55	128,53	121,60
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	128,21	131,22	143,07	152,79	153,94
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	119,69	126,24	130,97	137,71	135,45
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	112,20	152,74	162,88	169,17	173,15
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and articles of glass</i>	101,33	96,68	108,12	124,11	96,33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	129,16	138,06	143,18	139,89	148,85
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	87,69	102,92	110,41	91,98	86,17
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	96,21	104,78	106,28	99,50	97,75
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	124,92	125,74	131,11	127,11	128,87
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	111,56	111,89	113,52	112,10	111,03
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	90,32	90,60	90,89	89,90	92,91
Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	87,35	88,21	90,99	90,12	89,70
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	113,43	110,08	118,11	111,02	108,42

324 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	99,41	105,49	108,57	95,27	98,06
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	98,22	102,95	106,45	96,78	92,89
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,77	105,28	105,44	103,06	102,79
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	100,04	113,55	104,01	90,11	94,79
Lúa mì - <i>Wheat</i>	100,60	127,32	127,00	92,45	87,37
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	109,01	126,07	106,99	78,99	90,57
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	97,88	100,67	100,68	94,95	116,91
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	100,99	108,06	107,05	87,63	101,50
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	100,28	107,16	116,00	105,08	100,72
Cao su - <i>Rubber</i>	98,85	115,16	101,68	84,29	109,76
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	100,54	112,67	110,71	106,98	107,98
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	87,04	142,93	125,62	85,14	114,08
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	97,35	144,88	143,66	82,38	98,93
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	99,43	118,34	125,02	104,02	89,78
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	100,34	102,07	111,81	91,44	92,41
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	93,11	110,70	107,82	90,36	95,91
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	100,04	103,15	106,65	97,43	96,15
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	98,34	110,02	133,27	74,49	87,04
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	95,70	107,22	104,63	88,45	97,33
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	99,61	102,70	105,68	99,35	100,20
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	102,53	99,00	99,41	102,29	102,59
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	96,65	103,80	118,40	96,39	100,09
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	99,26	100,37	100,31	102,21	101,72
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	99,21	103,42	108,46	94,16	98,35

324 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Giấy - Paper	97,88	108,08	103,77	91,41	96,64
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	110,67	86,67	120,30	103,72	97,29
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	98,71	104,17	104,16	89,33	94,45
Xơ, sợi dệt - Fibres not spun	98,40	110,49	109,96	93,41	100,28
Vải may mặc các loại - Textile fabrics	103,96	105,04	111,62	101,50	100,89
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear	98,40	100,31	101,54	102,70	101,24
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	100,23	94,43	119,20	96,43	93,01
Sắt, thép - Iron, steel	100,17	123,21	120,92	80,30	92,17
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	99,63	112,09	126,00	95,27	99,35
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts	100,07	99,78	101,97	99,56	100,51
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	97,19	98,31	104,71	98,76	97,59
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	99,92	100,44	103,51	101,06	97,50
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	98,43	108,05	112,87	106,63	101,30
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Other means of transport and equipment	99,44	103,76	107,88	104,48	103,13
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	98,92	98,11	99,10	98,34	99,54
Hàng hóa khác - Others	98,23	107,44	115,80	97,43	99,79

325 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	108,50	114,45	124,26	118,39	116,09
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	126,35	130,07	138,46	134,00	124,47
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	149,22	157,10	165,64	170,72	175,49
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	131,57	149,40	155,39	140,02	132,73
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	101,93	129,78	164,82	152,37	133,13
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	117,81	148,52	158,90	125,52	113,68
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	101,02	101,70	102,39	97,22	113,66
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	126,26	136,44	146,06	127,99	129,91
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	104,85	112,35	130,33	136,95	137,94
Cao su - <i>Rubber</i>	74,34	85,61	87,05	73,37	80,54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	131,53	148,20	164,06	175,52	189,53
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	59,96	85,70	107,66	91,65	104,56
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	83,18	120,52	173,13	142,62	141,08
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal food and materials</i>	109,28	129,33	161,69	168,18	151,00
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	108,72	110,97	124,08	113,45	104,85
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	91,55	101,34	109,27	98,74	94,70
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	103,38	106,64	113,73	110,80	106,54
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	78,52	86,39	115,12	85,75	74,64
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	97,38	104,42	109,25	96,63	94,05
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	106,56	109,44	115,65	114,90	115,13
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	112,67	111,54	110,89	113,43	116,36
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	100,98	104,82	124,11	119,62	119,73
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	102,05	102,43	102,75	105,02	106,82
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	107,00	110,66	120,02	113,01	111,15

325 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Giấy - Paper	91,63	99,03	102,76	93,94	90,78
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	135,36	117,32	141,13	146,37	142,40
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	97,80	101,87	106,11	94,79	89,53
Xơ, sợi dệt - Fibres not spun	90,44	99,93	109,89	102,65	102,93
Vải may mặc các loại - Textile fabrics	139,34	146,37	163,38	165,83	167,30
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear	127,19	127,58	129,55	133,04	134,69
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	135,05	127,52	152,01	146,57	136,34
Sắt, thép - Iron, steel	80,89	99,67	120,51	96,77	89,19
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	92,84	104,06	131,12	124,92	124,10
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts	114,92	114,66	116,92	116,40	116,99
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	109,27	107,42	112,49	111,09	108,41
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	109,71	110,19	114,06	115,27	112,39
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	95,31	102,98	116,23	123,94	125,55
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Other means of transport and equipment	104,50	108,43	116,97	122,21	126,03
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	121,20	118,91	117,84	115,88	115,35
Hàng hóa khác - Others	106,27	114,18	132,21	128,82	128,55

326 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm trước = 100)

Merchandise term of trade^(*) (Previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA MERCHANDISE TERM OF TRADE	99,26	97,51	98,63	102,95	103,15
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	95,70	101,63	103,75	95,88	102,95
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	97,86	99,79	96,08	94,41	101,77
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	101,46	96,66	97,59	105,01	98,70
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	101,15	94,83	100,38	93,77	91,91
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	83,05	86,40	118,92	105,85	94,14
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	94,15	95,26	88,73	103,75	101,63
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	100,14	97,15	80,51	98,26	98,90
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	104,54	128,42	104,52	92,32	102,39
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	98,98	103,70	100,00	100,18	99,67
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	107,40	96,21	96,51	100,37	104,55
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	102,08	102,61	108,54	91,78	101,82
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	106,17	113,20	87,00	101,33	114,39
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	99,19	99,86	98,01	97,72	101,58
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	102,75	92,84	88,88	92,76	102,02

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

^(*) Merchandise export price index/Merchandise import price index.

327 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm 2010 = 100)

Merchandise term of trade^(*) (Year 2010 = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA MERCHANDISE TERM OF TRADE	108,05	105,36	103,91	106,98	110,35
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	100,04	101,68	105,49	101,15	104,14
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	96,29	96,09	92,32	87,17	88,71
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	119,88	115,88	113,09	118,76	117,21
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	88,05	83,50	83,81	78,59	72,23
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	87,17	75,32	89,57	94,81	89,25
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	108,40	103,26	91,62	95,06	96,60
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	103,63	100,69	81,06	79,65	78,77
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	86,92	111,62	116,67	107,71	110,29
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	83,41	86,50	86,50	86,65	86,37
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	120,33	115,77	111,72	112,13	117,23
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	100,75	103,38	112,21	102,98	104,85
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	95,63	108,26	94,19	95,44	109,18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	101,69	101,55	99,52	97,25	98,79
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	94,77	87,98	78,20	72,54	74,00

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 326 - See the note at Table 326.

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông

Transport and Postal Service, Telecommunication

Biểu Table	Trang Page
328 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>	837
329 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>	838
330 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Number of passengers carried by types of ownership</i>	839
331 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Number of passengers traffic by types of ownership</i>	840
332 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by province</i>	841
333 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by province</i>	843
334 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by the road by province</i>	845
335 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by the road by province</i>	847
336 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of transport</i>	849
337 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	850
338 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight carried by transport sector</i>	851
339 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight traffic by transport sector</i>	852
340 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Volume of freight carried by types of ownership</i>	853

341	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Volume of freight traffic by types of ownership</i>	854
342	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by province</i>	855
343	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by province</i>	857
344	Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by the road by province</i>	859
345	Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the road by province</i>	861
346	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by the waterway by province</i>	863
347	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the waterway by province</i>	865
348	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không <i>Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports</i>	867
349	Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	868
350	Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông <i>Turnover of postal service and tele-communication service</i>	869
351	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	870

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm: **Khối lượng hàng hoá xuất cảng** là khối lượng hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác; **khối lượng hàng hoá nhập cảng** là khối lượng hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó. Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hàng nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

Volume of cargoes across the port is the actual volume of cargoes exported or imported across a port in a reference period, including: ***The volume of cargoes exported across the port*** is the actual volume of cargoes loaded to vehicles of seaway, inland waterway, airway, departed to destination port; ***the volume of cargoes imported across the port*** is the actual volume of cargoes which is carried by vehicles of seaway, inland waterway, airway to the port and unloaded at the port. Volume of cargoes across the port consists of exported goods, imported goods, intra-exported goods, intra-imported goods, re-exported goods; excluding goods loaded and unloaded outside the port, the amount of liquid across the port for ships such as fresh water, fuel, and the volume of goods lost in the process of loading and unloading at the port.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service turnover is the amount of money that postal enterprises gain from the provision of domestic and international postal services to customers in reference period.

Postal services consists of acceptance service, carriage service and delivery service of letter (domestic and international), packages and parcels by types of transport from sender's address to recipient's address (excluding telegraphic money transfer, postal saving services).

Telecommunication service turnover is the amount of money gained by telecommunication enterprises from the provision of telecommunication services in reference period.

Telecommunication service turnover consists of (a) Turnover from the provision of telecommunication services to users; (b) Turnover from the provision of telecommunication services to domestic telecommunication enterprises; (c) Turnover from the provision of telecommunication services to foreign partners operating outside Viet Nam territory; (d) Turnover from the provision of public-telecommunication services to users as beneficiaries of public-telecommunication services.

Telecommunication service is the services of sending, transmitting, receiving and processing information between two or a group of users of telecommunications services, including basic services and value-added services.

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2024

Vận tải hành khách năm 2024 sơ bộ đạt 5.481,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,1% so với năm trước và 256,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 12,8%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 4.877,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,9% và luân chuyển 159,3 tỷ lượt khách.km, tăng 14,8%; đường thủy đạt 532,5 triệu lượt khách, tăng 5,0% và 6,0 tỷ lượt khách.km, tăng 16,2%; hàng không đạt 52,1 triệu lượt khách, giảm 6,7% và 88,2 tỷ lượt khách.km, tăng 8,7%; đường sắt đạt 20 triệu lượt khách, tăng 18,2% và 2,9 tỷ lượt khách.km, tăng 24,7%.

Vận tải hàng hóa năm 2024 sơ bộ đạt 2.575,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,5% so với năm trước và luân chuyển 296,5 tỷ tấn.km, tăng 11,4%, trong đó vận tải trong nước đạt 2.536,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,4% và luân chuyển 169,4 tỷ tấn.km, tăng 11,3%; vận tải ngoài nước đạt 38,6 triệu tấn, tăng 20,5% và 127 tỷ tấn.km, tăng 11,5%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2024 đạt 2.030 triệu tấn, tăng 12,4% so với năm trước và 117 tỷ tấn.km, tăng 12,1%; đường thủy nội địa đạt 410,2 triệu tấn, tăng 11,5% và 38,2 tỷ tấn.km, tăng 1,9%; đường biển đạt 129,5 triệu tấn, tăng 17,8% và 127,8 tỷ tấn.km, tăng 13,8%; đường sắt đạt 5,1 triệu tấn, tăng 9,7% và 3,9 tỷ tấn.km, tăng 4,7%; đường hàng không đạt 443,8 nghìn tấn, tăng 35,1% và 9,6 tỷ tấn.km, tăng 15,5%.

Năm 2024, doanh thu hoạt động bưu chính và viễn thông sơ bộ đạt 397,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2023, trong đó doanh thu hoạt động viễn thông đạt 358,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 38,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%. Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2024 đạt 121,3 triệu thuê bao, giảm 4,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 118,6 triệu thuê bao, giảm 4,4%; số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định đạt 23,9 triệu thuê bao, tăng 5,2%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2024

Passengers carried in 2024 preliminarily reached 5,481.9 million turns of passengers, a year-on-year increase of 11.1% and passenger traffic reached 256.3 billion passenger-kilometers (pkm), a year-on-year increase of 12.8%, of which passenger carried by roadway reached 4,877.3 million turns, a year-on-year increase of 11.9% and 159.3 billion pkm, an expansion of 14.8%; passenger carried by inland waterway gained 532.5 million turns of passengers, an increase of 5.0% and 6.0 billion pkm, up 16.2%; passenger carried by airway attained 52.1 million turns of passengers, a decrease of 6.7% and 88.2 billion pkm, an increase of 8.7%; passenger carried by railway achieved 20 million turns of passengers, an increase of 18.2% and 2.9 billion pkm, up 24.7%.

Freight carried in 2024 preliminarily reached 2,575.3 million tonnes, a year-on-year increase of 12.5% and freight traffic gained 296.5 billion tonne-kilometres (tkm), up 11.4%, of which domestic freight carried reached 2,536.7 million tonnes, up 12.4% and domestic freight traffic reached 169.4 billion tkm, up 11.3%; overseas freight carried reached 38.6 million tonnes, a rise of 20.5% and freight traffic reached 127 billion tkm, an increase of 11.5%. By types of transport, a year-on-year freight carried in 2024 by road reached 2,030 million tonnes, an increase of 12.4% and 117 billion tkm, a rise of 12.1%; freight carried by inland waterway attained 410.2 million tonnes, a rise of 11.5% and 38.2 billion tkm, up 1.9%; freight carried by maritime reached 129.5 million tonnes, up 17.8% and 127.8 billion tkm, an increase of 13.8%; freight carried by railway gained 5.1 million tonnes, an upturn of 9.7% and 3.9 billion tkm, up 4.7%; freight carried by airway reached 443.8 thousand tonnes, an increase of 35.1% and 9.6 billion tkm, an increase of 15.5%.

In 2024, turnover from postal and telecommunications preliminarily reached 397.3 trillion VND, a year-on-year expansion of 4.6%, including telecommunications turnover with 358.4 trillion VND, an increase of 4.1%; and postal and delivery service turnover with 38.9 trillion VND, up 9.9%. The total number of telephone subscribers at the end of 2024 preliminarily reached 121.3 million, declining 4.1% compared to the same period last year, of which the number of mobile phone subscribers reached 118.6 million, a fall of 4.4%; the number of landline broadband internet subscribers was 23.9 million, an increase of 5.2%.



VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2024

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

www.nso.gov.vn



VẬN TẢI - TRANSPORT

Vận tải hành khách
Passengers

Vận tải hàng hóa
Freight



BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

397,3

Ngàn tỷ đồng
Trillion dong

4,6%



Doanh thu bưu chính và viễn thông
Turnover of postal service and telecommunication service

Thuê bao điện thoại và internet
Telephone and internet subscribers

121,3

Triệu thuê bao
Million subscribers

23,9

Triệu thuê bao
Million subscribers



Điện thoại
Telephone



DSL Internet

328 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers carried by types of transport^(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Đường sắt ^(**) Railway ^(**)	Đường bộ Road	Đường thủy Waterway	Đường hàng không Aviation
Triệu lượt người - Mill. persons					
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
2019	4776,7	8,0	4427,3	286,3	55,1
2020	3466,4	3,7	3241,8	188,6	32,3
2021	2519,8	1,4	2306,4	196,9	15,1
2022	3843,8	4,5	3421,8	368,5	49,0
2023	4936,3	16,9	4356,6	507,0	55,8
Sơ bộ - Prel. 2024	5481,9	20,0	4877,3	532,5	52,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
2018	106,6	91,4	105,6	127,3	110,3
2019	111,3	92,6	110,6	125,0	112,2
2020	72,6	46,0	73,2	65,9	58,7
2021	72,7	37,4	71,1	104,4	46,7
2022	152,5	321,8	148,4	187,2	324,6
2023	129,0	379,7	127,3	137,6	113,9
Sơ bộ - Prel. 2024	111,1	118,2	111,9	105,0	93,3

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

^(**) Từ năm 2023 bao gồm số liệu tàu điện trên cao.

^(**) From 2023 including data of elevated transport.

329 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*) *Number of passengers traffic by types of transport^(*)*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Đường sắt ^(**) Railway ^(**)	Đường bộ Road	Đường thủy Waterway	Đường hàng không Aviation
Triệu lượt người.km - Mill. persons.km					
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
2017	186834,4	3625,1	125390,3	3504,6	54314,4
2018	206672,7	3542,1	130774,7	4499,9	67856,0
2019	230747,2	3154,7	144061,2	6128,5	77402,8
2020	151100,5	1509,2	112740,5	2725,9	34124,9
2021	93805,3	639,8	78029,6	1203,3	13932,6
2022	170443,7	1598,4	107373,2	3756,0	57716,1
2023	227328,1	2289,2	138726,5	5167,8	81144,6
Sơ bộ - Prel. 2024	256334,0	2855,2	159257,4	6003,1	88218,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
2018	110,6	97,7	104,3	128,4	124,9
2019	111,6	89,1	110,2	136,2	114,1
2020	65,5	47,8	78,3	44,5	44,1
2021	62,1	42,4	69,2	44,1	40,8
2022	181,7	249,8	137,6	312,1	414,3
2023	133,4	143,2	129,2	137,6	140,6
Sơ bộ - Prel. 2024	112,8	124,7	114,8	116,2	108,7

^(*),^(**) Xem ghi chú Biểu 328 - *See the note at Table 328.*

330 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*) *Number of passengers carried by types of ownership^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>				
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
2018	4291,5	626,1	3645,8	19,5
2019	4776,7	621,0	4135,2	20,5
2020	3466,4	358,2	3090,1	18,1
2021	2519,8	259,5	2245,2	15,1
2022	3843,8	399,7	3419,1	25,0
2023	4936,3	550,9	4344,0	41,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	5481,9	605,8	4829,5	46,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
2018	106,6	106,3	106,6	101,8
2019	111,3	99,2	113,4	104,9
2020	72,6	57,7	74,7	88,4
2021	72,7	72,5	72,7	83,5
2022	152,5	154,0	152,3	165,3
2023	128,4	137,8	127,1	165,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	111,1	110,0	111,2	112,4

^(*) Xem ghi chú Biểu 328 - *See the note at Table 328.*

331 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of passengers traffic by types of ownership^(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Kinh tế Nhà nước State	Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
Triệu lượt người.km - Mill. persons.km				
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
2016	169076,9	47195,4	119270,2	2611,3
2017	186834,4	51152,2	132841,3	2840,9
2018	206672,7	55621,7	148072,2	2978,8
2019	230747,2	59994,3	167394,3	3358,6
2020	151100,5	15613,2	132808,2	2679,1
2021	93805,3	9661,9	82445,5	1697,9
2022	170443,7	17743,2	149632,5	3068,0
2023	227328,1	23187,5	200048,7	4091,9
Sơ bộ - Prel. 2024	256334,0	24326,1	227368,2	4639,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
2018	110,6	108,7	111,5	104,9
2019	111,6	107,9	113,0	112,8
2020	65,5	26,0	79,3	79,8
2021	62,1	61,9	62,1	63,4
2022	181,7	183,6	181,5	180,7
2023	133,4	130,7	133,7	133,4
Sơ bộ - Prel. 2024	112,8	104,9	113,7	113,4

^(*) Xem ghi chú Biểu 328 - See the note at Table 328.

332 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers carried by province^(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3413,2	2503,3	3790,4	4863,6	5409,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1380,1	1123,3	1435,9	1811,0	2086,8
Hà Nội	1137,1	908,9	1164,2	1429,4	1629,3
Vĩnh Phúc	13,9	11,1	20,5	23,9	36,1
Bắc Ninh	9,9	5,6	7,0	10,8	11,7
Quảng Ninh	40,2	34,5	47,1	61,3	77,8
Hải Dương	31,2	30,4	36,5	48,9	56,3
Hải Phòng	73,6	67,0	79,4	130,9	156,5
Hưng Yên	14,4	13,6	14,9	16,2	16,6
Thái Bình	16,0	14,2	18,2	21,3	25,4
Hà Nam	8,4	8,3	9,8	13,7	13,7
Nam Định	16,4	14,0	16,1	17,9	18,4
Ninh Bình	19,0	15,8	22,2	36,7	45,1
Trung du và miền núi phía Bắc	80,8	70,7	102,0	131,4	149,0
Northern midlands and mountain areas	80,8	70,7	102,0	131,4	149,0
Hà Giang	3,0	2,3	3,1	3,7	4,4
Cao Bằng	1,2	1,2	1,8	3,3	3,5
Bắc Kạn	3,0	1,2	2,2	4,1	4,7
Tuyên Quang	5,5	6,6	6,8	7,6	8,5
Lào Cai	3,4	3,3	4,8	7,1	7,3
Yên Bái	8,2	5,8	7,9	10,1	13,2
Thái Nguyên	12,5	13,5	16,7	21,4	25,4
Lạng Sơn	7,6	6,2	6,8	7,6	8,3
Bắc Giang	18,6	16,5	25,2	33,7	36,9
Phú Thọ	7,9	7,2	14,9	16,1	17,0
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,7	4,1
Lai Châu	1,4	1,1	1,2	2,2	2,5
Sơn La	3,6	2,6	3,9	4,6	5,2
Hòa Bình	3,6	2,4	4,9	7,0	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	268,7	193,4	273,6	334,6	379,0
North Central and Central coastal areas	268,7	193,4	273,6	334,6	379,0
Thanh Hóa	23,2	12,9	16,9	22,5	24,5
Nghệ An	73,0	60,6	81,4	95,1	109,3
Hà Tĩnh	20,4	11,7	16,3	21,3	25,2
Quảng Bình	15,5	15,3	18,3	20,1	22,3
Quảng Trị	7,0	6,7	7,5	8,2	8,7
Huế	18,0	16,8	25,0	35,1	40,9

332 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of passengers carried by province^(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	11,7	8,0	9,7	10,8	12,0
Quảng Nam	5,9	4,0	4,9	5,0	5,3
Quảng Ngãi	4,2	2,7	3,8	4,7	5,2
Bình Định	28,7	17,2	28,8	34,4	41,4
Phú Yên	12,9	7,5	8,9	9,2	9,7
Khánh Hòa	19,7	13,0	28,3	34,2	35,5
Ninh Thuận	5,6	4,9	9,1	14,2	16,5
Bình Thuận	22,9	12,1	14,6	19,8	22,6
Tây Nguyên - Central Highlands	79,6	55,7	74,5	87,7	97,7
Kon Tum	8,1	5,5	6,6	7,5	8,6
Gia Lai	18,7	13,6	17,6	20,7	22,2
Đắk Lắk	24,2	15,8	24,8	27,4	27,0
Đắk Nông	2,9	2,0	3,3	5,0	7,1
Lâm Đồng	25,7	18,9	22,1	27,2	32,7
Đông Nam Bộ - South East	908,3	553,6	1247,3	1713,3	1791,1
Bình Phước	9,4	5,5	9,9	18,8	20,7
Tây Ninh	18,8	10,3	24,9	31,2	37,9
Bình Dương	30,4	27,5	34,4	37,7	41,4
Đồng Nai	94,7	67,4	92,2	112,2	124,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,3	33,2	49,8	53,8	57,7
TP. Hồ Chí Minh	716,7	409,8	1036,2	1459,6	1509,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	695,7	506,5	657,1	785,6	906,2
Long An	39,2	16,4	20,4	21,8	27,2
Tiền Giang	34,4	25,5	30,3	34,7	41,8
Bến Tre	46,3	37,2	45,7	50,5	56,5
Trà Vinh	11,8	9,2	16,6	25,8	31,5
Vĩnh Long	27,2	23,4	38,1	58,4	66,8
Đồng Tháp	33,5	27,9	40,2	45,5	50,9
An Giang	92,4	91,1	110,0	134,1	156,8
Kiên Giang	51,6	35,3	41,8	50,8	58,5
Cần Thơ	103,6	15,2	29,4	32,4	38,4
Hậu Giang	96,8	94,9	107,8	108,8	111,5
Sóc Trăng	40,1	24,0	47,2	65,2	78,7
Bạc Liêu	73,6	72,7	79,1	92,9	115,8
Cà Mau	45,2	33,7	50,5	64,7	72,1

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

^(*) Excluding data of Central State owned enterprises.

333 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by province^(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	114557,8	79928,0	111129,2	143894,4	165260,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29488,8	22737,0	29281,1	37867,8	44490,9
Hà Nội	14084,6	9358,9	12194,7	15019,5	16797,3
Vĩnh Phúc	871,8	708,8	1170,7	1365,1	2450,9
Bắc Ninh	550,7	311,9	311,8	470,0	516,3
Quảng Ninh	3749,0	3122,9	4087,9	5208,5	6553,2
Hải Dương	1674,3	1599,0	2032,7	2707,8	3073,9
Hải Phòng	2844,0	2588,0	3066,8	5289,7	6361,8
Hưng Yên	829,9	800,9	901,0	990,2	1028,9
Thái Bình	1661,5	1471,8	1897,1	2198,2	2635,9
Hà Nam	343,9	331,9	410,2	573,0	579,1
Nam Định	1836,0	1564,3	1964,7	2116,5	2192,0
Ninh Bình	1043,1	878,8	1243,5	1929,2	2301,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	6353,0	5158,9	6403,2	8254,2	9568,9
Hà Giang	209,1	178,1	230,0	269,6	317,6
Cao Bằng	40,4	33,9	40,3	93,4	107,1
Bắc Kạn	257,2	112,3	112,3	210,8	238,4
Tuyên Quang	672,6	702,4	709,2	780,9	883,0
Lào Cai	255,1	238,5	350,9	559,8	569,0
Yên Bái	441,7	401,6	532,0	685,2	899,2
Thái Nguyên	943,7	875,8	1089,1	1408,3	1648,0
Lạng Sơn	388,3	253,8	291,2	344,4	378,4
Bắc Giang	1227,9	762,0	1141,5	1519,3	1703,7
Phú Thọ	932,8	824,3	881,4	1005,6	1088,3
Điện Biên	226,8	174,1	284,3	425,7	644,0
Lai Châu	38,6	33,5	37,7	54,2	60,6
Sơn La	242,8	241,9	396,3	472,3	537,8
Hòa Bình	476,0	326,8	307,1	424,9	493,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	21504,5	15049,0	19962,6	24977,8	28537,8
Thanh Hóa	1659,3	915,0	1196,8	1532,5	1731,1
Nghệ An	7027,8	6034,8	6486,1	7610,7	8740,9
Hà Tĩnh	2654,6	1422,8	2019,3	2848,2	3263,5
Quảng Bình	995,9	990,1	1167,7	1287,4	1425,2
Quảng Trị	625,2	432,7	482,2	522,2	556,6
Huế	963,1	908,6	1369,8	1915,4	2151,1

333 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Number of passengers traffic by province^()*

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	521,0	325,3	430,6	458,7	521,7
Quảng Nam	367,0	234,8	302,6	325,5	340,0
Quảng Ngãi	970,0	631,6	896,0	1059,4	1176,0
Bình Định	2912,8	1718,6	2540,0	3111,8	3811,5
Phú Yên	847,4	421,6	636,1	736,2	847,4
Khánh Hòa	596,3	399,8	923,1	1121,3	1154,2
Ninh Thuận	354,0	258,0	727,7	1135,2	1308,1
Bình Thuận	1010,1	355,3	784,5	1313,2	1510,6
Tây Nguyên - Central Highlands	7735,2	5902,2	8255,1	9555,6	11126,7
Kon Tum	363,5	250,2	303,9	346,7	399,9
Gia Lai	1709,2	1559,9	2616,3	3075,6	3309,5
Đắk Lắk	2683,8	1492,1	2240,5	2444,9	2882,9
Đắk Nông	418,2	332,3	567,7	766,0	1076,4
Lâm Đồng	2560,5	2267,6	2526,7	2922,3	3458,0
Đông Nam Bộ - South East	28439,1	18198,8	30746,5	41548,6	44330,3
Bình Phước	1155,2	658,6	1179,5	2051,9	2375,7
Tây Ninh	1404,9	763,7	1547,3	1714,2	1948,5
Bình Dương	2362,5	1869,6	2498,1	2769,9	3081,5
Đồng Nai	6469,0	4625,3	5888,0	7573,1	8471,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2747,2	2384,3	3602,1	3865,7	4171,7
TP. Hồ Chí Minh	14300,3	7897,2	16031,4	23573,7	24280,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21037,2	12882,1	16480,7	21690,4	27205,8
Long An	982,8	396,0	465,9	510,8	668,4
Tiền Giang	621,2	438,8	565,2	623,1	760,5
Bến Tre	1745,6	1561,5	1845,0	2064,1	2328,3
Trà Vinh	563,6	415,0	765,9	1217,2	1626,1
Vĩnh Long	580,1	480,9	813,5	2701,3	3084,6
Đồng Tháp	1094,0	686,8	771,1	979,8	1112,2
An Giang	2302,3	1779,7	2174,6	2691,3	3128,9
Kiên Giang	3836,0	2539,5	2953,5	3614,5	4158,9
Cần Thơ	5300,0	1151,8	1738,2	1910,2	2288,4
Hậu Giang	599,2	530,2	595,3	652,0	759,7
Sóc Trăng	672,3	396,3	789,0	1039,3	1259,0
Bạc Liêu	1883,8	1847,3	1996,8	2344,9	4532,9
Cà Mau	856,3	658,3	1006,7	1341,9	1497,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 332 - See the note at Table 332.

334 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Number of passengers carried by the road by province^(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3241,8	2306,4	3421,8	4356,6	4877,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1353,3	1096,3	1391,7	1762,2	2026,1
Hà Nội	1136,2	907,3	1148,6	1419,8	1614,4
Vĩnh Phúc	13,3	10,7	19,6	22,9	35,0
Bắc Ninh	8,9	5,1	6,6	10,3	11,1
Quảng Ninh	32,2	26,9	37,2	51,1	64,2
Hải Dương	28,3	27,9	35,0	47,6	54,4
Hải Phòng	64,2	57,1	67,1	113,1	137,2
Hưng Yên	12,7	12,3	13,6	13,7	14,1
Thái Bình	15,6	13,7	17,8	20,7	24,6
Hà Nam	8,4	8,3	9,8	13,6	13,7
Nam Định	14,6	12,1	15,2	16,9	17,5
Ninh Bình	19,0	14,9	21,0	32,7	40,1
Trung du và miền núi phía Bắc	79,9	68,8	96,7	125,1	142,2
Northern midlands and mountain areas	79,9	68,8	96,7	125,1	142,2
Hà Giang	3,0	2,3	2,9	3,3	3,9
Cao Bằng	1,2	1,0	1,5	2,7	2,8
Bắc Kạn	3,0	1,1	1,9	3,6	4,1
Tuyên Quang	5,5	6,7	6,8	7,4	8,3
Lào Cai	3,4	3,3	4,6	7,0	7,3
Yên Bái	8,2	5,4	7,3	9,5	12,3
Thái Nguyên	12,5	13,6	16,5	21,2	25,1
Lạng Sơn	7,6	6,2	6,8	7,6	8,3
Bắc Giang	18,6	16,0	24,3	32,6	35,7
Phú Thọ	7,9	7,2	13,4	14,8	15,8
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,7	4,1
Lai Châu	1,4	1,1	1,2	2,2	2,5
Sơn La	3,2	2,3	3,5	4,1	4,7
Hòa Bình	3,1	1,9	4,2	6,3	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	256,1	185,2	262,2	317,7	360,1
North Central and Central coastal areas	256,1	185,2	262,2	317,7	360,1
Thanh Hóa	16,6	9,0	11,8	15,9	17,6
Nghệ An	69,9	57,9	80,9	94,6	108,7
Hà Tĩnh	20,1	11,5	16,0	20,9	24,8
Quảng Bình	15,0	14,8	18,0	19,8	22,0
Quảng Trị	7,0	6,7	7,6	8,2	8,7
Huế	17,8	16,9	24,3	34,3	39,9

334 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of passengers carried by the road by province^(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	11,6	8,0	9,6	10,5	11,7
Quảng Nam	5,0	3,4	3,9	3,9	4,7
Quảng Ngãi	3,9	2,5	3,5	3,9	4,3
Bình Định	28,6	17,1	27,1	31,2	37,5
Phú Yên	12,9	7,5	8,9	9,2	9,7
Khánh Hòa	19,1	12,8	27,1	31,4	31,6
Ninh Thuận	5,6	4,9	9,1	14,2	16,5
Bình Thuận	22,8	12,1	14,4	19,6	22,2
Tây Nguyên - Central Highlands	79,6	55,4	74,4	87,5	97,5
Kon Tum	8,1	5,5	6,6	7,5	8,6
Gia Lai	18,7	13,6	17,6	20,7	22,2
Đắk Lắk	24,2	15,8	24,8	27,4	27,0
Đắk Nông	2,9	1,9	3,3	5,0	7,1
Lâm Đồng	25,7	18,6	22,0	27,0	32,5
Đông Nam Bộ - South East	908,3	525,7	1089,2	1443,1	1509,3
Bình Phước	9,4	5,5	9,9	18,8	20,7
Tây Ninh	18,8	10,1	24,7	31,1	37,8
Bình Dương	30,4	24,8	29,5	33,3	36,6
Đồng Nai	94,7	66,7	88,5	107,6	119,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,3	33,1	49,7	53,7	57,5
TP. Hồ Chí Minh	716,7	385,6	886,9	1198,6	1236,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	564,6	375,0	507,7	621,0	742,2
Long An	37,7	14,7	17,6	20,0	25,3
Tiền Giang	15,1	11,5	12,7	13,9	16,6
Bến Tre	41,1	32,9	38,7	41,7	45,9
Trà Vinh	7,3	5,3	9,6	15,0	19,3
Vĩnh Long	21,2	17,3	25,7	43,8	50,5
Đồng Tháp	25,5	20,9	25,9	32,0	37,1
An Giang	84,1	65,6	80,7	98,8	114,8
Kiên Giang	40,6	27,0	31,8	40,0	45,8
Cần Thơ	95,6	13,0	26,5	28,4	33,0
Hậu Giang	64,7	57,6	80,8	89,5	107,7
Sóc Trăng	38,4	23,0	45,3	62,3	75,4
Bạc Liêu	60,6	60,0	71,3	83,8	114,6
Cà Mau	32,7	26,2	41,0	51,7	56,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 332 - See the note at Table 332.

335 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by the road by province^(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	112740,5	78029,6	107373,2	138726,6	159257,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29123,2	22401,5	28229,2	36543,5	42975,9
Hà Nội	14072,2	9352,1	12092,2	14921,4	16674,2
Vĩnh Phúc	871,2	708,4	1170,0	1364,3	2450,1
Bắc Ninh	550,0	311,5	311,5	469,7	516,0
Quảng Ninh	3439,7	2954,7	3829,3	4934,6	6199,5
Hải Dương	1673,3	1641,5	1993,7	2655,9	3014,9
Hải Phòng	2833,2	2521,5	2962,8	5127,3	6179,2
Hưng Yên	829,3	798,3	882,1	889,9	924,9
Thái Bình	1659,8	1453,7	1897,0	2198,1	2635,6
Hà Nam	343,9	338,5	404,8	565,5	571,5
Nam Định	1835,4	1527,1	1561,8	1682,4	1742,4
Ninh Bình	1015,1	794,3	1124,0	1734,5	2067,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6341,4	5117,5	6372,8	8216,6	9496,3
Hà Giang	209,1	178,1	229,5	268,0	315,7
Cao Bằng	40,4	33,9	40,3	93,4	107,1
Bắc Kạn	257,2	111,7	111,8	209,5	237,1
Tuyên Quang	672,7	702,4	708,7	779,5	881,4
Lào Cai	255,1	238,5	350,8	559,8	569,0
Yên Bái	441,7	401,3	531,5	684,7	898,4
Thái Nguyên	943,7	875,6	1088,9	1408,0	1619,0
Lạng Sơn	388,3	253,8	291,2	344,4	378,4
Bắc Giang	1227,9	761,5	1140,6	1518,2	1702,5
Phú Thọ	931,1	822,7	879,5	1004,0	1086,9
Điện Biên	226,8	174,1	284,3	425,7	643,9
Lai Châu	38,6	33,5	37,7	54,2	60,6
Sơn La	238,8	215,8	392,2	467,6	532,6
Hòa Bình	470,1	314,7	285,9	399,8	463,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21489,7	15041,7	19634,7	24136,0	27559,3
Thanh Hóa	1658,4	914,2	1195,7	1530,5	1728,8
Nghệ An	7026,5	6033,7	6485,2	7198,5	8267,5
Hà Tĩnh	2654,6	1422,8	2019,2	2848,3	3263,4
Quảng Bình	995,8	991,7	1163,3	1282,5	1421,0
Quảng Trị	625,2	432,6	482,1	522,1	556,6
Huế	963,1	909,6	1365,3	1909,7	2144,4

335 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of passengers traffic by the road by province^(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	520,6	325,4	430,4	457,2	519,6
Quảng Nam	367,0	235,0	301,7	324,5	339,6
Quảng Ngãi	970,0	631,5	894,7	1045,4	1161,6
Bình Định	2912,8	1717,7	2329,2	2845,1	3485,1
Phú Yên	847,3	421,6	619,1	716,5	824,7
Khánh Hòa	591,6	398,4	851,0	1027,4	1051,9
Ninh Thuận	354,0	258,0	727,7	1135,2	1308,1
Bình Thuận	1002,8	349,5	770,1	1293,0	1486,9
Tây Nguyên - Central Highlands	7735,2	5765,9	8251,1	9550,2	11120,8
Kon Tum	363,5	250,2	303,9	346,7	399,9
Gia Lai	1709,2	1559,9	2612,9	3071,6	3305,1
Đắk Lắk	2683,8	1492,1	2240,5	2444,9	2882,9
Đắk Nông	418,2	332,3	567,7	766,0	1076,4
Lâm Đồng	2560,5	2131,3	2526,1	2921,0	3456,5
Đông Nam Bộ - South East	28439,1	18117,0	30088,2	40531,0	43250,3
Bình Phước	1155,2	658,6	1179,5	2051,9	2375,7
Tây Ninh	1404,9	763,6	1547,2	1714,2	1948,4
Bình Dương	2362,5	1867,5	2493,9	2734,6	3042,4
Đồng Nai	6469,0	4624,9	5836,7	7507,1	8398,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2747,2	2380,0	3308,1	3510,5	3782,0
TP. Hồ Chí Minh	14300,3	7822,3	15722,8	23012,6	23703,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	19611,9	11586,1	14797,2	19749,2	24854,8
Long An	973,8	383,9	445,8	496,9	653,7
Tiền Giang	593,7	419,2	457,9	503,0	614,1
Bến Tre	1717,6	1390,5	1507,5	1683,3	1897,8
Trà Vinh	518,3	376,0	758,4	1203,1	1611,1
Vĩnh Long	568,9	469,2	794,9	2681,3	3063,3
Đồng Tháp	1047,3	871,3	736,4	947,3	1075,5
An Giang	2225,3	1712,4	2090,3	2587,8	3006,8
Kiên Giang	3221,1	1859,6	2191,9	2753,6	3154,3
Cần Thơ	5277,9	1138,9	1725,5	1872,0	2242,2
Hậu Giang	421,7	403,7	481,7	536,3	632,1
Sóc Trăng	665,2	392,0	776,2	1010,9	1225,0
Bạc Liêu	1567,8	1538,6	1865,4	2188,7	4239,2
Cà Mau	813,3	630,8	965,4	1285,0	1439,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 332 - See the note at Table 332.

336 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Đường sắt Railway	Đường bộ Road	Đường thủy nội địa Inland waterway	Đường biển Maritime transport	Đường hàng không Aviation
		Nghìn tấn - Thous. tons				
2015	1151895,7	6707,0	882628,4	201530,7	60800,0	229,6
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
2017	1383212,9	5611,0	1074450,9	232813,8	70019,2	317,9
2018	1539271,7	5717,7	1207682,8	251904,6	73562,2	404,4
2019	1670619,4	5204,7	1319853,4	268026,5	77088,4	446,4
2020	1621536,0	5216,3	1282119,6	257841,5	76086,2	272,4
2021	1621598,9	5660,0	1303327,9	242365,8	69961,3	283,9
2022	2030538,3	5692,2	1594700,8	331918,0	97945,4	281,9
2023	2288996,3	4646,5	1806053,3	368035,4	109932,6	328,5
Sơ bộ - Prel. 2024	2575279,4	5095,2	2029956,7	410235,6	129548,1	443,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	106,8	93,4	107,4	105,7	103,2	113,7
2016	109,0	77,7	109,9	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
2018	111,3	101,9	112,4	108,2	105,1	127,2
2019	108,5	91,0	109,3	106,4	104,8	110,4
2020	97,1	100,2	97,1	96,2	98,7	61,0
2021	100,0	108,5	101,7	94,0	92,0	104,2
2022	125,2	100,6	122,4	136,9	140,0	99,3
2023	112,7	81,6	113,3	110,9	112,2	116,5
Sơ bộ - Prel. 2024	112,5	109,7	112,4	111,5	117,8	135,1

337 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Đường sắt Railway	Đường bộ Road	Đường thủy nội địa Inland waterway	Đường biển Maritime transport	Đường hàng không Aviation
Triệu tấn.km - Mill. tons.km						
2015	233492,2	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	4041,3
2016	245424,4	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	4752,5
2017	260231,9	3616,7	63459,3	47800,4	140307,7	5047,8
2018	277903,3	4039,3	71010,9	52580,4	144629,2	5643,4
2019	297238,7	3739,5	76529,1	55998,1	154753,2	6218,7
2020	286333,1	3819,0	73503,2	52862,2	152586,7	3562,0
2021	188322,7	4099,9	75272,8	24768,6	70130,3	14051,1
2022	233252,3	4546,5	94155,3	33053,1	95407,8	6089,6
2023	266226,8	3703,4	104416,1	37443,7	112331,0	8332,6
Sơ bộ - Prel. 2024	296470,4	3877,3	117006,7	38171,3	127791,0	9624,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	103,2	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	105,1	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
2018	106,8	111,7	111,9	110,0	103,1	111,8
2019	107,0	92,6	107,8	106,5	107,0	110,2
2020	96,3	102,1	96,0	94,4	98,6	57,3
2021	65,8	107,4	102,4	46,9	46,0	394,5
2022	123,9	110,9	125,1	133,4	136,0	43,3
2023	114,1	81,5	110,9	113,3	117,7	136,8
Sơ bộ - Prel. 2024	111,4	104,7	112,1	101,9	113,8	115,5

338 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2015	1151895,7	1120094,6	31801,1
2016	1255458,2	1222759,5	32698,8
2017	1383212,9	1349500,5	33712,4
2018	1539271,7	1503105,0	36166,7
2019	1670619,4	1636094,7	34524,7
2020	1621536,0	1593832,9	27703,1
2021	1621598,9	1597274,9	24324,0
2022	2030538,3	2004141,3	26397,0
2023	2288996,3	2256950,3	32046,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	2575279,4	2536650,2	38629,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	106,8	106,9	102,3
2016	109,0	109,2	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
2018	111,3	111,4	107,3
2019	108,5	108,8	95,5
2020	97,1	97,4	80,2
2021	100,0	100,2	87,8
2022	125,2	125,5	108,5
2023	112,7	112,6	121,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	112,5	112,4	120,5

339 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trong nước Domestic	Ngoài nước Oversea
Triệu tấn.km - Mill. tons.km			
2015	233492,2	104110,5	129381,8
2016	245424,5	113349,7	132074,8
2017	260231,9	123398,5	136833,3
2018	277903,3	143016,2	134887,1
2019	297238,7	156289,2	140949,6
2020	286333,1	157102,4	129230,7
2021	188322,7	104010,6	84312,1
2022	233252,3	134120,1	99132,2
2023	266226,8	152281,7	113945,1
Sơ bộ - Prel. 2024	296470,4	169432,8	127037,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	103,2	107,0	100,3
2016	105,1	108,9	102,1
2017	106,0	108,9	103,6
2018	106,8	115,9	98,6
2019	107,0	109,3	104,5
2020	96,3	100,5	91,7
2021	65,8	66,2	65,2
2022	123,9	128,9	117,6
2023	114,1	113,5	114,9
Sơ bộ - Prel. 2024	111,4	111,3	111,5

340 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2015	1151895,7	104657,8	1044334,3	2903,6
2016	1255458,2	100711,4	1151732,9	3013,9
2017	1383212,9	101517,1	1278645,7	3050,1
2018	1539271,7	95527,6	1440053,5	3690,6
2019	1670619,4	90672,7	1576105,7	3841,0
2020	1621536,0	79736,2	1538069,8	3729,9
2021	1621598,9	79863,8	1538248,7	3486,4
2022	2030538,3	99902,5	1926229,6	4406,2
2023	2288996,3	112160,8	2171799,7	5035,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	2575279,4	125931,2	2443425,1	5923,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	106,8	96,0	108,0	103,7
2016	109,0	96,2	110,3	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
2018	111,3	94,1	112,6	121,0
2019	108,5	94,9	109,4	104,1
2020	97,1	87,9	97,6	97,1
2021	100,0	100,2	100,0	93,5
2022	125,2	125,1	125,2	126,4
2023	112,7	112,3	112,7	114,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	112,5	112,3	112,5	117,6

341 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
	Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>			
2015	233492,2	153045,8	77905,7	2540,8
2016	245424,4	154759,5	88033,1	2631,8
2017	260231,9	154144,8	103399,9	2687,2
2018	277903,3	152569,5	122787,1	2546,7
2019	297238,7	152415,4	142058,9	2764,4
2020	286333,1	146029,9	137726,2	2577,0
2021	188322,7	95875,1	90206,6	2241,0
2022	233252,3	118258,9	112124,4	2869,0
2023	266226,8	134710,8	128188,2	3327,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	296470,4	149717,6	142839,4	3913,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	103,2	100,5	109,0	101,1
2016	105,1	101,1	113,0	103,6
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
2018	106,8	99,0	118,7	94,8
2019	107,0	99,9	115,7	108,5
2020	96,3	95,6	96,7	93,0
2021	65,8	65,7	65,5	87,0
2022	123,9	123,3	124,3	128,0
2023	114,1	113,9	114,3	116,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	111,4	111,1	111,4	117,6

342 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight carried by province^(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1614858,9	1615654,9	2024564,2	2284021,3	2569740,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	585206,1	588472,5	756330,7	878174,3	1000390,4
Hà Nội	128977,6	129719,8	183411,5	215314,7	247707,2
Vĩnh Phúc	27694,7	20773,1	28517,3	38274,9	43327,2
Bắc Ninh	29675,6	27345,3	33725,4	39558,3	40403,1
Quảng Ninh	45521,0	51228,7	64862,0	79716,7	100175,3
Hải Dương	67905,4	66886,8	85031,0	93646,3	105403,0
Hải Phòng	125840,9	128609,4	152402,1	163698,9	179130,6
Hưng Yên	34620,6	33062,7	36203,6	37727,9	39783,3
Thái Bình	21302,3	22665,6	29125,4	34128,7	37298,1
Hà Nam	15031,6	14956,4	17723,4	19474,5	20717,8
Nam Định	33602,4	34778,5	43212,3	49750,3	57436,7
Ninh Bình	55034,0	58446,1	82116,8	106883,2	129008,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	160122,7	166476,0	196566,3	232708,8	259583,3
Hà Giang	2494,0	2439,5	2854,7	3320,1	3918,8
Cao Bằng	1868,8	1802,0	1877,3	3547,6	3532,0
Bắc Kạn	1154,3	1267,0	2149,0	4852,0	5527,1
Tuyên Quang	14271,1	14757,6	15543,6	23024,8	27465,8
Lào Cai	4681,8	5981,6	7115,7	7820,1	8685,0
Yên Bái	10671,7	8060,8	10415,3	13644,7	17352,5
Thái Nguyên	34481,7	45133,4	49529,0	54844,0	60450,1
Lạng Sơn	6462,7	5154,0	6109,9	6814,8	8106,6
Bắc Giang	24476,9	25809,7	34039,0	39148,4	42590,7
Phú Thọ	40768,9	39014,3	46819,0	52813,7	56254,4
Điện Biên	2086,8	2350,1	3400,3	4711,6	5578,4
Lai Châu	1620,0	1668,6	2054,0	2255,4	2474,1
Sơn La	6098,8	5299,9	5969,9	6993,1	7774,8
Hòa Bình	8985,2	7737,5	8689,6	8918,6	9872,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	372069,4	378628,5	447440,8	510675,8	569932,5
Thanh Hóa	53532,7	56005,7	61870,4	69251,3	82634,8
Nghệ An	118564,3	128191,7	154268,0	167407,9	186425,4
Hà Tĩnh	32933,8	29995,2	39224,2	45741,9	47927,9
Quảng Bình	23401,5	25029,5	27582,5	30589,0	34014,9
Quảng Trị	10305,6	11169,9	12116,0	13242,8	14139,1
Huế	8894,5	9376,2	10926,8	11909,0	13481,9

342 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương^(*) (Cont.) Volume of freight carried by province^(*)

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	31024,1	30448,6	31949,7	46018,9	53692,6
Quảng Nam	14147,9	15785,7	17140,8	21939,3	24111,9
Quảng Ngãi	10726,7	10026,9	13790,6	16536,4	17683,7
Bình Định	25014,6	25501,7	30920,7	32720,3	36195,7
Phú Yên	12198,9	9703,8	10777,1	11545,8	12062,3
Khánh Hòa	19281,3	17820,1	24721,8	28506,7	30430,9
Ninh Thuận	5649,6	4957,0	6763,8	8540,6	9647,5
Bình Thuận	6393,9	4616,4	5388,4	6725,8	7483,9
Tây Nguyên - Central Highlands	65008,0	59759,1	76408,0	83104,7	81767,8
Kon Tum	6155,0	6219,0	7962,2	8499,6	9465,2
Gia Lai	22575,8	16039,0	18414,8	18812,2	18865,3
Đắk Lắk	17927,0	18797,3	24436,4	24796,8	22162,7
Đắk Nông	1777,2	1452,0	1955,5	2356,7	2319,9
Lâm Đồng	16573,0	17251,9	23639,1	28639,4	28954,7
Đông Nam Bộ - South East	285357,6	286732,8	374954,4	381748,2	429098,1
Bình Phước	2814,5	2554,9	2720,6	3593,5	4209,0
Tây Ninh	15217,8	14581,9	16589,9	18624,1	20472,0
Bình Dương	58997,9	63543,2	71292,6	78243,0	83706,0
Đồng Nai	45794,0	41527,8	52533,9	62481,1	70661,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8241,2	9111,1	10615,6	10880,5	11493,5
TP. Hồ Chí Minh	154292,2	155414,0	221202,0	207926,0	238556,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	147095,1	135586,0	172864,0	197609,5	228968,3
Long An	21634,0	18289,2	20252,2	20737,2	23296,0
Tiền Giang	13368,6	11232,8	13604,0	15417,7	18689,0
Bến Tre	7681,8	8157,0	9705,0	10826,4	12140,3
Trà Vinh	7245,5	6552,6	12672,2	16727,3	21117,8
Vĩnh Long	4974,8	3514,0	4114,0	3866,8	4310,7
Đồng Tháp	6679,9	7234,0	8229,2	9361,3	10550,7
An Giang	39263,8	42341,6	55368,7	66017,0	76522,2
Kiên Giang	11884,5	7652,0	10922,5	11984,5	12472,7
Cần Thơ	8034,3	6142,7	8910,7	8795,3	10055,8
Hậu Giang	9656,4	6714,6	8702,1	10594,1	12083,9
Sóc Trăng	7867,8	8341,6	10323,6	11488,9	13617,6
Bạc Liêu	7794,5	8277,3	8790,1	10114,5	12243,5
Cà Mau	1009,2	1136,6	1269,7	1678,6	1868,1

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

^(*) Excluding data of Central State owned enterprises.

343 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight traffic by province^(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	167232,1	170171,8	222616,3	254190,8	282969,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	77432,0	79075,4	100565,1	114957,7	130739,3
Hà Nội	10025,5	10182,1	14771,3	17636,6	19882,2
Vĩnh Phúc	1718,1	1825,9	2312,8	3175,4	4064,3
Bắc Ninh	1772,9	1670,5	2070,6	2422,2	2435,7
Quảng Ninh	3863,1	4333,4	5388,8	6547,8	8027,4
Hải Dương	4928,2	4755,7	6045,8	6585,2	7371,1
Hải Phòng	26707,5	26760,9	31711,7	33885,1	37735,2
Hưng Yên	1266,0	1183,7	1296,2	1442,9	1580,8
Thái Bình	11086,7	11574,5	14873,3	16796,4	18303,5
Hà Nam	991,3	986,4	1168,9	1233,9	1359,0
Nam Định	7589,8	7855,5	9760,5	11295,8	13061,3
Ninh Bình	7482,9	7946,8	11165,3	13936,5	16919,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6658,4	7621,6	8878,1	10286,2	11470,8
Hà Giang	89,4	94,8	112,1	127,2	149,1
Cao Bằng	14,5	15,6	18,2	19,8	23,8
Bắc Kạn	22,3	22,9	56,0	126,4	144,4
Tuyên Quang	958,7	941,8	1011,0	1308,7	1594,2
Lào Cai	87,4	106,2	137,0	150,1	159,2
Yên Bái	253,3	220,1	283,2	370,9	475,8
Thái Nguyên	1093,6	1819,5	2024,7	2273,6	2482,7
Lạng Sơn	347,7	588,1	671,9	685,7	739,6
Bắc Giang	932,7	1009,9	1332,0	1532,6	1679,5
Phú Thọ	1601,9	1659,3	1866,3	2098,3	2235,9
Điện Biên	141,5	159,6	255,4	351,0	415,1
Lai Châu	63,7	65,9	80,6	87,8	95,0
Sơn La	692,9	649,9	742,1	858,9	956,9
Hòa Bình	358,8	268,0	287,6	295,2	319,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	18858,5	18708,7	22857,3	26130,1	28851,4
Thanh Hóa	2546,2	2531,9	2801,7	3130,5	3529,3
Nghệ An	3389,3	3718,5	5073,1	5659,9	6056,6
Hà Tĩnh	827,0	739,3	958,8	1052,3	1154,6
Quảng Bình	787,3	833,4	906,8	1002,8	1116,1
Quảng Trị	773,1	840,7	907,7	992,2	1064,3
Huế	821,8	864,3	1013,2	1119,6	1248,8

343 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương^(*) (Cont.) Volume of freight traffic by province^(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2930,6	2809,1	3305,5	4493,6	5199,3
Quảng Nam	903,7	969,1	1238,5	1352,6	1465,6
Quảng Ngãi	273,0	254,7	345,0	411,9	454,2
Bình Định	2352,6	2400,0	2843,9	2962,4	3162,9
Phú Yên	847,8	737,8	824,1	908,8	1018,7
Khánh Hòa	1694,4	1455,6	1803,0	1979,7	2163,9
Ninh Thuận	300,9	296,4	403,0	512,2	570,2
Bình Thuận	410,7	257,9	433,0	551,5	646,9
Tây Nguyên - Central Highlands	8121,2	7304,4	8833,4	9365,1	9169,7
Kon Tum	658,8	667,5	846,3	908,6	1026,6
Gia Lai	2953,2	2588,4	2973,1	2992,8	3001,7
Đắk Lắk	2217,6	2333,4	3033,4	3057,0	2711,4
Đắk Nông	137,2	131,3	186,9	243,3	243,7
Lâm Đồng	2154,4	1583,8	1793,6	2163,4	2186,4
Đông Nam Bộ - South East	45478,7	46859,3	68247,9	78387,8	85297,4
Bình Phước	193,3	175,0	191,5	227,6	280,4
Tây Ninh	1159,9	1090,9	1256,6	1412,7	1555,8
Bình Dương	2595,3	2731,5	3358,6	3700,4	4127,2
Đồng Nai	3244,8	2954,2	4854,6	5778,4	6573,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	370,2	409,3	487,1	504,6	534,4
TP. Hồ Chí Minh	37915,2	39498,4	58099,7	66764,1	72225,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10683,3	10602,4	13234,5	15063,9	17440,5
Long An	1055,8	848,2	934,0	938,2	1068,1
Tiền Giang	1268,5	1120,7	1373,4	1542,3	1853,2
Bến Tre	734,4	790,0	993,6	1093,4	1210,4
Trà Vinh	631,4	610,6	1329,1	1750,5	2153,7
Vĩnh Long	488,2	411,8	483,4	440,9	489,9
Đồng Tháp	708,4	771,3	902,2	926,4	1035,7
An Giang	2587,0	3017,8	3548,6	4265,2	4942,9
Kiên Giang	1002,6	946,3	1122,5	1233,0	1282,9
Cần Thơ	867,0	678,1	810,9	858,2	948,6
Hậu Giang	461,1	463,7	659,2	831,3	990,7
Sóc Trăng	375,5	400,5	496,8	529,7	627,1
Bạc Liêu	362,1	383,5	406,1	467,2	547,5
Cà Mau	141,3	159,9	174,6	187,7	289,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 342 - See the note at Table 342.

344 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of freight carried by the road by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1282119,6	1303327,9	1594700,8	1806053,3	2029956,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	430608,6	440888,9	565708,3	658683,4	750932,5
Hà Nội	125700,3	126624,6	178060,1	209318,0	241008,8
Vĩnh Phúc	23023,3	15232,8	20740,1	26854,3	29539,7
Bắc Ninh	20467,9	18264,0	22502,9	26642,4	28001,6
Quảng Ninh	42008,8	47259,9	60472,7	75167,6	95237,3
Hải Dương	36889,0	37110,3	46499,2	52774,1	59323,0
Hải Phòng	93374,5	103982,4	122179,3	130948,6	143077,7
Hưng Yên	30878,2	31113,0	34379,9	35822,0	37649,0
Thái Bình	7643,2	8422,8	10991,8	13784,3	15114,8
Hà Nam	12995,5	13246,3	15842,5	17437,9	18551,2
Nam Định	12288,1	12596,7	15783,7	17783,5	20274,9
Ninh Bình	25339,8	27036,1	38256,1	52150,7	63154,4
Trung du và miền núi phía Bắc	147473,6	153371,9	178374,2	212059,8	237762,0
Northern midlands and mountain areas	147473,6	153371,9	178374,2	212059,8	237762,0
Hà Giang	2494,0	2439,5	2854,7	3320,1	3918,8
Cao Bằng	1868,8	1802,0	1877,3	3547,6	3532,0
Bắc Kạn	1154,3	1267,0	2149,0	4852,0	5527,1
Tuyên Quang	14251,1	14737,9	15512,4	22989,3	27437,1
Lào Cai	4680,7	5981,0	7115,0	7818,7	8683,4
Yên Bái	10240,6	7887,2	10266,8	13490,8	17164,6
Thái Nguyên	34481,6	45133,4	49529,0	54844,0	60450,1
Lạng Sơn	6462,7	5154,0	6109,9	6814,8	8106,6
Bắc Giang	23072,0	24246,4	31969,4	36825,6	40093,3
Phú Thọ	30256,8	27942,9	31216,0	35072,8	37585,6
Điện Biên	2086,8	2349,7	3399,8	4710,9	5577,6
Lai Châu	1620,0	1668,6	2054,0	2255,4	2474,1
Sơn La	6023,9	5227,4	5887,4	6890,2	7662,6
Hòa Bình	8780,3	7534,9	8433,7	8627,6	9549,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	360465,5	368327,6	435426,8	497537,9	555460,6
North Central and Central coastal areas	360465,5	368327,6	435426,8	497537,9	555460,6
Thanh Hóa	47893,6	51847,9	57499,3	65187,6	78029,5
Nghệ An	115071,2	124311,4	149426,3	161946,5	180570,4
Hà Tĩnh	32645,7	29725,6	38919,1	45386,1	47519,3
Quảng Bình	22871,5	24495,4	26993,9	29941,6	33295,1
Quảng Trị	10296,0	11160,3	12105,4	13231,2	14126,7
Huế	8787,3	9272,4	10816,5	11790,0	13347,2

344 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (Cont.) Volume of freight carried by the road by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	30955,7	30413,7	31905,3	45955,0	53615,7
Quảng Nam	13500,6	15113,5	16358,0	20862,9	22907,5
Quảng Ngãi	10506,0	9819,6	13468,4	15959,2	17092,3
Bình Định	24957,5	25440,2	30808,1	32567,3	36025,9
Phú Yên	12198,9	9703,8	10777,1	11545,8	12062,3
Khánh Hòa	18743,2	17455,7	24211,1	27915,4	29757,8
Ninh Thuận	5649,6	4957,0	6763,8	8540,6	9647,5
Bình Thuận	6388,7	4611,0	5374,6	6708,7	7463,4
Tây Nguyên - Central Highlands	65008,0	59759,1	76408,0	83104,7	81767,8
Kon Tum	6155,0	6219,0	7962,2	8499,6	9465,2
Gia Lai	22575,8	16039,0	18414,8	18812,2	18865,3
Đắk Lắk	17927,0	18797,3	24436,4	24796,8	22162,7
Đắk Nông	1777,2	1452,0	1955,5	2356,7	2319,9
Lâm Đồng	16573,0	17251,9	23639,1	28639,4	28954,7
Đông Nam Bộ - South East	234170,3	238003,8	286466,3	292902,6	333621,8
Bình Phước	2814,6	2554,9	2720,6	3593,5	4209,0
Tây Ninh	15175,8	14563,9	16565,6	18598,7	20444,1
Bình Dương	58487,7	63039,3	70760,5	77673,0	83084,7
Đồng Nai	44378,5	40277,0	50942,7	60678,5	68743,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	7320,0	8183,1	9647,6	9951,7	10511,0
TP. Hồ Chí Minh	105993,7	109385,5	135829,4	122407,4	146629,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	44393,6	42976,6	52317,2	61764,9	70412,0
Long An	5953,3	6054,4	6472,1	8059,5	8796,7
Tiền Giang	3446,6	2445,9	2790,0	3064,2	3703,8
Bến Tre	3248,0	3473,0	4586,1	5213,4	5838,4
Trà Vinh	3637,0	2774,5	4890,1	6391,4	8525,8
Vĩnh Long	1920,8	2025,0	2080,0	1939,6	2166,8
Đồng Tháp	2577,0	2817,0	3252,5	3755,3	4390,9
An Giang	7589,9	8246,5	10079,7	11866,6	13686,5
Kiên Giang	3308,4	2110,0	2804,9	3128,5	3230,8
Cần Thơ	2850,0	2222,0	3012,0	3573,3	4029,3
Hậu Giang	2148,4	2237,6	2284,9	3134,1	2662,4
Sóc Trăng	4450,4	4977,1	6195,9	6798,4	8147,4
Bạc Liêu	2640,1	2873,5	3068,3	3582,8	3825,2
Cà Mau	623,7	720,4	800,5	1257,7	1408,1

345 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the road by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73503,2	75272,8	94155,3	104416,1	117006,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	23884,3	24883,9	31561,3	36263,8	41194,1
Hà Nội	8384,7	8605,0	11981,2	13993,5	16199,8
Vĩnh Phúc	891,3	837,2	1023,9	1232,2	1342,9
Bắc Ninh	719,3	629,0	729,1	852,4	913,4
Quảng Ninh	969,7	1081,2	1362,4	1734,8	2201,9
Hải Dương	1299,6	1294,9	1622,5	1827,4	2043,6
Hải Phòng	8333,6	9115,3	10710,5	11781,7	12928,7
Hưng Yên	923,6	903,0	997,8	1110,9	1283,3
Thái Bình	167,2	181,0	236,2	272,0	296,5
Hà Nam	734,4	734,0	877,9	912,4	1004,9
Nam Định	665,9	662,7	830,4	966,4	1073,5
Ninh Bình	795,1	840,5	1189,2	1580,1	1905,7
Trung du và miền núi phía Bắc	5696,2	6698,1	7840,1	9115,8	10226,9
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	89,4	94,8	112,1	127,2	149,1
Cao Bằng	14,5	15,6	18,2	19,8	23,8
Bắc Kạn	22,3	22,9	56,0	126,4	144,4
Tuyên Quang	958,4	941,6	1010,6	1307,9	1592,8
Lào Cai	86,3	105,6	136,2	149,1	158,3
Yên Bái	249,5	217,1	279,4	367,0	471,1
Thái Nguyên	1093,6	1819,5	2024,7	2273,6	2482,7
Lạng Sơn	347,7	588,1	671,9	685,7	739,6
Bắc Giang	882,1	956,5	1264,8	1456,5	1596,6
Phú Thọ	768,9	803,2	914,7	1026,4	1099,6
Điện Biên	141,5	159,6	255,3	351,0	415,1
Lai Châu	63,7	65,9	80,6	87,8	95,0
Sơn La	690,3	647,8	739,8	856,0	953,8
Hòa Bình	288,0	259,9	275,7	281,2	305,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15765,9	15911,8	19386,1	22245,6	24885,7
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1705,9	1853,6	2100,1	2374,3	2743,4
Nghệ An	2211,1	2420,1	3344,2	3684,9	4145,1
Hà Tĩnh	820,6	734,1	952,1	1046,0	1148,2
Quảng Bình	653,1	697,8	755,8	836,8	930,5
Quảng Trị	772,5	840,0	907,0	991,4	1063,4
Huế	806,6	852,4	999,3	1105,3	1232,8

345 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (Cont.) Volume of freight traffic by the road by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	2757,5	2727,4	3129,2	4254,0	4927,4
Quảng Nam	861,0	928,7	1146,3	1255,2	1358,2
Quảng Ngãi	267,9	250,0	338,3	403,0	444,8
Bình Định	2315,6	2360,4	2778,2	2878,5	3092,7
Phú Yên	847,8	737,8	824,1	908,8	1018,7
Khánh Hòa	1035,2	955,8	1277,0	1445,6	1565,5
Ninh Thuận	300,9	296,4	403,0	512,2	570,2
Bình Thuận	410,1	257,3	431,5	549,7	644,8
Tây Nguyên - Central Highlands	8121,2	7304,4	8833,4	9365,1	9169,7
Kon Tum	658,8	667,5	846,3	908,6	1026,6
Gia Lai	2953,2	2588,4	2973,1	2992,8	3001,7
Đắk Lắk	2217,6	2333,4	3033,4	3057,0	2711,4
Đắk Nông	137,2	131,3	186,9	243,2	243,6
Lâm Đồng	2154,4	1583,8	1793,6	2163,4	2186,4
Đông Nam Bộ - South East	17078,5	17267,9	22384,1	22691,6	26152,4
Bình Phước	193,3	175,0	191,5	227,6	280,4
Tây Ninh	1157,4	1089,8	1255,7	1411,7	1554,7
Bình Dương	2507,9	2648,0	3192,8	3519,7	3927,4
Đồng Nai	3184,0	2900,8	4787,0	5712,3	6523,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	300,5	339,3	414,4	431,9	458,1
TP. Hồ Chí Minh	9735,4	10115,1	12542,7	11388,6	13408,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2957,1	3206,7	4150,3	4734,2	3377,9
Long An	140,4	128,8	168,1	205,8	229,6
Tiền Giang	319,0	270,0	329,8	365,9	426,1
Bến Tre	266,5	298,0	441,1	496,6	556,8
Trà Vinh	166,9	126,9	226,3	296,4	386,9
Vĩnh Long	198,3	249,2	376,4	343,0	382,8
Đồng Tháp	161,8	172,3	193,3	216,8	246,4
An Giang	454,1	751,0	922,1	1097,4	1264,4
Kiên Giang	322,0	303,1	354,4	395,4	408,4
Cần Thơ	418,6	347,5	485,9	561,3	639,5
Hậu Giang	32,9	36,6	67,4	87,6	72,4
Sóc Trăng	124,1	140,1	175,2	183,5	218,4
Bạc Liêu	275,2	292,8	311,5	364,0	359,7
Cà Mau	77,3	90,3	98,8	120,4	186,5

346 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

Volume of freight carried by the waterway by province

Ngìn tấn - Thous. tons

	2020 ^(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	332739,4	312327,1	429863,4	477968,0	539783,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	154597,5	147583,6	190622,4	219490,9	249458,0
Hà Nội	3277,3	3095,2	5351,4	5996,7	6698,4
Vĩnh Phúc	4671,4	5540,3	7777,1	11420,6	13787,5
Bắc Ninh	9207,7	9081,3	11222,5	12915,8	12401,5
Quảng Ninh	3512,2	3968,8	4389,3	4549,2	4938,0
Hải Dương	31016,3	29776,5	38531,8	40872,2	46080,0
Hải Phòng	32466,4	24627,0	30222,8	32750,2	36053,0
Hưng Yên	3742,5	1949,7	1823,8	1905,9	2134,4
Thái Bình	13659,1	14242,8	18133,6	20344,4	22183,3
Hà Nam	2036,1	1710,2	1880,8	2036,6	2166,6
Nam Định	21314,3	22181,8	27428,6	31966,8	37161,8
Ninh Bình	29694,2	31410,0	43860,7	54732,5	65853,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	12649,0	13104,1	18192,1	20649,1	21821,3
Tuyên Quang	20,1	19,7	31,3	35,4	28,7
Lào Cai	1,1	0,6	0,7	1,5	1,6
Yên Bái	431,0	173,6	148,5	153,9	187,8
Bắc Giang	1404,9	1563,3	2069,6	2322,8	2497,5
Phú Thọ	10512,1	11071,4	15603,0	17740,9	18668,9
Điện Biên	0,4	0,4	0,5	0,7	0,8
Sơn La	74,9	72,5	82,5	102,9	112,2
Hoà Bình	204,9	202,6	256,0	291,0	323,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11604,0	10300,8	12014,1	13137,9	14471,9
Thanh Hóa	5639,2	4157,9	4371,1	4063,8	4605,3
Nghệ An	3493,1	3880,3	4841,7	5461,4	5855,0
Hà Tĩnh	288,1	269,6	305,1	355,8	408,6
Quảng Bình	530,0	534,1	588,6	647,3	719,8
Quảng Trị	9,5	9,6	10,7	11,7	12,3
Huế	107,2	103,8	110,3	119,0	134,7

346 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương (Cont.) Volume of freight carried by the waterway by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020 ^(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	68,4	34,9	44,4	63,9	76,9
Quảng Nam	647,3	672,2	782,8	1076,4	1204,4
Quảng Ngãi	220,7	207,3	322,3	577,2	591,3
Bình Định	57,2	61,5	112,6	153,0	169,8
Khánh Hòa	538,1	364,3	510,7	591,3	673,1
Bình Thuận	5,2	5,4	13,8	17,1	20,5
Đông Nam Bộ - South East	51187,4	48729,1	88488,1	88845,5	95476,2
Tây Ninh	42,0	18,0	24,3	25,4	27,9
Bình Dương	510,2	503,8	532,0	570,0	621,3
Đồng Nai	1415,5	1250,8	1591,1	1802,7	1917,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	921,2	928,0	968,0	928,8	982,5
TP. Hồ Chí Minh	48298,5	46028,5	85372,6	85518,7	91926,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	102701,5	92609,4	120546,8	135844,6	158556,3
Long An	15680,7	12.234,8	13.780,0	12677,6	14499,3
Tiền Giang	9922,0	8786,9	10814,0	12353,6	14985,2
Bến Tre	4433,8	4684,0	5118,9	5613,0	6301,9
Trà Vinh	3608,5	3778,1	7782,1	10335,9	12591,9
Vĩnh Long	3053,9	1489,0	2034,0	1927,1	2143,9
Đồng Tháp	4102,9	4417,0	4976,7	5606,0	6159,8
An Giang	31673,9	34095,1	45289,0	54150,4	62835,7
Kiên Giang	8576,1	5542,0	8117,6	8856,0	9241,9
Cần Thơ	5184,2	3920,9	5898,6	5222,0	6026,5
Hậu Giang	7508,1	4477,0	6417,2	7460,0	9421,5
Sóc Trăng	3417,4	3364,5	4127,6	4690,5	5470,3
Bạc Liêu	5154,4	5403,9	5721,8	6531,7	8418,3
Cà Mau	385,6	416,2	469,2	420,9	460,1

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 342 - See the note at Table 342.

347 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the waterway by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2020 ^(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93729,0	94898,9	128460,9	149774,8	165962,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	53547,7	54191,5	69003,8	78693,9	89545,2
Hà Nội	1640,8	1577,1	2790,0	3643,1	3682,4
Vĩnh Phúc	826,8	988,7	1289,0	1943,1	2721,4
Bắc Ninh	1053,7	1041,5	1341,5	1569,8	1522,3
Quảng Ninh	2893,4	3252,2	4026,4	4813,0	5825,5
Hải Dương	3628,6	3460,8	4423,2	4757,8	5327,5
Hải Phòng	18373,8	17645,6	21001,2	22103,3	24806,5
Hưng Yên	342,5	280,7	298,3	332,0	297,5
Thái Bình	10919,5	11393,5	14637,1	16524,4	18007,0
Hà Nam	256,9	252,3	291,0	321,5	354,1
Nam Định	6923,9	7192,7	8930,1	10329,4	11987,8
Ninh Bình	6687,8	7106,4	9976,1	12356,4	15013,3
Trung du và miền núi phía Bắc	962,2	923,5	1037,9	1170,4	1244,0
Northern midlands and mountain areas	962,2	923,5	1037,9	1170,4	1244,0
Tuyên Quang	0,2	0,2	0,4	0,8	1,4
Lào Cai	1,2	0,6	0,7	0,9	1,0
Yên Bái	3,8	3,0	3,7	3,9	4,7
Bắc Giang	50,6	53,4	67,2	76,2	82,9
Phú Thọ	833,0	856,1	951,6	1071,9	1136,4
Điện Biên	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
Sơn La	2,6	2,1	2,3	2,8	3,1
Hòa Bình	70,8	8,1	11,9	14,0	14,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3092,7	2796,8	3471,2	3884,5	3965,6
North Central and Central coastal areas	3092,7	2796,8	3471,2	3884,5	3965,6
Thanh Hóa	840,2	678,3	701,6	756,2	785,9
Nghệ An	1178,2	1298,4	1728,9	1975,0	1911,5
Hà Tĩnh	6,5	5,2	6,8	6,4	6,4
Quảng Bình	134,3	135,6	151,1	166,0	185,6
Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,8	0,9
Huế	15,2	11,9	13,9	14,4	16,0

347 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương** (Cont.) *Volume of freight traffic by the waterway by province*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2020 ^(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	173,1	81,7	176,3	239,6	271,8
Quảng Nam	42,7	40,4	92,1	97,4	107,4
Quảng Ngãi	5,1	4,8	6,6	8,8	9,4
Bình Định	37,0	39,6	65,6	83,9	70,2
Khánh Hòa	659,2	499,8	526,0	534,2	598,3
Bình Thuận	0,6	0,6	1,5	1,9	2,2
Đông Nam Bộ - South East	28400,2	29591,4	45863,8	55696,2	59145,0
Tây Ninh	2,5	1,2	0,9	1,0	1,1
Bình Dương	87,5	83,5	165,8	180,7	199,8
Đồng Nai	60,8	53,4	67,5	66,2	50,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,6	70,0	72,6	72,7	76,2
TP. Hồ Chí Minh	28179,8	29383,3	45556,9	55375,5	58817,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7726,2	7395,7	9084,2	10329,7	12062,5
Long An	915,4	719,5	765,9	732,4	838,5
Tiền Giang	949,5	850,7	1043,6	1176,4	1427,1
Bến Tre	467,9	491,9	552,5	596,8	653,6
Trà Vinh	464,5	483,7	1102,9	1454,1	1766,8
Vĩnh Long	289,9	162,6	107,0	97,9	107,1
Đồng Tháp	546,6	599,0	708,9	709,6	789,2
An Giang	2132,9	2266,8	2626,5	3167,8	3678,5
Kiên Giang	680,6	643,2	768,1	837,6	874,5
Cần Thơ	448,4	330,6	325,0	296,8	309,1
Hậu Giang	428,2	427,1	591,8	743,6	918,3
Sóc Trăng	251,4	260,4	321,6	346,2	408,7
Bạc Liêu	86,9	90,7	94,6	103,2	187,7
Cà Mau	64,0	69,5	75,8	67,3	103,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 342 - See the note at Table 342.

348 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không

Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports

	Nghìn tấn - Thous. tons				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	879512	893110	899418	944112	1044275
Phân theo loại hàng hóa - By kinds of goods					
Hàng xuất khẩu - Goods for exportation	178015	185957	199818	197101	216291
Hàng nhập khẩu - Goods for importation	226433	214344	214031	231404	273398
Hàng nội địa - Domestic goods	473599	491174	483512	512839	549739
Hàng quá cảnh - Goods in transit	1465	1635	2057	2768	4847
Phân theo cảng - By type of port					
Cảng biển - Sea ports	692291	706137	733181	761520	865145
Cảng thủy nội địa - Inland waterway ports	185963	185514	164874	181349	177606
Cảng hàng không - Air ports	1258	1459	1363	1243	1524

349 Vận tải hàng không

Air transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
HÀNH KHÁCH - PASSENGER					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) <i>Volume of passengers carried (Thous. pers.)</i>	32336,7	15162,1	49015,5	55807,9	52074,4
Trong nước - Domestic	29507,2	14968,5	43514,6	40153,8	34068,4
Quốc tế - Overseas	2829,5	193,6	5500,9	15654,1	18006,0
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) <i>Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)</i>	34124,9	13932,6	57716,1	81144,6	88218,3
Trong nước - Domestic	25781,4	13203,3	40629,4	34354,4	30405,8
Quốc tế - Overseas	8343,5	729,3	17086,7	46790,2	57812,5
HÀNG HÓA - GOODS					
Vận chuyển (Nghìn tấn) <i>Volume of freight (Thous. tons)</i>	272,4	283,9	281,9	328,5	443,8
Trong nước - Domestic	180,7	145,1	141,5	173,9	227,9
Quốc tế - Overseas	91,7	138,8	140,4	154,6	215,9
Luân chuyển (Triệu tấn.km) <i>Volume of freight traffic (Mill. tons.km)</i>	3562,0	14051,1	6089,6	8332,6	9624,1
Trong nước - Domestic	1358,3	7606,8	3883,9	3277,7	2854,3
Quốc tế - Overseas	2203,7	6444,3	2205,7	5054,9	6769,8

350 Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông

Turnover of postal service and tele-communication service

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Bưu chính Postal service	Viễn thông Telecommunication service
Tỷ đồng - Bill. dong			
2015	294932,6	10961,1	283971,5
2016	320831,9	14401,6	306430,3
2017	348576,6	18706,7	329869,9
2018	377231,8	21853,5	355378,3
2019	388554,1	23929,0	364625,1
2020	346196,9	25005,8	321191,1
2021	343171,3	26800,8	316370,5
2022	361337,1	31705,3	329631,8
2023	379814,0	35407,2	344406,8
Sơ bộ - Prel. 2024	397339,7	38911,5	358428,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	108,8	116,2	108,6
2016	108,8	131,4	107,9
2017	108,6	129,9	107,6
2018	108,2	116,8	107,7
2019	103,0	109,5	102,6
2020	89,1	104,5	88,1
2021	99,1	107,2	98,5
2022	105,3	118,3	104,2
2023	105,1	111,7	104,5
Sơ bộ - Prel. 2024	104,6	109,9	104,1

351 Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet băng rộng cố định <i>Number of DSL internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Ngìn thuê bao - Thous. subscribers			
2015	129362,3	123924,6	7657,6
2016	131052,5	125454,5	9098,2
2017	119400,1	115014,7	11269,9
2018	134715,0	130418,0	12994,0
2019	129808,5	126150,5	14802,4
2020	126832,5	123626,7	16649,2
2021	125783,6	122661,1	19328,2
2022	128926,4	126507,0	21247,5
2023	126420,8	124104,5	22760,4
Sơ bộ - Prel. 2024	121278,6	118634,5	23949,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	92,9	93,5	127,6
2016	101,3	101,2	118,8
2017	91,1	91,7	123,9
2018	112,8	113,4	115,3
2019	96,4	96,7	113,9
2020	97,7	98,0	112,5
2021	99,2	99,2	116,1
2022	102,5	103,1	109,9
2023	98,1	98,1	107,1
Sơ bộ - Prel. 2024	95,9	95,6	105,2

Khoa học, Công nghệ và Giáo dục

Science, Technology and Education

Biểu Table		Trang Page
352	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Number of people engaged in scientific research and technological development</i>	889
353	Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ <i>The number of the level of the texted by being protected</i>	890
354	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	891
355	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September</i>	892
356	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September by type</i>	893
357	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2023 by province</i>	894
358	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools and classes of general education as of 30 September</i>	896
359	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình <i>Number of schools and classes of general education as of 30 September by type</i>	897
360	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Number of schools of general education as of 30 September 2024 by province</i>	899
361	Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September</i>	901
362	Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình <i>Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September by type</i>	902
363	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Number of classes of general education as of 30 September 2024 by province</i>	904

364	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September</i>	906
365	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2024 by province</i>	907
366	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2023 by province</i>	909
367	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2023 by province</i>	911
368	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Number of pupils of general education as of 30 September 2024 by province</i>	913
369	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2024 by province</i>	915
370	Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2024 by province</i>	917
371	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 <i>Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September</i>	919
372	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình <i>Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September by type</i>	920
373	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Average number of pupils per class of general education as of 30 September 2024 by province</i>	921
374	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương <i>Average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 2024 by province</i>	923

375	Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Ratio of permanent classrooms by type and by level</i>	925
376	Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo địa phương <i>Ratio of permanent classrooms by province</i>	926
377	Giáo dục đại học <i>University education</i>	928
378	Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100) <i>Index of the university education (Previous year = 100)</i>	929
379	Số giảng viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers in universities by professional qualification</i>	930
380	Số giảng viên các trường đại học phân theo địa phương <i>Number of teachers in universities by province</i>	931
381	Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương <i>Number of students in universities by province</i>	933
382	Số học viên được đào tạo sau đại học <i>Number of students trained at post-graduate level</i>	935
383	Giáo dục nghề nghiệp <i>Vocational education</i>	936
384	Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers of vocational education by vocational qualification</i>	937
385	Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương <i>Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province</i>	938

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu (nhà nghiên cứu, nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu) là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.
- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các

trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thực; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON SCIENCE, TECHNOLOGY AND EDUCATION

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Science and technology organization

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education;

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Number of people engaged in scientific, technological research and development

The number of people engaged in scientific, technological research and development are those who are managed, employed and paid by the organization, directly participate in or directly support scientific, technological research and development activities.

The number of persons engaged in scientific, technological research and development activities is divided by 4 groups: research staff, technical staff, support staff and other human resources.

- Research staff (researchers, scientists, research engineers) are persons qualified at college degree or higher education who directly participate in scientific research and technological development activities in order to create new knowledge, products and processes, as well as new methods and systems; spend at least 10% of working time on scientific research and technology development activities. This group includes direct managers of scientific, technological research and development activities.

- Technical staffs are technicians and laboratory staffs qualified at intermediate level or higher, engaged in the tasks of scientific, technological research and development by performing scientific and technical activities that are required to be associated with concepts and operating processes under the supervision of researchers.

- Direct support staffs are administrative and office staffs engaged in scientific, technological research and development tasks. This group also includes persons who work in management, administrative administration and other activities related to human resources, finance and administration if their work directly serve scientific research and technology development.

- Other human resources are those engaged in scientific, technological research and development without belonging to the above groups.

The people who do indirect service jobs such as housekeeping, cleaners, drivers, security guards, etc. are not considered to be active in scientific, technological research and development.

Number of granted patents

Granted patents are patents granted by state agencies with authority of issuing patents in order to identify domestic and foreign industrial property rights.

Invention means a technical solution in the form of a product or a process which is intended to solve a problem by application of laws of nature.

Number of granted patents is calculated by the number of granted patents for intellectual property rights protection, including:

- Number of patents granted to Vietnamese by the National Office of Intellectual Property of Viet Nam.

- Number of patents granted to foreigners by the National Office of Intellectual Property of Viet Nam.

Spending on scientific, technological research and development

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024-2025

Số lớp học phổ thông trong năm học 2024-2025 của cả nước là 522,0 nghìn lớp học, tăng 0,3% so với năm học trước, bao gồm: 275,2 nghìn lớp tiểu học, giảm 1,5%; 170,2 nghìn lớp học trung học cơ sở, tăng 1,7% và 76,6 nghìn lớp học trung học phổ thông, tăng 3,7%.

Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 817,7 nghìn người, tăng 1,0% so với năm học trước, bao gồm: 381,6 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,6%; 286,7 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 1,1% và 149,4 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,7%.

Năm học 2024-2025, cả nước có gần 18,6 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,0% so với năm học trước, bao gồm: 8,7 triệu học sinh tiểu học, giảm 1,9%; 6,7 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 3,0% và gần 3,2 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 5,2%.

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 23 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2024-2025

In the school year 2024-2025, there were 522.0 thousand classes in general education, a year-on-year increase of 0.3%, including 275.2 thousand primary classes, down 1.5%; 170.2 thousand lower secondary classes, up 1.7%, and 76.6 thousand upper secondary classes, up 3.7%.

At the beginning of the school year 2024-2025, there were 817.7 thousand classroom teachers in general education, a year-on-year increase of 1.0%, including: 381.6 thousand primary school teachers, a rise of 0.6%; 286.7 thousand lower secondary school teachers, an increase of 1.1%, and 149.4 thousand upper secondary teachers, a growth of 1.7%.

In the school year 2024-2025, there were 18.6 million pupils of general school, a year-on-year increase of 1.0%, including: 8.7 million primary schools pupils, down 1.9%; 6.7 million lower secondary school pupils, up 3.0%, and nearly 3.2 million of pupils in upper secondary schools, up 5.2%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 32, 39, and 41, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 23, 23, 21, respectively.



GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Education and Training



www.nso.gov.vn

Giáo dục phổ thông năm học 2024-2025 General education in the school year 2024-2025

LỚP HỌC - CLASS



522,0 Nghìn lớp học
Thous. classes

GIÁO VIÊN - TEACHER



817,7

Nghìn giáo viên
Thous. teachers

23 Số học sinh bình quân 1 giáo viên
Average number of pupils per teacher

HỌC SINH - PUPIL

18,6 Triệu học sinh
Mill. pupils

36,0 Số học sinh bình quân 1 lớp học
Average number of pupils per class



Đào tạo đại học - University education 2023



Trường đại học
Universities



Giảng viên
Teachers



Sinh viên
Students



Sinh viên tốt nghiệp
Graduated

352 Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ^(*)

Number of people engaged in scientific research and technological development^()*

Người - Person

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	131045	136070	150089	156588	173041
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	58694	60556	70048	73763	79078
Phân theo khu vực hoạt động - By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	29786	26681	26182	25437	27232
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	65628	69095	78785	80666	80181
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	2417	2331	2469	3080	15357
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	13752	14949	17629	19103	17862
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	19462	23014	25024	28302	32409
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural sciences</i>	13647	14155	13854	12221	14765
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	45793	46685	53090	56570	59982
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>	13193	15894	20957	24311	32481
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	14729	13860	13226	12913	11621
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	35564	36785	41365	43024	45382
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	8119	8691	7597	7549	8810
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Tiến sĩ - <i>Doctor</i>	14376	15874	22578	24464	27302
Thạc sĩ - <i>Master</i>	51128	55890	63435	65734	67777
Đại học - <i>Bachelor</i>	60719	57022	56187	57788	62025
Cao đẳng - <i>College</i>	4822	7284	7889	8602	15937

^(*) Đây là số cán bộ nghiên cứu, không phải toàn bộ nhân lực hoạt động nghiên cứu và phát triển.

^(*) This is the number of research staff, not the entire research and development staff.

353 Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

The number of the level of the text by being protected

	Sáng chế - Patent				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4597	3941	4111	4136	4430
Phân theo phân loại sáng chế quốc tế (IPC) <i>By International Patent Classification (IPC)</i>					
Phần A - Part A	3939	3286	822	804	737
Phần B - Part B	2514	2153	689	622	630
Phần C - Part C	4145	3012	990	921	968
Phần D - Part D	322	237	112	105	136
Phần E - Part E	364	436	164	178	121
Phần F - Part F	959	981	285	244	235
Phần G - Part G	1007	981	418	423	494
Phần H - Part H	1751	1416	631	839	1109
Phân theo quốc tịch <i>By nationality</i>					
Trong nước - Domestic	340	340	329	706	308
Ngoài nước - Foreign	4257	3601	3782	3430	4122

Ghi chú: Từ năm 2022, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ KH&CN thay đổi cách tính ở phần tử "phân theo phân loại quốc tế về sáng chế (IPC)" được tính đối với chỉ số phân loại IPC đầu tiên nêu trong Bằng độc quyền sáng chế (Một sáng chế có thể có nhiều chỉ số IPC và chỉ số IPC đầu tiên là chỉ số thể hiện lĩnh vực kỹ thuật có liên quan nhiều nhất).

Note: From 2022, the National Office of Intellectual Property - Ministry of Science and Technology changed the calculation method in the "divided according to the international patent classification (IPC)" calculated for the first IPC classification index stated in the Patent (An invention can have many IPC indexes and the first IPC index is the index showing the most relevant technical field).

354 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG CHI - TOTAL	18496,1	26368,7	32101,9	36066,6	42784,0
Phân theo nguồn cấp kinh phí - By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	6108,6	7101,2	9165,9	11137,9	14025,5
Trung ương - Center	4655,9	5516,0	7023,3	7243,9	8720,3
Địa phương - Local	1452,7	1585,2	2142,6	3894,0	5305,2
Ngoài ngân sách nhà nước	12387,5	19267,5	22936,0	24928,7	28758,5
Trong nước - Domestic	11853,2	18082,3	21613,5	23486,4	27053,7
Ngoài nước - Foreign	534,3	1185,2	1322,5	1442,3	1704,8
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu - By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	925,5	1197,9	1513,8	1236,6	1260,2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	13287,0	19268,3	23577,0	27203,3	31749,1
Khoa học y dược - Medical science	474,9	509,3	709,1	623,8	580,4
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	1551,1	1745,9	2236,4	2099,7	2106,3
Khoa học xã hội - Social science	2106,5	3471,3	3840,6	4726,1	6876,6
Khoa học nhân văn - Humanities	151,1	176,0	225,0	177,1	211,4
Phân theo khu vực hoạt động - By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	4762,8	4819,9	5449,4	5326,0	5102,4
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	1063,2	1403,4	2216,6	2435,9	3379,4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	275,6	663,2	352,1	515,8	512,0
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	628,4	221,3	764,4	383,0	520,4
Doanh nghiệp - Enterprise	11766,1	19260,9	23319,4	27405,9	33269,8

355 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học ^(*) (Trường) <i>Number of schools^(*) (School)</i>	15033	15485	15316	15270	15199
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	152,0	157,6	154,2	157,4	158,2
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. persons)</i>	268,3	281,4	276,2	280,7	286,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i>	4314,7	4327,7	3863,0	4249,8	4132,2
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	28,4	27,5	25,1	27,0	26,1
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	16,1	15,4	14,0	15,1	14,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	97,2	103,0	98,9	99,7	99,5
Lớp học - Class	100,7	103,7	97,9	102,0	100,5
Giáo viên - Teacher	102,4	104,9	98,2	101,6	102,0
Học sinh - Children	97,7	100,3	89,3	110,0	97,2
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average children per class</i>	97,1	96,7	91,2	107,8	96,7
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average children per teacher</i>	95,5	95,6	90,9	108,3	95,4

^(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - Including nursery schools and kindergartens schools.

356 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September by type

	Năm học - School year					
	2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Công lập State	Ngoài công lập Non-state
Số trường học ^(*) (Trường) <i>Number of schools^(*) (School)</i>	12110	3206	12111	3159	12062	3137
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	120,5	33,7	120,5	36,9	119,2	39,0
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. persons)</i>	218,5	57,7	219,5	61,2	220,3	66,0
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i>	3251,6	611,4	3435,3	814,5	3334,9	797,3
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	27,0	18,1	28,5	22,1	28,0	20,4
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14,9	10,6	15,7	13,3	15,1	12,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
Trường học - School			100,0	98,5	99,6	99,3
Lớp học - Class			100,0	109,4	98,9	105,7
Giáo viên - Teacher			100,5	105,9	100,3	107,9
Học sinh - Children			105,7	133,2	97,1	97,9
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average children per class</i>			105,7	121,8	98,1	92,6
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average children per teacher</i>			105,2	125,8	96,7	90,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 355 - See the note at Table 355.

357 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2023 by province

	Trường học ^(*) (Trường) <i>School^(*)</i> (School)	Lớp học (Lớp) <i>Class</i> (Class)	Giáo viên ^(**) (Người) <i>Teacher^(**)</i> (Person)	Học sinh (Người) <i>Children</i> (Person)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15199	158215	286263	4132247
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3281	42931	80352	1095516
Hà Nội	1128	16583	33116	402524
Vĩnh Phúc	180	2616	4502	63689
Bắc Ninh	175	2931	5514	74286
Quảng Ninh	221	2731	4823	65047
Hải Dương	289	3553	6801	92722
Hải Phòng	307	3335	6439	95862
Hưng Yên	192	2555	3638	59127
Thái Bình	286	2475	4661	72114
Hà Nam	119	1548	2854	41798
Nam Định	230	2987	4788	81845
Ninh Bình	154	1617	3216	46502
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2781	28299	50200	699709
Hà Giang	210	2463	3596	58468
Cao Bằng	175	1289	2103	28241
Bắc Kạn	107	789	1246	16032
Tuyên Quang	151	1602	2832	41080
Lào Cai	197	1966	3726	46368
Yên Bái	178	1590	3066	45362
Thái Nguyên	246	2512	4097	65415
Lạng Sơn	230	1704	3384	40423
Bắc Giang	251	3785	7210	101977
Phú Thọ	303	2827	5769	69917
Điện Biên	168	1752	2694	41430
Lai Châu	113	1354	2252	32543
Sơn La	230	2903	4517	71240
Hòa Bình	222	1763	3708	41213
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3529	34871	64211	925540
Thanh Hóa	676	7075	12762	180442
Nghệ An	540	5971	9925	174795
Hà Tĩnh	255	2653	5317	69574
Quảng Bình	179	1920	3853	48814
Quảng Trị	165	1377	2450	33813
Huế	207	1846	3812	51269

357 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2023 by province*

	Trường học ^(*) (Trường) <i>School^(*)</i> (School)	Lớp học (Lớp) <i>Class</i> (Class)	Giáo viên ^(**) (Người) <i>Teacher^(**)</i> (Person)	Học sinh (Người) <i>Children</i> (Person)
Đà Nẵng	196	1924	3840	48187
Quảng Nam	291	2662	4917	67147
Quảng Ngãi	206	1699	3136	45179
Bình Định	218	1993	3561	53163
Phú Yên	125	1040	1984	25465
Khánh Hòa	202	1945	3433	51244
Ninh Thuận	88	890	1535	22282
Bình Thuận	181	1876	3686	54166
Tây Nguyên - Central Highlands	1084	10263	17664	299565
Kon Tum	134	1353	2141	35643
Gia Lai	265	2640	3815	81278
Đắk Lắk	327	3136	5793	88126
Đắk Nông	129	1198	2282	33587
Lâm Đồng	229	1936	3633	60931
Đông Nam Bộ - South East	2544	23845	42053	600095
Bình Phước	169	1541	3033	43408
Tây Ninh	135	1190	2094	33698
Bình Dương	430	3572	5619	96195
Đồng Nai	369	3653	6862	102523
Bà Rịa - Vũng Tàu	194	1957	3650	53415
TP. Hồ Chí Minh	1247	11932	20795	270856
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1980	18006	31783	511822
Long An	214	1882	3612	50070
Tiền Giang	188	1594	2746	49784
Bến Tre	172	1296	2262	39545
Trà Vinh	123	1242	1969	34410
Vĩnh Long	127	1232	2435	32964
Đồng Tháp	180	1739	3112	49721
An Giang	198	1726	2641	51610
Kiên Giang	165	1624	2693	45727
Cần Thơ	172	1445	2833	39003
Hậu Giang	91	859	1494	25024
Sóc Trăng	133	1461	2587	42015
Bạc Liêu	83	798	1537	23253
Cà Mau	134	1108	1862	28696

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 355 - See the note at Table 355.

^(**) Không bao gồm giáo viên nhà trẻ - Excluding teachers in kindergarten school.

358 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
*Number of schools and classes of general education
as of 30 September*

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	26347	26209	26054	25855	25702
Tiểu học - Primary	12665	12499	12344	12147	11942
Trung học cơ sở - Lower secondary	8820	8739	8666	8566	8458
Trung học phổ thông - Upper secondary	2373	2380	2372	2373	2378
Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	1961	2032	2095	2169	2297
Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>	373	396	409	409	413
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary</i>	155	163	168	191	214
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	511,0	516,8	517,8	520,6	522,0
Tiểu học - Primary	283,8	288,2	285,8	279,3	275,2
Trung học cơ sở - Lower secondary	158,0	158,9	160,5	167,4	170,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	69,2	69,7	71,5	73,9	76,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	99,1	99,5	99,4	99,2	99,4
Tiểu học - Primary	97,7	98,7	98,8	98,4	98,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	97,5	99,1	99,2	98,8	98,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,1	100,3	99,7	100,0	100,2
Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>		103,6	103,1	103,5	105,9
Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>		106,2	103,3	100,0	101,0
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary</i>		105,2	103,1	113,7	112,0
Lớp học - Class	102,1	101,1	100,2	100,5	100,3
Tiểu học - Primary	101,5	101,5	99,2	97,7	98,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,0	100,6	101,0	104,3	101,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,5	100,7	102,6	103,4	103,7

359 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

*Number of schools and classes of general education
as of 30 September by type*

	Năm học - School year									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-Prel. 2024-2025	
	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	25662	685	25490	719	25334	720	25116	739	24910	792
Tiểu học <i>Primary</i>	12527	138	12355	144	12198	146	12010	137	11791	151
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	8798	22	8719	20	8645	21	8540	26	8428	30
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	2105	268	2105	275	2103	269	2108	265	2109	269
Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	1911	50	1975	57	2036	59	2104	65	2220	77
Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>	307	66	324	72	338	71	336	73	341	72
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary</i>	14	141	12	151	14	154	18	173	21	193
Số lớp học (Ngìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	495,3	15,7	500,1	16,7	499,3	18,5	501,1	19,5	500,4	21,6
Tiểu học <i>Primary</i>	278,3	5,5	281,9	6,3	279,1	6,7	273,0	6,3	268,2	7,0
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	154,8	3,2	155,6	3,3	157,0	3,5	163,5	3,9	165,7	4,5
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	62,2	7,0	62,6	7,1	63,2	8,3	64,6	9,3	66,5	10,1

359 (Tiếp theo) **Số trường học và lớp học phổ thông**
tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình
(Cont.) Number of schools and classes of general education
as of 30 September by type

	Năm học - School year									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-Prel. 2024-2025	
	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %									
Trường học - Schools			99,3	105,0	99,4	100,1	99,1	102,6	99,2	107,2
Tiểu học Primary			98,6	104,3	98,7	101,4	98,5	93,8	98,2	110,2
Trung học cơ sở Lower secondary			99,1	90,9	99,2	105,0	98,8	123,8	98,7	115,4
Trung học phổ thông Upper secondary			100,0	102,6	99,9	97,8	100,2	98,5	100,0	101,5
Tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary			103,3	114,0	103,1	103,5	103,3	110,2	105,5	118,5
Trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary			105,5	109,1	104,3	98,6	99,4	102,8	101,5	98,6
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary			85,7	107,1	116,7	102,0	128,6	112,3	116,7	111,6
Lớp học - Class			101,0	106,3	99,8	110,4	100,4	105,4	99,9	111,0
Tiểu học Primary			101,3	112,7	99,0	107,3	97,8	95,2	98,3	109,1
Trung học cơ sở Lower secondary			100,5	104,9	100,9	105,8	104,2	109,5	101,3	118,0
Trung học phổ thông Upper secondary			100,6	102,0	101,0	115,3	102,2	112,0	103,0	109,3

360 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2024
by province

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, lower and upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	25702	11942	8458	2378	2297	413	214
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	5471	2300	2073	598	402	45	53
Hà Nội	1685	777	631	201	31	25	20
Vĩnh Phúc	328	147	132	33	14	1	1
Bắc Ninh	273	99	132	36	3	1	2
Quảng Ninh	396	153	127	39	57	10	10
Hải Dương	555	245	239	55	11	2	3
Hải Phòng	434	192	154	56	21	2	9
Hưng Yên	286	77	81	34	88	1	5
Thái Bình	433	120	106	38	167		2
Hà Nam	253	116	108	22	3	3	1
Nam Định	511	228	226	57			
Ninh Bình	317	146	137	27	7		
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4925	1885	1595	401	940	91	13
Hà Giang	392	161	136	22	55	18	
Cao Bằng	330	122	96	24	82	6	
Bắc Kạn	174	64	48	10	48	4	
Tuyên Quang	304	121	108	25	40	9	1
Lào Cai	388	164	130	28	55	10	1
Yên Bái	263	57	52	23	127	4	
Thái Nguyên	428	201	166	35	25		1
Lạng Sơn	406	156	125	26	88	11	
Bắc Giang	499	220	208	44	21	2	4
Phú Thọ	570	275	242	45	4	2	2
Điện Biên	296	140	96	29	27	4	
Lai Châu	215	82	80	23	30		
Sơn La	368	98	81	30	144	12	3
Hòa Bình	292	24	27	37	194	9	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	6234	3001	2128	559	460	48	38
Thanh Hóa	1299	588	533	86	74	8	10
Nghệ An	968	480	361	87	36	1	3
Hà Tĩnh	412	221	130	40	17	1	3
Quảng Bình	368	170	127	26	39	6	
Quảng Trị	222	67	42	24	81	5	3
Huế	360	192	110	36	19	2	1

360 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2024**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of schools of general education
as of 30 September 2024 by province

Trường - School							
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, lower and upper secondary</i>
Đà Nẵng	193	99	57	23	3	2	9
Quảng Nam	500	227	176	52	42	3	
Quảng Ngãi	372	151	127	36	54	3	1
Bình Định	408	205	141	52	6	3	1
Phú Yên	233	96	65	26	38	7	1
Khánh Hòa	299	147	101	30	17	1	3
Ninh Thuận	207	124	46	15	15	5	2
Bình Thuận	393	234	112	26	19	1	1
Tây Nguyên - Central Highlands	2020	970	615	182	207	38	8
Kon Tum	209	76	45	16	63	9	
Gia Lai	487	202	158	43	76	5	3
Đắk Lắk	666	362	220	55	24	3	2
Đắk Nông	233	120	63	24	16	9	1
Lâm Đồng	425	210	129	44	28	12	2
Đông Nam Bộ - South East	2699	1391	785	279	97	72	75
Bình Phước	267	122	65	27	43	10	
Tây Ninh	303	174	97	25	4	1	2
Bình Dương	280	151	75	25	13	6	10
Đồng Nai	543	280	169	48	18	11	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	267	136	90	31	2	1	7
TP. Hồ Chí Minh	1039	528	289	123	17	43	39
Đồng bằng sông Cửu Long	4353	2395	1262	359	191	119	27
Mekong River Delta							
Long An	371	177	107	32	41	10	4
Tiền Giang	319	158	104	32	19	6	
Bến Tre	348	174	127	36	8	1	2
Trà Vinh	296	158	97	30	3	6	2
Vĩnh Long	248	133	81	24		10	
Đồng Tháp	409	233	119	35	13	8	1
An Giang	515	305	151	43	5	8	3
Kiên Giang	457	239	94	23	69	29	3
Cần Thơ	279	168	68	24	3	7	9
Hậu Giang	221	136	61	20	1	3	
Sóc Trăng	345	197	94	24	14	15	1
Bạc Liêu	192	110	59	14	3	6	
Cà Mau	353	207	100	22	12	10	2

361 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9
*Number of classes, teachers and pupils of general education
as of 30 September*

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	511,0	516,8	517,8	520,6	522,0
Tiểu học - Primary	283,8	288,2	285,8	279,3	275,2
Trung học cơ sở - Lower secondary	158,0	158,9	160,5	167,4	170,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	69,2	69,7	71,5	73,9	76,6
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) <i>Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)</i>	816,7	812,5	807,9	809,7	817,7
Tiểu học - Primary	384,7	382,0	379,2	379,2	381,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	286,7	285,2	282,7	283,5	286,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	145,3	145,3	146,0	147,0	149,4
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. pers.)</i>	17547,0	17909,1	18127,5	18378,5	18564,9
Tiểu học - Primary	8885,0	9201,4	9192,7	8876,3	8710,1
Trung học cơ sở - Lower secondary	5910,4	5926,1	6054,3	6513,0	6710,5
Trung học phổ thông - Upper secondary	2751,6	2781,6	2880,5	2989,2	3144,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Lớp học - Class	102,1	101,2	100,2	100,5	100,3
Tiểu học - Primary	101,5	101,7	99,2	97,7	98,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,0	100,7	101,0	104,3	101,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,5	100,8	102,6	103,4	103,7
Giáo viên trực tiếp giảng dạy <i>Direct teaching teacher</i>	101,5	99,6	99,4	100,2	101,0
Tiểu học - Primary	101,8	99,4	99,3	100,0	100,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,9	99,5	99,1	100,3	101,1
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,0	100,1	100,4	100,7	101,7
Học sinh - Pupil	103,4	102,1	101,2	101,4	101,0
Tiểu học - Primary	101,9	103,7	99,9	96,6	98,1
Trung học cơ sở - Lower secondary	105,5	100,3	102,2	107,6	103,0
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,9	101,1	103,6	103,8	105,2

362 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September by type

	Năm học - School year									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-Prel. 2024-2025	
	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Công lập State	Ngoài công lập Non-state
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	495,3	15,7	500,1	16,7	499,3	18,5	501,1	19,5	500,4	21,6
Tiểu học - Primary	278,3	5,5	281,9	6,2	279,1	6,7	273,0	6,4	268,2	6,9
Trung học cơ sở Lower secondary	154,8	3,2	155,6	3,3	156,9	3,5	163,5	3,9	165,7	4,6
Trung học phổ thông Upper secondary	62,2	7,0	62,6	7,1	63,2	8,2	64,6	9,2	66,5	10,1
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) <i>Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)</i>	790,8	25,9	784,1	28,4	778,7	29,2	779,0	30,8	784,1	33,6
Tiểu học - Primary	375,7	9,0	371,9	10,1	368,4	10,8	368,4	10,8	370,0	11,6
Trung học cơ sở Lower secondary	282,2	4,4	280,1	5,0	278,0	4,7	278,4	5,1	280,9	5,8
Trung học phổ thông Upper secondary	132,9	12,4	132,1	13,2	132,3	13,7	132,2	14,8	133,2	16,2
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. pers.)</i>	17067,4	479,6	17404,1	505,0	17564,1	563,4	17785,0	593,5	17908,2	656,7
Tiểu học - Primary	8748,0	137,0	9048,7	152,7	9025,8	166,9	8721,6	154,7	8541,8	168,3
Trung học cơ sở Lower secondary	5822,9	87,5	5833,9	92,2	5958,8	95,4	6411,2	101,8	6589,4	121,1
Trung học phổ thông Upper secondary	2496,5	255,1	2521,4	260,2	2579,4	301,0	2652,2	337,0	2777,0	367,3

362 (Tiếp theo) **Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông**
tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình
 (Cont.) *Number of classes, teachers and pupils of general education*
as of 30 September by type

Năm học - School year										
2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-Prel. 2024-2025		
Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %										
Lớp học Classes		101,0	106,3	99,8	110,4	100,4	105,4	99,9	111,0	
Tiểu học - Primary		101,3	112,7	99,0	107,3	97,8	95,2	98,3	109,1	
Trung học cơ sở Lower secondary		100,5	104,9	100,9	105,8	104,2	109,5	101,3	118,0	
Trung học phổ thông Upper secondary		100,6	102,0	101,0	115,3	102,2	112,0	103,0	109,3	
Giáo viên trực tiếp giảng dạy Direct teaching teachers		99,2	109,5	99,3	103,0	100,0	105,3	100,7	109,1	
Tiểu học - Primary		99,0	111,9	99,1	107,3	100,0	100,0	100,4	106,8	
Trung học cơ sở Lower secondary		99,3	113,6	99,3	92,4	100,1	109,8	100,9	113,0	
Trung học phổ thông Upper secondary		99,4	106,3	100,1	103,8	99,9	107,9	100,8	109,5	
Học sinh Pupils		102,0	105,3	100,9	111,5	101,3	105,4	100,7	110,6	
Tiểu học - Primary		103,4	111,4	99,7	109,3	96,6	92,7	97,9	108,8	
Trung học cơ sở Lower secondary		100,2	105,4	102,1	103,5	107,6	106,7	102,8	119,0	
Trung học phổ thông Upper secondary		101,0	102,0	102,3	115,7	102,8	111,9	104,7	109,0	

363 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2024
phân theo địa phương

*Number of classes of general education as of 30 September
2024 by province*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	522039	275174	170243	76622
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	120777	59032	41952	19793
Hà Nội	43875	20689	15469	7717
Vĩnh Phúc	7099	3641	2473	985
Bắc Ninh	6400	2782	2423	1195
Quảng Ninh	7900	4130	2601	1169
Hải Dương	10557	5432	3603	1522
Hải Phòng	10595	5031	3653	1911
Hưng Yên	6781	3333	2348	1100
Thái Bình	8479	4157	2957	1365
Hà Nam	4475	2364	1514	597
Nam Định	9347	4719	3158	1470
Ninh Bình	5269	2754	1753	762
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	84365	47440	27218	9707
Hà Giang	6608	4033	1993	582
Cao Bằng	4118	2506	1213	399
Bắc Kạn	2225	1296	717	212
Tuyên Quang	5238	2872	1667	699
Lào Cai	5779	3332	1809	638
Yên Bái	4985	2717	1717	551
Thái Nguyên	7378	3953	2459	966
Lạng Sơn	5580	3138	1761	681
Bắc Giang	10479	5672	3465	1342
Phú Thọ	8778	4592	2988	1198
Điện Biên	4886	2840	1501	545
Lai Châu	3611	2161	1152	298
Sơn La	9044	5412	2774	858
Hòa Bình	5656	2916	2002	738
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	116243	62593	36653	16997
Thanh Hóa	20324	10988	6706	2630
Nghe An	19018	10383	5952	2683
Hà Tĩnh	7877	4179	2483	1215
Quảng Bình	5904	3297	1795	812
Quảng Trị	4463	2482	1316	665
Huế	6526	3484	2011	1031

363 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education
as of 30 September 2024 by province

Lớp học - Class

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đà Nẵng	6035	3108	1944	983
Quảng Nam	8966	4814	2736	1416
Quảng Ngãi	6865	3580	2219	1066
Bình Định	8075	4146	2569	1360
Phú Yên	5053	2681	1594	778
Khánh Hòa	6095	3202	1972	921
Ninh Thuận	3597	2109	1042	446
Bình Thuận	7445	4140	2314	991
Tây Nguyên - Central Highlands	37464	20815	11518	5131
Kon Tum	4189	2421	1309	459
Gia Lai	9477	5483	2816	1178
Đắk Lắk	11828	6583	3617	1628
Đắk Nông	4247	2342	1283	622
Lâm Đồng	7723	3986	2493	1244
Đông Nam Bộ - South East	78609	39889	26033	12687
Bình Phước	6131	3349	1889	893
Tây Ninh	5361	2948	1661	752
Bình Dương	9916	5311	3434	1171
Đồng Nai	15364	8217	5018	2129
Bà Rịa - Vũng Tàu	6307	3177	2118	1012
TP. Hồ Chí Minh	35530	16887	11913	6730
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	84581	45405	26869	12307
Long An	7793	4122	2517	1154
Tiền Giang	7406	3766	2421	1219
Bến Tre	5594	2900	1916	778
Trà Vinh	5238	2807	1678	753
Vĩnh Long	4914	2441	1601	872
Đồng Tháp	8420	4495	2587	1338
An Giang	10186	5486	3292	1408
Kiên Giang	8965	5128	2751	1086
Cần Thơ	5707	2938	1798	971
Hậu Giang	3759	2049	1195	515
Sóc Trăng	6660	3757	2055	848
Bạc Liêu	3800	2080	1228	492
Cà Mau	6139	3436	1830	873

364 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
tại thời điểm 30/9

*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools
as of 30 September*

	Năm học - School year				Số bộ-Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
Nữ giáo viên (Nghìn người) Woman teachers (Thous. pers.)	596,7	596,0	593,4	597,9	
Tiểu học - Primary	302,7	301,5	299,7	301,9	
Trung học cơ sở - Lower secondary	199,1	198,8	197,7	199,1	
Trung học phổ thông - Upper secondary	94,9	95,2	96,0	96,9	
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) Schoolgirls (Thous. persons)	8563,2	8734,6	8838,9	8952,7	7779,7
Tiểu học - Primary	4237,7	4395,6	4391,6	4231,4	4162,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	2857,3	2858,3	2921,8	3141,6	3231,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	1468,2	1480,8	1525,5	1579,7	386,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Nữ giáo viên - Woman teacher	101,9	99,9	99,6	100,8	
Tiểu học - Primary	102,0	99,6	99,4	100,7	
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,4	99,9	99,4	100,7	
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,7	100,4	100,8	101,0	
Nữ học sinh - Schoolgirl	103,2	102,0	101,2	101,3	86,9
Tiểu học - Primary	101,7	103,7	99,9	96,4	98,4
Trung học cơ sở - Lower secondary	105,3	100,0	102,2	107,5	102,9
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,6	100,9	103,0	103,6	24,4

365 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

*Number of direct teaching teachers of general education
as of 30 September 2024 by province*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	817734	381569	286719	149446
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	183351	81618	66369	35364
Hà Nội	65255	28503	23482	13270
Vĩnh Phúc	10873	5149	3752	1972
Bắc Ninh	10267	3918	4057	2292
Quảng Ninh	11850	5802	3982	2066
Hải Dương	15610	7418	5509	2683
Hải Phòng	15840	7137	5633	3070
Hưng Yên	9984	4374	3679	1931
Thái Bình	13468	5927	5252	2289
Hà Nam	6951	3151	2527	1273
Nam Định	14920	6575	5457	2888
Ninh Bình	8333	3664	3039	1630
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	132889	66574	46678	19637
Hà Giang	10016	5470	3431	1115
Cao Bằng	6758	3772	2165	821
Bắc Kạn	3672	1960	1256	456
Tuyên Quang	7924	3970	2588	1366
Lào Cai	9357	4922	3243	1192
Yên Bái	7362	3669	2652	1041
Thái Nguyên	10911	5180	3856	1875
Lạng Sơn	9207	4583	3086	1538
Bắc Giang	16862	7953	6097	2812
Phú Thọ	13910	6330	5233	2347
Điện Biên	8092	4044	2795	1253
Lai Châu	5736	3248	1896	592
Sơn La	13738	7376	4759	1603
Hòa Bình	9344	4097	3621	1626
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	183453	84707	63505	35241
Thanh Hóa	29890	14161	10408	5321
Nghệ An	28361	13178	9820	5363
Hà Tĩnh	13172	5772	4650	2750
Quảng Bình	9554	4676	3128	1750
Quảng Trị	7643	3623	2502	1518
Huế	11003	5011	3830	2162

365 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**
tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education
as of 30 September 2024 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	9961	4528	3308	2125
Quảng Nam	13909	6326	4865	2718
Quảng Ngãi	11337	4897	4244	2196
Bình Định	12843	5907	4394	2542
Phú Yên	8521	3701	3087	1733
Khánh Hòa	9731	4398	3371	1962
Ninh Thuận	5625	2851	1796	978
Bình Thuận	11903	5678	4102	2123
Tây Nguyên - Central Highlands	58847	28212	20118	10517
Kon Tum	6914	3372	2499	1043
Gia Lai	13838	7043	4559	2236
Đắk Lắk	19200	9277	6506	3417
Đắk Nông	6601	3162	2170	1269
Lâm Đồng	12294	5358	4384	2552
Đông Nam Bộ - South East	120016	54173	41549	24294
Bình Phước	10221	4777	3514	1930
Tây Ninh	8372	4205	2768	1399
Bình Dương	14080	6999	4941	2140
Đồng Nai	22591	10472	8225	3894
Bà Rịa - Vũng Tàu	10026	4346	3669	2011
TP. Hồ Chí Minh	54726	23374	18432	12920
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	139178	66285	48500	24393
Long An	11776	5552	3950	2274
Tiền Giang	11375	5238	4124	2013
Bến Tre	9466	4237	3551	1678
Trà Vinh	9656	4704	3320	1632
Vĩnh Long	8555	3618	3023	1914
Đồng Tháp	13183	6122	4557	2504
An Giang	17348	8099	6351	2898
Kiên Giang	14848	7891	4873	2084
Cần Thơ	9541	4147	3328	2066
Hậu Giang	6059	2888	2110	1061
Sóc Trăng	10998	5634	3705	1659
Bạc Liêu	5875	2878	2182	815
Cà Mau	10498	5277	3426	1795

366 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

*Number of direct teaching woman teachers of general education
as of 30 September 2023 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	597947	301906	199095	96946
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	153725	74997	52775	25953
Hà Nội	54808	26176	19134	9498
Vĩnh Phúc	8521	4351	2684	1486
Bắc Ninh	9447	4628	3163	1656
Quảng Ninh	10344	5339	3386	1619
Hải Dương	13025	6747	4295	1983
Hải Phòng	13211	6624	4407	2180
Hưng Yên	8231	3841	2978	1412
Thái Bình	12013	5942	4312	1759
Hà Nam	5751	2873	1876	1002
Nam Định	11507	5234	4158	2115
Ninh Bình	6867	3242	2382	1243
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	95664	50519	31642	13503
Hà Giang	6426	3592	2116	718
Cao Bằng	5267	3040	1593	634
Bắc Kạn	2847	1580	930	337
Tuyên Quang	5884	3200	1766	918
Lào Cai	6444	3541	2082	821
Yên Bái	5229	2666	1827	736
Thái Nguyên	8872	4508	2984	1380
Lạng Sơn	6882	3658	2163	1061
Bắc Giang	13273	7031	4265	1977
Phú Thọ	10636	5203	3796	1637
Điện Biên	4559	2209	1541	809
Lai Châu	3461	2013	1083	365
Sơn La	8636	4723	2945	968
Hòa Bình	7248	3555	2551	1142
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	134552	69277	42904	22371
Thanh Hóa	20878	10938	6627	3313
Nghệ An	21418	11270	6680	3468
Hà Tĩnh	9970	5098	3024	1848
Quảng Bình	7242	3955	2150	1137
Quảng Trị	5408	2915	1574	919
Huế	7785	3969	2413	1403

366 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2023 by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đà Nẵng	8363	4079	2714	1570
Quảng Nam	10125	5081	3320	1724
Quảng Ngãi	8164	3896	2900	1368
Bình Định	8726	4446	2919	1361
Phú Yên	5765	2687	1968	1110
Khánh Hòa	7737	3856	2605	1276
Ninh Thuận	4166	2391	1206	569
Bình Thuận	8805	4696	2804	1305
Tây Nguyên - Central Highlands	43190	22912	13754	6524
Kon Tum	5050	2637	1721	692
Gia Lai	9790	5336	3093	1361
Đắk Lắk	14126	7751	4359	2016
Đắk Nông	4783	2581	1452	750
Lâm Đồng	9441	4607	3129	1705
Đông Nam Bộ - South East	89387	44681	29727	14979
Bình Phước	7436	3851	2404	1181
Tây Ninh	5783	3090	1877	816
Bình Dương	10522	5784	3447	1291
Đồng Nai	16889	8609	5837	2443
Bà Rịa - Vũng Tàu	7977	3734	2900	1343
TP. Hồ Chí Minh	40780	19613	13262	7905
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	81429	39520	28293	13616
Long An	7983	3897	2616	1470
Tiền Giang	7204	3603	2442	1159
Bến Tre	6028	2920	2140	968
Trà Vinh	4850	2232	1794	824
Vĩnh Long	5220	2206	1825	1189
Đồng Tháp	7322	3382	2577	1363
An Giang	10095	4886	3645	1564
Kiên Giang	8514	4676	2772	1066
Cần Thơ	6277	2785	2261	1231
Hậu Giang	3283	1514	1237	532
Sóc Trăng	5252	2567	1769	916
Bạc Liêu	3265	1649	1215	401
Cà Mau	6136	3203	2000	933

367 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2023 by province*

Người – Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	87404	51461	25871	10072
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3309	1714	1014	581
Hà Nội	998	427	382	189
Vĩnh Phúc	369	188	101	80
Bắc Ninh	98	53	29	16
Quảng Ninh	1284	800	340	144
Hải Dương	102	53	34	15
Hải Phòng	57	33	14	10
Hưng Yên	34	11	15	8
Thái Bình	37	17	12	8
Hà Nam	25	10	6	9
Nam Định	49	21	10	18
Ninh Bình	256	101	71	84
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	54144	31926	16591	5627
Hà Giang	5249	3169	1662	418
Cao Bằng	6387	3662	2012	713
Bắc Kạn	3190	1825	1017	348
Tuyên Quang	3152	1908	884	360
Lào Cai	3039	1843	926	270
Yên Bái	2104	1156	735	213
Thái Nguyên	3085	1641	998	446
Lạng Sơn	7006	3792	2285	929
Bắc Giang	2131	1112	694	325
Phú Thọ	1941	1095	614	232
Điện Biên	3674	2324	1065	285
Lai Châu	2094	1463	547	84
Sơn La	6794	4672	1693	429
Hòa Bình	4298	2264	1459	575
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11817	7246	3206	1365
Thanh Hóa	3561	2284	924	353
Nghệ An	2849	1853	798	198
Hà Tĩnh	40	31	4	5
Quảng Bình	94	47	33	14
Quảng Trị	384	243	124	17
Huế	238	128	62	48

367 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2023 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	44	25	13	6
Quảng Nam	1223	717	346	160
Quảng Ngãi	568	316	167	85
Bình Định	174	101	45	28
Phú Yên	205	141	36	28
Khánh Hòa	292	176	60	56
Ninh Thuận	1345	741	390	214
Bình Thuận	800	443	204	153
Tây Nguyên - Central Highlands	6939	4295	1758	886
Kon Tum	1123	760	245	118
Gia Lai	1849	1279	418	152
Đắk Lắk	2102	1254	554	294
Đắk Nông	731	411	217	103
Lâm Đồng	1134	591	324	219
Đông Nam Bộ - South East	2899	1440	917	542
Bình Phước	684	419	178	87
Tây Ninh	97	45	20	32
Bình Dương	221	125	68	28
Đồng Nai	435	211	144	80
Bà Rịa - Vũng Tàu	135	55	49	31
TP. Hồ Chí Minh	1327	585	458	284
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8296	4840	2385	1071
Long An	21	10	2	9
Tiền Giang	14	2	5	7
Bến Tre	15	6	4	5
Trà Vinh	2215	1343	605	267
Vĩnh Long	174	91	51	32
Đồng Tháp	17	3	6	8
An Giang	533	323	149	61
Kiên Giang	1197	699	358	140
Cần Thơ	208	88	63	57
Hậu Giang	123	56	39	28
Sóc Trăng	3272	2024	920	328
Bạc Liêu	342	136	130	76
Cà Mau	165	59	53	53

368 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 30 September 2024
by province

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			Người - Person
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	18564887	8710059	6710487	3144341	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4575112	2046347	1697936	830829	
Hà Nội	1700638	762387	623767	314484	
Vĩnh Phúc	258190	119378	99579	39233	
Bắc Ninh	252360	99275	101557	51528	
Quảng Ninh	276308	123189	103798	49321	
Hải Dương	379640	171835	142662	65143	
Hải Phòng	415017	176595	155699	82723	
Hưng Yên	259635	117695	95923	46017	
Thái Bình	315981	139412	114407	62162	
Hà Nam	164460	78574	61478	24408	
Nam Định	355839	163299	128919	63621	
Ninh Bình	197044	94708	70147	32189	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2704286	1291855	1014358	398073	
Hà Giang	202320	105700	74632	21988	
Cao Bằng	103479	51288	37552	14639	
Bắc Kạn	61072	28874	23704	8494	
Tuyên Quang	172097	78082	65182	28833	
Lào Cai	174570	84578	64141	25851	
Yên Bái	175925	84329	67101	24495	
Thái Nguyên	253611	117541	95342	40728	
Lạng Sơn	155881	72558	57651	25672	
Bắc Giang	382540	185746	139200	57594	
Phú Thọ	302091	137714	113852	50525	
Điện Biên	151608	75384	55036	21188	
Lai Châu	112258	54860	44517	12881	
Sơn La	284887	139139	109212	36536	
Hòa Bình	171947	76062	67236	28649	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4034054	1929810	1407957	696287	
Thanh Hóa	719511	350383	259300	109828	
Nghệ An	705317	342393	244261	118663	
Hà Tĩnh	276388	135182	95675	45531	
Quảng Bình	191891	91930	65745	34216	
Quảng Trị	138549	64680	47494	26375	
Huế	219517	106363	74770	38384	

368 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of pupils of general education
as of 30 September 2024 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	225394	106734	78567	40093
Quảng Nam	295754	138098	102510	55146
Quảng Ngãi	227560	106464	78547	42549
Bình Định	275066	122606	95843	56617
Phú Yên	165217	75340	58272	31605
Khánh Hòa	225544	107452	79539	38553
Ninh Thuận	122768	62410	42092	18266
Bình Thuận	245578	119775	85342	40461
Tây Nguyên - Central Highlands	1302958	639902	451974	211082
Kon Tum	128759	65386	47024	16349
Gia Lai	338238	169556	115845	52837
Đắk Lắk	402367	197511	139472	65384
Đắk Nông	152343	74734	51595	26014
Lâm Đồng	281251	132715	98038	50498
Đông Nam Bộ - South East	3029001	1442849	1078952	507200
Bình Phước	212378	103726	73496	35156
Tây Ninh	194710	93571	70548	30591
Bình Dương	407653	216563	144841	46249
Đồng Nai	603386	295627	217400	90359
Bà Rịa - Vũng Tàu	239963	113415	86046	40502
TP. Hồ Chí Minh	1370911	619947	486621	264343
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2919476	1359296	1059310	500870
Long An	280562	130508	102800	47254
Tiền Giang	276185	124068	100326	51791
Bến Tre	197758	91309	73407	33042
Trà Vinh	175128	82799	64188	28141
Vĩnh Long	171413	74546	63030	33837
Đồng Tháp	278778	123767	100995	54016
An Giang	348251	161446	126544	60261
Kiên Giang	298964	147588	107456	43920
Cần Thơ	198529	90029	72045	36455
Hậu Giang	127704	58471	48248	20985
Sóc Trăng	223281	108893	79912	34476
Bạc Liêu	136443	67091	48959	20393
Cà Mau	206480	98781	71400	36299

369 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

*Number of schoolgirls of general education
as of 30 September 2024 by province*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Người - <i>Person</i>
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	7779652	4162297	3231176	386179	
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1777783	963717	800232	13834	
Hà Nội	655758	358166	292676	4916	
Vĩnh Phúc	103477	55438	46406	1633	
Bắc Ninh	92176	45922	45958	296	
Quảng Ninh	113781	58999	49990	4792	
Hải Dương	146371	80029	66069	273	
Hải Phòng	159151	84076	74777	298	
Hưng Yên	98991	54477	44387	127	
Thái Bình	121482	66480	54870	132	
Hà Nam	66726	37182	29504	40	
Nam Định	139730	77817	61805	108	
Ninh Bình	80140	45131	33790	1219	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1302832	609883	483644	209305	
Hà Giang	103878	50719	35792	17367	
Cao Bằng	57065	24901	18145	14019	
Bắc Kạn	33161	13975	11510	7676	
Tuyên Quang	85140	36982	31448	16710	
Lào Cai	86218	39823	30617	15778	
Yên Bái	84473	39870	32189	12414	
Thái Nguyên	115428	55851	45617	13960	
Lạng Sơn	82845	33811	27369	21665	
Bắc Giang	159496	85982	64635	8879	
Phú Thọ	126351	64627	54054	7670	
Điện Biên	78955	36197	26280	16478	
Lai Châu	57241	26425	21287	9529	
Sơn La	144027	64755	52322	26950	
Hòa Bình	88554	35965	32379	20210	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1666708	926224	681050	59434	
Thanh Hóa	307983	166198	123553	18232	
Nghệ An	294386	163665	116682	14039	
Hà Tĩnh	111180	65026	45978	176	
Quảng Bình	76795	44357	31760	678	
Quảng Trị	56509	31040	23088	2381	
Huế	89142	51314	36381	1447	

369 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of schoolgirls of general education
as of 30 September 2024 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	89627	51354	38026	247
Quảng Nam	121820	66530	49451	5839
Quảng Ngãi	95606	51323	38247	6036
Bình Định	107224	59095	46582	1547
Phú Yên	66388	36374	28714	1300
Khánh Hòa	92304	51958	39060	1286
Ninh Thuận	55053	30027	21269	3757
Bình Thuận	102691	57963	42259	2469
Tây Nguyên - Central Highlands	582222	309551	224864	47807
Kon Tum	61070	31915	23458	5697
Gia Lai	154156	82523	59167	12466
Đắk Lắk	178998	95259	69094	14645
Đắk Nông	66698	35755	24999	5944
Lâm Đồng	121300	64099	48146	9055
Đông Nam Bộ - South East	1243135	696162	522104	24869
Bình Phước	89908	50223	35935	3750
Tây Ninh	80258	45225	34566	467
Bình Dương	174971	104124	69620	1227
Đồng Nai	252365	142387	105229	4749
Bà Rịa - Vũng Tàu	96980	54514	41492	974
TP. Hồ Chí Minh	548653	299689	235262	13702
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1206972	656760	519282	30930
Long An	114014	63411	50296	307
Tiền Giang	109379	59821	49367	191
Bến Tre	80253	44133	35956	164
Trà Vinh	79233	39926	31430	7877
Vĩnh Long	67670	36051	30752	867
Đồng Tháp	109402	60036	49271	95
An Giang	142497	78134	61996	2367
Kiên Giang	129342	71476	52905	4961
Cần Thơ	79942	43590	35208	1144
Hậu Giang	52832	28316	23756	760
Sóc Trăng	101439	52245	39551	9643
Bạc Liêu	57928	32212	24074	1642
Cà Mau	83041	47409	34720	912

370 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

*Number of ethnic minority pupils of general education
as of 30 September 2024 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2993648	1616139	1161534	215975
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	97782	51520	38665	7597
Hà Nội	28883	14955	11252	2676
Vĩnh Phúc	15542	8058	6560	924
Bắc Ninh	2750	1594	1006	150
Quảng Ninh	35145	18538	14016	2591
Hải Dương	2174	1195	833	146
Hải Phòng	1668	893	624	151
Hưng Yên	1252	772	401	79
Thái Bình	862	415	373	74
Hà Nam	586	349	216	21
Nam Định	983	522	399	62
Ninh Bình	7937	4229	2985	723
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1548731	811589	624426	112716
Hà Giang	171171	95748	66608	8815
Cao Bằng	93337	49704	36303	7330
Bắc Kạn	53053	26760	22000	4293
Tuyên Quang	105319	52935	43100	9284
Lào Cai	114260	60543	45505	8212
Yên Bái	108159	57060	44367	6732
Thái Nguyên	93842	48778	37305	7759
Lạng Sơn	126242	63824	50451	11967
Bắc Giang	65915	36201	24818	4896
Phú Thọ	57532	29322	23735	4475
Điện Biên	120016	65314	47010	7692
Lai Châu	89726	46713	38054	4959
Sơn La	226246	118772	92869	14605
Hòa Bình	123913	59915	52301	11697
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	438508	234990	169167	34351
Thanh Hóa	134192	69669	54283	10240
Nghệ An	95124	49915	37599	7610
Hà Tĩnh	1258	713	447	98
Quảng Bình	7623	4317	2878	428
Quảng Trị	22949	12924	8486	1539
Huế	11123	6320	3900	903

370 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số**
tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education
as of 30 September 2024 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	973	390	453	130
Quảng Nam	35570	18911	13267	3392
Quảng Ngãi	38410	19762	15074	3574
Bình Định	9117	4776	3432	909
Phú Yên	12750	7355	4539	856
Khánh Hòa	16016	9319	5872	825
Ninh Thuận	32354	18800	11285	2269
Bình Thuận	21049	11819	7652	1578
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	491081	284523	175972	30586
Kon Tum	73160	41357	27930	3873
Gia Lai	149307	89046	52145	8116
Đắk Lắk	146050	84088	52346	9616
Đắk Nông	48706	28720	16685	3301
Lâm Đồng	73858	41312	26866	5680
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	167601	92766	61425	13410
Bình Phước	37890	22897	12730	2263
Tây Ninh	4752	2808	1672	272
Bình Dương	16150	10474	4993	683
Đồng Nai	37988	21429	13886	2673
Bà Rịa - Vũng Tàu	7246	4085	2614	547
TP. Hồ Chí Minh	63575	31073	25530	6972
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	249945	140751	91879	17315
Long An	2936	1865	901	170
Tiền Giang	786	353	331	102
Bến Tre	785	382	312	91
Trà Vinh	60802	33111	23089	4602
Vĩnh Long	5444	2886	2060	498
Đồng Tháp	414	203	149	62
An Giang	21367	12341	7645	1381
Kiên Giang	42029	23742	15593	2694
Cần Thơ	5895	3007	2276	612
Hậu Giang	5101	2726	1976	399
Sóc Trăng	82844	47204	30256	5384
Bạc Liêu	14255	8464	4939	852
Cà Mau	7287	4467	2352	468

371 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
tại thời điểm 30/9

*Average number of pupils per class and average number of pupils
per teacher of general education as of 30 September*

	Năm học - School year				Người - Person
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ-Prel. 2024-2025
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	34	35	35	35	36
Tiểu học - Primary	31	32	32	32	32
Trung học cơ sở - Lower secondary	37	37	38	39	39
Trung học phổ thông - Upper secondary	40	40	40	40	41
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	21	22	22	23	23
Tiểu học - Primary	23	24	24	23	23
Trung học cơ sở - Lower secondary	21	21	21	23	23
Trung học phổ thông - Upper secondary	19	19	20	20	21

372

**Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình**

*Average number of pupils per class and average number of pupils
per teacher of general education as of 30 September by type*

Người - Person										
	Năm học - School year									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-Prel. 2024-2025	
	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state	Công lập State	Ngoài công lập Non- state
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	34	31	35	30	35	31	35	31	36	30
Tiểu học - Primary	31	25	32	25	32	25	32	24	32	24
Trung học cơ sở - Lower secondary	38	27	38	28	38	27	39	26	40	26
Trung học phổ thông Upper secondary	40	36	40	36	41	37	41	37	42	36
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	22	19	22	18	23	19	23	19	23	20
Tiểu học - Primary	23	15	24	15	25	15	24	14	23	15
Trung học cơ sở - Lower secondary	21	20	21	18	21	21	23	20	23	21
Trung học phổ thông Upper secondary	19	21	19	20	20	22	20	23	21	23

373 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

*Average number of pupils per class of general education
as of 30 September 2024 by province*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36	32	39	41
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	38	35	40	42
Hà Nội	39	37	40	41
Vĩnh Phúc	36	33	40	40
Bắc Ninh	39	36	42	43
Quảng Ninh	35	30	40	42
Hải Dương	36	32	40	43
Hải Phòng	39	35	43	43
Hưng Yên	38	35	41	42
Thái Bình	37	34	39	46
Hà Nam	37	33	41	41
Nam Định	38	35	41	43
Ninh Bình	37	34	40	42
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	32	27	37	41
Hà Giang	31	26	37	38
Cao Bằng	25	20	31	37
Bắc Kạn	27	22	33	40
Tuyên Quang	33	27	39	41
Lào Cai	30	25	35	41
Yên Bái	35	31	39	44
Thái Nguyên	34	30	39	42
Lạng Sơn	28	23	33	38
Bắc Giang	37	33	40	43
Phú Thọ	34	30	38	42
Điện Biên	31	27	37	39
Lai Châu	31	25	39	43
Sơn La	32	26	39	43
Hòa Bình	30	26	34	39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	35	31	38	41
Thanh Hóa	35	32	39	42
Nghệ An	37	33	41	44
Hà Tĩnh	35	32	39	37
Quảng Bình	33	28	37	42
Quảng Trị	31	26	36	40
Huế	34	31	37	37

373 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học**
tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
 (Cont.) *Average number of pupils per class of general education*
as of 30 September 2024 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	37	34	40	41
Quảng Nam	33	29	37	39
Quảng Ngãi	33	30	35	40
Bình Định	34	30	37	42
Phú Yên	33	28	37	41
Khánh Hòa	37	34	40	42
Ninh Thuận	34	30	40	41
Bình Thuận	33	29	37	41
Tây Nguyên - Central Highlands	35	31	39	41
Kon Tum	31	27	36	36
Gia Lai	36	31	41	45
Đắk Lắk	34	30	39	40
Đắk Nông	36	32	40	42
Lâm Đồng	36	33	39	41
Đông Nam Bộ - South East	39	36	41	40
Bình Phước	35	31	39	39
Tây Ninh	36	32	42	41
Bình Dương	41	41	42	39
Đồng Nai	39	36	43	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	38	36	41	40
TP. Hồ Chí Minh	39	37	41	39
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	35	30	39	41
Long An	36	32	41	41
Tiền Giang	37	33	41	42
Bến Tre	35	31	38	42
Trà Vinh	33	29	38	37
Vĩnh Long	35	31	39	39
Đồng Tháp	33	28	39	40
An Giang	34	29	38	43
Kiên Giang	33	29	39	40
Cần Thơ	35	31	40	38
Hậu Giang	34	29	40	41
Sóc Trăng	34	29	39	41
Bạc Liêu	36	32	40	41
Cà Mau	34	29	39	42

374 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương *Average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 2024 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	23	23	23	21
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	25	25	26	23
Hà Nội	26	27	27	24
Vĩnh Phúc	24	23	27	20
Bắc Ninh	25	25	25	22
Quảng Ninh	23	21	26	24
Hải Dương	24	23	26	24
Hải Phòng	26	25	28	27
Hưng Yên	26	27	26	24
Thái Bình	23	24	22	27
Hà Nam	24	25	24	19
Nam Định	24	25	24	22
Ninh Bình	24	26	23	20
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20	19	22	20
Hà Giang	20	19	22	20
Cao Bằng	15	14	17	18
Bắc Kạn	17	15	19	19
Tuyên Quang	22	20	25	21
Lào Cai	19	17	20	22
Yên Bái	24	23	25	24
Thái Nguyên	23	23	25	22
Lạng Sơn	17	16	19	17
Bắc Giang	23	23	23	20
Phú Thọ	22	22	22	22
Điện Biên	19	19	20	17
Lai Châu	20	17	23	22
Sơn La	21	19	23	23
Hòa Bình	18	19	19	18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	22	23	22	20
Thanh Hóa	24	25	25	21
Nghệ An	25	26	25	22
Hà Tĩnh	21	23	21	17
Quảng Bình	20	20	21	20
Quảng Trị	18	18	19	17
Huế	20	21	20	18

374 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên**
tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
(Cont.) Average number of pupils per teacher of general education
as of 30 September 2024 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	23	24	24	19
Quảng Nam	21	22	21	20
Quảng Ngãi	20	22	19	19
Bình Định	21	21	22	22
Phú Yên	19	20	19	18
Khánh Hòa	23	24	24	20
Ninh Thuận	22	22	23	19
Bình Thuận	21	21	21	19
Tây Nguyên - Central Highlands	22	23	22	20
Kon Tum	19	19	19	16
Gia Lai	24	24	25	24
Đắk Lắk	21	21	21	19
Đắk Nông	23	24	24	20
Lâm Đồng	23	25	22	20
Đông Nam Bộ - South East	25	27	26	21
Bình Phước	21	22	21	18
Tây Ninh	23	22	25	22
Bình Dương	29	31	29	22
Đồng Nai	27	28	26	23
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	26	23	20
TP. Hồ Chí Minh	25	27	26	20
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21	21	22	21
Long An	24	24	26	21
Tiền Giang	24	24	24	26
Bến Tre	21	22	21	20
Trà Vinh	18	18	19	17
Vĩnh Long	20	21	21	18
Đồng Tháp	21	20	22	22
An Giang	20	20	20	21
Kiên Giang	20	19	22	21
Cần Thơ	21	22	22	18
Hậu Giang	21	20	23	20
Sóc Trăng	20	19	22	21
Bạc Liêu	23	23	22	25
Cà Mau	20	19	21	20

375 Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo loại hình và phân theo cấp học

Ratio of permanent classrooms by type and by level

	Phân theo loại hình By types of ownership		Phân theo cấp học By level		
	Công lập State	Ngoài công lập Non-state	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
2016	78,2	2,8	72,2	90,8	96,6
2017	79,5	2,8	74,1	91,6	97,1
2018	80,5	2,8	75,7	92,1	96,8
2019	81,8	3,4	78,6	92,9	97,6
2020	81,7	4,0	79,7	92,3	96,8
2021	87,2	98,6	82,5	93,9	96,5
2022	88,6	97,6	84,4	94,4	97,0
2023	89,0	97,5	84,4	95,4	97,3
Sơ bộ - Prel. 2024	87,2	99,7	87,5	95,4	97,9

376 Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo địa phương
Ratio of permanent classrooms by province

%

	Năm học - School year	
	Sơ bộ - Prel.	
	2024-2025	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91,4	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,9	
Hà Nội	98,9	
Vĩnh Phúc	97,5	
Bắc Ninh	99,2	
Quảng Ninh	95,7	
Hải Dương	98,5	
Hải Phòng	96,8	
Hưng Yên	96,7	
Thái Bình	93,6	
Hà Nam	99,7	
Nam Định	98,6	
Ninh Bình	98,6	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	84,7	
Hà Giang	78,3	
Cao Bằng	76,3	
Bắc Kạn	73,3	
Tuyên Quang	78,5	
Lào Cai	86,5	
Yên Bái	93,4	
Thái Nguyên	93,0	
Lạng Sơn	84,1	
Bắc Giang	96,3	
Phú Thọ	96,7	
Điện Biên	77,7	
Lai Châu	79,8	
Sơn La	73,1	
Hòa Bình	78,7	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	90,6	
Thanh Hóa	94,2	
Nghệ An	88,9	
Hà Tĩnh	97,2	
Quảng Bình	92,4	
Quảng Trị	88,2	
Huế	89,6	

376 (Tiếp theo) Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo địa phương

(Cont.) Ratio of permanent classrooms by province

%

	Năm học - School year
	Sơ bộ - Prel. 2024-2025
Đà Nẵng	88,2
Quảng Nam	82,3
Quảng Ngãi	91,2
Bình Định	90,3
Phú Yên	81,1
Khánh Hòa	93,9
Ninh Thuận	90,7
Bình Thuận	91,3
Tây Nguyên - Central Highlands	82,2
Kon Tum	66,8
Gia Lai	77,7
Đắk Lắk	87,6
Đắk Nông	71,0
Lâm Đồng	94,6
Đông Nam Bộ - South East	96,8
Bình Phước	88,9
Tây Ninh	91,4
Bình Dương	97,3
Đồng Nai	93,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	89,2
Long An	89,8
Tiền Giang	94,4
Bến Tre	86,6
Trà Vinh	94,6
Vĩnh Long	97,4
Đồng Tháp	88,9
An Giang	89,5
Kiên Giang	85,6
Cần Thơ	94,7
Hậu Giang	85,3
Sóc Trăng	85,1
Bạc Liêu	86,5
Cà Mau	83,4

	2019	2020	2021	2022	2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	237	241	242	242	243
Công lập - Public	172	175	175	175	176
Ngoài công lập - Non-public	65	66	67	67	67
Số giảng viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. pers.)	73,1	76,6	78,2	79,5	84,0
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	57,0	58,4	58,0	56,9	60,0
Ngoài công lập - Non-public	16,1	18,2	20,2	22,6	24,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	36,7	38,2	39,1	38,9	41,4
Nữ - Female	36,4	38,4	39,1	40,6	42,6
Số sinh viên (Nghìn người) Number of students (Thous. pers.)	1672,9	1906,0	2145,4	2036,7	2355,7
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	1359,4	1540,6	1728,8	1612,8	1819,4
Ngoài công lập - Non-public	313,5	365,4	416,6	423,9	536,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	760,2	880,8	981,5	926,8	1087,4
Nữ - Female	912,7	1025,2	1163,9	1109,9	1268,3
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. pers.)	263,2	242,4	245,2	228,1	313,6
Công lập - Public	218,3	209,0	214,3	197,4	255,4
Ngoài công lập - Non-public	44,9	33,4	30,9	30,7	58,2
Số sinh viên đại học/10.000 dân (Người) Number of students/10,000 population (Person)	173	195	218	205	235
Công lập - Public	141	158	176	162	181
Ngoài công lập - Non-public	32	37	42	43	54

378 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)

Index of the university education (Previous year = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trường học - School	100,0	101,7	100,4	100,0	100,4
Công lập - Public	100,0	101,7	100,0	100,0	100,6
Ngoài công lập - Non-public	100,0	101,5	101,5	100,0	100,0
Giảng viên - Teacher	99,8	104,7	102,1	101,6	105,7
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	100,0	102,5	99,3	98,1	105,4
Ngoài công lập - Non-public	98,9	113,0	110,6	111,7	106,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,6	104,0	102,3	99,5	106,6
Nữ - Female	98,9	105,4	101,9	103,8	104,9
Sinh viên - Student	109,6	113,9	112,6	94,9	115,7
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	107,8	113,3	112,2	93,3	112,8
Ngoài công lập - Non-public	118,5	116,5	114,0	101,8	126,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	101,9	115,9	111,4	94,4	117,3
Nữ - Female	117,0	112,3	113,5	95,4	114,3
Sinh viên tốt nghiệp - Graduate	84,5	92,1	101,2	93,0	137,5
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	81,8	95,8	102,5	92,1	129,4
Ngoài công lập - Non-public	100,7	74,2	92,7	99,2	189,5

379 Số giảng viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities by professional qualification

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	73132	76576	78190	79473	84031
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	66096	70018	72308	73940	78091
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	6543	5890	5514	4698	4552
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	493	668	368	835	1388
Công lập - Public	57217	58338	58011	56934	60009
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	52371	54128	54434	53754	56636
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	4433	3774	3434	2792	2660
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	413	436	143	388	713
Ngoài công lập - Non-public	15915	18238	20179	22539	24022
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	13725	15890	17874	20186	21455
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	2110	2116	2080	1906	1892
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	80	232	225	447	675
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,8	104,7	102,1	101,6	105,7
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	100,4	105,9	103,3	102,3	105,6
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	87,4	90,0	93,6	85,2	96,9
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4108,3	135,5	55,1	226,9	166,2
Công lập - Public	100,4	102,0	99,4	98,1	105,4
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	99,8	103,4	100,6	98,8	105,4
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	98,2	85,1	91,0	81,3	95,3
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4130,0	105,6	32,8	271,3	183,8
Ngoài công lập - Non-public	97,5	114,6	110,6	111,7	106,6
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	102,8	115,8	112,5	112,9	106,3
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	71,0	100,3	98,3	91,6	99,3
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4000,0	290,0	97,0	198,7	151,0

380 Số giảng viên các trường đại học phân theo địa phương

Number of teachers in universities by province

	Người – Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73132	76576	78190	79473	84031
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31286	32390	33775	32243	33080
Hà Nội	25306	26292	27453	25757	26767
Vĩnh Phúc	429	407	381	489	421
Bắc Ninh	468	578	774	874	725
Quảng Ninh	376	361	362	395	452
Hải Dương	786	853	923	996	995
Hải Phòng	1647	1607	1600	1383	1486
Hưng Yên	643	659	661	660	689
Thái Bình	532	525	491	467	449
Nam Định	910	916	942	1043	935
Ninh Bình	189	192	188	179	161
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3414	3786	3762	3033	3138
Hà Giang					42
Tuyên Quang	260	281	294	173	176
Lào Cai			55	109	
Thái Nguyên	2191	2503	2484	1798	2062
Bắc Giang	152	156	156	146	140
Phú Thọ	513	491	496	521	476
Sơn La	298	284	277	286	242
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9966	10210	10080	12283	12674
Thanh Hóa	688	618	613	602	595
Nghệ An	1373	1351	1084	1265	1218
Hà Tĩnh	205	184	182	173	132
Quảng Bình	179	170	167	171	155
Quảng Trị		33		27	31
Huế	2036	2011	2021	2134	2461

380 (Tiếp theo) **Số giảng viên các trường đại học**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of teachers in universities by province

	Người – Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	3065	3336	3515	5567	5702
Quảng Nam	277	273	253	257	234
Quảng Ngãi	381	362	341	286	275
Bình Định	541	589	584	617	610
Phú Yên	322	329	325	296	305
Khánh Hòa	766	763	791	696	798
Bình Thuận	133	191	204	192	158
Tây Nguyên - Central Highlands	1071	1169	1124	1116	1267
Kon Tum	51	52	52	46	46
Gia Lai				45	47
Đắk Lắk	630	653	617	509	643
Lâm Đồng	390	464	455	516	531
Đông Nam Bộ - South East	20608	22068	22266	23848	26155
Bình Dương	1174	1287	1349	1391	1464
Đồng Nai	1304	1432	1128	1253	1291
Bà Rịa - Vũng Tàu	209	223	239	189	173
TP. Hồ Chí Minh	17921	19126	19550	21015	23227
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6787	6953	7183	6950	7717
Long An	334	354	308	238	238
Tiền Giang	308	290	289	274	276
Bến Tre				12	11
Trà Vinh	1144	1172	1248	332	1082
Vĩnh Long	729	953	1141	1435	1677
Đồng Tháp	448	422	387	400	415
An Giang	441	426	427	653	329
Kiên Giang	205	181	191	175	199
Cần Thơ	2736	2734	2773	2879	3055
Hậu Giang	266	254	252	372	281
Bạc Liêu	176	167	167	153	154
Cà Mau				27	

381 Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương

Number of students in universities by province

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1672881	1905956	2145426	2036689	2355711
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	654494	744757	863206	796858	927520
Hà Nội	556008	628981	727654	667962	783750
Vĩnh Phúc	7288	10650	14075	10372	10810
Bắc Ninh	4974	7727	9680	14483	18133
Quảng Ninh	3571	4038	5490	6106	7434
Hải Dương	9079	11449	14405	12340	15610
Hải Phòng	35327	40989	46786	38830	39764
Hưng Yên	11131	13507	13778	15580	16616
Thái Bình	7857	8168	8607	7280	7599
Nam Định	18325	18112	20846	22287	25974
Ninh Bình	934	1136	1885	1618	1830
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	52848	63633	79340	66237	76275
Hà Giang					312
Tuyên Quang	1448	2846	3929	3417	4972
Lào Cai			790	1124	
Thái Nguyên	39272	47232	60282	49592	58606
Bắc Giang	1312	1192	1265	938	1344
Phú Thọ	6471	7534	9036	7406	7410
Sơn La	4345	4488	4038	3760	3631
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	220266	254965	283069	304503	333667
Thanh Hóa	9577	10472	11172	12758	15498
Nghệ An	28622	33364	33992	32507	34688
Hà Tĩnh	1917	1399	1540	1456	1366
Quảng Bình	1907	1888	2004	1357	1171
Quảng Trị		135		289	223
Huế	45380	55382	66291	53734	62274

381 (Tiếp theo) Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương (Cont.) Number of students in universities by province

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	86227	99573	108587	157165	166805
Quảng Nam	1865	3164	3793	3928	3747
Quảng Ngãi	3033	3064	3158	3269	3505
Bình Định	18378	20294	22885	13532	15551
Phú Yên	3713	4275	4577	3433	4835
Khánh Hòa	17702	19688	22542	18395	21366
Bình Thuận	1945	2267	2528	2680	2638
Tây Nguyên - Central Highlands	28440	30221	33382	28175	29899
Kon Tum	1520	1386	1182	594	733
Gia Lai				311	445
Đắk Lắk	11849	11766	13334	11745	12537
Lâm Đồng	15071	17069	18866	15525	16184
Đông Nam Bộ - South East	574138	651727	704675	669430	787579
Bình Dương	27663	24652	28448	29004	32235
Đồng Nai	21247	22452	18017	20636	22722
Bà Rịa - Vũng Tàu	4247	4841	5568	4579	5225
TP. Hồ Chí Minh	520981	599782	652642	615211	727397
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	142695	160653	181754	171486	200771
Long An	2388	2406	2499	2191	2230
Tiền Giang	3676	4782	5771	3187	4126
Bến Tre				80	93
Trà Vinh	17290	20818	25856	21004	28256
Vĩnh Long	12872	15530	19123	18738	26265
Đồng Tháp	9052	11804	15684	17506	21782
An Giang	9069	10203	11833	10457	11146
Kiên Giang	4428	4486	4449	4254	5587
Cần Thơ	78063	84717	90643	87436	95480
Hậu Giang	4255	4253	4075	3740	3748
Bạc Liêu	1602	1654	1821	1674	2058
Cà Mau				1219	

382 Số học viên được đào tạo sau đại học

Number of students trained at post-graduate level

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Số học viên được đào tạo sau đại học <i>Number of students participated in post-graduate</i>	105974	115945	121586	100013	108674
Nghiên cứu sinh - Doctor	11054	12112	11700	9077	11359
Cao học - Master	94920	103833	109886	90936	97315
Số học viên tốt nghiệp sau đại học <i>Number of post-graduates</i>		24308	18600	25985	
Nghiên cứu sinh - Doctor		1343	749	1017	
Cao học - Master		22965	17851	24968	

383 Giáo dục nghề nghiệp

Vocational education

	2019	2020	2021	2022	2023
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp^(*) (Cơ sở)					
Number of vocational education establishments^(*) (Estab.)	3024	3005	2822	2709	2464
Công lập - Public	1441	1345	1458	1384	1520
Ngoài công lập - Non-public	1583	1660	1364	1325	944
Số giáo viên (Nghìn người)					
Number of teachers (Thous. persons)	84,3	84,0	81,9	83,0	82,0
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	50,7	47,5		38,9	39,4
Ngoài công lập - Non-public	33,6	36,5		44,1	42,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,6	55,5		57,6	54,8
Nữ - Female	30,7	28,5		25,4	27,2
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)					
Number of graduates (Thous. persons)	2200,0	2190,0	1658,4	1718,7	1587,2
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	1425,9	989,6			
Ngoài công lập - Non-public	774,1	1200,4			
Phân theo trình độ đào tạo - By training level					
Dưới 3 tháng - Under 3 months				513,2	669,4
Sơ cấp - Elementary				952,5	682,2
Trung cấp - Intermediate				144,4	139,0
Cao đẳng - College				108,6	96,6

^(*) Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ năm 2019-2023 bao gồm các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

^(*) Number of vocational education establishments from 2019-2023 includes other units being responsible for activities of vocational education.

384 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

*Number of teachers of vocational education
by vocational qualification*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	84302	83959	81900	82988	81951
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	26402	24307		24531	24527
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	43319	43739		45251	43717
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	14581	15913		13206	13707
Công lập - Public	50681	47465		38857	39419
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	19964	18066		16464	17514
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	26502	25736		20974	19492
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4215	3663		1419	2413
Ngoài công lập - Non-Public	33621	36494		44131	42532
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	6438	6241		8067	7013
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	16817	18003		24277	24225
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	10366	12250		11787	11294

385 Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương

*Number of teachers, pupils and students
of vocational education in 2023 by province*

Người - Person

	Giáo viên <i>Teacher</i>		Học sinh, sinh viên được tuyển mới <i>Newly enrolled pupils and students</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Trung cấp <i>Secondary school</i>	Cao đẳng <i>College</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	137155	66081	3458469	414882	257637
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	26747	12757	588941	82586	58293
Hà Nội	12109	4233	246097	33696	37778
Vĩnh Phúc	1509	1045	23822	6074	1966
Bắc Ninh	3113	759	71805	6321	5582
Quảng Ninh	2017	1630	39564	6437	856
Hải Dương	1420	442	38406	2814	1098
Hải Phòng	1760	1142	53900	5700	4000
Hưng Yên	1201	596	9108	3544	1641
Thái Bình	780	780	35700	6800	3900
Hà Nam	707	618	17234	2196	391
Nam Định	1312	1045	35200	4266	339
Ninh Bình	819	467	18105	4738	742
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9377	5522	242158	36902	11345
Hà Giang	301	217	21811	972	161
Cao Bằng	172	104	6294	500	108
Bắc Kạn	282	184	12137	697	
Tuyên Quang	462	245	13554	1278	128
Lào Cai	565	546	13414	1091	1067
Yên Bái	604	271	10979	2386	1156
Thái Nguyên	1984	1324	40512	9593	3054
Lạng Sơn	721	315	19825	2623	539
Bắc Giang	848	531	29546	4859	1665
Phú Thọ	1907	773	29017	5413	2470
Điện Biên	233	233	7954	835	249
Lai Châu	84	70	8951	799	
Sơn La	461	408	8569	3021	610
Hòa Bình	753	301	19595	2835	138

385 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province

Người - Person

	Giáo viên Teacher		Học sinh, sinh viên được tuyển mới Newly enrolled pupils and students		
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Trung cấp Secondary school	Cao đẳng College
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	14720	7996	325571	45431	21156
Thanh Hóa	1801	1156	37081	7957	1949
Nghệ An	2260	1164	50078	7277	2326
Hà Tĩnh	667	602	15254	4816	905
Quảng Bình	660	457	18002	2261	361
Quảng Trị	333	174	9047	1339	127
Huế	1336	1024	16150	2373	1617
Đà Nẵng	1831	564	31686	3728	5767
Quảng Nam	1062	391	24045	2191	1119
Quảng Ngãi	499	209	11085	1984	1300
Bình Định	1114	744	23918	2220	1404
Phú Yên	625	512	34135	4186	1360
Khánh Hòa	1072	560	30059	3573	1861
Ninh Thuận	399	218	10994	586	475
Bình Thuận	1061	221	14037	940	585
Tây Nguyên - Central Highlands	4080	1578	110712	8895	2977
Kon Tum	300	190	6819	572	186
Gia Lai	667	331	18481	382	436
Đắk Lắk	1595	559	42413	4981	1353
Đắk Nông	340	82	13064	710	33
Lâm Đồng	1178	416	29935	2250	969

385 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province

Người - Person

	Giáo viên Teacher		Học sinh, sinh viên được tuyển mới Newly enrolled pupils and students		
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Trung cấp Secondary school	Cao đẳng College
Đông Nam Bộ - South East	20324	6940	485963	49508	46802
Bình Phước	880	239	27679	1801	487
Tây Ninh	449	203	9104	2660	300
Bình Dương	1998	425	34989	5448	2133
Đồng Nai	3156	1367	72738	13090	6197
Bà Rịa - Vũng Tàu	1518	379	28623	2810	1259
TP. Hồ Chí Minh	12323	4327	312830	23699	36426
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	6703	4626	270360	25412	17392
Long An	601	270	23632	3766	857
Tiền Giang	607	497	13088	2391	1083
Bến Tre	255	233	11985	1977	754
Trà Vinh	279	264	19701	727	936
Vĩnh Long	651	401	36658	1814	581
Đồng Tháp	401	401	14958	3030	1363
An Giang	640	640	28319	3849	1299
Kiên Giang	545	545	24792	3459	1664
Cần Thơ	1154	648	45680	2532	6042
Hậu Giang	735	148	12601	650	285
Sóc Trăng	402	155	17540	400	959
Bạc Liêu	236	227	12294	578	601
Cà Mau	197	197	9112	239	968

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường

Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment

Biểu Table	Trang Page
386 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	981
387 Số giường bệnh và số bác sĩ <i>Number of patient beds and doctors</i>	982
388 Số giường bệnh năm 2023 phân theo địa phương <i>Number of patient beds in 2023 by province</i>	983
389 Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022 phân theo địa phương <i>Number of doctors in State sector 2022 by province</i>	985
390 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province</i>	987
391 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence</i>	989
392 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2024 phân theo địa phương <i>Under-five-year-malnutrition rate in 2024 by province</i>	990
393 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS by province</i>	992
394 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of HIV/AIDS death people by province</i>	995
395 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - <i>Publication</i>	997
396 Chỉ số phát triển về xuất bản - <i>Index of the publication</i>	998
397 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of newspaper and magazine editorial offices by province</i>	999
398 Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh <i>Number of historical, culture relics, landscapes</i>	1001
399 Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương <i>Number of national heritages by province</i>	1002

400	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	1004
401	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	1005
402	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	1006
403	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province</i>	1007
404	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	1010
405	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province</i>	1011
406	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	1014
407	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province</i>	1015
408	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Monthly average income per employee by sex and by residence</i>	1018
409	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income per employee by kind of economic activity</i>	1019
410	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo nghề nghiệp <i>Monthly average income per employee by occupation</i>	1021
411	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương <i>Monthly average income per employee by province</i>	1022

412	Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương <i>Human Development Index by province</i>	1024
413	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	1026
414	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương <i>Index of income inequality distribution (GINI index) by province</i>	1027
415	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	1029
416	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	1030
417	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	1031
418	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	1032
419	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	1033
420	Mức sống tối thiểu <i>Minimum living standards</i>	1034
421	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by household head's ethnic, residence and by region</i>	1035
422	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	1036
423	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	1038
424	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by residence</i>	1039

425	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by income quintile</i>	1040
426	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population using hygienic water source</i>	1041
427	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương <i>Percentage of population using hygienic water source by province</i>	1042
428	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>	1044
429	Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of population using toilet by residence and by region</i>	1046
430	Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương <i>Percentage of population using toilet by province</i>	1047
431	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	1049
432	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	1050
433	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	1052
434	Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having computer by residence, by region and by income quintile</i>	1053
435	Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương <i>Percentage of households having computer by province</i>	1054
436	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại điện thoại và theo vùng <i>Percentage of people using mobile phone by residence, sex, age group, type of mobile phone and by region</i>	1056
437	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương <i>Percentage of people using mobile phone by province</i>	1057
438	Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng <i>Percentage of people using internet by residence, sex, age group and by region</i>	1059

439	Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương <i>Percentage of people using internet by province</i>	1060
440	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Percentage of household having internet connection by residence, sex of household head and by region</i>	1062
441	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương <i>Percentage of household having internet connection by province</i>	1063
442	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại kỹ năng và theo vùng <i>Percentage of people having information technology skill by residence, sex, age group, type of skill and by region</i>	1065
443	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương <i>Percentage of people having information technology skill by province</i>	1066
444	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng <i>Percentage of people using social networks by residence, sex, age group and by region</i>	1068
445	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương <i>Percentage of people using social networks by province</i>	1069
446	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	1071
447	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province</i>	1072
448	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	1075
449	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province</i>	1076
450	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và theo vùng <i>Energy consumption per capita by energy type and by region</i>	1079
451	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	1080
452	Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng <i>Number of instituted cases and instituted people in 2024 by crime and region</i>	1081
453	Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo địa phương <i>Number of instituted cases and instituted people in 2024 by province</i>	1085

454	Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng <i>Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region</i>	1087
455	Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo địa phương <i>Number of prosecuted cases and people in 2024 by province</i>	1091
456	Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2024 phân theo địa phương <i>Number of sentenced cases and guilty people in 2024 by province</i>	1093
457	Kết quả thi hành án dân sự năm 2024 phân theo địa phương <i>Civil judgment enforcement results in 2024 by province</i>	1095
458	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý và theo vùng <i>The number of people receiving legal aid by beneficiary and by province</i>	1097
459	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương <i>The number of people receiving legal aid by province</i>	1099
460	Trật tự và an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	1101
461	Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo loại đường và theo vùng <i>Some indicators on traffic accidents in 2024 by road type and region</i>	1102
462	Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo địa phương <i>Some indicators on traffic accidents in 2024 by province</i>	1103
463	Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo loại cháy, nổ và theo vùng <i>Some indicators on fires and explosions in 2024 by type of fire and by region</i>	1105
464	Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo địa phương <i>Some indicators on fires and explosions in 2024 by province</i>	1106
465	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	1108
466	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương <i>Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province</i>	1109
467	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province</i>	1113

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ TƯ PHÁP

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân} \\ \text{nặng theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng chiều} \\ \text{cao theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

- Di tích lịch sử phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương trong quá trình dựng nước và giữ nước;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử;

c) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Di tích kiến trúc, nghệ thuật phải đáp ứng tiêu chí là công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, địa điểm cư trú, khu vực đô thị và nông thôn, công trình công nghiệp chứa đựng công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật.

- Di tích khảo cổ phải đáp ứng tiêu chí là địa điểm phát hiện dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, có tầng văn hóa chứa đựng di tích, di vật phản ánh lịch sử văn hóa, con người, có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Danh lam thắng cảnh phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu;

c) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

- Di tích hỗn hợp là di tích đáp ứng tiêu chí của ít nhất 02 loại hình di tích nêu trên.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \times \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 1 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,...), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;

- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

- Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocarbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy,

nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Tỷ lệ khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số KCN, KCX đang hoạt động}} \times 100$$

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh: Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án. Nếu bị can bị khởi tố, truy tố; bị cáo bị xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can, bị cáo được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó. Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự. Các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng là căn cứ để thống kê. Vì vậy, tội danh của vụ án, bị can, bị cáo ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được thống kê theo tội danh ghi trong các quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành tương ứng với từng giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử).

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý: Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật.

Số người đã được trợ giúp pháp lý là số lượt người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau: Người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; trẻ em; người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo; người thuộc một trong các trường hợp

sau đây có khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của luật phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột “vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” và không thống kê vào cột “người thuộc hộ nghèo” hoặc cột “người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: Phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: Phản ánh kết quả thi hành án về tiền của cơ quan THADS (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) trong các bản án, quyết định của Tòa án và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật đã thi hành xong trong kỳ báo cáo nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, ENVIRONMENT AND JUSTICE

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORT

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

- Historical relics must meet at least one of the following criteria:

a) Construction works or locations are associated with typically historical or cultural events of the nation or locality during the period of nation-building and national defense;

b) Construction works or locations are associated with the life and career of national heroes, prominent figures, historical figures who positively influenced the development of the nation or locality in one or more historical periods;

c) Construction works or locations are associated with the history of industrial, urban, or rural development that positively influenced the development of the nation or locality in one or multiple historical periods.

- Architectural and artistic relics must meet the criterion of being an architectural or artistic work, an urban or rural architectural complex, a residential area, an urban or rural zone, an industrial construction entities containing architectural works and historical-cultural spaces. These must possess typical value for one or more developmental periods of history, architecture, or art.

- Archaeological relics must meet the criterion of being a location where traces of human activity were discovered, containing cultural layers containing relics and artifacts reflecting cultural and human history. These must hold typical value for one or more historical periods.

- Scenic landscapes must meet at least one of the following criteria:

a) Natural landscapes with typically historical, scientific, or aesthetic value;

b) Natural landscapes or locations have combined with architectural works with outstanding historical, scientific, or aesthetic value;

c) Natural areas with scientific value in terms of typical geology, geomorphology, geography, biodiversity, unique ecosystems, or natural areas containing physical traces of Earth's developmental stages.

- Mixed relics are those must satisfy the criteria for at least two of aforementioned relics types.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reaches to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his/her education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n) at school year t; n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* is measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

- + Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i ;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i .

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI is to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

Energy consumption per capita is the value of energy used for needs of production and daily life per year per capita of households.

Formula:

$$\text{Energy consumption per capita} = \frac{\text{Total value of energy used by households in 1 year}}{\text{Total population}}$$

Energy is a form of matter and special matter, existing in many different forms (object forms such as coal, firewood, charcoal, oil, gas, and non-object forms such as electricity, wind power, etc.), it will generate a certain heat energy when consumed or the ability to do work through the power transmission system. Energy sources include:

- Electricity: Only commercial electricity is calculated (actual electricity is supplied to households by the electricity meter);
- Coal (also namely hard coal): includes lump coal and fine coal;
- Coal briquette/beehive coal briquette: is the fuel which is compressed from coal in combination with adhesive or by a mold cast under great pressure without adhesive;
- Gasoline: includes leaded and unleaded gasoline, premium or regular grade, excluding jet fuel;
- Kerosene: It is a type of oil used for lighting and for spark-ignition engines, agricultural trucks or stationary engines. Other names for this type of product are combustible oil, evaporating oil, energy oil and lighting oil;
- Diesel oil (DO): A heavy oil used for internal combustion engines in diesel engines, as well as fuel for heating systems or furnaces;
- Mazout (FO): A heavy oil commonly used for ships and large-scale hot steam plants, as a fuel for smelting or boiling;
- Liquefied petroleum gas (LPG): A hydrocarbon existing in the gaseous form under normal temperature and pressure conditions, but liquefied by compression or cooled for easy storage, portability or transportation. LPG exists naturally in oil or oil and gas fields and can also be produced in oil refinery facilities during the distillation of crude oil;

- Natural gas: A colorless gas, primarily consisting of methane, including dry gas, wet gas.

- Firewood: includes firewood from crop trees grown in agriculture and forestry.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

Percentage of industrial zones (IZs) and Export processing zones (EPZs) with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards is the ratio of the number of industrial zones and export processing zones in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards to the total number of industrial zones and export processing zones in operation.

Formula:

$$\text{Percentage of IZs and EPZs with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards(\%)} = \frac{\text{Number of IZs and EPZs in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards}}{\text{Total number of IZs and EPZs in operation}} \times 100$$

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to commence a proceedings by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to commence a proceedings by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of tried cases and number of tried defendants brought to the first-instance trial are the number of cases and defendants in criminal cases tried by the first-instance court within a specified period.

Defendant is a person or a legal entity that is commenced a criminal proceeding. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Accused person is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of accused person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

Principle of offense-based statistics: When a case involves multiple offenses, the case's offense is categorized under the most severe offense. If a

defendant is instituted or prosecuted for multiple offenses within the same case, their offense is categorized under the most severe offense in that case. In above instances where multiple offenses carry the same level of severity, the offense with the lowest article number in the Criminal Code will be counted for statistical purposes. The decisions made by the procedural bodies serve as the basis for statistics. Therefore, the offense statistics for the case, the accused/instituted, and the defendant at the investigation, prosecution, and trial stages will be based on the offense recorded in the decisions issued by the competent authority for each respective procedural stage (investigation, prosecution, trial).

The number of people receiving legal aid: Legal aid is the provision of free legal services to individuals who are eligible for receiving assistance in legal matters, as defined by the Law on Legal Aid. It plays a vital role in ensuring human rights and citizen rights in accessing to justice and equality before the law.

The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas facing extreme socio-economic difficulties, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as biological fathers, biological mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Human Trafficking Prevention and Control; HIV infected people.

Statistics on turns of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed within the reference time). In a reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns.

- In a single reference time of report, if a person is provided with two or more free legal services for the same legal case, it is counted as only one turn of legal aid provided.

- If a person qualifies for legal aid under multiple categories beneficiaries, statistics will be based solely on the 01 category for which they provided the first complete documentary proof, which is then recorded in their case archive.

In the specific case where a legal aid recipient is both a member of a poor household and an ethnic minority citizen residing in an area facing extreme socio-economic difficulties, their data will be exclusively counted under the column "both a poor household member and an ethnic minority person residing in an area facing extreme socio-economic difficulties". They will not be simultaneously counted under the separate columns for "member of a poor household" or "ethnic minority individual residing in an area facing extreme socio-economic difficulties."

Results of civil judgment enforcement (CJE) counted by incident: it reflects results of CJE authority in enforcing judgments and decisions of the Court and other competent authorities in accordance with the law. The results of CJE are the number of cases completely handled in reference period to ensure consistency with data and the Government's annual report to the National Assembly.

Results of civil judgment enforcement counted by money: reflect results of enforcing judgments in money of civil judgment enforcement authorities (including money and assets converted into money in accordance with law) in judgments and decisions of the Court and other agencies as prescribed by law, which completely handled in reference period to ensure consistency with data and the Government's annual report to the National Assembly.

MỘT SỐ NÉT VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Mức sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo giá hiện hành đạt khoảng 5.415 nghìn đồng, tăng 9,1% so với năm 2023. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2024 ở khu vực thành thị đạt 6.890 nghìn đồng, gấp gần 1,5 lần khu vực nông thôn (4.505 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2024 đạt 11.812 nghìn đồng, gấp 7,4 lần nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với mức thu nhập đạt 1.592 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (7.075 nghìn đồng 1 người 1 tháng), gấp 1,9 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3.759 nghìn đồng 1 người 1 tháng).

Chỉ tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người một tháng của cả nước năm 2024 đạt 2.977 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2.488 nghìn đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3.768 nghìn đồng, tăng 13,4%. Tỷ trọng chỉ tiêu cho đời sống trong chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chỉ tiêu khác chiếm 5,5% (tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2024 đạt 98,5%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,7% và khu vực nông thôn đạt 97,7%. Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh là 97,2%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,4% và khu vực nông thôn đạt 95,9%. Trong năm 2024, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99,9%, trong đó thành thị đạt 100,0% và nông thôn đạt 99,8%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,9%, khu vực thành thị đạt và khu vực nông thôn có cùng tỷ lệ là 99,9%.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 của cả nước ước tính là 2,3%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị là 0,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 3,5%, giảm 1,3 điểm phần trăm. Theo dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ nghèo đa chiều của chủ hộ là dân tộc kinh là 0,9%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo của chủ hộ là dân tộc khác (13,8%). Trong các vùng miền, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (7,8%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,2%).

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam ở mức bất bình đẳng trung bình, năm 2024 hệ số GINI là 0,372, thấp hơn năm 2023 (0,373). Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn là 0,369 cao hơn mức 0,339 của khu vực thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất (lần lượt là 0,401 và 0,405), vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,336).

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh năm 2023 của cả nước là 339,4 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 7,5% so với năm 2022; số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân là 33,8 giường bệnh, tăng 6,6%. Số bác sỹ năm 2022 là 99,6 nghìn người, tăng 1,6% so với năm 2021; số bác sỹ bình quân 1 vạn dân là 10 bác sỹ, tăng 0,7%.

Năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96,3%, tăng 19,3 điểm phần trăm so với năm 2023; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,4%, tăng 0,7 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 18,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,6%, tăng 1,2 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục, thể thao

Năm 2024, cả nước xuất bản gần 43,5 nghìn đầu sách với 501,7 triệu bản, tăng 13,0% về đầu sách và tăng 5,8% về bản sách so với năm 2023; 74,5 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 15,3%. Số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước năm 2024 là 808 đơn vị, giảm 2 đơn vị so với năm trước.

Năm 2024, đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 408 huy chương tại các kỳ thi đấu quốc tế, trong đó có: 187 huy chương vàng, 94 huy chương bạc và 127 huy chương đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 23.667 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 23.501 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 106 vụ tai nạn giao thông đường sắt, 56 vụ tai nạn giao thông đường thủy nội bộ và 4 vụ tai nạn giao thông đường hàng hải, làm chết 11.101 người, 17.424 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao tăng 1,4 %, số người chết giảm 6,3%, số người bị thương tăng 4,6%. Bình quân một ngày trong năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 65 vụ tai nạn giao thông , làm chết 30 người, 48 người bị thương.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2024, thiên tai làm 519 người chết và mất tích, 2.219 người bị thương; 31,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 294,6 nghìn ha lúa và 87,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính gần 91,6 nghìn tỷ đồng, gấp 9,8 lần năm 2023.

LIVING STANDARDS, HEALTH, CULTURE, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, AND ENVIRONMENT IN 2024

1. Living standards

In 2024, the national monthly income per capita at current prices was about 5,415 thousand VND, a year-on-year increase of 9.1%. In 2024, the monthly income per capita in the urban area reached 6,890 thousand VND, nearly 1.5 times higher than that in the rural area (4,505 thousand VND). The highest richest household group (the fifth quintile group represents for the 20% of population with the highest income) enjoyed a monthly income per capita of 11,812 thousand VND in 2024, which was 7.4 times higher than that of the poorest quintile group (the first quintile group represents for 20% of the population with the lowest income) with 1,592 thousand VND. The Southeast region achieved the highest monthly income per capita (7,075 thousand VND), 1.9 times higher than that of the Northern Midlands and mountain areas which recorded the lowest monthly income per capita (3,759 thousand VND).

In 2024, the national monthly expenditure per capita at current prices reached 2,977 thousand VND, an increase of 6.5% compared to that in 2022, of which monthly expenditure per capita in the rural and urban areas reached 2,488 thousand VND (down 0.3%), and 3,768 thousand VND (up 13.4%), respectively. The share of living expenditure in monthly expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (the corresponding shares were 95.5% and 4.5% in 2022).

In 2024, the percentage of population using hygienic water source was 98.5%, of which the urban and rural areas was 99.7% and 97.7%, respectively. The percentage of population using hygienic latrines was 97.2%, of which the rate of 99.4% and 95.9% were recorded in the urban and rural areas, respectively. In 2024, the percentage of households using electricity for daily life (only households used national grid) reached 99.9%, particularly, this figure in the urban areas was 100.0% and 99.8% in the rural areas. The percentage of households having durable goods reached 99.9%, of which the percentages of the urban and rural areas were recorded the same figures of 99.9%.

In 2024, the national percentage of multidimensional poor households was estimated at 2.3%, a year-on-year reduction of 1 percentage point, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and rural areas were 0.5% and 3.5%, equivalent to a corresponding decline of 0.6 percentage points and 1.3 percentage points. By the ethnicity of household head, the percentage of multidimensional poor households with Kinh ethnicity was 0.9%, much lower than that in other ethnicities (13.8%). Among geographical regions, the Northern Midlands and Mountains areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poor households (7.8%) while the Southeast witnessed the lowest percentage (0.2%).

Viet Nam's Gini coefficient (by income) maintained at an average level, in 2024, the figure was 0.372, lower than that in 2023 (0.373). The equality in the rural areas was 0.369 higher than figure of 0.339 in the urban areas. The North Midlands and Mountain area and the Central Highlands, which recorded high percentage of multidimensional poor households were also the two regions with the highest Gini coefficients (0.401 and 0.405, respectively). The Red River Delta region possessed the lowest Gini coefficient (0.336).

2. Health and public health care

In 2023, the number of patient beds nationwide was 339.4 thousand beds (excluding patient beds under the central management level), an increase of 7.5% compared to that in 2022; the average number of patient beds 10,000 inhabitants was 33.8 beds, an expansion of 6.6%. The number of doctors in 2022 was 99.6 thousand persons, an increase of 1.6% compared to that in 2021; the average number of doctors per 10,000 inhabitants was 10 doctors, an increase of 0.7%.

In 2024, the percentage of fully vaccinated infant reached 96.3%, an increase of 19.3 percentage points compared to that in 2023; the prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 10.4%, a year-on-year rise of 0.7 percentage points; the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 18.1%, dropped by 0.1 percentage points; the prevalence of malnutrition (height for weight) among under-5 children was 5.6%, increased by 1.2 percentage points.

3. Culture, information and sports

In 2024, there were 43.5 thousand book titles published with 501,7 million copies, a year-on-year increase of 13,0% in the number of book titles and a year-on-year rise of 5.5% in the number of copies; 74.5 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 15.3%. In 2024, the number of newspaper and magazine editorial offices in the whole country was 808 establishments, a year-on-year decrease of 2 establishments.

In 2024, the Viet Nam sport team excellently won 408 medals in international arenas, including 187 gold medals, 94 silver medals, and 128 bronze medals.

4. Social order and safety

In 2024, there were 23,667 traffic accidents across the country, including 23,501 road accidents, 106 railway accidents, 56 inland waterway accidents and 4 maritime accidents, causing 11,101 deaths and 17,424 injuries. The number of traffic accidents recorded a year-on-year increase of 1.4%; number of death dropped by 6.3%; and number of wounded jumped by 4.6%. On average, 65 traffic accidents occurred a day in 2024 nationwide, causing 30 deaths and 48 injuries.

5. Disaster-induced loss

In 2023, natural disasters left 169 deaths and missing, 160 injuries; 19.3 thousand houses collapsed and damaged; 132.9 thousand hectares of paddy and 59,9 thousand hectares of arable crops damaged; the total value of property loss was estimated at near 9,3 trillion VND, fall of 52.1% compared to that in 2022.



Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Health and living standards



www.nso.gov.vn

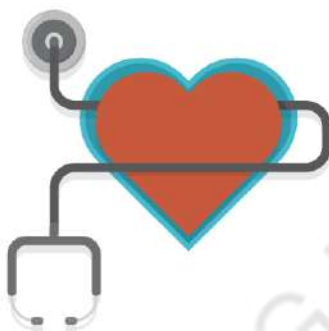
Y tế - Health

99,6

Nghìn bác sỹ
Thous. doctors
(Năm - Year 2022)

10,0

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants
(Năm - Year 2022)



339,4

Nghìn giường bệnh
Thous. patient beds
(Năm - Year 2023)

33,8

Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10,000 inhabitants
(Năm - Year 2023)

96,3%

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng
đầy đủ các loại vắc xin năm 2024
Percentage of children under 1 year old
immunized fully vaccinations in 2024

10,4%

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
cân nặng theo tuổi năm 2024
Rate of under 5 years children of weight
for age malnutrition in 2024

Mức sống dân cư 2024 - Living standard in 2024

0,746

Chỉ số phát triển con người (HDI)
Human development index



5.415

Nghìn đồng
Thous. dong

Thu nhập BQ đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita

2.977

Nghìn đồng
Thous. dong

Chi tiêu BQ đầu người 1 tháng
Monthly average expenditure per capita

2,3%

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều
Multi-dimensional poverty rate

386 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	97582,7	98504,4	99467,9	100309,2	101343,8
Dân số trung bình dưới 16 tuổi <i>Average population below 16 years old</i>	25098,6	25160,4	25451,1	25569,0	25305,5
Dân số trung bình dưới 18 tuổi <i>Average population below 18 years old</i>	27896,3	28062,0	28330,4	28452,4	28393,7
Chỉ số phát triển con người ^(*) <i>Human Development Index (HDI)^(*)</i>	0,706	0,726	0,737	0,746	0,752
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi) <i>Life expectancy at birth (Age)</i>	73,7	73,6	73,6	74,5	74,7
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	9,1	9,2	9,4	9,5	9,6
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	12,2	12,4	12,6	12,6	12,6
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. dong)</i>	78,9	81,8	92,1	97,6	
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	4250	4205	4673	4962	5415
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	0,373	0,374	0,375	0,374	0,372
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2892		2795		2977
Tỷ lệ hộ nghèo ^(**) - <i>Poverty rate^(**) (%)</i>	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	31,0	31,2	31,7	33,8	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	9,8	9,9	10,0		
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population using hygienic water source (%)</i>	96,5	97,5	98,0	98,4	98,5
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i>	99,5		99,5		99,9
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	99,9		99,9		99,9
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (M ²) <i>Living area per capita (M²)</i>	25,3		27,2		29,0

^(*) Số liệu năm 2020 điều chỉnh trên cơ sở tham chiếu PPP 2017 của ICP do WB công bố.

^(*) *Figures of 2020 adjusted according to the PPP 2017 reference ICP published by the World Bank.*

^(**) Từ năm 2020-2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021.

Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

^(**) *From 2020 to 2021 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016-2021.*

From 2022 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.

387 Số giường bệnh và số bác sĩ

Number of patient beds and doctors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh (Nghìn giường) Number of patient beds (Thous. beds)	323,8	302,3	307,7	315,6	339,4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân ^(*) (Giường) Patient bed per 10,000 inhabitants ^(*) (Bed)	28,5	31,0	31,2	31,7	33,8
Số bác sĩ ^(**) (Nghìn người) Number of doctors ^(**) (Thous. persons)	87,4	95,7	98,0	99,6	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10,000 inhabitants (Person)	9,1	9,8	9,9	10,0	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giường bệnh - Patient bed	98,0	93,3	101,8	102,5	107,5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân Patient bed per 10,000 inhabitants	101,8	105,3	100,7	101,8	106,6
Bác sĩ - Doctor	103,1	109,5	102,4	101,6	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân Doctor per 10,000 inhabitants	105,4	108,3	101,4	100,7	

(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(*) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

(**) Số liệu từ năm 2019-2021 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý; số liệu từ năm 2020-2021 không bao gồm số bác sĩ ngoài công lập.

(**) Data from 2019-2021 excluding number of doctors belonging to Central management; data from 2020-2021 excluding non-public doctors.

388 Số giường bệnh năm 2023 phân theo địa phương^(*)

Number of patient beds in 2023 by province^(*)

Giường - Bed

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập ^(**) Non public ^(**)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	339373	316983	22390
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	88006	83973	4033
Hà Nội	36291	34359	1932
Vĩnh Phúc	5175	5175	
Bắc Ninh	3973	3770	203
Quảng Ninh	7635	7580	55
Hải Dương	5695	5595	100
Hải Phòng	7858	6989	869
Hưng Yên	3210	2980	230
Thái Bình	7351	6897	454
Hà Nam	2126	2126	
Nam Định	4885	4695	190
Ninh Bình	3807	3807	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	47143	45571	1572
Hà Giang	2518	2518	
Cao Bằng	1765	1765	
Bắc Kạn	1030	1030	
Tuyên Quang	3140	3140	
Lào Cai	3250	3155	95
Yên Bái	2895	2745	150
Thái Nguyên	6991	6315	676
Lạng Sơn	2702	2702	
Bắc Giang	4831	4480	351
Phú Thọ	8730	8430	300
Điện Biên	1985	1985	
Lai Châu	1470	1470	
Sơn La	3205	3205	
Hòa Bình	2631	2631	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	81006	74553	6453
Thanh Hóa	14619	12509	2110
Nghệ An	14239	12553	1686
Hà Tĩnh	3678	3550	128
Quảng Bình	3135	3135	
Quảng Trị	2095	2095	
Thừa Thiên - Huế	6830	6761	69

388 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2023 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds in 2023 by province^(*)

Giường - Bed

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập ^(**) Non public ^(**)
Đà Nẵng	8232	7455	777
Quảng Nam	7200	5815	1385
Quảng Ngãi	4005	3895	110
Bình Định	5200	5110	90
Phú Yên	2615	2615	
Khánh Hòa	4176	4126	50
Ninh Thuận	2000	2000	
Bình Thuận	2982	2934	48
Tây Nguyên - Central Highlands	15239	14459	780
Kon Tum	2090	2090	
Gia Lai	3520	3320	200
Đắk Lắk	5380	4800	580
Đắk Nông	1370	1370	
Lâm Đồng	2879	2879	
Đông Nam Bộ - South East	58234	52175	6059
Bình Phước	2670	2570	100
Tây Ninh	2330	2330	
Bình Dương	4842	3510	1332
Đồng Nai	9011	8620	391
Bà Rịa - Vũng Tàu	2394	2364	30
TP. Hồ Chí Minh	36987	32781	4206
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	49745	46252	3493
Long An	4145	4040	105
Tiền Giang	3108	3077	31
Bến Tre	4219	4079	140
Trà Vinh	2307	2307	
Vĩnh Long	3170	2540	630
Đồng Tháp	4644	4224	420
An Giang	5024	4484	540
Kiên Giang	4550	4150	400
Cần Thơ	6051	5501	550
Hậu Giang	2490	2390	100
Sóc Trăng	4032	3950	82
Bạc Liêu	2360	2060	300
Cà Mau	3645	3450	195

^(*) Không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.

^(*) Excluding patient beds belonging to central management.

^(**) Số liệu báo cáo không đầy đủ - The reported data was incompleated.

389 Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022 phân theo địa phương^(*)

Number of doctors in State sector 2022 by province^()*

Người - Person

	2022
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	88772
Các đơn vị trực thuộc Bộ	9002
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14964
Hà Nội	4259
Vĩnh Phúc	1013
Bắc Ninh	1645
Quảng Ninh	1392
Hải Dương	553
Hải Phòng	1576
Hưng Yên	714
Thái Bình	1721
Hà Nam	534
Nam Định	885
Ninh Bình	672
Trung du và miền núi phía Bắc	12216
Northern midlands and mountain areas	
Hà Giang	937
Cao Bằng	834
Bắc Kạn	544
Tuyên Quang	486
Lào Cai	69
Yên Bái	914
Thái Nguyên	1075
Lạng Sơn	788
Bắc Giang	1643
Phú Thọ	1626
Điện Biên	760
Lai Châu	581
Sơn La	1118
Hòa Bình	841
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18395
North Central and Central coastal areas	
Thanh Hóa	4355
Nghệ An	4168
Hà Tĩnh	1331
Quảng Bình	492
Quảng Trị	698
Thừa Thiên - Huế	538

389 (Tiếp theo) **Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022**
phân theo địa phương^(*)
 (Cont.) *Number of doctors in State sector 2022 by province^(*)*

Người - Person

2022

Đà Nẵng	2041
Quảng Nam	120
Quảng Ngãi	787
Bình Định	1003
Phú Yên	618
Khánh Hòa	892
Ninh Thuận	514
Bình Thuận	838
Tây Nguyên - Central Highlands	3821
Kon Tum	531
Gia Lai	785
Đắk Lắk	1157
Đắk Nông	477
Lâm Đồng	871
Đông Nam Bộ - South East	16598
Bình Phước	57
Tây Ninh	336
Bình Dương	1016
Đồng Nai	1968
Bà Rịa - Vũng Tàu	610
TP. Hồ Chí Minh	12611
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13776
Long An	1243
Tiền Giang	989
Bến Tre	564
Trà Vinh	969
Vĩnh Long	949
Đồng Tháp	1584
An Giang	1736
Kiên Giang	842
Cần Thơ	968
Hậu Giang	541
Sóc Trăng	943
Bạc Liêu	975
Cà Mau	1473

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 386 - See note at Table 386.

390 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96,8	87,1	87,6	77,0	96,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	96,6	96,0	94,6	85,0	97,3
Hà Nội	96,4	95,9	97,9	83,6	97,1
Vĩnh Phúc	98,9	98,7	98,2	95,0	98,6
Bắc Ninh	98,7	98,3	98,2	92,6	98,7
Quảng Ninh	96,2	95,3	95,8	84,6	97,3
Hải Dương	91,1	95,7	91,8	95,5	98,1
Hải Phòng	97,7	96,0	89,7	91,3	96,7
Hưng Yên	96,4	96,8	84,1	85,8	98,3
Thái Bình	98,4	97,2	95,1	81,0	97,0
Hà Nam	95,4	95,0	91,1	83,5	95,7
Nam Định	97,3	92,2	94,4	69,2	96,6
Ninh Bình	97,1	96,8	92,8	82,5	97,0
Trung du và miền núi phía Bắc	97,2	96,7	91,1	71,9	96,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	95,6	96,6	82,9	58,4	93,7
Cao Bằng	92,3	94,5	91,9	58,2	90,2
Bắc Kạn	96,8	98,1	89,9	77,3	98,2
Tuyên Quang	96,9	96,6	90,1	70,7	96,1
Lào Cai	97,5	96,9	90,0	64,1	97,4
Yên Bái	97,1	97,8	95,1	79,5	98,5
Thái Nguyên	97,5	97,3	94,2	85,6	97,9
Lạng Sơn	96,0	96,1	96,6	93,1	96,9
Bắc Giang	98,4	96,2	96,7	92,9	98,7
Phú Thọ	99,6	99,5	91,5	81,4	98,4
Điện Biên	93,5	91,8	87,3	53,1	97,1
Lai Châu	94,2	94,3	87,8	55,9	94,9
Sơn La	99,6	97,7	88,1	48,5	92,1
Hòa Bình	97,8	97,3	86,5	68,6	97,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,1	93,9	92,1	76,2	96,2
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	96,0	94,7	82,9	70,4	95,5
Nghệ An	97,4	95,4	95,8	80,8	97,0
Hà Tĩnh	96,5	87,9	90,5	83,5	97,9
Quảng Bình	96,4	92,1	95,6	80,1	96,7
Quảng Trị	98,7	98,7	98,3	78,1	98,1
Huế	98,3	97,3	92,6	80,2	91,0

390 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	97,0	90,2	98,7	81,9	97,1
Quảng Nam	95,1	92,7	85,7	69,5	93,4
Quảng Ngãi	97,2	95,0	92,8	74,0	98,1
Bình Định	99,2	97,9	94,3	84,2	98,7
Phú Yên	97,6	90,2	97,9	70,8	96,3
Khánh Hòa	97,5	97,3	95,3	80,0	94,4
Ninh Thuận	98,8	96,5	92,5	54,1	95,3
Bình Thuận	97,6	87,3	96,4	78,3	98,1
Tây Nguyên - Central Highlands	96,1	89,2	82,1	57,2	94,2
Kon Tum	97,6	97,3	96,5	52,5	97,8
Gia Lai	95,3	79,6	69,5	52,8	93,1
Đắk Lắk	95,0	88,4	87,8	54,9	91,4
Đắk Nông	95,4	93,2	93,3	51,0	95,7
Lâm Đồng	98,2	97,1	75,6	74,3	97,1
Đông Nam Bộ - South East	96,5	64,7	85,4	86,4	96,5
Bình Phước	93,2	80,2	63,0	70,3	92,4
Tây Ninh	98,1	89,6	68,8	71,5	97,6
Bình Dương	95,5	54,0	96,8	96,7	100,0
Đồng Nai	97,3	52,8	78,2	77,2	92,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	76,2	92,4	80,0	99,7
TP. Hồ Chí Minh	96,7	66,7	89,3	94,7	96,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	97,1	78,0	73,9	71,0	95,6
Long An	96,6	88,7	85,9	69,7	95,7
Tiền Giang	99,3	83,1	74,8	92,5	97,7
Bến Tre	95,6	92,3	86,8	72,4	96,5
Trà Vinh	95,8	77,5	77,6	42,7	94,3
Vĩnh Long	99,5	97,9	91,5	87,8	98,0
Đồng Tháp	98,6	57,7	78,2	71,9	100,0
An Giang	95,7	71,8	81,5	52,4	92,3
Kiên Giang	96,0	75,6	61,0	60,8	95,3
Cần Thơ	98,4	72,8	80,6	89,7	97,5
Hậu Giang	99,2	97,7	66,0	86,4	97,7
Sóc Trăng	95,7	72,2	65,0	71,7	94,8
Bạc Liêu	97,1	68,6	69,8	86,6	94,8
Cà Mau	96,6	76,7	49,3	62,2	90,0

391 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence

					%
	2020	2021	2022	2023 ^(*)	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	11,5	11,2	10,2	9,7	10,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	11,7	11,3			
Nữ - Female	11,3	11,0			
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	7,1	6,9			
Nông thôn - Rural	15,6	15,4			
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	19,6	19,2	18,9	18,2	18,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	18,6	18,3			
Nữ - Female	20,6	20,1			
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	12,4	12,0			
Nông thôn - Rural	26,5	26,3			
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	4,2	3,6	4,4	4,4	5,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3,7	3,4			
Nữ - Female	4,3	4,0			
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	2,9	2,7			
Nông thôn - Rural	4,7	4,5			

392 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2024 phân theo địa phương

Under-five-year-malnutrition rate in 2024 by province

%

	Cân nặng theo tuổi <i>Weight-for-age malnutrition</i>	Chiều cao theo tuổi <i>Height-for-age malnutrition</i>	Cân nặng theo chiều cao <i>Weight-for-height malnutrition</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	10,4	18,1	5,6
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	7,6	14,3	4,9
Hà Nội	4,8	8,8	4,6
Vĩnh Phúc	7,2	14,3	5,8
Bắc Ninh	4,6	10,8	4,8
Quảng Ninh	7,8	13,8	5,5
Hải Dương	3,8	11,6	4,9
Hải Phòng	6,5	16,3	3,2
Hưng Yên	8,1	16,2	4,5
Thái Bình	9,0	17,7	5,7
Hà Nam	10,2	16,9	3,8
Nam Định	9,8	14,6	5,2
Ninh Bình	10,1	12,6	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	14,4	23,8	6,5
Hà Giang	18,3	30,2	5,8
Cao Bằng	16,8	28,0	11,7
Bắc Kạn	14,5	22,9	5,1
Tuyên Quang	12,0	20,6	11,4
Lào Cai	12,9	24,4	4,3
Yên Bái	13,8	21,8	5,5
Lạng Sơn	14,8	21,4	6,9
Bắc Giang	10,0	18,6	3,9
Phú Thọ	10,5	18,3	4,9
Điện Biên	14,9	26,1	7,6
Lai Châu	17,4	26,7	6,9
Sơn La	15,2	26,0	4,5
Hòa Bình	13,7	22,2	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9,1	16,5	5,5
Thanh Hóa	6,9	10,4	3,6
Nghệ An	12,4	22,7	3,2
Hà Tĩnh	7,7	13,6	5,2
Quảng Bình	11,8	19,1	6,1
Quảng Trị	12,1	15,4	5,9
Huế	6,9	13,2	5,1

392 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Under-five-year-malnutrition rate in 2024 by province

%

	Cân nặng theo tuổi Weight-for-age malnutrition	Chiều cao theo tuổi Height-for-age malnutrition	Cân nặng theo chiều cao Weight-for-height malnutrition
Đà Nẵng	3,3	10,4	3,6
Quảng Nam	9,1	20,2	6,5
Bình Định	8,0	13,1	4,5
Phú Yên	10,1	20,6	4,8
Khánh Hòa	5,4	11,3	7,0
Ninh Thuận	12,0	20,6	7,5
Bình Thuận	10,1	21,9	4,5
Tây Nguyên - Central Highlands	19,1	27,3	6,1
Kon Tum	16,5	28,1	4,0
Gia Lai	24,6	27,6	9,2
Đắk Lắk	17,6	27,6	6,6
Đắk Nông	16,5	24,7	4,3
Đông Nam Bộ - South East	7,3	13,8	4,8
Bình Phước	10,6	18,0	4,8
Tây Ninh	9,9	18,1	3,8
Đồng Nai	5,7	8,1	7,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	13,8	4,1
TP. Hồ Chí Minh	4,5	5,8	2,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8,5	15,7	5,5
Long An	7,1	15,8	3,0
Tiền Giang	8,6	17,4	7,0
Bến Tre	9,5	17,4	4,4
Trà Vinh	6,4	11,2	7,8
Vĩnh Long	5,4	10,3	5,1
Đồng Tháp	9,7	16,5	4,4
An Giang	9,4	16,7	3,7
Kiên Giang	8,3	13,2	6,0
Cần Thơ	6,8	12,8	4,7
Hậu Giang	10,2	16,3	6,6
Sóc Trăng	9,3	18,7	4,4
Bạc Liêu	8,5	17,4	7,4
Cà Mau	9,9	19,3	6,7

393 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

	Người - Person		
	Phát hiện mới năm 2024 <i>New case in 2024</i>	Lũy kế đến 31/12/2024 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2024</i>	
	Số người nhiễm HIV/AIDS <i>HIV/AIDS infected people</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13351	245762	243
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1258	46131	192
Hà Nội	424	19116	219
Vĩnh Phúc	59	1472	120
Bắc Ninh	47	1152	74
Quảng Ninh	170	6329	453
Hải Dương	90	2272	115
Hải Phòng	205	7046	332
Hưng Yên	62	1122	85
Thái Bình	55	2184	116
Hà Nam	44	909	102
Nam Định	71	2953	156
Ninh Bình	31	1576	153
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1782	29269	219
Hà Giang	34	874	96
Cao Bằng	428	997	179
Bắc Kạn	108	837	254
Tuyên Quang	54	914	111
Lào Cai	94	1652	209
Yên Bái	92	1880	217
Thái Nguyên	110	4758	349
Lạng Sơn	43	1040	128
Bắc Giang	240	1987	101
Phú Thọ	127	2550	165
Điện Biên	111	3614	550
Lai Châu	110	1513	305
Sơn La	151	5307	399
Hòa Bình	80	1346	150

393 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2024 New case in 2024	Lũy kế đến 31/12/2024 Accumulation as of Dec. 31 st , 2024	
	Số người nhiễm HIV/AIDS HIV/AIDS infected people	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống HIV/AIDS infected people alive	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1918	21376	102
Thanh Hóa	153	5121	136
Nghệ An	193	6309	182
Hà Tĩnh	58	736	55
Quảng Bình	18	413	45
Quảng Trị	23	278	42
Huế	43	603	51
Đà Nẵng	108	1392	109
Quảng Nam	95	710	46
Quảng Ngãi	114	850	67
Bình Định	758	871	57
Phú Yên	48	427	48
Khánh Hòa	139	2007	158
Ninh Thuận	69	434	71
Bình Thuận	99	1225	97
Tây Nguyên - Central Highlands	411	4520	72
Kon Tum	35	424	70
Gia Lai	108	914	56
Đắk Lắk	113	1207	62
Đắk Nông	43	438	63
Lâm Đồng	112	1537	113
Đông Nam Bộ - South East	3794	96644	502
Bình Phước	122	1436	135
Tây Ninh	318	4424	368
Bình Dương	109	6499	226
Đồng Nai	525	6826	203
Bà Rịa - Vũng Tàu	225	3449	289
TP. Hồ Chí Minh	2495	74010	775

393

(Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of new cases infected with HIV/AIDS by province*

	Người - Person		
	Phát hiện mới năm 2024 <i>New case in 2024</i>	Lũy kế đến 31/12/2024 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2024</i>	
	Số người nhiễm HIV/AIDS <i>HIV/AIDS infected people</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4188	47822	273
Long An	417	4027	229
Tiền Giang	438	3879	216
Bến Tre	294	2693	206
Trà Vinh	203	1585	155
Vĩnh Long	335	2669	257
Đồng Tháp	450	4786	299
An Giang	594	7524	393
Kiên Giang	485	4186	237
Cần Thơ	98	5977	470
Hậu Giang	235	1322	181
Sóc Trăng	276	3383	281
Bạc Liêu	28	1954	210
Cà Mau	335	3837	317

394 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2024</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1905	116004	1,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	260	29346	1,1
Hà Nội	48	7585	0,6
Vĩnh Phúc	20	899	1,6
Bắc Ninh	16	1153	1,0
Quảng Ninh	51	5884	3,7
Hải Dương	11	1793	0,6
Hải Phòng	52	5502	2,4
Hưng Yên	15	972	1,1
Thái Bình	11	1704	0,6
Hà Nam	1	779	0,1
Nam Định	17	1759	0,9
Ninh Bình	18	1316	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	413	26770	3,1
Hà Giang	7	369	0,8
Cao Bằng	21	1354	3,8
Bắc Kạn	19	1125	5,8
Tuyên Quang	2	820	0,2
Lào Cai	43	1630	5,4
Yên Bái	23	1931	2,7
Thái Nguyên	60	4786	4,4
Lạng Sơn	10	2194	1,2
Bắc Giang	14	1342	0,7
Phú Thọ	39	1567	2,5
Điện Biên	69	2300	10,5
Lai Châu	51	1880	10,3
Sơn La	31	4300	2,3
Hòa Bình	24	1172	2,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	240	12762	1,1
Thanh Hóa	27	2912	0,7
Nghệ An	77	4564	2,2
Hà Tĩnh	6	421	0,5
Quảng Bình	10	133	1,1
Quảng Trị	2	107	0,3
Huế		346	

394 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

	Người - Person		
	Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2024</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants</i>
Đà Nẵng	7	401	0,5
Quảng Nam	8	484	0,5
Quảng Ngãi	15	308	1,2
Bình Định	21	603	1,4
Phú Yên	7	192	0,8
Khánh Hòa	34	1384	2,7
Ninh Thuận	13	248	2,1
Bình Thuận	13	659	1,0
Tây Nguyên - Central Highlands	41	1962	0,7
Kon Tum	3	208	0,5
Gia Lai	13	374	0,8
Đắk Lắk	14	496	0,7
Đắk Nông	1	241	0,1
Lâm Đồng	10	643	0,7
Đông Nam Bộ - South East	370	21866	1,9
Bình Phước	13	412	1,2
Tây Ninh	40	2064	3,3
Bình Dương	33	1277	1,1
Đồng Nai	39	3366	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	2176	1,9
TP. Hồ Chí Minh	222	12571	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	581	23298	3,3
Long An	41	1056	2,3
Tiền Giang	34	1402	1,9
Bến Tre	46	1342	3,5
Trà Vinh	29	1252	2,8
Vĩnh Long	18	1129	1,7
Đồng Tháp	68	2206	4,2
An Giang	133	5902	7,0
Kiên Giang	50	1830	2,8
Cần Thơ	55	2896	4,3
Hậu Giang	14	653	1,9
Sóc Trăng	32	1671	2,7
Bạc Liêu	44	1287	4,7
Cà Mau	17	672	1,4

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	36906	34384	32645	38449	43463
Triệu bản - Mill. copies	389,9	423,8	539,9	474,0	501,7
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	36294	34187	32524	37844	42975
Triệu bản - Mill. copies	388,5	423,3	539,6	472,8	500,6
Chia ra - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình - Text book					
Đầu sách - Title	11680	11972	10777	12501	14386
Triệu bản - Mill. copies	296,6	331,3	457,6	376,9	389,8
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	7916	7395	11015	9734	11523
Triệu bản - Mill. copies	19,9	22,7	31,1	22,2	33,6
Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book					
Đầu sách - Title	2893	2442	2787	2591	2394
Triệu bản - Mill. copies	5,6	3,4	10,7	4,8	3,3
Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children					
Đầu sách - Title	8987	8452	4443	9065	10468
Triệu bản - Mill. copies	57,4	58,9	28,1	61,4	65,8
Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book					
Đầu sách - Title	4818	3926	3502	3953	4204
Triệu bản - Mill. copies	9,0	7,1	12,0	7,4	8,0
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	612	197	121	605	488
Triệu bản - Mill. copies	1,4	0,4	0,3	1,3	1,1
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	25,0	33,0	47,0	64,6	74,5

396

Chỉ số phát triển về xuất bản

Index of the publication

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	96,9	93,2	94,9	117,8	113,0
Triệu bản - Mill. copies	91,3	108,7	127,4	87,8	105,8
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	97,3	94,2	95,1	116,4	113,6
Triệu bản - Mill. copies	91,2	109,0	127,5	87,6	105,9
Chia ra - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình - Text book					
Đầu sách - Title	88,4	102,5	90,0	116,0	115,1
Triệu bản - Mill. copies	97,7	111,7	138,1	82,4	103,4
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	107,0	93,4	149,0	88,4	118,4
Triệu bản - Mill. copies	117,8	113,8	137,3	71,3	151,4
Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book					
Đầu sách - Title	83,0	84,4	114,1	93,0	92,4
Triệu bản - Mill. copies	13,3	60,4	319,5	44,7	68,8
Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children					
Đầu sách - Title	127,6	94,0	52,6	204,0	115,5
Triệu bản - Mill. copies	114,9	102,6	47,7	218,3	107,2
Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book					
Đầu sách - Title	78,0	81,5	89,2	112,9	106,3
Triệu bản - Mill. copies	66,9	78,3	170,2	61,6	108,1
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	80,5	32,2	61,4	500,0	80,7
Triệu bản - Mill. copies	124,1	32,5	71,6	410,1	84,6
VĂN HÓA PHẨM - CULTURAL PUBLISHED ARTICLES	56,5	132,2	142,5	137,4	115,3

397 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	797	816	808	810	808
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	562	579	598	596	594
Hà Nội	530	545	565	562	559
Vĩnh Phúc	3	3	3	3	3
Bắc Ninh	5	5	4	4	4
Quảng Ninh	1	2	3	3	3
Hải Dương	4	4	5	5	5
Hải Phòng	6	6	5	5	5
Hưng Yên	4	4	3	3	3
Thái Bình	2	3	3	3	3
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	4
Ninh Bình	2	2	2	3	3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	36	36	36	36	36
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	3	3	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	5	5	6	6	6
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	3	3	3	3	3
Phú Thọ	4	4	3	3	3
Điện Biên	2	2	2	2	2
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	3	3	3	3	3
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	62	62	58	59	59
Thanh Hóa	4	4	4	4	4
Nghệ An	4	4	4	4	4
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	3	3	3	3	3
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Huế	13	13	10	10	10

397 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

(Cont.) Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	11	11	9	9	9
Quảng Nam	3	3	3	3	3
Quảng Ngãi	3	3	4	4	4
Bình Định	3	3	3	3	3
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hòa	6	6	6	6	6
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	3	3
Tây Nguyên - Central Highlands	14	14	16	16	16
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	2	2	2	2	2
Đắk Lắk	3	3	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	5	5	6	6	6
Đông Nam Bộ - South East	85	86	62	63	63
Bình Phước	2	2	2	2	2
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	5	5	5
Đồng Nai	5	5	5	6	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	70	71	45	45	45
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	38	39	38	40	40
Long An	3	3	3	3	3
Tiền Giang	2	2	3	3	3
Bến Tre	3	3	2	2	2
Trà Vinh	2	2	3	3	3
Vĩnh Long	3	4	5	5	5
Đồng Tháp	3	3	3	3	3
An Giang	4	4	3	3	3
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	8	8	6	7	7
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	3	3
Cà Mau	2	2	2	2	2

398 Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh
Number of historical, culture relics, landscapes

Di tích - Relic

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Di tích quốc gia - National heritage	3560	3590	3589	3620	3652
Di tích lịch sử - Historical relics	1758	1777	1777	1537	1561
Di tích kiến trúc nghệ thuật - Artistic architecture relics	1530	1535	1535	1461	1469
Di tích khảo cổ - Archaeological relics	99	101	101	100	100
Danh lam thắng cảnh - Landscapes	173	177	176	176	176
Di tích hỗn hợp - Mixed heritage site				346	346
Di tích quốc gia đặc biệt - Specially national relics	88	88	96	99	106
Di tích lịch sử - Historical relics	51	51	56	54	57
Di tích kiến trúc nghệ thuật - Artistic architecture relics	24	24	25	30	32
Di tích khảo cổ - Archaeological relics	4	4	6	6	8
Danh lam thắng cảnh - Landscapes	9	9	9	9	9
Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới Relics approved as world heritage by UNESCO	8	8	8	8	8

399 Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương
Number of national heritages by province

Di sản - Heritage		
	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3620	3652
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1959	1969
Hà Nội	875	875
Vĩnh Phúc	114	116
Bắc Ninh	63	63
Quảng Ninh	158	161
Hải Dương	44	44
Hải Phòng	153	153
Hưng Yên	174	176
Thái Bình	128	128
Hà Nam	97	99
Nam Định	88	89
Ninh Bình	65	65
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	512	517
Hà Giang	31	33
Cao Bằng	33	33
Bắc Kạn	14	15
Tuyên Quang	53	53
Lào Cai	22	22
Yên Bái	14	13
Thái Nguyên	68	70
Lạng Sơn	29	30
Bắc Giang	97	97
Phú Thọ	71	71
Điện Biên	15	15
Lai Châu	6	6
Sơn La	18	18
Hòa Bình	41	41
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	700	711
Thanh Hóa	105	105
Nghệ An	154	155
Hà Tĩnh	90	96
Quảng Bình	49	49
Quảng Trị	27	27
Huế	64	64

399 (Tiếp theo) **Số di sản văn hóa cấp quốc gia**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of national heritages by province

	Di sản - Heritage	
	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	19	19
Quảng Nam	44	47
Quảng Ngãi	32	33
Bình Định	34	34
Phú Yên	23	23
Khánh Hòa	16	16
Ninh Thuận	15	15
Bình Thuận	28	28
Tây Nguyên - Central Highlands	61	65
Kon Tum	6	7
Gia Lai	10	10
Đắk Lắk	18	19
Đắk Nông	8	10
Lâm Đồng	19	19
Đông Nam Bộ - South East	178	178
Bình Phước	14	14
Tây Ninh	28	28
Bình Dương	13	13
Đồng Nai	30	30
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	31
TP. Hồ Chí Minh	62	62
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	210	212
Long An	21	21
Tiền Giang	22	22
Bến Tre	18	18
Trà Vinh	14	14
Vĩnh Long	12	12
Đồng Tháp	18	18
An Giang	24	24
Kiên Giang	23	23
Cần Thơ	14	14
Hậu Giang	10	10
Sóc Trăng	8	8
Bạc Liêu	14	15
Cà Mau	12	13

400

Số huy chương thể thao quốc tế đạt được^(*)
Number of sport medals of international competition^(*)

Huy chương - Medal					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38	17	224	1321	408
Thế giới - World	11	9	30	113	35
Châu Á - Asia	27	8	21	265	115
Đông Nam Á - ASEAN			173	943	258
Huy chương Vàng - Gold medal	24	6	111	619	187
Thế giới - World	10	2	19	49	20
Châu Á - Asia	14	4	7	102	20
Đông Nam Á - ASEAN			85	468	147
Huy chương Bạc - Silver medal	7	6	63	364	94
Thế giới - World		5	4	41	
Châu Á - Asia	7	1	9	85	48
Đông Nam Á - ASEAN			50	238	46
Huy chương Đồng - Bronze medal	7	5	50	338	127
Thế giới - World	1	2	7	23	15
Châu Á - Asia	6	3	5	78	47
Đông Nam Á - ASEAN			38	237	65

^(*) Các môn thi đấu cá nhân - Individual sports.

401 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average income per capita at current prices
by residence and by region

	Nghìn đồng - Thous. dong\$				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4250	4205	4673	4962	5415
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	5500	5388	5945	6258	6890
Nông thôn - Rural	3482	3486	3864	4170	4505
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5084	5026	5586	5981	6558
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2745	2838	3170	3438	3759
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3405	3493	3967	4275	4648
Tây Nguyên - Central Highlands	2817	2856	3282	3548	3882
Đông Nam Bộ - South East	6024	5794	6334	6514	7075
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3874	3713	4077	4371	4753

402 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn,
giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

*Monthly average income per capita in 2024 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	5415	3016	566	1236	597
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	6890	4287	209	1693	701
Nông thôn - <i>Rural</i>	4505	2231	786	954	534
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>					
Nam - <i>Male</i>	5330	2903	653	1246	528
Nữ - <i>Female</i>	5666	3348	311	1205	801
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	6558	3938	301	1545	774
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3759	2112	561	695	392
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4648	2371	499	1165	614
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3882	1462	1488	701	231
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7075	4626	316	1535	598
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4753	2000	960	1172	621

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

403 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2024 at current prices
by income source and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	5415	3016	566	1236	597
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	6558	3938	301	1545	774
Hà Nội	7550	4954	131	1584	882
Vĩnh Phúc	5844	3145	540	1548	611
Bắc Ninh	5751	3263	264	1823	401
Quảng Ninh	5900	3680	495	1309	417
Hải Dương	5881	3375	507	1356	643
Hải Phòng	7034	4438	195	1509	893
Hưng Yên	5867	3339	385	1577	566
Thái Bình	5700	3002	335	1333	1030
Hà Nam	5600	2812	473	1689	626
Nam Định	5925	3039	432	1560	894
Ninh Bình	5902	2834	500	1752	815
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3759	2112	561	695	392
Hà Giang	2451	1308	501	383	259
Cao Bằng	2604	1289	566	386	363
Bắc Kạn	2752	1466	562	438	286
Tuyên Quang	3690	2031	616	689	353
Lào Cai	3545	1763	766	744	272
Yên Bái	3502	1825	660	676	341
Thái Nguyên	5325	3160	618	1084	464
Lạng Sơn	3201	1570	697	519	416
Bắc Giang	5124	2963	508	1168	485
Phú Thọ	4715	3053	341	719	602

403 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Điện Biên	2381	1357	486	310	228
Lai Châu	2500	1460	526	255	260
Sơn La	2600	1153	679	460	308
Hòa Bình	3601	2086	470	649	396
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4648	2371	499	1165	614
Thanh Hóa	5074	2623	575	1274	601
Nghệ An	4420	2081	424	1208	707
Hà Tĩnh	4151	1736	509	920	985
Quảng Bình	4181	2196	324	869	792
Quảng Trị	3903	1906	594	958	445
Huế	5128	2380	362	1554	832
Đà Nẵng	6710	3696	57	2200	757
Quảng Nam	4100	2486	379	800	435
Quảng Ngãi	4251	2173	528	962	587
Bình Định	4752	2148	868	1292	444
Phú Yên	3960	2115	650	850	345
Khánh Hòa	4502	2684	485	833	500
Ninh Thuận	3469	1707	397	981	384
Bình Thuận	4885	2632	746	1033	475
Tây Nguyên - Central Highlands	3882	1462	1488	701	231
Kon Tum	3481	1595	1210	502	173
Gia Lai	3104	1314	1163	458	169
Đắk Lắk	3722	1592	1182	658	290
Đắk Nông	3702	936	1964	610	193
Lâm Đồng	5313	1661	2196	1190	267

403 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province^(*)

Nghìn đồng - Thous. dong\$					
	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Đông Nam Bộ - South East	7075	4626	316	1535	598
Bình Phước	5084	2650	908	1031	495
Tây Ninh	5301	2715	515	1578	494
Bình Dương	8937	5524	477	2498	438
Đồng Nai	7150	4148	670	1660	672
Bà Rịa - Vũng Tàu	5704	3904	362	1032	405
TP. Hồ Chí Minh	7106	5075	46	1315	669
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4753	2000	960	1172	621
Long An	4603	2611	675	864	453
Tiền Giang	5021	2338	1115	1069	499
Bến Tre	4381	2041	894	932	514
Trà Vinh	4183	1510	1086	1084	503
Vĩnh Long	4085	1869	657	864	696
Đồng Tháp	5314	2222	1227	1153	712
An Giang	4220	1648	700	1268	605
Kiên Giang	5153	1896	977	1488	792
Cần Thơ	6051	2521	601	1974	955
Hậu Giang	4580	1733	1089	1109	649
Sóc Trăng	4270	1661	899	1132	577
Bạc Liêu	5170	1835	1546	1189	600
Cà Mau	4452	1595	1302	1012	543

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

404 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*) *Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region^(*)*

Ngìn đồng - Thous. dong						
	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5415	1592	3069	4490	6112	11812
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	6890	2467	4301	5615	7690	14378
Nông thôn - Rural	4505	1347	2510	3798	5162	9707
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	5330	1551	3019	4436	6030	11613
Nữ - Female	5666	1733	3210	4652	6353	12382
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6558	2271	4249	5343	7388	13543
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3759	978	1805	3034	4536	8447
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4648	1481	2778	3928	5203	9855
Tây Nguyên - Central Highlands	3882	1072	1871	3001	4581	8893
Đông Nam Bộ - South East	7075	2639	4346	5804	7647	14937
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4753	1578	2865	3983	5313	10029

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

405 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2024 at current prices
by income quintile and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5415	1592	3069	4490	6112	11812
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6558	2271	4249	5343	7388	13543
Hà Nội	7550	2403	4543	5511	9224	16103
Vĩnh Phúc	5844	2071	4002	4932	6829	11442
Bắc Ninh	5751	2151	3871	4847	6209	11743
Quảng Ninh	5900	1861	3979	5118	6385	12232
Hải Dương	5881	2326	4165	5046	6054	11856
Hải Phòng	7034	2522	4968	6368	7653	13682
Hưng Yên	5867	2243	3734	5248	6566	11578
Thái Bình	5700	2343	4190	5203	6433	10351
Hà Nam	5600	2111	3691	4728	6244	11274
Nam Định	5925	2042	4465	5417	6719	11003
Ninh Bình	5902	2066	3947	4945	6358	12221
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3759	978	1805	3034	4536	8447
Hà Giang	2451	761	1141	1571	2173	6643
Cao Bằng	2604	636	1024	1565	2789	7042
Bắc Kạn	2752	597	1140	1912	3044	7090
Tuyên Quang	3690	1070	2308	3111	4338	7648
Lào Cai	3545	1086	1907	2458	3919	8371
Yên Bái	3502	1085	1817	2841	4116	7686
Thái Nguyên	5325	1553	3527	4570	5866	11131
Lạng Sơn	3201	979	1791	2752	3792	6717
Bắc Giang	5124	1954	3499	4531	5745	9956
Phú Thọ	4715	1409	2994	4175	5129	9939

405 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*) (Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province^(*)

Nghìn đồng - Thous. dong\$						
	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	2381	770	1123	1470	2404	6169
Lai Châu	2500	777	1219	1603	2508	6404
Sơn La	2600	685	1355	1934	2947	6099
Hòa Bình	3601	1130	2064	3116	4240	7525
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4648	1481	2778	3928	5203	9855
Thanh Hóa	5074	1967	3303	4265	5478	10376
Nghệ An	4420	1264	2479	3798	4970	9619
Hà Tĩnh	4151	1343	2313	3551	4775	8822
Quảng Bình	4181	1237	2421	3318	4898	9052
Quảng Trị	3903	1026	2273	3036	4509	8704
Huế	5128	1573	3325	4380	5593	10815
Đà Nẵng	6710	2693	3970	5105	7016	14830
Quảng Nam	4100	1383	2599	3585	4813	8137
Quảng Ngãi	4251	1262	2521	3647	4895	8941
Bình Định	4752	1417	2828	3923	5150	10456
Phú Yên	3960	1208	2154	3005	4156	9359
Khánh Hòa	4502	1374	2867	3743	5031	9529
Ninh Thuận	3469	1112	1934	2664	3792	7873
Bình Thuận	4885	2029	3774	4664	5378	8608
Tây Nguyên - Central Highlands	3882	1072	1871	3001	4581	8893
Kon Tum	3481	984	1686	3002	4199	7563
Gia Lai	3104	886	1676	2160	3271	7561
Đắk Lắk	3722	1062	1819	2913	4227	8597
Đắk Nông	3702	1019	1878	2856	4130	8673
Lâm Đồng	5313	1550	3238	4605	5918	11291

405 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*) (Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province^(*)

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	7075	2639	4346	5804	7647	14937
Bình Phước	5084	1978	3082	3920	5387	11078
Tây Ninh	5301	1845	3417	4418	5759	11118
Bình Dương	8937	2742	5334	7129	9636	19904
Đồng Nai	7150	2602	4588	6226	7632	14731
Bà Rịa - Vũng Tàu	5704	1798	3501	4483	5922	12857
TP. Hồ Chí Minh	7106	2949	4697	5924	7477	14510
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4753	1578	2865	3983	5313	10029
Long An	4603	1586	3102	4147	5348	8864
Tiền Giang	5021	1859	3149	4395	5732	10004
Bến Tre	4381	1778	2809	3644	4862	8825
Trà Vinh	4183	1286	1962	2827	3927	10964
Vĩnh Long	4085	1455	2370	3690	4409	8541
Đồng Tháp	5314	1925	3799	4581	5932	10358
An Giang	4220	1371	2413	3451	4711	9194
Kiên Giang	5153	1605	3247	4126	5374	11424
Cần Thơ	6051	2079	3984	4986	6244	12971
Hậu Giang	4580	1448	2837	3895	5299	9485
Sóc Trăng	4270	1424	2754	3539	4670	8990
Bạc Liêu	5170	1681	3231	4411	6122	10432
Cà Mau	4452	1304	2408	3752	4931	9914

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

406 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1592	11812	7,4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence			
Thành thị - Urban	2467	14378	5,8
Nông thôn - Rural	1347	9707	7,2
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - Male	1551	11613	7,5
Nữ - Female	1733	12382	7,1
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2271	13543	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	978	8447	8,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1481	9855	6,7
Tây Nguyên - Central Highlands	1072	8893	8,3
Đông Nam Bộ - South East	2639	14937	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1578	10029	6,4

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

407 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1592	11812	7,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2271	13543	6,0
Hà Nội	2403	16103	6,7
Vĩnh Phúc	2071	11442	5,5
Bắc Ninh	2151	11743	5,5
Quảng Ninh	1861	12232	6,6
Hải Dương	2326	11856	5,1
Hải Phòng	2522	13682	5,4
Hưng Yên	2243	11578	5,2
Thái Bình	2343	10351	4,4
Hà Nam	2111	11274	5,3
Nam Định	2042	11003	5,4
Ninh Bình	2066	12221	5,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	978	8447	8,6
Hà Giang	761	6643	8,7
Cao Bằng	636	7042	11,1
Bắc Kạn	597	7090	11,9
Tuyên Quang	1070	7648	7,1
Lào Cai	1086	8371	7,7
Yên Bái	1085	7686	7,1
Thái Nguyên	1553	11131	7,2
Lạng Sơn	979	6717	6,9
Bắc Giang	1954	9956	5,1
Phú Thọ	1409	9939	7,1

407 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Điện Biên	770	6169	8,0
Lai Châu	777	6404	8,2
Sơn La	685	6099	8,9
Hòa Bình	1130	7525	6,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1481	9855	6,7
Thanh Hóa	1967	10376	5,3
Nghệ An	1264	9619	7,6
Hà Tĩnh	1343	8822	6,6
Quảng Bình	1237	9052	7,3
Quảng Trị	1026	8704	8,5
Huế	1573	10815	6,9
Đà Nẵng	2693	14830	5,5
Quảng Nam	1383	8137	5,9
Quảng Ngãi	1262	8941	7,1
Bình Định	1417	10456	7,4
Phú Yên	1208	9359	7,7
Khánh Hòa	1374	9529	6,9
Ninh Thuận	1112	7873	7,1
Bình Thuận	2029	8608	4,2
Tây Nguyên - Central Highlands	1072	8893	8,3
Kon Tum	984	7563	7,7
Gia Lai	886	7561	8,5
Đắk Lắk	1062	8597	8,1
Đắk Nông	1019	8673	8,5
Lâm Đồng	1550	11291	7,3

407 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province^(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) Monthly average income per capita (Thous. dongs)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)
	Nhóm thu nhập thấp nhất The lowest income quintile	Nhóm thu nhập cao nhất The highest income quintile	
Đông Nam Bộ - South East	2639	14937	5,7
Bình Phước	1978	11078	5,6
Tây Ninh	1845	11118	6,0
Bình Dương	2742	19904	7,3
Đồng Nai	2602	14731	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1798	12857	7,2
TP. Hồ Chí Minh	2949	14510	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1578	10029	6,4
Long An	1586	8864	5,6
Tiền Giang	1859	10004	5,4
Bến Tre	1778	8825	5,0
Trà Vinh	1286	10964	8,5
Vĩnh Long	1455	8541	5,9
Đồng Tháp	1925	10358	5,4
An Giang	1371	9194	6,7
Kiên Giang	1605	11424	7,1
Cần Thơ	2079	12971	6,2
Hậu Giang	1448	9485	6,6
Sóc Trăng	1424	8990	6,3
Bạc Liêu	1681	10432	6,2
Cà Mau	1304	9914	7,6

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

408

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
 phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Monthly average income per employee by sex and by residence

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung <i>General average</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3719,6	4451,6	2933,2	5240,5	3041,8
2016	4062,6	4841,2	3225,2	5702,5	3321,0
2017	4434,1	5284,3	3515,9	6068,9	3696,8
2018	4849,5	5737,7	3877,1	6485,8	4081,7
2019	5625,2	6526,9	4604,7	7399,0	4770,6
2020	5445,1	6309,7	4476,5	7003,8	4688,5
2021	5728,1	6629,2	4691,7	6947,3	5035,5
2022	6639,4	7574,0	5577,3	8091,3	5788,0
2023	7086,6	8085,6	5952,4	8625,1	6175,8
Sơ bộ - Prel. 2024	7713,4	8739,9	6539,4	9339,4	6699,5

409 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee
by kind of economic activity

	Nghìn đồng - Thous. dong				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
BÌNH QUÂN CHUNG GENERAL AVERAGE	5445,1	5728,1	6639,4	7086,6	7713,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2841,1	3549,5	3878,8	4146,7	4495,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	7858,5	8447,3	9295,8	10268,6	11240,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6658,2	6313,5	7449,7	7842,6	8444,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8289,7	8849,0	9782,0	10192,4	11472,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6282,2	6400,1	7182,6	7647,2	9119,5
Xây dựng - Construction	6403,8	6488,6	7572,2	7917,0	8499,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6716,9	6646,0	7661,0	8241,8	8809,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7757,1	7459,7	9029,6	9767,6	10463,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5381,8	5198,7	6291,4	6822,5	7263,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9405,9	10069,0	11197,6	12052,6	12913,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9588,0	9769,7	10757,5	11493,2	12833,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9764,7	9201,8	10647,6	10713,7	11722,3

409 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Monthly average income per employee by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9139,2	8879,8	10356,0	10760,6	11927,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7015,3	6725,5	8147,2	8768,3	9436,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6937,7	7298,3	7873,4	8396,8	9875,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7050,9	7244,4	8014,6	8559,0	10043,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7430,1	7969,6	8529,5	9125,4	10169,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5818,3	5544,7	6335,8	6940,1	7644,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5739,2	5562,4	6767,0	7139,8	7759,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4402,6	4183,5	4983,1	5456,9	5759,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	12155,7	12542,3	13240,2	13840,4	14286,0

410 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo nghề nghiệp

Monthly average income per employee by occupation

Nghìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
BÌNH QUÂN CHUNG GENERAL AVERAGE	5445,1	5728,1	6639,4	7086,6	7713,4
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	13310,9	13229,6	14897,2	15171,3	16861,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	8873,2	9267,0	10156,4	10770,3	12180,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	7450,5	7555,2	8622,7	9354,6	10262,6
Nhân viên - Clerks	6874,8	6941,7	8075,1	8531,2	9495,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	6067,3	6073,1	7139,4	7713,4	8195,1
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4491,6	4830,0	5128,8	5630,8	6284,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	6341,3	6201,9	7377,3	7824,4	8474,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	6944,2	6691,9	7894,9	8340,7	8913,7
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	2989,3	3371,3	3972,8	4224,4	4561,0
Khác - Others	9804,6	10365,6	11016,9	11820,0	13865,8

411 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

Monthly average income per employee by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5445,1	5728,1	6639,4	7086,6	7713,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6075,6	6797,5	7760,4	8379,2	9128,5
Hà Nội	7090,1	7711,7	8858,9	9833,2	10815,3
Vĩnh Phúc	5753,9	7317,8	7993,8	8223,2	8719,3
Bắc Ninh	6948,6	7480,1	8391,6	8396,1	8885,7
Quảng Ninh	5667,2	6133,9	7027,3	7692,1	8431,9
Hải Dương	5818,7	6376,3	7242,2	7539,5	8285,3
Hải Phòng	6442,5	6924,5	8183,8	8385,3	9080,0
Hưng Yên	5704,9	6066,6	7099,1	7669,6	8548,6
Thái Bình	4948,3	5720,0	6526,1	7280,3	7534,8
Hà Nam	5003,1	5564,1	6121,7	6923,2	7635,9
Nam Định	4413,8	5760,8	6429,4	6834,1	7394,4
Ninh Bình	4687,7	5523,8	6234,4	6662,1	7371,6
Trung du và miền núi phía Bắc	3644,6	4551,1	5007,5	5300,6	5762,8
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	2308,3	3295,4	4161,3	5039,7	5162,8
Cao Bằng	2166,4	4658,5	3680,8	3544,2	3868,2
Bắc Kạn	2620,4	3604,5	4126,4	4339,5	4969,2
Tuyên Quang	3270,4	3554,3	4242,2	4614,5	4823,4
Lào Cai	3754,3	3590,6	3781,8	4413,2	5227,9
Yên Bái	3485,7	4728,3	5087,4	5165,0	6088,1
Thái Nguyên	4643,1	5540,7	6283,8	6774,7	7332,4
Lạng Sơn	3408,4	4943,0	5585,1	5761,0	6411,3
Bắc Giang	5416,5	5993,1	6857,1	7133,6	7415,9
Phú Thọ	4248,8	5625,4	5813,6	6306,3	7188,5
Điện Biên	2477,2	2847,6	2901,2	3050,3	3083,8
Lai Châu	2500,4	3825,7	3449,0	3606,1	3039,5
Sơn La	2729,6	3222,1	3719,2	3725,3	4066,0
Hòa Bình	3607,5	4187,5	4761,2	4817,4	5621,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4692,8	5035,5	5826,8	6295,7	6857,2
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	4765,7	5208,3	6060,5	6558,6	7136,6
Nghệ An	4468,4	4834,0	5443,2	5883,2	6325,0
Hà Tĩnh	3624,4	4999,1	5622,0	6176,2	6783,0
Quảng Bình	4300,2	4802,2	5546,8	5973,1	6437,5
Quảng Trị	4035,9	4614,0	5237,9	5617,2	6060,5
Huế	4628,1	5067,3	5857,5	6410,5	7063,6

411 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương (Cont.) Monthly average income per employee by province

Nghìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	6598,2	6083,0	7067,0	7740,5	8856,7
Quảng Nam	4640,7	5199,0	5983,7	6328,7	6771,4
Quảng Ngãi	4580,6	4847,4	5534,5	5936,9	6616,7
Bình Định	4856,4	4934,3	5566,6	6212,1	6581,4
Phú Yên	4337,4	4456,8	5500,3	5619,7	6401,8
Khánh Hòa	5089,2	4908,7	6084,3	6405,6	7152,2
Ninh Thuận	4110,0	4251,0	5092,5	5806,1	6012,3
Bình Thuận	5403,8	5509,6	6237,5	6678,2	7037,5
Tây Nguyên - Central Highlands	4127,5	4302,5	4833,7	5065,0	5760,3
Kon Tum	3921,2	4594,4	4802,2	4913,0	5560,2
Gia Lai	3834,1	4012,8	4205,0	4402,0	4825,4
Đắk Lắk	4112,2	3900,7	4594,9	4893,2	5981,9
Đắk Nông	3785,0	4095,9	4778,2	4718,3	5333,0
Lâm Đồng	4737,6	5210,8	5947,8	6332,3	6862,8
Đông Nam Bộ - South East	7761,9	7133,3	8544,6	8817,8	9454,7
Bình Phước	5572,5	5839,4	6920,3	6712,4	7114,0
Tây Ninh	6036,7	5756,4	6597,1	7072,0	7412,2
Bình Dương	7689,2	7025,9	8830,1	9325,0	9901,2
Đồng Nai	7772,5	7527,2	8576,1	8813,3	9809,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6437,7	6312,4	7213,8	8120,1	8522,1
TP. Hồ Chí Minh	8486,3	7501,7	9103,0	9226,0	9843,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5075,2	5000,4	5895,2	6438,8	7039,5
Long An	5909,3	5991,3	6781,4	7599,7	7933,3
Tiền Giang	5685,8	5194,8	6371,7	7061,1	7742,3
Bến Tre	4521,3	4495,9	5080,5	5342,6	5757,4
Trà Vinh	4228,7	4413,2	4763,4	5415,4	6090,5
Vĩnh Long	3966,2	3811,8	4577,2	5109,0	5916,8
Đồng Tháp	5130,4	4820,0	6467,9	6689,6	7763,6
An Giang	5176,9	5176,4	5863,6	6550,5	6897,9
Kiên Giang	5290,4	5203,7	6386,8	7228,1	7985,4
Cần Thơ	5338,9	5365,6	6381,6	6733,9	7519,1
Hậu Giang	4338,3	4156,1	5068,5	5460,4	5564,0
Sóc Trăng	4526,9	4816,2	5423,1	5746,1	6479,5
Bạc Liêu	5237,1	5112,4	5683,3	6363,0	7077,8
Cà Mau	5227,2	5341,4	6125,5	6424,5	6686,4

412 Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương^(*)

Human Development Index by province^(*)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	0,706	0,726	0,737	0,746	0,752
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Hà Nội	0,799	0,809	0,817	0,823	0,829
Vĩnh Phúc	0,751	0,765	0,777	0,783	0,783
Bắc Ninh	0,768	0,771	0,781	0,781	0,786
Quảng Ninh	0,769	0,778	0,784	0,799	0,812
Hải Dương	0,735	0,747	0,760	0,769	0,768
Hải Phòng	0,782	0,797	0,807	0,814	0,819
Hưng Yên	0,745	0,747	0,768	0,772	0,779
Thái Bình	0,711	0,722	0,735	0,745	0,747
Hà Nam	0,729	0,740	0,759	0,764	0,766
Nam Định	0,691	0,699	0,707	0,715	0,721
Ninh Bình	0,727	0,730	0,745	0,751	0,755
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	0,591	0,591	0,604	0,625	0,629
Cao Bằng	0,641	0,648	0,658	0,668	0,669
Bắc Kạn	0,664	0,675	0,689	0,697	0,684
Tuyên Quang	0,673	0,677	0,696	0,703	0,701
Lào Cai	0,663	0,674	0,686	0,694	0,699
Yên Bái	0,649	0,652	0,618	0,634	0,642
Thái Nguyên	0,743	0,757	0,603	0,623	0,622
Lạng Sơn	0,674	0,678	0,647	0,658	0,663
Bắc Giang	0,714	0,720	0,660	0,674	0,680
Phú Thọ	0,703	0,710	0,715	0,721	0,723
Điện Biên	0,602	0,610	0,769	0,782	0,777
Lai Châu	0,582	0,600	0,692	0,699	0,701
Sơn La	0,633	0,636	0,738	0,748	0,747
Hoà Bình	0,697	0,702	0,725	0,737	0,734
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	0,697	0,709	0,726	0,732	0,739
Nghệ An	0,696	0,700	0,712	0,728	0,726
Hà Tĩnh	0,713	0,721	0,732	0,735	0,742
Quảng Bình	0,690	0,694	0,705	0,715	0,721
Quảng Trị	0,671	0,682	0,696	0,709	0,719
Huế	0,681	0,697	0,704	0,717	0,721

412 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Human Development Index by province^(*)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	0,779	0,790	0,800	0,804	0,814
Quảng Nam	0,703	0,710	0,730	0,728	0,734
Quảng Ngãi	0,694	0,713	0,725	0,731	0,737
Bình Định	0,702	0,707	0,723	0,732	0,732
Phú Yên	0,683	0,693	0,699	0,706	0,707
Khánh Hòa	0,707	0,716	0,737	0,748	0,749
Ninh Thuận	0,654	0,671	0,683	0,692	0,699
Bình Thuận	0,684	0,692	0,704	0,715	0,713
Tây Nguyên - Central Highlands					
Kon Tum	0,640	0,645	0,659	0,679	0,677
Gia Lai	0,624	0,642	0,663	0,667	0,675
Đắk Lắk	0,648	0,680	0,683	0,704	0,699
Đắk Nông	0,657	0,672	0,684	0,692	0,694
Lâm Đồng	0,698	0,706	0,716	0,729	0,737
Đông Nam Bộ - South East					
Bình Phước	0,686	0,690	0,711	0,715	0,710
Tây Ninh	0,685	0,691	0,704	0,711	0,709
Bình Dương	0,736	0,745	0,756	0,759	0,761
Đồng Nai	0,753	0,759	0,764	0,777	0,774
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,793	0,799	0,823	0,818	0,823
TP. Hồ Chí Minh	0,795	0,797	0,812	0,816	0,819
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Long An	0,702	0,709	0,720	0,728	0,732
Tiền Giang	0,679	0,687	0,697	0,703	0,706
Bến Tre	0,664	0,668	0,683	0,691	0,688
Trà Vinh	0,673	0,681	0,694	0,702	0,710
Vĩnh Long	0,699	0,702	0,715	0,725	0,733
Đồng Tháp	0,670	0,677	0,689	0,699	0,701
An Giang	0,651	0,656	0,662	0,672	0,676
Kiên Giang	0,658	0,674	0,683	0,687	0,685
Cần Thơ	0,719	0,723	0,743	0,745	0,751
Hậu Giang	0,674	0,686	0,693	0,710	0,714
Sóc Trăng	0,647	0,655	0,669	0,675	0,670
Bạc Liêu	0,652	0,659	0,670	0,682	0,682
Cà Mau	0,668	0,672	0,687	0,699	0,694

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 386 - See the note at Table 386.

413 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	0,373	0,374	0,375	0,373	0,372
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,325	0,335	0,354	0,345	0,339
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,373	0,374	0,364	0,369	0,369
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	0,317	0,327	0,333	0,335	0,336
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,420	0,428	0,408	0,411	0,401
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,354	0,347	0,351	0,354	0,353
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,406	0,418	0,399	0,404	0,405
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,291	0,322	0,346	0,341	0,338
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,372	0,352	0,352	0,345	0,351

414 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

Index of income inequality distribution (GINI index) by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	0,373	0,374	0,375	0,373	0,372
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	0,317	0,327	0,333	0,335	0,336
Hà Nội	0,341	0,359	0,346	0,348	0,359
Vĩnh Phúc	0,286	0,307	0,339	0,341	0,312
Bắc Ninh	0,288	0,310	0,313	0,331	0,320
Quảng Ninh	0,309	0,277	0,366	0,364	0,329
Hải Dương	0,271	0,322	0,297	0,300	0,304
Hải Phòng	0,268	0,286	0,320	0,315	0,304
Hưng Yên	0,282	0,285	0,301	0,323	0,313
Thái Bình	0,256	0,221	0,236	0,253	0,276
Hà Nam	0,329	0,319	0,324	0,332	0,320
Nam Định	0,329	0,207	0,287	0,293	0,287
Ninh Bình	0,285	0,313	0,318	0,318	0,323
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,420	0,428	0,408	0,411	0,401
Hà Giang	0,428	0,465	0,467	0,463	0,452
Cao Bằng	0,501	0,525	0,493	0,491	0,477
Bắc Kạn	0,425	0,453	0,458	0,455	0,461
Tuyên Quang	0,371	0,348	0,356	0,360	0,349
Lào Cai	0,449	0,446	0,440	0,446	0,395
Yên Bái	0,468	0,408	0,390	0,402	0,375
Thái Nguyên	0,330	0,349	0,352	0,354	0,344
Lạng Sơn	0,382	0,401	0,364	0,364	0,359
Bắc Giang	0,314	0,310	0,304	0,318	0,302
Phú Thọ	0,331	0,366	0,337	0,344	0,341
Điện Biên	0,452	0,501	0,426	0,427	0,433
Lai Châu	0,455	0,496	0,432	0,429	0,431
Sơn La	0,469	0,474	0,420	0,420	0,405
Hòa Bình	0,392	0,360	0,345	0,345	0,352
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	0,354	0,347	0,351	0,354	0,353
Thanh Hóa	0,317	0,258	0,305	0,314	0,322
Nghệ An	0,348	0,362	0,367	0,372	0,368
Hà Tĩnh	0,391	0,367	0,371	0,375	0,355
Quảng Bình	0,409	0,365	0,367	0,366	0,366
Quảng Trị	0,425	0,412	0,393	0,376	0,380
Huế	0,320	0,372	0,346	0,341	0,345

414 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương (Cont.) Index of income inequality distribution (GINI index) by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	0,333	0,329	0,335	0,350	0,346
Quảng Nam	0,324	0,326	0,319	0,333	0,323
Quảng Ngãi	0,385	0,363	0,355	0,357	0,353
Bình Định	0,364	0,375	0,374	0,356	0,365
Phú Yên	0,372	0,409	0,399	0,396	0,390
Khánh Hòa	0,331	0,374	0,348	0,338	0,350
Ninh Thuận	0,379	0,383	0,371	0,378	0,381
Bình Thuận	0,259	0,203	0,252	0,265	0,254
Tây Nguyên - Central Highlands	0,406	0,418	0,399	0,404	0,405
Kon Tum	0,372	0,336	0,346	0,385	0,382
Gia Lai	0,426	0,455	0,411	0,414	0,408
Đắk Lắk	0,410	0,405	0,385	0,394	0,402
Đắk Nông	0,388	0,414	0,411	0,408	0,402
Lâm Đồng	0,354	0,378	0,356	0,348	0,357
Đông Nam Bộ - South East	0,291	0,322	0,346	0,341	0,338
Bình Phước	0,357	0,321	0,349	0,350	0,338
Tây Ninh	0,330	0,326	0,339	0,339	0,335
Bình Dương	0,285	0,256	0,378	0,372	0,376
Đồng Nai	0,261	0,334	0,347	0,336	0,325
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,387	0,388	0,370	0,367	0,363
TP. Hồ Chí Minh	0,254	0,300	0,309	0,310	0,307
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	0,372	0,352	0,352	0,345	0,351
Long An	0,331	0,321	0,309	0,320	0,312
Tiền Giang	0,330	0,315	0,318	0,304	0,321
Bến Tre	0,389	0,375	0,353	0,281	0,314
Trà Vinh	0,417	0,432	0,451	0,422	0,431
Vĩnh Long	0,365	0,352	0,364	0,351	0,339
Đồng Tháp	0,249	0,281	0,298	0,307	0,306
An Giang	0,323	0,356	0,350	0,356	0,364
Kiên Giang	0,422	0,410	0,377	0,366	0,362
Cần Thơ	0,438	0,345	0,334	0,331	0,351
Hậu Giang	0,359	0,340	0,344	0,339	0,343
Sóc Trăng	0,343	0,280	0,308	0,332	0,343
Bạc Liêu	0,279	0,234	0,337	0,346	0,337
Cà Mau	0,397	0,397	0,367	0,375	0,374

415 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region^(*)

Nghìn đồng - Thous. dong

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2157	2546	2892	2795	2977
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	3059	3496	3776	3264	3768
Nông thôn - Rural	1735	2069	2386	2496	2488
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2528	3018	3296	3394	3451
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1655	2000	2107	1970	2338
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1809	2182	2565	2547	2715
Tây Nguyên - Central Highlands	1766	2234	2167	2209	2274
Đông Nam Bộ - South East	3018	3349	3930	3580	3675
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1872	2237	2494	2258	2611

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

416 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*) *Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong\$					
	Tổng chi tiêu Total expenditure	Chia ra - Of which			Chi tiêu khác Others
		Chi cho đời sống Living expenditure	Chia ra - Of which		
			Chi ăn, uống, hút Eating, drinking & smoking expenditure	Chi không phải ăn, uống, hút Non eating, drinking & smoking expenditure	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2977	2814	1381	1433	162
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	3768	3588	1710	1878	180
Nông thôn - Rural	2488	2337	1178	1159	151
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3451	3235	1522	1713	216
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2338	2208	1085	1123	130
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2715	2574	1316	1258	141
Tây Nguyên - Central Highlands	2274	2140	1080	1060	135
Đông Nam Bộ - South East	3675	3523	1724	1800	151
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2611	2450	1224	1227	161

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

417 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita
at current prices by residence and by region

	Nghìn đồng - Thous. dong				
	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2016	2368	2713	2668	2814
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	2886	3285	3566	3124	3588
Nông thôn - Rural	1609	1908	2226	2377	2337
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2364	2812	3082	3230	3235
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1551	1869	1969	1871	2208
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1685	2030	2410	2426	2574
Tây Nguyên - Central Highlands	1620	2053	2032	2106	2140
Đông Nam Bộ - South East	2846	3149	3720	3456	3523
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1741	2045	2323	2143	2450

418 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong						
	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2814	1465	2170	2651	3203	4542
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	3588	2039	2838	3391	4064	5630
Nông thôn - Rural	2337	1319	1862	2325	2668	3416
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	2725	1447	2121	2603	3120	4347
Nữ - Female	3079	1501	2289	2870	3388	5101
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3235	2054	2528	2880	3363	5221
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2208	1020	1508	2019	2584	3624
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2574	1514	2046	2348	2758	4039
Tây Nguyên - Central Highlands	2140	947	1237	2002	2695	3733
Đông Nam Bộ - South East	3523	2321	3009	3481	3981	5005
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2450	1495	1888	2351	2909	3636

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

419 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region^(*)*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1465	4542	3,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence			
Thành thị - Urban	2039	5630	2,8
Nông thôn - Rural	1319	3416	2,6
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - Male	1447	4347	3,0
Nữ - Female	1501	5101	3,4
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2054	5221	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1020	3624	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1514	4039	2,7
Tây Nguyên - Central Highlands	947	3733	3,9
Đông Nam Bộ - South East	2321	5005	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1495	3636	2,4

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

420 Mức sống tối thiểu^(*) Minimum living standards^(*)

	Nghìn đồng - Thous. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	1255,2	1278,3	1630,4	1683,4	1772,1
Chia ra - Of which:					
Chi lương thực thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu <i>Expenditure for foods at minimum living standards</i>	715,5	728,7	878,0	906,5	939,2
Chi phi lương thực thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu <i>Expenditure for non-foods at minimum living standards</i>	539,7	549,6	752,4	776,9	832,9

^(*) Mức sống tối thiểu là khoản tiền đảm bảo chi trả đủ các nhu cầu về vật chất cũng như tinh thần để có được một thể chất và tâm lý bình thường. Mức sống tối thiểu được xác định theo phương pháp "Trị giá các nhu cầu tối thiểu" (Cost of Basic Need Method - CBN). Theo đó, mức sống tối thiểu là trị giá của các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2.100 Kcal và các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm thiết yếu. Mức sống tối thiểu được tính toán từ dữ liệu của Khảo sát mức sống dân cư.

^(*) The minimum standard of living is an amount of money that ensures all physical and mental needs are met to have a normal physical and psychological state. The minimum living standard is determined according to the "Cost of Basic Needs method" - CBN. Accordingly, the minimum living standard is the value of essential food and food items that ensure a sustained diet with a daily consumption of 2,100 Kcal per person and necessary non-food items. The minimum living standard is calculated from data of the Household Living Standards Survey.

421 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by household head's ethnic, residence and by region

	2020	2021*	2022**	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3
Phân theo dân tộc của chủ hộ By household head's ethnic					
Dân tộc Kinh/Hoa - Kinh/Chinese	2,4	2,3	2,0	1,4	0,9
Dân tộc khác - Other	22,7	21,3	23,7	19,3	13,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	1,1	1,0	1,5	1,2	0,5
Nông thôn - Rural	7,1	6,5	5,9	4,8	3,5
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,3	1,2	0,9	0,7	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14,4	13,4	12,8	10,7	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6,5	5,7	5,2	3,9	2,7
Tây Nguyên - Central Highlands	11,0	10,1	10,8	9,0	6,1
Đông Nam Bộ - South East	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4,2	3,8	4,0	3,1	2,1

(*) Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021.
 (†) According to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016-2021.
 (**) Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
 (**†) From 2022 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.

422 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

	2020	2021*	2022**	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,3	1,2	0,9	0,7	0,5
Hà Nội	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	2,5	2,3	1,0	0,7	0,6
Bắc Ninh	0,7	0,6	0,9	1,0	0,6
Quảng Ninh	2,1	1,8	1,1	1,1	0,6
Hải Dương	1,8	1,7	1,1	0,7	0,5
Hải Phòng	0,9	0,8	0,6	0,3	0,2
Hưng Yên	1,9	1,8	1,7	1,5	0,9
Thái Bình	2,1	1,9	1,8	1,5	1,0
Hà Nam	2,1	2,0	2,0	1,7	1,1
Nam Định	2,0	1,8	1,4	1,0	0,7
Ninh Bình	2,1	2,0	1,7	1,1	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	14,4	13,4	12,8	10,7	7,8
Hà Giang	27,0	25,0	31,6	29,1	22,3
Cao Bằng	26,0	24,5	23,6	21,2	17,0
Bắc Kạn	21,5	20,6	20,1	16,7	11,3
Tuyên Quang	12,9	11,9	10,3	7,1	5,0
Lào Cai	15,4	14,8	15,6	13,7	9,1
Yên Bái	15,1	14,0	16,6	10,6	7,8
Thái Nguyên	4,1	3,7	2,2	1,7	1,2
Lạng Sơn	12,3	10,7	7,9	6,1	4,1
Bắc Giang	2,8	2,6	2,0	1,5	1,0
Phú Thọ	5,8	5,6	4,1	3,7	2,5
Điện Biên	36,7	34,5	33,6	29,5	23,2
Lai Châu	30,8	27,9	30,3	28,1	21,8
Sơn La	30,5	28,6	23,9	19,8	14,5
Hòa Bình	9,1	8,2	7,9	6,0	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	6,5	5,7	5,2	3,9	2,7
Thanh Hóa	7,0	6,3	5,2	3,9	2,7
Nghệ An	10,9	9,5	6,2	4,7	3,2
Hà Tĩnh	6,5	5,9	3,8	2,9	1,9
Quảng Bình	8,8	7,7	6,3	5,0	3,4
Quảng Trị	9,2	8,1	9,5	7,0	5,6
Huế	3,5	3,0	3,9	3,3	2,3

422 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

(Cont.) Poverty rate by province

					%
	2020	2021*	2022**	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,9	0,9	0,6
Quảng Nam	8,1	7,0	7,5	5,4	3,4
Quảng Ngãi	7,5	6,8	6,6	5,2	3,7
Bình Định	4,1	3,6	4,0	2,4	1,6
Phú Yên	5,5	5,0	6,5	5,0	3,3
Khánh Hòa	2,5	2,2	3,1	2,4	1,5
Ninh Thuận	9,0	8,4	9,1	8,0	6,6
Bình Thuận	1,6	1,3	2,8	1,2	0,6
Tây Nguyên - Central Highlands	11,0	10,1	10,8	9,0	6,1
Kon Tum	22,0	20,6	19,3	16,0	10,8
Gia Lai	18,4	16,9	18,1	14,8	10,1
Đắk Lắk	7,8	7,0	8,2	7,1	4,7
Đắk Nông	9,0	8,2	9,7	8,7	6,0
Lâm Đồng	4,0	3,3	3,6	2,9	1,9
Đông Nam Bộ - South East	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2
Bình Phước	3,0	2,7	2,2	1,7	1,2
Tây Ninh	1,1	0,8	1,2	0,8	0,5
Bình Dương	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	0,3	0,3	0,7	0,5	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,2	0,8	0,6	0,4
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4,2	3,8	4,0	3,1	2,1
Long An	2,0	1,7	2,3	1,7	1,2
Tiền Giang	2,0	1,7	2,3	1,1	0,7
Bến Tre	5,0	4,6	3,9	2,4	1,7
Trà Vinh	7,4	6,6	7,0	6,0	4,0
Vĩnh Long	5,1	4,6	3,5	2,6	1,8
Đồng Tháp	4,0	3,7	3,1	2,2	1,4
An Giang	4,0	3,5	4,6	3,7	2,5
Kiên Giang	4,1	3,6	4,1	3,4	2,2
Cần Thơ	2,0	1,8	1,0	0,9	0,6
Hậu Giang	5,6	5,2	5,3	3,9	2,8
Sóc Trăng	5,0	4,7	6,1	5,0	3,4
Bạc Liêu	6,7	5,8	5,2	4,3	2,9
Cà Mau	5,9	5,2	6,4	5,2	3,5

(*) (**) Xem ghi chú ở Biểu 421 - See the note at Table 421.

423 **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu** **bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng** *Average monthly consumption of some main goods per capita by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,80	8,10	7,61	6,93	6,45
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,05	1,25	1,30	1,23	1,26
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,12	2,18	2,32	2,59	2,60
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,35	0,34	0,35	0,33	0,33
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,49	1,25	1,50	1,13	1,16
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,15	4,01	4,64	5,07	5,10
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,45	0,44	0,44	0,43	0,43
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,57	0,58	0,60	0,60	0,55
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,29	0,28	0,28	0,29	0,27
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,95	0,92	1,31	1,16	0,86
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,33	1,77	2,34	2,10	1,90
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,06	0,07	0,06	0,06	0,06
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,05	0,06	0,05	0,05	0,05
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,80	1,79	1,74	1,90	1,84
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,90	1,01	1,08	1,18	1,19

424 **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo thành thị, nông thôn^(*)**

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by residence^()*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	6,45	5,46	7,06
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,26	1,35	1,21
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,60	2,60	2,60
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,33	0,33	0,33
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,16	1,20	1,13
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	5,10	5,05	5,14
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,43	0,39	0,45
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,55	0,56	0,54
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,27	0,25	0,28
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,08	0,08	0,09
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,86	0,77	0,92
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,90	2,45	1,56
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,06	0,06	0,05
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,05	0,05	0,05
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,84	1,91	1,80
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,19	1,38	1,07

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

425 **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)**

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by income quintile^()*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
			Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	6,45	7,27	6,67	6,34	6,10	5,90
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,26	1,07	1,09	1,23	1,34	1,59
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,60	1,97	2,36	2,63	2,85	3,17
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,33	0,31	0,31	0,31	0,33	0,40
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,16	0,93	1,17	1,17	1,19	1,31
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	5,10	4,23	4,85	5,16	5,42	5,83
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,43	0,40	0,38	0,41	0,45	0,50
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,55	0,43	0,53	0,55	0,57	0,63
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,27	0,25	0,27	0,27	0,27	0,29
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,08	0,06	0,09	0,08	0,08	0,11
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,86	0,65	0,74	0,86	0,92	1,13
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,90	1,08	2,09	2,02	1,76	2,49
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,06	0,04	0,05	0,06	0,06	0,08
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,05	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,84	1,39	1,68	1,88	2,00	2,21
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,19	0,74	1,06	1,17	1,35	1,62

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

426 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh^(*)

Percentage of population using hygienic water source^(*)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96,5	97,5	98,0	98,4	98,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,3	99,7	99,6	99,8	99,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	95,0	96,2	97,0	97,6	97,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,8	99,9	99,8	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	86,4	89,0	92,1	93,5	93,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,0	97,7	97,8	98,4	98,3
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,7	97,4	97,9	97,3	98,3
Đồng Nam Bộ - <i>South East</i>	99,9	99,9	99,8	99,8	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,5	98,5	98,5	99,1	99,0

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ, nước suối/khe/mỏ được bảo vệ, nước mưa, nước mua, nước đóng chai, bình.

^(*) Sources of hygienic drinking water include: Tap water, bore well water, protected dug well water, protected spring water/slot/geo, rain water, purchased water, bottled water, bottles.

427 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương^(*) *Percentage of population using hygienic water source by province^(*)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96,5	97,5	98,0	98,4	98,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,8	99,9	99,8	99,9	99,9
Hà Nội	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,7	99,9	99,9	99,8
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
Quảng Ninh	98,7	99,7	99,4	98,7	99,3
Hải Dương	100,0	100,0	100,0	99,8	99,9
Hải Phòng	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	99,9	100,0	99,7	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,6	98,1	96,2	99,8	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	86,4	89,0	92,1	93,5	93,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	58,8	67,9	78,3	80,5	78,2
Cao Bằng	65,1	72,2	77,3	74,3	66,0
Bắc Kạn	90,5	89,0	97,6	92,2	90,0
Tuyên Quang	85,3	93,6	90,4	92,4	92,3
Lào Cai	93,8	90,0	94,7	97,0	99,3
Yên Bái	77,3	86,8	80,8	90,0	95,3
Thái Nguyên	97,8	98,5	98,0	99,1	99,6
Lạng Sơn	97,6	98,7	93,5	95,9	97,0
Bắc Giang	99,3	99,8	99,9	100,0	99,9
Phú Thọ	97,8	98,4	98,6	96,7	100,0
Điện Biên	79,5	73,0	85,2	93,1	88,0
Lai Châu	88,3	83,6	94,4	91,9	94,1
Sơn La	72,0	78,0	87,0	90,8	85,8
Hòa Bình	92,4	95,7	98,1	95,5	98,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,0	97,7	97,8	98,4	98,3
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	99,7	98,7	98,4	99,0	98,9
Nghệ An	88,3	97,6	96,8	97,0	96,4
Hà Tĩnh	96,2	98,3	98,7	98,6	99,1
Quảng Bình	94,4	97,9	95,2	98,7	97,3
Quảng Trị	94,7	89,7	94,3	92,8	95,3
Huế	99,8	99,6	98,8	99,8	99,7

427 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Percentage of population using hygienic water source by province^(*)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	95,0	96,4	95,1	99,0	99,1
Quảng Ngãi	90,2	95,2	95,2	96,6	95,3
Bình Định	98,6	99,0	99,4	99,6	99,5
Phú Yên	99,7	97,2	99,6	98,0	97,1
Khánh Hòa	96,0	96,3	99,9	99,0	99,9
Ninh Thuận	99,8	98,2	99,4	99,6	100,0
Bình Thuận	99,7	98,7	98,3	99,1	99,4
Tây Nguyên - Central Highlands	96,7	97,4	97,9	97,3	98,3
Kon Tum	93,1	96,9	94,2	97,0	97,8
Gia Lai	95,4	97,8	98,0	95,9	97,4
Đắk Lắk	97,6	96,7	98,2	97,0	99,6
Đắk Nông	96,3	95,6	98,5	97,7	96,2
Lâm Đồng	98,7	99,0	98,8	99,4	98,7
Đông Nam Bộ - South East	99,9	99,9	99,8	99,8	99,8
Bình Phước	98,6	97,5	97,9	98,2	97,5
Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,8	100,0	99,2	99,6	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	97,5	98,5	98,5	99,1	99,0
Long An	99,8	98,8	99,2	99,8	99,8
Tiền Giang	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	95,3	98,1	98,8	99,2	98,4
Trà Vinh	99,3	100,0	99,9	100,0	100,0
Vĩnh Long	93,7	95,6	98,3	99,1	98,0
Đồng Tháp	89,2	93,9	93,4	95,9	97,3
An Giang	96,5	99,3	98,1	99,1	97,4
Kiên Giang	99,3	99,5	99,9	99,5	99,6
Cần Thơ	99,5	99,8	100,0	99,8	99,8
Hậu Giang	97,4	94,9	99,3	98,2	99,1
Sóc Trăng	99,5	98,7	97,6	97,9	99,2
Bạc Liêu	100,0	100,0	99,8	99,9	99,8
Cà Mau	99,6	98,9	97,4	99,7	100,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 426 - See the note at Table 426.

428 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)

Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91,4	92,8	94,2	92,9	94,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	96,4	97,3	97,5	97,4	97,4
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	81,4	82,0	74,5	78,6	82,0
Bắc Ninh	90,5	97,5	97,5	98,3	98,3
Quảng Ninh	98,0	98,6	98,6	98,3	97,5
Hải Dương	100,0	100,0	99,5	99,5	100,0
Hải Phòng	97,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	80,0	82,0	85,0	88,0	92,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	92,0	96,5	98,4	94,5	93,7
Nam Định	94,0	94,0	95,5	95,1	95,7
Ninh Bình	84,0	96,2	100,0	98,5	98,6
Trung du và miền núi phía Bắc	92,5	93,1	93,0	88,0	94,0
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	79,0	92,8	95,0	95,0	99,0
Cao Bằng	78,5	85,0	86,0	86,0	86,9
Bắc Kạn	85,0	85,0	71,0	70,0	71,1
Tuyên Quang	87,0	92,5	97,9	97,9	98,0
Lào Cai	92,0	90,0	90,0	90,0	94,9
Yên Bái	87,4	87,4	88,0	93,4	87,9
Thái Nguyên	97,8	97,8	97,8	93,9	90,0
Lạng Sơn	99,7	99,0	97,0	95,8	95,0
Bắc Giang	97,3	92,0	94,3	94,4	98,2
Phú Thọ	92,1	92,1	93,5	93,7	93,8
Điện Biên	80,0	90,0	91,0	91,0	94,0
Lai Châu	95,5	96,0	94,9	97,0	97,3
Sơn La	93,2	94,0	93,5	94,3	94,5
Hòa Bình	93,0	93,5	91,2	96,9	96,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,9	91,1	89,7	88,3	92,7
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	95,6	96,0	95,3	96,0	96,0
Nghệ An	76,0	78,0	83,3	83,6	86,3
Hà Tĩnh	82,8	83,0	84,0	85,0	85,0
Quảng Bình	85,0	86,0	95,0	95,3	97,2
Quảng Trị	95,0	95,3	95,2	92,4	95,4
Huế	99,0	99,0	98,7	98,0	98,9

428 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^(*)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	80,0	81,0	77,0	77,0	79,2
Quảng Ngãi	94,5	89,0	78,0	78,0	78,0
Bình Định	84,0	85,0	84,2	84,2	88,8
Phú Yên	84,4	85,0	92,0	93,0	93,0
Khánh Hòa	89,3	90,0	94,3	95,0	95,6
Ninh Thuận	98,0	98,5	98,7	98,9	99,7
Bình Thuận	94,0	95,0	83,9	83,9	83,9
Tây Nguyên - Central Highlands	69,7	72,6	73,9	76,5	84,0
Kon Tum	51,4	55,0	51,2	65,4	80,0
Gia Lai	52,0	60,0	63,0	68,0	76,7
Đắk Lắk	90,7	90,5	91,0	91,5	92,0
Đắk Nông	86,6	87,0	89,7	91,1	100,0
Lâm Đồng	71,3	72,0	74,3	76,0	78,0
Đông Nam Bộ - South East	94,1	95,9	95,5	95,0	94,8
Bình Phước	60,0	63,0	71,0	74,7	74,7
Tây Ninh	52,0	53,0	39,0	35,1	36,7
Bình Dương	95,0	99,6	99,6	99,6	96,3
Đồng Nai	92,4	93,0	87,2	85,2	88,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,9	98,9	99,2	100,0	99,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92,0	94,2	96,1	95,9	96,1
Long An	98,0	100,0	97,8	92,3	92,3
Tiền Giang	99,7	99,7	99,8	99,9	99,9
Bến Tre	93,0	95,0	96,6	88,8	88,8
Trà Vinh	91,0	95,0	95,1	95,1	95,1
Vĩnh Long	92,6	98,9	99,0	99,2	99,3
Đồng Tháp	99,0	99,0	98,9	99,5	99,5
An Giang	97,1	98,0	100,0	99,0	99,6
Kiên Giang	90,0	91,5	98,8	99,2	99,6
Cần Thơ	95,0	88,8	85,3	98,0	98,0
Hậu Giang	81,7	96,8	94,4	93,4	95,7
Sóc Trăng	86,2	88,4	89,1	88,4	89,5
Bạc Liêu	96,8	90,0	99,0	94,4	93,7
Cà Mau	90,0	91,5	98,8	91,5	91,5

^(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

^(*) Clean water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.

429 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*) Percentage of population using toilet by residence and by region^(*)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,0	94,9	96,0	96,5	97,2
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	98,6	99,1	99,1	99,3	99,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	90,0	92,5	94,0	94,7	95,9
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,9	99,7	99,8	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	84,7	88,7	91,1	93,2	93,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,4	96,2	96,6	96,9	97,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	85,5	87,2	91,7	88,3	90,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,4	99,4	99,5	99,7	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	86,3	90,1	91,3	93,1	95,6

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, thấm dội nước, hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi, có bệ ngồi) và hố xí ủ phân trộn.

^(*) *Hygienic latrines include: septic, absorbent, dug latrines (improved with vents, with seats) and composting latrines.*

430 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương^(*)

Percentage of population using toilet by province^(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,0	94,9	96,0	96,5	97,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,9	99,7	99,8	99,9	99,8
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
Quảng Ninh	98,9	97,3	96,8	97,7	97,0
Hải Dương	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Thái Bình	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,0	97,4	99,4	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	84,7	88,7	91,1	93,2	93,6
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	55,0	68,7	69,1	76,8	74,5
Cao Bằng	63,3	77,2	79,3	70,8	77,3
Bắc Kạn	85,6	90,0	91,8	97,1	97,6
Tuyên Quang	94,8	94,2	94,4	98,4	99,0
Lào Cai	81,9	91,3	91,9	95,0	92,1
Yên Bái	89,1	94,8	94,8	96,2	98,1
Thái Nguyên	98,5	99,9	98,8	99,9	100,0
Lạng Sơn	89,6	94,5	95,8	94,5	96,6
Bắc Giang	99,6	99,8	99,5	99,6	99,8
Phú Thọ	97,2	99,6	99,9	99,8	99,8
Điện Biên	60,4	66,9	75,1	88,4	88,6
Lai Châu	72,5	67,7	79,4	74,8	75,3
Sơn La	71,4	75,3	79,4	86,3	87,3
Hòa Bình	97,3	97,6	99,4	99,2	99,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,4	96,2	96,6	96,9	97,4
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	97,7	97,9	99,7	99,5	99,8
Nghệ An	91,4	96,9	95,7	95,8	97,8
Hà Tĩnh	97,4	98,4	99,7	99,3	98,9
Quảng Bình	90,7	98,1	94,9	97,8	98,8
Quảng Trị	77,7	84,0	91,4	89,1	94,8
Huế	97,1	96,7	97,5	96,8	98,6

430 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of population using toilet by province^(*)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	92,7	95,5	95,7	96,9	97,3
Quảng Ngãi	85,2	93,4	94,0	94,0	90,1
Bình Định	96,8	98,5	96,0	99,1	98,0
Phú Yên	83,0	87,5	91,1	86,8	90,4
Khánh Hòa	96,5	96,2	97,3	98,3	98,5
Ninh Thuận	85,9	88,6	88,8	91,3	87,1
Bình Thuận	96,6	97,9	98,5	99,1	99,8
Tây Nguyên - Central Highlands	85,5	87,2	91,7	88,3	90,8
Kon Tum	79,9	93,0	87,7	92,7	93,1
Gia Lai	75,0	77,3	81,9	76,3	75,9
Đắk Lắk	89,6	90,0	95,1	88,9	96,5
Đắk Nông	93,8	91,2	95,2	94,6	92,5
Lâm Đồng	92,2	91,9	98,7	97,0	98,8
Đông Nam Bộ - South East	99,4	99,4	99,5	99,7	99,8
Bình Phước	93,7	91,5	94,5	96,4	97,9
Tây Ninh	98,3	99,4	99,5	99,1	99,5
Bình Dương	100,0	99,7	99,9	100,0	100,0
Đồng Nai	99,6	99,7	99,6	100,0	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	100,0	99,4	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	86,3	90,1	91,3	93,1	95,6
Long An	95,3	96,4	96,0	95,3	96,8
Tiền Giang	90,9	93,2	97,3	99,1	99,7
Bến Tre	88,5	91,7	92,8	94,3	97,5
Trà Vinh	78,3	83,7	83,5	87,2	90,0
Vĩnh Long	80,7	84,3	88,2	90,5	89,9
Đồng Tháp	92,1	95,3	93,5	96,2	98,5
An Giang	96,7	98,7	98,5	99,2	98,3
Kiên Giang	76,6	81,5	86,0	89,1	94,9
Cần Thơ	94,2	96,3	97,0	98,5	98,9
Hậu Giang	68,8	71,2	79,7	79,7	86,4
Sóc Trăng	68,3	81,5	79,2	81,1	90,4
Bạc Liêu	90,3	92,5	88,2	92,3	96,2
Cà Mau	81,3	88,3	90,1	93,7	95,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 429 - See the note at Table 429.

431 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region^(*)

	2016	2018	2020	2022	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,8	99,0	99,5	99,5	99,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,3	98,6	99,4	99,5	99,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	94,8	96,4	98,2	99,4	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,6	98,6	99,7	99,6	99,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,9	99,5	98,9	99,9	99,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	99,5	99,8	99,6	99,9

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

432 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương^(*) Percentage of household using electricity by province^(*)

					%
	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,8	99,0	99,5	99,5	99,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Hà Nội	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	99,8	100,0	99,8	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,7	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0	99,7	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	94,8	96,4	98,2	99,4	99,6
Hà Giang	90,8	85,5	95,7	100,0	99,0
Cao Bằng	82,2	89,9	91,7	96,4	94,9
Bắc Kạn	95,3	97,0	97,3	98,2	100,0
Tuyên Quang	96,5	96,5	99,7	99,2	100,0
Lào Cai	93,4	93,2	98,8	100,0	99,6
Yên Bái	92,8	95,0	98,7	99,0	100,0
Thái Nguyên	99,9	100,0	99,9	99,4	100,0
Lạng Sơn	96,0	99,0	96,7	100,0	99,4
Bắc Giang	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Phú Thọ	99,8	99,9	99,7	99,4	100,0
Điện Biên	80,5	94,0	88,7	100,0	100,0
Lai Châu	89,1	89,8	97,3	100,0	97,3
Sơn La	88,0	93,6	98,7	98,4	99,7
Hòa Bình	99,8	99,7	99,8	100,0	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	98,6	98,6	99,7	99,6	99,9
Thanh Hóa	98,7	98,3	99,9	100,0	100,0
Nghệ An	94,5	94,5	99,8	99,0	99,9
Hà Tĩnh	100,0	99,7	99,5	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,9	97,3	97,3	100,0
Quảng Trị	99,6	99,6	100,0	100,0	100,0
Huế	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0

432 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương^(*) (Cont.) Percentage of household using electricity by province^(*)

%

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	99,7	99,3	99,8	100,0	99,9
Quảng Ngãi	99,7	100,0	99,4	99,3	99,6
Bình Định	99,6	100,0	99,9	100,0	100,0
Phú Yên	99,1	99,7	99,8	100,0	100,0
Khánh Hòa	99,7	99,9	99,9	100,0	99,9
Ninh Thuận	99,6	99,8	99,8	100,0	99,8
Bình Thuận	97,3	99,7	100,0	99,2	100,0
Tây Nguyên - Central Highlands	98,9	99,5	98,9	99,9	99,7
Kon Tum	98,5	99,3	99,8	100,0	100,0
Gia Lai	98,3	99,7	99,5	100,0	99,8
Đắk Lắk	99,3	99,7	98,3	100,0	100,0
Đắk Nông	98,2	98,9	96,2	99,0	97,7
Lâm Đồng	99,3	99,6	99,9	100,0	100,0
Đông Nam Bộ - South East	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Bình Phước	99,0	99,4	97,6	87,7	100,0
Tây Ninh	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Bình Dương	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,7	100,0	100,0	100,0	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,6	99,9	99,7	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,8	98,6	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	99,6	99,5	99,8	99,6	99,9
Long An	99,7	99,2	99,8	99,3	100,0
Tiền Giang	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	99,6	99,6	99,7	100,0	100,0
Trà Vinh	99,3	98,8	99,9	100,0	99,8
Vĩnh Long	99,6	99,6	100,0	98,4	99,7
Đồng Tháp	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
An Giang	99,5	99,1	99,2	98,1	99,9
Kiên Giang	99,2	99,7	99,8	100,0	99,9
Cần Thơ	99,7	99,7	100,0	100,0	99,9
Hậu Giang	99,1	99,8	99,8	100,0	99,8
Sóc Trăng	99,3	99,4	99,6	100,0	99,7
Bạc Liêu	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Cà Mau	99,7	99,9	99,3	100,0	100,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 431 - See the note at Table 431.

433 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

					%
	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9
Nông thôn - Rural	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,0	99,6	99,8	99,7	99,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	99,7	99,8	99,9	100,0	99,8
Tây Nguyên - Central Highlands	98,5	98,8	99,5	99,9	99,9
Đông Nam Bộ - South East	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	98,5	99,1	99,5	99,8	99,7
Nhóm 2 - Quintile 2	99,8	99,9	100,0	99,8	99,9
Nhóm 3 - Quintile 3	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Nhóm 4 - Quintile 4	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0

434 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having computer by residence, by region and by income quintile

	2020*	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	25,9	27,1	28,3	27,0	23,4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	42,4	42,5	44,0	42,7	35,3
Nông thôn - Rural	16,3	17,4	18,1	17,1	15,5
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31,6	35,3	36,1	34,2	29,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16,8	18,1	18,7	18,9	17,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21,9	23,5	22,7	21,6	19,9
Tây Nguyên - Central Highlands	23,3	23,3	26,8	22,0	21,7
Đông Nam Bộ - South East	36,8	35,5	39,1	39,0	31,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17,5	17,6	18,5	17,0	15,4
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	5,2	7,3	6,6	5,3	4,4
Nhóm 2 - Quintile 2	14,2	17,1	19,2	16,8	13,8
Nhóm 3 - Quintile 3	24,0	27,6	27,0	26,6	21,9
Nhóm 4 - Quintile 4	33,5	35,0	35,7	34,7	30,4
Nhóm 5 - Quintile 5	45,0	44,6	48,4	47,2	39,4

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.
Data of 2020 is estimated from data of 2019 and 2021.

435 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương

Percentage of households having computer by province

	2020*	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	25,9	27,1	28,3	27,0	23,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31,6	35,3	36,1	34,2	29,0
Hà Nội	48,0	53,7	55,0	52,2	43,9
Vĩnh Phúc	31,5	35,1	34,9	33,9	37,2
Bắc Ninh	29,1	28,7	30,8	31,3	25,8
Quảng Ninh	26,4	25,3	21,6	17,0	6,7
Hải Dương	27,5	35,0	36,1	27,2	23,1
Hải Phòng	29,0	32,6	32,9	28,3	26,1
Hưng Yên	23,9	31,1	31,8	27,3	23,6
Thái Bình	13,4	12,5	14,8	22,0	20,3
Hà Nam	20,3	23,7	18,5	18,0	13,9
Nam Định	13,7	17,2	17,3	20,5	14,8
Ninh Bình	20,0	23,8	26,9	24,5	26,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16,8	18,1	18,7	18,9	17,2
Hà Giang	9,9	11,6	11,1	8,9	11,0
Cao Bằng	15,2	18,4	16,8	14,7	13,8
Bắc Kạn	16,5	19,3	17,1	16,8	20,1
Tuyên Quang	14,1	13,8	11,2	12,6	16,0
Lào Cai	20,3	16,0	17,9	14,7	14,1
Yên Bái	12,2	13,6	14,2	18,2	19,6
Thái Nguyên	24,4	25,0	27,6	28,2	17,7
Lạng Sơn	16,0	16,9	12,6	15,7	12,1
Bắc Giang	17,8	20,7	19,8	23,5	19,3
Phú Thọ	23,7	26,0	23,8	24,1	29,3
Điện Biên	11,6	13,8	16,9	15,3	15,1
Lai Châu	10,7	14,2	15,8	17,0	9,4
Sơn La	13,1	13,7	16,2	15,3	13,8
Hòa Bình	14,4	15,0	24,7	18,4	14,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21,9	23,5	22,7	21,6	19,9
Thanh Hóa	16,2	15,7	18,0	16,2	14,8
Nghệ An	18,5	18,2	16,9	18,1	17,8
Hà Tĩnh	18,5	19,6	19,8	16,3	21,1
Quảng Bình	15,3	17,1	14,7	20,5	15,4
Quảng Trị	22,0	26,3	28,4	28,0	24,5
Huế	26,9	30,7	31,5	27,3	23,2

435 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having computer by province

	2020*	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	54,2	58,1	53,1	53,4	46,3
Quảng Nam	20,1	23,3	20,9	15,6	18,0
Quảng Ngãi	19,3	22,2	21,8	21,7	21,9
Bình Định	24,7	26,1	22,8	20,7	18,4
Phú Yên	21,1	23,4	20,7	21,0	19,8
Khánh Hòa	31,1	32,1	32,2	31,1	24,4
Ninh Thuận	15,8	18,9	21,3	18,4	14,3
Bình Thuận	20,1	21,9	17,7	19,9	11,9
Tây Nguyên - Central Highlands	23,3	23,3	26,8	22,0	21,7
Kon Tum	20,8	26,5	27,0	23,1	21,7
Gia Lai	16,8	16,3	17,0	15,9	11,5
Đắk Lắk	23,2	23,1	30,1	18,7	21,8
Đắk Nông	25,3	23,2	21,2	21,1	23,2
Lâm Đồng	30,3	29,8	35,4	33,2	30,1
Đông Nam Bộ - South East	36,8	35,5	39,1	39,0	31,0
Bình Phước	21,2	19,7	25,7	22,6	20,6
Tây Ninh	15,6	16,0	20,4	17,3	13,8
Bình Dương	22,2	20,3	22,0	25,5	19,9
Đồng Nai	25,5	27,7	26,5	28,4	25,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,2	28,5	29,1	29,2	22,2
TP. Hồ Chí Minh	51,2	48,0	54,4	52,4	40,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	17,5	17,6	18,5	17,0	15,4
Long An	19,8	21,6	23,4	21,6	19,0
Tiền Giang	18,3	17,6	18,1	14,7	18,7
Bến Tre	14,5	14,6	16,4	13,9	17,9
Trà Vinh	12,8	11,5	14,4	7,4	4,3
Vĩnh Long	16,9	18,0	22,2	20,8	16,6
Đồng Tháp	18,3	16,3	14,7	14,6	12,1
An Giang	18,4	20,4	19,3	18,0	13,6
Kiên Giang	17,8	14,8	16,2	16,3	19,4
Cần Thơ	24,6	27,3	28,4	31,0	20,8
Hậu Giang	15,7	19,0	18,1	14,8	21,0
Sóc Trăng	13,6	15,3	15,8	15,0	10,5
Bạc Liêu	14,2	15,2	12,6	14,1	12,3
Cà Mau	16,5	14,3	16,5	16,3	12,3

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.
Data of 2020 is estimated from data of 2019 and 2021.

436 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại điện thoại và theo vùng
Percentage of people using mobile phone by residence, sex, age group, type of mobile phone and by region

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence	
Thành thị - Urban	87,5
Nông thôn - Rural	83,0
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	85,7
Nữ - Female	83,8
Phân theo nhóm tuổi - By age group	
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) Under 6 years old (Pre-primary school)	28,1
6 - 11 (Tiểu học - Primary school)	61,4
12 - 15 (Trung học cơ sở - Lower secondary school)	80,6
16 - 18 (Trung học phổ thông - Upper secondary school)	95,4
19 - 24 (Đại học - University)	98,2
25 - 29	98,3
30 - 34	98,2
35 - 39	98,1
40 - 44	97,9
45 - 49	97,2
50 - 54	96,7
55 - 59	95,0
60 +	80,6
Phân theo vùng - By region	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	86,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	82,3
Tây Nguyên - Central Highlands	79,4
Đông Nam Bộ - South East	89,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	86,2
Phân theo loại điện thoại - By type of mobile	
Điện thoại thường - Basic phone	11,0
Điện thoại thông minh - Smartphone	75,5

437 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương

Percentage of people using mobile phone by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	86,0
Hà Nội	86,0
Vĩnh Phúc	88,2
Bắc Ninh	85,4
Quảng Ninh	82,6
Hải Dương	82,9
Hải Phòng	86,9
Hưng Yên	86,7
Thái Bình	87,3
Hà Nam	86,5
Nam Định	87,1
Ninh Bình	87,4
Trung du và miền núi phía Bắc	80,2
Northern midlands and mountain areas	80,2
Hà Giang	73,2
Cao Bằng	75,8
Bắc Kạn	79,7
Tuyên Quang	82,8
Lào Cai	75,7
Yên Bái	82,2
Thái Nguyên	85,5
Lạng Sơn	80,7
Bắc Giang	82,8
Phú Thọ	82,9
Điện Biên	79,1
Lai Châu	76,2
Sơn La	75,7
Hòa Bình	81,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,3
North Central and Central coastal areas	82,3
Thanh Hóa	81,8
Nghệ An	82,2
Hà Tĩnh	83,7
Quảng Bình	78,9
Quảng Trị	78,8
Huế	82,1

437 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động**
phân theo địa phương
(Cont.) *Percentage of people using mobile phone by province*

%

	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	88,8
Quảng Nam	76,6
Quảng Ngãi	83,5
Bình Định	82,8
Phú Yên	85,0
Khánh Hòa	82,7
Ninh Thuận	82,0
Bình Thuận	84,3
Tây Nguyên - Central Highlands	79,4
Kon Tum	68,9
Gia Lai	75,6
Đắk Lắk	81,4
Đắk Nông	78,2
Lâm Đồng	86,2
Đông Nam Bộ - South East	89,4
Bình Phước	83,6
Tây Ninh	89,9
Bình Dương	90,1
Đồng Nai	87,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	87,2
TP. Hồ Chí Minh	90,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	86,2
Long An	84,6
Tiền Giang	86,7
Bến Tre	90,1
Trà Vinh	79,7
Vĩnh Long	89,6
Đồng Tháp	86,2
An Giang	85,2
Kiên Giang	85,0
Cần Thơ	90,9
Hậu Giang	85,3
Sóc Trăng	83,9
Bạc Liêu	86,4
Cà Mau	87,5

438 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng

Percentage of people using internet by residence, sex, age group and by region

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence	
Thành thị - Urban	89,1
Nông thôn - Rural	81,1
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	86,1
Nữ - Female	82,3
Phân theo nhóm tuổi - By age group	
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) Under 6 years old (Pre-primary school)	38,2
6 - 11 (Tiểu học - Primary school)	86,8
12 - 15 (Trung học cơ sở - Lower secondary school)	96,2
16 - 18 (Trung học phổ thông - Upper secondary school)	98,8
19 - 24 (Đại học - University)	98,8
25 - 29	98,3
30 - 34	98,0
35 - 39	97,1
40 - 44	95,7
45 - 49	92,7
50 - 54	90,2
55 - 59	84,4
60 +	61,4
Phân theo vùng - By region	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	86,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	81,4
Tây Nguyên - Central Highlands	79,8
Đông Nam Bộ - South East	91,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	81,1

439 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of people using internet by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	86,5
Hà Nội	87,9
Vĩnh Phúc	89,3
Bắc Ninh	89,8
Quảng Ninh	83,1
Hải Dương	86,6
Hải Phòng	88,0
Hưng Yên	85,4
Thái Bình	82,6
Hà Nam	85,9
Nam Định	82,6
Ninh Bình	84,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,2
Hà Giang	70,6
Cao Bằng	71,5
Bắc Kạn	77,6
Tuyên Quang	79,2
Lào Cai	76,1
Yên Bái	81,6
Thái Nguyên	88,0
Lạng Sơn	79,3
Bắc Giang	87,9
Phú Thọ	86,7
Điện Biên	77,1
Lai Châu	73,1
Sơn La	72,6
Hòa Bình	77,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	81,4
Thanh Hóa	81,5
Nghệ An	81,3
Hà Tĩnh	79,7
Quảng Bình	80,9
Quảng Trị	80,1
Huế	79,6

439 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of people using internet by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	93,5
Quảng Nam	73,4
Quảng Ngãi	79,7
Bình Định	80,0
Phú Yên	82,9
Khánh Hòa	83,4
Ninh Thuận	77,3
Bình Thuận	85,2
Tây Nguyên - Central Highlands	79,8
Kon Tum	72,7
Gia Lai	72,3
Đắk Lắk	82,8
Đắk Nông	81,9
Lâm Đồng	86,4
Đông Nam Bộ - South East	91,2
Bình Phước	83,4
Tây Ninh	90,0
Bình Dương	93,1
Đồng Nai	89,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,8
TP. Hồ Chí Minh	92,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	81,1
Long An	80,8
Tiền Giang	80,2
Bến Tre	83,8
Trà Vinh	75,1
Vĩnh Long	82,0
Đồng Tháp	77,8
An Giang	78,9
Kiên Giang	85,4
Cần Thơ	88,1
Hậu Giang	77,5
Sóc Trăng	78,5
Bạc Liêu	79,1
Cà Mau	85,0

440

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

Percentage of household having internet connection
by residence, sex of household head and by region

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence	
Thành thị - Urban	96,3
Nông thôn - Rural	89,9
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	93,6
Nữ - Female	90,2
Phân theo vùng - By region	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	90,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	92,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	89,8
Tây Nguyên - Central Highlands	90,6
Đông Nam Bộ - South East	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92,0

441 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương

Percentage of household having internet connection by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	90,5
Hà Nội	93,1
Vĩnh Phúc	91,3
Bắc Ninh	96,8
Quảng Ninh	92,5
Hải Dương	95,3
Hải Phòng	93,1
Hưng Yên	90,1
Thái Bình	80,9
Hà Nam	85,0
Nam Định	83,0
Ninh Bình	86,2
Trung du và miền núi phía Bắc	92,9
Northern midlands and mountain areas	
Hà Giang	90,6
Cao Bằng	85,9
Bắc Kạn	94,3
Tuyên Quang	91,6
Lào Cai	91,5
Yên Bái	95,4
Thái Nguyên	97,4
Lạng Sơn	90,9
Bắc Giang	95,0
Phú Thọ	93,5
Điện Biên	94,2
Lai Châu	86,9
Sơn La	89,3
Hòa Bình	94,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,8
North Central and Central coastal areas	
Thanh Hóa	92,5
Nghệ An	90,9
Hà Tĩnh	79,7
Quảng Bình	85,7
Quảng Trị	91,5
Huế	90,0

441 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương (Cont.) Percentage of household having internet connection by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	94,2
Quảng Nam	85,0
Quảng Ngãi	83,0
Bình Định	90,8
Phú Yên	93,7
Khánh Hòa	92,7
Ninh Thuận	91,8
Bình Thuận	93,9
Tây Nguyên - Central Highlands	90,6
Kon Tum	86,0
Gia Lai	83,8
Đắk Lắk	92,9
Đắk Nông	94,9
Lâm Đồng	93,3
Đông Nam Bộ - South East	97,9
Bình Phước	91,4
Tây Ninh	95,5
Bình Dương	100,0
Đồng Nai	96,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,3
TP. Hồ Chí Minh	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92,0
Long An	92,7
Tiền Giang	91,0
Bến Tre	92,4
Trà Vinh	89,9
Vĩnh Long	87,7
Đồng Tháp	87,0
An Giang	93,3
Kiên Giang	94,0
Cần Thơ	94,6
Hậu Giang	94,5
Sóc Trăng	90,9
Bạc Liêu	95,2
Cà Mau	94,3

**442 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin
phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi,
loại kỹ năng và theo vùng**

*Percentage of people having information technology skill
by residence, sex, age group, type of skill and by region*

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	46,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence	
Thành thị - Urban	57,3
Nông thôn - Rural	40,3
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	49,3
Nữ - Female	44,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group	
6 - 11 (Tiểu học - Primary school)	54,3
12 - 15 (Trung học cơ sở - Lower secondary school)	86,5
16 - 18 (Trung học phổ thông - Upper secondary school)	89,7
19 - 24 (Đại học - University)	82,4
25 - 29	73,7
30 - 34	67,1
35 - 39	57,5
40 - 44	49,5
45 - 49	37,7
50 - 54	31,3
55 - 59	26,0
60 +	18,1
Phân theo loại kỹ năng - By skill	
Cơ bản - Basic skill	46,5
Nâng cao - Advance skill	20,3
Phân theo vùng - By region	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	53,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	40,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	43,6
Tây Nguyên - Central Highlands	43,6
Đông Nam Bộ - South East	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	36,4

443 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin
phân theo địa phương
*Percentage of people having information technology skill
by province*

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	46,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	53,3
Hà Nội	61,3
Vĩnh Phúc	48,5
Bắc Ninh	52,5
Quảng Ninh	48,6
Hải Dương	53,1
Hải Phòng	48,9
Hưng Yên	44,2
Thái Bình	49,0
Hà Nam	47,9
Nam Định	46,6
Ninh Bình	46,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	40,6
Hà Giang	34,7
Cao Bằng	29,7
Bắc Kạn	39,5
Tuyên Quang	36,3
Lào Cai	42,4
Yên Bái	35,0
Thái Nguyên	47,9
Lạng Sơn	32,4
Bắc Giang	49,5
Phú Thọ	47,4
Điện Biên	49,4
Lai Châu	27,0
Sơn La	32,4
Hòa Bình	40,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	43,6
Thanh Hóa	38,6
Nghệ An	47,4
Hà Tĩnh	39,2
Quảng Bình	37,8
Quảng Trị	44,9
Huế	41,9

443 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương (Cont.) Percentage of people having information technology skill by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	60,3
Quảng Nam	46,2
Quảng Ngãi	37,5
Bình Định	44,4
Phú Yên	47,4
Khánh Hòa	51,0
Ninh Thuận	26,9
Bình Thuận	40,8
Tây Nguyên - Central Highlands	43,6
Kon Tum	39,3
Gia Lai	30,1
Đắk Lắk	45,6
Đắk Nông	45,9
Lâm Đồng	57,4
Đông Nam Bộ - South East	57,1
Bình Phước	41,3
Tây Ninh	37,3
Bình Dương	51,7
Đồng Nai	56,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	58,5
TP. Hồ Chí Minh	63,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	36,4
Long An	44,4
Tiền Giang	38,9
Bến Tre	39,3
Trà Vinh	30,3
Vĩnh Long	40,9
Đồng Tháp	41,2
An Giang	33,4
Kiên Giang	32,8
Cần Thơ	33,9
Hậu Giang	35,3
Sóc Trăng	32,1
Bạc Liêu	42,5
Cà Mau	25,8

444 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng
Percentage of people using social networks by residence, sex, age group and by region

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	76,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence	
Thành thị - <i>Urban</i>	82,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	72,9
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - <i>Male</i>	78,7
Nữ - <i>Female</i>	74,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group	
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>	
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	40,9
12 - 15 (Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>)	76,1
16 - 18 (Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>)	95,7
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	97,7
25 - 29	97,2
30 - 34	96,6
35 - 39	95,1
40 - 44	92,4
45 - 49	88,2
50 - 54	83,7
55 - 59	74,8
60 +	50,0
Phân theo vùng - By region	
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	77,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	72,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	73,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	71,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	85,3
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	74,8

445 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương

Percentage of people using social networks by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	76,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	77,1
Hà Nội	80,4
Vĩnh Phúc	75,4
Bắc Ninh	76,9
Quảng Ninh	71,6
Hải Dương	75,5
Hải Phòng	77,8
Hưng Yên	72,2
Thái Bình	76,5
Hà Nam	76,8
Nam Định	73,2
Ninh Bình	76,1
Trung du và miền núi phía Bắc	72,4
Northern midlands and mountain areas	
Hà Giang	59,1
Cao Bằng	61,3
Bắc Kạn	71,0
Tuyên Quang	71,0
Lào Cai	70,7
Yên Bái	74,7
Thái Nguyên	80,1
Lạng Sơn	70,9
Bắc Giang	83,3
Phú Thọ	74,1
Điện Biên	71,6
Lai Châu	68,3
Sơn La	64,8
Hòa Bình	70,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73,1
North Central and Central coastal areas	
Thanh Hóa	70,6
Nghệ An	71,9
Hà Tĩnh	72,1
Quảng Bình	71,4
Quảng Trị	71,8
Huế	72,0

445 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương (Cont.) Percentage of people using social networks by province

%

	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	83,9
Quảng Nam	71,1
Quảng Ngãi	72,1
Bình Định	74,1
Phú Yên	72,9
Khánh Hòa	77,7
Ninh Thuận	69,6
Bình Thuận	76,6
Tây Nguyên - Central Highlands	71,5
Kon Tum	69,0
Gia Lai	60,1
Đắk Lắk	74,5
Đắk Nông	76,0
Lâm Đồng	79,3
Đông Nam Bộ - South East	85,3
Bình Phước	79,2
Tây Ninh	86,4
Bình Dương	89,9
Đồng Nai	80,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	80,0
TP. Hồ Chí Minh	86,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	74,8
Long An	75,6
Tiền Giang	73,7
Bến Tre	77,9
Trà Vinh	67,2
Vĩnh Long	79,4
Đồng Tháp	74,6
An Giang	71,9
Kiên Giang	75,1
Cần Thơ	81,2
Hậu Giang	71,6
Sóc Trăng	73,5
Bạc Liêu	71,5
Cà Mau	78,2

446 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region and by income quintile^(*)

%

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	50,4	47,3	1,8	0,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	100,0	50,0	49,3	0,6	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	50,7	45,9	2,5	0,9
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	93,5	6,5	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	56,9	36,1	5,1	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	71,7	27,6	0,5	0,2
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	9,8	87,0	2,5	0,7
Đông Nam Bộ - South East	100,0	22,3	77,3	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	7,6	86,3	5,0	1,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	40,1	52,4	5,7	1,8
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	48,2	49,5	1,8	0,5
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	51,5	47,0	1,2	0,3
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	55,2	44,1	0,5	0,2
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	55,4	44,3	0,2	0,1

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

447 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province^(*)

%

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	50,4	47,3	1,8	0,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	93,5	6,5		
Hà Nội	100,0	92,3	7,7		
Vĩnh Phúc	100,0	94,2	5,8		
Bắc Ninh	100,0	91,5	8,5		
Quảng Ninh	100,0	92,6	6,8	0,5	0,1
Hải Dương	100,0	93,0	6,9	0,1	
Hải Phòng	100,0	87,0	13,0		
Hưng Yên	100,0	97,1	2,9		
Thái Bình	100,0	98,3	1,7		
Hà Nam	100,0	96,6	3,4		
Nam Định	100,0	97,6	2,4		
Ninh Bình	100,0	94,6	5,3		0,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	56,9	36,1	5,1	1,9
Hà Giang	100,0	21,1	40,5	25,5	12,9
Cao Bằng	100,0	40,2	50,5	6,2	3,1
Bắc Kạn	100,0	40,8	50,7	6,8	1,7
Tuyên Quang	100,0	55,9	31,0	9,1	4,0
Lào Cai	100,0	29,5	62,6	5,9	2,0
Yên Bái	100,0	37,0	52,0	6,3	4,7
Thái Nguyên	100,0	79,1	19,5	1,0	0,4
Lạng Sơn	100,0	59,7	36,9	3,1	0,3
Bắc Giang	100,0	93,0	6,9		0,1
Phú Thọ	100,0	66,2	33,1	0,4	0,3
Điện Biên	100,0	24,3	69,5	5,6	0,6
Lai Châu	100,0	19,3	68,0	10,6	2,1
Sơn La	100,0	39,6	51,3	8,6	0,5
Hòa Bình	100,0	76,4	23,1	0,3	0,2

447 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province^(*)

%

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	71,7	27,6	0,5	0,2
Thanh Hóa	100,0	87,0	11,8	1,0	0,2
Nghệ An	100,0	92,4	6,5	0,7	0,4
Hà Tĩnh	100,0	92,6	6,4	0,7	0,3
Quảng Bình	100,0	95,7	4,0	0,3	
Quảng Trị	100,0	71,5	27,7	0,6	0,2
Huế	100,0	54,1	45,7	0,2	
Đà Nẵng	100,0	66,3	33,7		
Quảng Nam	100,0	59,3	40,2	0,4	0,1
Quảng Ngãi	100,0	80,9	18,4	0,3	0,4
Bình Định	100,0	64,3	35,6	0,1	
Phú Yên	100,0	82,8	16,6		0,6
Khánh Hòa	100,0	44,8	55,2		
Ninh Thuận	100,0	6,1	92,7	0,6	0,6
Bình Thuận	100,0	12,3	86,4	0,9	0,4
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	9,8	87,0	2,5	0,7
Kon Tum	100,0	15,6	77,6	4,2	2,6
Gia Lai	100,0	8,9	86,0	4,8	0,3
Đắk Lắk	100,0	10,2	88,4	1,1	0,3
Đắk Nông	100,0	11,1	81,7	5,1	2,1
Lâm Đồng	100,0	7,2	92,4	0,1	0,3
Đông Nam Bộ - South East	100,0	22,3	77,3	0,3	0,1
Bình Phước	100,0	7,1	89,6	2,7	0,6
Tây Ninh	100,0	1,4	97,2	0,7	0,7
Bình Dương	100,0	10,2	89,8		
Đồng Nai	100,0	10,3	89,2	0,3	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	23,4	76,6		
TP. Hồ Chí Minh	100,0	33,9	66,0	0,1	

447 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province^(*)

%

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	7,6	86,3	5,0	1,1
Long An	100,0	18,0	79,4	2,3	0,3
Tiền Giang	100,0	9,8	88,9	0,8	0,5
Bến Tre	100,0	7,1	89,8	2,4	0,7
Trà Vinh	100,0	7,3	84,3	6,3	2,1
Vĩnh Long	100,0	5,5	91,5	2,8	0,2
Đồng Tháp	100,0	5,4	88,6	5,8	0,2
An Giang	100,0	6,8	82,5	10,4	0,3
Kiên Giang	100,0	3,7	86,1	7,9	2,3
Cần Thơ	100,0	5,7	91,6	2,3	0,4
Hậu Giang	100,0	6,0	88,4	4,7	0,9
Sóc Trăng	100,0	4,4	89,2	4,3	2,1
Bạc Liêu	100,0	11,3	84,1	4,1	0,5
Cà Mau	100,0	5,0	80,9	9,2	4,9

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

448 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

					M ²
	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,2	23,8	25,3	27,2	29,0
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	24,7	26,2	26,5	27,9	29,7
Nông thôn - Rural	21,1	22,6	24,5	26,7	28,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	24,6	26,6	29,1	31,2	33,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,2	21,6	23,8	26,5	28,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21,6	23,1	25,0	27,0	29,4
Tây Nguyên - Central Highlands	19,7	21,1	21,6	25,1	24,6
Đông Nam Bộ - South East	22,5	23,5	23,3	24,1	26,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	22,2	24,1	24,6	26,2	27,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập					
By 5 income quintiles					
Nhóm 1 - Quintile 1	15,2	16,8	18,7	20,8	21,9
Nhóm 2 - Quintile 2	18,4	20,7	22,1	24,7	25,8
Nhóm 3 - Quintile 3	20,8	23,1	24,4	25,8	28,2
Nhóm 4 - Quintile 4	23,6	26,3	27,2	29,1	31,1
Nhóm 5 - Quintile 5	30,7	33,7	33,9	35,4	37,9

449 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

*Average dwelling area per capita in 2024 by type of house
and by province^(*)*

	M ²				
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	29,0	33,0	25,2	18,7	18,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	33,4	33,9	25,2	14,3	24,0
Hà Nội	34,3	34,5	32,0		
Vĩnh Phúc	37,9	38,7	22,0		
Bắc Ninh	36,5	37,6	22,7		
Quảng Ninh	30,1	31,1	18,8	11,3	45,0
Hải Dương	35,5	36,5	20,2	26,7	
Hải Phòng	28,3	29,9	16,2		
Hưng Yên	34,3	34,6	21,5		
Thái Bình	32,9	33,0	25,3		
Hà Nam	31,3	31,5	23,3		
Nam Định	32,0	32,2	23,4		
Ninh Bình	30,5	31,1	17,2		12,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	28,3	33,6	22,0	18,6	19,4
Hà Giang	22,1	33,0	21,4	18,1	18,3
Cao Bằng	27,6	33,7	24,0	25,3	20,0
Bắc Kạn	29,8	36,7	24,8	23,3	21,0
Tuyên Quang	30,6	34,2	26,0	23,2	22,7
Lào Cai	26,0	36,8	21,9	17,0	21,0
Yên Bái	28,9	37,9	24,2	20,7	22,6
Thái Nguyên	33,1	35,4	23,4	20,0	20,8
Lạng Sơn	24,9	26,2	22,6	25,4	29,4
Bắc Giang	34,8	35,6	20,9		40,0
Phú Thọ	33,6	37,0	26,6	13,1	17,3
Điện Biên	20,0	32,5	17,3	16,3	11,7
Lai Châu	20,3	32,0	18,2	14,1	13,1
Sơn La	21,9	26,8	19,6	14,7	18,5
Hòa Bình	25,7	26,9	21,8	19,4	22,5

449 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*) (Cont.) Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province^(*)

	M ²				
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	29,4	31,5	24,1	16,4	16,0
Thanh Hóa	29,7	31,0	21,7	14,8	15,7
Nghệ An	29,7	30,1	25,5	21,4	18,5
Hà Tĩnh	33,1	33,4	29,8	19,8	17,4
Quảng Bình	35,6	36,0	24,0	60,0	
Quảng Trị	29,6	33,6	20,4	9,0	10,0
Huế	26,8	30,5	22,4	10,0	
Đà Nẵng	30,3	33,7	22,7		
Quảng Nam	28,9	31,4	25,2	8,3	30,0
Quảng Ngãi	29,4	30,9	23,0	19,6	15,6
Bình Định	30,1	31,5	27,7	20,0	
Phú Yên	27,9	29,1	22,0		15,2
Khánh Hòa	29,0	31,9	26,6		
Ninh Thuận	20,2	26,5	19,8	20,8	4,8
Bình Thuận	25,5	29,2	25,2	14,2	17,6
Tây Nguyên - Central Highlands	24,6	29,3	24,4	15,6	17,9
Kon Tum	22,5	26,5	22,3	14,5	15,1
Gia Lai	22,3	31,0	22,1	15,1	12,1
Đắk Lắk	24,0	24,9	24,1	15,9	19,7
Đắk Nông	26,9	33,4	26,7	17,7	23,9
Lâm Đồng	27,9	35,7	27,4	13,6	12,5
Đông Nam Bộ - South East	26,1	31,5	24,6	20,4	17,4
Bình Phước	32,1	48,4	31,0	23,0	24,9
Tây Ninh	31,8	37,6	32,0	16,5	17,6
Bình Dương	24,0	40,0	21,5		
Đồng Nai	29,9	44,2	28,3	18,5	13,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,5	36,2	31,3		
TP. Hồ Chí Minh	23,2	28,1	20,8	10,0	20,0

449 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*) (Cont.) Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province^(*)

		M ²			
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27,8	35,7	27,6	19,8	19,1
Long An	34,4	41,3	32,9	23,2	27,4
Tiền Giang	28,8	38,1	27,8	20,5	20,9
Bến Tre	34,9	40,8	34,9	21,6	17,3
Trà Vinh	29,5	32,9	29,7	24,0	20,1
Vĩnh Long	26,0	28,3	26,0	23,9	13,5
Đồng Tháp	26,0	28,5	26,0	22,3	9,0
An Giang	22,9	30,3	23,2	14,7	35,5
Kiên Giang	24,5	27,4	25,0	19,4	17,7
Cần Thơ	26,9	35,3	26,5	18,0	17,1
Hậu Giang	27,5	32,3	27,5	20,9	22,3
Sóc Trăng	27,8	36,9	27,7	23,3	19,7
Bạc Liêu	24,3	28,6	24,0	19,6	20,6
Cà Mau	27,7	46,1	27,7	21,5	17,6

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

450 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và theo vùng

Energy consumption per capita by energy type and by region

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2020	2022	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4152,8	4998,9	5972,8	6263,5
Phân theo loại năng lượng - By energy type				
Điện - Electricity	1495,9	1932,1	2312,2	2427,0
Than đá - Coal	8,9	10,6	7,4	4,0
Than bánh/tổ ong - Charcoal/honeycomb	29,1	25,5	18,9	12,3
Xăng - Gasoline	1581,9	1792,1	2110,6	2372,1
Dầu hoả - Kerosene	5,7	8,5	2,6	6,8
Dầu diesel - Diesel oil	18,5	24,7	10,7	3,9
Dầu mazut - Fuel oil	441,4	621,0	713,3	732,2
Ga hoá lỏng - Liquefied gas	408,2	481,5	675,8	598,7
Khí thiên nhiên - Natural gas	2,9	1,6	0,8	1,1
Củi - Firewood	160,2	101,3	120,5	105,4
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5194,4	6081,4	6587,9	7005,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3520,3	3963,9	5127,1	5254,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4033,5	4661,0	4842,8	6049,4
Tây Nguyên - Central Highlands	2844,9	3350,6	4251,5	4825,3
Đông Nam Bộ - South East	4505,1	5969,3	6924,3	7380,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3555,7	4313,5	4953,6	5915,1

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	84969	83148	88733	98262	100504
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	124692	127687	136422	154107	165880
Trong đó - Of which: Nữ - Female	11686	11978	13681	14257	16289
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	66456	68897	68105	77634	81440
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	116476	123827	125551	147515	156746
Trong đó - Of which: Nữ - Female	10978	11832	11759	11649	14059
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	64002	66599	69085	76502	81125
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	110430	115579	128341	142225	154723
Trong đó - Of which: Nữ - Female	5486	5705	6288	6223	6428
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)^(*)</i>	24566	22799	27577	33716	38225
Trong đó - Of which: Nữ - Female	8000	6703	8125	9116	9611
Kết quả thi hành án dân sự <i>Results of civil judgement enforcement</i>					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) <i>Rate of completion on issues (%)</i>	81,4	75,8	82,5	83,2	83,9
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) <i>Rate of completion on money (%)</i>	40,1	31,2	45,4	46,4	51,5

(*) Lưu ý: Từ năm 2020 thống kê số người đã được trợ giúp về pháp lý thay cho chỉ tiêu số người được trợ giúp pháp lý.

(*) From 2020 statistics on the number of people receiving legal aid instead of the norm on the number of people receiving legal aid.

452

Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024

phân theo tội danh và theo vùng

Number of instituted cases and instituted people in 2024

by crime and region

	Điều luật Article of Law	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) Number of instituted cases (Case)	Số bị can đã bị khởi tố (Người) Number of instituted people (Person)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY		100504	165880
Trong đó phân theo một số tội danh (trong bộ luật hình sự) Of which by some crime (in the Criminal Law)			
Tội trộm cắp tài sản Theft	173	17127	17167
Tội tàng trữ trái phép chất ma túy Illegal storage of narcotic substances	249	15778	19023
Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản Obtaining property by fraud	174	9730	6226
Tội mua bán trái phép chất ma túy Illegal deal in narcotic substances	251	8879	15730
Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác Intentionally inflicting injury on or causing harm to the health of other persons	134	7451	12787
Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ Offences against regulations on road traffic	260	6051	6084
Tội đánh bạc Illegal gambling	321	5531	25080
Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy Facilitation of illegal use of narcotic substances	255	4182	11713
Tội gây rối trật tự công cộng Disturbance or public order	318	1866	13518
Tội cướp giật tài sản Snatching	171	1801	2059
Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Appropriation of property using a computer network, telecommunications network, or electronic device	290	1458	230
Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức Fabricating an organization's seal or documents and use thereof	341	1436	1861

452

(Tiếp theo) **Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024**
phân theo tội danh và theo vùng
 (Cont.) *Number of instituted cases and instituted people in 2024*
by crime and region

	Điều luật <i>Article of Law</i>	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>
Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản <i>Deliberate destruction of property</i>	178	1393	1614
Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản <i>Abuse of trust to appropriate property</i>	175	1378	1295
Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự <i>Usury in civil transactions</i>	201	1206	1904
Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi <i>Engaging in sexual intercourse or other sexual activities with a person aged from 13 to under 16</i>	145	1127	1154
Tội giết người <i>Murder</i>	123	1087	2037
Tội cướp tài sản <i>Robbery</i>	168	1032	2201
Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm <i>Storage, transport of banned goods</i>	191	1025	1266
Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm <i>Manufacturing and trading of banned goods</i>	190	900	1477
Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi <i>Rape of a person under 16</i>	142	824	889
Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc <i>Organizing gambling or running gambling-dens</i>	322	761	3083
Tội tham ô tài sản <i>Embezzlement</i>	353	542	767
Tội vận chuyển trái phép chất ma túy <i>Illegal transport of narcotic substances</i>	250	524	622
Tội cưỡng đoạt tài sản <i>Extortion</i>	170	491	937
Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự <i>Illegal manufacture, storage, transport, use, or appropriation of military weapons or devices</i>	304	417	844

452 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of instituted cases and instituted people in 2024
by crime and region

	Điều luật Article of Law	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) Number of instituted cases (Case)	Số bị can đã bị khởi tố (Người) Number of instituted people (Person)
Tội chống người thi hành công vụ <i>Resisting a law enforcement officer in performance of his/her official duties</i>	330	408	505
Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi <i>Molestation of a person under 16</i>	146	309	303
Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm <i>Offences against regulations on management and protection of endangered, rare animals</i>	244	302	425
Tội môi giới mại dâm <i>Procuring</i>	328	288	472
Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước <i>Printing, issuing, dealing in illegal invoices and receipts for payment of state revenues</i>	203	276	1322
Tội hủy hoại rừng <i>Forest destruction</i>	243	260	283
Tội chứa mại dâm <i>Harboring prostitutes</i>	327	244	391
Tội hiếp dâm <i>Rape</i>	141	236	263
Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép <i>Brokering illegal entry, exit, or stay in Vietnam</i>	348	207	502
Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật <i>Illegal arrest, detention, or imprisonment of a person</i>	157	188	662
Tội vô ý làm chết người <i>Involuntary manslaughter</i>	128	182	187
Tội trốn thuế <i>Tax evasion</i>	200	176	325
Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ <i>Abuse of power or position in performance of official duties</i>	356	167	673

452

(Tiếp theo) **Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024**
phân theo tội danh và theo vùng
 (Cont.) *Number of instituted cases and instituted people in 2024*
by crime and region

	Điều luật <i>Article of Law</i>	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>
Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản <i>Offences against regulations on extraction and protection of forests and forest product management</i>	232	144	256
Tội nhận hối lộ <i>Taking bribes</i>	354	136	515
Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có <i>Storing or buying property obtained by crime</i>	323	135	845
Tội làm nhục người khác <i>Insults to another person</i>	155	130	173
Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người <i>Violations against regulations of law on occupational safety, occupational hygiene, and safety in crowded areas</i>	295	124	158
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		25819	42908
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		13296	22421
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		17942	31412
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		5773	10285
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		22189	35237
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		15030	21964
Khác - Other		455	1653

453

Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024

phân theo địa phương

Number of instituted cases and instituted people in 2024

by province

	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100504	165880
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25819	42908
Hà Nội	11095	16472
Vĩnh Phúc	1399	2390
Bắc Ninh	1793	3512
Quảng Ninh	1501	3030
Hải Dương	1226	2138
Hải Phòng	2788	4662
Hưng Yên	1492	2363
Thái Bình	1357	2871
Hà Nam	1066	1874
Nam Định	1267	2166
Ninh Bình	835	1430
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13296	22421
Hà Giang	413	833
Cao Bằng	842	1361
Bắc Kạn	415	601
Tuyên Quang	699	1371
Lào Cai	709	1185
Yên Bái	490	784
Thái Nguyên	1353	2401
Lạng Sơn	1012	1886
Bắc Giang	1593	3006
Phú Thọ	991	2332
Điện Biên	1414	1682
Lai Châu	885	1259
Sơn La	1738	2438
Hòa Bình	742	1282
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17942	31412
Thanh Hóa	2202	4524
Nghệ An	2500	5356
Hà Tĩnh	798	1711
Quảng Bình	669	1173
Quảng Trị	858	1231
Huế	908	1715

453 (Tiếp theo) **Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of instituted cases and instituted people in 2024*
by province

	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>
Đà Nẵng	1317	2629
Quảng Nam	1500	2504
Quảng Ngãi	931	1556
Bình Định	1198	1991
Phú Yên	782	1333
Khánh Hòa	1855	2068
Ninh Thuận	693	1054
Bình Thuận	1731	2567
Tây Nguyên - Central Highlands	5773	10285
Kon Tum	512	794
Gia Lai	1458	2372
Đắk Lắk	1523	2873
Đắk Nông	713	1288
Lâm Đồng	1567	2958
Đông Nam Bộ - South East	22189	35237
Bình Phước	1474	2440
Tây Ninh	1443	2751
Bình Dương	3133	4875
Đồng Nai	2994	5648
Bà Rịa - Vũng Tàu	1676	2702
TP. Hồ Chí Minh	11469	16821
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15030	21964
Long An	1447	2497
Tiền Giang	1300	2025
Bến Tre	876	1073
Trà Vinh	863	1365
Vĩnh Long	846	1209
Đồng Tháp	1746	1943
An Giang	1691	2844
Kiên Giang	1655	2619
Cần Thơ	1374	1803
Hậu Giang	610	1039
Sóc Trăng	1149	1543
Bạc Liêu	652	931
Cà Mau	821	1073
Cơ quan khác - Other agencies	455	1653
Quân đội - Military	206	460
Cấp Trung ương - Central level	249	1193

454 Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024
phân theo tội danh và theo vùng
*Number of prosecuted cases and people in 2024
by crime and region*

	Điều luật <i>Article of Law</i>	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY		81440	156746
Trong đó phân theo một số tội danh (trong bộ luật hình sự) <i>Of which by some crime (in the Criminal Law)</i>			
Tội tàng trữ trái phép chất ma túy <i>Illegal storage of narcotic substances</i>	249	15402	18418
Tội trộm cắp tài sản <i>Theft</i>	173	12223	16507
Tội mua bán trái phép chất ma túy <i>Illegal deal in narcotic substances</i>	251	7690	12885
Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác <i>Deliberate infliction of bodily harm upon another person</i>	134	6197	11621
Tội đánh bạc <i>Illegal gambling</i>	321	5552	24819
Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ <i>Offences against regulations on road traffic</i>	260	5307	5521
Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản <i>Obtaining property by fraud</i>	174	3613	5161
Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy <i>Facilitation of illegal use of narcotic substances</i>	255	3427	9487
Tội gây rối trật tự công cộng <i>Disturbance or public order</i>	318	1787	13287
Tội giết người <i>Murder</i>	123	1777	3756
Tội cướp giật tài sản <i>Snatching</i>	171	1310	1932
Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự <i>Usury in civil transactions</i>	201	1297	2000
Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi <i>Engaging in sexual intercourse or other sexual activities with a person aged from 13 to under 16</i>	145	1074	1119

454 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng (Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật <i>Article of Law</i>	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>
Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản <i>Abuse of trust to appropriate property</i>	175	1041	1143
Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản <i>Deliberate destruction of property</i>	178	1024	1570
Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức <i>Fabricating an organization's seal or documents and use thereof</i>	341	1009	1786
Tội cướp tài sản <i>Robbery</i>	168	919	2226
Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm <i>Storage, transport of banned goods</i>	191	842	1150
Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi <i>Rape of a person under 16</i>	142	829	937
Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm <i>Manufacturing and trading of banned goods</i>	190	808	1348
Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc <i>Organizing gambling or running gambling-dens</i>	322	774	3279
Tội tham ô tài sản <i>Embezzlement</i>	353	531	892
Tội cưỡng đoạt tài sản <i>Extortion</i>	170	476	1055
Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự <i>Illegal manufacture, storage, transport, use, or appropriation of military weapons or devices</i>	304	434	825
Tội chống người thi hành công vụ <i>Resisting a law enforcement officer in performance of his/her official duties</i>	330	412	534
Tội vận chuyển trái phép chất ma túy <i>Illegal transport of narcotic substances</i>	250	346	512
Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi <i>Molestation of a person under 16</i>	146	310	313

454 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng (Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật <i>Article of Law</i>	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>
Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm <i>Offences against regulations on management and protection of endangered, rare animals</i>	244	293	415
Tội môi giới mại dâm <i>Procuring</i>	328	244	393
Tội chứa mại dâm <i>Harboring prostitutes</i>	327	233	360
Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật <i>Illegal arrest, detention, or imprisonment of a person</i>	157	227	778
Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép <i>Brokering illegal entry, exit, or stay in Vietnam</i>	348	215	479
Tội hiếp dâm <i>Rape</i>	141	207	252
Tội hủy hoại rừng <i>Forest destruction</i>	243	190	309
Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước <i>Printing, issuing, dealing in illegal invoices and receipts for payment of state revenues</i>	203	173	1008
Tội nhận hối lộ <i>Taking bribes</i>	354	160	1009
Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ <i>Abuse of power or position in performance of official duties</i>	356	153	609
Tội vô ý làm chết người <i>Involuntary manslaughter</i>	128	141	159
Tội trốn thuế <i>Tax evasion</i>	200	135	298
Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản <i>Appropriation of property using a computer network, telecommunications network, or electronic device</i>	290	126	202

454 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng (Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật <i>Article of Law</i>	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>
Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có <i>Harboring or consuming property acquired through the commission of crime by other persons</i>	323	125	664
Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản <i>Offences against regulations on extraction and protection of forests and forest product management</i>	232	114	276
Tội làm nhục người khác <i>Insults to another person</i>	155	101	137
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		21238	41620
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		12563	21866
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		15123	30713
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		5346	10463
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		15136	29458
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		11715	21363
Khác - Other		319	1263

455 Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo địa phương

*Number of prosecuted cases and people in 2024
by province*

	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã bị truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	81440	156746
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21238	41620
Hà Nội	7839	16307
Vĩnh Phúc	1242	2283
Bắc Ninh	1644	3339
Quảng Ninh	1331	2921
Hải Dương	1179	2126
Hải Phòng	2491	4553
Hưng Yên	1247	2196
Thái Bình	1307	2767
Hà Nam	986	1730
Nam Định	1222	2091
Ninh Bình	750	1307
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	12563	21866
Hà Giang	431	863
Cao Bằng	809	1377
Bắc Kạn	453	612
Tuyên Quang	672	1334
Lào Cai	668	1161
Yên Bái	406	753
Thái Nguyên	1297	2416
Lạng Sơn	950	1909
Bắc Giang	1534	2964
Phú Thọ	978	2305
Điện Biên	1343	1600
Lai Châu	866	1195
Sơn La	1455	2076
Hòa Bình	701	1301
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15123	30713
Thanh Hóa	2148	4430
Nghệ An	2354	5028
Hà Tĩnh	750	1485
Quảng Bình	627	1125
Quảng Trị	691	1116
Huế	856	1658

455 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024
by province

	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) Number of prosecuted cases (Case)	Số bị can đã bị truy tố (Người) Number of prosecuted people (Person)
Đà Nẵng	1251	2740
Quảng Nam	1181	2448
Quảng Ngãi	785	1608
Bình Định	922	2257
Phú Yên	551	1277
Khánh Hòa	973	1965
Ninh Thuận	610	1086
Bình Thuận	1424	2490
Tây Nguyên - Central Highlands	5346	10463
Kon Tum	443	768
Gia Lai	1193	2499
Đắk Lắk	1389	2892
Đắk Nông	675	1261
Lâm Đồng	1646	3043
Đông Nam Bộ - South East	15136	29458
Bình Phước	1226	2256
Tây Ninh	1194	2504
Bình Dương	2530	4902
Đồng Nai	2649	5514
Bà Rịa - Vũng Tàu	1471	2799
TP. Hồ Chí Minh	6066	11483
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11715	21363
Long An	1192	2393
Tiền Giang	1052	2155
Bến Tre	642	971
Trà Vinh	747	1277
Vĩnh Long	730	1246
Đồng Tháp	952	1615
An Giang	1327	2697
Kiên Giang	1477	2813
Cần Thơ	949	1631
Hậu Giang	562	1099
Sóc Trăng	806	1512
Bạc Liêu	486	754
Cà Mau	793	1200
Khác - Others	319	1263
Viện Kiểm sát Quân sự - Military procuracy	184	486
Viện KSNDTC - Supreme people's procuracy	135	777

456 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2024
phân theo địa phương
*Number of sentenced cases and guilty people in 2024
by province*

	Số vụ án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	Số bị cáo (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	81125	154723
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21102	41336
Hà Nội	7790	16108
Vĩnh Phúc	1242	2251
Bắc Ninh	1633	3224
Quảng Ninh	1353	2959
Hải Dương	1182	2129
Hải Phòng	2435	4632
Hưng Yên	1235	2256
Thái Bình	1274	2503
Hà Nam	959	1709
Nam Định	1205	2126
Ninh Bình	794	1439
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	12880	22347
Hà Giang	426	841
Cao Bằng	837	1417
Bắc Kạn	457	609
Tuyên Quang	643	1276
Lào Cai	624	1008
Yên Bái	503	904
Thái Nguyên	1315	2459
Lạng Sơn	963	1989
Bắc Giang	1581	3204
Phú Thọ	939	2076
Điện Biên	1358	1626
Lai Châu	853	1192
Sơn La	1680	2417
Hòa Bình	701	1329
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	15044	30133
Thanh Hóa	2172	4519
Nghệ An	2362	5031
Hà Tĩnh	743	1460
Quảng Bình	618	1128
Quảng Trị	686	1077
Huế	879	1714

456 (Tiếp theo) **Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2024**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of sentenced cases and guilty people in 2024*
by province

	Số vụ án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	Số bị cáo (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>
Đà Nẵng	1204	2386
Quảng Nam	1145	2414
Quảng Ngãi	771	1485
Bình Định	938	2210
Phú Yên	545	1260
Khánh Hòa	958	1952
Ninh Thuận	562	1011
Bình Thuận	1461	2486
Tây Nguyên - Central Highlands	5137	10388
Kon Tum	442	794
Gia Lai	1180	2350
Đắk Lắk	1370	2950
Đắk Nông	675	1300
Lâm Đồng	1470	2994
Đông Nam Bộ - South East	15188	29393
Bình Phước	1243	2202
Tây Ninh	1205	2574
Bình Dương	2243	4200
Đồng Nai	3166	6402
Bà Rịa - Vũng Tàu	1474	2769
TP. Hồ Chí Minh	5857	11246
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11604	20694
Long An	1167	2425
Tiền Giang	1068	2112
Bến Tre	671	972
Trà Vinh	731	1302
Vĩnh Long	723	1254
Đồng Tháp	915	1546
An Giang	1357	2504
Kiên Giang	1512	2861
Cần Thơ	934	1554
Hậu Giang	546	1033
Sóc Trăng	769	1337
Bạc Liêu	467	708
Cà Mau	744	1086
Tòa án Quân sự - Military court	170	432

457 Kết quả thi hành án dân sự năm 2024 phân theo địa phương

Civil judgment enforcement results in 2024 by province

	Kết quả thi hành án xong (Về việc) Results of excution completed (On cases)	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) The amount of money of excution completed (Bill. dongs)	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) Rate of excution completed (On cases) (%)	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) Rate of excution completed (On money) (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	621568	117349	83,86	51,46
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	109378	32183	84,08	49,69
Hà Nội	46944	25038	83,64	49,32
Vĩnh Phúc	7180	426	81,85	53,11
Bắc Ninh	7618	1184	85,49	47,31
Quảng Ninh	7002	774	85,49	52,06
Hải Dương	8448	971	84,47	54,90
Hải Phòng	8192	1708	83,35	47,05
Hưng Yên	5404	504	84,93	49,07
Thái Bình	5598	385	85,85	56,79
Hà Nam	2772	242	83,67	52,94
Nam Định	6372	618	84,90	64,66
Ninh Bình	3848	333	84,55	47,49
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	62445	3781	87,38	56,89
Hà Giang	1965	56	90,47	16,79
Cao Bằng	2955	129	92,60	76,42
Bắc Kạn	1974	85	91,73	73,78
Tuyên Quang	4410	91	87,87	58,09
Lào Cai	3569	485	91,09	81,73
Yên Bái	3958	119	87,62	64,17
Thái Nguyên	7852	752	86,78	73,02
Lạng Sơn	4382	233	87,47	31,93
Bắc Giang	10706	658	85,23	52,63
Phú Thọ	7157	636	84,73	61,52
Điện Biên	2500	77	91,14	40,80
Lai Châu	2078	65	93,23	62,25
Sơn La	5201	194	85,64	47,06
Hòa Bình	3738	201	85,34	58,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	114041	14084	85,09	50,99
Thanh Hóa	14467	918	86,31	59,85
Nghệ An	17856	957	85,73	49,24
Hà Tĩnh	4046	198	89,04	48,83
Quảng Bình	3676	306	81,85	13,75
Quảng Trị	3852	301	85,71	47,45
Huế	4960	666	84,15	38,76

457 (Tiếp theo) **Kết quả thi hành án dân sự năm 2024**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Civil judgment enforcement results in 2024 by province*

	Kết quả thi hành án xong (Về việc) <i>Results of excution completed (On cases)</i>	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) <i>The amount of money of excution completed (Bill. dong)</i>	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) <i>Rate of excution completed (On cases)</i> (%)	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) <i>Rate of excution completed (On money)</i> (%)
Đà Nẵng	9548	2839	85,79	47,44
Quảng Nam	8662	395	85,37	53,17
Quảng Ngãi	6157	2639	86,60	79,55
Bình Định	8529	717	86,44	50,12
Phú Yên	6234	415	80,05	56,62
Khánh Hòa	8908	2060	84,87	55,84
Ninh Thuận	4940	269	83,80	53,61
Bình Thuận	12206	1404	83,68	50,77
Tây Nguyên - Central Highlands	44232	5259	84,61	56,80
Kon Tum	2851	402	84,93	60,31
Gia Lai	10252	797	83,46	50,86
Đắk Lắk	13738	906	84,51	52,96
Đắk Nông	5973	1112	85,15	74,16
Lâm Đồng	11418	2042	85,41	53,53
Đông Nam Bộ - South East	129103	46274	80,38	52,52
Bình Phước	9570	882	80,82	49,76
Tây Ninh	14948	1502	80,19	58,74
Bình Dương	16564	4561	67,32	51,73
Đồng Nai	20529	2093	84,26	55,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	9434	2431	82,38	49,82
TP. Hồ Chí Minh	58058	34805	83,28	52,48
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	161458	14951	84,31	52,71
Long An	18440	2073	85,11	46,58
Tiền Giang	14943	1481	83,91	53,92
Bến Tre	14452	1210	83,29	51,22
Trà Vinh	10516	474	84,07	52,99
Vĩnh Long	9819	966	84,56	55,79
Đồng Tháp	15025	927	85,94	48,34
An Giang	13680	1299	84,28	53,29
Kiên Giang	13833	1612	84,27	55,63
Cần Thơ	8952	1517	83,30	53,31
Hậu Giang	7288	544	85,37	58,60
Sóc Trăng	11714	917	83,85	54,18
Bạc Liêu	7696	605	83,65	48,97
Cà Mau	15100	1326	84,01	59,64
Quốc phòng - National defense	911	817	71,96	25,02

458 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý và theo vùng

*The number of people receiving legal aid
by beneficiary and by province*

Lượt người - Turns of beneficiary

	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	38225
Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý By legal aid beneficiaries	
Người có công với cách mạng <i>People with meritorious services to the revolution</i>	2357
Người thuộc hộ nghèo - <i>People from poor household</i>	2429
Người dân tộc thiểu số - <i>Ethnic minority</i>	9530
Người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số <i>People who are both poor household and ethnic minority</i>	251
Trẻ em - <i>Children</i>	6839
Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi <i>People being accused from 16 to under 18 years old</i>	12421
Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo <i>People being accused from near-poverty household</i>	1195
Người có khó khăn về tài chính <i>People with financial difficulties</i>	
Cha mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ <i>Parents, spouses, children of martyrs and people raising martyrs when being children</i>	68
Người nhiễm chất độc da cam <i>People poisoned by agent orange</i>	88
Người cao tuổi - <i>Elderly</i>	1300
Người khuyết tật - <i>Disable people</i>	1609
Người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự <i>People between 16 and 18 years old being victim in criminal case</i>	103
Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình <i>Victims of domestic violence</i>	4
Nạn nhân của hành vi mua bán người <i>Victims of people trafficking</i>	4
Người nhiễm HIV - <i>HIV infected people</i>	27

458 (Tiếp theo) **Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý**
phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý và theo vùng
(Cont.) *The number of people receiving legal aid*
by beneficiary and by province

Lượt người - Turns of beneficiary	
2024	
Phân theo vùng - By region	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8548
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9319
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6483
Tây Nguyên - Central Highlands	2043
Đông Nam Bộ - South East	4851
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6981

459 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
phân theo địa phương
The number of people receiving legal aid by province

Lượt người - Turns of beneficiary

Sơ bộ
Prel. 2024

CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	38225
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8548
Hà Nội	3286
Vĩnh Phúc	424
Bắc Ninh	517
Quảng Ninh	224
Hải Dương	567
Hải Phòng	915
Hưng Yên	473
Thái Bình	663
Hà Nam	469
Nam Định	499
Ninh Bình	511
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	9319
Hà Giang	516
Cao Bằng	896
Bắc Kạn	308
Tuyên Quang	633
Lào Cai	473
Yên Bái	386
Thái Nguyên	797
Lạng Sơn	543
Bắc Giang	1033
Phú Thọ	871
Điện Biên	928
Lai Châu	434
Sơn La	632
Hòa Bình	869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	6483
Thanh Hóa	916
Nghệ An	909
Hà Tĩnh	325
Quảng Bình	223
Quảng Trị	408
Huế	512

459 (Tiếp theo) **Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý**
phân theo địa phương
(Cont.) The number of people receiving legal aid by province

Lượt người - Turns of beneficiary

	Sơ bộ Prel. 2024
Đà Nẵng	535
Quảng Nam	536
Quảng Ngãi	524
Bình Định	515
Phú Yên	349
Khánh Hòa	170
Ninh Thuận	412
Bình Thuận	149
Tây Nguyên - Central Highlands	2043
Kon Tum	118
Gia Lai	782
Đắk Lắk	537
Đắk Nông	267
Lâm Đồng	339
Đông Nam Bộ - South East	4851
Bình Phước	261
Tây Ninh	413
Bình Dương	300
Đồng Nai	725
Bà Rịa - Vũng Tàu	335
TP. Hồ Chí Minh	2817
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6981
Long An	199
Tiền Giang	230
Bến Tre	402
Trà Vinh	452
Vĩnh Long	392
Đồng Tháp	367
An Giang	686
Kiên Giang	678
Cần Thơ	309
Hậu Giang	351
Sóc Trăng	500
Bạc Liêu	970
Cà Mau	1445

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	14977	11487	23352	23332	23667
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	6371	4055	5758		
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	8606	7432	17594		
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	6857	5790	13551	11845	11101
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	11161	8018	14632	16657	17424
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	2813	2246	3257	3777	4166
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	89	85	125	162	108
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	181	130	115	136	115
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in money (Bill. dong)	614,3	374,4	737,0	748,0	657,8

Ghi chú - Note:

- Số liệu tai nạn giao thông các năm 2020, 2021, 2022 được tổng hợp theo kỳ thu thập số liệu từ ngày 15/12 năm trước năm báo cáo đến ngày 14/12 năm báo cáo.
- Data of traffic accidents in 2020, 2021, 2022 collected according to the period of data collection from 15/12 of the previous year to 14/12 of the reporting year.
- Số liệu tai nạn giao thông năm 2023, 2024 được tổng hợp theo kỳ thu thập số liệu mới từ ngày 26/12 năm trước năm báo cáo đến ngày 25/12 năm báo cáo.
- Data of traffic accidents in 2023, 2024 collected according to the new period of data collection from 26/12 of the previous year to 25/12 of the reporting year.
- Năm 2023, 2024 không có phân tổ theo mức độ tai nạn giao thông do thay đổi kỳ thu thập số liệu mới.
- Classification of number of traffic accidents in 2023 and 2024 is not available due to a change in the new period of data collection.

461 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024
phân theo loại đường và theo vùng
*Some indicators on traffic accidents in 2024
by road type and by region*

	Số vụ TNGT (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23667	11101	17424
Phân theo loại đường By road type			
Đường bộ - Road	23501	10993	17392
Đường sắt - Rail	106	71	25
Đường thủy - Waterway	56	34	6
Đường hàng hải - Maritime route	4	3	1
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5647	2614	4323
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3301	1204	2854
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5871	2536	4590
Tây Nguyên - Central Highlands	1687	947	1247
Đông Nam Bộ - South East	4182	2110	2460
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2975	1687	1949
Khác - Others	4	3	1

462 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo địa phương

*Some indicators on traffic accidents in 2024
by province*

	Số vụ TNGT (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23667	11101	17424
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5647	2614	4323
Hà Nội	1488	701	1192
Vĩnh Phúc	322	169	280
Bắc Ninh	412	185	251
Quảng Ninh	532	248	464
Hải Dương	710	238	599
Hải Phòng	497	224	366
Hưng Yên	540	204	452
Thái Bình	365	212	203
Hà Nam	295	150	220
Nam Định	292	180	164
Ninh Bình	194	103	132
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3301	1204	2854
Hà Giang	80	67	42
Cao Bằng	143	37	162
Bắc Kạn	83	31	90
Tuyên Quang	172	66	143
Lào Cai	224	71	210
Yên Bái	157	73	141
Thái Nguyên	715	116	719
Lạng Sơn	491	103	443
Bắc Giang	335	195	190
Phú Thọ	352	177	230
Điện Biên	97	30	101
Lai Châu	63	24	60
Sơn La	155	100	136
Hòa Bình	234	114	187
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5871	2536	4590
Thanh Hóa	893	406	720
Nghệ An	364	208	244
Hà Tĩnh	402	226	237
Quảng Bình	196	112	127
Quảng Trị	209	109	152
Huế	439	120	345

462 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Some indicators on traffic accidents in 2024
by province

	Số vụ TNGT (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	Số người bị thương (Người) Number of people injured (Person)
Đà Nẵng	571	135	528
Quảng Nam	399	169	332
Quảng Ngãi	376	179	313
Bình Định	467	223	336
Phú Yên	255	145	167
Khánh Hòa	425	226	276
Ninh Thuận	275	86	296
Bình Thuận	600	192	517
Tây Nguyên - Central Highlands	1687	947	1247
Kon Tum	140	105	101
Gia Lai	494	299	338
Đắk Lắk	439	287	308
Đắk Nông	154	80	110
Lâm Đồng	460	176	390
Đông Nam Bộ - South East	4182	2110	2460
Bình Phước	374	254	208
Tây Ninh	418	253	248
Bình Dương	870	427	592
Đồng Nai	679	503	306
Bà Rịa - Vũng Tàu	402	195	274
TP. Hồ Chí Minh	1439	478	832
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2975	1687	1949
Long An	333	212	178
Tiền Giang	338	221	201
Bến Tre	159	139	25
Trà Vinh	301	88	296
Vĩnh Long	164	97	139
Đồng Tháp	384	259	221
An Giang	257	158	111
Kiên Giang	151	81	97
Cần Thơ	258	156	168
Hậu Giang	177	75	129
Sóc Trăng	290	122	251
Bạc Liêu	106	52	92
Cà Mau	57	27	41
Khác - Others	4	3	1

463 Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo loại cháy, nổ và theo vùng

Some indicators on fires and explosions in 2024 by type of fire and by region

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires and explosions (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) <i>Property damage due to fire and explosion classified (Million dongs)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4166	108	115	657753
Phân theo loại cháy <i>By type of fire</i>				
Cháy - Fire	4144	99	89	657453
Nổ - Explosion	22	9	26	300
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1928	40	46	23549
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	467	20	10	199516
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	756	10	5	150250
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	109	6	6	19040
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	739	27	44	184096
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	167	5	4	81302

464 Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo địa phương *Some indicators on fires and explosions in 2024 by province*

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires and explosions (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) <i>Property damage due to fire and explosion classified (Million dongs)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4166	108	115	657753
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1928	40	46	23549
Hà Nội	1238	26	14	11199
Vĩnh Phúc	135	3	10	1132
Bắc Ninh	69	3	9	7434
Quảng Ninh	143		5	482
Hải Dương	26	2	1	1982
Hải Phòng	247	5	2	
Hưng Yên	33		2	965
Thái Bình	6		3	115
Hà Nam	17			70
Nam Định	10	1		75
Ninh Bình	4			95
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	467	20	10	199516
Hà Giang	11	4		7869
Cao Bằng	13			6418
Bắc Kạn	8			496
Tuyên Quang	3			1340
Lào Cai	24			1934
Yên Bái	47	2		2552
Thái Nguyên	119	3	3	4871
Lạng Sơn	80	2	1	131593
Bắc Giang	31	4	4	1117
Phú Thọ	49			28027
Điện Biên	20	1		4278
Lai Châu	15	4	2	945
Sơn La	20			1477
Hòa Bình	27			6599
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	756	10	5	150250
Thanh Hóa	97	4		7875
Nghệ An	67		1	3678
Hà Tĩnh	86			2054
Quảng Bình	15			6451
Quảng Trị	55			3165
Huế	20		1	534

464 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo địa phương (Cont.) Some indicators on fires and explosions in 2024 by province

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires and explosions (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) <i>Property damage due to fire and explosion classified (Million dongs)</i>
Đà Nẵng	123	1	1	5175
Quảng Nam	68	1		8973
Quảng Ngãi	47			2364
Bình Định	67			92692
Phú Yên	19			1591
Khánh Hòa	36	4		2366
Ninh Thuận	13			5075
Bình Thuận	43		2	8257
Tây Nguyên - Central Highlands	109	6	6	19040
Kon Tum	35		3	4813
Gia Lai	18	1		3545
Đắk Lắk	20			2925
Đắk Nông	15	2	1	5681
Lâm Đồng	21	3	2	2076
Đông Nam Bộ - South East	739	27	44	184096
Bình Phước	15	2	1	
Tây Ninh	20		1	1828
Bình Dương	111			3061
Đồng Nai	83	3	9	1168
Bà Rịa - Vũng Tàu	64	2	5	172120
TP. Hồ Chí Minh	446	20	28	5919
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	167	5	4	81302
Long An	7			2506
Tiền Giang	16			13838
Bến Tre	5			174
Trà Vinh	11	1		2340
Vĩnh Long	9			792
Đồng Tháp	12			15366
An Giang	19	1		20596
Kiên Giang	53	1		3394
Cần Thơ	15	2	3	16534
Hậu Giang	2			302
Sóc Trăng	9			2979
Bạc Liêu	2		1	255
Cà Mau	7			2226

465 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	357	108	175	169	519
Số người bị thương Number of injured	912	95	300	160	2219
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	3702	306	1243	1298	8456
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái Number of collapsed and swept houses	310171	8953	19826	17964	307568
Thiệt hại về nông nghiệp (Nghìn ha)					
Agricultural damage (Thous. ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	129,3	129,0	305,5	132,9	294,6
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	50,5	44,8	79,3	59,8	87,1
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	39962,4	5244,2	19478,9	9324,6	91622,0

466 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)</i>	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	324	298	92
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	85	82	96
Hà Nội	9	9	100
Vĩnh Phúc	7	7	100
Bắc Ninh	11	11	100
Quảng Ninh	5	5	100
Hải Dương	10	10	100
Hải Phòng	11	11	100
Hưng Yên	7	6	86
Thái Bình	7	6	86
Hà Nam	8	8	100
Nam Định	5	5	100
Ninh Bình	5	4	80
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	26	21	81
Hà Giang	1	1	100
Bắc Kạn	1	1	100
Tuyên Quang	1	1	100
Lào Cai	3	2	67

466 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)</i>	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)</i>
Yên Bái	1		
Thái Nguyên	4	3	75
Lạng Sơn	1		
Bắc Giang	7	7	100
Phú Thọ	4	3	75
Sơn La	1	1	100
Hòa Bình	2	2	100
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	57	45	79
Thanh Hoá	5	3	60
Nghệ An	5	5	100
Hà Tĩnh	4	2	50
Quảng Bình	3	1	33
Quảng Trị	2		
Huế	4	2	50
Đà Nẵng	6	6	100
Quảng Nam	7	6	86
Quảng Ngãi	4	3	75

466 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)</i>	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)</i>
Bình Định	6	6	100
Phú Yên	5	5	100
Khánh Hòa	2	2	100
Ninh Thuận	1	1	100
Bình Thuận	3	3	100
Tây Nguyên - Central Highlands	7	5	71
Kon Tum	2	1	50
Gia Lai	1	1	100
Đắk Lắk	1	1	100
Đắk Nông	1	1	100
Lâm Đồng	2	1	50
Đông Nam Bộ - South East	103	103	100
Bình Phước	11	11	100
Tây Ninh	6	6	100
Bình Dương	26	26	100
Đồng Nai	31	31	100
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	12	100
TP. Hồ Chí Minh	17	17	100

466 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)</i>	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	46	42	91
Long An	20	19	95
Tiền Giang	3	3	100
Bến Tre	2	2	100
Trà Vinh	1	1	100
Vĩnh Long	2	2	100
Đồng Tháp	3	3	100
An Giang	2	2	100
Kiên Giang	2		
Cần Thơ	5	5	100
Hậu Giang	2	2	100
Sóc Trăng	1	1	100
Bạc Liêu	1	1	100
Cà Mau	2	1	50

467 Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) Total number of operating industrial clusters (Clusters)	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) Number of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Clusters)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	715	185	26
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	235	66	28
Hà Nội	70	21	30
Vĩnh Phúc	12	2	17
Bắc Ninh	26	9	35
Quảng Ninh	6	6	100
Hải Dương	32	3	9
Hải Phòng	6	2	33
Thái Bình	36	11	31
Hà Nam	14	2	14
Nam Định	20	5	25
Ninh Bình	13	5	38
Trung du và miền núi phía Bắc	102	42	41
Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	2		
Tuyên Quang	6		
Lào Cai	3		
Yên Bái	10		
Thái Nguyên	13	7	54
Lạng Sơn	1		
Bắc Giang	38	25	66
Phú Thọ	17	8	47
Điện Biên	3		
Sơn La	2		
Hoà Bình	7	2	29

467 (Tiếp theo) Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) <i>Total number of operating industrial clusters (Clusters)</i>	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) <i>Number of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Clusters)</i>	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	248	34	14
Thanh Hoá	24	5	21
Nghệ An	23	2	9
Hà Tĩnh	18	6	33
Quảng Bình	10		
Quảng Trị	16		
Huế	5		
Đà Nẵng	1	1	100
Quảng Nam	53	4	8
Quảng Ngãi	15	1	7
Bình Định	38	2	5
Phú Yên	10	1	10
Khánh Hoà	6	6	100
Ninh Thuận	2	1	50
Bình Thuận	27	5	19
Tây Nguyên - Central Highlands	33		
Kon Tum	8		
Gia Lai	8		
Đắk Lắk	8		
Đắk Nông	2		
Lâm Đồng	7		

467

(Tiếp theo) Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) <i>Total number of operating industrial clusters (Clusters)</i>	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) <i>Number of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Clusters)</i>	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>
Đông Nam Bộ - South East	38	25	66
Bình Phước	5	5	100
Tây Ninh	5	2	40
Bình Dương	7	7	100
Đồng Nai	12	5	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	4	57
TP. Hồ Chí Minh	2	2	100
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	59	18	31
Long An	17	14	82
Tiền Giang	4	1	25
Bến Tre	3		
Vĩnh Long	1		
Đồng Tháp	12	2	17
An Giang	10		
Kiên Giang	1		
Hậu Giang	7	1	14
Sóc Trăng	2		
Cà Mau	2		

Số liệu thống kê nước ngoài

International Statistics

Biểu Table	Trang Page
468 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Land area and population of some countries and territories</i>	1123
469 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024 <i>Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024</i>	1129
470 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới <i>GDP at current prices of the world</i>	1135
471 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP at current prices of each country group compared to GDP of the world</i>	1136
472 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	1137
473 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of GDP of some countries and territories</i>	1143
474 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at current prices of some countries and territories</i>	1148
475 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories</i>	1153
476 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) <i>Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)</i>	1159
477 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of some countries and territories</i>	1183
478 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories</i>	1188

479	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over GDP of some countries and territories</i>	1193
480	Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	1198
481	Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export, import of goods and services of some countries and territories</i>	1203
482	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export of goods and services per capita of some countries and territories</i>	1215
483	Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100) <i>Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)</i>	1220
484	Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories</i>	1225
485	Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of some countries and territories</i>	1230
486	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei Darussalam</i>	1235
487	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	1237
488	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê <i>Key indicators of Timor - Leste</i>	1239
489	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	1241
490	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Lao, PDR</i>	1244
491	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	1246
492	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	1249
493	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	1251
494	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	1254

495	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	1257
496	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of People's Republic of China</i>	1260
497	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Republic of Korea</i>	1263
498	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	1265

CỤC THỐNG KÊ

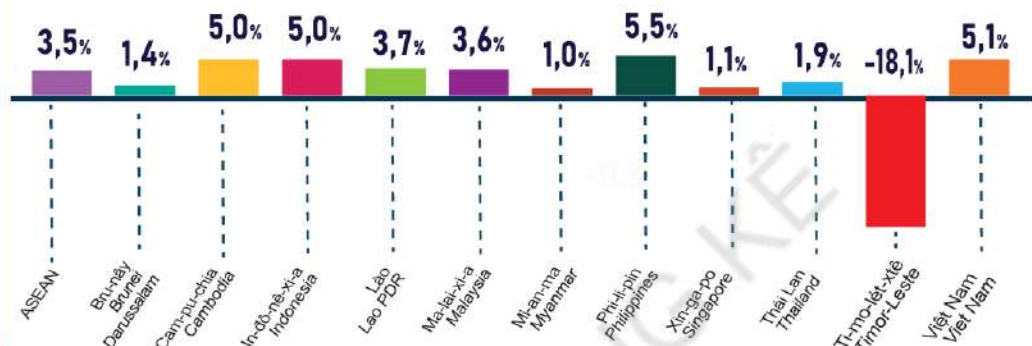


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2023

SOME MAIN INDICATORS OF SOUTHEAST ASIA COUNTRIES IN 2023

Tăng trưởng GDP của các quốc gia Đông Nam Á

Growth rate of GDP of Southeast Asia countries



Dân số khu vực Đông Nam Á

Southeast Asia region population

676,6

Triệu người
Mill. pers.



73,3 Tuổi
Age

Tuổi thọ bình quân
Life expectancy



Chỉ số phát triển con người các quốc gia Đông Nam Á

HDI of Southeast Asia countries

468 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2024 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2024⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/km ²) <i>Population density 2022 (Person/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 <i>Percentage of urban population 2023 (%)</i>
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	129718,8	8083,0	61,6	57,3
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	2381,7	47,0	19,1	75,3
Ai-cập - Egypt	995,5	106,3	113,1	43,1
Li-bi - Libya	1759,5	7,4	4,1	81,6
Ma-rốc - Morocco	446,3	37,4	83,6	65,1
Tuy-ni-di - Tunisia	155,4	11,9	78,0	70,5
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - Kenya	569,1	52,6	95,3	29,5
Mô-dăm-bích - Mozambique	786,4	33,2	41,5	38,8
Ru-an-đa - Rwanda	24,7	13,8	553,3	17,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	885,8	68,6	73,1	37,4
U-gan-đa - Uganda	200,5	50,0	236,0	26,8
Dăm-bi-a - Zambia	743,4	21,3	27,1	46,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	386,9	16,6	41,5	32,5
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - South Africa	1213,1	72,0	51,4	68,8
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - Ghana	227,5	32,7	145,7	59,2
Li-bê-ri-a - Liberia	96,3	5,4	55,8	53,6
Ni-giê-ri-a - Nigeria	910,8	227,8	245,0	54,3
Xê-nê-gan - Senegal	192,5	18,5	91,7	49,6
Tô-gô - Togo	54,4	8,5	167,1	44,5
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	1246,7	37,9	28,6	68,7
Ca-mơ-run - Cameroon	472,7	28,8	58,5	59,3

468 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Land area and population of some countries and territories*

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2024 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2024⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/km ²) <i>Population density 2022 (Person/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 <i>Percentage of urban population 2023 (%)</i>
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	623,0	6,4	8,2	43,6
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	341,5	6,1	17,7	69,2
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	8788,7	41,4	4,4	81,9
Mỹ - United States	9147,4	336,6	36,4	83,3
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - Cuba	103,8	11,0	106,5	77,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	48,2	10,8	233,0	84,4
Gia-mai-ca - Jamaica	10,8	2,7	262,2	57,4
Hai-i-ti - Haiti	27,6	11,8	417,4	59,7
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	8,9	3,2	363,0	93,6
Nam Mỹ - South America				
Ăc-hen-ti-na - Argentina	2736,7	47,1	16,6	92,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	1083,3	12,3	11,1	71,2
Bra-xin - Brazil	8358,1	212,0	25,2	87,8
Chi-lê - Chile	743,5	20,1	26,3	88,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1109,5	52,9	46,6	82,4
Ê-cu-a-đo - Ecuador	248,4	18,3	71,8	64,8
Pa-ra-goay - Paraguay	396,0	6,9	17,1	63,1
Pê-ru - Peru	1280,0	34,0	26,2	78,9
U-ru-goay - Uruguay	175,0	3,4	19,4	95,8
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	882,1	28,4	32,0	88,4

468 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area</i> 2022 (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2024 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at</i> <i>mid-year 2024</i> ⁽¹⁾ (Mill. pers.)	Mật độ năm 2022 (Người/km ²) <i>Population</i> <i>density</i> 2022 (Person/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 <i>Percentage of</i> <i>urban population</i> 2023 (%)
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	51,1	5,3	99,5	82,6
Mê-hi-cô - Mexico	1944,0	129,4	66,2	81,6
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	120,3	6,9	55,9	59,8
Pa-na-ma - Panama	74,2	4,5	59,3	69,5
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	9388,2	1408,6	150,4	64,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>		7,5		100,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>		0,7		100,0
Nhật Bản - Japan	364,5	123,8	343,3	92,0
CHDCND Triều Tiên - Korea, DPR	120,4	26,3	218,7	63,2
Hàn Quốc - Korea, Republic of	97,6	51,8	529,4	81,5
Mông Cổ - Mongolia	1557,5	3,4	2,2	69,1
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - Brunei Darussalam	5,3	0,5	86,4	79,1
Cam-pu-chia - Cambodia	176,5	16,6	97,4	25,6
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1892,6	281,6	147,3	58,6
Lào - Lao PDR	230,8	7,7	32,8	38,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	328,6	34,2	105,6	78,7
Mi-an-ma - Myanmar	652,7	57,5	82,4	32,1
Phi-li-pin - Philippines	298,2	114,4	382,2	48,3
Xin-ga-po - Singapore	0,7	6,2	7851,0	100,0
Thái Lan - Thailand	510,9	71,7	140,4	53,6
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	14,9	1,4	92,1	32,5
Việt Nam - Viet Nam	331,3	101,3	300,2	38,1

468 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Land area and population of some countries and territories*

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2024 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2024⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/km ²) <i>Population density 2022 (Person/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 <i>Percentage of urban population 2023 (%)</i>
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	28,5	3,0	104,3	63,7
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	82,7	10,2	122,7	57,6
I-rắc - <i>Iraq</i>	434,1	44,4	101,5	71,6
I-xra-en - <i>Israel</i>		9,9		92,9
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	88,8	11,8	126,8	92,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	17,8	5,1	257,6	100,0
Li-băng - <i>Lebanon</i>	10,2	5,2	561,5	89,4
Ô-man - <i>Oman</i>	309,5	5,2	15,3	88,4
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>		5,4		77,6
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	2149,7	35,1	15,0	85,0
Xi-ri - <i>Syria</i>	185,2	24,7	121,3	57,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	769,6	85,4	110,4	77,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	71,0	9,7	141,9	87,8
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2699,7	20,2	7,4	58,2
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	138,8	10,3	73,4	28,2
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	469,9	7,5	15,4	54,0
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	440,7	37,2	79,3	50,5
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	652,2	42,6	62,2	26,9
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	130,2	173,6	1301,3	40,5
Ấn Độ - <i>India</i>	2973,2	1441,7	479,4	36,4
I-ran - <i>Iran</i>	1622,5	91,6	55,2	77,3
Nê-pan - <i>Nepal</i>	143,4	30,0	207,3	21,9

468 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Land area and population of some countries and territories*

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2024 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2024⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/km ²) <i>Population density 2022 (Person/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 <i>Percentage of urban population 2023 (%)</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	770,9	243,5	316,1	38,0
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	61,9	21,9	358,6	19,2
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	40,0	6,0	147,6	88,5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	42,7	1,4	31,6	69,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	303,9	5,6	18,3	85,8
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	100,8	0,4	3,8	94,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	68,9	5,5	75,0	64,5
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	62,2	1,9	30,2	68,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	62,6	2,9	45,2	68,7
Na Uy - <i>Norway</i>	364,3	5,6	15,0	84,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	407,3	10,6	25,7	88,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	241,9	69,2	280,2	84,6
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	203,0	9,1	45,5	80,7
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	108,6	6,4	61,2	76,7
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	77,2	11,0	138,3	74,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	91,3	9,6	105,7	72,9
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	32,9	3,5	88,0	43,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	306,1	37,6	120,3	60,2
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	230,1	19,1	82,8	54,7
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	16376,9	146,0	8,8	75,3
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	48,1	5,4	113,0	54,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	579,4	37,9	70,8	70,1

468 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Land area and population of some countries and territories*

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2024 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2024⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/km ²) <i>Population density 2022 (Person/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 <i>Percentage of urban population 2023 (%)</i>
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	27,4	2,8	101,4	64,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	51,2	3,4	62,6	50,3
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	56,0	3,9	68,9	58,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	128,9	9,9	81,0	80,7
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	295,7	59,0	199,6	72,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	91,6	10,7	113,9	67,9
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	84,1	6,6	79,3	57,1
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	20,1	2,1	104,9	56,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	499,7	48,8	95,6	81,6
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	82,5	9,2	109,6	59,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	30,5	11,8	383,0	98,2
Pháp - <i>France</i>	547,6	66,3	124,3	81,8
Đức - <i>Germany</i>	349,4	84,9	239,9	77,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	33,7	18,0	525,7	93,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	39,5	9,0	222,2	74,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7692,0	27,3	3,4	86,6
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	263,3	5,4	19,4	87,0

⁽¹⁾ Áp phích số liệu dân số thế giới 2024 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
⁽¹⁾ *World Population Data Sheet 2024 of Population Reference Bureau of United States.*
Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

469 **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024**

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - <i>WHOLE WORLD</i>	16	8	0,9	73	71	76
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	31	8	2,3	64	62	66
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	22	6	1,6	72	70	75
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	21	4	1,7	78	77	79
Ai-cập - <i>Egypt</i>	19	6	1,4	72	69	74
Li-bi - <i>Libya</i>	17	7	1,0	69	68	70
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	16	6	1,0	75	73	78
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	14	6	0,8	77	74	79
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	32	6	2,6	66	63	69
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	27	7	2,0	64	61	66
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	37	7	3,0	64	60	67
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	28	6	2,1	70	68	71
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	33	6	2,7	67	64	70
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	35	5	3,0	68	65	71
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	33	5	2,8	66	64	69
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	30	8	2,3	65	61	68
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	20	9	1,2	66	63	69
Nam Phi - <i>South Africa</i>	20	9	1,1	67	64	69
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	33	10	2,3	59	58	60
Gha-na - <i>Ghana</i>	28	7	2,1	66	63	68
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	33	9	2,5	61	60	63
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	33	12	2,1	54	54	55
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	28	6	2,2	69	67	71
Tô-gô - <i>Togo</i>	31	8	2,3	63	63	63

469 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	39	8	3,1	62	60	64
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	38	7	3,1	65	62	67
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	34	7	2,7	64	62	66
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	44	20	2,3	57	55	59
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	29	5	2,4	72	71	74
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>						
Bắc Mỹ - <i>North America</i>	11	9	0,1	78	75	81
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	9	8	0,1	82	79	84
Mỹ - <i>United States</i>	11	9	0,1	78	75	80
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>	14	9	0,5	73	70	75
Cu-ba - <i>Cuba</i>	8	11	-0,3	78	76	81
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	17	7	1,0	72	70	74
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	12	8	0,4	71	69	74
Hải-i-ti - <i>Haiti</i>	22	8	1,4	65	63	67
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	6	11	-0,5	82	78	85
Nam Mỹ - <i>South America</i>	13	7	0,6	76	73	79
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	11	8	0,3	77	75	80
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	20	6	1,4	74	71	77
Bra-xin - <i>Brazil</i>	12	7	0,5	76	73	79
Chi-lê - <i>Chile</i>	9	6	0,3	81	79	83
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	11	5	0,6	78	75	80
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	18	7	1,1	75	70	80
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	20	6	1,4	74	71	77
Pê-ru - <i>Peru</i>	16	6	1,0	78	75	80
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	10	10	0,0	78	75	82
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	15	8	0,8	73	69	77

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Mỹ - Central America	16	6	1,0	75	72	78
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	10	6	0,4	81	78	84
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	16	6	1,0	75	72	78
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	17	4	1,3	77	74	80
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	15	5	0,9	80	77	83
CHÂU Á - ASIA	14	7	0,7	74	72	77
Đông Á - East Asia	6	8	-0,2	78	76	82
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	6	8	-0,1	78	75	81
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	4	7	-0,3	85	83	88
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	6	4	0,1	83	80	86
Nhật Bản - <i>Japan</i>	6	13	-0,7	84	81	87
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, DPR</i>	13	10	0,4	73	70	77
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	5	7	-0,2	83	80	86
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	19	5	1,4	69	72	67
Đông Nam Á - Southeast Asia	15	7	0,8	72	70	75
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	14	5	0,9	75	73	77
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	20	6	1,4	71	68	73
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	17	8	1,0	71	69	73
Lào - <i>Lao PDR</i>	21	7	1,4	67	66	69
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	13	6	0,7	77	74	79
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	16	7	0,9	70	68	72
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	13	6	0,7	70	67	73
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	7	6	0,1	83	81	85
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7	9	-0,2	76	72	80
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	29	7	2,3	67	64	69
Việt Nam - Viet Nam	14	6	7,9	75	72	77

469 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tây Á - Western Asia	19	5	1,4	75	73	77
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	12	8	0,4	75	71	78
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	11	6	0,5	76	74	78
I-rắc - <i>Iraq</i>	29	5	2,4	74	72	76
I-xra-en - <i>Israel</i>	18	5	1,3	83	81	85
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	19	3	1,6	73	72	75
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	10	2	0,8	80	79	82
Li-băng - <i>Lebanon</i>	16	6	1,0	78	76	80
Ô-man - <i>Oman</i>	17	2	1,5	80	78	82
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	29	4	2,5	75	73	78
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	15	2	1,2	78	75	81
Xi-ri - <i>Syria</i>	22	5	1,7	72	70	74
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	11	6	0,5	78	75	80
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	10	1	0,9	83	82	84
Trung Á - Central Asia	23	5	1,8	74	71	77
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	20	7	1,3	75	71	79
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	23	3	2,0	73	72	75
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22	6	1,6	70	67	73
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	26	5	2,2	75	73	77
Nam Á - South Asia	18	6	1,2	72	70	74
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	35	6	3,0	66	64	68
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	20	5	1,5	75	73	76
Ấn Độ - <i>India</i>	16	7	1,0	72	71	74
I-ran - <i>Iran</i>	13	6	0,7	78	76	80
Nê-pan - <i>Nepal</i>	20	7	1,3	70	69	72
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	28	7	2,1	68	65	70
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	14	7	0,7	77	74	80

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHÂU ÂU - EUROPE	8	11	-0,3	79	76	82
Bắc Âu - Northern Europe	10	10	0,0	81	80	83
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	10	10	0,0	82	80	83
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	8	12	-0,4	79	75	83
Phần Lan - <i>Finland</i>	8	11	-0,3	82	79	84
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	7	0,5	82	81	84
Ai-len - <i>Ireland</i>	10	7	0,4	82	81	84
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	8	15	-0,7	76	70	80
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	7	15	-0,8	76	80	71
Na Uy - <i>Norway</i>	9	8	0,1	83	81	85
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	9	9	0,1	83	82	85
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	10	10	0,1	81	79	83
Đông Âu - Eastern Europe	8	12	-0,4	74	69	79
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9	13	-0,5	75	70	80
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9	16	-0,7	73	70	77
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	8	10	-0,2	80	77	83
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	9	13	-0,5	77	73	80
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	10	14	-0,4	71	67	76
Ba Lan - <i>Poland</i>	7	11	-0,4	77	73	81
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	7	11	-0,4	74	71	78
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	9	13	-0,4	73	68	78
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	9	10	-0,1	77	74	80
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	6	13	-0,8	73	67	80
Nam Âu - Southern Europe	7	11	-0,4	82	80	84
An-ba-ni - <i>Albania</i>	10	8	0,2	79	77	81
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	8	12	-0,4	75	73	78

469 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	8	13	-0,5	79	77	82
Hy Lạp - <i>Greece</i>	7	13	-0,6	81	78	83
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	6	11	-0,5	83	81	85
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	8	11	-0,3	81	78	84
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	9	15	-0,6	76	74	79
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	8	11	-0,2	81	78	84
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	7	9	-0,2	83	80	86
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	9	10	-0,2	82	79	84
Áo - <i>Austria</i>	9	10	-0,1	81	79	84
Bỉ - <i>Belgium</i>	9	10	0,0	82	80	84
Pháp - <i>France</i>	10	9	0,0	83	80	86
Đức - <i>Germany</i>	8	12	-0,4	81	78	83
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	9	9	0,0	82	80	83
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	9	8	0,1	84	82	86
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>	15	7	0,8	78	76	81
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	11	7	0,4	83	81	85
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	11	7	0,4	82	80	84

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới năm 2024 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: *World Population Data Sheet 2024 of Population Reference Bureau of United States.*

470 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
THẾ GIỚI - WORLD	88150	85763	97848	101771	106172
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	805	813	906	984	1130
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1161	1172	1280	1436	1516
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	447	443	475	547	664
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	30048	29078	34301	35918	36878
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	6299	6102	6912	7371	7440
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	23749	22976	27391	28547	29440
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	57351	55946	62738	64961	68276
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	15808	15505	17497	16995	18591
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	54179	53001	59170	60691	64747

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

471 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP at current prices of each country group compared to GDP of the world

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
THẾ GIỚI - WORLD	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,9	0,9	0,9	1,0	1,1
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1,3	1,4	1,3	1,4	1,4
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	34,1	33,9	35,1	35,3	34,7
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	7,1	7,1	7,1	7,2	7,0
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	26,9	26,8	28,0	28,1	27,7
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	65,1	65,2	64,1	63,8	64,3
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	17,9	18,1	17,9	16,7	17,5
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	61,5	61,8	60,5	59,6	61,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

472 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	193460	164873	186231	225638	247626
Ai-cập - Egypt	318679	383818	424672	476748	396002
Ma-rốc - Morocco	128920	121354	142022	130952	144417
Tuy-ni-di - Tunisia	41906	42492	46812	44580	48530
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	100378	100658	109704	114449	108039
Mô-dăm-bích - Mozambique	15513	14235	16168	18884	20954
Ru-an-đa - Rwanda	10349	10174	11069	13316	14098
Tan-da-ni-a - Tanzania	61027	66069	70656	75770	79062
U-gan-đa - Uganda	35348	37600	40530	45565	48769
Dăm-bi-a - Zambia	23309	18138	22096	29164	27578
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	25717	26868	27241	32790	35231
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	389330	337975	420887	406920	380699
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	68338	70043	79524	74263	76370
Li-bê-ri-a - Liberia	3320	3176	3513	4001	4240
Ni-giê-ri-a - Nigeria	474517	432199	440834	477403	363846
Xê-nê-gan - Senegal	23404	24531	27521	27619	30848
Tô-gô - Togo	6993	7400	8342	8169	9171
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	70898	48502	66505	104400	84825
Ca-mơ-run - Cameroon	39668	40773	45012	44347	49279
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	2221	2327	2516	2383	2555
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	13977	11469	14826	15817	15321

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1743725	1655685	2007472	2161483	2142471
Mỹ - United States	21539982	21354105	23681171	26006893	27720709
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	103428	107352			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	88941	78845	94243	113537	121444
Gia-mai-ca - Jamaica	15831	13812	14658	17098	19423
Hải-i-ti - Haiti	15016	14508	20877	20254	19851
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	447755	385741	486564	632790	646075
Bô-li-vi-a - Bolivia	40895	36630	40406	44008	45135
Bra-xin - Brazil	1873288	1476107	1670647	1951924	2173666
Chi-lê - Chile	278285	254042	315515	302117	335533
Cô-lôm-bi-a - Colombia	323032	270348	318525	345330	363494
Ê-cu-a-đo - Ecuador	107596	95865	107435	116586	118845
Pa-ra-goay - Paraguay	37925	35432	39951	41953	42956
Pê-ru - Peru	228346	201410	226354	246489	267603
U-ru-goay - Uruguay	62222	53669	60761	70165	77241
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	64418	62396	64961	69244	86498
Mê-hi-cô - Mexico	1304106	1121065	1316569	1464313	1789114
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	12699	12682	14144	15650	17829
Pa-na-ma - Panama	69779	57060	67396	76276	83318
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	14279969	14687744	17820460	17881783	17794783
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	363075	344943	368954	358681	380812

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	55082	25344	30969	24999	45803
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5117994	5055587	5034621	4256411	4204495
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1651423	1644313	1818432	1673917	1712793
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	14206	13313	15286	17146	20325
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	13469	12006	14006	16682	15128
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	36685	34818	36790	39995	42336
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1119100	1059055	1186510	1319076	1371171
Lào - <i>Lao PDR</i>	18741	18982	18827	15469	15843
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	365178	337456	373785	407606	399705
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	75065	79006	66345	62253	66758
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	376823	361751	394087	404353	437146
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	376902	349488	434112	498475	501428
Thái Lan - <i>Thailand</i>	543977	500462	506256	495645	514969
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	2033	2163	3625	3209	2080
Việt Nam - Viet Nam	334365	346609	366460	433674	476280
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	13619	12642	13879	19514	24086
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	48174	42693	54825	78807	72356
I-rắc - <i>Iraq</i>	233636	180899	209692	286640	250843
I-xra-en - <i>Israel</i>	399651	411729	489708	525000	513611
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	44503	43700	46296	48765	50967
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	140856	111045	148459	183940	163705
Li-băng - <i>Lebanon</i>	51606	31712	23132	20992	
Ô-man - <i>Oman</i>	88061	75909	87324	111944	108811
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	17134	15532	18109	19166	17421
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	838565	734271	874156	1108571	1067583

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	761006	720338	819865	907118	1118253
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	417990	349473	415179	502732	514130
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	181667	171082	197112	225496	262642
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	8301	8134	8938	10714	12061
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	45233	45818	50007	58972	60629
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	67294	66443	77340	90096	101592
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	18799	19956	14260	14497	17233
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	351232	373979	416272	460132	437415
Ấn Độ - <i>India</i>	2835606	2674852	3167271	3353470	3567552
I-ran - <i>Iran</i>	333519	262186	383436	394363	404626
Nê-pan - <i>Nepal</i>	34186	33434	36925	41183	40908
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	320909	300426	348517	374890	337912
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	89015	84304	88609	74145	84357
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	345401	355631	408378	401946	407092
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	31874	31821	37205	38376	41291
Phần Lan - <i>Finland</i>	267015	270000	294223	280242	295532
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	24681	21630	25825	28770	31325
Ai-len - <i>Ireland</i>	407125	436556	531307	548570	551395
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	33100	33380	38185	38019	42248
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	55122	57412	67037	71034	79790
Na Uy - <i>Norway</i>	408743	367633	503368	593727	485311
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	532169	545148	637187	579896	584960
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2851407	2696778	3143323	3114042	3380855

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	64410	61372	69674	73775	71857
Bun-ga-ri - Bulgaria	68632	70717	84418	90643	102408
Cộng hoà Séc - Czech Republic	256794	251110	290973	301831	343208
Hung-ga-ri - Hungary	164020	157289	182110	177006	212389
Môn-đô-va - Moldova	11737	11531	13692	14510	16539
Ba Lan - Poland	602684	605914	689170	695607	809201
Ru-ma-ni - Romania	251677	252034	286578	296354	350776
Liên bang Nga - Russian Federation	1693115	1493076	1843392	2266029	2021421
Xlô-va-ki-a - Slovakia	105843	107733	120592	115929	132908
U-crai-na - Ukraine	153883	156618	199766	161990	178757
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	15585	15241	18032	19017	23547
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	20483	20226	23673	24535	27515
Crô-a-ti-a - Croatia	61468	57963	69007	71199	84394
Hy Lạp - Greece	207306	191363	218304	218881	243498
I-ta-li-a - Italy	2019607	1907481	2179208	2102996	2300941
Bồ Đào Nha - Portugal	240116	229619	256056	256899	289114
Xéc-bi - Serbia	53865	55874	66160	66798	81343
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	53910	53385	61529	59928	69148
Tây Ban Nha - Spain	1403496	1289784	1461245	1446498	1620091
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	442984	434398	480467	471774	511685
Bỉ - Belgium	536726	529694	598494	593439	644783
Pháp - France	2722794	2647926	2966434	2796302	3051832
Đức - Germany	3957208	3940143	4348297	4163596	4525704

472 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
	2019	2020	2021	2022	2023
Hà Lan - Netherlands	928903	932561	1054472	1046541	1154361
Thụy Sĩ - Switzerland	721369	741999	813409	818427	884940
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	1392724	1328414	1556736	1690858	1728057
Niu Di-lân - New Zealand	212847	212698	253644	246734	252176

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

473 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	0,9	-5,0	3,8	3,6	4,1
Ai-cập - Egypt	5,6	3,6	3,3	6,6	3,8
Ma-rốc - Morocco	2,9	-7,2	8,2	1,5	3,4
Tuy-ni-di - Tunisia	1,6	-9,0	4,7	2,7	0,04
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	5,1	-0,3	7,6	4,9	5,6
Mô-dăm-bích - Mozambique	2,3	-1,2	2,4	4,4	5,4
Ru-an-đa - Rwanda	9,4	-3,4	10,9	8,2	8,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	5,8	2,0	4,3	4,6	5,1
U-gan-đa - Uganda	6,4	3,0	3,5	4,6	5,3
Dăm-bi-a - Zambia	1,4	-2,8	6,2	5,2	5,4
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	-6,3	-7,8	8,5	6,1	5,3
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	0,3	-6,2	5,0	1,9	0,7
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	6,5	0,5	5,1	3,8	2,9
Li-bê-ri-a - Liberia	-2,5	-3,0	5,0	4,8	4,7
Ni-giê-ri-a - Nigeria	2,2	-1,8	3,6	3,3	2,9
Xê-nê-gan - Senegal	4,6	1,3	6,5	3,8	4,6
Tô-gô - Togo	4,9	2,0	6,0	5,8	6,4
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	3,5	0,3	3,3	3,7	3,2
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	3,1	0,9	1,0	0,5	0,9
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	1,1	-6,3	1,0	1,5	1,9

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1,9	-5,0	5,3	3,8	1,2
Mỹ - United States	2,6	-2,2	6,1	2,5	2,9
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	-0,2	-10,9	1,3	1,8	-1,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	5,1	-6,7	12,3	4,9	2,4
Gia-mai-ca - Jamaica	0,9	-9,9	4,6	5,2	2,2
Hải-i-ti - Haiti	-1,7	-3,3	-1,8	-1,7	-1,9
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	-2,0	-9,9	10,4	5,3	-1,6
Bô-li-vi-a - Bolivia	2,2	-8,7	6,1	3,6	3,1
Bra-xin - Brazil	1,2	-3,3	4,8	3,0	2,9
Chi-lê - Chile	0,6	-6,1	11,3	2,1	0,2
Cô-lôm-bi-a - Colombia	3,2	-7,2	10,8	7,3	0,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,2	-9,2	9,8	6,2	2,4
Pa-ra-goay - Paraguay	-0,4	-0,8	4,0	0,2	4,7
Pê-ru - Peru	2,2	-10,9	13,4	2,7	-0,6
U-ru-goay - Uruguay	0,9	-7,4	5,6	4,7	0,4
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	2,4	-4,3	7,9	4,6	5,1
Mê-hi-cô - Mexico	-0,4	-8,4	6,0	3,7	3,2
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	-2,9	-1,8	10,3	3,8	4,6
Pa-na-ma - Panama	3,1	-17,8	16,5	10,8	7,4
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	6,0	2,2	8,4	3,0	5,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	-1,7	-6,5	6,5	-3,7	3,3

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	-2,6	-54,3	23,5	-19,6	75,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-0,4	-4,1	2,6	1,0	1,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	2,2	-0,7	4,3	2,6	1,4
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	5,6	-4,6	1,6	5,0	7,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	3,9	1,1	-1,6	-1,6	1,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	7,9	-3,6	3,1	5,1	5,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	5,0	-2,1	3,7	5,3	5,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	5,5	0,5	2,5	2,7	3,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	4,4	-5,5	3,3	8,9	3,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	6,6	-9,0	-12,0	4,0	1,0
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	6,1	-9,5	5,7	7,6	5,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1,3	-3,9	9,7	3,8	1,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2,1	-6,1	1,6	2,5	1,9
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	24,2	31,7	5,4	-20,6	-18,1
Việt Nam - Viet Nam	7,4	2,9	2,6	8,5	5,1
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	7,6	-7,2	5,8	12,6	8,3
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	2,5	-4,3	5,6	4,7	1,1
I-rắc - <i>Iraq</i>	5,5	-12,0	1,5	7,6	-2,9
I-xra-en - <i>Israel</i>	3,8	-1,5	9,3	6,5	2,4
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1,8	-1,1	3,7	2,6	2,7
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	2,3	-4,8	2,3	5,9	-3,6
Li-băng - <i>Lebanon</i>	-6,9	-21,4	-7,0	-0,6	
Ô-man - <i>Oman</i>	-1,1	-3,4	2,6	9,6	1,3
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	1,4	-11,3	7,0	4,1	-5,4
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	1,1	-3,6	5,1	7,5	-0,8
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	0,8	1,9	11,4	5,5	5,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	1,1	-5,0	4,4	7,5	3,6

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	4,5	-2,5	4,3	3,2	5,1
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	7,4	4,4	9,4	8,0	8,3
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	6,3	5,9	6,2	6,2	6,3
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	6,8	1,6	8,0	6,0	6,3
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	3,9	-2,4	-20,7	-6,2	2,7
Băng-la-đét - Bangladesh	7,9	3,4	6,9	7,1	5,8
Ấn Độ - India	3,9	-5,8	9,7	7,0	8,2
I-ran - Iran	-3,1	3,3	4,7	3,8	5,0
Nê-pan - Nepal	6,7	-2,4	4,8	5,6	2,0
Pa-ki-xtan - Pakistan	2,5	-1,3	6,5	4,8	-0,04
Xri Lan-ca - Sri Lanka	-0,2	-4,6	4,2	-7,3	-2,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	1,7	-1,8	7,4	1,5	2,5
Ê-xtô-ni-a - Estonia	3,7	-2,9	7,2	0,1	-3,0
Phần Lan - Finland	1,3	-2,5	2,7	1,5	-1,2
Ai-xơ-len - Iceland	1,9	-6,9	5,3	9,0	5,0
Ai-len - Ireland	5,0	7,2	16,3	8,6	-5,5
Lát-vi-a - Latvia	0,7	-3,5	6,9	1,8	1,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania	4,7	0,04	6,4	2,5	0,3
Na Uy - Norway	1,1	-1,3	3,9	3,0	0,5
Thụy Điển - Sweden	2,5	-2,0	5,9	1,5	-0,3
Vương quốc Anh - United Kingdom	1,6	-10,3	8,6	4,8	0,3
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	1,4	-0,7	2,4	-4,7	3,9
Bun-ga-ri - Bulgaria	3,8	-3,2	7,8	4,0	1,9
Cộng hoà Séc - Czech Republic	3,6	-5,3	4,0	2,8	-0,1

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Hung-ga-ri - Hungary	4,9	-4,5	7,1	4,6	-0,9
Môn-đô-va - Moldova	3,6	-8,3	13,9	-5,0	0,8
Ba Lan - Poland	4,6	-2,0	6,9	5,3	0,1
Ru-ma-ni - Romania	3,9	-3,7	5,5	4,0	2,4
Liên bang Nga - Russian Federation	2,2	-2,7	5,6	-2,1	3,6
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	2,3	-2,6	5,7	0,4	1,4
U-crai-na - Ukraine	3,2	-3,8	3,4	-28,8	5,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	2,1	-3,3	9,0	4,8	3,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	2,9	-3,0	7,4	4,2	2,2
Crô-a-ti-a - Croatia	3,1	-8,3	12,6	7,3	3,3
Hy Lạp - Greece	2,3	-9,2	8,7	5,7	2,3
I-ta-li-a - Italy	0,4	-8,9	8,9	4,7	0,7
Bồ Đào Nha - Portugal	2,7	-8,2	5,6	7,0	2,5
Xéc-bi - Serbia	4,8	-1,0	7,9	2,6	3,8
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	3,5	-4,1	8,4	2,7	2,1
Tây Ban Nha - Spain	2,0	-10,9	6,7	6,2	2,7
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	1,8	-6,3	4,8	5,3	-1,0
Bỉ - Belgium	2,4	-4,8	6,2	4,2	1,3
Pháp - France	2,0	-7,4	6,9	2,6	0,9
Đức - Germany	1,0	-4,1	3,7	1,4	-0,3
Hà Lan - Netherlands	2,3	-3,9	6,3	5,0	0,1
Thụy Sĩ - Switzerland	1,1	-2,1	5,4	2,6	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	2,2	-0,1	2,1	4,2	3,4
Niu Di-lân - New Zealand	2,4	-0,4	4,5	2,8	0,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

474 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	4468	3744	4161	4962	5364
Ai-cập - Egypt	2963	3511	3827	4233	3457
Ma-rốc - Morocco	3508	3268	3786	3455	3771
Tuy-ni-di - Tunisia	3529	3549	3885	3678	3978
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	1960	1928	2061	2110	1952
Mô-dăm-bích - Mozambique	519	462	510	578	623
Ru-an-đa - Rwanda	810	779	829	975	1010
Tan-da-ni-a - Tanzania	1063	1117	1160	1208	1224
U-gan-đa - Uganda	822	846	883	963	1002
Dăm-bi-a - Zambia	1259	952	1127	1447	1331
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1684	1730	1724	2041	2156
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	6534	5581	6843	6523	6023
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	2186	2197	2446	2240	2260
Li-bê-ri-a - Liberia	658	617	668	745	772
Ni-giê-ri-a - Nigeria	2265	2020	2017	2139	1597
Xê-nê-gan - Senegal	1431	1461	1598	1565	1706
Tô-gô - Togo	826	854	940	899	986
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	2190	1450	1926	2930	2308
Ca-mơ-run - Cameroon	1555	1556	1672	1605	1737
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	449	463	492	467	496
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	2488	1994	2516	2621	2478

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	46353	43538	52497	55509	53431
Mỹ - United States	65605	64411	71318	78035	82769
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	9232	9605			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	8164	7162	8472	10110	10718
Gia-mai-ca - Jamaica	5607	4879	5165	6022	6840
Hai-i-ti - Haiti	1352	1290	1835	1761	1706
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	32917	31427	32619	35268	36779
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	9956	8536	10738	13936	14187
Bô-li-vi-a - Bolivia	3504	3100	3385	3644	3686
Bra-xin - Brazil	9030	7074	7973	9281	10295
Chi-lê - Chile	14496	13115	16217	15451	17068
Cô-lôm-bi-a - Colombia	6473	5340	6223	6675	6947
Ê-cu-a-đo - Ecuador	6205	5464	6076	6541	6610
Pa-ra-goay - Paraguay	5821	5365	5977	6206	6276
Pê-ru - Peru	7037	6133	6827	7363	7907
U-ru-goay - Uruguay	18316	15790	17888	20692	22798
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	12885	12394	12838	13626	16942
Mê-hi-cô - Mexico	10370	8841	10314	11385	13790
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1959	1932	2129	2325	2613
Pa-na-ma - Panama	16478	13291	15510	17332	18686
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	10144	10409	12618	12663	12614
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	48359	46109	49771	48826	50532

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	81968	36976	45376	36910	67477
Nhật Bản - <i>Japan</i>	40416	40041	40059	34017	33767
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	31902	31721	35126	32395	33121
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	4348	4001	4518	4994	5839
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	30427	26834	31007	36633	32963
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2226	2082	2167	2325	2430
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	4107	3854	4287	4731	4876
Lào - <i>Lao PDR</i>	2589	2584	2526	2046	2067
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	10920	9958	10903	11748	11379
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1426	1490	1243	1158	1233
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	3401	3228	3484	3548	3805
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	66082	61467	79601	88429	84734
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7606	6986	7058	6909	7182
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	1562	1631	2685	2343	1503
Việt Nam - Viet Nam	3465	3552	3720	4155	4323
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	4597	4269	4685	6572	8053
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	4806	4230	5408	7771	7126
I-rắc - <i>Iraq</i>	5672	4295	4868	6504	5565
I-xra-en - <i>Israel</i>	44141	44680	52256	54931	52642
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	4170	4022	4183	4332	4456
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	31708	25236	34044	40077	33730
Li-băng - <i>Lebanon</i>	8906	5561	4045	3654	
Ô-man - <i>Oman</i>	19180	16785	19403	23666	21550
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	3657	3234	3679	3800	3372
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	27893	23271	28396	34454	32094
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	9215	8639	9743	10675	13106
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	44251	37174	43360	49899	49041

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	9457	8782	9984	11255	12919
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	871	834	897	1052	1161
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	6648	6593	7051	8156	8233
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	2041	1978	2259	2579	2850
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	497	511	356	357	416
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	2130	2249	2483	2716	2551
Ấn Độ - <i>India</i>	2041	1907	2240	2353	2481
I-ran - <i>Iran</i>	3831	2989	4335	4405	4466
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1203	1154	1253	1386	1378
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1390	1278	1455	1538	1365
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	4083	3846	3999	3343	3828
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	59404	60985	69728	68091	68454
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	24021	23934	27954	28451	30133
Phần Lan - <i>Finland</i>	48358	48829	53099	50438	52926
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	68452	59024	69326	75314	79637
Ái-len - <i>Ireland</i>	82508	87567	105561	106195	103888
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	17295	17564	20263	20229	22503
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	19728	20542	23935	25086	27786
Na Uy - <i>Norway</i>	76431	68340	93073	108798	87925
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	51773	52654	61175	55297	55517
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	42663	40202	46897	45936	49464
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	6838	6543	7490	7995	7829
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9839	10199	12274	13644	15886
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	24063	23473	27696	28282	31591
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	16786	16132	18755	18353	22142

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	4405	4376	5275	5738	6729
Ba Lan - <i>Poland</i>	15875	15988	18636	18891	22057
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	12992	13082	14987	15558	18404
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	11448	10108	12522	15445	13817
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	19406	19735	22138	21343	24491
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	3620	3710	4776	4200	5070
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	5460	5371	6413	6846	8575
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	6122	6130	7295	7656	8639
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	15564	14808	17790	18466	21865
Hy Lạp - <i>Greece</i>	19335	17887	20655	20972	23401
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	33813	32091	36853	35636	39003
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	23343	22299	24711	24621	27331
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	7756	8099	9681	10023	12282
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	25814	25392	29187	28374	32610
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	29776	27230	30818	30287	33509
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	49886	48716	53649	52177	56034
Bỉ - <i>Belgium</i>	46717	45906	51656	50807	54701
Pháp - <i>France</i>	40408	39170	43725	41083	44691
Đức - <i>Germany</i>	47624	47380	52266	49686	54343
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	53555	53468	60142	59123	64572
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	84122	85898	93446	93246	99565
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	54973	51792	60608	64997	64821
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	42747	41786	49624	48217	48281

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

475 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	13893	12677	14497	15836	16824
Ai-cập - Egypt	13364	15232	15579	17527	18525
Ma-rốc - Morocco	8046	7705	8623	9284	9843
Tuy-ni-di - Tunisia	12495	11918	12375	13533	13932
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	4687	4793	5339	5883	6307
Mô-dăm-bích - Mozambique	1389	1412	1457	1582	1678
Ru-an-đa - Rwanda	2336	2285	2731	3096	3396
Tan-da-ni-a - Tanzania	2982	3291	3493	3800	4019
U-gan-đa - Uganda	2441	2532	2685	2919	3098
Dăm-bi-a - Zambia	3361	3157	3503	3841	4077
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	3211	3511	3185	3560	3820
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	13361	12671	13711	14759	15194
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	6003	6047	6608	7209	7543
Li-bê-ri-a - Liberia	1900	1660	1539	1692	1795
Ni-giê-ri-a - Nigeria	5362	5354	5492	5949	6207
Xê-nê-gan - Senegal	3648	3753	4174	4529	4791
Tô-gô - Togo	2215	2357	2577	2852	3072
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	4241	4365	4794	5189	5406
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	985	1066	1129	1218	1260
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	5720	4771	6263	6647	6850

475 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP per capita at purchasing power parity*
of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	50499	48591	56575	62734	63525
Mỹ - United States	65605	64411	71318	78035	82769
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	19721	19070	21912	24380	25624
Gia-mai-ca - Jamaica	10084	8991	9577	10790	11422
Hai-i-ti - Haiti	3237	3103	3135	3265	3281
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	37454	36859	40560	45597	47718
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	9174	8294	9454	10372	10925
Bra-xin - Brazil	16070	16102	18076	19877	21107
Chi-lê - Chile	25612	25351	29107	30911	32803
Cô-lôm-bi-a - Colombia	16182	15519	17383	20678	20784
Ê-cu-a-đo - Ecuador	12543	11527	13540	15280	16062
Pa-ra-goay - Paraguay	14150	14309	15406	16347	17517
Pê-ru - Peru	13564	12563	15282	16657	16974
U-ru-goay - Uruguay	25783	25778	29441	33082	34427
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	23340	22100	23853	25925	28075
Mê-hi-cô - Mexico	20964	19354	20783	23345	24790
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	5981	6252	7087	7776	8309
Pa-na-ma - Panama	33240	27017	30933	36245	39803
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	17262	17891	20407	22510	24569
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	61221	58187	65885	68602	71549

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity
of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	126160	57221	74178	64374	116491
Nhật Bản - <i>Japan</i>	42678	42438	44315	47329	49794
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	43865	45143	48420	51231	52204
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	13605	13693	14792	16402	18005
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	69354	69788	78249	81802	85268
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6154	5942	6226	6917	7426
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	11986	11729	12757	14285	15416
Lào - <i>Lao PDR</i>	7743	7913	8080	8766	9292
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	28934	27475	29823	34366	36417
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	6101	5741	5178	5732	5953
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	8924	8238	8858	10131	10989
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	105542	101612	131864	141913	141553
Thái Lan - <i>Thailand</i>	19963	19164	20245	22220	23465
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	4557	6132	6825	5725	4804
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	11029	11609	12049	13852	14974
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	14976	14706	15922	19161	21343
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	16675	15164	20111	22552	23598
I-rắc - <i>Iraq</i>	12249	10574	12732	14349	14107
I-xra-en - <i>Israel</i>	41223	41051	46149	53546	54057
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	9429	9579	9182	9927	10391
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	50703	41462	50689	54619	51561
Li-băng - <i>Lebanon</i>	21710	16260	11600	12293	
Ô-man - <i>Oman</i>	37251	35163	38719	43244	42520
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	6508	5956	5663	6163	5897
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	56188	45434	55768	61441	61103

475

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at purchasing power parity*
of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	28461	28680	31338	39101	42326
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	76885	65353	67401	73778	76110
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	28689	29040	32946	35895	38515
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	3460	3654	3986	4514	4964
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	15478	15091	16434	18340	19829
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	8544	8452	9248	10293	11107
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	2583	2562	2144	2123	2211
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	6047	6641	7441	8451	9148
Ấn Độ - <i>India</i>	7151	6966	8050	9154	10166
I-ran - <i>Iran</i>	13348	14110	14952	16424	17660
Nê-pan - <i>Nepal</i>	4261	4236	4546	5103	5394
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	5038	5048	5367	5920	6037
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	14113	12941	14316	14194	14461
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	60595	62682	69715	77400	73737
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	40586	40672	44252	47802	46790
Phần Lan - <i>Finland</i>	52276	53297	56790	61345	61734
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	60524	55797	61742	73615	76357
Ai-len - <i>Ireland</i>	92808	98866	118702	137346	124901
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	32199	32741	36914	39965	41492
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	40810	41491	45997	50498	50915

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity
of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Na Uy - Norway	70940	67111	88984	122619	100928
Thụy Điển - Sweden	57046	57489	62732	66376	67198
Vương quốc Anh - United Kingdom	49911	47988	50972	58383	58225
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	22302	24872	27611	28429	30763
Bun-ga-ri - Bulgaria	25435	25863	29305	34856	37508
Cộng hoà Séc - Czech Republic	45614	44839	47796	51710	53217
Hung-ga-ri - Hungary	35153	35030	38324	43702	45021
Môn-đô-va - Moldova	13413	13527	15682	16381	17597
Ba Lan - Poland	35882	36714	41060	46077	46570
Ru-ma-ni - Romania	33639	34386	37733	42218	45777
Liên bang Nga - Russian Federation	30964	31491	38938	40992	44120
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	33986	35328	38356	41112	43625
U-crai-na - Ukraine	14217	15541	17846	14770	17630
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	14792	14512	16128	19446	21263
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	16429	16370	18287	21117	22449
Crô-a-ti-a - Croatia	33064	31596	36933	41960	45603
Hy Lạp - Greece	31927	29533	33531	38969	41182
I-ta-li-a - Italy	46662	44436	49825	56219	57801
Bồ Đào Nha - Portugal	37866	35967	38658	44557	47331
Xéc-bi - Serbia	20587	21013	23406	26242	28748
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	42373	41767	45914	51079	53952
Tây Ban Nha - Spain	44027	39323	44278	50497	53230

475 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ

(Cont.) *GDP per capita at purchasing power parity*
of some countries and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2019	2020	2021	2022	2023
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	60355	58523	62969	70735	70479
Bỉ - Belgium	56712	56120	60666	68138	69073
Pháp - France	51130	49482	52517	56181	58318
Đức - Germany	59271	58686	62531	67590	69206
Hà Lan - Netherlands	62345	62597	68574	77152	78305
Thụy Sĩ - Switzerland	73732	72998	80813	90215	89546
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	52673	53984	58182	65872	70497
Niu Di-lân - New Zealand	45164	45283	47934	53049	53440

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

476 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	11,5	12,8	11,2	10,6	13,1
Ai-cập - Egypt	10,7	11,2	11,4	10,9	11,6
Ma-rốc - Morocco	10,8	10,7	12,0	9,8	11,1
Tuy-ni-di - Tunisia	9,8	10,4	10,1	10,8	9,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	20,9	22,7	21,5	21,0	21,8
Mô-dăm-bích - Mozambique	24,8	26,9	26,9	25,6	25,9
Ru-an-đa - Rwanda	23,6	26,7	24,1	24,9	27,1
Tan-da-ni-a - Tanzania	26,6	25,3	24,8	24,3	23,7
U-gan-đa - Uganda	22,9	23,9	23,8	24,0	24,1
Dăm-bi-a - Zambia	2,9	3,0	3,0	3,1	2,2
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	9,8	8,8	8,8	7,2	4,1
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	2,0	2,6	2,5	2,7	2,6
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	17,3	18,9	19,7	19,5	21,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria	21,9	24,1	23,4	23,7	22,7
Xê-nê-gan - Senegal	14,9	16,1	15,6	16,3	17,4
Tô-gô - Togo	19,5	19,1	18,4	18,7	18,1
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	16,8	17,5	17,0	16,5	17,3
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	28,3	29,5	35,8	36,2	28,6
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	7,3	10,7	9,1	8,0	9,0

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1,7	1,8			
Mỹ - United States	0,8	0,9	0,9		
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	5,2	6,0	5,7	5,8	6,4
Gia-mai-ca - Jamaica	7,0	8,7	8,3	8,1	9,0
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	5,3	6,4	7,3	6,6	5,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	12,2	14,0	12,9	12,5	13,5
Bra-xin - Brazil	4,2	5,7	6,6	5,8	6,2
Chi-lê - Chile	4,0	4,0	3,5	3,5	3,5
Cô-lôm-bi-a - Colombia	6,4	7,5	7,8	8,9	8,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	7,8	8,4	8,0	7,2	7,7
Pa-ra-goay - Paraguay	9,7	10,7	11,3	10,9	11,3
U-ru-goay - Uruguay	6,5	7,4	7,9	7,0	5,6
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	4,2	4,3	4,4	4,1	3,8
Mê-hi-cô - Mexico	3,3	3,7	3,8	3,9	3,8
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	15,5	15,7	15,4	16,5	15,3
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	7,1	7,7	7,2	7,3	7,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - Japan	1,0	1,1	1,0	1,0	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	1,7	1,8	1,9	1,6	1,6
Mông Cổ - Mongolia	11,6	13,0	13,2	13,0	9,9
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	1,0	1,2	1,3	1,1	1,2
Cam-pu-chia - Cambodia	15,4	17,0	16,9	16,5	17,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	12,7	13,7	13,3	12,4	12,5
Lào - Lao PDR	16,1	16,3	16,1	14,9	16,1
Ma-lai-xi-a - Malaysia	7,2	8,2	9,6	9,0	7,8
Mi-an-ma - Myanmar	20,8	22,4	22,8	22,3	22,7
Phi-líp-pin - Philippines	8,8	10,2	10,1	9,6	9,4
Xin-ga-po - Singapore	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Thái Lan - Thailand	8,1	8,7	8,7	8,7	8,6
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	14,1	13,3	8,7	10,3	16,9
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	11,8	12,7	12,6	11,9	11,9
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	11,5	11,3	11,3	10,1	8,5
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	5,7	6,7	5,7	4,6	5,5
Gioóc-đa-ni - Jordan	4,4	4,6	4,8	4,8	4,8
Cô-oét - Kuwait	0,4	0,5	0,5	0,4	0,5
Li-băng - Lebanon	3,2	3,1	1,4	1,2	
Ô-man - Oman	2,0	2,5	2,4	2,1	2,3
Pa-le-x-tin - State of Palestine	7,1	7,1	6,3	5,7	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2,6	3,0	2,7	2,4	2,7
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	6,4	6,7	5,5	6,5	6,2

(*) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	4,5	5,4	5,0	5,2	3,9
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	20,9	22,7	22,4	22,9	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	21,8	22,5	22,2	21,0	20,6
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	25,8	30,0	33,6	33,7	34,5
Băng-la-đét - Bangladesh	12,0	12,0	11,6	11,2	11,0
Ấn Độ - India	16,8	18,7	17,4	16,6	16,0
I-ran - Iran	13,3	12,2	12,4	12,8	12,8
Nê-pan - Nepal	21,6	22,2	22,0	20,9	21,2
Pa-ki-xtan - Pakistan	20,7	21,9	22,7	22,3	23,3
Xri Lan-ca - Sri Lanka	7,3	8,3	8,8	8,5	8,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	1,2	1,3	1,0	0,8	0,8
Ê-xtô-ni-a - Estonia	2,3	1,9	1,9	2,4	1,9
Phần Lan - Finland	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3
Ai-xơ-len - Iceland	4,4	4,6	4,4	4,3	3,8
Ai-len - Ireland	0,9	0,9	1,0	1,1	0,9
Lát-vi-a - Latvia	3,9	4,1	4,2	5,1	3,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania	3,1	3,5	3,4	3,9	2,7
Na Uy - Norway	1,8	1,8	1,6	1,7	2,1
Thụy Điển - Sweden	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0
Vương quốc Anh - United Kingdom	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	6,8	7,1	6,7	8,0	7,3
Bun-ga-ri - Bulgaria	3,2	3,4	4,3	3,7	2,5
Cộng hoà Séc - Czech Republic	1,9	1,9	1,8	2,1	1,7
Hung-ga-ri - Hungary	3,3	3,4	3,5	3,1	4,7
Môn-đô-va - Moldova	10,2	9,4	10,6	8,3	7,6
Ba Lan - Poland	2,4	2,6	2,2	2,8	2,7
Ru-ma-ni - Romania	4,3	4,1	4,6	3,8	3,9
Liên bang Nga - Russian Federation	3,5	4,0	3,9	3,8	3,3
Xlô-va-ki-a - Slovakia	1,6	1,7	1,8	1,9	2,0
U-crai-na - Ukraine	9,0	9,3	10,9	8,6	7,4
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	18,2	18,8	17,8	17,0	16,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	5,5	5,9	5,0	4,8	4,7
Crô-a-ti-a - Croatia	2,9	3,1	3,4	3,4	3,4
Hy Lạp - Greece	3,7	3,9	3,5	3,8	3,3
I-ta-li-a - Italy	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9
Bồ Đào Nha - Portugal	2,0	2,1	2,2	1,9	2,1
Xéc-bi - Serbia	4,8	5,1	5,2	5,3	3,8
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	1,8	1,9	1,5	1,7	1,5
Tây Ban Nha - Spain	2,5	2,8	2,8	2,3	2,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	1,0	1,1	1,2	1,4	1,3
Bỉ - Belgium	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8

476

(Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Pháp - France	1,4	1,5	1,5	1,8	1,7
Đức - Germany	0,8	0,7	0,7	1,0	0,8
Hà Lan - Netherlands	1,8	1,7	1,7	1,6	1,7
Thụy Sĩ - Switzerland	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	2,1	2,0	2,3	2,7	2,6

476

(Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP
of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	33,6	30,0	36,3	43,0	37,8
Ai-cập - Egypt	35,8	32,4	31,2	32,7	32,1
Ma-rốc - Morocco	25,2	26,0	26,0	25,9	24,6
Tuy-ni-di - Tunisia	23,2	21,5	23,4	24,9	23,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	16,9	17,4	17,2	17,5	16,9
Mô-dăm-bích - Mozambique	23,9	21,8	21,9	23,2	21,3
Ru-an-đa - Rwanda	18,9	18,6	20,4	21,3	21,5
Tan-da-ni-a - Tanzania	28,7	27,1	27,3	27,7	28,0
U-gan-đa - Uganda	26,6	26,5	27,1	26,8	25,8
Dăm-bi-a - Zambia	34,9	40,2	41,8	35,3	35,1
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	32,0	32,8	28,8	39,7	26,3
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	23,6	23,3	24,9	24,9	24,6
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	31,1	29,9	28,4	31,5	29,5
Ni-giê-ri-a - Nigeria	27,4	28,2	31,4	30,8	32,6
Xê-nê-gan - Senegal	23,6	23,2	23,9	24,8	24,3
Tô-gô - Togo	19,3	20,2	20,2	20,1	20,2
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	23,8	23,0	24,5	27,1	25,5
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	20,5	20,4	21,6	21,2	20,7
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	50,1	34,0	42,9	49,2	45,2

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	24,1	22,5			
Mỹ - United States	18,1	17,3	17,6		
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	29,1	30,3	32,7	33,1	31,1
Gia-mai-ca - Jamaica	19,3	20,4	20,9	19,9	18,6
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	50,8	50,3	50,5	49,4	49,1
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	23,2	22,4	23,5	24,0	25,1
Bô-li-vi-a - Bolivia	25,2	23,5	26,4	26,2	24,2
Bra-xin - Brazil	18,8	19,5	22,1	22,8	22,3
Chi-lê - Chile	27,1	29,8	30,9	31,3	29,7
Cô-lôm-bi-a - Colombia	26,0	23,4	24,6	26,1	24,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	26,7	24,0	27,4	29,2	26,9
Pa-ra-goay - Paraguay	33,5	34,2	34,7	34,3	32,4
U-ru-goay - Uruguay	17,6	17,0	17,5	17,3	16,4
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	19,2	20,4	20,6	20,6	20,5
Mê-hi-cô - Mexico	31,8	31,0	32,0	33,1	31,6
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	24,3	25,5	27,2	26,1	27,3
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	38,6	37,8	39,3	39,3	38,3
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	6,3	6,2	6,0	6,3	6,3

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - Japan	28,8	29,1	29,3	26,9	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	32,7	32,5	32,4	31,7	31,6
Mông Cổ - Mongolia	38,1	37,0	37,1	35,3	39,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	62,5	59,1	62,7	67,9	61,8
Cam-pu-chia - Cambodia	39,0	37,5	40,3	40,9	40,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	39,0	38,2	39,8	41,4	40,2
Lào - Lao PDR	31,5	32,4	34,1	34,1	30,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	37,5	35,9	37,7	39,1	37,7
Mi-an-ma - Myanmar	38,4	37,5	37,3	38,2	37,6
Phi-li-pin - Philippines	30,3	28,4	28,9	29,2	28,2
Xin-ga-po - Singapore	24,0	23,2	24,3	23,7	22,4
Thái Lan - Thailand	33,6	33,3	35,0	35,2	32,9
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	30,4	36,8	62,2	54,5	23,9
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	36,8	36,7	37,4	38,5	37,6
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	25,0	26,8	26,4	25,4	23,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	48,8	42,0	48,8	56,1	46,6
Gioóc-đa-ni - Jordan	24,1	23,6	23,4	24,5	24,8
Cô-oét - Kuwait	57,7	48,5	58,3	65,6	60,7
Li-băng - Lebanon	12,5	6,6	2,8	2,4	
Ô-man - Oman	51,4	47,1	51,9	58,6	54,3
Pa-le-x-tin - State of Palestine	18,4	17,0	17,7	17,4	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	46,0	39,5	44,2	53,1	47,0
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	27,3	28,0	31,1	31,3	28,4

(*) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	33,0	33,1	35,3	35,0	32,3
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	33,1	33,8	35,2	34,7	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	32,0	32,0	32,4	31,5	30,6
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	14,1	13,0	14,3	16,1	13,5
Băng-la-đét - Bangladesh	32,9	32,9	33,3	33,9	34,6
Ấn Độ - India	24,6	25,1	26,5	25,3	25,0
I-ran - Iran	33,3	36,1	38,0	39,9	36,2
Nê-pan - Nepal	13,0	12,0	11,8	12,2	12,1
Pa-ki-xtan - Pakistan	19,6	18,6	18,9	20,4	20,7
Xri Lan-ca - Sri Lanka	29,2	28,2	30,0	29,8	25,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	20,6	19,6	19,8	20,8	23,5
Ê-xtô-ni-a - Estonia	22,3	21,8	22,7	23,3	21,7
Phần Lan - Finland	24,1	24,2	24,2	25,2	23,9
Ai-xơ-len - Iceland	19,5	20,2	20,4	21,3	21,1
Ai-len - Ireland	35,9	37,4	38,2	40,7	33,2
Lát-vi-a - Latvia	19,6	20,3	21,1	20,7	22,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania	25,3	24,8	24,9	25,6	24,2
Na Uy - Norway	29,8	26,9	37,9	49,2	39,0
Thụy Điển - Sweden	22,3	21,8	23,1	24,0	23,3
Vương quốc Anh United Kingdom	17,8	17,4	16,7	17,2	17,5

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	31,7	31,4	32,1	33,0	32,5
Bun-ga-ri - Bulgaria	21,5	21,8	20,7	25,3	22,7
Cộng hoà Séc - Czech Republic	30,8	29,7	28,5	29,2	30,4
Hung-ga-ri - Hungary	24,7	24,4	24,2	24,6	24,3
Môn-đô-va - Moldova	21,9	23,1	20,6	19,4	17,4
Ba Lan - Poland	28,8	28,6	28,5	29,2	30,1
Ru-ma-ni - Romania	27,6	26,5	26,1	27,3	26,7
Liên bang Nga - Russian Federation	32,2	29,7	31,4	32,1	30,6
Xlô-va-ki-a - Slovakia	29,1	28,5	28,5	26,5	32,9
U-crai-na - Ukraine	22,6	20,8	23,2	18,0	18,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	23,0	23,5	22,4	23,0	23,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	23,2	23,8	24,8	24,7	23,8
Crô-a-ti-a - Croatia	19,6	20,1	19,6	20,1	21,0
Hy Lạp - Greece	13,4	14,3	14,8	16,7	15,3
I-ta-li-a - Italy	21,0	21,0	22,6	23,2	22,9
Bồ Đào Nha - Portugal	18,9	19,4	19,3	18,4	18,1
Xéc-bi - Serbia	25,6	24,4	24,4	25,2	24,0
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	28,6	28,9	28,2	28,0	29,7
Tây Ban Nha - Spain	20,0	20,1	20,3	20,9	20,1
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	25,5	25,7	25,7	25,2	25,2
Bỉ - Belgium	19,2	19,1	18,0	19,5	18,5
Pháp - France	16,9	16,3	16,1	16,2	18,5

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP
of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đức - Germany	25,6	25,4	25,3	25,7	26,8
Hà Lan - Netherlands	17,1	17,4	17,7	18,7	18,7
Thụy Sĩ - Switzerland	24,7	24,8	25,6	24,9	24,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	25,3	25,4	25,4	27,5	27,7

476

(Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	50,5	52,8	48,5	42,8	45,6
Ai-cập - Egypt	50,8	52,0	52,5	51,4	51,3
Ma-rốc - Morocco	53,5	53,2	51,8	54,6	54,3
Tuy-ni-di - Tunisia	59,9	60,2	59,9	61,6	62,1
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	56,0	54,0	55,1	55,4	55,4
Mô-dăm-bích - Mozambique	40,5	40,5	39,0	39,3	40,8
Ru-an-đa - Rwanda	49,1	46,6	47,7	46,5	44,3
Tan-da-ni-a - Tanzania	36,8	34,2	32,6	30,6	28,7
U-gan-đa - Uganda	43,0	42,8	41,8	41,7	42,5
Dăm-bi-a - Zambia	54,6	53,7	50,9	55,5	56,8
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	52,7	52,9	56,6	41,5	62,4
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	64,3	64,6	62,7	62,3	62,6
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	45,1	45,2	45,3	42,8	42,5
Ni-giê-ri-a - Nigeria	49,7	46,4	43,8	44,0	42,8
Xê-nê-gan - Senegal	51,0	50,5	50,5	49,7	49,2
Tô-gô - Togo	51,2	51,3	51,4	51,1	51,7
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	51,0	51,8	50,9	49,4	50,2
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	40,1	39,0	42,5	42,4	40,5
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	39,0	50,0	42,6	37,3	40,4

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	67,7	69,6			
Mỹ - United States	76,6	77,1	76,4		
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	58,3	57,2	54,6	54,4	56,0
Gia-mai-ca - Jamaica	59,8	59,7	58,2	58,3	60,1
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	47,8	49,6	49,1	49,5	50,6
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	55,4	54,9	52,8	53,5	53,1
Bô-li-vi-a - Bolivia	50,7	52,8	50,6	49,6	51,1
Bra-xin - Brazil	63,1	61,4	56,9	58,1	58,9
Chi-lê - Chile	58,9	56,3	55,0	54,9	56,9
Cô-lôm-bi-a - Colombia	58,1	60,1	58,2	54,9	56,9
Ê-cu-a-đo - Ecuador	59,4	61,3	58,5	58,8	59,7
Pa-ra-goay - Paraguay	49,6	48,2	47,0	47,7	49,0
U-ru-goay - Uruguay	64,9	64,3	63,2	63,9	66,3
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	69,2	68,2	67,1	67,3	68,0
Mê-hi-cô - Mexico	59,2	59,2	58,3	58,2	58,6
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	50,5	49,0	46,5	46,4	46,3
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	54,3	54,5	53,5	53,4	54,6
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	90,0	89,4	89,7	91,1	91,5

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - Japan	69,6	69,5	69,1	71,4	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	57,2	57,0	56,8	58,0	58,4
Mông Cổ - Mongolia	39,7	40,5	39,6	41,0	41,0
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	38,2	41,5	37,6	32,5	38,8
Cam-pu-chia - Cambodia	39,1	39,1	36,5	36,4	36,2
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	44,2	44,4	42,8	41,8	42,9
Lào - Lao PDR	41,5	41,0	38,8	40,3	44,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	54,2	54,8	51,7	50,9	53,4
Mi-an-ma - Myanmar	40,7	40,0	39,9	39,4	39,7
Phi-li-pin - Philippines	60,9	61,4	61,0	61,2	62,4
Xin-ga-po - Singapore	70,9	72,1	70,5	71,6	72,4
Thái Lan - Thailand	58,3	58,0	56,3	56,1	58,5
Ti-mo Lét-xê - Timor-Leste	55,2	48,3	30,4	36,3	61,0
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	42,5	41,8	41,3	41,1	42,3
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	54,0	53,2	53,1	55,6	59,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	36,5	42,4	37,7	32,1	39,1
Gioóc-đa-ni - Jordan	61,2	61,8	60,8	60,4	60,7
Cô-oét - Kuwait	54,6	67,0	53,5	44,5	51,3
Li-băng - Lebanon	79,3	87,4	94,1	88,6	
Ô-man - Oman	50,7	55,0	49,2	43,1	46,4
Pa-le-x-tin - State of Palestine	61,1	60,6	60,1	58,3	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	48,5	53,3	47,1	39,9	44,9
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	56,3	54,2	52,8	51,7	54,1

(*) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	55,5	56,1	53,9	52,6	56,3
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	37,1	35,3	33,4	34,1	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	38,5	38,8	39,1	41,5	43,9
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	55,5	52,6	47,2	45,0	46,5
Băng-la-đét - Bangladesh	50,8	51,5	51,3	51,0	51,1
Ấn Độ - India	50,1	47,9	47,8	49,6	49,6
I-ran - Iran	50,1	49,2	47,3	45,0	48,3
Nê-pan - Nepal	52,0	53,9	51,5	52,4	55,4
Pa-ki-xtan - Pakistan	53,6	53,7	52,0	52,2	50,8
Xri Lan-ca - Sri Lanka	55,7	57,8	55,9	57,0	59,9
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	65,2	66,0	66,4	66,5	64,4
Ê-xtô-ni-a - Estonia	62,3	64,0	62,9	62,5	64,5
Phần Lan - Finland	60,0	60,0	60,2	59,4	61,4
Ái-xơ-len - Iceland	66,0	65,2	64,9	64,3	64,6
Ái-len - Ireland	57,5	55,9	55,3	53,7	60,9
Lát-vi-a - Latvia	63,1	62,4	61,6	61,5	61,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) Lithuania	61,2	61,0	60,9	61,0	63,1
Na Uy - Norway	57,3	59,6	50,6	41,7	50,0
Thụy Điển - Sweden	65,1	65,7	64,6	63,7	65,2
Vương quốc Anh - United Kingdom	71,0	72,1	72,2	71,8	72,5

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	48,4	49,0	48,7	48,2	47,8
Bun-ga-ri - Bulgaria	61,6	61,6	62,4	59,9	62,5
Cộng hoà Séc - Czech Republic	57,8	59,6	60,9	59,7	59,7
Hung-ga-ri - Hungary	56,4	56,6	57,0	57,2	57,6
Môn-đô-va - Moldova	54,7	54,1	54,6	58,4	61,1
Ba Lan - Poland	56,8	57,1	56,5	57,2	57,5
Ru-ma-ni - Romania	58,6	60,1	59,7	60,7	60,7
Liên bang Nga - Russian Federation	54,2	56,4	54,4	54,8	56,9
Xlô-va-ki-a - Slovakia	58,7	59,5	59,1	60,8	56,4
U-crai-na - Ukraine	54,5	55,8	51,9	61,7	61,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	45,5	45,7	45,2	46,2	48,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	54,6	54,7	53,9	54,5	55,8
Crô-a-ti-a - Croatia	59,2	59,5	59,1	59,8	59,1
Hy Lạp - Greece	69,7	69,7	68,9	67,8	68,6
I-ta-li-a - Italy	66,1	66,7	64,8	64,6	65,0
Bồ Đào Nha - Portugal	65,6	65,6	65,1	66,2	66,8
Xéc-bi - Serbia	53,2	54,4	54,3	54,3	57,6
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	56,5	57,2	57,8	58,1	57,7
Tây Ban Nha - Spain	68,3	68,4	67,5	67,9	68,7
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	62,6	62,8	62,3	63,0	63,3
Bỉ - Belgium	69,5	70,3	70,7	70,0	71,1
Pháp - France	70,1	71,0	70,7	71,3	69,7

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP
of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đức - Germany	62,9	63,7	63,4	63,4	63,7
Hà Lan - Netherlands	70,3	69,8	69,4	69,1	69,6
Thụy Sĩ - Switzerland	71,9	71,8	71,0	71,8	71,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	66,0	66,3	65,7	63,3	63,6

476

(Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	6,6	6,6	5,8	5,1	5,4
Ai-cập - Egypt	2,7	4,4	4,9	4,9	5,0
Ma-rốc - Morocco	10,4	10,1	10,3	9,6	10,1
Tuy-ni-di - Tunisia	7,1	7,9	6,6	2,8	4,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	8,5	8,0	8,3	7,9	8,1
Mô-dăm-bích - Mozambique	10,9	10,9	12,1	11,8	12,0
Ru-an-đa - Rwanda	8,5	8,1	7,8	7,4	7,1
Tan-da-ni-a - Tanzania	7,9	13,4	15,4	17,4	19,6
U-gan-đa - Uganda	7,4	6,7	7,2	7,6	7,6
Dăm-bi-a - Zambia	7,6	3,1	4,2	6,1	5,8
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	5,5	5,6	5,7	11,6	7,2
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	10,1	9,5	9,9	10,1	10,2
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	6,4	6,1	6,6	6,2	7,0
Ni-giê-ri-a - Nigeria	1,0	1,3	1,4	1,5	1,9
Xê-nê-gan - Senegal	10,6	10,1	10,0	9,1	9,1
Tô-gô - Togo	9,9	9,4	10,0	10,1	10,0
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	8,3	7,7	7,6	6,9	7,0
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	-56,1	-58,8	-70,0	-8,6	11,2
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	3,5	5,4	5,4	5,4	5,4

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	6,6	6,1	6,5	6,5	6,6
Mỹ - United States	3,7	3,4	3,5		
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	7,4	6,5	7,0	6,7	6,5
Gia-mai-ca - Jamaica	18,8	16,5	17,5	18,5	17,2
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico					
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	16,1	16,4	16,4	15,8	15,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	16,4	14,8	14,4	15,9	15,4
Bra-xin - Brazil	14,0	13,3	14,4	13,3	12,6
Chi-lê - Chile	10,0	9,8	10,6	10,3	9,9
Cô-lôm-bi-a - Colombia	9,5	8,9	9,5	10,1	9,8
Ê-cu-a-đo - Ecuador	6,1	6,3	6,1	4,8	5,7
Pa-ra-goay - Paraguay	7,3	6,9	7,0	7,1	7,3
U-ru-goay - Uruguay	11,1	11,3	11,3	11,8	11,7
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	7,4	7,1	7,9	7,9	7,7
Mê-hi-cô - Mexico	5,7	6,1	5,9	4,8	6,0
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	9,7	9,8	10,9	11,0	11,0
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	3,3	3,8	4,8	3,7	3,0

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - Japan	0,4	0,3	0,6	1,1	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	8,4	8,7	8,9	8,6	8,4
Mông Cổ - Mongolia	10,6	9,5	10,1	10,7	9,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	-1,7	-1,8	-1,6	-1,5	-1,7
Cam-pu-chia - Cambodia	6,4	6,4	6,3	6,2	6,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4,1	3,6	4,1	4,4	4,4
Lào - Lao PDR	10,9	10,2	11,0	10,7	9,3
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1
Mi-an-ma - Myanmar					
Phi-li-pin - Philippines					
Xin-ga-po - Singapore	5,1	4,6	5,2	4,6	5,1
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	0,7	0,3	-0,5	-0,3	-0,9
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	9,0	8,8	8,8	8,5	8,3
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	11,4	10,9	11,0	10,4	10,8
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	9,2	9,4	8,1	7,4	9,1
Gioóc-đa-ni - Jordan	13,0	12,7	13,8	13,4	12,9
Cô-oét - Kuwait	-6,6	-7,9	-5,9	-5,2	-6,5
Li-băng - Lebanon	5,0	2,9	1,7	7,8	
Ô-man - Oman	-1,6	-1,9	-0,8	-1,6	-0,7
Pa-le-xtin - State of Palestine	13,4	15,3	15,9	18,5	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2,9	4,3	6,0	4,6	5,4
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	10,0	11,1	10,6	10,5	11,3

(*) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	7,0	5,4	5,8	7,1	7,4
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	9,7	9,0	9,6	9,0	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	7,6	6,6	6,3	6,0	4,9
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	4,7	4,5	5,0	5,2	5,4
Băng-la-đét - Bangladesh	4,3	3,6	3,7	3,8	3,3
Ấn Độ - India	8,6	8,3	8,3	8,5	9,4
I-ran - Iran	3,3	2,5	2,3	2,4	2,7
Nê-pan - Nepal	13,4	11,8	14,6	14,5	11,4
Pa-ki-xtan - Pakistan	6,1	5,9	6,4	5,0	5,2
Xri Lan-ca - Sri Lanka	7,8	5,7	5,4	4,7	6,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	13,0	13,1	12,8	11,8	11,3
Ê-xtô-ni-a - Estonia	13,1	12,3	12,5	11,7	11,8
Phần Lan - Finland	13,7	13,5	13,4	13,2	12,4
Ái-xơ-len - Iceland	10,1	10,0	10,4	10,2	10,5
Ái-len - Ireland	6,4	5,2	5,5	5,1	5,4
Lát-vi-a - Latvia	13,4	13,2	13,1	12,7	12,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania	10,4	10,7	10,9	9,4	10,0
Na Uy - Norway	11,1	11,7	9,9	7,4	8,9
Thụy Điển - Sweden	11,3	11,3	11,3	11,2	10,5
Vương quốc Anh - United Kingdom	10,7	9,8	10,4	10,3	9,4

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	13,0	12,6	12,5	10,7	12,4
Bun-ga-ri - Bulgaria	13,7	13,2	12,5	11,1	12,3
Cộng hoà Séc - Czech Republic	9,5	8,8	8,9	9,0	8,2
Hung-ga-ri - Hungary	15,5	15,6	15,4	15,0	13,4
Môn-đô-va - Moldova	13,2	13,4	14,1	13,9	13,9
Ba Lan - Poland	12,0	11,8	12,8	10,8	9,7
Ru-ma-ni - Romania	9,5	9,3	9,6	8,2	8,7
Liên bang Nga - Russian Federation	10,1	9,9	10,3	9,3	9,1
Xlô-va-ki-a - Slovakia	10,6	10,2	10,6	10,8	8,8
U-crai-na - Ukraine	14,0	14,1	14,1	11,7	12,4
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	13,4	12,0	14,5	13,8	12,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	16,8	15,7	16,3	16,0	15,8
Crô-a-ti-a - Croatia	18,4	17,2	18,0	16,7	16,6
Hy Lạp - Greece	13,2	12,1	12,8	11,8	12,7
I-ta-li-a - Italy	11,1	10,4	10,8	10,2	10,2
Bồ Đào Nha - Portugal	13,5	12,9	13,5	13,5	13,0
Xéc-bi - Serbia	16,5	16,1	16,2	15,2	14,7
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	13,2	12,0	12,5	12,2	11,0
Tây Ban Nha - Spain	9,2	8,7	9,5	8,8	8,7
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	10,9	10,5	10,8	10,4	10,2
Bỉ - Belgium	10,5	9,9	10,6	9,8	9,6

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Pháp - France	11,6	11,3	11,8	10,7	10,1
Đức - Germany	10,6	10,2	10,6	9,9	8,6
Hà Lan - Netherlands	10,9	11,1	11,2	10,6	9,9
Thụy Sĩ - Switzerland	2,8	2,7	2,8	2,7	2,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	6,6	6,4	6,5	6,6	6,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

477 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	61,1	66,4	60,8	54,5	58,7
Ai-cập - Egypt	87,8	91,2	93,6	89,8	89,4
Ma-rốc - Morocco	77,2	78,5	78,6	81,2	79,5
Tuy-ni-di - Tunisia	90,6	95,7	94,6	97,9	92,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	89,6	88,9	87,6	87,9	88,9
Mô-dăm-bích - Mozambique	90,5	89,5	91,0	92,4	95,2
Ru-an-đa - Rwanda	87,3	92,8	88,6	90,4	91,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	66,4	62,3	62,0	63,2	62,9
U-gan-đa - Uganda	79,9	80,8	82,1	80,7	81,2
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	86,9	89,6	89,8	94,4	91,4
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	83,7	83,3	81,0	82,4	83,7
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	83,3	85,3	85,6	85,3	90,1
Li-bê-ri-a - Liberia					
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xê-nê-gan - Senegal	82,3	83,0	81,7	80,7	80,7
Tô-gô - Togo	89,9	87,7	90,5	92,9	90,7
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	58,5	62,8	52,5	54,7	61,5
Ca-mơ-run - Cameroon	84,7	85,6	85,6	83,5	84,5
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	104,1	100,9	102,0	105,7	105,7
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	53,3	64,1	57,9	49,6	57,2

477 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	78,4	79,5	75,7	74,5	76,4
Mỹ - United States	81,0	81,5	82,3	81,7	81,3
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	86,9	89,5	86,4	92,2	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	78,9	82,3	77,9	76,8	76,0
Hai-i-ti - Haiti	103,8	104,4	105,1	106,2	106,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	82,6	82,6	78,9	81,3	82,3
Bô-li-vi-a - Bolivia	86,6	89,2	86,6	85,9	87,8
Bra-xin - Brazil	85,1	83,3	79,9	81,5	81,5
Chi-lê - Chile	76,9	74,5	76,8	78,4	75,7
Cô-lôm-bi-a - Colombia	84,4	87,9	88,7	87,9	91,2
Ê-cu-a-đo - Ecuador	78,9	79,8	78,2	77,8	78,3
Pa-ra-goay - Paraguay	77,4	76,2	74,8	77,3	78,3
Pê-ru - Peru	78,0	80,0	74,7	77,2	77,9
U-ru-guay - Uruguay	79,8	79,1	74,6	76,0	79,5
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	81,0	80,2	79,8	79,7	79,4
Mê-hi-cô - Mexico	78,2	78,4	79,7	81,9	81,4
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	86,6	85,7	90,2	93,9	90,2
Pa-na-ma - Panama	61,9	72,2	65,6	61,5	58,9
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	56,0	55,3	53,9	53,4	55,6
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	80,3	79,1	77,7	80,7	83,8

477 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	35,2	72,5	63,0	76,2	43,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	74,5	75,0	74,8	77,2	75,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	65,7	64,4	64,1	66,8	67,8
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	70,4	76,3	67,9	65,8	57,5
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	45,5	49,2	47,3	43,4	50,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	71,5	69,8	69,4	65,9	66,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	66,7	68,6	64,9	60,7	61,9
Lào - <i>Lao PDR</i>					
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	71,4	74,0	70,6	69,2	72,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>					
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	85,7	90,3	90,8	91,0	90,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	45,6	44,2	39,6	37,7	41,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	65,9	70,8	70,5	72,3	74,3
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	101,4	95,0	58,4	75,8	123,0
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	66,4	65,5	65,1	63,5	63,2
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	96,0	90,3	84,9	78,6	79,5
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	68,6	77,1	66,2	55,0	67,2
I-rắc - <i>Iraq</i>	62,3	74,8	58,1	47,5	
I-xra-en - <i>Israel</i>	74,5	71,8	71,2	70,2	70,2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	109,3	109,3	121,4	144,0	
Ô-man - <i>Oman</i>	60,6	70,1	61,4	52,2	
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	110,7	112,1	112,3	120,3	121,8
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	63,7	72,2	66,1	56,6	63,3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	72,2	71,8	68,2	69,0	72,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	52,3	61,5	55,5	54,8	58,0

477 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	61,4	65,7	62,9	59,9	62,4
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	87,4	89,2	91,3	97,8	
U-do-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	79,9	79,0	80,8	83,4	82,6
Nam Á - South Asia					
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	73,1	72,9	74,7	74,8	74,2
Ấn Độ - <i>India</i>	71,9	72,7	71,4	71,6	70,7
I-ran - <i>Iran</i>	64,4	60,7	57,4	58,0	63,2
Nê-pan - <i>Nepal</i>	84,7	94,3	93,6	93,4	92,6
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	94,6	93,3	94,4	96,4	93,5
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	72,1	71,6	70,2	65,8	69,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	70,0	71,4	70,1	71,5	74,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	74,8	74,7	75,2	74,8	77,5
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	74,8	80,0	78,8	75,8	74,6
Ai-len - <i>Ireland</i>	40,8	37,3	35,3	35,2	40,4
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	76,9	76,4	77,4	80,7	79,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	75,2	74,4	73,7	74,0	74,2
Na Uy - <i>Norway</i>	68,0	69,6	60,1	50,0	59,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	71,6	71,4	70,4	71,2	71,0
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	83,0	81,9	82,2	83,8	83,4
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	70,8	69,2	67,7	70,7	72,8
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	76,0	77,3	76,8	76,2	76,1
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	67,7	68,5	68,1	68,2	67,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	69,3	70,8	69,2	70,5	69,5
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	100,1	99,6	100,3	102,4	103,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	75,6	75,6	75,0	76,3	76,7

477 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	80,0	80,2	79,4	79,9	79,0
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	69,7	71,5	67,1	65,7	68,3
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	76,0	78,7	77,7	82,8	79,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	93,2	92,6	86,9	104,4	105,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	88,2	88,2	84,5	83,4	82,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	91,7	92,7	87,5	86,1	87,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	78,4	83,4	81,0	80,2	78,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	89,4	93,9	90,0	89,7	88,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	78,4	78,6	76,0	77,1	76,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	80,7	82,6	81,8	81,0	78,6
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	84,7	84,0	82,7	84,0	79,7
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	70,5	70,8	72,3	73,8	71,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	76,1	77,9	77,1	76,5	75,1
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	70,8	70,9	71,5	71,5	72,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	74,9	74,5	73,7	74,5	75,3
Pháp - <i>France</i>	77,6	78,9	77,8	78,6	78,8
Đức - <i>Germany</i>	73,1	73,0	72,4	74,5	74,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	68,3	68,4	68,1	68,4	68,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	63,8	64,0	61,6	61,8	63,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	74,5	74,2	73,3	71,0	71,7
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	76,1	77,6	78,7	79,3	79,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

478 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	44,6	42,9	39,1	35,1	37,7
Ai-cập - Egypt	20,1	16,0	15,2	17,0	12,9
Ma-rốc - Morocco	30,6	28,8	30,7	30,3	28,8
Tuy-ni-di - Tunisia	19,8	12,8	15,2	17,6	15,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	19,3	19,7	20,4	19,1	16,4
Mô-dăm-bích - Mozambique	40,8	44,8	40,4	43,2	19,9
Ru-an-đa - Rwanda	27,0	23,7	27,0	25,7	23,3
Tan-da-ni-a - Tanzania	39,7	38,7	39,7	41,1	41,0
U-gan-đa - Uganda	25,5	24,2	24,1	24,2	22,8
Dăm-bi-a - Zambia	39,3	32,2	31,4	27,0	31,4
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	13,8	13,1	15,5	14,6	16,3
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	15,8	12,3	12,8	15,4	15,5
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	18,6	18,2	17,0	15,5	10,8
Xê-nê-gan - Senegal	32,0	35,6	38,4	45,6	44,3
Tô-gô - Togo	18,6	21,3	19,9	21,4	23,0
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	17,7	26,5	26,4	26,3	23,8
Ca-mơ-run - Cameroon	18,9	17,7	18,1	19,1	19,5
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	26,0	26,0	25,4	24,3	23,7
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	25,9	23,7	22,0	21,0	25,2

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP
of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	23,0	22,7	24,3	25,4	24,0
Mỹ - United States	21,7	21,4	21,3	21,9	21,5
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	11,5	9,9	23,8	16,6	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	26,0	25,4	31,4	33,3	31,3
Hai-i-ti - Haiti	18,5	22,8	18,1	15,9	13,9
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	14,2	14,4	18,1	17,3	19,4
Bô-li-vi-a - Bolivia	19,9	15,8	16,8	16,6	17,6
Bra-xin - Brazil	15,5	16,1	19,5	18,1	16,1
Chi-lê - Chile	24,9	21,1	24,1	25,6	23,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	21,4	19,1	18,9	19,7	13,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	21,0	17,6	21,0	22,3	21,4
Pa-ra-goay - Paraguay	21,7	20,0	24,0	27,7	19,6
Pê-ru - Peru	20,8	18,2	22,3	22,2	18,8
U-ru-goay - Uruguay	14,1	16,4	18,3	18,9	17,3
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	16,1	16,2	18,6	17,7	15,3
Mê-hi-cô - Mexico	22,1	20,2	21,7	22,8	24,6
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	17,8	19,4	23,3	21,8	23,0
Pa-na-ma - Panama	38,1	24,0	31,3	36,0	37,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	43,3	43,4	43,1	43,1	42,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	18,2	19,0	16,8	15,2	15,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	14,1	26,1	22,8	23,1	15,4

478 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - <i>Japan</i>	25,8	25,2	25,7	26,6	26,2
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	31,5	31,9	32,3	33,2	32,1
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	35,6	22,4	36,7	42,3	33,9
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	38,7	40,6	31,3	25,9	29,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	31,4	31,4	30,4	34,6	33,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	33,8	32,3	31,4	29,7	30,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	21,0	19,7	22,1	23,6	22,5
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	26,4	17,4	21,1	24,7	23,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	24,6	22,9	24,0	22,3	21,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	23,8	23,8	28,6	27,8	22,5
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	26,8	16,5	14,4	10,6	20,5
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	32,0	31,9	32,9	32,3	31,7
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	17,4	19,7	23,0	22,4	21,3
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	20,3	23,7	17,1	12,0	18,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	22,7	22,3	21,4	22,3	
I-xra-en - <i>Israel</i>	24,0	24,5	25,8	27,4	26,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>	12,3	8,1	5,4	1,2	
Ô-man - <i>Oman</i>	26,9	27,6	27,9	26,9	
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	26,8	24,3	25,5	26,5	26,2
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	28,3	27,7	25,4	26,4	29,3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	24,9	31,3	31,4	35,0	30,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	24,1	23,3	25,8	26,5	27,1
Trung Á - <i>Central Asia</i>					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	27,6	28,8	26,5	25,0	29,7
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	39,2	37,6	37,7	34,9	34,4

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - South Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	32,2	31,3	31,0	32,0	31,0
Ấn Độ - India	30,1	28,9	32,1	33,0	33,3
I-ran - Iran	37,3	42,2	39,5	38,0	
Nê-pan - Nepal	41,4	30,4	35,2	37,6	31,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	15,5	14,8	14,5	15,6	14,1
Xri Lan-ca - Sri Lanka	34,1	32,9	36,7	28,6	25,4
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	21,9	22,8	23,6	24,7	22,8
Ê-xtô-ni-a - Estonia	26,4	29,7	30,5	29,0	27,7
Phần Lan - Finland	24,6	25,0	24,8	27,6	22,8
Ai-xơ-len - Iceland	20,7	21,3	22,9	24,4	24,9
Ai-len - Ireland	53,7	42,5	23,1	22,9	26,3
Lát-vi-a - Latvia	23,3	22,2	25,7	24,2	24,0
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania	19,6	16,5	21,8	28,1	21,9
Na Uy - Norway	29,6	31,4	25,1	21,7	25,9
Thụy Điển - Sweden	24,5	24,4	25,3	26,9	25,0
Vương quốc Anh - United Kingdom	18,4	17,6	18,0	17,9	17,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	29,1	27,5	24,4	21,6	24,1
Bun-ga-ri - Bulgaria	20,7	20,1	20,7	22,7	19,7
Cộng hoà Séc - Czech Republic	26,2	24,7	28,1	31,0	28,0
Hung-ga-ri - Hungary	28,4	27,2	30,6	34,0	25,3
Môn-đô-va - Moldova	25,1	23,9	26,9	25,9	20,7
Ba Lan - Poland	20,7	18,8	21,8	22,1	17,5
Ru-ma-ni - Romania	24,3	24,2	26,3	27,0	25,8
Liên bang Nga - Russian Federation	22,7	23,5	22,7	22,8	25,7
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	24,1	20,2	22,8	23,2	19,3
U-crai-na - Ukraine	14,9	8,9	14,5	12,1	15,1

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	25,3	26,2	28,8	26,9	22,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	24,8	23,1	26,1	27,4	26,4
Crô-a-ti-a - Croatia	22,0	23,5	21,8	26,1	23,3
Hy Lạp - Greece	12,1	13,5	17,5	20,0	16,7
I-ta-li-a - Italy	18,4	17,9	22,0	24,8	22,8
Bồ Đào Nha - Portugal	18,8	19,4	20,9	21,4	20,5
Xéc-bi - Serbia	24,9	24,1	24,9	26,4	24,6
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	20,8	20,2	21,9	24,4	22,2
Tây Ban Nha - Spain	20,9	20,6	21,9	22,7	21,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	25,5	25,7	27,7	29,2	25,4
Bỉ - Belgium	24,7	24,1	24,4	26,9	25,3
Pháp - France	23,0	22,8	23,4	24,2	23,2
Đức - Germany	21,3	21,7	22,5	23,0	21,7
Hà Lan - Netherlands	21,8	21,4	22,2	22,9	20,0
Thụy Sĩ - Switzerland	26,4	29,6	26,1	24,5	24,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	23,4	22,4	22,9	23,8	24,0
Niu Di-lân - New Zealand	23,7	22,9	25,2	25,8	23,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

479 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	98,0	98,3	98,0	97,7	98,6
Ai-cập - Egypt	96,5	97,0	97,1	96,7	95,6
Ma-rốc - Morocco	98,5	99,0	98,6	98,5	98,6
Tuy-ni-di - Tunisia	97,4	96,7	97,4	97,8	97,3
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	98,4	99,3	98,6	98,5	98,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	98,2	98,0	97,9	92,5	91,2
Ru-an-đa - Rwanda	96,6	97,7	98,0	97,9	98,0
Tan-da-ni-a - Tanzania	98,3	98,1	98,3	98,2	98,1
U-gan-đa - Uganda	97,4	98,0	97,8	97,9	98,0
Dăm-bi-a - Zambia	98,3	97,2	91,3	94,0	95,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	98,2	98,0	97,7	97,7	98,8
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	97,5	98,3	98,1	97,9	98,6
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	95,9	101,0	96,9	98,3	98,8
Li-bê-ri-a - Liberia	89,3	90,9	93,8	93,8	93,6
Ni-giê-ri-a - Nigeria	98,1	98,9	98,1	97,3	97,0
Xê-nê-gan - Senegal	97,4	98,3	97,4	96,8	96,7
Tô-gô - Togo	100,3	100,6	100,2	100,5	100,4
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	91,0	91,0	91,8	92,3	90,5
Ca-mơ-run - Cameroon	97,9	97,9	98,4	97,5	98,1
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	107,4	105,6	106,8	105,3	105,9
Cộng hòa Congo-gô - Congo, Rep.	89,9	99,5	88,9	89,1	94,9

479 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	98,8	99,3	99,1	98,7	98,6
Mỹ - United States	101,0	100,5	100,6	100,9	99,5
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	95,4	95,1	95,0	96,2	95,5
Gia-mai-ca - Jamaica	97,2	96,7	97,1	97,9	98,5
Hai-i-ti - Haiti	100,3	100,2	100,1	100,1	100,0
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	96,1	97,3	98,0	98,2	97,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	98,0	98,9	97,5	97,1	97,2
Bra-xin - Brazil	97,3	97,9	96,9	97,2	97,0
Chi-lê - Chile	96,2	93,8	94,3	95,2	94,9
Cô-lôm-bi-a - Colombia	97,8	99,1	98,4	97,8	99,0
Ê-cu-a-đo - Ecuador	97,2	96,5	98,4	98,4	97,8
Pa-ra-goay - Paraguay	96,9	96,6	96,5	96,7	96,8
Pê-ru - Peru	96,4	97,3	92,3	93,2	94,7
U-ru-goay - Uruguay	95,1	94,6	90,0	90,0	92,9
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	94,0	94,2	93,6	92,8	93,0
Mê-hi-cô - Mexico	97,2	96,8	97,4	97,7	97,5
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	96,3	93,6	93,7	92,8	95,0
Pa-na-ma - Panama	93,8	96,9	94,1	95,5	95,2
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	99,7	99,2	99,3	99,1	99,2
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	105,1	105,8	106,9	106,6	109,0

479 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over GDP
of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	88,5	118,6	99,6	119,0	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	103,9	103,7	104,8	106,1	105,9
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,9	100,9	101,1	101,5	101,9
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	88,9	90,5	85,4	87,9	89,0
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	102,7	103,0	100,6	97,8	101,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	95,5	96,8	96,0	96,1	97,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	97,0	97,3	97,3	97,3	97,4
Lào - <i>Lao PDR</i>	94,2	94,1	94,3	92,5	92,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	97,4	98,0	97,3	96,8	97,1
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	96,8	98,1	98,4	98,2	98,1
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	110,0	107,6	103,6	105,9	111,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	88,4	86,4	85,0	80,8	83,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	96,3	97,8	96,5	97,1	97,7
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	141,2	109,5	95,6	95,3	117,1
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	95,0	95,7	94,9	95,2	94,8
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	101,4	98,4	97,1	97,3	97,3
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	96,1	99,4	97,9	93,3	95,7
I-rắc - <i>Iraq</i>	99,5	99,0	99,0	99,7	100,4
I-xra-en - <i>Israel</i>	99,5	99,1	98,5	99,1	98,7
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	100,0	99,7	99,5	99,0	99,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	114,3	114,7	116,3	114,1	119,7
Li-băng - <i>Lebanon</i>	97,6	96,8	91,8	96,0	
Ô-man - <i>Oman</i>	93,0	92,6	93,1	91,7	95,2
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	115,5	116,0	120,0	123,6	118,6
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	101,0	101,5	101,5	100,9	100,5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	98,4	98,8	98,7	99,0	99,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	100,5	99,5	99,8	100,0	100,7

479 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over GDP of some countries and territories*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	87,5	91,2	87,7	88,7	90,0
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	116,0	116,8	120,4	132,6	125,6
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	98,6	99,5	99,4	98,7	99,2
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	101,1	100,2	100,5	101,0	99,2
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	101,5	100,7	100,6	100,3	100,5
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	104,1	104,1	105,3	104,0	104,0
Ấn Độ - <i>India</i>	99,0	98,7	98,8	98,6	98,5
I-ran - <i>Iran</i>	100,0	99,8	100,0	99,9	99,9
Nê-pan - <i>Nepal</i>	101,0	101,2	100,5	100,6	101,2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	98,3	98,2	98,7	98,6	98,3
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	97,2	97,3	97,8	97,4	96,8
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	102,9	103,2	103,9	103,2	102,8
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	96,3	97,1	97,5	96,4	97,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	101,1	102,3	102,3	101,5	100,5
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	102,8	103,2	100,1	99,1	101,7
Ai-len - <i>Ireland</i>	76,1	74,3	72,1	69,8	76,1
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	101,9	103,0	101,4	106,1	103,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	96,0	96,4	95,8	96,4	96,2
Na Uy - <i>Norway</i>	103,1	104,1	99,8	100,5	104,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	102,9	103,5	104,1	104,3	103,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	99,9	97,9	100,5	99,7	97,5
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	97,0	95,9	96,3	95,8	96,5
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	96,9	96,4	96,0	94,6	95,1
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	92,4	93,1	92,9	91,9	92,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	97,4	97,6	96,8	97,1	96,5

479 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	105,2	103,4	101,9	100,4	101,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	95,9	96,3	95,6	96,1	96,2
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	98,6	98,5	98,0	97,0	97,3
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	96,8	97,7	97,7	97,9	98,7
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	97,5	98,2	95,5	98,0	97,3
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	101,2	102,2	97,1	105,2	102,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	98,7	98,4	98,6	98,3	98,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	99,8	99,4	98,7	98,7	99,4
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	99,7	101,6	99,5	99,6	99,7
Hy Lạp - <i>Greece</i>	98,1	98,1	97,6	98,4	98,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,4	100,7	100,1	99,2	97,8
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	97,3	98,2	98,8	98,0	97,5
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	94,8	97,1	96,3	95,3	94,8
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	99,3	100,1	99,3	98,3	98,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	99,5	99,4	99,7	98,5	99,2
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	100,1	101,2	101,3	99,8	99,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	100,8	100,4	101,4	99,8	100,6
Pháp - <i>France</i>	102,4	100,8	102,0	101,1	101,3
Đức - <i>Germany</i>	102,0	101,5	102,2	101,9	102,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	96,0	94,4	99,2	95,6	99,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	96,5	96,6	98,4	98,0	97,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	96,6	97,7	98,9	96,2	95,7
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	97,5	98,1	97,4	97,0	96,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

480 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Total international reserves of some countries and territories^(*)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	63298	48882	46055	61739	69709
Ai-cập - Egypt	40685	34095	35090	24824	24696
Li-bi - Libya	78952	72565	75437	79887	82703
Ma-rốc - Morocco	25330	34653	34354	31026	34861
Tuy-ni-di - Tunisia	7588	9395	8445	7696	8786
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	9115	8296	9490	7968	7341
Mô-dăm-bích - Mozambique	3697	3836	3551	2709	3376
Ru-an-đa - Rwanda	1465	1720	1867	1726	1834
Dăm-bi-a - Zambia	1449	1203	2754	2968	3173
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	48920	47387	50262	53248	54176
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	7135	7353	9405	4696	3044
Li-bê-ri-a - Liberia	297	341	701	600	
Ni-giê-ri-a - Nigeria	38336	36730	40476	35564	32035
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	16335	13782	14468	13655	13942
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	350	433	484	374	480
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	988	1141	829	836	715
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	85297	90428	106615	106952	117551
Mỹ - United States	118438	133849	240197	232717	234111

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	8843	10810	13091	14490	15509
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	3631	3938	4838	4520	4869
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	2267	2480	2353	2068	2466
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	42193	35650	36448	41198	18987
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	4374	2662	2242	1275	241
Bra-xin - <i>Brazil</i>	353588	351519	354623	317119	346424
Chi-lê - <i>Chile</i>	40643	39151	51238	39088	46361
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	51973	58248	57745	56432	58731
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1865	5236	6083	6491	2699
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	7316	8704	9182	9041	9342
Pê-ru - <i>Peru</i>	66743	72854	76561	70308	69095
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	14499	16244	16957	15121	16250
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	8937	7232	6921	8554	13225
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	177177	191769	200775	194125	206351
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>	2397	3212	4047	4404	5447
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	3423	9614	8832	6876	6757
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	3127494	3238782	3313920	3189689	3301320
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	441248	491649	496745	423908	425416
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	22215	25145	26665	25971	27771
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1284974	1344283	1356244	1178279	1238541
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	403705	437113	457169	417280	414004
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	3239	4049	3814	3019	4386

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	4052	3721	4717	4771	4181
Cam-pu-chia - Cambodia	17033	18564	17318	14738	17158
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	125339	131139	140310	132644	141149
Lào - Lao PDR	1068	1895	1951	1576	1770
Ma-lai-xi-a - Malaysia	101726	105280	114641	112393	110885
Phi-li-pin - Philippines	79824	98512	99462	86850	93196
Xin-ga-po - Singapore	279240	362088	416101	287670	344581
Thái Lan - Thailand	216817	248743	231737	202274	208281
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	656	657	935	831	782
Việt Nam - Viet Nam	78335	94834	109371	86540	92238
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	2850	2616	3230	4112	3607
Ai-đéc-bai-gian - Azerbaijan	7069	7775	8290	11338	13749
I-rắc - Iraq	63304	48562	58589	89415	102779
I-xra-en - Israel	126008	173292	212934	194231	204661
Cô-oét - Kuwait	39802	48117	44904	47860	47383
Li-băng - Lebanon	38168	25001	18454	15799	8470
Ô-man - Oman	16661	15006	19730	17497	17298
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	499143	453208	454984	459407	436527
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	78532	50031	72697	82888	92703
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	107258	103199	127873	134064	184551
Pa-le-xtin - State of Palestine	658	697	873	897	1323
Y-ê-men - Yemen	1654	970	1688	1251	
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	10082	12056	10832	14585	16455
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	520	1395	2383	3355	3304

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	7427	8419			
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	32013	42322	45348	32930	20928
Ấn Độ - <i>India</i>	432378	549087	594356	521419	574509
Nê-pan - <i>Nepal</i>	8398	11077	9171	8854	11926
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	13421	14592	19028	6159	9443
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>					
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	63577	68777	78342	92195	104958
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1414	1982	2357	2202	2577
Phần Lan - <i>Finland</i>	9020	10492	13876	13180	13678
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	6685	6299	6963	5772	5677
Ái-len - <i>Ireland</i>	5439	7098	12690	12338	12107
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	4155	4885	5102	4072	4515
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	4800	4493	5239	5026	5783
Na Uy - <i>Norway</i>	66946	75259	84271	72077	80459
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	49354	50617	54696	56963	52527
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	158376	161188	176024	158330	157341
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	7007	4427	5302	4782	4536
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	25920	35378	36798	38609	43624
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	149464	165549	172999	139284	146345
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	30288	39434	37954	35713	39453
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	3056	3779	3898	4470	5448
Ba Lan - <i>Poland</i>	117196	140316	152522	153340	169999
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	36931	45889	45821	49772	66129
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	443970	457018	497554	445784	442537

480 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories^(*)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Xlô-va-ki-a - Slovakia	5617	7417	7755	8433	9186
U-crai-na - Ukraine	24083	27549	29383	26929	38716
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	3627	4647	5471	5085	6229
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	7061	8526	9300	8675	9106
Crô-a-ti-a - Croatia	20771	23254	28309	29614	3176
Hy Lạp - Greece	2950	5006	7773	5405	6023
I-ta-li-a - Italy	55341	61614	84002	81715	84819
Bồ Đào Nha - Portugal	6271	6199	10148	9940	9871
Xéc-bi - Serbia	13496	14419	16431	18438	24921
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	860	1118	2081	2083	2160
Tây Ban Nha - Spain	60944	64168	75724	76498	84418
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	9906	13416	17572	16763	12647
Bỉ - Belgium	17835	19470	28566	28023	25735
Pháp - France	69725	76114	101703	100429	79201
Đức - Germany	59185	63969	99169	98414	100392
Hà Lan - Netherlands	13331	16734	28630	27666	29219
Thụy Sĩ - Switzerland	804004	1020172	1048963	863028	794931
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	55604	39152	53790	53385	56605
Niu Di-lân - New Zealand	17814	13733	16114	14400	15487

^(*) Không bao gồm vàng - Excluding gold.

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

481 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export, import of goods and services of some countries
and territories*

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria					
Xuất khẩu - Export	39,5	25,6	43,7	69,5	58,5
Nhập khẩu - Import	50,5	41,0	43,6	46,0	49,7
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	53,0	47,9	44,9	71,9	75,6
Nhập khẩu - Import	78,0	75,4	81,9	104,4	84,5
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	44,0	37,4	47,1	58,7	61,7
Nhập khẩu - Import	54,0	46,2	60,2	73,8	73,7
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	19,3	16,1	19,7	22,5	25,2
Nhập khẩu - Import	23,6	19,7	24,4	27,6	26,8
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	11,5	9,7	11,8	14,0	12,6
Nhập khẩu - Import	20,4	17,7	22,0	24,6	22,0
Mô-dăm-bích - Mozambique					
Xuất khẩu - Export	5,8	4,7	6,5	9,4	9,5
Nhập khẩu - Import	10,6	9,6	11,6	16,1	12,6
Ru-an-đa - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	2,3	2,0	2,2	3,0	3,6
Nhập khẩu - Import	3,7	3,6	3,9	5,1	5,7
Tan-da-ni-a - Tanzania					
Xuất khẩu - Export	9,8	8,9	10,0	11,7	13,6
Nhập khẩu - Import	10,4	9,6	11,2	14,8	16,6

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
U-gan-đa - <i>Uganda</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,0	5,8	6,4	5,5	5,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,9	8,1	10,5	10,2	10,6
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,1	8,5	11,5	11,7	11,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,0	5,9	7,5	8,5	10,3
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,1	6,0	6,2	9,1	7,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,3	6,7	7,6	12,1	10,3
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>					
Nam Phi - <i>South Africa</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	105,9	93,2	130,9	135,8	124,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	103,9	78,4	104,9	127,8	123,4
Tây Phi - <i>Western Africa</i>					
Gha-na - <i>Ghana</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	25,6	22,1	23,9	25,7	26,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	26,9	24,6	26,0	26,3	26,7
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,8	5,1	6,8	7,4	7,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,2	9,7	12,3	14,7	14,8
Tô-gô - <i>Togo</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,7	1,7	2,0	2,1	2,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,3	2,4	2,8	3,3	3,4
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	28,9	18,6	31,8	46,3	34,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	12,1	13,4	17,8	26,4	22,2

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Ca-mơ-run - Cameroon					
Xuất khẩu - Export	7,9	6,2	7,4	8,6	8,2
Nhập khẩu - Import	9,3	7,5	9,1	9,7	10,2
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic					
Xuất khẩu - Export	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Nhập khẩu - Import	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.					
Xuất khẩu - Export	7,9	4,7	7,8	10,1	8,7
Nhập khẩu - Import	4,9	3,3	4,8	5,4	6,0
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada					
Xuất khẩu - Export	564,1	488,0	626,7	731,6	714,9
Nhập khẩu - Import	589,7	524,6	626,5	728,7	724,7
Mỹ - United States					
Xuất khẩu - Export	2539,4	2151,1	2555,4	3017,4	3052,5
Nhập khẩu - Import	3116,7	2777,3	3415,5	3976,3	3849,8
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba					
Xuất khẩu - Export	12,6	8,8			
Nhập khẩu - Import	11,0	8,1			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic					
Xuất khẩu - Export	20,5	14,4	20,5	25,0	25,7
Nhập khẩu - Import	24,9	20,5	29,2	36,5	34,6
Hai-i-ti - Haiti					
Xuất khẩu - Export	1,6	1,0	1,5	1,5	1,0
Nhập khẩu - Import	5,1	4,0	6,3	5,9	5,1

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina					
Xuất khẩu - Export	80,3	64,1	87,9	102,8	82,4
Nhập khẩu - Import	65,8	52,5	73,0	96,8	89,7
Bô-li-vi-a - Bolivia					
Xuất khẩu - Export	10,2	7,4	11,2	14,4	11,5
Nhập khẩu - Import	12,9	9,2	12,6	15,5	14,0
Bra-xin - Brazil					
Xuất khẩu - Export	264,6	242,9	319,3	383,2	393,7
Nhập khẩu - Import	276,6	233,9	309,9	374,5	342,2
Chi-lê - Chile					
Xuất khẩu - Export	77,6	79,6	100,9	107,3	104,5
Nhập khẩu - Import	82,8	68,2	103,7	119,3	100,1
Cô-lôm-bi-a - Colombia					
Xuất khẩu - Export	51,3	36,6	51,6	69,9	64,8
Nhập khẩu - Import	70,1	55,5	76,0	96,1	82,4
Ê-cu-a-đo - Ecuador					
Xuất khẩu - Export	25,9	22,3	29,0	35,9	34,5
Nhập khẩu - Import	25,9	19,8	28,1	35,9	34,2
Pa-ra-goay - Paraguay					
Xuất khẩu - Export	13,7	11,8	14,2	14,4	18,3
Nhập khẩu - Import	13,3	10,4	13,7	16,5	17,4
Pê-ru - Peru					
Xuất khẩu - Export	54,9	46,3	66,0	71,2	72,5
Nhập khẩu - Import	52,3	42,8	59,1	69,9	63,7
U-ru-goay - Uruguay					
Xuất khẩu - Export	17,4	13,7	19,4	22,4	21,2
Nhập khẩu - Import	13,6	11,3	15,1	18,9	18,7

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica					
Xuất khẩu - Export	22,1	19,9	23,5	29,4	33,7
Nhập khẩu - Import	20,2	17,6	22,5	27,6	29,0
Mê-hi-cô - Mexico					
Xuất khẩu - Export	502,5	439,9	534,1	625,7	643,8
Nhập khẩu - Import	507,7	421,7	559,5	668,5	665,1
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua					
Xuất khẩu - Export	5,7	5,3	6,6	7,8	8,2
Nhập khẩu - Import	6,3	6,0	8,5	10,2	10,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR					
Xuất khẩu - Export	2628,9	2729,9	3554,1	3717,9	3513,2
Nhập khẩu - Import	2496,2	2374,7	3093,3	3140,0	3127,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)					
Xuất khẩu - Export	645,0	608,2	752,7	697,6	673,1
Nhập khẩu - Import	639,3	601,5	732,2	682,9	670,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)					
Xuất khẩu - Export	45,6	15,6	28,2	21,1	41,8
Nhập khẩu - Import	17,6	15,2	23,8	20,9	23,2
Nhật Bản - Japan					
Xuất khẩu - Export	893,8	785,1	912,5	916,9	917,0
Nhập khẩu - Import	908,6	798,6	938,8	1077,0	981,8

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Hàn Quốc - Korea, Republic of					
Xuất khẩu - Export	648,6	597,9	761,5	808,0	753,6
Nhập khẩu - Import	602,5	537,3	696,9	807,9	752,7
Mông Cổ - Mongolia					
Xuất khẩu - Export	8,4	7,7	9,0	11,2	15,5
Nhập khẩu - Import	9,3	7,3	9,3	12,2	13,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam					
Xuất khẩu - Export	7,8	6,9	11,2	14,4	11,6
Nhập khẩu - Import	6,8	6,4	9,4	10,1	9,1
Cam-pu-chia - Cambodia					
Xuất khẩu - Export	20,3	20,9	26,6	28,9	28,3
Nhập khẩu - Import	22,1	21,7	27,2	29,5	28,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					
Xuất khẩu - Export	208,1	183,5	254,1	323,2	298,2
Nhập khẩu - Import	213,0	165,6	222,9	276,5	268,3
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - Export	238,4	207,8	264,0	313,2	274,1
Nhập khẩu - Import	210,9	186,3	237,0	283,9	253,7
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - Export	107,0	91,2	101,5	114,8	116,5
Nhập khẩu - Import	152,5	119,3	148,7	178,1	178,1
Xin-ga-po - Singapore					
Xuất khẩu - Export	664,5	634,5	794,5	926,0	874,0
Nhập khẩu - Import	553,2	524,7	637,2	733,9	686,7
Thái Lan - Thailand					
Xuất khẩu - Export	323,8	257,7	296,4	324,0	337,0
Nhập khẩu - Import	272,9	231,7	296,6	334,5	328,0

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste					
Xuất khẩu - Export	0,4	0,8	2,3	1,8	0,5
Nhập khẩu - Import	1,0	1,0	1,3	1,3	1,4
Việt Nam - Viet Nam					
Xuất khẩu - Export	284,7	292,5	343,9	386,1	375,0
Nhập khẩu - Import	265,9	273,4	340,2	370,2	339,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia					
Xuất khẩu - Export	5,6	3,8	5,0	9,8	14,3
Nhập khẩu - Import	7,5	5,0	6,1	10,0	14,5
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan					
Xuất khẩu - Export	23,6	15,2	25,5	47,3	35,5
Nhập khẩu - Import	17,7	15,5	16,3	21,3	25,0
I-rắc - Iraq					
Xuất khẩu - Export	88,9	50,2	78,3	128,0	
Nhập khẩu - Import	72,3	54,3	50,7	69,6	
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - Export	116,9	113,7	143,6	166,6	157,2
Nhập khẩu - Import	109,6	96,9	126,0	151,1	138,3
Cô-oét - Kuwait					
Xuất khẩu - Export	73,3	48,5	76,7	110,9	
Nhập khẩu - Import	55,8	42,5	44,9	55,9	
Li-băng - Lebanon					
Xuất khẩu - Export	10,7	5,2	6,0	7,3	
Nhập khẩu - Import	21,8	10,7	12,2	16,8	
Ô-man - Oman					
Xuất khẩu - Export	43,6	35,7	43,1	66,3	
Nhập khẩu - Import	32,6	34,0	37,2	46,3	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia					
Xuất khẩu - Export	285,9	182,8	286,5	445,9	371,0
Nhập khẩu - Import	218,9	182,2	213,0	258,2	292,3

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye					
Xuất khẩu - Export	251,7	209,8	293,1	350,0	356,9
Nhập khẩu - Import	229,2	232,1	289,7	386,3	384,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates					
Xuất khẩu - Export	404,9	350,3	425,2	521,9	558,4
Nhập khẩu - Import	306,0	297,2	347,5	428,0	481,9
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan					
Xuất khẩu - Export	66,2	52,2	66,3	93,7	90,4
Nhập khẩu - Import	51,6	45,3	49,3	60,4	71,9
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan					
Xuất khẩu - Export	1,2	1,4	2,2	1,8	
Nhập khẩu - Import	3,4	3,1	4,3	5,3	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan					
Xuất khẩu - Export	17,1	14,6	16,5	21,9	24,1
Nhập khẩu - Import	26,7	22,7	28,0	35,6	41,3
Nam Á - South Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh					
Xuất khẩu - Export	46,0	39,1	44,4	59,3	57,6
Nhập khẩu - Import	64,9	59,2	71,0	96,2	78,0
Ấn Độ - India					
Xuất khẩu - Export	529,2	499,7	677,8	778,0	779,4
Nhập khẩu - Import	602,3	510,2	760,9	897,6	858,8
Nê-pan - Nepal					
Xuất khẩu - Export	2,7	2,3	1,9	2,8	2,8
Nhập khẩu - Import	14,2	11,4	14,0	17,4	14,2
Pa-ki-xtan - Pakistan					
Xuất khẩu - Export	30,1	27,9	31,5	39,5	35,4
Nhập khẩu - Import	62,6	52,3	62,7	84,3	61,2

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark					
Xuất khẩu - Export	203,6	195,7	240,2	283,6	276,7
Nhập khẩu - Import	182,9	175,7	214,8	245,2	243,5
Ê-xtô-ni-a - Estonia					
Xuất khẩu - Export	23,0	21,7	29,6	33,3	32,1
Nhập khẩu - Import	21,8	22,0	30,1	33,7	31,8
Phần Lan - Finland					
Xuất khẩu - Export	108,5	97,8	117,5	129,2	126,5
Nhập khẩu - Import	106,7	97,1	117,3	134,6	125,7
Ái-xơ-len - Iceland					
Xuất khẩu - Export	10,8	7,2	9,6	13,1	13,7
Nhập khẩu - Import	9,7	7,5	10,1	13,2	13,5
Ái-len - Ireland					
Xuất khẩu - Export	518,2	591,4	706,9	749,8	744,7
Nhập khẩu - Import	498,6	500,5	485,4	523,6	563,3
Lát-vi-a - Latvia					
Xuất khẩu - Export	20,7	20,9	25,5	29,5	28,3
Nhập khẩu - Import	20,8	20,4	26,7	31,3	29,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania					
Xuất khẩu - Export	42,3	41,6	53,4	61,6	61,0
Nhập khẩu - Import	39,4	36,4	50,4	63,1	57,9
Na Uy - Norway					
Xuất khẩu - Export	149,8	118,4	216,6	329,3	229,1
Nhập khẩu - Import	140,0	121,8	141,9	161,2	157,6
Thụy Điển - Sweden					
Xuất khẩu - Export	256,7	241,3	301,4	312,4	322,7
Nhập khẩu - Import	235,6	218,4	273,9	301,4	299,5

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Vương quốc Anh - United Kingdom					
Xuất khẩu - Export	902,0	800,1	917,2	1045,3	1070,5
Nhập khẩu - Import	941,8	785,1	924,3	1099,7	1089,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus					
Xuất khẩu - Export	41,9	37,4	49,4	46,5	48,0
Nhập khẩu - Import	42,4	35,5	45,4	42,0	47,6
Bun-ga-ri - Bulgaria					
Xuất khẩu - Export	44,0	39,9	52,2	63,4	63,4
Nhập khẩu - Import	41,8	38,1	50,1	62,4	59,2
Hung-ga-ri - Hungary					
Xuất khẩu - Export	133,7	123,7	145,6	160,0	172,5
Nhập khẩu - Import	129,9	120,7	145,2	167,9	161,6
Môn-đô-va - Moldova					
Xuất khẩu - Export	3,7	3,2	4,2	6,0	5,9
Nhập khẩu - Import	6,6	5,9	7,9	10,1	9,9
Ba Lan - Poland					
Xuất khẩu - Export	317,1	317,7	393,1	433,7	470,3
Nhập khẩu - Import	295,1	283,7	371,0	422,0	423,6
Ru-ma-ni - Romania					
Xuất khẩu - Export	100,9	92,7	116,0	128,5	137,3
Nhập khẩu - Import	111,5	103,7	132,2	148,9	154,1
Liên bang Nga - Russian Federation					
Xuất khẩu - Export	481,4	381,1	548,8	635,1	466,6
Nhập khẩu - Import	352,1	305,3	376,5	345,2	378,9
Xlô-va-ki-a - Slovakia					
Xuất khẩu - Export	97,2	90,8	109,4	114,7	122,2
Nhập khẩu - Import	97,2	89,7	109,9	121,6	120,1

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
U-crai-na - Ukraine					
Xuất khẩu - Export	63,4	60,8	81,3	57,4	51,1
Nhập khẩu - Import	75,8	63,2	83,9	84,2	88,5
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania					
Xuất khẩu - Export	4,8	3,4	5,6	7,1	9,1
Nhập khẩu - Import	6,9	5,6	8,0	9,0	10,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina					
Xuất khẩu - Export	8,2	6,9	10,1	11,9	12,1
Nhập khẩu - Import	11,2	9,7	12,8	15,2	15,4
Crô-a-ti-a - Croatia					
Xuất khẩu - Export	31,0	23,9	34,4	42,4	44,7
Nhập khẩu - Import	31,3	28,0	36,2	46,8	46,2
Hy Lạp - Greece					
Xuất khẩu - Export	82,0	60,2	87,9	107,3	106,4
Nhập khẩu - Import	85,1	74,3	104,2	128,4	118,0
I-ta-li-a - Italy					
Xuất khẩu - Export	625,1	547,9	679,3	738,5	776,1
Nhập khẩu - Import	560,3	480,9	634,8	776,8	748,0
Bồ Đào Nha - Portugal					
Xuất khẩu - Export	104,8	85,5	106,4	127,1	136,9
Nhập khẩu - Import	103,5	90,1	113,5	133,3	134,2
Xlô-ven-ni-a - Slovenia					
Xuất khẩu - Export	45,5	41,8	51,7	56,3	57,6
Nhập khẩu - Import	40,8	37,0	48,1	55,3	53,1
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - Export	486,7	393,1	493,3	575,1	616,6
Nhập khẩu - Import	444,8	373,6	478,8	562,3	553,0

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria					
Xuất khẩu - Export	247,6	224,4	268,8	292,3	304,3
Nhập khẩu - Import	231,7	209,7	264,6	294,5	293,4
Bỉ - Belgium					
Xuất khẩu - Export	445,3	419,5	536,4	565,4	542,7
Nhập khẩu - Import	442,8	411,9	525,2	574,0	546,5
Pháp - France					
Xuất khẩu - Export	895,5	756,2	928,1	1020,8	1046,2
Nhập khẩu - Import	913,2	801,8	964,1	1098,6	1107,2
Đức - Germany					
Xuất khẩu - Export	1677,3	1543,3	1854,9	1906,1	1964,3
Nhập khẩu - Import	1454,2	1332,7	1630,6	1802,2	1783,0
Hà Lan - Netherlands					
Xuất khẩu - Export	792,5	757,6	911,6	1009,3	1022,0
Nhập khẩu - Import	700,0	662,0	808,8	917,4	893,1
Thụy Sĩ - Switzerland					
Xuất khẩu - Export	483,1	475,6	579,9	629,7	666,6
Nhập khẩu - Import	412,4	428,1	479,7	517,5	556,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia					
Xuất khẩu - Export	336,5	319,2	343,4	431,7	463,1
Nhập khẩu - Import	306,8	274,2	284,0	343,1	387,5
Niu Di-lân - New Zealand					
Xuất khẩu - Export	58,2	46,2	56,7	60,2	60,7
Nhập khẩu - Import	57,7	47,3	66,5	73,3	68,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

482 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export of goods and services per capita
of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	912	582	975	1529	1267
Ai-cập - Egypt	493	438	404	639	660
Li-bi - Libya	4220	1354	4544	5507	5254
Ma-rốc - Morocco	1214	1021	1273	1572	1637
Tuy-ni-di - Tunisia	1622	1348	1633	1855	2064
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	224	186	222	257	228
Mô-dăm-bích - Mozambique	193	152	206	288	282
Ru-an-đa - Rwanda	177	150	162	219	257
Tan-da-ni-a - Tanzania	165	146	159	180	204
U-gan-đa - Uganda	141	130	139	116	116
Dăm-bi-a - Zambia	436	445	589	582	544
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	464	386	393	569	465
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	1777	1539	2129	2177	1973
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	819	692	735	777	769
Xê-nê-gan - Senegal	358	302	394	420	392
Tô-gô - Togo	197	199	222	230	236
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	893	556	920	1301	943
Ca-mơ-run - Cameroon	309	237	276	310	289
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	71	70	65	57	72
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	1398	812	1329	1672	1410

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	14996	12832	16388	18787	17830
Mỹ - United States	7734	6489	7696	9054	9114
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	1128	785			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	1883	1310	1843	2230	2266
Hai-i-ti - Haiti	143	90	131	127	90
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	1785	1417	1940	2264	1809
Bô-li-vi-a - Bolivia	875	628	942	1188	941
Bra-xin - Brazil	1275	1164	1524	1822	1864
Chi-lê - Chile	4041	4109	5185	5487	5314
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1027	722	1008	1350	1239
Ê-cu-a-đo - Ecuador	1492	1272	1641	2014	1921
Pa-ra-goay - Paraguay	2101	1785	2121	2133	2670
Pê-ru - Peru	1692	1411	1990	2128	2142
U-ru-goay - Uruguay	5111	4035	5721	6612	6269
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	4423	3955	4644	5778	6593
Mê-hi-cô - Mexico	3995	3469	4184	4865	4962
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	878	809	992	1159	1197
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	1867	1935	2516	2633	2490
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	85910	81293	101539	94960	89320
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	67793	22729	41265	31148	61645

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - <i>Japan</i>	7058	6218	7261	7328	7365
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	12530	11534	14710	15637	14572
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	2574	2307	2645	3249	4452
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	17631	15391	24858	31647	25228
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1234	1247	1568	1679	1625
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	764	668	918	1159	1060
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7128	6132	7701	9028	7804
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	965	813	897	1007	1014
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	116502	111596	145679	164263	147692
Thái Lan - <i>Thailand</i>	4527	3597	4133	4516	4700
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	331	598	1705	1303	344
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	2951	2997	3491	3882	3738
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1901	1271	1682	3301	4788
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	2357	1507	2514	4661	3495
I-rắc - <i>Iraq</i>	2158	1192	1817	2903	
I-xra-en - <i>Israel</i>	12913	12339	15325	17429	16111
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	16507	11031	17596	24168	
Li-băng - <i>Lebanon</i>	1843	911	1053	1273	
Ô-man - <i>Oman</i>	9493	7898	9586	14011	
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	568	497	638	701	661
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	9508	5795	9307	13858	11152
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	3048	2516	3483	4119	4183
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	42862	37259	44402	51801	53264
Trung Á - <i>Central Asia</i>					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	3446	2681	3359	4679	4445
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	130	145	217	172	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	517	434	481	627	675

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - South Asia					
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	279	235	265	350	336
Ấn Độ - <i>India</i>	381	356	479	546	542
I-ran - <i>Iran</i>	900	581	990	1181	1081
Nê-pan - <i>Nepal</i>	94	79	64	93	96
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	131	119	132	162	143
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	35019	33565	41018	48037	46521
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	17300	16312	22236	24657	23461
Phần Lan - <i>Finland</i>	19642	17683	21198	23250	22660
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	29923	19661	25840	34414	34756
Ai-len - <i>Ireland</i>	105010	118621	140454	145152	140309
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10816	11006	13537	15672	15070
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	15155	14879	19059	21769	21249
Na Uy - <i>Norway</i>	28005	22013	40055	60340	41499
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	24976	23305	28936	29794	30630
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	13496	11928	13685	15419	15662
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	4451	3992	5305	5041	5231
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	6315	5754	7588	9548	9831
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	17355	15905	19540	20479	21789
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	13686	12692	14993	16594	17980
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1374	1221	1617	2367	2392
Ba Lan - <i>Poland</i>	8352	8383	10629	11779	12818
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	5207	4810	6067	6746	7206
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	3310	2624	3791	4403	3244
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	17823	16637	20080	21119	22519
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1411	1361	1835	1399	1354

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	1689	1211	1997	2547	3316
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	2451	2095	3106	3698	3806
Crô-a-ti-a - Croatia	7858	6112	8856	10987	11574
Hy Lạp - Greece	7649	5625	8316	10280	10228
I-ta-li-a - Italy	10465	9219	11488	12514	13156
Bồ Đào Nha - Portugal	10190	8308	10267	12183	12940
Xéc-bi - Serbia	3797	3734	5067	6089	6764
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	21776	19875	24511	26666	27148
Tây Ban Nha - Spain	10325	8300	10403	12041	12753
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	27884	25168	30018	32330	33320
Bỉ - Belgium	38760	36356	46299	48403	46038
Pháp - France	13290	11186	13681	14997	15320
Đức - Germany	20186	18558	22295	22747	23586
Hà Lan - Netherlands	45694	43438	51993	57021	57170
Thụy Sĩ - Switzerland	56333	55057	66616	71739	74999
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	13281	12444	13368	16595	17372
Niu Di-lân - New Zealand	11691	9079	11085	11762	11623

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

483 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ

(Năm 2010 = 100)

Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories

(Year 2010 = 100)

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	151,4	155,0	166,2	181,6	198,6
Ai-cập - Egypt	288,6	303,1	318,9	363,3	486,3
Ma-rốc - Morocco	111,1	111,9	113,4	121,0	128,3
Tuy-ni-di - Tunisia	155,3	164,1	173,4	187,8	205,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	190,0	200,2	212,5	228,7	246,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	182,4	188,7	200,8	221,4	237,2
Ru-an-đa - Rwanda	151,1	165,9	165,3	194,5	233,0
Tan-da-ni-a - Tanzania	187,4	193,6	200,7	209,5	217,4
U-gan-đa - Uganda	176,0	181,9	185,9	199,3	209,9
Dăm-bi-a - Zambia	212,3	245,7	299,8	332,8	369,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	414,7	2725,3	5411,0	11076,6	
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	158,9	164,1	171,7	183,7	194,9
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	278,5	306,0	336,5	441,7	610,0
Li-bê-ri-a - Liberia	283,3	331,3	357,2	384,4	423,2
Ni-giê-ri-a - Nigeria	267,5	302,9	354,3	421,1	524,9
Xê-nê-gan - Senegal	109,3	112,0	114,5	125,6	133,0
Tô-gô - Togo	113,3	115,2	120,0	129,6	136,7
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	379,6	464,1	583,7	708,3	805,0
Ca-mơ-run - Cameroon	118,6	121,5	124,3	132,1	141,8
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	124,7	127,0	129,2	133,1	138,8

483 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories* (Year 2010 = 100)

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	116,8	117,6	121,6	129,9	134,9
Mỹ - United States	117,2	118,7	124,3	134,2	139,7
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	132,2	137,2	148,5	161,6	169,3
Gia-mai-ca - Jamaica	162,5	171,0	181,0	199,7	212,7
Hai-i-ti - Haiti	212,8	261,3	305,4	409,1	559,7
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	148,3	149,7	150,8	153,5	157,4
Bra-xin - Brazil	167,4	172,8	187,1	204,5	213,9
Chi-lê - Chile	131,9	135,9	142,1	158,6	170,7
Cô-lôm-bi-a - Colombia	140,9	144,5	149,6	164,8	184,1
Ê-cu-a-đo - Ecuador	124,1	123,7	123,9	128,2	131,0
Pa-ra-goay - Paraguay	143,8	146,4	153,4	168,3	176,1
Pê-ru - Peru	130,3	132,9	138,6	150,1	159,8
U-ru-goay - Uruguay	202,9	222,7	240,0	261,8	277,2
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	128,8	129,8	132,0	142,9	143,7
Mê-hi-cô - Mexico	141,5	146,4	154,7	166,9	176,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	162,7	168,7	177,0	195,6	212,0
Pa-na-ma - Panama	122,1	120,2	122,1	125,6	127,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	125,1	128,1	129,4	131,9	132,2
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	134,6	135,0	137,1	139,7	142,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	144,0	145,2	145,3	146,8	147,5

483 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - <i>Japan</i>	105,5	105,5	105,2	107,8	111,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic</i>	115,2	115,8	118,7	124,7	129,2
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	195,8	203,2	218,1	251,2	277,2
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	99,0	100,9	102,7	106,5	106,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	130,1	133,9	137,9	145,2	148,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	151,2	154,1	156,5	163,1	169,1
Lào - <i>Lao PDR</i>	135,9	142,8	148,2	182,2	239,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	121,5	120,1	123,1	127,2	130,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	129,6	132,7	137,9	146,0	154,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	114,4	114,2	116,8	124,0	130,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	113,3	112,3	113,7	120,6	122,1
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	146,8	147,5	153,0	163,7	177,4
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	163,6	168,8	171,9	177,4	183,1
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	129,2	130,7	140,1	152,2	155,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	119,6	120,3	127,6	133,9	139,8
I-xra-en - <i>Israel</i>	108,2	107,5	109,1	113,9	118,8
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	125,6	126,0	127,7	133,1	135,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	126,6	129,3	133,7	139,0	144,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>	130,0	240,4	612,4	1660,7	5336,7
Ô-man - <i>Oman</i>	113,9	113,5	115,4	118,3	119,4
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	112,5	111,7	113,1	117,3	124,2
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	118,4	122,5	126,2	129,4	132,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	234,4	263,2	314,8	542,4	834,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	114,5	112,1	112,3	118,3	120,2
Trung Á - <i>Central Asia</i>					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	189,3	202,0	218,3	251,1	288,0
U-dơ-bê-kh-xtan - <i>Uzbekistan</i>	283,8	320,3	355,0	395,7	435,1

483 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - South Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	179,7	189,9	200,4	215,9	237,2
Ấn Độ - India	171,6	183,0	192,4	205,3	216,9
I-ran - Iran	550,9	719,5	1031,7	1480,3	2140,2
Nê-pan - Nepal	188,7	198,3	206,5	222,3	238,1
Pa-ki-xtan - Pakistan	182,3	200,1	219,1	262,6	343,4
Xri Lan-ca - Sri Lanka	155,5	165,1	176,7	264,5	308,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	110,3	110,8	112,9	121,6	125,6
Ê-xtô-ni-a - Estonia	122,1	121,6	127,3	151,9	165,9
Phần Lan - Finland	112,3	112,7	115,1	123,3	131,0
Ai-xơ-len - Iceland	129,0	132,7	138,6	150,1	163,2
Ai-len - Ireland	106,6	106,2	108,7	117,2	124,6
Lát-vi-a - Latvia	116,9	117,1	120,9	141,9	154,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania	118,4	119,8	125,4	150,1	163,8
Na Uy - Norway	120,3	121,8	126,1	133,3	140,7
Thụy Điển - Sweden	110,5	111,1	113,5	123,0	133,5
Vương quốc Anh - United Kingdom	119,6	120,8	123,8	133,7	142,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bun-ga-ri - Bulgaria	114,4	116,3	120,2	138,6	151,7
Cộng hoà Séc - Czech Republic	116,5	120,2	124,8	143,6	158,9
Hung-ga-ri - Hungary	121,6	125,7	132,1	151,4	177,3
Môn-đô-va - Moldova	166,2	172,5	181,3	233,4	264,7
Ba Lan - Poland	114,1	118,0	123,9	141,8	158,2
Ru-ma-ni - Romania	123,8	127,0	133,5	151,9	167,7
Liên bang Nga - Russian Federation	180,8	186,9	199,4		
Xlô-va-ki-a - Slovakia	115,3	117,6	121,3	136,8	151,2
U-crai-na - Ukraine	281,7	289,4	316,4	380,3	429,2

483 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	119,0	121,0	123,4	131,7	138,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	104,9	103,8	105,9	120,7	128,1
Crô-a-ti-a - Croatia	109,8	110,0	112,8	125,0	134,9
Hy Lạp - Greece	101,9	100,7	101,9	111,7	115,6
I-ta-li-a - Italy	110,6	110,5	112,5	121,8	128,6
Bồ Đào Nha - Portugal	110,6	110,6	112,0	120,8	126,0
Xéc-bi - Serbia	144,0	146,3	152,2	170,5	191,6
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	111,1	111,0	113,1	123,1	132,3
Tây Ban Nha - Spain	111,0	110,6	114,0	123,6	128,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	118,1	119,7	123,0	133,5	143,9
Bỉ - Belgium	117,1	118,0	120,9	132,5	137,8
Pháp - France	110,0	110,6	112,4	118,3	124,0
Đức - Germany	112,9	113,0	116,5	124,5	131,9
Hà Lan - Netherlands	115,9	117,4	120,5	132,6	137,7
Thụy Sĩ - Switzerland	99,5	98,8	99,4	102,2	104,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	119,8	120,8	124,3	132,5	139,9
Niu Di-lân - New Zealand	114,2	116,2	120,8	129,4	136,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

484 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA						
Bắc Phi - Northern Africa						
An-giê-ri - Algeria	0,429	103	0,499	126	0,443	114
Ai-cập - Egypt	0,449	108	0,443	109	0,398	101
Li-bi - Libya	0,252	56	0,259	61	0,253	65
Ma-rốc - Morocco	0,454	111	0,425	104	0,438	113
Tuy-ni-di - Tunisia	0,296	65	0,259	61	0,238	62
Đông Phi - Eastern Africa						
Kê-ni-a - Kenya	0,518	126	0,506	128	0,526	143
Mô-dâm-bích - Mozambique	0,523	127	0,537	136	0,479	120
Ru-an-đa - Rwanda	0,402	92	0,388	93	0,394	99
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,556	140	0,560	146	0,504	134
U-gan-đa - Uganda	0,535	131	0,530	131	0,524	141
Dăm-bi-a - Zambia	0,539	137	0,540	138	0,524	141
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,527	129	0,532	134	0,519	140
Nam Phi - Southern Africa						
Nam Phi - South Africa	0,406	93	0,405	97	0,388	95
Tây Phi - Western Africa						
Gha-na - Ghana	0,538	135	0,529	130	0,514	138
Li-bê-ri-a - Liberia	0,650	156	0,648	164	0,646	167
Xê-nê-gan - Senegal	0,533	130	0,530	131	0,490	127
Tô-gô - Togo	0,573	145	0,580	149	0,564	150
Trung Phi - Middle Africa						
Ca-mơ-run - Cameroon	0,560	141	0,565	148	0,558	148
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,680	159	0,672	166		
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	0,570	144	0,564	147	0,604	162

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - North America						
Ca-na-đa - Canada	0,080	19	0,069	17	0,052	18
Mỹ - United States	0,204	46	0,179	44	0,169	45
Ca-ri-bê - Caribbean						
Cu-ba - Cuba	0,304	67	0,303	73	0,296	75
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	0,455	112	0,429	106	0,417	106
Gia-mai-ca - Jamaica	0,396	88	0,335	80	0,358	88
Hai-i-ti - Haiti	0,636	152	0,635	163	0,618	165
Nam Mỹ - South America						
Ăc-hen-ti-na - Argentina	0,328	75	0,287	69	0,264	70
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,417	98	0,418	99	0,419	107
Bra-xin - Brazil	0,408	95	0,390	94	0,390	96
Chi-lê - Chile	0,247	55	0,187	47	0,102	33
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,428	101	0,424	102	0,393	98
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,384	86	0,362	85	0,358	88
Pa-ra-goay - Paraguay	0,446	107	0,445	111	0,412	104
Pê-ru - Peru	0,395	87	0,380	90	0,340	83
U-ru-goay - Uruguay	0,288	62	0,235	58	0,218	56
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,479	119	0,492	123	0,512	137
Trung Mỹ - Central America						
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	0,288	62	0,256	60	0,217	55
Mê-hi-cô - Mexico	0,322	71	0,309	75	0,358	88
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	0,428	101	0,424	102	0,408	103
Pa-na-ma - Panama	0,407	94	0,392	96	0,374	94
CHÂU Á - ASIA						
Đông Á - East Asia						
CHND Trung Hoa - China, PR	0,168	39	0,192	48	0,132	41
Nhật Bản - Japan	0,094	24	0,083	22	0,059	22

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Hàn Quốc - Korea, Republic of	0,064	11	0,067	15	0,038	12
Mông Cổ - Mongolia	0,322	71	0,313	76	0,284	72
Đông Nam Á - Southeast Asia						
Cam-pu-chia - Cambodia	0,474	117	0,461	116	0,506	136
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,480	121	0,444	110	0,423	108
Lào - Lao PDR	0,459	113	0,478	120	0,475	117
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,253	59	0,228	57	0,172	47
Mi-an-ma - Myanmar	0,478	118	0,498	125	0,478	118
Phi-lip-pin - Philippines	0,430	104	0,419	101	0,351	86
Xin-ga-po - Singapore	0,065	12	0,040	7	0,031	8
Thái Lan - Thailand	0,359	80	0,333	79	0,288	73
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	0,296	65			0,394	99
Việt Nam - Viet Nam	0,296	65	0,296	71	0,299	78
Tây Á - Western Asia						
Ăc-mê-ni - Armenia	0,245	54	0,216	53	0,180	49
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	0,323	73	0,294	70	0,315	80
I-rắc - Iraq	0,577	146	0,558	145	0,558	148
I-xra-en - Israel	0,109	26	0,083	22	0,080	27
Gioóc-đa-ni - Jordan	0,450	109	0,471	118	0,433	111
Cô-oét - Kuwait	0,242	53	0,305	74	0,188	51
Li-băng - Lebanon	0,411	96	0,432	108	0,360	91
Ô-man - Oman	0,306	68	0,300	72	0,222	57
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	0,252	56	0,247	59	0,228	61
Xi-ri - Syria	0,482	122	0,477	119	0,490	127
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	0,306	68	0,272	65	0,227	59
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	0,079	18	0,049	11	0,040	13
Trung Á - Central Asia						
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	0,190	44	0,161	41	0,182	50
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	0,314	70	0,285	68	0,258	68

484 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Á - South Asia						
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,655	157	0,678	167	0,661	168
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,537	133	0,530	131	0,487	125
Ấn Độ - <i>India</i>	0,488	123	0,490	122	0,403	102
I-ran - <i>Iran</i>	0,459	113	0,459	115	0,482	123
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,452	110	0,452	113	0,487	125
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,538	135	0,534	135	0,536	145
Xrì Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,401	90	0,383	92	0,367	93
CHÂU ÂU - EUROPE						
Bắc Âu - Northern Europe						
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,038	2	0,013	1	0,003	1
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,086	21	0,100	28	0,061	23
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,047	7	0,033	6	0,021	6
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,058	9	0,043	8	0,024	7
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,093	23	0,074	21	0,054	19
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,176	41	0,151	40	0,117	38
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	0,124	34	0,105	30	0,070	24
Na Uy - <i>Norway</i>	0,045	6	0,016	2	0,004	2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,039	3	0,023	4	0,007	3
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,118	31	0,098	27	0,083	31
Đông Âu - Eastern Europe						
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,118	31	0,104	29	0,080	27
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	0,206	48	0,210	52	0,208	53
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,136	36	0,120	34	0,088	32
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,233	51	0,221	55	0,213	54
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,204	46	0,205	51	0,146	42
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,115	28	0,109	31	0,081	29
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,276	61	0,282	67	0,227	59

484 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,225	50	0,203	50	0,169	45
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,191	45	0,180	45	0,176	48
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,234	52	0,200	49		
Nam Âu - Southern Europe						
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,181	42	0,144	39	0,107	35
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,149	38	0,136	38	0,157	43
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,116	29	0,093	26	0,074	25
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,116	29	0,119	32	0,103	34
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,069	14	0,056	13	0,043	15
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,075	17	0,067	15	0,076	26
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,132	35	0,131	36	0,117	38
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,063	10	0,071	18	0,042	14
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,070	16	0,057	14	0,043	15
Tây Âu - Western Europe						
Áo - <i>Austria</i>	0,069	14	0,053	12	0,033	10
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,043	4	0,048	10	0,031	8
Pháp - <i>France</i>	0,049	8	0,083	22	0,034	11
Đức - <i>Germany</i>	0,084	20	0,073	19	0,057	21
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,043	4	0,025	5	0,013	5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,025	1	0,018	3	0,010	4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA						
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,097	25	0,073	19	0,056	20
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,123	33	0,088	25	0,082	30

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người UNDP.
 Source: Human Development Report UNDP.

485 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA						
Bắc Phi - Northern Africa						
An-giê-ri - Algeria	0,748	91	0,745	91	0,763	96
Ai-cập - Egypt	0,707	116	0,731	97	0,754	100
Li-bi - Libya	0,724	105	0,718	104	0,721	115
Ma-rốc - Morocco	0,686	121	0,683	123	0,710	120
Tuy-ni-di - Tunisia	0,740	95	0,731	97	0,746	105
Đông Phi - Eastern Africa						
Kê-ni-a - Kenya	0,601	143	0,575	152	0,628	143
Mô-dâm-bích - Mozambique	0,456	181	0,446	185	0,493	182
Ru-an-đa - Rwanda	0,543	160	0,534	165	0,578	159
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,529	163	0,549	160	0,555	165
U-gan-đa - Uganda	0,544	159	0,525	166	0,582	157
Dâm-bi-a - Zambia	0,584	146	0,565	154	0,595	154
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,571	150	0,593	146	0,598	153
Nam Phi - Southern Africa						
Nam Phi - South Africa	0,709	114	0,713	109	0,741	106
Tây Phi - Western Africa						
Gha-na - Ghana	0,611	138	0,632	133	0,628	143
Li-bê-ri-a - Liberia	0,480	175	0,481	178	0,510	177
Ni-giê-ri-a - Nigeria	0,539	161	0,535	163	0,560	164
Xê-nê-gan - Senegal	0,512	168	0,511	170	0,530	169
Tô-gô - Togo	0,515	167	0,539	162	0,571	161
Trung Phi - Middle Africa						
Ăng-gô-la - Angola	0,581	148	0,586	148	0,616	148
Ca-mơ-run - Cameroon	0,563	153	0,576	151	0,588	155
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,397	188	0,404	188	0,414	191
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	0,574	149	0,571	153	0,522	171

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - North America						
Ca-na-đa - Canada	0,929	16	0,936	15	0,939	16
Mỹ - United States	0,926	17	0,921	21	0,938	17
Ca-ri-bê - Caribbean						
Cu-ba - Cuba	0,783	70	0,764	83	0,762	97
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	0,756	88	0,767	80	0,776	89
Gia-mai-ca - Jamaica	0,734	101	0,709	110	0,720	117
Hai-i-ti - Haiti	0,510	170	0,535	163	0,554	166
Nam Mỹ - South America						
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,845	46	0,842	47	0,865	47
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,718	107	0,692	118	0,733	108
Bra-xin - Brazil	0,765	84	0,754	87	0,786	84
Chi-lê - Chile	0,851	43	0,855	42	0,878	45
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,767	83	0,752	88	0,788	83
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,759	86	0,740	95	0,777	88
Pa-ra-goay - Paraguay	0,728	103	0,717	105	0,756	99
Pê-ru - Peru	0,777	79	0,762	84	0,794	79
U-ru-goay - Uruguay	0,817	55	0,809	58	0,862	48
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,711	113	0,691	120	0,709	121
Trung Mỹ - Central America						
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	0,810	62	0,809	58	0,833	62
Mê-hi-cô - Mexico	0,779	74	0,758	86	0,789	81
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	0,660	128	0,667	126	0,706	123
Pa-na-ma - Panama	0,815	57	0,805	61	0,839	59
CHÂU Á - ASIA						
Đông Á - East Asia						
CHND Trung Hoa - China, PR	0,761	85	0,768	79	0,797	78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,949	4	0,952	4	0,955	8

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nhật Bản - Japan	0,919	19	0,925	19	0,925	23
Hàn Quốc - Korea, Republic of	0,916	23	0,925	19	0,937	20
Mông Cổ - Mongolia	0,737	99	0,739	96	0,747	104
Đông Nam Á - Southeast Asia						
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,838	47	0,829	51	0,837	60
Cam-pu-chia - Cambodia	0,594	144	0,593	146	0,606	151
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,718	107	0,705	114	0,728	113
Lào - Lao PDR	0,613	137	0,607	140	0,617	147
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,810	62	0,803	62	0,819	67
Mi-an-ma - Myanmar	0,583	147	0,585	149	0,609	150
Phi-li-pin - Philippines	0,718	107	0,699	116	0,720	117
Xin-ga-po - Singapore	0,938	11	0,939	12	0,946	13
Thái Lan - Thailand	0,777	79	0,800	66	0,798	76
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	0,606	141	0,607	140	0,634	142
Việt Nam - Viet Nam	0,704	117	0,703	115	0,766	93
Tây Á - Western Asia						
Ác-mê-ni - Armenia	0,776	81	0,759	85	0,811	69
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	0,756	88	0,745	91	0,789	81
I-rắc - Iraq	0,674	123	0,686	121	0,695	126
I-xra-en - Israel	0,919	19	0,919	22	0,919	27
Gioóc-đa-ni - Jordan	0,729	102	0,720	102	0,754	100
Cô-oét - Kuwait	0,806	64	0,831	50	0,852	52
Li-băng - Lebanon	0,744	92	0,706	112	0,752	102
Ô-man - Oman	0,813	60	0,816	54	0,858	50
Lãnh thổ Pa-le-xtin Palestinian Territory	0,708	115	0,715	106	0,674	133
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	0,854	40	0,875	35	0,900	37
Xi-ri - Syria	0,567	151	0,577	150	0,564	162
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye	0,820	54	0,838	48	0,853	51
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	0,890	31	0,911	26	0,940	15

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Trung Á - Central Asia						
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,825	51	0,811	56	0,837	60
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,668	125	0,685	122	0,691	128
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,715	111	0,745	91	0,764	95
U-do-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,720	106	0,727	101	0,740	107
Nam Á - South Asia						
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,511	169	0,478	180	0,496	181
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,632	133	0,661	129	0,685	130
Ấn Độ - <i>India</i>	0,645	131	0,633	132	0,685	130
I-ran - <i>Iran</i>	0,783	70	0,774	76	0,799	75
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,602	142	0,602	143	0,622	145
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,557	154	0,544	161	0,544	168
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,782	72	0,782	73	0,776	89
CHÂU ÂU - EUROPE						
Bắc Âu - Northern Europe						
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,940	10	0,948	6	0,962	4
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,892	29	0,890	31	0,905	36
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,938	11	0,940	11	0,948	12
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,949	4	0,959	3	0,972	1
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,955	2	0,945	8	0,949	11
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,866	37	0,863	39	0,889	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	0,882	34	0,875	35	0,895	39
Na Uy - <i>Norway</i>	0,957	1	0,961	2	0,970	2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,945	7	0,947	7	0,959	5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,932	13	0,929	18	0,946	13
Đông Âu - Eastern Europe						
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,823	53	0,808	60	0,824	65
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	0,816	56	0,795	68	0,845	55
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,900	27	0,889	32	0,915	29

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2020		2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Hung-ga-ri - Hungary	0,854	40	0,846	46	0,870	46
Môn-đô-va - Moldova	0,750	90	0,767	80	0,785	86
Ba Lan - Poland	0,880	35	0,876	34	0,906	35
Ru-ma-ni - Romania	0,828	49	0,821	53	0,845	55
Liên bang Nga - Russian Federation	0,824	52	0,822	52	0,832	64
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	0,860	39	0,848	45	0,880	44
U-crai-na - Ukraine	0,779	74	0,773	77	0,779	87
Nam Âu - Southern Europe						
An-ba-ni - Albania	0,795	69	0,796	67	0,810	71
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	0,780	73	0,780	74	0,804	74
Crô-a-ti-a - Croatia	0,851	43	0,858	40	0,889	41
Hy Lạp - Greece	0,888	32	0,887	33	0,908	34
I-ta-li-a - Italy	0,892	29	0,895	30	0,915	29
Bồ Đào Nha - Portugal	0,864	38	0,866	38	0,890	40
Xéc-bi - Serbia	0,806	64	0,802	63	0,833	62
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	0,917	22	0,918	23	0,931	21
Tây Ban Nha - Spain	0,904	25	0,905	27	0,918	28
Tây Âu - Western Europe						
Áo - Austria	0,922	18	0,916	25	0,930	22
Bỉ - Belgium	0,931	14	0,937	13	0,951	10
Pháp - France	0,901	26	0,903	28	0,920	26
Đức - Germany	0,947	6	0,942	9	0,959	5
Hà Lan - Netherlands	0,944	8	0,941	10	0,955	8
Thụy Sĩ - Switzerland	0,955	2	0,962	1	0,970	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA						
Ô-xtrây-li-a - Australia	0,944	8	0,951	5	0,958	7
Niu Di-lân - New Zealand	0,944	8	0,937	13	0,938	17

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
 Source: Human Development Report - UNDP.

486 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây

Key indicators of Brunei Darussalam

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Nghìn người)⁽¹⁾ Population as of annual 1st July (Thousand persons)⁽²⁾	451,0	441,8	440,7	445,4	450,5
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) GDP at current prices (Million BRD)	18375	16564	18822	23003	20319
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) GDP at constant 2010 prices (Million BRD)	19099	19315	19008	18698	18961
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	146	167	196	189	172
Khai khoáng - Mining and quarrying	8257	7852	7617	7158	7084
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3116	3861	3601	3496	3378
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air-conditioning supply	148	150	148	146	148
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	45	39	46	49	43
Xây dựng - Construction	490	505	477	457	491
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽²⁾ Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles ⁽²⁾	987	1014	1058	1095	1107
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ⁽³⁾ Accommodation and food service activities ⁽³⁾	201	188	202	230	246
Vận tải và kho bãi ⁽⁴⁾ - Transportation and storage ⁽⁴⁾	345	285	271	298	326
Thông tin và truyền thông ⁽⁵⁾ - Information and communication ⁽⁵⁾	395	448	466	478	502
Hoạt động tài chính và bảo hiểm Financial and insurance activities	1008	980	996	998	1372
Hoạt động kinh doanh bất động sản ⁽⁶⁾ Real estate activities ⁽⁶⁾	768	787	804	823	845
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật Professional, scientific, technical activities	216	229	257	268	275
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	124	101	89	96	108
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc - Public administration and defense; compulsory social security	2207	2121	2170	2264	2200
Giáo dục - Education	578	517	516	525	524
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	288	296	309	322	336
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation					

486 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) *Key indicators of Brunei Darussalam*

	2019	2020	2021	2022	2023
Các ngành dịch vụ khác ⁽⁷⁾ - <i>Other service activities⁽⁷⁾</i>	58	56	58	72	75
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	82	84	86	88	89
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu <i>Taxes less subsidies on production and imports</i>	-361	-365	-359	-353	-358
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (BRD/1 USD)</i>	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3
Ngoại thương (Triệu USD) - <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	7247	6611	10518	14231	11262
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	5100	5319	7234	9184	7498
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	2147	1292	3283	5047	3763
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Cao su tự nhiên - <i>Natural rubber in primary forms</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chuối - <i>Bananas</i>	1,9	1,7	1,4	1,7	1,9
Dừa - <i>Coconuts, in shell</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Dứa - <i>Pineapples</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Rau - <i>Other vegetables, fresh n.e.c.</i>	3,9	3,7	3,7	3,8	3,7
Sắn - <i>Cassava, fresh</i>	1,1	0,3	0,3	0,4	0,4
Thóc - <i>Rice</i>	2,3	3,9	4,1	3,6	3,7
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô (Nghìn tấn) - <i>Crude petroleum (Thousand metric tons)</i>	5949	5418	5238	4504	4383
Điện (Triệu GWh) - <i>Electricity (Million GWh)</i>	4449	4509	4451	4390	4461

⁽¹⁾ Số liệu dựa trên dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở (BPP) năm 2021.
⁽²⁾ Data based on the Population and Housing Census (BPP) 2021.
⁽³⁾ Bao gồm lưu trú và các hoạt động dịch vụ ăn uống - *Includes accommodation and food service activities.*
⁽⁴⁾ Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
⁽⁵⁾ Included in wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles.
⁽⁶⁾ Bao gồm thông tin và truyền thông - *Includes information and communication.*
⁽⁷⁾ Vận tải và kho bãi - *Includes in transportation and storage.*
⁽⁸⁾ Bao gồm chủ sở hữu nhà ở - *Includes ownership of dwellings.*
⁽⁹⁾ Bao gồm NPISHs tiêu dùng cuối cùng - *Includes NPISHs final consumption.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

487 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

Key indicators of Cambodia

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1st July (Mill. pers.)⁽¹⁾	16,0	16,2	16,6	16,8	17,1
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riels) <i>GDP at current prices (Bill. Riels)</i>	110014	105892	110506	121030	127508
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Riels) <i>GDP at constant 2000 prices (Bill. Riels)</i>	56578	54826	56499	59503	62637
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9454	9512	9615	9709	9738
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1010	1200	1437	1666	1993
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13102	12742	14194	15870	17640
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply</i>	386	377	378	384	384
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	6237	6126	6194	6230	6111
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4945	4679	4752	4954	5194
Vận tải và kho bãi ⁽²⁾ - <i>Transportation and storage⁽²⁾</i>	3802	3700	3803	3889	4204
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2604	1765	1067	1295	1725
Thông tin và truyền thông ⁽³⁾ - <i>Information and communication⁽³⁾</i>					
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	1316	1301	1317	1352	1348
Hoạt động kinh doanh bất động sản ⁽⁴⁾ - <i>Real estate activities⁽⁴⁾</i>					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>	3958	3759	3779	3786	3544
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration and support service activities</i>					
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	585	635	753	804	817
Giáo dục - <i>Education</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4847	4819	4789	4917	4969
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành dịch vụ khác ⁽⁵⁾ - <i>Other service activities⁽⁵⁾</i>					

487 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2019	2020	2021	2022	2023
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm - Taxes less subsidies on products	5304	5160	5387	5636	1004
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng - Less: Imputed bank service charges	973	949	967	991	127
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riêng/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Riel/1 USD)	4061	4093	4099	4102	4111
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Mill. USD)					
Xuất khẩu - Export (FOB)	14986	18522	19521	23179	23564
Nhập khẩu ⁽⁶⁾ - Import ⁽⁶⁾ (CIF)	22242	21066	30726	32005	26551
Cán cân thương mại - Trade balance	-7255	-2544	-11205	-8826	-2986
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thous. tons)					
Cao su - Natural rubber in primary forms	288	359	374	395	407
Chuối - Bananas	200	330	410	400	378
Dừa - Coconuts, in shell	83	84	84	84	85
Đậu nành - Soybeans	42	55	47	48	49
Khoai lang - Sweet potatoes	54	52	41	39	39
Mía - Sugar cane	618	670	775	780	800
Ngô - Maize (corn)	895	900	699	1163	1480
Rau - Other vegetable, fresh n.e.c.	656	673	660	663	665
Sắn - Cassava, fresh	13513	13600	13600	13700	13885
Thóc - Rice	10886	10936	12207	11624	12900
Năng lượng - Energy					
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	8675	8581	9713	12655	15800

⁽¹⁾ Số liệu năm 2019 căn cứ theo kết quả điều tra dân số giữa kỳ của Vương quốc Cam-pu-chia. Số liệu của các năm khác ước tính dựa trên dữ liệu Tổng điều tra.

⁽¹⁾ For 2019, figures are based on the Inter-Censal Population Survey of the Kingdom of Cambodia. For all other years, figures were estimated by the Government of Cambodia's National Institute of Statistics based on census figures.

⁽²⁾ Bao gồm thông tin và truyền thông - Includes information and communication.

⁽³⁾ Được gộp vào vận tải và kho bãi - Included in transportation and storage.

⁽⁴⁾ Gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

⁽⁴⁾ Includes professional, scientific, technical activities administrative and support service activities.

⁽⁵⁾ Gồm hoạt động giáo dục, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí

⁽⁵⁾ Includes education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation.

⁽⁶⁾ Phương pháp biên soạn đã chuyển từ CIF sang FOB - The compilation methodology shifted from CIF to FOB.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

488 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xê

Key indicators of Timor - Leste

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Ngìn người) Population as of annual 1st July (Thousand persons)	1280	1300	1321	1340	1351
Tài khoản quốc gia⁽¹⁾ - National accounts⁽¹⁾					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at current market prices (Million USD)</i>	2027	2163	3622	3205	
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at constant 2015 prices (Million USD)</i>	1957	2583	2720	2161	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	286	288	304	320	
Khai khoáng - Mining and quarrying	339	1097	1193	571	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	36	32	26	36	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ⁽²⁾ <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply⁽²⁾</i>	0,7	0,3	0,9	0,9	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Xây dựng - Construction	217	164	146	126	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽³⁾ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles ⁽³⁾	283	239	230	243	
Vận tải và kho bãi - Transportation and storage					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>					
Thông tin và truyền thông - Information and communication	56	62	49	35	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	31	25	21	34	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	189	187	191	196	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật ⁽⁴⁾ <i>Professional, scientific, technical activities⁽⁴⁾</i>	36	17	40	38	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration and support service activities</i>					
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, an sinh xã hội bắt buộc ⁽⁵⁾ - Public administration and defense, compulsory social security ⁽⁵⁾					
Giáo dục - Education	442	444	485	522	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					

488 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê

(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2019	2020	2021	2022	2023
Các ngành khác - Other service activities	49	35	55	55	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm và nhập khẩu Taxes less subsidies on production and imports	-14	-11	-24	-21	
Chênh lệch số liệu - Statistical discrepancy	6	6	3	5	
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu ⁽⁶⁾ - Export ⁽⁶⁾ (FOB)	141	249	458	351	127
Nhập khẩu - Import (CIF)	536	497	542	786	812
Cán cân thương mại - Trade balance	-395	-248	-84	-435	-685
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thous. tons)					
Cà phê - Coffee, green	6	9	13	12	9
Dừa - Coconuts, in shell	31	31	31	31	31
Đậu - Beans	1	1	0	1	1
Khoai lang - Sweet potatoes	6	6	5	5	5
Ngô - Maize (corn)	76	78	56	87	85
Rau - Other vegetables, fresh n.e.c.	27	27	27	27	27
Sắn - Cassava, fresh	22	21	18	18	19
Thóc - Rice	48	50	45	86	83
Năng lượng - Energy					
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	515	503	508	502	526

⁽¹⁾ Từ tháng 9 năm 2019, doanh thu từ dầu mỏ từ lĩnh vực Phát triển Dầu khí chung được tính vào GDP dựa trên Hiệp ước Ranh giới Hàng hải Ôxtrâyli-a - Đông Timor mới.

⁽¹⁾ From September 2019, oil revenue from the Joint Petroleum Development Area is included in GDP based on the new Timor-Leste Australia Maritime Boundary Treaty.

⁽²⁾ Gồm vùng cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

⁽²⁾ Includes water supply; sewerage, waste management and remediation activities.

⁽³⁾ Gồm vận tải và kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống

⁽³⁾ Includes transportation and storage; accommodation and food service activities

⁽⁴⁾ Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities.

⁽⁵⁾ Gồm giáo dục; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí

⁽⁵⁾ Includes education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation.

⁽⁶⁾ Bao gồm tái xuất, không tương ứng vì số lượng lớn nhân lực và thiết bị trở về nước khi Phái đoàn hỗ trợ của Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê và các hoạt động của Văn phòng Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê thu hẹp. Xuất khẩu không bao gồm doanh thu từ xuất khẩu các sản phẩm dầu khí, nhưng bao gồm doanh thu từ xuất khẩu dầu khí và khí hóa lỏng.

⁽⁶⁾ Includes re-exports, which are disproportionately large because of the large outflows of personnel and equipment returning to home countries as the United Nations Mission of Support in Timor-Leste and the operations of the United Nations Office in Timor-Leste are scaled down. Exports do not include revenue earned from the export of petroleum products, but include revenue earned from the export of oil and gas.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

489 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

Key indicators of Indonesia

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1st July (Mill. pers.)⁽²⁾	266,9	270,2	272,7	275,8	278,7
Lực lượng lao động (Nghìn người) Labour force (Thousand persons)	135860	138222	140153	143723	147707
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	128755	128454	131051	135297	139852
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	35450	38224	37131	38704	39451
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1429	1352	1443	1530	1662
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19198	17483	18694	19172	19343
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply; water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	866	795	847	822	816
Xây dựng - <i>Construction</i>	8675	8066	8294	8481	9252
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24164	24703	25736	26194	26553
Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5656	5592	5444	5805	6147
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8562	8544	9180	9608	10785
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	921	933	998	1009	990
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	1775	1558	1598	1626	1637
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	404	394	356	450	482
Các ngành khác - <i>Others</i>	21654	20810	21329	21894	22734
Thiếu việc làm - <i>Underemployed</i>	8261	13089	11417	8545	9339
Thất nghiệp - <i>Unemployed</i>	7104	9768	9102	8426	7855
Tỷ lệ thất nghiệp (%) - <i>Unemployment rate (%)</i>	5,2	7,1	6,5	5,9	5,3
Lực lượng lao động (% thay đổi hàng năm) <i>Labour force (% annual change)</i>	1,9	1,7	1,4	2,5	2,8
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%) <i>Labour force participation rate (%)</i>	67,5	67,8	67,8	68,6	69,5
Nam - <i>Male</i>	83,3	82,4	82,3	83,9	84,3
Nữ - <i>Female</i>	51,8	53,1	53,3	53,4	54,5

489 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2019	2020	2021	2022	2023
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) <i>GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)</i>	15833	15443	16977	19588	20892
GDP theo giá so sánh 2010 (Nghìn tỷ Rupia) <i>GDP at constant 2010 prices (Trill. Rupiahs)</i>	10949	10723	11120	11710	12301
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1354	1378	1404	1436	1455
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	806	790	822	858	911
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2277	2210	2285	2397	2508
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply</i>	111	109	115	122	128
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	9	10	10	11
Xây dựng - <i>Construction</i>	1108	1072	1103	1125	1180
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1440	1386	1450	1530	1604
Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	463	393	406	487	555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	333	299	311	348	383
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	590	652	697	750	807
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	443	457	465	474	496
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	317	324	333	339	344
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>	207	196	197	214	232
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration and support service activities</i>					
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, an sinh xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	366	365	364	373	379
Giáo dục - <i>Education</i>	341	350	351	353	359
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	127	142	157	161	169

489 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2019	2020	2021	2022	2023
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	205	197	201	220	243
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing</i>					
Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes on products less subsidies on products</i>	451	391	451	513	538
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)	14148	14582	14308	14850	15237
Ngoại thương (Triệu USD) External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	167683	163192	231609	291904	258797
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	171276	141569	196190	237447	221886
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-3593	21623	35420	54457	36911
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Ngàn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Chuối - <i>Bananas</i>	7281	8183	8741	9245	9335
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	217000	227000	252000	238000	240000
Dừa - <i>Coconuts, in shell</i>	17000	16800	18100	18070	17970
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1516	1604	1546	2011	1559
Mía - <i>Sugar cane</i>	29100	29300	32200	36000	34700
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	19650	16926	18147	22357	19986
Sắn - <i>Cassava, fresh</i>	16350	16271	17492	18017	17213
Thóc - <i>Rice</i>	54604	54649	54415	54749	53981
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Ngàn tấn) <i>Crude petroleum (Thousand metric tons)</i>	37111	35368	32792	30499	30157
Than (Ngàn tấn) - <i>Coal (Thousand metric tons)</i>	616160	563728	613990	687432	770560
Điện (Triệu kWh) - <i>Electricity (Million kWh)</i>	280333	275600	296812	319686	323321

⁽¹⁾ Các số liệu được dự báo từ số liệu điều tra và tổng điều tra.

⁽¹⁾ Projections based on census or survey figures.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

490 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

Key indicators of Lao, PDR

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1st July (Mill. pers.)</i>	7,1	7,2	7,3	7,4	7,6
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp) <i>GDP at current market prices (Bill. Kips)</i>	162657	172919	184982	215619	265475
GDP theo giá so sánh 2012 (Tỷ Kíp) <i>GDP by industrial origin at 2012 market prices (Bill. Kips)</i>	130447	134720	139408	145574	151698
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18194	18404	18855	19488	20216
Khai khoáng - Mining and quarrying	9885	8233	8362	8596	8791
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10621	11986	12348	12927	13560
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply</i>	13808	16640	18128	18611	18525
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	342	360	371	388	410
Xây dựng - Construction	11936	13661	14777	15834	16813
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	18658	18899	19210	19991	20906
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1944	1888	1897	2443	2877
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3502	1574	1175	1276	1803
Thông tin và truyền thông - Information and communication	2466	2678	2852	3008	3162
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	3217	3257	3353	3467	3603
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8660	8869	8972	9303	9568
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>	1827	1904	1945	2007	2079
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, an sinh xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	7695	8133	8379	8760	9189
Giáo dục - Education	2004	2048	2086	2128	2185
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	546	571	600	627	657

490 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
(Cont.) *Key indicators of Lao, PDR*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1888	1962	2024	2094	2165
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm và nhập khẩu <i>Taxes less subsidies on production and imports</i>	13253	13653	14073	14627	15187
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kip/1 USD)</i>	8679	9046	9698	14035	17689
Ngoại thương (Triệu USD) - <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	5806	6115	7695	8198	6145
Nhập khẩu ⁽¹⁾ - <i>Import⁽¹⁾ (CIF)</i>	6272	5370	6275	7244	5519
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-466	745	1419	954	626
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Cà phê - <i>Coffee, green</i>	171	158	161	171	178
Dưa hấu - <i>Watermelons</i>	144	146	128	145	157
Chuối - <i>Bananas</i>	762	893	728	737	724
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	109	115	127	128	116
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	2	4	4	4	4
Rau - <i>Other vegetables, fresh n.e.c.</i>	1454	1451	1438	1472	1554
Mía - <i>Sugar cane</i>	1490	1375	1141	1502	1661
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	794	684	535	463	450
Sắn - <i>Cassava, fresh</i>	2615	3042	3710	5286	6404
Thóc - <i>Rice</i>	3535	3519	3495	3595	3835
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Điện (Triệu kWh) - <i>Electricity (Million kWh)</i>	31134	39967	44915	40838	

⁽¹⁾ Từ năm 2017 trở đi, phương pháp tổng hợp đã chuyển từ CIF sang FOB.

⁽¹⁾ For 2017 onward, the compilation methodology shifted from CIF to FOB.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: *Key Indicators* - ADB 2024, FAOSTAT.

491 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

Key indicators of Malaysia

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1st July (Mill. pers.)⁽¹⁾	32,5	32,4	32,6	32,7	33,4
Lực lượng lao động (Nghìn người)⁽²⁾ Labour force (Thousand persons)⁽²⁾	15582	15668	15797	16022	
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	15073	14957	15064	15392	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1541	1566	1550	1541	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	91	82	82	84	
Công nghiệp chế biến chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2682	2498	2501	2591	
Các ngành khác - <i>Others</i>	10760	10811	10931	11176	
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) <i>GDP at current market prices (Mill. ringgits)</i>	1512738	1418491	1548898	1791358	1822647
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Ring-gít) <i>GDP by industrial origin at 2015 prices (Mill. ringgits)</i>	1423952	1346249	1390644	1510939	1566546
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101573	99109	99000	99073	99791
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	102887	92879	93717	96199	97199
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	316283	307606	336839	364131	366703
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply</i>	30596	29610	30203	31300	32059
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7731	8341	8821	9037	9401
Xây dựng - <i>Construction</i>	66453	53616	50889	53441	56689
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	242704	228561	233144	264511	280040
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	53632	42078	42653	55799	63501
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49821	36539	32731	43547	46842
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	84225	89203	94639	99576	103115
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	93358	96102	105839	106667	104531
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	21433	17766	15497	19915	20759
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific, technical activities</i>	32710	30041	28279	33129	36218

491 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14620	10959	9312	12099	13883
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	118804	124699	131484	138015	145558
Giáo dục - <i>Education</i>	11801	10994	10691	11440	12282
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10070	9454	10204	11072	12110
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49072	43347	41055	45202	47527
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					
Cộng: Thuế nhập khẩu - <i>Plus: Taxes on imports</i>	16179	15346	15646	16785	18339
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)</i>	4,1	4,2	4,1	4,4	4,6
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) - <i>External trade (Mill. ringgits)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	995072	983827	1241022	1550009	1425603
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	849411	800481	987344	1293811	1211547
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	145661	183345	253678	256198	214057
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Cao su - <i>Natural rubber in primary forms</i>	640	515	470	377	348
Rau - <i>Other vegetable, fresh n.e.c.</i>	523	445	444	432	441
Dứa - <i>Pineapples</i>	315	323	375	537	392
Chè - <i>Tea leaves</i>	7	9	7	16	16
Chuối - <i>Bananas</i>	325	314	330	331	278
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	99065	96969	91394	94814	94953
Dừa - <i>Coconuts, in shell</i>	537	561	557	604	483
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	56	55	54	45	26
Mía - <i>Sugar cane</i>	21	24	26	25	17
Ngô - <i>Maize (corn)</i>			0,5	1	1
Sắn - <i>Cassava, fresh</i>	42	38	39	43	37
Thóc - <i>Rice</i>	2353	2356	2442	2282	2167

491 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu**
của Ma-lai-xi-a
(Cont.) *Key indicators of Malaysia*

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) <i>Crude petroleum (Thousand metric tons)</i>	28871	25880			
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	3459	2978			
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	178492	174004			

⁽¹⁾ Năm 2020, số liệu dựa trên dữ liệu điều chỉnh của Tổng điều tra dân số.
Đối với các năm khác, dân số giữa năm giữa kỳ được ước tính bằng phương pháp phân nhóm.

⁽¹⁾ For 2020, figures are based on adjusted data from the Population Census.
For all other years, intercensal midyear population were estimated using the cohort-component method.

⁽²⁾ Bắt đầu từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2019, Ma-lai-xi-a đã áp dụng nghị quyết của Hội nghị Thống kê lao động quốc tế lần thứ 19 về số liệu thống kê về công việc, việc làm và dư thừa lao động.

⁽²⁾ Starting from the Labour Force Survey 2019, Malaysia adopted the 19th International Conference of Labour Statisticians (ICLS) resolution concerning statistics of work, employment and labor underutilization.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

492 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

Key indicators of Myanmar

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1st July (Mill. pers.)⁽¹⁾	52,6	53,0	53,4	53,8	54,1
Lực lượng lao động (Triệu người)⁽²⁾ - Labour force (Mill. pers.)⁽²⁾	23,6				
Có việc làm - Employed	22,9				
Tài khoản quốc gia⁽³⁾ - National accounts⁽³⁾					
GDP theo giá hiện hành của người sản xuất (Tỷ Ki-at)					
GDP by industrial origin at current producer prices (Bill. Kyats)	105259	112770	108206		
GDP theo giá so sánh 2015/2016 của người sản xuất (Tỷ Ki-at)					
GDP by industrial origin at 2015/2016 producer prices (Bill. Kyats)	89147	91972	86562		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	19872	20197	20407		
Khai khoáng - Mining and quarrying	4184	4074	3602		
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	20942	21939	20144		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Electricity, gas, steam and air-conditioning supply	1380	1426	1343		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Xây dựng ⁽⁴⁾ - Construction ⁽⁴⁾	5620	5905	5037		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽⁵⁾ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles ⁽⁵⁾	17773	18562	17574		
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	10690	10766	9498		
Thông tin và truyền thông - Information and communication	2316	2548	2636		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	393	422	404		
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc	3172	3308	3303		
Public administration and defense; compulsory social security					
Giáo dục - Education					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2804	2824	2614		
Human health and social work activities					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation					
Hoạt động dịch vụ khác ⁽⁶⁾ - Other service activities ⁽⁶⁾					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ⁽⁷⁾ (Ki-at/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period⁽⁷⁾ (Kyat/1 USD)	1518,3	1381,6	1615,7	1905,8	
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) External trade (Mill. USD)					
Xuất khẩu - Export (FOB)	18118	16937			
Nhập khẩu - Import (CIF)	18611	17965			
Cán cân thương mại - Trade balance	-493,4	-1028			

492 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu**
của Mi-an-ma
(Cont.) *Key indicators of Myanmar*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cao su - Natural rubber in primary forms	265	274	282	300	325
Rau - Other vegetable, fresh n.e.c.	3661	3622	3635	3639	3632
Dừa - Coconuts, in shell	1276	1252	1220	1143	1122
Kê - Millet	152	146	150	145	172
Khoai tây - Potatoes	486	468	442	439	432
Mía - Sugar cane	11846	11551	11333	10881	11221
Miến mạch - Sorghum	152	143	175	171	171
Ngô - Maize (corn)	1986	2072	2274	2303	2200
Sắn - Cassava, fresh	392	393	326	259	206
Thóc - Rice	26691	26400	27438	27983	25650
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - Crude petroleum (Thousand metric tons)	743				
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand tons)	1772				
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối) - Natural gas (Million cubic feet)	668181				
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	22794				

⁽¹⁾ Các số liệu là ước tính và dự báo của Bộ phận Dân số thuộc Cơ quan Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc.
⁽¹⁾ The figures are estimates and projections of the Population Division of the United Nations Department of Economic and Social Affairs.
⁽²⁾ Năm 2019, số liệu được lấy từ Khảo sát giữa kỳ 2019. Tất cả các nguồn số liệu bao gồm dân số từ 15 tuổi trở lên.
⁽²⁾ For 2019, data are from the 2019 Inter-Censal Survey. All data sources cover the population 15 years and older.
⁽³⁾ Năm tài khóa từ tháng 10 năm nay đến tháng 9 năm sau - The fiscal year is October-September.
⁽⁴⁾ Gồm các hoạt động bất động sản - Includes real estate activities.
⁽⁵⁾ Gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống - Includes accommodation and food service activities.
⁽⁶⁾ Gồm Giáo dục; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.
⁽⁶⁾ Includes education; human health and social work activities; and arts, entertainment, and recreation.
⁽⁷⁾ Ngân hàng Trung ương Mi-an-ma áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý đối với đồng kyat so với đồng đô la Mỹ.
⁽⁷⁾ The Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat against the US dollar.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

493 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

Key indicators of Philippines

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1st July (Mill. persons)⁽¹⁾	107,2	109,2	110,1	110,9	111,9
Lực lượng lao động (Nghìn người)⁽²⁾ Labour force (Thousand persons)⁽²⁾	44197	43878	47703	49562	
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	41938	39378	43988	46890	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9325	9754	10656	10836	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	177	184	170	222	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3651	3184	3453	3754	
Các ngành khác - <i>Others</i>	28785	26256	29709	32079	
Tài khoản quốc gia⁽³⁾ - <i>National accounts</i>⁽³⁾					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) <i>GDP at current market prices (Billion Pesos)</i>	19518	17952	19411	22028	24319
GDP theo giá so sánh 2019 (Tỷ Pê-sô) <i>GDP at constant 2019 prices (Billion Pesos)</i>	19383	17538	18540	19946	21052
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1784	1780	1775	1784	1805
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	169	137	144	152	155
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3620	3266	3556	3729	3779
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply</i>	495	489	514	538	570
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	97	100	102	109	115
Xây dựng - <i>Construction</i>	1507	1122	1235	1385	1507
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3489	3276	3414	3711	3913
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	742	515	548	679	768
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	426	232	248	329	405
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	557	585	639	690	720
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	1676	1770	1854	1987	2161
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1238	1031	1054	1108	1153
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ⁽⁴⁾ <i>Professional, scientific, technical activities⁽⁴⁾</i>	1182	1069	1137	1240	1324
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					

493 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2019	2020	2021	2022	2023
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	872	911	960	1003	1025
Giáo dục - <i>Education</i>	766	688	744	796	852
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	323	307	351	364	391
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	278	141	151	206	249
Các ngành khác - <i>Others</i>	161	118	113	133	161
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Peso/1 USD)	51,8	49,6	49,3	54,5	55,6
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	70927	65215	74693	79574	73527
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	111593	89812	116885	137221	126157
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-40666	-24597	-42192	-57647	-52629
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - <i>Coffee, green</i>	60	61	30	30	30
Cao su - <i>Nature rubber in primary forms</i>	432	422	431	416	379
Rau - <i>Other vegetable, fresh n.e.c.</i>	5431	5498	5424	5451	5458
Chuối - <i>Bananas</i>	6050	5955	5942	5900	5871
Dừa - <i>Coconuts, in shell</i>	14765	14491	14717	14931	14893
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	526	547	546	558	523
Mía - <i>Sugar cane</i>	20719	24399	26277	23455	21651
Dứa - <i>Pineapples</i>	2748	2703	2860	2914	2944
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	7979	8119	8287	8256	8405
Sắn - <i>Cassava, fresh</i>	2631	2608	2560	2560	2556
Thóc - <i>Rice</i>	18815	19295	19960	19756	20060
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	499	493	523	533	541

493 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - Crude petroleum (Thousand metric tons)	104	94	85	75	
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	13751	12951	14048	14457	
Khí thiên nhiên (Triệu mét khối) - Natural gas (Million m ³)	4409	3998	3429	3176	
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	106041	101756	106115	111516	

⁽¹⁾ Năm 2019, dữ liệu dựa trên giả định mức thấp của dự báo dân số được cập nhật dựa trên kết quả Tổng điều tra dân số năm 2015. Dữ liệu giai đoạn 2020-2023 dựa trên Kịch bản 2 (tức là tổng tỷ suất sinh giảm dần xuống còn 1,9 con/phụ nữ cho đến năm 2055) của Dự báo dân số dựa trên Tổng điều tra dân số năm 2020.

⁽¹⁾ For 2019, data are based on the low assumptions of the updated populated projections based on the results of the 2015 Census of Population. For 2020-2023, data are based on the Scenario 2 (i.e., total fertility rate to slowly decline to 1.9 children until 2055) of the 2020 Census-Based Population Projections.

⁽²⁾ Từ năm 2019 trở đi, ước tính hàng năm áp dụng dự báo dân số trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2015. Bắt đầu từ năm 2021, Điều tra lao động (LFS) được tiến hành hàng tháng. Do đó, số liệu ước tính cho năm 2021 và 2022 dựa trên kết quả trung bình của các vòng LFS từ tháng 1 đến tháng 12. Số liệu năm 2022 là tạm thời, sơ bộ, ước tính.

⁽²⁾ For 2019 onward, annual estimates adopted the 2015 Census of Population and Housing population projections. Starting 2021, the Labor Force Survey (LFS) was conducted monthly. Thus, annual estimates for 2021 and 2022 are based on the average results of the January to December LFS rounds. For 2022, figures are provisional, preliminary, estimate.

⁽³⁾ Chuỗi số liệu tài khoản quốc gia của Phi-li-pin được tính theo chuyển đổi năm gốc 2018.

⁽³⁾ Data are based on the 2018 base year, following the revision and rebasing of the National Accounts of the Philippines series.

⁽⁴⁾ Gồm hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Includes administrative and support service activities.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

494 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

Key indicators of Thailand

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1st July (Mill. pers.)</i>	69,3	69,5	69,7	69,9	70,0
Lực lượng lao động (Nghìn người)⁽¹⁾ <i>Labour force (Thousand persons)⁽¹⁾</i>	38178	38544	38700	39903	40447
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	37613	37680	37751	39221	39912
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11821	11810	12025	11919	12050
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	61	74	53	48	46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6125	5976	5921	6276	6260
Các ngành khác - <i>Others</i>	19607	19820	19752	20978	21557
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Bạc)					
<i>GDP at current market prices (Billion Bahts)</i>	16889	15661	16189	17378	17921
GDP theo giá chuỗi 2002 (Tỷ Bạc) ⁽²⁾					
<i>GDP at chained prices (Billion Bahts)⁽²⁾</i>	10919	10259	10420	10676	10877
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	670	649	664	680	693
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	229	208	201	176	174
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2883	2730	2859	2878	2785
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	312	287	287	297	306
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	56	56	59	61	64
Xây dựng - <i>Construction</i>	292	296	303	295	293
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1682	1627	1652	1712	1778
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	737	572	559	603	654
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	698	440	374	503	594
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	604	612	646	680	702
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	786	828	874	854	881
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản <i>Real estate, renting and business activities</i>	430	437	444	454	463

494 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2019	2020	2021	2022	2023
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>	217	206	200	202	209
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	188	147	136	141	147
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	528	537	538	532	538
Giáo dục - <i>Education</i>	333	337	338	343	347
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	243	251	260	273	284
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	116	101	107	108	110
Các ngành khác - <i>Others</i>	163	150	141	144	145
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	17	17	17	17	17
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Baht/1 USD)	31,0	31,3	32,0	35,1	34,8
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - External trade (Bill. bahts)					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	7535	7099	8665	9990	9758
Nhập khẩu - <i>Import (FOB)</i>	6708	5832	7631	9524	9161
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	827	1267	1035	465	598
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - <i>Coffee, green</i>	26	22	22	19	17
Cao su - <i>Nature rubber in primary forms</i>	4840	4860	4892	4786	4707
Dừa - <i>Coconut, in shell</i>	866	618	939	974	970
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	128	127	120	111	120
Lúa mạch - <i>Barley</i>	145	162	170	175	182
Mía - <i>Sugar cane</i>	131002	74968	66725	92163	93982
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	38	50	50	50	50
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	4535	4990	4848	4700	4954
Sắn - <i>Cassava, fresh</i>	31080	28999	35094	34068	30617
Thóc - <i>Rice</i>	28618	31734	32978	33630	33071

494 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) *Key indicators of Thailand*

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) <i>Crude petroleum (Thousand metric tons)</i>	6283	5857	4872	3935	3474
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand metric tons)	14078	13251	14222	13641	12811
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối chuẩn) <i>Natural gas (Million scf)</i>	3623	3262	3204	2648	2653
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	212050	206034	209717	215824	223295

⁽¹⁾ Dân số từ 15 tuổi trở lên và bao gồm lực lượng lao động không hoạt động theo mùa bên cạnh những lao động có việc làm và thất nghiệp. Dữ liệu là số liệu trung bình của 4 vòng điều tra lao động, việc làm.

⁽¹⁾ Labor force refers to the population aged 15 years and older and includes the seasonally inactive labor force in addition to those employed and unemployed. Data refer to the average of the four labor force survey rounds.

⁽²⁾ Dãy chuỗi khối lượng không cộng dồn được. Do đó, tổng của các thành phần sẽ không bằng tổng số.

⁽²⁾ Chain volume series are not additive. Thus, the sum of the components will not add up to the total.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

495 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

Key indicators of Singapore

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 30/6 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 30th June (Mill. pers.)⁽¹⁾	5,7	5,7	5,5	5,6	5,9
Lực lượng lao động tại thời điểm 30/6 (Nghìn người)⁽²⁾ Labour force as of 30th June (Thousand persons)⁽²⁾	3743	3714	3608	3754	3936
Lao động có việc làm - Employed	3632	3574	3484	3656	3840
Lao động trong nước có việc làm ⁽³⁾ Employed residents ⁽³⁾	2230	2223	2287	2350	2352
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1	2	3	2	2
Khai khoáng - Mining and quarrying	2	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	214	213	212	225	212
Các ngành khác ⁽⁴⁾ - Others ⁽⁴⁾	2009	2007	2069	2122	2137
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) GDP at current market prices (Million SGD)	514153	482204	583222	687230	673300
GDP theo giá chuỗi 2015 (Triệu đô la Xin-ga-po) ⁽⁵⁾ GDP at 2015 chained prices (Million SGD) ⁽⁵⁾	480942	462331	507134	526598	532260
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ⁽⁶⁾ Agriculture, forestry and fishing ⁽⁶⁾	156	149	166	154	158
Khai khoáng ⁽⁶⁾ - Mining and quarrying ⁽⁶⁾					
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	92497	99463	112692	115734	110737
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ⁽⁷⁾ Electricity, gas, steam and air conditioning supply ⁽⁷⁾	5923	5763	5987	6102	6182
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ⁽⁷⁾ - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities ⁽⁷⁾					
Xây dựng - Construction	19386	11247	15909	16647	17520
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽⁸⁾ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles ⁽⁸⁾	70427	69000	75814	79045	79715

495 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

(Cont.) Key indicators of Singapore

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	32912	27670	30856	32364	33110
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9413	6867	6881	7633	8200
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21893	24662	28263	30565	32310
Hoạt động tài chính và bảo hiểm ⁽⁹⁾ <i>Financial and insurance activities⁽⁹⁾</i>	61547	65361	70236	70365	71275
Hoạt động kinh doanh bất động sản ⁽¹⁰⁾ <i>Real estate activities⁽¹⁰⁾</i>	17042	14968	18860	20910	21940
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật ⁽¹¹⁾ <i>Professional, scientific, technical activities⁽¹¹⁾</i>	28620	25808	26883	30428	30767
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ⁽¹²⁾ <i>Administrative and support service activities⁽¹²⁾</i>	20211	16857	15198	16387	16712
Các ngành khác ⁽¹³⁾ - <i>Others service activities⁽¹³⁾</i>	50025	45509	47802	49928	52174
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ ⁽¹⁴⁾ - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use⁽¹⁴⁾</i>	21626	21878	21907	22002	22455
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu ⁽¹⁵⁾ <i>Taxes less subsidies on production and imports⁽¹⁵⁾</i>	29756	24874	27790	26207	26929
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (SGD/1 USD)</i>	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>External trade (Million SGD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	532514	515645	614081	709967	638403
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	489712	453467	545882	655436	567319
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	42802	62177	68199	54531	71084
Sản lượng - <i>Production</i>					
Điện (Triệu kWh) ⁽¹⁶⁾ - <i>Electricity (Million kWh)⁽¹⁶⁾</i>	54142	53072	55788	57114	57390

- (1) Người cư trú tại Xin-ga-po (công dân Xin-ga-po, người thường trú) và người không thường trú.
- (1) *Refers to Singapore residents (i.e., Singapore citizens and permanent residents) and nonresidents.*
- (2) Người từ 15 tuổi trở lên, ước tính bằng cách kết hợp dữ liệu về cư dân (gọi là người dân địa phương) có được từ Điều tra lực lượng lao động với số liệu về lực lượng lao động nước ngoài được tổng hợp từ hồ sơ hành chính.
- (2) *Refers to persons aged 15 years and older, with estimates derived by combining data on residents (also known as locals) obtained from the Comprehensive Labour Force Survey with foreign workforce data compiled from administrative records.*
- (3) Chỉ bao gồm cư dân Singapore và dựa trên Điều tra toàn bộ Lao động việc làm giữa năm, Tổng điều tra dân số năm 2000 và Điều tra hộ gia đình năm 2005. Trước năm 2020, dữ liệu được mã hóa dựa trên các phiên bản trước đó của Phân loại ngành tiêu chuẩn Singapore (SSIC) đã được lập sơ đồ trong SSIC 2020 nhằm tạo điều kiện so sánh dữ liệu. Dữ liệu có thể không cộng thành tổng số vì tổng số bao gồm các hoạt động không được xác định đầy đủ theo ngành, tức là không được phản ánh riêng trong bảng.
- (3) *Refers to Singapore residents only and is based on the midyear Comprehensive Labour Force Survey, Census of Population 2000 and the General Household Survey 2005. Prior to 2020, data coded based on earlier versions of the Singapore Standard Industry Classification (SSIC) were mapped to SSIC 2020 as far as possible to facilitate data comparability. Data may not add up to the total because the total includes activities that are not adequately defined by industry, i.e., not separately reflected in the table.*
- (4) Bao gồm các dịch vụ chuyên môn; dịch vụ hành chính và hỗ trợ; quản lý nhà nước và giáo dục; dịch vụ y tế và xã hội; nghệ thuật và giải trí; các ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân khác.
- (4) *Includes professional services; administrative and support services; public administration and education; health and social services; arts, entertainment and recreation; other community, social and personal services.*
- (5) Dữ liệu được biểu thị bằng đô la Xin-ga-po theo giá chuỗi 2015. Tổng các dữ liệu thành phần theo chuỗi thường không bằng tổng số chung.
- (5) *Data are expressed in chained (2015) Singapore dollars. Chain-linked data generally do not add up to the total.*
- (6) Đề cập đến sản phẩm các ngành khác - *Refers to other goods industries.*
- (7) Đề cập đến các tiện ích - *Refers to utilities.*
- (8) Không bao gồm sửa chữa ô tô, xe máy - *Excludes repair of motor vehicles, motorcycles.*
- (9) Đề cập đến tài chính và bảo hiểm - *Refers to finance and insurance.*
- (10) Đề cập đến bất động sản - *Refers to real estate.*
- (11) Đề cập đến các dịch vụ chuyên môn - *Refers to professional services.*
- (12) Đề cập đến các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Refers to administrative and support services.*
- (13) Đề cập đến các ngành dịch vụ khác - *Refers to other service industries.*
- (14) Đề cập đến quyền sở hữu nhà ở - *Refers to ownership of dwellings.*
- (15) Đề cập đến việc thuế đánh lên sản phẩm - *Refers to taxes on products.*
- (16) Số liệu phản ánh Tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống. Từ tháng 01/2016, số liệu kết hợp với sản lượng từ năng lượng mặt trời.
- (16) *Data reflect the gross generation in the system. From January 2016, data have incorporated output from solar generation.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

496 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

Key indicators of People's Republic of China

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 31st December (Mill. pers.)</i>	1410,1	1412,1	1412,6	1411,8	1409,7
Lực lượng lao động (Triệu người)⁽¹⁾ <i>Labour force (Million persons)⁽¹⁾</i>	790	784	780	769	
Lao động có việc làm ⁽²⁾ - <i>Employed⁽²⁾</i>	754	751	747	734	740
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ⁽³⁾ <i>Agriculture, forestry and fishing⁽³⁾</i>	187	177	171	177	169
Các ngành khác - <i>Others</i>	568	573	576	557	572
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) <i>GDP at current market prices (Billion Yuans)</i>	98652	101357	114924	120472	126058
GDP theo giá so sánh 2000/2005/2010/2015/2020 (Tỷ Nhân dân tệ) <i>GDP at constant 2000/2005/2010/2015/2020 prices (Billion Yuans)</i>	89030	91024	109920	113163	119104
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6898	7127	8716		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo ⁽⁴⁾ - <i>Manufacturing⁽⁴⁾</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	29325	30022	34537		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	5898	6059	7321		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8857	8778	10662		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4121	4155	4672		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1614	1342	1766		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	6908	7315	8693		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5258	5325	7600		

496 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2019	2020	2021	2022	2023
Thông tin và truyền thông ⁽⁵⁾ <i>Information and communication⁽⁵⁾</i>					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	20152,3	20902	25951		
Giáo dục - <i>Education</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành khác ⁽⁶⁾ - <i>Others service activities⁽⁶⁾</i>					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)</i>	6,91	6,90	6,45	6,74	7,08
Ngoại thương (Tỷ đô la Mỹ) - <i>External trade (Billion USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	2499	2590	3316	3544	3380
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	2078	2066	2679	2707	2557
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	421	524	637	838	823
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Cà phê - <i>Coffee, green</i>	120	114	108	108	108
Cao su - <i>Nature rubber in primary forms</i>	840	826	872	862	865
Chuối - <i>Bananas</i>	11656	11513	11724	11777	11703
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	50163	51540	51571	51091	51401
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	89500	92800	94350	92299	93430
Lúa mì - <i>Wheat</i>	133596	134250	136946	137720	136590
Mía - <i>Sugar cane</i>	109388	108121	106664	103381	104566
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	3137	2970	3377	3094	2967

496 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2019	2020	2021	2022	2023
Ngô - Maize (corn)	260779	260670	272552	277203	288842
Sắn - Cassava, fresh	5052	5105	5130	5183	5139
Thóc - Rice	209614	211860	212843	208495	206603
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Triệu tấn) - Crude petroleum (Million metric tons)	191	195	199	205	209
Than (Triệu tấn) - Coal (Million metric tons)	3846	3902	4126	4559	4711
Khí thiên nhiên (Triệu m ³) - Natural gas (Mill. m ³)	176	199	216	230	232
Điện (Tỷ kWh) ⁽⁷⁾ - Electricity (Bill. kWh) ⁽⁷⁾	7503	7779	8534	8849	9456

⁽¹⁾ Dân số từ 16 tuổi trở lên có khả năng làm việc, tham gia hoặc sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế, bao gồm cả người lao động và thất nghiệp. Tổng số lao động có việc làm và thất nghiệp không cộng vào tổng lực lượng lao động vì thất nghiệp chỉ được đề cập ở khu vực thành thị.

⁽¹⁾ Refers to the economically active population aged 16 years and older who are capable of working, are participating in, or are willing to participate in, economic activities; and includes the employed and unemployed. The sum of employed and unemployed does not add up to total labor force because unemployed refers to urban areas only.

⁽²⁾ Cá nhân tham gia lao động xã hội, nhận được tiền công hoặc thu nhập.

⁽²⁾ Refers to persons engaged in social labor and receiving remuneration or earning business income.

⁽³⁾ Ngành công nghiệp sơ cấp bao gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy sản (trừ dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy sản).

⁽³⁾ Refers to primary industry that includes agriculture, forestry, animal husbandry and fishery industries (except support services to agriculture, forestry, animal husbandry and fishery industries).

⁽⁴⁾ Bao gồm khai khoáng; cung cấp điện, khí gas, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước và các hoạt động thoát nước, quản lý chất thải và xử lý rác thải.

⁽⁴⁾ Includes mining and quarrying; electricity, gas, steam and air-conditioning supply; water supply and sewerage, waste management and remediation activities.

⁽⁵⁾ Từ năm 2000 trở đi, số liệu kết hợp với các hoạt động dịch vụ khác.

⁽⁵⁾ For 2000 onward, data are combined with other service activities.

⁽⁶⁾ Bao gồm các hoạt động thông tin và truyền thông; chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc; giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội; nghệ thuật, vui chơi giải trí và hoạt động sử dụng lao động của hộ gia đình; hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

⁽⁶⁾ Includes information and communication; professional, scientific, technical activities; administrative and support service activities; public administration and defense; compulsory social security; education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation and activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use.

⁽⁷⁾ Nhiệt điện, thủy điện, điện hạt nhân, điện gió và điện mặt trời.

⁽⁷⁾ Refers to hydropower, thermal power, nuclear power, wind power and solar power.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

497 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

Key indicators of Republic of Korea

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1st July (Mill. pers.)</i>	51,8	51,8	51,8	51,7	51,7
Lực lượng lao động (Ngìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	28186	28012	28310	28922	29203
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	27123	26904	27273	28089	28416
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1395	1445	1458	1526	1513
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15	13	12	9	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4429	4376	4368	4503	4461
Các ngành khác - <i>Others</i>	21286	21071	21436	22051	22435
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Won) <i>GDP at current market prices (Billion Wons)</i>	1924498	1940726	2080199	2161774	2236329
GDP theo giá chuỗi 2015 (Tỷ Won) <i>GDP at 2015 chained prices (Billion Wons)</i>	1852666	1839523	1918710	1968840	1995551
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33373	31442	33071	32736	31946
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1916	1853	1940	1835	1850
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	488935	483691	517873	525453	530820
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	36351	38614	39486	41504	33804
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8875	8856	9199	8854	8860
Xây dựng - <i>Construction</i>	89366	88193	86476	87103	89463
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	137252	135437	136961	142312	138066
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	63574	52547	56044	61130	68498
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	41358	33906	34680	40852	41695
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82894	86522	90951	94166	94858
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	102360	112145	119973	123605	123773
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	135309	138375	140325	140310	141489
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>	99978	102236	107236	110791	113418

497 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**
(Cont.) *Key indicators of Republic of Korea*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	57646	55403	55300	56512	57426
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	108117	111464	115519	118963	121637
Giáo dục - <i>Education</i>	87582	85879	90074	92872	94522
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	85932	86885	91800	97623	102789
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21676,6	15897,1	17367,1	20618,1	22702,8
Các ngành khác - <i>Other service activities</i>	21076	19393	19355	20542	21122
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa <i>Taxes less subsidies on products</i>	150146	152185	158056	154622	151563
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Won/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Won/1 USD)</i>	1165,4	1180,3	1144,0	1291,4	1305,7
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	542233	512498	644400	683585	632226
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	503343	467633	615093	731370	642572
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	38890	44865	29307	-47785	-10346
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Thóc - <i>Rice</i>	5016	4713	5211	4998	4898
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	368	330	349	337	325
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	630	553	555	481	544
Lúa mạch - <i>Barley</i>	137	98	89	68	66
Lúa mì - <i>Wheat</i>	15	17	26	35	52
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	3	3	3	3	3
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	76	92	95	91	91
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô (Nghìn tấn) ⁽¹⁾ <i>Crude petroleum (Thousand metric tons)</i> ⁽¹⁾	163757	152638	153406	164230	163295
Than (Nghìn tấn) - <i>Coal (Thousand metric tons)</i>	1084	1019	898	820	646
Điện (Triệu GWh) - <i>Electricity (Million GWh)</i>	563040	552162	576809	594400	588232

⁽¹⁾ Các sản phẩm xăng dầu và dầu thô. Giá trị ban đầu là thùng, được đổi sang sử dụng là 1 thùng = 0,131 tấn mét.

⁽¹⁾ Refers to crude oil and petroleum products. Original values measured in barrels were converted using 1 barrel = 0.131 metric ton.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

498 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

Key indicators of India

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/10 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1st October (Mill. pers.)</i>	1343	1357	1370	1383	1395
Tài khoản quốc gia⁽¹⁾ - National accounts⁽¹⁾					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupee) ⁽²⁾ <i>GDP at current market prices (Billion rupees)⁽²⁾</i>	201036	198541	235974	269496	295357
GDP theo giá so sánh 2011/2012 (Tỷ Rupee) ⁽²⁾ <i>GDP at constant 2011/2012 prices (Billion rupees)⁽²⁾</i>	145346	136949	150218	160714	173817
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19943	20742	21701	22723	23050
Khai khoáng - Mining and quarrying	3171	2911	3093	3153	3376
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	22597	23292	25610	25047	27517
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ⁽²⁾ <i>Electricity, gas, steam and air-conditioning supply⁽²⁾</i>	3008	2882	3180	3480	3742
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Xây dựng - Construction	10434	9954	11935	13063	14361
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽⁴⁾ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles ⁽⁴⁾	16756	13676	15178	16845	29558
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	6420	4944	6277	6763	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1533	709	970	1542	
Thông tin và truyền thông ⁽⁵⁾ <i>Information and communication⁽⁵⁾</i>	2192	2210	2379	2627	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	7845	8243	8313	8946	36916
Hoạt động kinh doanh bất động sản ⁽⁶⁾ <i>Real estate activities⁽⁶⁾</i>					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, technical activities</i>	21137	21343	22684	25109	

498 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

(Cont.) Key indicators of India

	2019	2020	2021	2022	2023
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	7625	7579	7808	8283	20218
Giáo dục - <i>Education</i>	9699	8434	9409	10470	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành khác ⁽⁷⁾ - <i>Other service activities⁽⁷⁾</i>					
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và thuế nhập khẩu/sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes less subsidies on production and imports/products taxes less product subsidies</i>	12985	10075	11450	12665	15080
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rup/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)	70,4	74,1	73,9	78,6	82,6
Ngoại thương (Tỷ Rup)⁽⁸⁾ - External trade (Billion rupees)⁽⁸⁾					
Xuất khẩu - <i>Export (FOB)</i>	22199	21590	31470	36215	36193
Nhập khẩu - <i>Import (CIF)</i>	33610	29160	45728	57498	55929
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-11411	-7569	-14258	-21283	-19736
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê ⁽⁹⁾ - <i>Coffee, green⁽⁹⁾</i>	320	298	334	340	333
Cao su ⁽¹⁰⁾ - <i>Nature rubber in primary forms⁽¹⁰⁾</i>	702	685	749	843	849
Chuối - <i>Bananas</i>	30460	32597	33062	34528	36614
Đay - <i>Jute, raw or retted</i>	1709	1701	1612	1757	1618
Dừa - <i>Coconuts, in shell</i>	14682	14006	14301	13317	14163
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1156	1141	1121	1184	1289
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	50190	48562	54230	56176	60142
Lúa mạch - <i>Barley</i>	1633	1722	1656	1371	1913
Lúa mì - <i>Wheat</i>	103596	107861	109587	107742	110554
Mía - <i>Sugar cane</i>	405416	370500	405399	439425	490533
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	3475	4772	4812	4151	3814
Ngô - <i>Maize (corn)</i>	27715	28766	31647	33730	38085
Sắn - <i>Cassava</i>	4976	6060	6941	6213	5938
Thóc - <i>Rice</i>	178296	186543	194198	203624	206727

498 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ (Cont.) Key indicators of India

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng⁽¹¹⁾ - Energy⁽¹¹⁾					
Dầu thô (Nghìn tấn) <i>Crude petroleum (Thousand metric tons)</i>	32170	30494	29691	29178	
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand metric tons)	730874	716083	778210	893190	
Khí thiên nhiên (Triệu m ³) - Natural gas (Mill. m ³)	31184	28673	34024	34450	
Điện (Triệu kWh) - Electricity (Million kWh)	1383417	1373187	1484463	1617813	

⁽¹⁾ Số liệu năm 2022 và 2023 là tạm thời, sơ bộ, ước tính.
⁽¹⁾ For 2022 and 2023, figures are provisional, preliminary, estimate.

⁽²⁾ Trước năm 2004, số liệu được tổng hợp bằng cách áp dụng phương pháp ghép nối, tức là giữ nguyên tốc độ tăng trưởng của tổng hợp như năm cơ sở 2004/2005. Do vậy, tổng có thể không tăng lên.
⁽²⁾ Prior to 2004, data were compiled by adopting the splicing method, i.e., retaining the same growth rates of aggregates as the base year 2004/2005. As a result, the aggregates may not add up.

⁽³⁾ Số liệu bao gồm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
⁽³⁾ Data include water supply; sewerage, waste management and remediation activities.

⁽⁴⁾ Từ năm 2023, số liệu bao gồm vận tải và kho bãi; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống và truyền thông.
⁽⁴⁾ For 2023, data include transportation and storage; accommodation and food service activities and communication.

⁽⁵⁾ Thông tin liên lạc và dịch vụ liên quan đến phát sóng.
⁽⁵⁾ Refers to communication and services related to broadcasting.

⁽⁶⁾ Giai đoạn 2000-2022, số liệu bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật. Từ năm 2023, số liệu bao gồm các hoạt động tài chính, bảo hiểm và hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật.
⁽⁶⁾ For 2000-2022, data include professional, scientific, technical activities. For 2023, data include financial and insurance activities; and professional, scientific, technical activities.

⁽⁷⁾ Giai đoạn 2000-2022, số liệu bao gồm giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội; nghệ thuật, vui chơi giải trí. Năm 2023, số liệu bao gồm quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc; giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội và nghệ thuật, vui chơi, giải trí.
⁽⁷⁾ For 2000-2022, data include education; human health and social work activities; and arts, entertainment and recreation. For 2023, data include public administration and defense; compulsory social security; education; human health and social work activities and arts, entertainment and recreation.

⁽⁸⁾ Số liệu năm 2023 là số tạm thời, sơ bộ, ước tính.
⁽⁸⁾ For 2023, figures are provisional, preliminary, estimate.

⁽⁹⁾ Số liệu năm 2022 và 2023 là giá trị quy ước.
⁽⁹⁾ The figures for 2022 and 2023 are imputed value.

⁽¹⁰⁾ Số liệu sản phẩm cao su được lấy từ các tổ chức quốc tế, là số không chính thức.
⁽¹⁰⁾ The figures of natural rubber in primary forms are collected from international organizations and are unofficial.

⁽¹¹⁾ Số liệu năm 2022 là số tạm thời, sơ bộ, ước tính.
⁽¹¹⁾ For 2022, figures are provisional, preliminary, estimate.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook
of Viet Nam

2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

P. Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 923 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Trường An
Địa chỉ: Nhà 28, ngõ 91, đường Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 153-2024/CXBIPH/01-01/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành
cấp ngày 15/01/2024.
- QĐXB số 182/QĐ-NXBTK ngày 12/11/2024 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2641-3